



Siegfried  
Lenz

Giờ  
Đức văn

Hoàng Đăng Lân dịch



Siegfried  
Lenz

# Giờ Đức văn

Hoàng Đăng Lân dịch



# Giờ Đức Văn



*Nguyên tác*

Deutschstunde

*Tác giả*

Siegfried Lenz

*Người dịch*

Hoàng Đăng Lãnh

*Nhà xuất bản*

Hội Nhà Văn - Nhã Nam

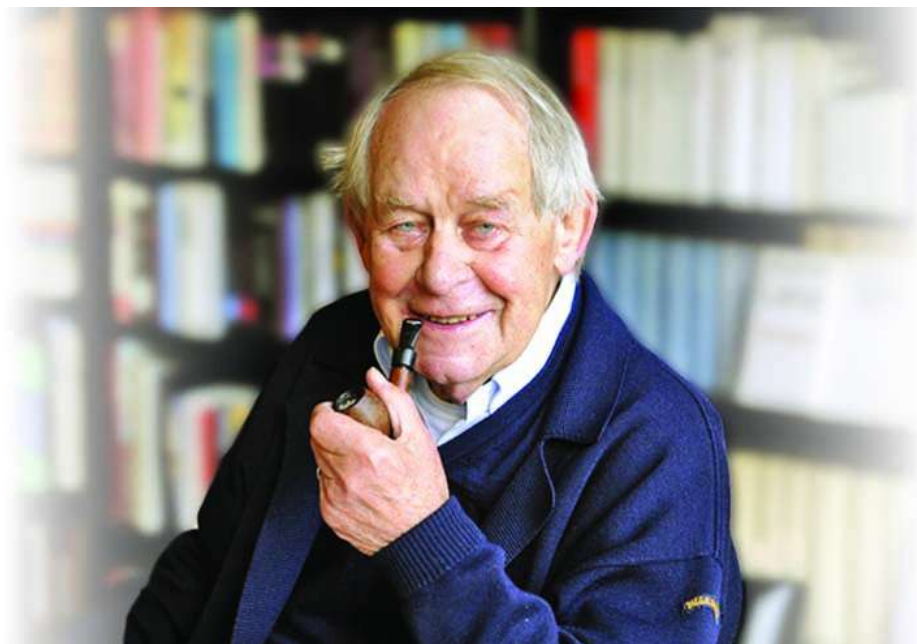
---

**ebook©vctvegroup**

21-08-2022



## Tác Giả



(17/3/1926 - 7/10/2014)

Siegfried Lenz sinh tại Lyck, thành phố nhỏ thuộc Đông Phổ. Ông tốt nghiệp đại học Triết học, Anh văn và Lịch sử văn học Đức tại Hamburg sau Thế chiến II, là biên tập viên báo *Thế giới* một thời gian ngắn (1950-1951) rồi trở thành nhà văn tự do sống tại Hamburg. Khởi đầu nghiệp văn chương, Siegfried Lenz đã được sánh tầm với các nhà văn lớn của Đức như Heinrich Böll, Günter Grass hay Martin Walser. Lenz đã được trao các giải thưởng: *Peace Prize of the German Book Trade* (1988), *The Goethe Prize of Frankfurt am Main* (2000), *Italian International Nonino Prize* (2010). Trước khi qua

đời, ông đã kịp khởi xướng *Siegfried Lenz Prize* - một trong các giải thưởng văn chương danh giá nhất của Đức cho “các nhà văn quốc tế được ghi nhận trong hoạt động văn chương sáng tạo theo tinh thần Siegfried Lenz”.

Siegfried Lenz để lại 14 tiểu thuyết, 120 truyện ngắn, nhiều truyện vừa và kịch bản sân khấu. Số lượng ấn bản sách của ông bằng tiếng Đức và 35 thứ tiếng khác đến nay đã ngót nghét 30 triệu bản và vẫn đang tăng lên.

## **Chương 1:**

# **BÀI LUẬN**

Họ phạt tôi, bắt viết bằng xong bài luận. Lão Joswig đích thân dẫn tôi về phòng giam kiên cố, gõ gõ tay lên lớp lưới chằng trước cửa sổ, xoa xoa tấm đệm rơm; sau đó, viên giám thị chúng tôi vẫn có cảm tình nhất ấy ngó nghiêng xem xét kỹ cả chiếc tủ sắt lẫn hốc tường bí mật của tôi lâu nay vẫn nằm khuất sau chiếc gương soi. Chẳng nói, chẳng rằng, hậm hà hậm hực, lão ta xem xét hết cái bàn đến chiếc ghế đầu chằng chịt vết khía, vết rạch, tò mò soi mói chỗ thoát nước trong chậu rửa, thậm chí, còn gõ gõ ngón tay như dò hỏi bậc cửa sổ, sắn soi lò sưởi xem có gì khác thường không, rồi, xong xuôi đầu đấy, lão ta mới đến bên tôi, thông thả sờ nắn người tôi từ vai đến đùi để cầm chắc tôi không mang vật gì có hại trong túi áo túi quần. Sau rốt, với vẻ đầy trách móc, lão đặt quyển vở lên bàn tôi, vở tập làm văn - trên bìa vở có dán miếng nhãn màu xám ghi rõ: vở tập làm văn của Siggi Jepsen - rồi không nói không rằng đi ra cửa, với vẻ mặt đầy thất vọng, của một kẻ nhân từ bị xúc phạm; bởi vì lão Joswig - viên giám thị chúng tôi vẫn có cảm tình nhất đó - chịu đựng các hình phạt thỉnh thoảng chúng tôi phải chịu như thế này còn khổ sở hơn, lâu hơn và cũng thấm thía hơn cả chính chúng tôi nữa kia. Lão ta để lộ cho tôi biết nỗi buồn phiền của lão không bằng lời, mà bằng cái cách lão khóa cửa. Lão loay hoay nhét chìa khóa vào ổ, hờ hững, bối rối và lưỡng lự

trước khi quay vòng đầu tiên, rồi vặn ngược trở lại, khiến ổ khóa kêu cạch cạch, rồi, như thể đã vượt qua phút do dự, lão ta hăm hăm quay luôn hai vòng liên tiếp. Vâng, không phải ai khác, mà chính lão Karl Joswig, người đàn ông có vẻ ẻo lả và nhút nhát ấy, đã khóa tôi trong phòng giam để viết cho xong bài luận.

Ngồi thế này đã gần hết ngày mà tôi vẫn không sao bắt đầu viết cho được: nhìn qua cửa sổ ra ngoài, thấy sông Elbe đang chảy, dòng sông chảy xuyên qua bóng gương mặt tôi mờ mờ phản chiếu trên kính cửa sổ; tôi cố nhắm mắt lại, nước sông vẫn không ngừng chảy, mặt sông phủ đầy các tảng băng phơn phớt màu xanh da trời đang bồng bênh trôi. Tôi cứ phải dõi theo mãi những chiếc tàu kéo; chúng từ từ chạy, mũi tàu xấn lên mặt băng những đường ngoằn ngoèo xám ngoét, cứ phải nhìn dòng nước mang theo các tảng băng trôi lổn nhổn, dồn những khối băng chồm lên bãi cát của chúng tôi, ken kết xô đẩy chúng lên đến bãi lau sậy khô rồi để quên chúng ở đấy. Tôi miễn cưỡng dõi theo đám quạ đen; bọn chúng như thể hẹn hò nhau ở đây trước khi tạt về Stade không băng. Chúng bay lẻ tẻ từ Wedel sang, từ Finkenwerder hay Hahnöfer-Sand tới, nhóm thành bầy đông nghịt trên đảo chúng tôi, rủ nhau cất cánh vút lên cao rồi lượn đi lượn lại, chờ ngọn gió thuận chiều sẽ hất chúng về phía Stade. Rặng liễu khẳng khiu, phủ lớp băng mỏng và đầy sương muối làm tôi để ý; hàng rào dây thép sơn trắng, khu xương, các biển cảnh báo cắm ở bãi cát, những luống đất đông cứng trong vườn rau mà ra năm chúng tôi sẽ phải tự gieo trồng và chăm bón theo hướng dẫn của giám thị: tất tật những thứ ấy, thậm chí cả mặt trời, ánh nắng như đang chiếu qua một lớp kính mờ, hắt bóng dài nghiêng nghiêng, đều làm tôi sao nhãng. Thỉnh thoảng tôi cứ vừa định bắt tay vào chuyện viết lách thì ánh mắt tôi như thể lại vô tình bắt vào bộ cầu tàu nổi méo mó, xây xước, neo bằng dây



xích, cùng chiếc xuồng gắn máy rộng bè bè và sáng loáng đồng thau từ Hamburg vừa đến neo vào đó - chiếc xuồng mỗi tuần, thì cứ nói ang áng thế, thả chừng một ngàn hai trăm nhà tâm lý học xuống đảo, đám chuyên viên tâm lý học quan tâm đến mức bệnh hoạn tới đám vị thành niên khó dạy bảo như chúng tôi. Tôi không rời mắt nhìn theo họ lần bước trên lối đi gồ ghề qua bãi cát, trước khi họ được đưa vào ngôi nhà màu xanh của Ban Giám đốc, cử hành lễ nghi chào hỏi như thường lệ; ở đó chắc thể nào họ cũng được nhắc nhở phải thận trọng và kín đáo khi tiến hành nghiên cứu, trước khi họ hồi hả chen nhau ra ngoài, tràn ra khắp đảo chúng tôi, rồi làm bộ rất vô tình, theo nhau sán vào bắt chuyện với bọn bạn bè tôi: thằng Pelle Kastner, thằng Eddi Sillus hay thằng Kurtchen Nickel nóng tính chẳng hạn. Có lẽ, họ quan tâm đến bọn chúng tôi như thế là vì, theo số liệu Ban Giám đốc đã thống kê, gần tám chục phần trăm những ai từng qua cải huấn trên đảo đây đều không tái phạm nữa. Nếu lão Joswig không khóa trái tôi vào phòng giam đây để viết cho bằng xong bài luận, thì bây giờ hẳn họ cũng đang bám theo tôi, dùng kính lúp khoa học của họ soi xét cuộc đời tôi và sẽ bóp đầu, xoa trán, cố vẽ cho bằng được một bức tranh về tôi. Nhưng tôi phải viết bù hai giờ Đức văn, phải nộp bài luận mà cả lão Tiến sĩ Korbjuhn gầy gò và rụt rè lẫn ông giám đốc Himpel của chúng tôi đang trông ngóng. Trên cù lao Hahnöfer-Sand cạnh đây - cũng nằm trên sông Elbe, hơi chệch về phía Twielenfleth Wischhafen, và cũng là nơi giam giữ và cải tạo tụi vị thành niên khó dạy giống như trên cù lao chúng tôi - chắc chuyện sẽ không thể như thế này. Mặc dù hai cù lao này rất giống nhau, mặc dù cả hai đều bị bao quanh bởi thứ nước loang váng dầu như nhau, mặc dù cả hai cù lao cùng chứng kiến những con tàu như nhau chạy qua, được cùng một đám hải âu ghé đậu, song trên cù lao Hahnöfer-Sand không có lão Tiến sĩ Korbjuhn, không có giờ Đức văn, không có những đề luận ghê gớm đến mức, tôi thể không nói ngoa chút nào,

làm đa số bọn chúng tôi phải đau đớn về thể xác như thế này. Bởi vậy, nhiều đứa trong bọn chúng tôi mong được cải tạo trên cù lao Hahnöfer-Sand hơn, nơi tàu viễn dương trên đường ra biển chạy qua trước và cũng là nơi ngọn lửa phân phật ồn ào trên ống khói nhà máy lọc dầu luôn luôn vẫy chào từng người một ấy.

Trên hòn cù lao kế cận kia, tôi dám chắc thế, lẽ ra tôi chẳng phải làm bài luận như thế này, bởi ở đó không thể xảy ra chuyện như ở chỗ chúng tôi. Ở đây, chỉ cần một kẻ gầy gò, sức nức mùi dầu xoa đúng kiểu lão Korbjuhn bước vào lớp, dò xét nhìn chúng tôi với vẻ vừa như chế nhạo vừa như e dè, chờ chúng tôi đồng thanh chào “chúng-em- chào- thầy-à” xong, thì không một lời báo trước, không một tiếng đánh động, lão chia vở tập làm văn cho từng đứa chúng tôi. Lão không hé răng nói lấy một lời. Thay vào đấy, tôi nói thật đấy, lão bước đến bên bảng với một vẻ đầy khoái trá, nhón một viên phấn, rồi giơ cánh tay xấu xí lên cao, viết đề văn lên bảng. Và, trong lúc tay áo lão tụt xuống tới tận khuỷu, làm lộ cánh tay khô héo, vàng vọt, già nua đến cả trăm tuổi chứ không ít, thì dưới tay lão dần dần hiện lên hàng chữ nem nép, xiên xẹo của thói đạo đức giả. Đề bài viết “Niềm vui nghĩa vụ”. Tôi hoảng hốt nhìn quanh, nhưng chỉ thấy đứa nào đứa nấy gò lưng, mặt mũi hoang mang, tiếng xì xào lan từ bàn này sang bàn khác, tiếng chân đưa lệt sệt trên sàn nhà, các mặt bàn nóng ran hơi thở gấp. Ole Plötz, thằng bạn cùng bàn với tôi, mấp máy đôi môi dày lắm nhắm đọc đề bài và chuẩn bị lên cơn co giật. Charlie Friedländer là thằng có tài làm bộ ốm đau, tái nhợt, xanh xao bất kỳ lúc nào nó muốn, ai trông cũng tưởng nó nguy kịch đến nơi, khiến các thầy bao giờ cũng vội vàng cho nó nghỉ học ngay, không phải làm bài nữa, cho yên chuyện - Vâng, thằng Charlie bây giờ đang bắt đầu trở tài nín nín thở thở của nó, mặt mũi tuy chưa đến lúc tái đi, song, nhờ sự hỗ trợ khéo léo của các động mạch ở

vùng cổ, mồ hôi đã nẩy thành giọt li ti trên trán và vành môi nó. Tôi lôi chiếc gương con khỏi túi quần, hướng nó về phía cửa sổ, bắt ánh nắng hắt lên bảng, khiến lão Tiến sĩ Korbjuhn giật mình quay người lại, bước đôi bước ra sau bục giảng, thủ thế cho chắc ăn, rồi từ trên cao, lão lệnh cho chúng tôi bắt tay làm bài. Lần nữa, cánh tay khô khốc của lão lại vung lên cao, ngón tay trở nghiêm khắc chỉ vào đề luận: “Niềm vui nghĩa vụ”, rồi để tránh mọi câu hỏi có thể nảy ra, lão nói thêm: Ai viết thế nào cũng được, tùy ý; chỉ cần bài luận xoay quanh đề tài niềm vui nghĩa vụ là được.

Tôi cho tôi bị phạt, phải viết bài luận, lại còn bị nhốt cách ly và tạm thời không được ai thăm viếng như thế này, là thật oan uổng; bởi tôi bị phạt không phải do tôi kém khả năng hồi tưởng hay nghèo trí tưởng tượng; tôi bị đẩy vào nơi biệt giam này, đúng ra, là vì trong lúc ngoạn ngoạn tìm các niềm vui nghĩa vụ, đột nhiên tôi thấy có nhiều chuyện để kể quá, nhiều đến mức, dù có cố đến mấy, tôi vẫn không biết mở đầu thế nào. Bởi lão Korbjuhn đòi chúng tôi phải phát hiện, phải mô tả, phải trải nghiệm, phải chứng minh rõ ràng, không phải bất cứ thứ gì tùy ý, mà nhất thiết phải là niềm vui nghĩa vụ, cho nên tôi không thể nhớ đến ai khác ngoài bố tôi, ông Jens Ole Jepsen, cùng sắc phục cảnh sát, chiếc xe đạp công vụ, cái ống nhòm, chiếc áo mưa trùm đầu của ông lẫn hình bóng ông trên mặt đèn, lồng lộng gió hướng Tây không bao giờ ngừng thổi. Bắt gặp ánh mắt hồi thúc của lão Korbjuhn, tôi chợt nhớ đến một ngày xuân thì phải, không, phải sang thu rồi, à, cũng không phải nốt, chỉ mới mùa hạ, trời tối om, gió mát, bố tôi, như mọi khi, đẩy chiếc xe đạp lên con đường hẹp lát gạch, rồi dừng lại, như mọi lần, dưới tấm biển “Chốt cảnh sát Rugbüll”, nhắc bánh sau lên, gạt pê đan vào vị trí cần thiết, đặt một chân lên đó, rồi y như mọi khi, dùng chân kia đẩy đẩy xuống đất hai lần, lấy đà vắt người lên yên và đạp xe - mới đầu ngoằn ngoèo, nhấp nhổm,

áo phồng to lên vì gió Tây thổi - một quãng về phía quốc lộ Husum, là đường quốc lộ dẫn tiếp về Heide và Hamburg, vòng qua cái ao than bùn, rồi bị gió thổi xiên hông, chạy dọc theo mấy con mương xám xịt như lông chuột chũi về phía đê và, cũng như mọi ngày, lăn bánh qua cỗ cối xay gió bị trụi cánh quạt, sau chiếc cầu gỗ lại xuống xe, đẩy nó xiên lên mặt đê, và trên đó, giữa nền chân trời trống trải ấy, bóng hình bất ngờ trở nên lồng lộng, ông lại nhảy trên yên xe và như một chiếc thuyền tjalk\* đơn độc, với chiếc áo mưa phình ra, phồng lên như cánh bướm sắp nổ bụi, ông lướt dọc theo đê về Bleekenwarf, như xưa nay vẫn vậy, về Bleekenwarf. Ông không bao giờ sao nhãng việc của ông. Nếu gió Tây có thổi đến mức bay cả tàu chiến qua bầu trời Schleswig-Holstein đi nữa, bố tôi vẫn lên đường. Dầu buổi đầu năm đất đai còn loang lổ tuyết, dầu mưa, dầu Chủ nhật xấu trời, sáng sớm hay tối khuya, thời chiến hay thời bình, ông đều lên xe, đạp đến ngõ cụt của các chuyến công vụ ông vẫn thi hành, chuyến nào cũng như chuyến nào, mãi mãi và vĩnh viễn, chỉ đưa ông đến Bleekenwarf mà thôi. Amen! Lạy Chúa tôi!

Như tôi đã kể, tôi nhớ ngay đến cảnh tượng đó, cảnh tượng viên cảnh sát chốt Rugbüll nằm ở cực Bắc nước Đức, ngày ngày khó nhọc lên đường và, để hầu lão Korbjuhn, tôi còn cố tưởng tượng cảnh tôi quàng khăn quanh cổ, nhảy lên poóc ba ga chiếc xe đạp công vụ và cứ thế bám theo đến Bleekenwarf, như bao lần vẫn thế, mấy ngón tay lạnh cóng, như bao lần vẫn vậy, bám chặt vào thắt lưng bố tôi, trong khi cái poóc ba ga cứ thế hằn vào đùi tôi những vết đo đỏ. Tôi vừa đi theo, vừa như người ngoài cuộc, dõi theo bóng hai bố con nổi giữa nền trời đầy mây buổi xế chiều, chạy xe dọc đê, vừa cảm thấy từng ngọn gió từ bãi biển ngập bùn cát mệnh mông thổi vào, vừa từ đằng xa, nhìn thấy hai bố con chúng tôi chệnh choạng cũng bởi đúng những ngọn gió ấy. Tôi nghe tiếng bố tôi rên trong lúc gắng sức, nhưng không phải

rên vì tuyệt vọng hay bức dọc với ngọn gió tai ác, mà rên cho phải nhẽ và tôi có cảm giác, ông còn rên rĩ một cách khoái trá nữa là đằng khác. Dọc theo bãi bùn cát phẳng lì ven biển, dọc theo bờ biển mùa đông đen ngòm, chúng tôi đạp xe về Bleekenwarf, một trang ấp quen thuộc với tôi không kém gì cái cối xay gió hồng và ngôi nhà chúng tôi ở. Trước mắt tôi, khu trang ấp nằm đầy trên gò đất bần thiu, bao quanh là rừng bạch dương rủ ngọn sang hướng Đông; tôi thấy tôi đứng trước cánh cửa gỗ đung đưa, rồi tôi đẩy cửa, đưa mắt dò xét nhìn vào ngôi nhà ở, chuồng gia súc, nhà kho, rồi xưởng vẽ, và vẫn như mọi khi, bác Max Ludwig Nansen từ trong xưởng đang đưa tay vẫy tôi, vừa ranh mãnh, vừa ra vẻ dọa dẫm một cách trù mến.

Đạo đó người ta cấm bác ấy vẽ, và bố tôi, viên cảnh sát chốt Rugbüll, phải canh chừng, để lệnh cấm được tuân thủ ngày này qua ngày khác, mùa này qua mùa khác; bố tôi, thì tôi cũng cần nói cho rõ nhẽ, phải ngăn không cho bất cứ bức tranh nào được phác thảo hay vẽ ra, phải ngăn không cho nảy sinh bất cứ ước vọng bất chính nào dính dáng đến màu mè, hay ánh sáng, hoặc nói tóm lại, với tư cách cảnh sát, bố tôi phải giám sát, làm sao cho ông họa sĩ nọ ở Bleekenwarf không có vẽ vờì gì nữa hết. Bố tôi với bác Max Ludwig Nansen quen nhau từ lâu, đúng ra là từ hồi còn trẻ con và, vì cả hai đều dân Gläserup, cho nên cả hai ông, ông này biết tỏng ruột gan, lòng dạ ông kia và, có lẽ, cả hai đều biết rõ những gì đang ở trước mắt họ, cũng như, về lâu dài, đều biết thừa ông này sẽ có thể gây ra cho ông kia những chuyện gì.

Ít có kỷ niệm nào được lưu giữ cẩn thận đến thế trong trí nhớ tôi như kỷ niệm về các cuộc gặp gỡ giữa bố tôi với bác Max Ludwig Nansen; bởi vậy, tôi mở quyển tập làm văn ra với vẻ đầy tự tin, đặt chiếc gương con bên cạnh, rồi thử viết về chuyến đi của bố tôi đến Bleekenwarf, không, không chỉ về các chuyến đi, mà về tất tậ những mưu mẹo hay cạm bẫy ông nghĩ ra chỉ cốt để

gài bấy bác Nansen, về tất tậ những toan tính, những đường đi nước bước, nảy ra từ cái đầu đầy nghi kỵ của ông, những mảnh lời, những ngón bíp bọm. Và, vì lão Tiến sĩ Korbjuhn muốn vậy, tôi cũng định viết về các niềm vui khoan khoái trong lòng ông khi thực thi nhiệm vụ ấy. Nhưng, tôi viết không được. Không sao vào được đề. Tôi cứ loay hoay vào đề với cảnh bố tôi từ trên đê đi xuống, lúc thì cho ông khoác áo choàng, lát sau lại để ông không choàng áo nữa, lúc tôi cho gió thổi mạnh, lúc tôi lại để gió lặng, lúc này tôi vào đề bằng ngày thứ Tư, lát sau lại thay bằng thứ Bảy. Vào đề thế nào cũng không ổn. Chộn rộn quá, náo động và đông đúc quá; trước lúc bố tôi đến được Bleekenwarf thì tôi đã để ông biến mất khỏi tầm mắt tôi rồi, bởi đám hải âu nổi loạn, thoăn thoắt nhào lên lộn xuống, bởi chiếc thuyền buồm chở than bùn cũ kỹ bị lật hay bởi hình ảnh chiếc dù lơ lửng trên bãi bùn cát ven biển.

Song, gây nhiễu nhiễu nhất vẫn là ngọn lửa nhỏ, ngọn lửa liều lĩnh và táo tợn, làm hư hại, tan chảy hay bốc cháy mọi hình ảnh lẫn sự kiện hiện lên trong trí nhớ và, nếu có không bị ngọn lửa kia liếm vào, thì những hình ảnh đó cũng bị cong queo hay hóa than hoặc, đôi khi còn bị vùi dưới đồng than hồng lung linh run rẩy.

Vậy nên tôi thử từ phía bên kia vậy. Tôi tưởng tượng tôi ở Bleekenwarf để mở đầu câu chuyện ở đây và, bác Max Ludwig Nansen với đôi mắt xám và tinh nghịch khắc giúp tôi sàng lọc các luồng ký ức. Bác ấy khiến tôi phải đưa mắt nhìn về phía bác; để chiều tôi, bác bước ra khỏi xưởng vẽ, lưng thưng lê chân qua vườn hoa đến mấy khóm cúc ngũ sắc đã bao lần bác đưa vào tranh, chậm rãi trèo lên mặt đê, trên đó, vắt ngang nền trời là một áng màu vàng nặng trĩu và gay gắt, chỗ này chỗ kia chen đôi vệt màu xanh sẫm. Bác đưa ống nhòm lên, nhìn một lát về phía Rugbüll. Chỉ cần có thể thôi là bác đã đột



nhiên quay người, xăm xăm quay trở lại nhà và biến hẳn vào trong. Chỉ một tẹo nữa thôi là tôi đã tìm được cách mở đầu câu chuyện, nhưng cánh cửa sổ bỗngưng mở toang ra và bác gái Ditte, vợ bác Max Ludwig Nansen, như mọi lần vẫn vậy, chìa cho tôi miếng bánh nướng. Đơn giản là nhiều chuyện quá; tôi nghe văng vẳng đâu đó tiếng hát của tụi học trò ở Bleekenwarf, tôi lại thấy ngọn lửa, tôi lại nghe các tiếng động khe khẽ bố tôi gây ra mỗi lần đi tuần đêm. Jutta lần thăng Jobst, những đứa trẻ lạ mặt, bất ngờ gặp tôi trong đám lau sậy. Ai đó ném màu vẽ xuống ao, làm nước ao bỗng sáng rực màu da cam. Ông bộ trưởng nào đấy đang đọc diễn văn ở Bleekenwarf. Bố tôi đứng nghiêm giờ tay chào. Xe hơi mang biển số lạ dừng chân ở Bleekenwarf. Bố tôi đứng nghiêm giờ tay chào. Tôi nằm mơ trong cối xay gió bỏ hoang, nơi cất giấu các bức tranh, còn bố tôi nắm dây cương giữ ngọn lửa, cởi dây cương rồi ra lệnh cho ngọn lửa: “Sục!”

Mọi sự mỗi lúc một đan cài, chồng chéo, quấn quýt vào nhau, cho đến lúc ánh mắt thúc giục của lão Korbjuhn bỗng nhắm thẳng vào tôi; thế là tôi, nói một cách bóng bẩy, liền thu dọn, vuốt phẳng các lớp ký ức, lau sạch, rũ bỏ các kỷ niệm râu ria, phơi hết mọi chuyện ra trước mắt mình - nhất là hình ảnh bố tôi và niềm vui nghĩa vụ - cho dễ mô tả, dễ diễn giải. Tôi cũng gần làm được việc đó rồi đấy, đã sắp xếp các nhân vật quan trọng nhất thành hàng dưới chân đèn, cũng đã định để họ diễu qua trước mắt tôi rồi đấy, thì thằng Ole Plötz ngồi cạnh tôi kêu thét lên một tiếng và lên cơn co giật nằm vật ra ghế dài. Tiếng kêu thế là cắt hết mọi dòng hồi tưởng của tôi, tôi không sao mở đầu bài văn được nữa; tôi đành chịu thua và, đến lúc lão Korbjuhn thu vớ, tôi đành phải đưa nộp quyển vở trang nào trang nấy còn trắng nguyên của tôi cho lão.

Lão Julius Korbjuhn không chịu thông cảm với các khó khăn của tôi, lão không tin nổi giày vò của tôi khi tìm cách mở đầu bài luận, vâng, nói tóm lại, lão không thể hình dung ra dù cho dây xích đã căng, chiếc mỏ neo của ký ức vẫn không móc vào đâu được cả mà chỉ kéo lê, lách cách, loảng xoảng, cùng lắm làm khuấy đục bùn dưới đáy sâu, khiến mọi sự không tĩnh lại được, sự yên lặng, tĩnh tại cần có, để tung lưới tóm được và giữ lại những gì đã trôi đi vào quá khứ ấy.

Cho nên, sau khi ngạc nhiên lạt lạt hết quyển vở của tôi, lão thầy môn Đức văn ấy bảo tôi đứng lên, nhìn tôi có vẻ vừa ghê ghê, vừa thật lòng băn khoăn, bắt tôi nói rõ sự tình, song lại tỏ ra không thể bằng lòng với lời tôi phân bua. Lão ta nghi ngờ ý định tốt đẹp của tôi - ý định toan vận dụng cả ký ức lẫn trí tưởng tượng ấy - lão phủ nhận nỗi khó nhọc của tôi khi tìm cách mở đầu bài luận. Lão chẳng nói gì hơn, ngoài câu: Này, Siggi Jepsen, trông cậu không có vẻ như thế tí nào, và khẳng khẳng, những trang giấy tôi để trống kia là nhằm chống lại lão. Thay vì tin vào sự chân thành trong lời tôi, lão lại đánh hơi thấy một thái độ chống đối, một ý đồ kháng lệnh... vân vân của tôi, và, vì người phụ trách những việc như vậy là ông giám đốc, cho nên sau giờ Đức văn, giờ học chẳng mang lại gì cho tôi hơn ngoài nỗi đau cùng các ký ức quay cuồng, lung lay, run rẩy và không sao nắm bắt được ấy, lão Korbjuhn dẫn tôi sang khu nhà quét vôi xanh của Ban Giám đốc trại, lên văn phòng giám đốc ở tầng một, nằm ngay cạnh cầu thang.

Ông giám đốc Himpel, trong bộ áo gió và quần lửng chèn gối như mọi khi, lúc ấy đang được vây quanh bởi khoảng chừng ba mươi hai nhà tâm lý học - những vị điên cuồng quan tâm đến các vấn đề của đám tội phạm vị thành niên ấy. Trên bàn giấy của ông có chiếc bình đựng cà phê màu xanh và những trang giấy dính bản, dùng để ghi nốt nhạc, đôi trang đã thấy phủ đầy

các sáng tác vội vã, đượm vẻ đồng quê của ông, những ca khúc ngắn, trong đó có nhắc đến sông Elbe, đến gió biển âm ỉ, đến những thân yến mạch bạt gió mọc gần bờ cát, đến những bãi hải âu bay lượn, song cũng đã động đến tiếng reo phàn phật của khăn trùm đầu cũng như tiếng gọi giục giã của còi tàu trong sương: chính ban đồng ca của cù lao chúng tôi đã được ông chọn làm nơi cho những ca khúc như vậy khai sinh.

Hai thầy trò chúng tôi vừa bước vào phòng, đám chuyên gia tâm lý học liền nín bật, cùng lắng nghe xem lão Korbjuhn thuật lại những gì cho ông giám đốc. Lời tường thuật rất khẽ, song tôi vẫn nghe được, rằng mọi sự xoay quanh thái độ chống đối và ý đồ kháng lệnh, và, như để chứng minh cho những lời mình nói, lão Korbjuhn trao quyển vở làm văn còn trắng trơn của tôi cho ông giám đốc; ông này ném nhanh một cái nhìn đầy vẻ lo âu về phía các chuyên gia tâm lý học, đoạn ông bước về phía tôi, cuộn tròn quyển vở của tôi lại, dùng nó đập đập đôi lần lên ống tay, rồi lên ống quần chèn gối, sau đó yêu cầu tôi cho ông một lời giải thích. Trước mặt tôi là những gương mặt căng thẳng, sau lưng tôi lão Korbjuhn bẻ ngón tay kêu rằng rắc do hồi hộp đợi chờ. Qua cánh cửa sổ trong góc, chỗ có đặt chiếc đàn dương cầm, tôi nhìn ra sông Elbe, nhận ra hai con quạ, trong lúc bay, đang giằng nhau cái gì bùng bùng, lúng lẳng, trông như một khúc lòng thì phải, hết con này đớp, con kia giật, cho đến lúc miếng mồi tuột ra, rơi xuống tảng băng trôi, và bị ngay một chú hải cẩu đang chực sẵn ở đó đớp mất. Vừa lúc đó, ông Hiệu trưởng đặt tay lên vai tôi, gạt đầu thân mật về phía tôi và lần nữa ông bảo, hãy nói ông nghe, trước mặt các chuyên gia tâm lý học đây, vì sao lại thế. Tôi liền kể ông ấy nghe nỗi khổ tâm của tôi: rằng mới đầu, tôi đã tìm ra cái quan trọng nhất quanh đề văn ấy, nhưng sau đó mọi sự lại lung lay như thế nào; rằng tôi đã không tìm được chỗ dựa cần thiết giúp tôi lần lại trong ký ức ra sao. Đứng

trước bấy nhiêu khuôn mặt chăm chú, tôi kể ông ấy nghe về sự chen chúc, xô đẩy qua lại của các sự kiện trong ký ức tôi, làm mọi cố gắng mở đầu của tôi đều tan vỡ, lộn xộn, và tôi cũng không quên nói với ông ấy rằng niềm vui thực thi bốn phận của bố tôi vẫn còn bền vững lắm, cho nên, chính vì thế, mà cũng là để trung thành với các ký ức đó nữa, tôi không thể viết vắn tắt, càng không thể kể mọi chuyện theo lối tùy tiện được.

Ông giám đốc lắng nghe tôi nói với vẻ ngạc nhiên, thậm chí cảm thông là đằng khác, trong khi đám chuyên gia tâm lý học mới tốt nghiệp xì xào, bước xích lại gần hơn, chen chúc, xô đẩy, rỉ tai nhau, nào “rối loạn nhận thức theo Wartenburgischer”, đến “ảo giác khúc xạ” hay thậm chí, triệu chứng của căn bệnh “ức chế nhận thức”, là căn bệnh tôi nghe thấy ghê người nhất; song, đến đây thì tôi thấy ngán tận cổ rồi, cho nên, sau đó, trước mặt những con người nhất định tìm cách nhìn thấu ruột thấu gan tôi cho bằng được này, tôi không muốn giải bày gì thêm nữa cả. Thời gian bị giam cầm trên cù lao này, ít gì, cũng đã đủ để dạy được tôi điều đó.

Ông giám đốc trầm ngâm bỏ tay khỏi vai tôi, ngấm nghĩa bàn tay mình thật cẩn thận, như thể xem nó còn lành lặn như cũ không, rồi dưới những ánh mắt chăm chú không khoan nhượng của khách khứa, ông quay ra phía cửa sổ, đứng yên nhìn ra bầu trời giữa tiết mùa đông đang trùm lên Hamburg một lúc lâu, như thể muốn tìm trên đó vài lời khuyên hay đôi điều gợi ý nào vậy, đoạn, ông quay mặt lại về phía tôi và, với ánh mắt nhìn xuống, ông cất lời phán quyết. Phải đưa tôi về phòng giam, ông nói, để “cách ly đảng hoàng”, và, cũng như ông nói, không phải để trừng phạt, mà là để tôi không bị phá rầy trong khi suy nghĩ, để tôi nhận ra một điều rằng, hễ đề tài đã được đưa ra, thì các bài luận môn Đức văn đều phải viết cho bằng xong. Có nghĩa là ông còn cho tôi một cơ hội.

Ông nói, tất cả những chuyện có thể làm tôi sao nhãng - như các buổi viếng thăm của chị Hilke tôi chẳng hạn - đều phải gạt bỏ đi, rằng các công việc ở xưởng làm chổi hay tại thư viện, tôi cũng không phải làm nữa, ông hứa không để bất cứ chuyện gì làm phiền tôi và ông mong tôi, với khẩu phần ăn không đổi như xưa nay, vẫn sẽ viết trọn bài luận. Ông bảo, việc này có thể kéo dài, dài bao lâu cũng được. Ông bảo tôi cần kiên nhẫn tìm ra các niềm vui khi thực thi bốn phận vậy. Ông cũng bảo, tôi cần thận trọng ươm mầm, để mặc cho nó lớn dần lên, đại loại như kiểu nhũ thạch dài dần ra theo thời gian vậy, bởi vì ký ức cũng có thể trở thành cạm bẫy, thành một mối nguy, nhất là khi thời gian không bao giờ làm nguôi, vâng, thời gian không bao giờ làm nguôi bất cứ một nỗi đau nào hết. Đám chuyên gia tâm lý học đứng ngây người ra nghe, còn ông thì bắt tay tôi, thân mật là đằng khác; gì chứ bắt tay, thì ông dày dạn kinh nghiệm, rồi ông cho gọi lão Joswig, viên giám thị đáng mến của chúng tôi vào, báo cho lão này biết lời phán quyết của ông, rồi nói đại khái rằng, ông nhé, cậu Siggi không cần gì hết, ngoài thời gian và sự cô đơn; ông gắng lo làm sao để cậu ta có thật nhiều hai thứ đó. Rồi ông trao quyền vờ trắng trợn của tôi cho lão Joswig và hai chúng tôi được phép ra về, lững thững đi qua khu sân bị đóng băng lạnh cóng - lão Joswig vẻ đầy lo âu và trách móc, như thể tôi làm lão thất vọng vì bị phạt vậy. Người đàn ông này - một người chẳng còn hứng thú với bất cứ thứ gì khác ngoài sưu tập tiền cũ và nghe các bài hát của ban đồng ca trên đảo - lúc đưa tôi về phòng giam, đã thu mình lại, lầm lì như bị chạm tự ái không bằng. Bởi thế, tôi nắm lấy khuỷu tay lão ta và ngỏ lời xin, nếu có thể, lão đừng trách tôi nhiều quá. Thế nhưng, lão ta không đáp thẳng, mà chỉ nói: Cậu cứ nhớ đến thằng Philipp Neff ấy, có nghĩa là lão đe tôi đừng có mà làm như thằng Philipp Neff, cái thằng chột một mắt, cũng là đứa từng bị phạt, phải viết bù bài luận môn Đức văn như

tôi. Nghe bảo thằng ấy suốt hai ngày hai đêm chỉ loay hoay khó nhọc - lý do có vẻ cũng giản đơn thôi - để tìm cách mở đầu bài luận, một bài luận mà như tôi biết, mang chủ đề theo kiểu rất Korbjuhn là “Hãy bàn về một con người anh từng để ý” song, sang ngày thứ ba, thằng ấy đánh gục giám thị, bỏ trốn, trên đường trốn chạy còn bóp cổ chết con chó của ông giám đốc - một hành động chúng tôi không bao giờ quên - chạy ra được đến bãi cát rồi, nhưng bị chết đuối khi định bơi vượt sông Elbe giữa trời tháng Chín. Một từ duy nhất thằng Philipp Neff - nhân chứng bị thảm cho các hoạt động gieo rắc tai họa của lão Korbjuhn ấy - đã viết và để lại cùng quyển vở là “mụn cóc”, một từ âu cũng cho phép thiên hạ suy đoán rằng con người nó để ý là một người mang mụn cóc ở đâu đó. Vâng, nói gì thì nói, thằng Philipp Neff cũng từng là đứa ở đây trước tôi, trong căn phòng họ cấp cho tôi lúc vừa đặt chân lên cù lao giam giữ tội phạm thành niên khó dạy này ít lâu, cho nên, khi lão Joswig đe tôi đừng có mà theo chân thằng Philipp, lão ta làm tôi nhớ ngay đến số phận đen đủi của nó, khiến cho nỗi sợ hãi chưa từng có bỗng xâm chiếm lòng tôi, một nỗi sốt ruột thôi thúc tôi, khiến tôi vừa chỉ muốn ngồi ngay vào bàn vừa sợ hãi, muốn đẩy nó ra, vừa muốn tìm lại đầu mối cũ, vừa lo không khéo tuột mất nó, tôi nửa do dự, nửa quả quyết, phần ngần ngại, phần hăm dọa, vừa muốn lại vừa không - kết cục là tôi cứ đứng đực ra đó, thờ ơ nhìn theo lão Joswig lục lọi phòng tôi, không, nào có phải chỉ lục lọi mà thôi đâu, lão ta đang bàn giao căn phòng cho tôi, để tôi làm bài luận đấy.

Tôi ngồi thế này đã gần hết ngày, và có lẽ, tôi cũng bắt đầu được rồi cơ, nếu không bị sao nhãng bởi những con tàu trên mặt sông mùa đông đang chạy tới, mới đầu chưa thấy đâu, chỉ nghe tiếng động cơ rì rì báo hiệu tàu đang đến, tiếp theo là tiếng lộc cộc, rầm rầm vang lên từ các tầng băng nổi bị gạt ra, vỡ vụn dọc theo hai bên sườn tàu bằng sắt thép, rồi sau đó, khi nhịp



thình thịch vang lên mỗi lúc một mạnh, mỗi lúc một dứt khoát hơn, thì chúng chui ra từ chân trời xám xịt, mờ nhạt, ẩm ướt, run rẩy, một hình bóng dường như đang bơi trong không trung hơn là trên mặt nước, còn tôi phải đưa mắt đón chào và dõi theo chúng chậm rãi lướt qua trước khi biến mất. Mũi tàu, lan can lẫn ống khói đều phủ băng, chúng trôi lững lững qua mặt tôi, cùng những khoang tàu cao rắc đầy sương muối nghiêng vào mặt băng khô cứng. Cái chúng để lại là một lát cắt rộng, nham nhở trên mặt băng trôi, như một con kênh chạy ngoằn ngoèo mỗi lúc một thu hẹp lại về phía chân trời. Và, ánh sáng lẫn màu sắc - không thể tin cậy ánh sáng lẫn màu sắc trên mặt sông Elbe vào mùa đông lúc này chút nào - đang xám xịt đó lại thành xám trắng ngay, tím không tím mãi, đỏ lại có màu xanh lá đằng sau, còn nền trời nhìn về hướng Hamburg trông có vẻ như loang lổ bởi như thâm tím bầm giập.

Trên bờ phía bên kia, từ nơi tiếng búa nén đùng đục vọng đến tận chỗ tôi đây, lơ lửng một dải sương mù mảnh mai, bản thiú, trông giống như lá cờ may bằng vải gạc trải rộng. Gần về phía tôi hơn, ngay giữa sông, lơ lửng làn khói đen nhả ra từ chiếc tàu phá băng nhỏ mang tên “Emmy Guspel”, chiếc tàu khoảng một giờ trước vừa dùng mũi tàu thô kệch cày qua lớp băng trôi ngả màu xanh lơ ấy: làn khói đen dài chẳng chịu chìm xuống, cũng không tản ra, bởi cái lạnh đang cưỡng lại, khiến nhiều thứ còn nằm phơi dờ dang ra đó, đến hơi thở hắt ra cũng không tan đi ngay. Tàu “Emmy Guspel” đã hai lần phụt khói qua đây, bởi nó phải giữ cho các tảng băng luôn luôn di động, không cho chúng co cụm lại thành đồng băng chặn giữa dòng, gây ra một thứ nghẽn mạch nguy hiểm khôn lường.

Các biển cảnh báo cắm dưới bãi cát bỏ hoang đều vênh vẹo; bị băng trôi va đập làm lung lay, bị nước dâng cao xô đẩy, bị gió mạnh thổi xiêu đi, chúng

khiến cánh vận động viên đua thuyền và bơi lội, những người quan tâm đến các biển cảnh báo ấy nhất, phải nghiêng nghiêng đầu mới đọc được, rằng mọi việc, từ áp thuyền, đến thả neo hay cắm trại trên cù lao chúng tôi, đều bị cấm. Sang hè, chắc chắn như thế, họ sẽ dựng lại các biển cấm đó, bởi chính đám dân đua thuyền ấy là đám dễ ngăn cản công cuộc cải tạo bọn vị thành niên chúng tôi đang bị giam ở đây hơn cả; đấy là ý kiến của ông giám đốc và, như thiên hạ từng chứng kiến, cũng là quan điểm của con chó do ông nuôi dạy.

Chỉ riêng trong các xưởng của chúng tôi thì vòng quay công việc không hề đứt đoạn, mà cũng chẳng bao giờ suy giảm đi: bởi vì ở đây họ muốn chúng tôi làm quen với sự ưu việt của lao động, thậm chí họ còn phát hiện cả giá trị giáo dục của lao động nữa, cho nên họ rất để ý, sao cho công việc không bao giờ ngưng bật. Tiếng rù rù của máy phát trong xưởng điện, tiếng búa nện ting- tong lên xuống trong xưởng rèn, tiếng bào cửa rột roạt trong xưởng mộc lẫn tiếng gõ tiếng cào từ xưởng làm chổi của chúng tôi, chẳng bao giờ ngừng vang lên, giúp chúng tôi quên khuấy mùa đông và nhắc nhở tôi còn có việc phải làm. Tôi phải bắt tay vào việc!

Chiếc bàn tôi ngồi sạch sẽ, chẳng chịt vết khía, vết khắc, nào tên họ viết tắt, nào năm tháng, nào ký hiệu, ghi dấu, nhắc nhở những khoảnh khắc của sự đắng cay, của niềm hy vọng, nhưng cũng là của sự bướng bỉnh, ngoan cường nữa. Quyển vở nằm mở sẵn trước mặt tôi, sẵn sàng chờ bài luận tôi viết để chịu phạt. Tôi không thể sao nhãng nữa, tôi phải bắt đầu thôi, phải quay chiếc chìa khóa để rớt cuộc cũng mở kho ký ức chứa đựng mọi chuyện của tôi ra, lôi hết những thứ có thể làm thỏa mãn yêu cầu của lão Korbjuhn: tôi phải tỏ cho lão thấy được niềm vui nghĩa vụ, phải dõi theo tác động của niềm vui ấy lên chính cả tôi, và tôi phải làm việc đó một mình, trong phòng

biệt giam này cho đến cùng. Tôi đã sẵn sàng. Và, bởi vì tôi phải đi lên trước, nên tôi muốn quay trở lại đã, để lựa chọn, để tìm một địa điểm nào đấy làm nơi xuất phát. Có lẽ cứ nhắm chốt cảnh sát Rugbüll? Hay tốt hơn, nên chọn ngay toàn bộ đồng bằng Schleswig-Holstein trải từ Glüserup đến quốc lộ Husumer và dọc theo bờ đê, một miền đất mà đối với tôi, chỉ có một con đường duy nhất vắt ngang, chạy từ Rugbüll đến Bleekenwarf mà thôi ấy? Dù tôi có phải đánh thức quá khứ đang ngủ yên dậy thì tôi cũng đành vậy: tôi phải bắt đầu thôi.

Nào, hãy bắt tay vào việc.

## **Chương 2**

# LỆNH CẤM VẼ

Năm bốn ba, thôi thì cứ mở đầu như thế vậy, vào một ngày tháng Tư, sáng hay trưa gì đó, bố tôi là ông Jens Ole Jepsen - viên cảnh sát chốt Rugbüll, chốt ngoại biên, nằm ở cực Bắc bang Schleswig-Holstein - sửa soạn lên đường đến Bleekenwarf thi hành cái việc trao tận tay bác họa sĩ Max Ludwig Nansen, người mà xưa nay dân chỗ chúng tôi vẫn chỉ gọi là ông họa sĩ - và cũng chẳng bao giờ thôi không gọi bác ấy như thế - một cái lệnh gửi từ Berlin lên là lệnh cấm không cho bác ấy vẽ tranh nữa. Không vội vàng, bố tôi như thể cố lần lữa, hết tìm áo mưa đến ống nhòm, lại xem lại thắt lưng lính với đèn pin, cố tình loay hoay một lúc lâu bên bàn giấy, khuy bấm trên áo khoác cảnh sát ông cài vào cởi ra đến lần thứ hai rồi, và trong khi tôi đã trùm khăn kín mít, đứng nguyên một chỗ chờ ông, thì ông chốc chốc lại liếc ra ngoài nhìn cảnh ngày xuân ảm đạm và lắng nghe tiếng gió thổi. Mà nào có phải thứ gió thường đâu: gió Tây-Bắc ấy ào ào đổ tới, phong tỏa, các nông trại lẫn các bờ đất với hàng cây, rầm rầm tung hết đợt xoáy này lại ném cơn giạt khác, cốt thử xem nhà cửa cây cối ở đây vững chãi đến mức nào, là thứ gió đã tạo ra khung cảnh này; một khung cảnh đen ngòm, lỏng lẻo gió, ngổn ngang, hỗn độn, bồm xồm và mênh mông vô bờ bến. Gió quē tôi, tôi nghĩ bụng, là thứ gió khiến các mái nhà trở nên thính tai, làm cây cối biết tiên tri, bắt cái cối xay

gió cũ phải gồng mình, phình bụng; gió thổi sà sạt qua các mương rãnh, buộc chúng phát cuồng lên, hoặc bổ nhào xuống những chiếc thuyền chở than bùn, thổi văng món hàng nhão nhoẹt chẳng ra hình thù gì đó đi tứ tung.

Gió quê tôi mà thổi như thế, thì người ta phải nhét thêm vật nặng gì đó vào túi áo, túi quần, như gói đựng đinh, một đoạn ống thiếc hay chiếc bàn là nặng chẳng hạn, may ra mới cự được với nó. Thứ gió ấy là gió quê tôi. Và, chúng tôi không thể bắt bẻ bác Max Ludwig Nansen chỗ nào, khi bác ấy đập ống thuốc vẽ, chọn thứ màu đỏ tía giận dữ và trắng lạnh lẽo để vẽ ngọn gió Tây-Bắc đó lên tranh, ngọn gió hết sức quen thuộc, ngọn gió gắn bó với chúng tôi, ngọn gió mà giờ đây bố tôi đang lắng nghe với vẻ mặt đầy nghi ngại ấy.

Một làn khói bay lơ lửng trong bếp. Ở phòng khách, mơn man run rẩy một làn khói khác đượm mùi than bùn. Ngọn gió nấu trong lò, nhẹ nhẹ phun khói ra khắp nhà, trong lúc bố tôi cứ đi đi lại lại mãi, như thể tìm cơ trì hoãn chứ chưa chịu lên đường ngay. Ông hết đặt cái này xuống chỗ này, lại nhắc cái khác ở chỗ khác lên, hết xách đôi ghệt vào phòng làm việc lại mở rộng quyển sổ trực ban ra trên bàn ăn, ngó ngó nghiêng nghiêng và có vẻ như hết tìm cơ này lại viện đến cơ khác, cốt làm sao lần lữa, chưa phải lên đường thi hành nhiệm vụ ngay, rồi rốt cuộc, ông vừa ngạc nhiên vừa bức dọc nhận ra ông hình như đã thành một kẻ nào đó khác lạ vậy, rằng ông đã bất đắc dĩ biến thành một viên cảnh sát kiểu mẫu miền đồng quê và, để thi hành công vụ, ông chẳng cần gì hơn ngoài chiếc xe đạp công đang dựng bên bàn máy cưa kê trong nhà kho kia thôi.

Như thế, có lẽ chỉ là thói quen sẵn sàng thi hành công vụ, chứ không phải sự sốt sắng, hay niềm vui nghề nghiệp, càng không phải nhiệm vụ bỗng rơi vào tay ông buộc ông hôm ấy lên đường vậy. Như mọi lần, ông ra đi như thế

chỉ vì ông đã trót đóng sặc phục, đã nhỡ nai nịt sẵn sàng rồi mà thôi. Trước khi ra đi, ông không đổi cách chào mọi khi ông vẫn chào, ông bước ra hành lang tối om, dỏng tai nghe ngóng, rồi ới gọi về phía mấy cánh cửa im ỉm đóng: Tôi đi, hử!; từ phía ấy chẳng nghe ai đáp lại, song, ông không vì thế mà ngạc nhiên hay thất vọng, ông vẫn làm như thể mọi người đã đáp lại cả rồi, ông gật gật đầu hài lòng, rồi hất hàm bảo tôi bước ra ngoài; bước đến ngưỡng cửa, ông ngoái lại, làm một cử chỉ vô định để tạm biệt, trước khi ngọn gió kịp kéo bật hai bố con chúng tôi khỏi khung cửa.

Ra đến ngoài, bố tôi nghiêng vai đón gió thốc ngược chiều, ông cúi mặt xuống - gương mặt khô khan, lạnh lùng mà mọi đường nét, mọi nụ cười, mọi vẻ nghi ngờ hay tán đồng đều hiện ra rất chậm và, do đó, bao giờ gương mặt ông cũng hết sức nghiêm nghị, khiến người ta có cảm tưởng cái gì ông cũng hiểu đến nơi đến chốn, có điều quá muộn mà thôi - rồi gặp người đi qua sân, nơi ngọn gió đang thổi bụi quay tròn, vò nhàu một mảnh báo, trên đó đăng mẩu tin về một chiến thắng tận đâu tận đâu bên châu Phi cùng một chiến thắng nào đấy khác ở Đại Tây Dương, tức là vò nát, giăng xé một chiến thắng quyết định tại mặt trận tạo ra sắt thép phế liệu và ấn chặt lên mặt lưới hàng rào nhà chúng tôi. Bố tôi vào nhà kho cửa mở. Ông rên rỉ bế tôi ngồi lên poóc ba ga. Một tay nắm vào mép sau yên xe, tay kia giữ ghi đông, ông nhấc xe quay một vòng. Rồi ông đẩy nó xuống lối đi lát gạch, dừng lại dưới tấm biển ghi dòng chữ “Chốt cảnh sát Rugbüll” chỉ về phía ngôi nhà gạch đỏ của chúng tôi, gạt bàn đạp vào đúng tư thế thuận lợi, lên xe, đạp về hướng Bleekenwarf. Kẹp giữa hai chân bằng chiếc kẹp, áo che mưa ông choàng bị gió thổi căng phồng lên như quả bóng.

Chạy xe như thế cũng lần đến được cối xay gió, thậm chí đến gần cả Holmsenwarf - là nơi có nhiều hàng giậu ngất ngưỡng dựng đưa theo gió -



bởi suốt đoạn đường, nhờ chiếc áo mưa bố tôi choàng căng lên như buồm trước gió nên bố tôi cứ lựa chiều gió mà chạy. Nhưng đoạn sau, lúc ông quay về phía đê, gặp người trèo lên đó, trông ông lập tức giống hình người đàn ông in trên tờ tranh quảng cáo “xuyên Schleswig-Holstein bằng xe đạp”, một kẻ lữ hành lì lợm mà cứ trông qua đáng vẻ căng thẳng và gắng sức cũng như mông đít nhấc khỏi yên xe, có thể đoán biết nổi mệt nhọc mà ai cũng phải bỏ ra ở đây trên đường tìm thẳng cảnh quê nhà. Tờ tranh quảng cáo đó không những phơi bày nổi khó nhọc của người đạp xe, nó còn cho thấy rõ tài nghệ người này phải có, để đủ sức đạp xe trên mặt đê gồ ghề, giữa những cơn gió Tây-Bắc xiên hông, điên cuồng giật liên hồi. Không những, tờ tranh quảng cáo còn chỉ dẫn cho người xem nên giữ tư thế như thế nào khi đạp xe, nó cũng giúp người ta sớm có ấn tượng về chân trời phía Bắc nước Đức này, nó phác họa đường nét những ngọn gió tuyết trắng phau, và, cũng mượn bầy cừu ngơ ngẩn, bù xù lông, như bầy cừu đang nghếch mõm trông theo bố con tôi đây, để trang trí cho bờ đê.

Để mô tả cảnh bố tôi đạp xe trên đê về Bleekenwarf, tôi bắt buộc phải mô tả tờ tranh quảng cáo, cho nên, muốn cho bức tranh thật sự hoàn thiện, tôi phải nói thêm là trong bức tranh ấy còn vẽ cả một bầy hải âu, gồm nào hải âu lớn, hải âu nhỏ lưng đen, hải âu đầu đen lẫn chim hải âu băng tuyết, vốn là giống chim rất hiếm ở đây, đang bay tản mát phía trên đầu người đàn ông đạp xe đạp đã kiệt sức nọ. Nhưng do in ấn cầu thả nên bức tranh bị nhòe, khiến đàn chim trông giống như những miếng giẻ lau, chẳng ra hong gió giữa trời cho chóng khô vậy.

Cứ mãi một đạp xe dọc theo bờ đê nhấp nhô như thế, bố tôi hướng cặp mắt xanh của ông xuống đất và, vừa cố chạy cho bánh xe lăn đúng vào lối đi hẹp hằn lên cỏ thành vệt màu nâu nâu, ông vừa tìm cách chống đỡ các cơn

gió giật. Tờ lệnh ông đã gấp lại, nhét vào túi áo ngực; ông thông thả, dáng vẻ hơi khó nhọc một chút, đập nốt khúc quanh của bờ đê, khiến người ta có thể tưởng, hẳn ông đang định đến quán trọ “Wattblick” xây bằng gỗ ván sơn màu xám đang trước kia để bắt tay ông chủ quán Hinnerk Timmsen và cùng uống ly rượu grog, hay thậm chí còn qua lại dăm ba câu chuyện với ông này cũng nên.

Nhưng bố con tôi không đi xa đến thế. Chưa đến quán trọ, cái quán được nối với con đê bằng hai cái cầu gỗ và bao giờ cũng làm tôi mừng tượng đến một con chó đang chồm hai chân trước lên bức tường nào đó để nhìn ra ngoài, hai bố con tôi rời khỏi mặt đê, thả dốc thoải thoải xuống lối đi chạy dọc chân đê, rồi từ đó, rẽ vào con đường dài dẫn vào Bleekenwarf, con đường với hai hàng cây bạch dương mọc hai bên và đâm thẳng tới cánh cổng ngăn có cửa treo làm bằng hai tấm gỗ sơn trắng. Tình thế mỗi lúc một thêm căng thẳng, mỗi lúc một thêm hồi hộp, một tình thế bao giờ cũng nảy sinh ở quê tôi, mỗi khi có ai bất chấp các cơn gió Tây-Bắc cục cằn của tháng Tư để lên đường lặn lội giữa khoảng trời mênh mông trải rộng trước mắt, và chỉ nhằm hướng tới một mục tiêu định rõ từ trước như thế.

Cánh cổng gỗ kín mít, từ từ mở ra khi bố tôi đạp xe chậm chậm, dùng bánh xe trước đẩy nó ra. Một lát sau, xe bố tôi lăn ngang qua tàu ngựa hoen rỉ vì bị bỏ hoang đã từ lâu, tiếp đến là cái ao con và nhà kho. Bố tôi đạp xe chạy rất chậm, như thể ông muốn mọi người trong nhà sẽ nhìn thấy ông đang đến. Ông chạy sát sạt ngang các khung cửa sổ hẹp của gian nhà chính, rồi trước khi dừng lại, ông còn ném một cái nhìn về phía xưởng vẽ xây áp vào gian nhà chính. Ông bế xốc tôi, đặt xuống đất như đặt một kiện hàng, rồi đẩy xe tiến về phía lối vào nhà.

Ở quê tôi, không ai lần đến cửa nhà người khác mà không bị người trong nhà phát hiện từ xa, cho nên tôi khỏi cần phải kể bố tôi đã không gõ cửa, cũng không ới gọi vào trong hành lang tranh tối tranh sáng nữa, tôi cũng không phải tả tiếng chân ai bước đến gần hay tiếng ai kêu lên với vẻ ngạc nhiên làm gì nữa. Tôi chỉ cần thuật lại cảnh bố tôi đẩy cửa, dùng tay gạt tấm rèm sang một bên và chẳng cần nhìn cũng biết thể nào cũng có ai đó đưa bàn tay ấm áp nắm bắt tay ông. Đoạn, ông chỉ còn có việc nói: Chào chị, chị Ditte - nữa thôi, bởi bác Ditte, vợ bác họa sĩ, chắc chắn đã ra đứng đợi sẵn ở cửa, ngay từ lúc hai bố con tôi thả xe xuống dốc rời mặt đê rồi cơ.

Bác Ditte mặc trên người bộ váy liền áo may bằng vải thô khá dài, khiến bác trông giống như một bà thầy bói nghiêm trang ở xứ Holstein này vậy. Bác đi trước, hai bố con tôi theo sau. Hành lang tối om, nhưng bác vẫn nắm ngay được nắm đấm cánh cửa vào phòng khách, mở ra rồi mời bố tôi bước vào trong. Trước hết bố tôi phải loay hoay gỡ cho được cái kẹp kẹp áo choàng trùm đầu của ông ở giữa háng. Ông dang chân, khụy đầu gối xuống rồi dùng tay sờ soạng một lúc mới vớ được cái kẹp để nhả nó ra. Ông chui ra khỏi áo choàng từ phía dưới, đứng thẳng lên, vuốt vuốt lại chiếc áo vét cảnh sát trên người cho thẳng thớm rồi quay sang nới chiếc khăn quàng nãy giờ vẫn quấn kín cả cổ lẫn đầu tôi ra một chút, trước khi đẩy tôi đi trước ông bước vào phòng khách.

Ở Bleekenwarf đây, phòng khách rộng mênh mông. Tuy không cao lắm nhưng nó rộng rãi, lại vô số cửa sổ, và nếu cần, có khi chứa được cả đến chín trăm khách ngồi ăn đám cưới cũng nên; hay nếu không phải khách đám cưới thì cũng phải chứa được bảy lớp học, cả thầy lẫn trò chứ không phải vừa; ấy là chưa kể số bàn ghế kenh cang, ngang nhiên khệnh khạng chiếm mất không biết bao nhiêu là chỗ trong phòng. Nào tủ, nào hòm, nào bàn, nào ghế,

cái nào cái nấy nặng trình trịch và đều có khắc số năm bằng chữ rune cổ xưa; riêng cái kiếu đứng lù lù, hung tợn và hống hách của các thứ đồ gỗ này cũng đủ thấy tuổi thọ chúng nó phải cao lắm rồi; Lại thêm mấy cái ghế tựa nặng phát kinh lên được và cũng có vẻ rất ta đây, tôi phải nói thẳng ra thế, cứ làm như thể ai đặt đít lên đó đều phải ngồi thật yên, đến mặt mũi cũng cấm được động đậy chứ không phải vừa. Bộ ấm chén trà sẫm màu và trông thật xấu xí - thấy bảo làm bằng sứ Wittdün - đặt trên một cái giá gắn vào tường và, đã từ lâu, chắc chỉ dùng làm đích ném cho vui, chứ chẳng ai đem ra pha nước nữa. Thế nhưng tính tình hai vợ chồng bác họa sĩ vốn dễ dãi, cho nên hai bác chẳng xê xích gì mấy trong nhà này, từ khi hai bác mua lại căn nhà Bleekenwarf từ tay con gái ông lão Fredericksen, cái ông lão đa nghi đến mức, trước khi treo dây lên mép một trong số mấy cái tủ đứng cao kinh khủng kê trong phòng để tự vẫn, ông ấy còn cắt trước cả mạch máu ở cổ tay cho chắc ăn nữa.

Bàn ghế trong phòng hai bác để nguyên, chẳng kê lại, chỉ thay đổi chút ít trong bếp, nơi mà nồi niêu, xoong chảo, thùng chậu vốn bao giờ cũng ngăn nắp; mấy cái chạn bát đĩa cổ xưa dựng trong bếp, chất đầy những đĩa bằng sứ Wittdün vênh vang điệu bộ, những liễn cùng bát tô to đùng to đoàng ấy, hai bác đều cứ để trước năm đầu, sau vẫn năm nguyên đấy; ngay cả giường ngủ - thứ giường hẹp, cứng đơ, nằm qua đêm không mấy dễ chịu ấy - cũng kê y nguyên chỗ cũ.

Thôi, nhưng bây giờ đã đến lúc bố tôi vào đến phòng khách, kéo cánh cửa phía sau lưng, khép nó lại, rồi cất tiếng chào ông Tiến sĩ Theodor Busbeck. Ông này, như mọi khi, vẫn ngồi một mình trên chiếc ghế sofa quái đản, đệm cứng đơ đơ và dài phải đến ba chục thước chứ không vừa; ông không đọc, không viết lách gì, đóng bộ tươm tất, từ nhiều năm nay rồi, chỉ ngồi ngây ra

đấy, thành tâm ngóng trông một tin hay sự kiện nào đó, trong một tư thế cam chịu đầy bí hiểm, như thể sự kiện hay tin tức ông đang trông chờ có thể ập đến bất cứ lúc nào vậy. Gương mặt nhợt nhạt của ông hầu như không để lộ cảm xúc nào hết, hay nói đúng hơn, mọi nét mặt có thể làm lộ cảm xúc đều bị ông thận trọng gột xóa đi ngay. Song, dù sao thì dân tình quanh vùng đều biết được đôi điều, rằng ông là người đầu tiên cho triển lãm tranh của bác họa sĩ và, từ ngày có lệnh dẹp bỏ, rồi đóng cửa phòng tranh của ông thì ông dọn về ở tại Bleekenwarf đây. Ông mỉm cười hiền lành, nhồm dậm tiến tới bắt tay bố tôi, hỏi thăm đôi ba câu xem gió bên ngoài mạnh yếu thế nào, rồi lại quay về ngồi vào chỗ cũ, sau khi cũng đã mỉm cười, cúi đầu gật gật về phía tôi. Chú Jens, chú dùng trà hay làm ly rượu mạnh - bác Ditte cất tiếng hỏi bố tôi, rồi nói tiếp: Chứ tôi, thì tôi chỉ muốn làm ngay một ly.

Bố tôi phẩy tay. Không, hôm nay tôi không uống gì đâu, bố tôi nói, rồi không ngồi xuống chiếc ghế kê cạnh cửa sổ như mọi khi, không uống gì cả như mọi lần, không phàn nàn như mọi bữa về chứng đau bả vai ông bị từ dạo ngã xe đạp và cũng bỏ qua, không thông báo gì về các tin tức hay sự cố xảy ra trong vùng mà ông, cảnh sát viên Rugbüll, phải tường tận, từ chuyện ai đó bị ngựa đá hậu mà chấn thương nặng đến chuyện nhà nào mỗ lợn, hoặc mỗ bò chui, hay chuyện kẻ này kẻ khác cố tình gây hỏa hoạn chỗ nọ chỗ kia. Đến một lời chào hỏi từ Rugbüll ông cũng chẳng mang theo, ông cũng quên cả hỏi thăm bọn trẻ bác họa sĩ đón về nuôi trong nhà đây. Không, chị ạ, hôm nay tôi không uống gì đâu, bố tôi nói. Độc có thể.

Bố tôi không chịu ngồi. Ông xoa xoa đầu ngón tay lên túi áo ngực. Ông nhìn qua cửa sổ về phía xưởng vẽ. Ông lặng lẽ chờ đợi và cả bác Ditte lẫn Tiến sĩ Busbeck đều ngâm hiểu, bố tôi đang chờ bác họa sĩ với vẻ mặt buồn rầu, thậm chí hơi bồn chồn là khác - mặc dù thông thường, bố tôi có bao giờ để lộ

cho ai biết ông đang bồn chồn hay nóng ruột đâu. Nói cách khác, công việc ông đang phải thi hành không để ông yên. Ánh mắt ông không dừng lại ở đâu cả, như mọi khi, mỗi khi ông bối rối, hoang mang và xúc động theo kiểu dân vùng Friesen; những lúc như thế, tuy ông chăm chú nhìn vào một ai đó, nhưng lại chẳng thấy người đó đâu, ánh mắt ông hướng vào đâu cũng trượt ngay sang chỗ khác, ngược nhìn lên, rồi lại lảng ra, khiến ông trở nên lạ lẫm, xa vời, và lẩn tránh mọi lời hỏi han của người khác. Cứ trông bộ dạng ông đứng giữa phòng khách rộng thênh thang, cứ trông cung cách miễn cưỡng, lúng ta lúng túng trong bộ sắc phục cảnh sát may thừa vụng về cũng như bắt gặp ánh mắt bối rối của ông, thì rõ ràng, cái tướng ông lúc này chả dọa nổi ai.

Sau lưng ông, chợt bác Ditte cất tiếng hỏi: Có chuyện gì với ông Max nhà tôi à, chú Jens? Và, lúc bố tôi, không quay người lại, chỉ gật gật đầu, thì ông Tiến sĩ Busbeck nhồm dậy, tiến đến gần nắm lấy tay bác Ditte, rồi rụt rè hỏi: Lệnh từ Berlin lên phải không ông?

Thoáng chút do dự, bố tôi quay người lại, ngạc nhiên nhìn người đàn ông bé nhỏ đang luống cuống như thể muốn xin lỗi vì đã cất tiếng hỏi câu hỏi đường đột và vô duyên. Có điều, dường như bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu, ông đều có vẻ như ăn năn, muốn xin tha lỗi như thế hết. Bố tôi không đáp, đúng ra là ông chả cần đáp nữa, vì qua cái cách hai người đứng im không nói gì như thế, cả bác Ditte lẫn ông bạn già của bác họa sĩ đều ngầm báo cho bố tôi biết, họ đã rõ mọi chuyện, họ cũng đoán được lệnh bố tôi mang đến là lệnh gì rồi.

Nhẽ ra lúc này bác Ditte cũng có thể gạn hỏi thêm xem trong lệnh viết những gì và bố tôi chắc cũng sẽ sẵn lòng, thậm chí còn nhẹ nhõm là khác, nói rõ cho bác ấy biết nội dung lệnh là gì, nhưng bác ấy không hỏi gì thêm. Ba vị lặng yên đứng bên nhau một lát, rồi ông Busbeck nói, như thể tự nói với



mình: Thế là cũng đến lượt ông Max rồi đây. Tôi chỉ lạ, sao không sớm hơn, như với mọi người khác thôi. Trong lúc ba người rút cuộc cùng tiến về phía ghế sofa thì bác Ditte bảo: Ông Max nhà tôi đang vẽ ngoài kia, bên bờ mương sau vườn ấy.

Bác vừa nói vậy, vừa quay đi và trong câu nói đã ngầm chứa luôn cả lời tạm biệt, cho nên bố tôi chẳng còn cách nào hơn là ra khỏi phòng khách, sau khi đã nhún vai như muốn phân trần, chính ông, phải, chính ông cũng lấy làm tiếc phải thi hành nhiệm vụ này và vụ việc nào có phải do ông tự bịa ra đâu. Ông giật chiếc áo choàng treo trên giá xuống, ẩy nhẹ tôi một cái vào lưng rồi hai bố con tôi theo nhau bước ra ngoài.

Dáng điệu có vẻ nhiều lo âu hơn là tự tin, bố tôi chậm rãi men theo bờ tường trượt ở mặt tiền ngôi nhà. Ông đẩy cánh cổng dẫn vào vườn, đứng khuất ra sau hàng rào, rồi mấp máy môi, lẩm nhẩm thử nói vài câu, như mọi lần, mỗi khi ông e ngại, trong cuộc gặp gỡ sắp tới với ai đó, ông sẽ phải nói nhiều hơn mọi ngày. Đoạn, ông đi len vào giữa mấy luống đất đã được xới rồi vun lên gọn ghẽ và vượt qua ngôi nhà vườn lợp rơm tiến ra bờ mương - con mương nước lặng, lau sậy mọc bên bờ và bao bọc lấy Bleekenwarf, khiến vẻ cô tịch của khu nhà càng đậm thêm vậy.

Bác họa sĩ Max Ludwig Nansen đang ở đó.

Bác đứng vẽ trên chiếc cầu gỗ không có hàng lan can, ở nơi khuất gió. Bởi biết bác ấy chăm chú thế nào lúc vẽ, nên tôi không muốn làm bác ấy bị bất ngờ. Tôi mách bố tôi phải đánh động, bằng cách gõ nhẹ ngón tay lên vai bác ấy. Cứ hờm hờm cái đã, rồi tôi khắc kể về cuộc gặp gỡ này, bởi đây không phải là cuộc gặp tùy hứng, ngày nào cũng diễn ra. Trước hết, tôi muốn kể thêm chút chi tiết râu ria, rằng bác họa sĩ hơn bố tôi tám tuổi, người thấp hơn, nhưng nhanh nhẹn và nóng nảy hơn, có lẽ cũng ranh mãnh và cứng đầu

cứng cổ hơn, mặc dù thời trai trẻ của cả hai ông đều trôi qua ở chốn Glüserup. Gớm, lạy Chúa! Cái chốn Glüserup ấy!

Bác Max đội mũ, mũ dạ, kéo sụp xuống trán, khiến vành mũ che gần khuất đôi mắt màu xám của bác. Áo măng tô bác mặc đã cũ, lưng áo sờn; đó chính là chiếc áo màu xám pha xanh da trời với không biết bao nhiêu là túi, những cái túi rộng đến nỗi - như bác ấy đã có lần dọa tụi nhóc chúng tôi, nếu cứ phiền quấy, không để yên cho bác làm việc, thì bác sẽ nhét hết cả bọn vào túi cho nó nuốt chửng. Mùa nào, bác cũng đánh độc một chiếc áo khoác màu xanh xám ấy, bất kể trong nhà hay ngoài trời, mưa hay nắng, không khéo đi ngủ bác cũng vẫn mặc nó trên người cũng nên; nói cách khác, chiếc áo với bác thuộc về nhau như hình với bóng. Song, cũng có những lúc, vào đôi buổi chiều tà mùa hạ nào đó, những khi các đám mây trĩu nặng, kéo nhau hàng đàn hàng lũ về tụ tập rồi bay lững lờ lơ lững trên bãi cát bùn ven biển, người ta lại có cảm giác như chỉ có chiếc áo choàng, chứ không phải bác Max, đang lững thững trên mặt đê ngắm nghía chân trời vậy.

Chiếc áo choàng trùm kín toàn thân, chỉ lộ ra ngoài một đoạn ống quần nhàu nát cùng đôi giày, kiểu cổ lỗ sĩ, nhưng rất đắt tiền, cổ cao đến mắt cá chân và viền nẹp bằng da thú rừng.

Chúng tôi đã quen bắt gặp bác họa sĩ như thế này rồi, có điều lần này, tôi nghĩ bụng, hẳn bố tôi sẽ thấy thanh thản trong lòng hơn nếu ông không phải đứng ở đó, sau bờ gậu trông ra, hay ít ra không phải làm cái việc ông sắp phải làm, hoặc đứng đó, nhưng trong túi áo ngực ông không nhét mảnh giấy oái ăm, cũng như, đứng đó mà không phải nhớ lại chuyện hồi xưa. Bố tôi lặng lẽ đứng nhìn bác họa sĩ. Chỉ nhìn thôi, không ráo riết, không soi mói bằng con mắt một cảnh sát viên.

Bác họa sĩ đang vẽ. Hình như, bác ấy đang cố vẽ cái cối xay gió đã đổ nát, đã trụi hết cánh quạt và đứng lơ lửng bất động giữa bầu trời tháng Tư. Hơi nhô lên khỏi bề quay, cái cối xay gió trông giống như một bông hoa xấu xí, cắm trên cuống hoa cũn cốn - vâng, giống như một thứ hoa bí hiểm nào đấy đang chờ lúc héo tàn. Bác Max Ludwig Nansen định vẽ nó, bẽ hảnh nó sang một thời khắc khác, đặt nó giữa một bối cảnh khác, chen nó vào khung cảnh hoàng hôn chạng vạng hiện lên trong bức tranh. Và cũng như mọi khi, trong lúc tay bác vẽ, bác vẫn nói luôn mồm, không phải độc thoại với chính mình, mà chuyện trò với một gã tên là Balthasar nào đó đứng cạnh bác, anh bạn Balthasar vô hình của bác, một người chỉ mỗi mình bác nhìn thấy, chỉ mỗi mình bác trò chuyện, tán gẫu hay cãi vã được mà thôi; thỉnh thoảng bác còn huých vào sườn gã một cái, mạnh đến mức đứng bên ngoài, chúng tôi - dù chẳng thấy ông Balthasar, nhà phê bình tranh vô hình ấy đâu - bỗng dưng vẫn nghe thấy tiếng ông ta rên lên vì đau đớn, hay nếu không phải tiếng rên rĩ, thì cũng là một tràng vắng tục kéo dài. Càng đứng lâu sau lưng bác họa sĩ, chúng tôi càng tin ông Balthasar đó có mặt ở đâu đây thật. Chúng tôi buộc phải tin như thế, bởi chúng tôi có thể nghe thấy rõ mồn một hơi thở hay tiếng xuýt xoa tiếc rẻ của ông ta. Và, cũng bởi vì bác họa sĩ không bao giờ ngừng chuyện trò với ông ta, sẵn lòng tin cậy ông ta, nhưng cũng lại bực bội ngay đấy vì đã cả tin nghe lời ông ta. Ngay cả bây giờ, lúc bố tôi đứng nhòm nhòm ngó ngó bác, bác ấy vẫn không ngớt lời cãi cọ với ông Balthasar; ông này - trên các bức tranh ông bị giam hãm - khoác áo lông chồn bù xù màu tím, mắt xéch, để râu màu da cam nóng bỏng và, từ bộ râu kỳ dị ấy, những giọt màu nung đỏ đang nhỏ giọt xuống. Tuy nhiên, bác họa sĩ chả mấy khi ngoái lại sau cánh chường ông Balthasar, bác bị lôi cuốn vào công việc của bác, hai chân hơi dạn ra, từ hông trở lên, thân người bác uyển chuyển, ngả sang

hai bên, ưỡn ra trước, thụt ra sau đều nhẹ nhàng, và trong khi đầu bác ở tư thế nghiêng nghiêng một bên, lắc lư, vươn ra thụt vào, trông cứ như đầu búa hơi nâng lên giáng xuống, thì cánh tay phải của bác trông lại cứ như bị trúng phong, cứng đờ một cách quái lạ, vâng, mọi cử động đều khó nhọc, như đang phải chống lại một lực cản tinh vi bất thường nào đó vậy. Nhưng, dù cánh tay quan trọng bác dùng để vẽ này có vẻ như bị cứng đờ một cách kỳ lạ thế, thì toàn thân bác họa sĩ lại vẫn uyển chuyển cùng từng nét vẽ như thường.

Điều bộ lạ lùng của bác như thể khẳng định và xác minh những gì bác vừa sáng tác. Và, vào một ngày lặng gió, nếu bác ấy có định tạo gió trong tranh, cho nó nổi lên giữa màu xanh da trời và màu xanh lá cây thì lập tức, người ta sẽ có thể nghe thấy tiếng lao xao của những hạm thuyền huyền ảo trong không trung, nghe tiếng cánh bướm phấp phật và thậm chí mép áo choàng bác đang mặc cũng bay bay theo gió và, nếu lúc đó bác đang ngâm tẩu, thì khói thuốc bay lên sẽ bị tạt ngay sang một bên. Vâng, nói gì thì nói, cứ nhớ lại những giây phút như thế, bao giờ tôi cũng có ngay cảm giác đó.

Đúng thế, bố tôi lặng lẽ đứng nhìn bác họa sĩ vẽ tranh; ông cứ đứng như thế một lúc lâu, đầy vẻ do dự và chán nản, mãi đến khi, hình như ông cảm thấy những ánh mắt nhìn ra từ phòng khách trong nhà, nơi hai bố con chúng tôi vừa ra khỏi, như đang xoáy vào chúng tôi, thì hai bố con tôi mới chầm chậm bước dọc theo hàng giậu, và - trong lúc vẫn bị những ánh mắt từ trong nhà nhìn ra bám riết - chúng tôi chọn một khe hổng hẹp chui ra ngoài, đứng ngay một đầu chiếc cầu gỗ không có hàng lan can.

Bố tôi ngó xuống mương và nhận ra bóng mình giữa lác đác những dải lá sậy cùng lổm đổm bèo cám nổi lênh bênh. Và bác họa sĩ, lúc bước sang một bên để nhìn xuống mặt nước gợn lăn tăn, cũng nhận ra bố tôi. Hai người nhìn thấy nhau và nhận ra nhau qua bóng chiếu xuống mặt mương tối om om và,

chẳng biết đâu được, việc họ nhận ra nhau như thế, nhanh như chớp, đã làm sống lại một kỷ niệm từng gắn bó hai người và chắc chắn sẽ mãi mãi gắn bó họ với nhau - một kỷ niệm đưa họ quay về bến cảng con con và tiêu tụy ở Gluserup, nơi hai người từng nấp câu cá sau con đê chắn sóng - dựng bằng đá học, hoặc nhào lộn trên mặt cống ngăn nước thủy triều hay nằm ườn phơi nắng trên boong con thuyền câu tôm đã bạc thếp do phơi nắng dầm sương. Song, chưa chắc đó đã là những hình ảnh khiến hai người, khi nhận ra nhau qua hình bóng mình phản chiếu trên mặt nước mương, bất chợt nhớ đến; kỷ niệm mà hai người nhớ đến lúc này, có phần chắc, là làn nước ngẫu đục ở bến cảng vào một ngày thứ Bảy, khi bố tôi - lúc bấy giờ mới chín mười tuổi gì đó chứ mấy - trượt chân, ngã từ trên cửa cống điều chỉnh thủy triều xuống nước, và bác họa sĩ lao xuống theo, lặn đi lặn lại mãi mới túm được vạt áo, và buộc lòng phải bẻ gãy một ngón tay bố tôi, trong lúc cùng đường tuyệt vọng, bấu cứng lấy bác để thoát thân, và nhờ thế, mới cứu được bố tôi thoát khỏi chết đuối.

Vâng, hai người tiến gần lại nhau, cả trên mặt cầu lẫn trên mặt nước con mương chảy dưới cầu, bắt tay nhau cả dưới mặt nước lẫn trên cầu, bên giá vẽ, cất tiếng chào hỏi nhau như mọi lần, tức là hai ông gọi tên nhau, với giọng hơi cao lên như người này muốn hỏi người kia vậy: Ông Jens? Ông Max? Rồi, trong khi bác Max Ludwig Nasen đã quay lại với công việc đang dở tay, bố tôi thọc tay vào túi áo ngực, lôi mảnh giấy trong đó ra, kẹp nó giữa hai ngón tay, vuốt vuốt cho phẳng và do dự đứng sau lưng bác họa sĩ, dẫn đo nghĩ ngợi xem nên mở đầu thế nào. Có lẽ ông đang nghĩ, thôi thì cứ lẳng lặng trao tờ lệnh đã đóng dấu và có chữ ký cho ông ấy, cùng lắm chỉ cần nói thêm: Có cái này, họ gửi từ Berlin cho ông. Rõ ràng, ông thầm mong, nếu cứ để yên cho bác họa sĩ tự mình đọc tờ lệnh cái đã, thì chắc ông sẽ không bị hỏi han, cần vặn gì

thêm. Mẹ kiếp, giá ông có thể giao hết việc này cho ông già đưa thư Okko Brodersen cụt tay thì có phải hay biết mấy không; nhưng cái lệnh cấm của khỉ này thuộc loại công văn buộc cảnh sát phải đích thân tổng đạt tận tay người nhận, cho nên rốt cuộc việc lại rơi vào tay bố tôi, là viên cảnh sát đảm nhiệm chốt Rugbüll, mới khổ. Đã thế, bố tôi còn phải thông báo cho bác họa sĩ biết, rằng chính ông lại được chỉ định làm người giám sát việc thi hành lệnh cấm nữa kia.

Thành ra, tay cầm tờ lệnh đã mở sẵn trên tay, bố tôi đứng tần ngần như thế mất một lúc. Ông đưa mắt nhìn cối xay gió, rồi lại nhìn vào bức tranh, đoạn, quay lên cối xay gió, sau đó lại nhìn bức tranh. Ông ngẫu nhiên sán lại gần hơn, bây giờ thì nhìn từ bức tranh, ngược lên cối xay gió, trở lại bức tranh rồi lại nhìn lên cối xay gió cụt cánh, nhưng có vẻ không tìm thấy cái ông muốn tìm trong đó: Thế này là thế nào, hả ông Max? Bác họa sĩ bước sang một bên, vừa nói vừa chỉ tay vào Anh Bạn Lớn của cối xay gió: Anh Bạn Lớn của cối xay gió đấy, rồi cho thêm ít màu tối lên gò đất xanh màu cỏ. Bây giờ chắc bố tôi cũng đã nhận ra Anh Bạn Lớn của cối xay gió, lẳng lặng và sạm nâu, đang nhô lên ở chân trời - ông lão hiền lành, râu dài như một vị tiên ông, một sinh vật đầy vẻ khinh suất thiện lành, kỳ diệu sao, cứ vậy mà lớn phồng lên thành gã khổng lồ. Các ngón tay màu nâu, nhuộm đỏ của ông lão cong lại, trông như thể lão sắp búng nhẹ một cái lên một trong những cánh quạt mà hình như lão vừa tự tay mắc lên cối xay gió. Lão hẳn sẽ quay các cánh quạt, hiện đang nằm chìm sâu trong màu xám chết chóc phía dưới lão, khiến chúng quay trở lại, thật nhanh, mỗi lúc một nhanh, cho đến khi chúng sẽ cắt lớp dần bóng tối, vâng, cho đến khi chúng khắc vẽ nên một ngày sáng sủa, với nhiều ánh sáng hơn trước mắt tôi. Các cánh quạt sẽ dẹp được bóng tối, chắc chắn thế, bởi nét mặt ông lão đã chuyển sang vẻ hả hê, cho thấy rõ

ông lão ngái ngủ này đã bắt tay vào việc gì hẳn sẽ làm xong việc đó. Mặc dầu cái ao cạnh cối xay gió ngả sang màu tím tỏ vẻ hoài nghi, nhưng mỗi hoài nghi này chắc chắn vô căn cứ và Anh Bạn Lớn của cối xay gió sẽ xua tan mỗi hoài nghi đó thôi.

Hết thời rồi, bố tôi nói, nó chẳng quay được nữa đâu. Nhưng bác họa sĩ khẳng khẳng: Ngày mai nó khắc quay, ông Jens ạ, ông cứ đợi đấy; mai ta xay hạt anh túc, xay cho nó bốc khói lên ấy chứ. Bác dừng tay, chằm tẩu rồi nghiêng đầu sang bên này, nghiêng đầu sang bên kia ngắm nghía bức tranh. Không nhìn sang bố tôi, bác chìa cái bọc đựng thuốc cho ông. Rồi, cũng không nhìn xem bố tôi có nhồi tẩu hay không, bác lại nhét bọc thuốc vào túi áo choàng thùng thình không đáy. Bác lại nói: Ở đây còn thiếu chút giện dữ, ông nhỉ? Còn thiếu màu lục sẫm, thiếu màu giện dữ, thêm nó vào, cối khắc lạch cạch xay cho mà xem.

Bố tôi cầm bức thư trên tay, áp vào người, che nó đi theo bản năng và hẳn ông đang đắn đo, chờ gặp đúng dịp sẽ chìa nó ra, chứ tự ông, ông không dám đường đột. Ông chỉ nói: Ông ơi, chẳng còn gió nào quay nổi cái cửa nọ ấy nữa đâu, có giện dữ, thịnh nộ đến mấy cũng thế thôi. Bác họa sĩ bình thản đáp: Nó khắc xay, rồi ông xem, sáng mai, cánh quạt khắc sẽ quay.

Giá bác họa sĩ không quả quyết như thế, thì có lẽ bố tôi sẽ lần chân còn chán. Nhưng nghe nói vậy, ông chột đuôi tay ra, rồi vừa chìa bức thư cho bác họa sĩ, vừa nói: Đây, ông Max, có cái này từ Berlin đây. Ông đọc ngay đi. Bác họa sĩ hồ hững đón bức thư từ tay bố tôi rồi nhét biến nó ngay vào túi áo choàng, đoạn bác quay về phía bố tôi, chạm vào vai rồi ẩy một cái và nói, mắt nheo nheo: Đi, ông Jens, ta chuẩn thôi, lúc tay Balthasar vẫn lẩn quẩn trong cối xay kia. Tôi mới có chai gin, uống vào không khéo xoắn cả lưỡi. Rượu gin,

lạy Chúa, không phải gin Hà Lan, mà gin Thụy Sĩ ông ạ, có tay bảo tàng bên Thụy Sĩ đem biếu tôi. Đi, ông vào xưởng vẽ với tôi.

Nhưng bố tôi không đi. Hai ngón tay vẫn kẹp vào nhau, ông chỉ vào túi áo khoác bác họa sĩ: Bức thư này - ông ngấp ngừng trong giây lát, rồi tiếp - Ông Max, ông phải đọc ngay đi. Thư Berlin đấy. Rồi, hình như thấy chỉ nói miệng không đủ, ông bước một bước về phía bác họa sĩ, chắn ngang cầu và lối về nhà. Bác họa sĩ nhún vai, lôi lá thư từ trong túi áo ra, đưa mắt đọc hàng chữ ghi tên người gửi ngoài phong bì - như thể cốt chỉ chiều lòng bố tôi thôi - rồi bình thản gật đầu nói khinh khỉnh: Cái bọn đến ngu. Đoạn, bác liếc nhanh sang nhìn bố tôi và vẻ mặt bố tôi có vẻ làm bác phải ngạc nhiên, vẫn đứng nguyên trên cầu, bác lôi lá thư ra đọc. Và, bác đọc rất lâu - vâng, ý tôi nói là đọc rất chậm, mỗi lúc một chậm thêm - đọc xong, bác lại nhét nó vào trong túi áo choàng, và so người lại, quay mặt ngoảnh ra chỗ khác, ra dải đất bằng phẳng phơi mình trước gió, sang cối xay gió, như thể bác đang muốn tìm một lời khuyên từ đâu đó, từ trận đổ bát quái của chẳng chịt những con mương với kênh đào, từ các bờ đất nhấp nhô lồm chồm, từ con đê hay từ những khóm nhà kiêu hãnh. À, mà nói là nói vậy thôi, chứ không khéo bác ấy ngoảnh nhìn ra chỗ khác, chỉ cốt khỏi phải nhìn bố tôi mà thôi.

Lệnh này, không phải tôi ban ra, bố tôi nói, và bác họa sĩ đáp: Phải! Tôi biết. - Có muốn, tôi cũng chẳng làm được gì, bố tôi lại nói. Phải! Tôi biết, bác họa sĩ đập đập tẩu thuốc vào gót giày cho văng tàn thuốc ra: Trong ấy viết những gì tôi hiểu cả, riêng có chữ ký của ai thì nhận không ra. - Ở đấy, họ bận ký đủ thứ giấy tờ, đâm ra vậy, bố tôi đáp; bác họa sĩ liền nổi cáu: Cái lũ đàn độn, chính chúng nó cũng chẳng hiểu chúng nó làm trò gì: Cấm họa! Cấm hành nghề! Rồi cấm cả ăn, cấm cả uống nữa chắc! Lệnh liếc thế này, thảo nào không đứa nào dám ký rõ tên rõ tuổi. Nói rồi, bác cúi đầu trầm ngâm ngẫm



nghĩa Người Bạn Lớn của cối xay gió, như thể muốn xem lại cho chắc, xem ông lão còn ở đấy không, ông lão màu nâu tài ba - nếu không hôm nay chưa được thì ngày mai - sẽ đủ sức làm các cánh quạt lạch cạch quay. Bằng một giọng rất chi quan cách, bố tôi nói chen vào giây phút trầm ngâm ấy của bác: Nhận được lệnh này phải thi hành ngay; có đúng trong thư ghi như thế không, ông Max? Bác họa sĩ ngạc nhiên: Phải, trong thư ghi đúng như thế. Và, bố tôi tiếp lời, khẽ khàng nhưng đủ nghe: Thì tôi đã bảo phải thi hành ngay mà lại!

Bác họa sĩ xếp dụng cụ đồ nghề của bác lại, xếp một mình, không nhờ viên cảnh sát chốt Rugbüll giúp một tay. Nhưng, trông bộ điệu bác, thì có vẻ như bố tôi có muốn giúp, chắc gì bác đã chịu. Hai ông theo nhau chui qua hàng giậu, rồi khó nhọc băng qua hết khu vườn.

Họ đi về phía xưởng vẽ, cái xưởng vẽ do bác họa sĩ xây áp vào căn nhà chính đúng như ý bác muốn; xưởng chỉ cao đúng một tầng, cửa sổ mở trên nóc nhà, với năm mươi nhăm góc ngách và xó xỉnh, giữa bao nhiêu là tủ đứng cũ kỹ cùng giá xếp sách đầy ứ ứ, lại còn cơ man nào giường tầng, đệm cứng và tạm bợ, là nơi, đôi khi tôi đình ninh thế, tất tật các nhân vật vui nhộn hay hung dữ do bác họa sĩ bịa ra tìm đến nghỉ đêm, đám thầy bói vàng khè, tụi buôn tiền đổi bạc, mười hai vị sứ đồ, hay lũ yêu tinh cùng bọn nhà buôn lấu cá và xanh lè. Cả đám dân Slovene lẫn các vũ công bãi biển cũng ở đây, và đương nhiên, còn những người làm ruộng lom khom vì gió nữa, hình như họ đều trọ qua đêm ở đây cả. Thật tình mà nói, tôi chưa bao giờ đếm hết số giường nằm như thế trong xưởng vẽ. Thế nhưng, dựa vào vô số ghế băng dài với ghế vải dã ngoại mở ra gập vào được ấy cũng có thể đoán được, rằng cả đồng những bóng người những con vật lấp lánh lân quang, kể cả những người đàn bà sa đọa, tóc vàng, mặt mày đỏ ửng, mà bác họa sĩ từng phóng

thích từ óc tưởng tượng của bác ra kia, đều đã ngồi quây quần ở đây. Họ kê các thùng gỗ làm bàn, trên bàn đặt không biết bao nhiêu là lọ mứt cũ, chậu sành nặng nề dùng làm lọ hoa. Số chậu hoa nhiều đến nỗi, có lẽ phải cắt trừ cả khu vườn nào đó mới đủ hoa mà cắm; thế nhưng cứ bao giờ vào xưởng vẽ, tôi đều thấy lọ nào lọ nấy đầy hoa - mỗi bàn một bó, khoe màu lộng lẫy.

Trong góc nhà, cạnh chậu nước và đối diện cửa ra vào, là chiếc bàn dài: đây là nơi nặn đồ gốm. Trên một cái kệ kê trên mặt bàn, hàng loạt hình người đầu nhọn nặn bằng đất đang nằm phơi.

Hai ông bước vào xưởng vẽ, trút bỏ đồ nghề rồi bác họa sĩ đi lấy chai rượu gin trong thùng gỗ ra. Bố tôi vừa ngồi xuống, đã đứng ngay lên, vội cởi bỏ áo choàng rồi lại ngồi xuống. Ông nhìn sang mấy khung cửa sổ hẹp bên căn nhà chính. Các khung cửa này hơi vồng ra phía trước như muốn ôm chặt mọi thứ ở bên trong. Có tiếng vỗ bèo lạo xạo trong cái thùng gỗ, rồi tiếng giấy bọc bị xé toạc và sau cùng là tiếng lệt sệt trên nền xưởng vẽ. Bác họa sĩ lôi chai rượu ra, đưa lên soi nhìn đối sáng, rồi hạ xuống chúi chúi cái chai lên áo choàng bác đang mặc, trước khi đưa chai lên soi trước ánh sáng lần nữa. Với vẻ rất hài lòng, bác đặt chai rượu xuống bàn, khéo léo nhón lấy hai ly thủy tinh từ trên giá xuống - hai ly thủy tinh dày dặn, màu xanh lá cây và chân rất dài. Bác rót rượu ra ly, trông có vẻ hơi lóng ngóng hơn mọi ngày, đẩy một ly về phía bố tôi rồi nâng ly mời uống.

Tôi nói đúng chưa? bác họa sĩ cất tiếng hỏi khà khà, ngay sau lúc hai người vừa cạn ly. Bố tôi gật gù: Phải, ông Max, ông nói phải! Khiếp thật! Bác họa sĩ lại rót đầy hai ly rồi vươn người cất cái chai lên một ngăn giá thật cao, để lần sau, nếu có muốn, cũng phải khó nhọc mới lấy xuống được. Rồi, hai người lặng lẽ ngồi mặt đối mặt nhau, rất chăm chú, nhưng không ra vẻ rình rập nhau gì cả. Họ nghe tiếng gió âm âm thổi phía trên nóc nhà rồi chui vào

lò sưởi, xuống dò la đến tận dưới nền. Ngoài sân, cơn gió thổi tung một bầy chim sẻ lên trời, bắt chúng phải trà trộn vào đàn chim sáo đang lúc bay qua. Hai ông ái ngại, không biết gió máy thế này, liệu nóc nhà, nóc trại có sao không. Trong không trung phảng phất một mùi khen khét khó tả, nhưng quen thuộc với hai ông, họ yên chí bảo nhau, mấy vị dân Hà Lan đang đốt than bùn. Bác họa sĩ không nói không rằng chỉ vào ly rượu của bố tôi. Hai ông nâng ly uống một hơi, rồi bố tôi đứng dậy; trong người bùng bùng hơi ấm rượu gin, ông đi tới đi lui từ chỗ cái bàn đến giá sách kê ở góc một lúc, rồi đứng lại, ngược nhìn lên bức tranh *Pierrot thử mặt nạ* một lát, đưa mắt lướt từ bức *Buổi tối của bầy ngựa non* sang bức *Người đàn bà bán chanh* một lượt, rồi quay lại bàn, trong bụng biết chắc mình định nói gì rồi. Không chỉ hần vào bức tranh nào, ông vung tay một vòng rộng chỉ về phía các bức tranh, rồi nói: Ở Berlin họ tính cấm mấy tấm tranh này đây. Bác họa sĩ nhún vai: Cũng còn khối thành phố khác. Còn Copenhagen, Zurich, còn London, còn New York. Còn cả Paris nữa chứ! - Cơ mà Berlin vẫn là Berlin, bố tôi nói. Lát sau, ông nói tiếp: Chứ ông, thì ông bảo sao, ông Max? Sao họ lại đòi bắt ông thôi không vẽ vời gì nữa? Bác họa sĩ ngập ngừng mất một lúc mới đáp: Có nhẽ vì tôi lắm lời quá. - Sao, lắm lời? Ông mà lắm lời?, bố tôi ngạc nhiên.

Màu sắc, bác họa sĩ đứng đỉnh, màu sắc bao giờ cũng lắm chuyện. Đôi khi, chúng nó còn quả quyết sự thật này, sự thật khác nữa kia. Ai mà lường được màu với sắc ấy. Trong thư còn viết thêm gì nữa kia, bố tôi nói: Có viết cái gì đó về chất độc thì phải. - Tôi biết, bác họa sĩ mỉm cười chua chát. Ngừng một lát, bác nói tiếp: Bọn họ không ưa chất độc. Nhưng, pha một ít chất độc, lại cần. Nó làm mọi thứ minh bạch ra. Nói rồi, bác kéo một bông hoa xuống, bông tuy líp thì phải, búng tay nhẹ vào các nhánh hoa, giống như Người Bạn Lớn của cối xay gió búng vào các cánh quạt của cối xay vậy. Bác

búng, hay dùng ngón tay trở gạt sạch các cánh hoa rồi lại buông cuống hoa đã trụi bông cho nó ngỏng lên. Bác liếc nhìn chai rượu, nhưng không với nó xuống nữa. Hẳn bố tôi cũng cảm thấy ông còn nợ bác họa sĩ một lời giải thích, nên cất tiếng phân trần: Ông Max, ông cứ tin giúp tôi, những trò này không phải do tôi đặt ra. Tôi chả dính dáng gì đến chuyện cấm đoán hành nghề thế này. Họ lệnh cho tôi mang thư trao tận tay ông thôi.

Tôi biết, bác họa sĩ nói. Rồi tiếp: Cái bọn đến là điên, đến là khủng áy! Chúng nó làm ra bộ không biết rằng không thể cấm người ta vẽ được hay sao? Phải, chúng nó có thể có quyền, có thế, để làm được nhiều trò, có thể ngăn cấm chuyện này chuyện nọ thật đấy. Thế nhưng làm sao ngăn cấm người ta vẽ được ?! Ngày xưa, còn xưa hơn tụi chúng nó nhiều, cũng đã có bọn toan cấm đoán như thế. Chúng nó chỉ cần gỡ sách ra mà đọc lại thì khắc biết: từ xưa đến giờ chưa có cách nào chống lại các bức tranh “khó ưa” cả! Có đày người ta đi biệt xứ, có chọc mù mắt người ta đi, cũng không cấm được con người ta vẽ tranh, đến chặt cả hai tay họ đi, người ta vẫn cắn bút vào rằng mà vẽ tiếp kia mà. Cái bọn chúng nó sao mà ngu đến thế! Chúng nó làm ra vẻ không biết, ở đời còn có cả các bức tranh vô hình nữa hay sao?

Bố tôi đi vòng vòng quanh cái bàn bác họa sĩ đang ngồi, đi vòng quanh nhưng không hỏi gì thêm, chỉ nhắc lại, cho chắc ăn: Gì thì gì, lệnh cũng ban rồi, ông Max ạ. Khỉ thế! - Phải, ban rồi, bác họa sĩ đáp: Nhưng ban là ban ở Berlin chứ. Nói rồi, bác chăm chăm nhìn bố tôi, nhìn không giấu giếm, nhìn thẳng, nhìn xoáy hỏi, nhìn không rời mắt khỏi bố tôi, như thể muốn buộc bố tôi phải tự nói ra cái điều mà bác đã thừa biết từ lâu. Và, hẳn bác cũng nhận ra một sự thật, rằng bố tôi, nói cho cùng, phải khó nhọc mới thốt lên được: Vâng, ông Max, họ giao tôi trông coi thi hành lệnh. Tôi nói trước thế, để ông biết.

Ông hả? bác họa sĩ cao giọng hỏi. Bố tôi đáp: Vâng! Tôi! Vì tôi đóng gần đây nhất.

Hai ông nhìn nhau, ông này ngồi, ông kia đứng, lặng lẽ lượng sức nhau trong giây lát; cũng có thể, họ đang lục lại trong đầu những gì lâu nay họ biết về nhau và thử hình dung, xem sắp tới đây, họ sẽ phải đối xử với nhau thế nào, hoặc ít ra cả hai đều đang tự hỏi, từ nay họ sẽ phải nói năng, trò chuyện với nhau ra sao, nếu chẳng may có chạm trán nhau đâu đó. Trông cái lối họ đứng đối diện và dò xét nhau như thế, tôi nghĩ thầm, hai ông đang dựng lại một bức tranh của bác họa sĩ, bức *Hai người bên hàng rào*, vẽ hai ông già đứng nhìn nhau, dò xét, giữa nền màu xanh ô liu. Hai người - do vườn người này cạnh vườn người kia - nên chắc phải quen biết nhau từ lâu, song, mãi đến thời điểm này, mới giật mình, giữ thế, trước sự hiện diện của người kia. Nhưng dù sao, khi bác họa sĩ rớt cuộc cất tiếng hỏi thì tôi cứ bụng bảo dạ, có lẽ bác ấy định hỏi chuyện gì khác cơ: Thế ông định làm thế nào, ông Jens? Ông định giám sát tôi thế nào? Đến lúc này, bố tôi đã cố tình tăng lờ cái giọng thân mật ẩn trong câu hỏi đó. Ông chỉ lạnh lùng đáp: cứ đợi đấy, rồi ông khắc biết thôi.

Bác họa sĩ liền đứng dậy, nghiêng nghiêng đầu và chăm chăm mắt nhìn bố tôi, như thể nhìn như thế, bác sẽ lường trước được các ngón bố tôi nay mai sẽ tung ra thì thố vậy. Đến lúc bố tôi thấy đã tới giờ ông phải lấy áo choàng trùm lên người, dạng hai chân và cúi người tìm cách kẹp mép áo vào nhau thì bác họa sĩ mới cất tiếng: Bọn trai Gläserup chúng mình, hả? Lạnh lùng, không buồn ngẩng cả đầu lên, bố tôi đáp: Đến cả bọn trai Gläserup chúng mình, cũng chẳng làm gì khác được. - Thế hả! Thế thì ông cứ liệu mà để mắt canh tôi cho kỹ, bác họa sĩ nói. Còn bố tôi: Được thôi! Sẽ như thế! Nói rồi, ông chìa tay cho bác Max Ludwig Nansen. Bác lắc lắc tay bố tôi, nhưng không

buông ra ngay, mà cứ thế, tay trong tay, đẩy bố tôi ra đến cửa. Đến trước cánh cửa dẫn ra vườn, họ mới buông tay nhau. Bố tôi đứng áp lưng vào cánh cửa, như bị bác họa sĩ dồn vào đó vậy. Ông không thấy nắm cửa đâu cả, phải quờ tay ra sau lưng mấy lần, khoảng gần ngang hông, mãi mới nắm được nó để ấn xuống, quay lưng thoát khỏi bác họa sĩ, bước ra ngoài.

Cơn gió kéo bố tôi bật khỏi khung cửa. Ông bất giác giơ hai tay lên cao, rồi dang rộng hai tay ra. Song, trước khi cơn gió Tây-Bắc kịp nhấc bổng ông lên, ông đã đưa vai ra chống lại và nghiêng người bước về nơi dựng chiếc xe đạp.

Phải dùng sức cưỡng lại cơn gió, bác họa sĩ mới đóng được cửa. Rồi bác bước đến khung cửa sổ trông ra sân. Bác định, hay đúng hơn là bác phải nhìn theo xem bố con tôi đi xa dần trong gió như thế nào. Có lẽ, đây là lần đầu tiên vậy, lần đầu tiên bác thấy cần phải nhìn theo cho chắc, xem bố tôi có thật rời khỏi Bleekenwarf hay không. Bởi vậy, bác mới chăm chú nhìn theo bố con tôi đang chật vật ra về như thế.

Tôi đoán chừng, bác gái Ditte và ông Tiến sĩ Busbeck cũng nhìn theo bố con tôi, cho đến khi chúng tôi đến sát ngọn hải đăng sơn vạch trắng vạch đỏ thì bác Ditte sẽ hỏi: Có lệnh rồi à? Và, không quay người lại, bác họa sĩ sẽ đáp: Có lệnh rồi! Tay Jens sẽ giám sát. Bác Ditte sẽ hỏi lại: Sao, chú Jens? Bác họa sĩ sẽ gật đầu: Phải. Jens Ole Jepsen, dân Glüserup. Chốt hẳn ta đóng gần nhà ta hơn cả.

### **Chương 3**

## **CHIM HẢI ÂU**

Lỗ nhòm khoét ở cửa phòng giam bị bịt lại từ phía ngoài. Có cái gì nhoi nhói như kim châm dọc sống lưng làm tôi nghĩ ngay ở bên ngoài đang có người ghé sát mắt vào lỗ nhòm, nhìn soi mói, đúng hơn là dán ánh mắt lạnh lùng, vào lưng tôi, trong khi tôi vẫn cặm cụi viết không ngừng tay. Thật ra, tôi bắt đầu có cảm giác bị nhìn trộm sau lưng từ lúc tôi đang mô tả cảnh bố tôi cùng bác họa sĩ nâng cốc uống rượu rồi kia. Từ lúc đó, ánh mắt chăm chú, gây cảm giác buồn buồn như cát mịn chuỗi trên lưng cứ bám đến là khó chịu vào gáy tôi, như không muốn rời ra nữa. Tôi còn nghe tiếng chân rón rén, tiếng sụt, tiếng soạt lẫn cùng tiếng nô đùa cố nén bên ngoài phòng giam, khiến tôi phải nghĩ bụng, ngoài hành lang thông thống gió kia, có lẽ phải có đến hai trăm hai chục nhà tâm lý học chứ không ít, đang chen chúc nhau, nóng lòng muốn ngó xem tôi xoay xử thế nào với bài luận.

Bộ dạng tôi họ nhìn thấy qua lỗ nhòm chắc phải làm họ hồi hộp lắm, đến mức người này, người kia bất giác thốt lên những lời chẩn đoán, kiểu như “triệu chứng Bulzer” hay “ngưỡng tương thích khách quan”. Và, ai mà biết được, không chừng hàng dài rồng rắn ấy còn lết qua lỗ nhòm phòng giam của tôi đến tận giờ vẫn chưa hết lượt, nếu tôi không thô bạo tìm cách chấm dứt cái trò ngó nghiêng vụng trộm đó đi: vẫn với cảm giác buồn buồn sau gáy và

nhoi nhói sau lưng, tôi lôi cái gương con con bỏ túi ra, bắt ánh đèn chiếu từ bóng điện trong phòng vào đấy, rồi bất thành linh hắt thẳng ra lỗ nhòm ở cửa. Tia sáng hắt ra ấy làm thông lỗ nhòm ngay lập tức. Bên ngoài có tiếng ai khê kêu lên, như để báo động, nhưng bật đi ngay, đoạn có tiếng sột soạt, lạch cạch và tiếng bước chân, mỗi lúc một lộn xộn, của hàng người nối nhau rời ra xa. Tôi lại thấy dễ chịu ở sau lưng, tuyệt không thấy đau thấy nhói gì nữa cả.

Tôi hài lòng vuốt vuốt tay lên bì quyển vở tập làm văn, đoạn, tôi rời khỏi bàn, làm ít động tác thể dục cho đỡ gân dãn cốt. Đang lúc đó thì có tiếng chìa khóa nhét vào ổ, rồi cánh cửa bật ra và viên giám thị Joswig bước vào. Lão ta vẫn giữ vẻ bức dọc, không nói không rằng chìa tay ra đòi hỏi. Lão đòi tôi nộp bài luận; ông Himpel hay thầy Korbjuhn, chắc ông giám đốc Himpel thì đúng hơn, bảo lão ta đến thu bài của tôi. Tôi ra bộ ngạc nhiên, rồi làm bộ hốt hoảng và không thể không nhìn ông ta với vẻ trách móc, song viên giám thị đáng mến của chúng tôi chỉ hất đầu ra hiệu, bảo tôi nhìn ra cảnh hoàng hôn đang buông xuống sông Elbe, rồi nói: Cậu đưa của nợ ấy đây, để rồi còn ra khỏi đây chứ. Vừa nói ông ta vừa nhấc quyển vở của tôi lên, bẻ cong nó lại rồi dùng ngón tay lật lật các trang giấy để cầm chắc rằng tôi đã không ngồi chơi không.

Xong đâu đấy, lão ta nói, với giọng của một ông bố hài lòng về cậu con trai: Cậu thấy chưa, Siggi, nếu đã bỏ công bỏ sức ra thì việc khó mấy cũng xong, đến cả bài luận viết cũng còn xong nữa là. Lão ta đặt tay lên vai tôi có vẻ nể nang, mỉm cười và gật gật đầu. Theo lời lão, thì tôi đã viết một mạch suốt cả đêm. Lão cũng bảo, thế nào ông giám đốc cũng sẽ khen ngợi tôi. Lão nhìn tôi với vẻ biết ơn, và nói, lão sẽ thay mặt tôi đem quyển vở này nộp cho ông giám đốc. Nói rồi, lão quay người, đã toan bước ra cửa. Nhưng tôi lên tiếng, xin lão trả lại quyển vở cho tôi. Viên giám thị bối rối nhìn tôi, không



hiếu tôi muốn gì; nét mặt lão còn lộ rõ vẻ ngờ vực là chẳng khác. Lão nắm chặt quyển vở đã cuộn tròn lại trong tay, đưa nó lên cao và nói: Cơ mà Siggi, bây giờ cậu hết bị phạt rồi còn gì.

Tôi lắc đầu, nói: Không ạ, bây giờ mới bắt đầu, tôi nói. Bây giờ tôi mới chuẩn bị xong “niềm vui bốn phần”. Mọi sự chỉ mới bắt đầu thôi ạ!

Viên giám thị Karl Joswig lật lật mấy trang đầu, nhắm đếm số trang rồi hỏi với giọng đầy ngờ vực: Cậu viết suốt cả đêm mà vẫn chưa xong? - Mới mở đầu thôi ạ, tôi đáp. Tôi mới vào đề, mới bắt đầu kể niềm vui đã hình thành ra sao thôi. - Cậu phải vào đề lâu như thế hay sao? - lão ta hỏi, giọng lại có vẻ bực dọc. Vâng, niềm vui bao giờ kéo cũng dài, tôi đáp rồi nói tiếp: Với lại, đã bị phạt thì phải chịu phạt cho nghiêm, đúng không ạ. Lão gật đầu. Chịu phạt tốt thì việc hối cải mới tốt được. Tôi tiếp lời: Vâng, thì tôi cũng nghĩ đúng như thế. Cậu biết tôi mong gì ở cậu rồi đấy, lão ta nói. Dạ, vâng, tôi đáp. Thế tức là cậu vẫn còn nợ tôi bài luận ra đầu ra đũa đấy, lão nói. Đã vậy, thì cậu cứ ở lại đây, bao giờ làm xong bài mới thôi vậy. Cậu ăn uống ở đây một mình. Cậu ngủ nghỉ ở đây một mình. Tự cậu, cậu phải biết, bao giờ cậu muốn ra khỏi đây nhập bọn với mọi người khác.

Rồi lão nhắc tôi phải nhớ ông giám đốc Himpel đã nói những gì, rằng ông giám đốc không ấn định bao giờ tôi phải viết xong bài luận, vân vân và vân vân, và, sau rốt, trước khi rời phòng giam đi lấy bữa ăn sáng cho tôi, lão trả quyển vở cho tôi và hạ giọng hỏi rất chân tình: Những chuyện này ám ảnh cậu lắm hả? - Chỉ là niềm vui bốn phần thôi ạ, tôi đáp.

Tiếc nhỉ, lão nói. Ngừng một lát, lão ta lại tiếp, rất khẽ, gần như thì thầm: Siggi, đáng tiếc thật đấy, đoạn lão miễn cưỡng thọc tay vào túi, lôi hai điều thuốc lá cong queo cùng hộp diêm mỏng dính ra, ném cả lên giường tôi và

nói buông thông: Cấm hút thuốc trong phòng. - Vâng, tôi đáp. Rồi viên giám thị cũng rời khỏi phòng.

Còn tôi, ăn sáng xong, tôi cứ đứng mãi bên khung cửa sổ - có lắp lưới mắt cáo - dán mắt ngắm buổi bình minh đang lên trên sông Elbe, trên dòng sông mặt nước bị băng đóng kín ấy và dõi theo những chiếc tàu kéo hùng dững cùng tàu phá băng “Emny Guspel” đang lướt qua, để lại những vết cắt mở ngoằn ngoèo chưa được mấy chốc trên mặt nước đã bị băng bịt kín lại ngay. Những chiếc phao thả trên mặt sông bị băng trôi xô nghiêng ngả. Chân trời phía Cuxhaven mở ra một vầng sáng màu đất son và trên đó, những đám mây tuyết đang tụ dần lại. Ngọn lửa nhỏ và rách bươm của ống khói xưởng lọc dầu run rẩy bò ra dưới những ngọn gió thổi mỗi lúc một mạnh, mỗi lúc một giận dữ và đưa cả tiếng búa gõ trong xưởng đóng tàu về đến tận chỗ tôi đang đứng.

Trong các xưởng nghề của chúng tôi, cả trong thư viện trên đảo này nữa, là nơi thằng Ole Plötz - chuyên nghề móc túi - đang thế chân tôi, lũ bạn tôi hẳn đã bắt tay vào việc từ lâu. Song, chuyện đó không mấy may làm tôi động lòng, lúc này tôi không muốn gặp tại bạn tôi chút nào, đến thằng Charlie Friedländer - cái thằng ai nó cũng bắt chước được, cái gì nó cũng nhại được cả, từ giọng nói đến điệu bộ, như giọng lão Korbjuhn hay điệu bộ lão Himpel chẳng hạn - tôi cũng chả thiết gặp lúc này. Tôi muốn ở lại đây, một mình thôi, một mình trong phòng giam mà tôi có cảm giác giống như cái cầu nhảy bật lên bật xuống, cái cầu họ bắt tôi phải ra nhún nhảy rồi cầm đầu lao xuống. Tôi phải lao xuống rồi lặn thật sâu, một lần, hai lần, lặn mãi, cho đến khi nhặt được hết các con bài domino ký ức để mang lên bờ và xếp cả lên bàn, lần lượt hết con này đến con khác mới thôi.

Lại thêm một chiếc tàu chở dầu chạy xuôi dòng Elbe. Đây là chiếc thứ sáu kể từ lúc tôi ăn sáng. Chiếc tàu hình như mang tên “Kishu Maru”, hay “Kushi Maru”, thì cũng thế cả. Rồi nó cũng sẽ cập bến thôi, giống như tàu “Claire B. Napassis” hay “Betty Oetker” qua đây trước nó. Chúng nổi cao trên mặt nước, cánh quạt chân vịt quay cả lên trên không trung, khuấy thành một thứ bầy nhầy cả nước lẫn băng. Chúng nó sẽ chạy qua Glückstadt và Cuxhaven, để rồi, đến ngang cù lao chúng tôi, tôi nghĩ bụng, chúng sẽ theo tuyến đường đã định sẵn chạy về phía Tây.

Song tôi chẳng muốn lên tàu, chẳng muốn bám tàu cập bến Dhara hay Caracas làm gì. Tôi không thể để mặc cho dòng nước hay tâm trạng của chính mình cuốn đi, bởi tôi cũng phải theo tuyến đường đã vạch sẵn cho tôi, tuyến đường dẫn về Rugbüll ấy, cập bến của ký ức, nơi mọi thứ đã bày biện, xếp sẵn cả ra đó, chỉ còn chờ chờ mang đi nữa thôi. Vâng, các kiện hàng của tôi chất đống cả ở Rugbüll. Rugbüll chính là bến cảng tôi phải cập đến, hoặc chí ít cũng phải là Gläserup. Bởi thế, không thể buông bánh lái, mặc cho tàu trôi về đâu thì trôi được.

Bây giờ, khi dây neo tháo ra rồi thì mọi thứ lại xô tới, mời gọi; và, sắp xếp lại mọi thứ mới nhẹ nhàng làm sao. Tôi chỉ việc trải vùng đất phẳng lì của quê tôi ra trước mặt, phác lên đó vài con mương hay kênh đào sẫm màu với đôi đoạn âu thuyền kiểu Hà Lan, vẽ thêm năm cái cối xay gió dựng trên năm gò đất nhân tạo, những cối xay gió mà từ trong kho nhà nhìn ra, tôi vẫn thường trông thấy; trong số đó, tất nhiên cũng có cả cái cối xay trụ cánh tôi yêu quý nhất. Sau đó, tôi vẽ thêm con đê, trông như cánh tay khuỳnh ra che chở cho những cối xay gió và các trang trại quét vôi màu trắng và nâu xỉn; ở phía Tây, tôi dựng ngọn hải đăng chớp đỏ lên trước khi cho sóng Biển Bắc tràn tới, đập vào dãy cột phá sóng, vỡ vụn, sủi bọt ra rồi mới lùi lại, một cảnh

tượng mà bác họa sĩ ngồi trong túp lều bằng gỗ vẫn quan sát hàng giờ liền. Và, bây giờ, tôi chỉ cần men theo con đường hẹp lát gạch là đến được Rugbüll của tôi, hay nói đúng hơn, lần đến tấm biển “Chốt cảnh sát Rugbüll” trước đã, tấm biển mà dưới đó, tôi vẫn thường đứng chờ bố tôi, hay đôi khi, chờ ông ngoại hoặc chị Hilke tôi.

Mọi thứ như thể bày sẵn ra đó, nằm bất động chờ tôi. Miền đất trải rộng, ánh sáng gắt gao, con đường lát gạch, ao than bùn, tấm biển đóng bằng đinh lên cây cột bạc thếp vì mưa gió. Tất cả mới yên bình làm sao, các gương mặt, cùng cảnh tượng những thân cây cong queo, những thời khắc xé chiều khi gió lặng nổi lên từ đáy nước nhập nhòa. Vâng, mọi thứ theo nhau trôi dạt trong ký ức; đây, tôi đang chân không đứng dưới tấm biển để quan sát bác họa sĩ, hay đúng hơn là quan sát chiếc áo choàng của bác ấy trên mặt đê, vạt áo gió thổi phất phơ nom kỳ cục về phía bán đảo. Trời đang lúc sang xuân, ở phía Bắc gió trời lạnh giá và đượm mặn vị muối, và lúc này, tôi đang nấp trong cái thùng xe cũ kỹ, bánh đã long hết cả và đòn kéo ngổng lên trên, để rình chị Hilke tôi cùng với chồng chưa cưới của chị ấy sắp sang bên bán đảo nhật trứng chim hải âu.

Tôi mè nheo xin chị ấy cho tôi đi cùng sang bên đó mãi nhưng không được, chị Hilke không chịu, cứ một mực khẳng định: Việc này mà không làm được. Bởi thế, tôi đành chui vào đây, ngồi thu mình trên mặt sàn nứt nẻ của chiếc xe thùng, định bụng chờ hai anh chị đi qua rồi sẽ lảng lảng bám theo, càng kín đáo càng hay. Bố tôi ở nhà, ngồi trong gian văn phòng chật hẹp mà tôi bị cấm không được vào; đang viết các bản tường trình, các tờ báo cáo, bằng thứ chữ tròn trịa, ngoằn ngoèo của ông, còn mẹ tôi thì khóa trái cửa ngồi một mình trong phòng ngủ - cái lối bà vẫn làm vào mùa xuân không may năm ấy, dạo chị Hilke lần đầu đưa chồng chưa cưới, tức là anh “Addi” -

chị vẫn gọi anh chàng Adalbert Skowronnek của chị như thế - về nhà. Tôi nghe hai người ra khỏi nhà, rồi nhìn thấy họ lách người qua khe hở cạnh nhà kho để bước ra đường. Là người cầm trịch, không chịu thua ai bao giờ, chị Hilke đi trước như mọi khi, còn anh Addi, cũng như mọi khi, chân căng cứng đơ đơ, đi lùi lại sau một bước. Ý tôi muốn nói, hai người không tay nắm tay, không khoác eo - tức là người này không đặt chéo tay lên eo người kia - hai anh chị cũng có vẻ không nhăm nháy nhau chút nào và trong tiếng sột soạt của áo mưa họ mặc trên người, anh chị không ngoảnh lại, cứ thế rảo bước trên con đường lát gạch về phía bờ đê. Như thể biết có người đang chăm chú nhìn theo mình, hai người bước đi với dáng điệu đến là ngượng nghịu, chị vung tay vung chân thế nào, anh cũng vung tay vung chân y như thế, và cả hai dường như cố làm ra vẻ họ chỉ muốn đi nhạt trứng hải âu mà thôi. Lưng hai người thẳng đơ, bước chân nặng nề, cứ như mang giày đúc bằng chì không bằng và cố tình không chạm vào nhau - mọi sự như thế chỉ vì họ biết rèm cửa sổ phòng ngủ đang hơi động đây, vén lên lại thả xuống, kéo ra rồi lại kéo vào.

Tôi biết thừa mẹ tôi đang đứng ở đó. Tôi biết bà đang ngó xuống, ánh mắt đầy vẻ chê bai và trong lòng anh ách tức tối, theo kiểu của riêng bà - môi mím chặt, đầy kiêu ngạo, gương mặt bất động, nghiêm nghị và rặng đỏ. Đồ dân Digan, bà đã khẽ rít lên với bố tôi như thế, với vẻ đầy kinh dị, khi bà biết anh Addi Skowronnek là nhạc công kéo phong cầm, tại cùng khách sạn Pazifik ở Hamburg với chị Hilke, là nơi chị ấy làm hầu bàn. Đồ Digan, bà nói rồi vào phòng ngủ, khóa trái cửa lại. Vâng, đó chính là bà Gudrun Jepsen, một trong hai cột trụ chống đỡ đời tôi, tức thân mẫu tôi vậy.

Tôi cứ nằm yên trong thùng xe, áp má xuống sàn, co một chân lại. Tôi chăm chú nhìn tấm rèm cửa sổ và lắng nghe tiếng người nói mỗi lúc một rời

xa về phía bờ đê, vâng, về phía biển. Chờ đến lúc không thấy có gì động đậy ở khung cửa sổ phòng ngủ nữa và tiếng người nói cũng rời rất xa rồi, tôi mới nhồm dậy, nhảy ra khỏi thùng xe rồi lủi ngay xuống con hào đào dọc lối đi, lom khom lần theo hai anh chị tôi.

Chị Hilke xách giỏ trên tay, dáng đi lúc này hơi chúm về phía trước, như thể đang định lấy đà nhảy một cú vọt ra khỏi khu vực nhà tôi vậy. Đôi giày vốn đã trắng, chị còn bôi bột phấn cho trắng thêm, bây giờ nổi bật trên mặt đường lát gạch đỏ. Mớ tóc dài ở trong nhà chị thường vẫn để xõa, nay chị nhét vào trong cổ áo khoác, nhưng nhét không đủ chặt và không đủ sâu, cho nên mớ tóc lại đùn lên, số một phần ra ngoài cổ áo, khiến từ đằng sau trông chị cứ như người rút cổ và đầu chị trông giống như quả cầu dẹt vậy. Hai chân chị áp hơi sát vào nhau, hai bắp chân chắc nịch cứ như hơi lệch vào phía trong, thỉnh thoảng cọ vào nhau khiến chị chuệnh choạng như muốn vấp ngã đến nơi. Nhưng chị chẳng thấy làm sao! Mà chị có bao giờ thấy làm sao đâu! Vì, có lẽ, trong bước đi của chị cũng chứa đầy nhiệt huyết điên cuồng và không ngừng nghỉ như trong mọi việc chị làm, hay định làm. Giống như con kiến, vâng, đúng loài kiến lửa. Chị không nhìn quanh, dù chỉ một lần, xem xung quanh có gì lạ không, trong khi anh Addi, anh nhạc công chơi phong cầm, chốc chốc lại ngoái nhanh về phía sau, nhìn kỹ mọi thứ và trong bước đi của anh có vẻ gì như do dự, không dứt khoát khiến tôi đã thấy ngại, không khéo anh sẽ phát hiện ra tôi, hoặc sợ anh đổi ý, không đi nhặt trứng chim nữa. Hai tay đút túi, anh ấy phì phèo hút thuốc, vì bị lạnh, và làn gió thổi, thỉnh thoảng lại vốc một vốc khói ném qua lưng anh ra phía sau. Chốc chốc anh Addi lại nhảy nhảy lên rồi quay lưng về phía gió, đi vài bước, lom khom trong chiếc áo mưa làm tôi có thể nhìn thấy rõ mặt anh, gương mặt nhợt nhạt, sần sùi như trong con sốt, một gương mặt dường như chỉ thể hiện độc

một vẻ hân hoan nhẵn nhụi mà thôi, gương mặt anh phô ra lúc ra mắt bố mẹ tôi và vẫn giữ nguyên như thế, không gờ xuống nữa, ngay cả khi mẹ tôi không buồn mời anh ấy ngồi; gương mặt đó anh cũng không đẹp đi, khi anh theo chân chị Hilke, gọi là đi chào hỏi hàng xóm láng giềng, nhưng chẳng ai nói với anh lấy một lời. Không ai có thể đoán xem anh đang buồn bã hay bực bội chuyện gì, cũng không ai có thể biết có sao anh vui vẻ hay vì sao anh sợ hãi, bởi lúc nào anh cũng chỉ phô độc một vẻ mặt hân hoan nhẵn nhụi đó ra cho thiên hạ thấy mà thôi - vẻ mặt anh mang ngay từ ngày đầu tiên ra mắt và lưu lại mãi mãi trong trí nhớ mọi người trong nhà.

Ấy, nhưng tôi không được để anh chị ấy biến mất sau đê, tôi phải giữ họ trong tầm mắt, cho nên bây giờ tôi cứ phải lần theo hai người, đúng như hồi đó tôi đã theo: lom khom dưới hào, rồi nghiêng người khuất sau âu tàu, sau đó ung dung đứng lên đi thẳng sau vành đai lau sậy và sau rớt, khuất sau sườn đê. Ở chỗ này, nếu anh chị có quay lại nhìn, thì tôi chỉ cần khom người xuống là biến khỏi tầm mắt họ. Hai người băng qua đê đứng ở chỗ mà bố tôi, trong vô số các chuyến ông đến Bleekenwarf, vẫn đẩy xe đạp lên. Lên đến mặt đê, hai người thậm chí không dừng lại để ngắm biển mênh mông bỗng trải ra trước mặt, mà nhào xuống ngay, hướng tới con đường mòn bên bờ biển chạy men theo đê thành vòng cung dẫn tới nhà trọ “Wattblick”, rồi vươn tiếp mãi ra ngoài bán đảo.

Đến đây hai người dừng lại. Đứng ép sát vào nhau. Chị Hilke tựa vai vào ngực anh, vung tay rộng ra phía Biển Bắc. Tôi nhìn theo nhưng chẳng nhận ra cái gì đáng kể ngoài đó, song vòng tay chị vung rộng ra làm tôi đoán chị muốn tặng Biển Bắc cho anh, với tất tậ những sò những hến, tất tậ những ngọn sóng to, đợt sóng nhỏ, cùng bom mìn lẫn thủy lôi và vô số xác tàu chìm nằm ngổn ngang dưới đáy biển đục ngầu. Anh Addi đặt một tay lên vai chị

tôi. Rồi anh hôn chị ấy. Sau đó anh đỡ cái giỏ trên tay chị, như muốn để chị rảnh tay ôm anh. Thế nhưng chị Hilke không ôm lấy anh, chỉ nói cái gì đó, anh ấy đáp lại, dáng người có vẻ cứng nhắc thế nào đó và chỉ tay về phía đuôi bán đảo, nơi màu cát chợt sáng lên dưới ánh nắng. Bây giờ, có lẽ đến lượt anh ấy cắt một mẫu Biển Bắc, khoảng nửa cây số vuông gì đó, tặng chị tôi.

Biển đập vào các khối đá hộc xếp ở chân đê chắn sóng, nước bắn lên tận chỗ hai anh chị đang đứng và, sóng nước, như những cái lưỡi sỏi bọt, thò ra từ các khe hở giữa những hộc đá đó, rồi lại lạch bạch, óc ách thụt trở vào. Ngoài khơi xa, mây đen tụ lại như những cánh buồm tầng đủ loại, buồm chóp, buồm vệt, buồm chủ đang căng gió xô tới. Trước khung cảnh đó, có vẻ anh Addi nói câu gì khiến chị vừa cười vừa đáp lại và ngửa người ra sau, buộc lòng anh nắm lấy tay chị, làm bộ bẻ ra sau như bẻ tay kẻ phạm tội rồi đẩy chị bước lên lối đi gồ ghề ven bờ biển.

Ngay cạnh lối đi là một vệt dài, tạo thành từ những sợi rong biển, cộng cỏ khô lẫn đá cuội, còn sót lại sau mỗi đợt thủy triều lên. Chạy song song với vệt này là một vệt khác, cũ hơn. Mỗi con triều lên đều để lại một vệt riêng, đánh dấu, ghi nhớ và làm chứng cho sức mạnh hay cho các cơn giận dữ của biển cả vào mùa đông giá lạnh. Mỗi con triều cường để lại một thứ gì đó riêng. Con này ném cả một gốc cây ketch xù đã bạc thối vì nước biển lên bờ, con khác để lại một lô nút bấc hay cái cũi nhốt thỏ đã vỡ tan tành; chỗ này mở rong biển cùng vỏ sò, chỗ kia mảnh lưới đánh cá rách nát cùng cây cỏ màu i ốt xếp dài với nhau, trông giống như đồng quần áo rách nát kỳ dị. Thế mà chị gái tôi cùng anh nhạc công chơi phong cầm của chị chẳng hề để ý, cứ thế đi thẳng ra bán đảo. Hai người không đi lên chỗ nhà trọ “Wattblick”; bây giờ anh chị tay nắm tay đi dọc theo bờ biển, nước biển bắn lên hắt làm nóng ran hai gương mặt. Ngoài xa, nơi bán đảo trải dài, đâm xoài ra Biển Bắc, những dải sóng nổi



lên từ nơi xa xăm đen ngòm nào đó, sỏi bọt trên ngọn giống như lông trên lưng cừu, nhấp nhô, xô nhau chạy vào rồi gục ngã trên bãi biển thoải thoải, kèm theo tiếng rì rào đùng đục không bao giờ dứt.

Bán đảo nhô ra biển như mũi chiếc tàu thủy, nổi dần lên đến một cồn cát gấp khúc, không cây cối gì mọc, chỉ phủ một lớp cỏ hoang thường thấy ở vùng ven biển. Cứ sang xuân, bọn hải âu lại làm tổ, thứ tổ tồi tàn đáng thương của chúng ở đây, trên dải đất nằm giữa lều của người canh chim và lều bác họa sĩ, chiếc lều có khung cửa trở thấp tè, nhưng rất rộng, dựng trơ trọi ở chân cồn.

Lúc này tôi đã đi trên đê, khuất sau ngôi nhà trọ, cho nên cũng tuột cả chị Hilke lẫn anh nhạc công chơi phong cầm khỏi tầm mắt. Anh này, chắc chắn là để chiều chị tôi, đã cõng cả chiếc đàn phong cầm về nhà chúng tôi và, nếu mẹ tôi không nói không rằng, khinh khỉnh bỏ ra khỏi phòng, mỗi khi thấy anh ấy định nhắc chiếc đàn có gắn hai chữ cái A. S. bằng bạc hay mạ bạc gì đó lên tay, thì hẳn anh ấy cũng đã chơi đôi bài rồi đấy. Bố tôi hẳn cũng khoái được nghe anh ấy kéo ông nghe bài ông ưa thích, và cả tôi chắc cũng xin được anh ấy chơi cho nghe một bài nào đấy rồi. Nhưng mẹ tôi rõ ràng không chịu cho phép anh làm việc đó, cho nên chiếc đàn phong cầm nặng trĩu ấy cứ nằm bẹp trong phòng chị Hilke, về đêm, nằm trong thùng xe cũ nọ, tôi đã suy tính nhiều lần, không biết làm thế nào để kéo thử được nó một cái.

Tôi dừng lại ở gian ngoài, sàn lát gỗ, của nhà trọ, và lén nhìn qua cửa sổ ra phía biển. Ở đây, độc mỗi một ông khách ngồi thành đống đen sì trong góc, bên chiếc bàn trống không. Ông ta thè lưỡi dọa tôi rồi làm ra vẻ định ném chiếc gạt tàn đựng mẫu xương cá gặm sạch tự lúc nào về phía tôi, nhưng tôi đã nhanh nhẹn trèo qua cửa sổ thoát ra ngoài. Ra đến bên ngoài, tôi đã ở ngay phía bờ đê đổ ra biển và nhìn thấy chị Hilke cùng anh Addi ngay. Hai

người nối gót nhau đi trên các tảng đá xếp thành bờ chắn sóng cho đến đoạn mặt đường thoải dần xuống, nhập vào bãi biển phẳng lì và sáng màu của bán đảo. Và, khi hai người, tay lại nắm tay, đi chéo qua bãi biển, nổi lên giữa nền trời cao và biển cả, luồn lách giữa những khúc gỗ và rong tảo dạt lên bờ, vâng, khi hai anh chị vượt bãi biển trở lại tiến về bán đảo như thế, thoáng trông, có thể tưởng anh chị chính là Timm và Tine vậy - cặp tình nhân trong tiểu thuyết *Đom đóm biển* của Asmus Asmussen ấy mà.

Nhưng không, có lẽ không phải thế, bởi Timm chắc đã không chỉ tay đầy lo ngại như anh Addi về phía màn mưa dày đặc trên Biển Bắc đang tiến lại gần; Timm cũng sẽ không bị lạnh run lên như anh Addi đang lạnh run lên kia, Timm chắc chắn cũng không lo sợ, co người rúm ró như Addi thế kia, khi một con hải âu lưng đen chắp cánh, nhào xuống, nhanh như một viên đạn pháo trắng phau, cùng tiếng rít nghe mỗi lúc một gần trong không trung, bổ thẳng vào đầu anh. Anh Addi sợ cuống cuống, chẳng những rúm người lại mà còn xoay lưng về phía con chim đang lao xuống. Bởi thế, anh không biết nó chỉ nhào xuống đến sát sạt đầu anh rồi thôi, vừa gần chạm đến đích, nó đã dang hai cánh hăm lại ngay và theo gió vút ngược lên đến một độ cao an toàn; từ độ cao an toàn đó, nó ngoác mỏ kêu toáng lên, quang quác, giận dữ và hốt hoảng. Bao giờ cũng một cảnh ấy. Một con xông vào trước, không hải âu lớn lưng đen thì hải âu ngón cụt, không hải âu nhỏ lưng đen thì hải âu cá trích. Ở vùng biển quê tôi, không có giống hải âu nào chịu để mặc cho người ta nhặt trứng của nó cả. Chúng nó sẽ sẵn sàng xông trận. Mắt đỏ ngầu, mỏ vàng khè. Chúng bổ nhào, nhưng chỉ tung mấy ngón đòn gió, dứ dứ dọa dẫm đến thế là hết vở.

Anh chàng nhạc công chơi phong cầm chắc chắn chưa bao giờ chứng kiến một cảnh tượng như thế này, tôi nghĩ. Một bầy chim hải âu, đông phải đến

hai triệu con chứ chẳng vừa, bỗng dưng đồng loạt cất cánh bay lên cao, hốt hoảng, âm ỉ, tạo thành một đám mây màu xám bạc khổng lồ trên bán đảo, quang quác, quang quác, phành phạch, phành phạch, điên loạn, hết đâm xuống lại vồng lên; bay bay lượn lượn, tản ra, chụm vào. Từ đám mây ấy, lông chim hải âu sa xuống như mưa, hay nói đúng hơn, như màn tuyết trắng, phủ đầy vùng đất trũng giữa các cồn cát, êm ái và ấm áp, đến mức chị gái tôi và bạn trai chị ấy, nếu muốn, hẳn có thể lăn ra nằm ngủ yên lành ở đấy cũng nên. Tôi phải thú thật, tim tôi bỗng rộn lên cùng ý nghĩ đó.

Vừa thấy bọn chim hải âu bay lên khỏi những cái tổ thảm hại của chúng nó và tạo nên đám mây âm ỉ trên đầu, tôi liền chạy từ mặt đê xuống bãi biển, nấp ra sau chiếc thùng gỗ rúm ró và nằm nín thở giữa khoảng trời nháo nhác rối loạn như đang muốn ụp xuống đầu tôi đó. Tôi nắm lăm lăm một cây gậy trong tay. Dùng cây gậy này, nếu phải ra tay, tôi dám đánh bay đầu một con hải âu nhào xuống cho mà xem. Hay không, không đánh bay đầu nó, có lẽ chỉ đánh gãy một bên cánh thôi, rồi bắt mang về nhà, dạy cho nó biết nói cũng được.

Bọn hải âu phát hiện thấy tôi từ lâu; chúng cũng bắt đầu bay lượn vòng trên đầu tôi thành một đám mây, tiếng cánh vỗ cũng vang lên giận dữ và hằn học trên đầu tôi. Trong lúc tụi hải âu Bắc Cực màu lục xám ục ịch như máy bay ném bom hạng nặng đang lấy độ cao, bọn hải âu ngón cụt nhỏ con chỉ bay là là mặt bãi biển, nhanh nhẹn và uyển chuyển, kéo theo tiếng gió rít vèo vèo, lao thẳng vào tôi, rồi dạt ngay ra phía biển, sắp xếp đội hình cho đợt công kích mới.

Tôi chồm dậy, khua cây gậy thật nhanh trên đầu như ai đó - không biết ai nhỉ? - như ai đó từng múa kiếm trên đầu thật nhanh, nhanh đến mức, giữa trời mưa to mà không bị ướt. Tôi cứ vừa khua gậy, đánh bên này, đập bên kia

như thế nhằm chống trả các cuộc tấn công bổ nhào nhanh như tên bắn của tụi hải âu, vừa băng qua bãi biển, lần theo hai lần dấu chân, hai lần dấu chân duy nhất nổi lên trên mặt cát ướt ấy mới chỉ chạy một đoạn ngắn giữa mấy cái rỗ tuềnh toàng đựng trứng màu xanh lá đã lẫn xám của chúng, tôi lại thấy họ.

Anh Addi nằm ngửa, chết thẳng cẳng. Một con hải âu lông màu lục xám, hay chục con lưng đen và chín chục con nhận biển thì phải, đã đánh gục anh ấy. Chúng nó xuyên, chúng nó khoan thủng lỗ chỗ thân mình anh. Chị gái tôi quỳ bên anh, chẳng nói chẳng rằng, vuốt vuốt ve ve lên quần áo anh ấy; chị tôi - người chị lúc nào cũng bình thản, lúc nào cũng biết tính trước, lường sau và sẵn sàng tha thứ mọi thói tật ở đời, trừ thói do dự và đắn đo - đang cúi xuống áp sát vào mặt anh ấy, ôm lấy người, rồi nằm lên anh ấy. Và, quả nhiên, chị ấy làm anh Addi sống lại thật. Đôi chân anh ấy lại co co, giật giật, anh ấy đưa hai tay lên cao, đôi vai cử động lên xuống, toàn thân động đậy.

Tôi như quên hết mọi sự. Vừa múa gậy xua bọn chim hải âu đang toang toác thay nhau bổ nhào, tôi chạy lao tới, quỳ xuống cạnh hai người. Tôi thấy gương mặt đã chuyển sang đo đỏ, xám xám của anh Addi đang giật giật, hai hàm răng cắn chặt vào nhau, răng nghiến nghe kèn kẹt. Ngón tay anh ấy co quắp, ngón tay cái gập hẳn vào lòng bàn tay. Mồ hôi ra đầm đìa trên mặt. Lúc anh Addi mở miệng ra, tôi nhìn thấy đầu lưỡi anh ấy toàn sọc.

Kệ anh ấy, chị tôi nói, đừng động vào người anh ấy làm gì. Chị có vẻ không kịp ngạc nhiên, vì sao tôi bỗng đứng từ đâu chui ra đây. Chị cài cúc áo cho anh Addi, rút rờ xoa tay lên mặt anh ấy, vâng, không phải là xúc động, cũng chẳng phải là lo lắng, mà đúng là rút rờ. Trước mắt tôi, tôi thấy rõ ràng anh Addi nhờ được chị ấy âu yếm như thế mà dần trấn tĩnh trở lại, thở hắt ra và nhồm dậy với nụ cười nghi ngại trên mặt và thấy tôi đang khua gậy, cố

đuổi bọn chim hải âu ra xa, không cho chúng sán lại gần anh, anh liền vẫy vẫy tay gọi tôi.

Cây gậy trong tay tôi quật bên này, đánh bên kia, làm bọn chim hải âu đang hung hăng nhào xuống hoảng hốt bay tản ra. Lúc này tôi làm bộ không thời gian đâu để chờ nghe chị tôi sắp quay ra mắng mỏ. Tôi đang bận bảo vệ anh Addi. Đúng thế, tôi khua gậy, tạo ra một khoảng trời an toàn phía trên đầu anh ấy. Tôi nhảy bên này, đá bên kia, không cho con chim nào đến gần, trong khi đó chị Hilke nhanh tay nhặt trứng chim cho vào giỏ, còn anh Addi thì cứ ngơ ngơ ngác ngác đứng trơ một chỗ, dùng tay xoa xoa lên gáy; gáy anh ấy làm tôi hơi ngạc nhiên, không rõ tại sao trông có vẻ già nua, nhăn nheo và đôi chỗ như hơi hóa sừng thì phải.

Bọn chim hải âu đột nhiên đổi chiến thuật. Hẳn chúng nó nhận ra bồ nhào tung đòn gió không ăn thua gì. Chỉ còn rời rạc đôi con - cảm tử kiểu Kamikaze, chân vịt xếp lại rất khéo, mở há ra, để lộ cuống họng màu san hô đỏ, cánh sải như cánh máy bay ném bom Junker Ju-87 - là vẫn liều lĩnh bồ nhào xuống chỗ chúng tôi thôi. Nhưng đấy là mấy con đến chậm, chưa hiểu đầu cua tai nheo gì, chứ đám đông còn lại đều tụ tập nhau ngay trên đầu ba chúng tôi, vỗ cánh phành phạch và con nào con nấy thi nhau ngoác mỏ quang quác thật to. Ra là bay bồ nhào không dọa được ai, nên chúng nó quay ra kêu to hòng xua chúng tôi đây. Náo động, ầm ĩ. Rín rít, quàng quạc, kéc kéc, eo éo xoáy vào đầu, đâm vào óc, nhói tận xương tận tủy, làm nổi hết cả da gà người ta lên.

Anh Addi đứng cười, hai tay áp chặt hai bên tai. Chị Hilke cúi nhặt trứng chim cho vào giỏ, chốc chốc lại bị cứt chim rơi đập lên người. Tôi chỉ còn mỗi việc múa cây gậy lên trời, làm lông chim bay mù mịt. Đôi lúc, bọn chim nhào tới đông đến nỗi cây gậy như chìm hẳn vào giữa bầy chim. Tôi múa gậy đập

trúng ngực một con hải âu lưng đen, nhưng nó không rơi bịch xuống chân tôi như tôi tưởng. Tôi không làm sao xua bọn chim hải âu hoảng loạn ấy ra xa; tôi chẳng dọa nổi chúng dạt ra, cũng không khiến chúng nó im mồm được. Chúng nó cứ thế làm ầm lên, đinh cả tai, nhức cả óc, nhưng anh em tôi cũng mặc kệ.

Một con liễu mạng dớp vào chân tôi. Tôi dùng gậy đánh nó, nhưng trượt mất, tôi liền vớ một quả trứng ném theo, trúng bốp vào lưng nó. Quả trứng vỡ, lòng đỏ bết ra thành một mảng màu vàng trên lưng, khiến từ giờ nó được bay với quốc hiệu Brazil bết trên lưng.

Nhìn thấy thế, anh Addi gật gật đầu về phía tôi, tỏ ý thán phục; nhưng rồi anh ấy đến bên tôi, kéo tôi nấp vào dưới áo mưa anh đang mặc vì gió bỗng nổi lên mỗi lúc một mạnh. Những cơn gió vù vù ập từ ngoài biển vào, đè bẹp gí các búi cỏ mọc trên bãi biển và vốc cát ném từng đợt vào ống chân để trần của tôi.

Anh Addi gọi chị Hilke lúc ấy vẫn đang mãi mê nhặt trứng chim. Anh chỉ tay về phía màn mưa dựng lên ngoài khơi Biển Bắc. Đường chân trời cong cong dường như rút ngắn lại, mờ nhạt hơn vì màn mưa trắng nhờ nhờ đang đục đang lừng lững tiến dần về phía chúng tôi. Phía trước, sóng nước lấp lánh long lanh; các cơn gió mạnh chốc chốc lại hất tung bọt từ ngọn sóng lên cao.

Thôi, dừng thôi, anh Addi gọi to, nhưng chị tôi chưa chịu dừng, hoặc do không nghe thấy, hoặc có nghe thấy nhưng vẫn cố nhặt cho đầy giỏ. Hai anh em đành theo chị ấy, hay đúng hơn là tôi dọn đường giữa bầy chim hải âu đông đúc cho hai anh em lần về phía chị ấy. Nấp mình dưới áo mưa của anh Addi, tôi cảm thấy thật khoan khoái, mặc dù chỉ còn một khe hở nhỏ để tôi ngó ra ngoài và thò gậy đuổi tụi chim hải âu. Hơi ấm từ người anh Addi lan

sang tôi, tôi nghe thấy tiếng anh thở gấp, và bàn tay anh đặt nhẹ lên vai tôi mới thân mật làm sao.

Thôi, dừng thôi. Anh Addi lại gọi to, bởi vì gió tự dừng ngừng thổi và trời rào rào đổ mưa. Trông chị Hilke nhỏ hẫng lại và như thể bị đẩy lùi ra xa trong làn nước mưa dày đặc. Thế nhưng chị ấy vẫn tiếp tục gập người, lom khom đi giữa những tổ chim khốn khổ, mãi đến khi một tia chớp bỗng lóe lên, hay đúng hơn, xé trời đâm xuống biển, chị mới dừng lại. Đuôi tia chớp lóe sáng phía chân trời sẫm tối và tiếng sấm ngoan ngoãn, hay đúng hơn, tiếng sấm ấm áp thân tình, lẩn lẩn, lan dần ra trên mặt Biển Bắc. Chị Hilke đứng thẳng người, nhìn ra ngoài khơi trước, rồi mới ngoái lại nhìn chúng tôi; chị ấy chỉ tay về phía một cái gì đó đằng xa và cầm đầu chạy đi ngay, loạng chạt loạng choạng, vì đôi bắp chân đẩy đặn chìa hơi nhiều về phía trong của chị thỉnh thoảng lại cọ vào nhau. Hai anh em tôi chẳng còn cách nào khác, đành vội vàng nối gót chạy theo chị.

Bọn chim hải âu lại hốt hoảng cất cánh bay lên cao, con nào con nấy há mỏ, sẵn sàng chống trả. Tiếng kêu điên loạn của chúng ào ào trút xuống đầu chúng tôi như thác đổ, trong khi chúng tôi vội vàng chạy trốn cơn mưa giông đang ập đến, vượt qua bãi cát đến khoảng trống giữa hai cồn cát và sau cùng, vượt qua cồn. Gió lại thổi mạnh, quất mưa vào chúng tôi - cơn mưa đầu năm ở Rugbüll, cơn mưa hễ đổ xuống là cho thấy ngay cả bấy nhiêu mương rạch lẫn kênh đào ở đây đều hẹp và nông choèn, không đủ thoát nước, cơn mưa làm ngập các cánh đồng cỏ và rửa sạch cả bùn đất lẫn cỏ khô đóng vảy trên lưng hay trên mông dẹt gầy gò của mấy con bò, con ngựa thả rông ngoài đồng ấy.

Ở quê tôi mà mưa, thì đồng quê mất hết vẻ cỏi mở, mất hết bề sâu cảnh vật thường ngày vẫn phơi ra lộ liễu ấy vì sương mù buông xuống, phủ lên

đồng quê và che kín tất tậ; mọi thứ đều trở nên thấp tè, cụt lủn, hoặc chuyển màu thành thứ màu tối xin xin và biến dạng, phồng ra như củ hành, và, nếu có định chui vào xó nào đấy hòng chờ mưa tạnh, thì thật vô ích, bởi mưa sẽ không bao giờ tạnh nữa; phải đánh một giấc thật dài, sáng ra mới mừng rỡ thấy trời quang mây tạnh được mà thôi. Vâng, giá chỉ mưa không thôi, thì anh em chúng tôi cũng lần được về đến nhà rồi đấy. Thế nhưng cơn giông, với những tia chớp xé toang bầu trời trên mặt biển cùng tiếng sấm rền và những cơn gió thốc mạnh đã xua chúng tôi chạy vượt qua cồn cát; sức mạnh của cơn giông khiến chúng tôi không sao cất bước đi bình thường được nữa, mà loạng choạng qua lớp cát ướt sũng và xin xin, lần theo chị Hilke lúc này đã tiến đến sát túp lều bác họa sĩ. Vừa đến nơi, chị ấy liền kéo rộng cánh cửa ra, nhưng không đóng nó lại ngay mà đứng phía trong khung cửa tối om, nổi bật giữa làn mưa rơi thành vệt chéo hắt sang một bên, đưa tay vẫy vẫy thúc giục chúng tôi nhanh chân. Chờ hai anh em chúng tôi đến nơi và bước vào bên trong xong xuôi, chị mới đóng cửa lại và khoan khoái thở đánh phào.

Cài chốt vào, bác họa sĩ nói to, cháu phải cài chốt vào mới được. Chị Hilke tôi đập lòng bàn tay một phát vào cái chốt cửa và - cả ba chúng tôi, ai nấy đều ướt sũng - đứng sững giây lát giữa túp lều bác họa sĩ.

Nhưng rồi tôi cũng chui từ dưới tà áo mưa của anh Addi ra, đi vòng quanh chiếc bàn làm việc của bác họa sĩ đến bên khung cửa sổ rộng nhìn ra ngoài, hết như đã có lần tôi đã đứng đây nhìn như thế. Và, thậm mong, cũng như lần ấy, sẽ nhìn thấy một xác người rập rình giữa sóng biển đổ vào bờ - xác một viên phi công - bị sóng ném lên bờ rồi lại kéo ra xa. Có lẽ bác họa sĩ đoán ra tôi định tìm gì ngoài đó, nên bác vừa mỉm cười, vừa nói: Hôm nay, trời chỉ nổi dông, chỉ có dông thôi.



Tôi vẫn thường theo bác ra lán này, và vẫn hay ngồi trên mặt bàn cạnh bác ấy, mỗi khi bác lặng lẽ ngắm nhìn một ngọn sóng nổi lên hay đổ xuống, hoặc dõi theo các đám mây hay thứ tia sáng tham quyền thống trị nhảy múa trên mặt biển. Và dạo ấy, lúc hai bác cháu cùng phát hiện thấy xác viên phi công, bác giữ chặt tôi ngồi lại trên mặt bàn và đưa mắt dõi theo thi thể con người đang nhẹ nhàng trôi nổi, lật sấp, lật ngửa và dường như đã nhập vào nhịp lên xuống của các đợt sóng và trở thành một phần không tách rời của các ngọn sóng vậy, phải, bác ấy giữ chặt tôi, khiến tôi thấy lâu kinh khủng, trước khi hai bác cháu cùng chạy ra kéo xác viên phi công xấu số ấy lên bãi cát.

Chỉ có giông bão ngoài ấy thôi, bác họa sĩ nói và mỉm cười trong bóng tối chạng vạng; đoạn bác lôi một chiếc khăn lau rất rộng ra, lau khô mặt cho tôi, trong khi tôi vẫn cố tìm cách ngoảnh mặt ra ngoài dò xét các đợt sóng sủi bọt; thấy tôi ngơ ngậy không chịu yên, bác họa sĩ cứ lặp đi lặp lại mấy lần: Đứng yên nào, Witt-Witt. Duy có bác là gọi tôi như thế. Mà gọi thế cũng được chứ sao. Witt-witt là tiếng chim dẽ kêu mỗi khi chúng nó vội vã hay lo lắng chuyện gì đó; thì chúng nó chỉ biết kêu có thể, chứ biết kêu thế nào hơn. Có lẽ bác họa sĩ cũng chỉ nhớ tôi có vậy, nên bác cứ thế mà gọi tôi. Gì thì gì, nhưng cứ nghe thấy bác gọi witt-witt, tôi liền quay mặt lại, đến gần hoặc đứng yên chờ. Bác Max Ludwig Hansen cũng lau cho tóc tôi thật khô, rồi mới lau đến cổ, sau cùng lau xuống đôi chân. Xong đâu đó, bác chìa chiếc khăn tắm rộng cho chị Hilke. Chị ấy cũng lau cho thật khô người, trước khi dùng ngón tay tế những dải tóc dài và nắm bàn tay lại, bóp bóp nhẹ nhẹ cho nước chảy ra. Gió thô bạo xô từng cơn từ ngoài khơi vào đất liền, gây náo loạn phía bên ngoài. Không còn mống chim hải âu nào, đến cả những con chuyên việc canh gác cũng không thấy lượn trên trời nữa. Mặt biển ngẫu bọt, lấp la lấp lánh. Tôi

cúi người, nghiêng hẳn đầu sang một bên để nhìn ra mặt biển ngầu bọt và lấp lánh đó. Tôi chợt nghĩ, nhìn thế này, hóa ra mặt biển hóa thành trời và bầu trời tối sẫm kia biến thành mặt biển. Đến lúc thẳng người và ngược mắt trông lên, thì tôi phát hiện ra Jutta.

Jutta ngồi lặng thinh và bất động bên cạnh cái tủ; nó ngồi xếp bằng ngay trên nền nhà, tay đút trong vạt áo, hai cẳng chân gầy gò choãi rộng đến mức làm vạt váy căng hẳn ra. Tôi thấy nó mỉm cười, nhưng cũng là để đáp lại nụ cười đầy vẻ bối rối và lúng túng của anh Addi thôi. Tôi lấy làm lạ, hết nhìn người này lại nhìn người kia, từ gương mặt gầy gò, mang vẻ ranh mãnh giống như mặt chó săn *greyhound*\* của Jutta sang anh Addi đang lóng ngóng, thừa chân, thừa tay, không biết làm gì ngoài đứng đực ra một chỗ như con manơcanh dùng để trưng quần áo và kính ngạc trở mắt nhìn đứa con gái có cái cổ gầy khẳng khiu và đôi mắt tinh anh, nghịch ngợm ấy - vâng, đó chính là Jutta, đứa con gái chuyên nói một đường, làm một nẻo, đứa con gái đã bỏ bùa mê ở trại Bleekenwarf, ngay từ ngày đầu tiên, kể từ lúc bác họa sĩ nhận nó cùng thằng em đầu gấu đem về nuôi, sau khi bố mẹ đẻ chúng nó - cả hai cũng đều là họa sĩ - mất sớm.

Vâng, tôi cố đoán xem cái trò lặng lẽ nhận dạng nhau này của hai người có nghĩa gì, và đang định mở miệng nói, thì chị tôi đã cất tiếng: Khăn đây, anh lau người cho khô. Nước mưa lạnh đấy, anh phải lau thật khô vào. Nói rồi, chị dúi cái khăn vào tay anh ấy, và ra lệnh cho anh theo cách riêng của chị, là lấy cùi tay thúc thúc vào người anh; anh Addi lặng lẽ nghe lời, lấy khăn lau người. Trong lúc anh Addi loay hoay cùng chiếc khăn to đùng, chị Hilke nói với bác họa sĩ: Đây là anh Addi, bác ạ, chồng chưa cưới của cháu. Anh ấy về thăm nhà. Bác họa sĩ mỉm cười, hất hàm chỉ vào góc nhà: Còn đây là Jutta. Jutta ở đây cùng cậu em trai. Chị Hilke chìa tay bắt tay Jutta, anh Addi chìa

tay cho bác họa sĩ, và sau khi tôi bắt tay Jutta xong thì anh Addi cũng bắt tay nó. Tôi sực nhớ, tôi chưa bắt tay bác Max Ludwig Nansen, liền chìa tay cho bác ấy. Thấy vậy, sực nhớ mình quên chưa chào hỏi gì bác, chị Hilke cũng vội chìa tay cho bác ấy. Cứ lúng lúng như thế, làm tôi suýt nữa cũng chìa tay bắt luôn tay chị Hilke. Nhưng bác họa sĩ đứng dậy, chen vào giữa hai chị em để lấy cái tẩu bác ấy gác trên giá.

Mong cho cơn giông chóng qua, bác nhĩ, chị Hilke nói. Giông thì ngớt, bác họa sĩ đáp, nhưng mưa thì không ngớt đâu. - Mày đã thấy đại chưa, chị Hilke nói hướng về phía tôi. Cứ bám theo chúng tao cho bằng được cơ. Tôi đáp: Đẳng nào em cũng ướt rồi. Tôi liếc thấy cả bác họa sĩ lẫn anh Addi đều có vẻ hơi ngạc nhiên, và - không cúi xuống tôi - hai người nháy mắt nhìn nhau cười ra chiều thú vị thấy tôi đối đáp như thế với chị Hilke. Anh Addi lôi thuốc lá ra mời bác họa sĩ, song bác hơi đưa cái tẩu bác đang giữ trong tay lên, ra hiệu khước từ. Bác họa sĩ châm lửa tẩu thuốc rồi bước đến bên cửa sổ căn lều nhìn ra ngoài, ngắm cơn gió quay cuồng trong bóng đêm ngoài biển. Ngoài đó, chắc lại đang có cái gì đấy diễn ra mà chỉ mình bác mới nhận thấy, bằng cặp mắt xám rất đôi kiên nhẫn của bác. Tôi đã quen nhìn thấy bác như vậy, mỗi khi bác trầm ngâm ngắm những cảnh tượng, những hình bóng vô hình nào đó chạy đi chạy lại; tôi cũng đã quen nhìn tư thế bác thường có vào những lúc bác trò chuyện hay cãi vã với gã Balthasar của bác. Tôi chỉ cần nhìn bác ấy, chứ không cần để ý xem ánh mắt bác để vào đâu, là đủ biết bác đang để tâm đến đám nhân vật do bác tưởng tượng ra, đám nhân vật mà bác cứ đưa mắt nhìn vào, là họ bật dậy ngay: nào chúa gây mưa lẫn vua tạo mây, nào gã lướt sóng cùng kẻ khiển gió, nào lão phun sương mù lẫn cánh bạn bè chiến hữu của cối xay gió, của bãi biển hay mương rạch. Đám này chỉ chờ có ánh mắt bác nhìn đến và giải thoát họ ra khỏi cuộc sống bí hiểm, lúc nào

cũng ần ần nấu nấu đó của họ, để tức khắc đứng dậy, hiện hình ra trước mặt bác.

Đứng trước khung cửa sổ, bác họa sĩ hút thuốc, mồm bập bập vào tẩu, và chăm chú nhìn ra biển động, mắt hơi nheo lại, cổ hơi rụt xuống như găng sức làm gì đó, trong khi Jutta lặng lẽ chui từ xó nhà tranh tối tranh sáng ra, mỉm cười lộ cả răng cửa và khiến trên mặt anh Addi lại hiện thêm bao nhiêu câu hỏi tò mò.

Đúng lúc đó tôi nghe tiếng chị Hilke cười to. Chị phát phát một tờ giấy khổ to chị vừa kín đáo rút từ cặp giấy vẽ nằm trên bàn ra mà bác họa sĩ không biết. Cái gì thế, tôi hỏi. Lại đây mà xem, nói, Siggi, lại đây mà xem này. Chị nhìn vào tờ giấy rồi lại cười to. Tôi tò mò: Chị làm sao thế, thế là chị Hilke trải tờ giấy ra mặt bàn, dùng tay vuốt vuốt cho phẳng rồi hỏi: Mà có nhận ra ai không?

Chim hải âu, tôi đáp, toàn hải âu với hải âu, chứ là gì. Quả thật, thoạt tiên tôi không nhận ra cái gì khác, ngoài lũ chim hải âu, con bồ nhào, con nằm nguyên trong ổ, con đang lượn trên trời làm cảnh giới. Nhưng một lát sau thì tôi nhìn ra, đầu con chim nào cũng đội mũ cảnh sát, ngực con nào cũng ưỡn ra đeo phù hiệu đại bàng Đức. Mà không phải chỉ có thế: con nào con nấy trông đều giống bố tôi; con nào cũng mang bộ mặt dài ngoẵng và ngái ngủ của viên cảnh sát chốt Rugbüll, và chân ba ngón của chúng đều mang ghệt tí hon, giống hệt như đôi ghệt bố tôi vẫn mang vậy. Xếp nó vào cặp cho bác, bác họa sĩ nói, giọng hơi ngập ngừng. Nhưng chị Hilke đã không chịu xếp tờ giấy vào cặp, còn cất tiếng nài: Bác cho cháu, vâng, bác cho cháu xin nhá! Bác họa sĩ lại nói: Bác đã bảo cho nó vào cặp mà, và khi chị Hilke toan cuộn tròn tờ giấy lại thì bác nhẹ nhàng giật nó khỏi tay chị rồi nhét trở lại vào cặp: Không cho chúng mày được, bác còn cần đến nó. Đoạn, bác kéo cặp giấy vẽ về phía

mình rồi đặt hộp giấy bồi đựng ống màu đã cũ lên trên. Chị Hilke chưa chịu thôi, lại hỏi: Thế tên bức tranh là gì hả bác.

Nó chưa có tên gì chắc chắn cả, bác họa sĩ đáp, chưa biết được, có lẽ gọi là “hải âu đầu đen thi hành công vụ” cũng được.

Bác không cho thì thôi vậy, chị Hilke chợt nói, nhưng sao bác không vẽ cháu? Đã có lần bác hứa như thế với cháu rồi mà! Hay bác vẽ cháu với anh Addi vậy. Anh Addi lại đây. Rồi chị nắm cánh tay anh Addi đẩy mạnh về phía bác họa sĩ - một cử chỉ dứt khoát, ngụ một ý duy nhất là: đây, bác vẽ đi, chân dung anh này dễ vẽ hơn chân dung bất kỳ anh đàn ông nào cùng hạng. Không vẽ được, bác họa sĩ đáp. Sao không được, chị tôi vịn vẹo, sao không được, hả bác? - Bác bị bỏng tay, bác họa sĩ đáp, còn chị Hilke: Nước nóng ạ? Bỏng? Bác họa sĩ gạt đầu: Phải, nước nóng. Sẽ bỏng lâu đây!

Cơn giông lúc này đã đổ vào bán đảo. Có lẽ bây giờ là lúc tôi có thể mô tả các tia chớp lóe sáng, các cơn gió giật lẫn đủ các kiểu sấm rền như sách vở vẫn thường tả. Tôi cũng có thể tả túp lều trơ trọi thế nào dưới chân cồn cát, hoặc tôi có thể tả tiếng rên rin rít của túp lều gỗ mỗi khi gió giật, tôi có thể cho ván lát sàn rung lên bần bật, hay để ma títt gần cửa sổ kính phải bật ra. Gì thì gì, chứ ở quê tôi, giông bão sấm sập kéo từ biển vào thế này là chuyện rất thường vậy.

Thế nhưng, ký ức tôi thấy không có gì đáng kể về cơn giông, đáng kể là chuyện chị tôi bỗngưng phát hiện ra rằng túp lều từ lâu không được quét tước, dọn dẹp gì cả. Chỉ nhờ ánh chớp lóe lên thôi nhé, mà chị ấy đã phát hiện ra vậy, và - không phải ai cũng may mắn như chị ấy đâu - chị tìm ngay ra cái chổi cán ngắn, làm bằng lông thú rừng cứng ngắc nằm ở xó nhà. Thế rồi chẳng buồn hỏi xem có ai phản đối không, chị liền cởi bỏ áo khoác ra, đẩy mấy cái ghế đầu sang một bên và ra tay quét dọn trong lều. Chị quét dồn hết

cát vào một góc, xua chúng tôi lui về phía bàn làm việc của bác họa sĩ rồi bắt đầu quét từ cửa quét vào. Chị chồng ghế đầu lên nhau, sắp xếp lại đồ đạc nằm ngả nghiêng trên giá. Chị phúi sạch bụi bám trên chiếc đèn dầu nằm chỏng chơ, từ lâu chẳng ai ngó ngang đến. Chị sốt sắng quay đi quay lại, xoay tới xoay lui; túp lều rõ ràng quá chật cho công việc chị đang làm và chị chân chừ, không đặt ngay ghế đầu về chỗ cũ, bởi làm thế thì cũng có nghĩa là hết việc cho chị vậy.

Còn Jutta? Jutta ngồi chồm hồm trên cái giường gỗ, cười để lộ răng cửa trắng trong. Nó chăm chú nhìn anh Addi lúc này đang lúng túng, hết bị đẩy sang chỗ này lại bị xô sang chỗ khác. Anh ấy toan nói gì đấy, thậm chí anh có vẻ muốn đạp chân lên cái chổi chị Hilke đang thoăn thoắt đưa qua đưa lại thì phải - ấy là tôi đoán chừng thế - nhưng, rốt cuộc, anh lại chẳng nói chẳng rằng gì, cứ ngoan ngoãn nghe chị Hilke bảo sao làm vậy.

Tôi vẫn còn nhớ cái giây khắc anh ấy giật mình co rúm người lại - cái giây khắc từ phía ngoài bỗng có tiếng đập cửa. Ngay giữa cơn giông thế này mà từ bên ngoài lại có những tiếng đập cửa! Chúng tôi ai nấy đều sống người, ngo ngác nhìn nhau không biết phải làm gì. Rốt cuộc - mặc dù anh Addi đang đứng ngay cửa - bác họa sĩ định thần, bước tới bên cánh cửa và tháo chốt cài ra. Bác vừa buông tay khỏi nắm cửa thì gió đã thổi bật cánh cửa đập mạnh vào tường.

Bên ngoài, bố tôi đứng ở lối vào lù lù như Thần Dionis, vâng, vị Thần Hy Lạp phì nộn, nhanh khóc, mau cười - nổi bật giữa nền cồn cát xám xịt, áo choàng bay phấp phật, gương mặt lúc sáng lên lúc tối lại cùng ánh chớp. Ông đứng ở ngoài, không tỏ ý muốn bước vào trong, làm chúng tôi ai nấy phân vân, không rõ ông muốn gì. Bố tôi cứ trịnh trọng đứng nguyên một chỗ, thậm

chỉ có vẻ khoái chí thấy chúng tôi lúng túng là đằng khác. Chợt ông cất tiếng, hỏi với giọng khô không khốc: Thằng Siggi đâu?

Đây ạ, tôi đáp rồi chạy vội đến bên ông. Ông mở vạt áo choàng, thò tay ra nắm chặt khuỷu tay tôi, lôi tôi từ trong lều ra ngoài rồi, không nói không rằng, ông quay đi, kéo tôi đội cơn mưa đang xối xả theo ông đi về phía bờ đê.

Không một lời mắng mỏ. Không một tiếng dọa nạt. Trong lúc hai bố con sắp ngửa vượt qua cồn cát rồi leo lên mặt đê, nơi ông để chiếc xe đạp công vụ nằm chổng gọng, tôi chỉ nghe độc hơi ông thở phì phò và cảm thấy sự tức giận của ông truyền qua bàn tay nắm chặt khuỷu tay tôi. Bố tôi không nói đã đành, nhưng tôi cũng chẳng dám ho he gì, vì quá sợ, và trong cơn sợ, tôi vẫn đoán trước chuyện gì sẽ đến với mình; mà đã vậy, thì cố nói gì cũng vô ích thôi. Thành ra tôi cứ ngồi cứng đờ trên thanh ngang khung xe đạp, tay nắm chặt ghi đông, trong khi bố tôi đẩy, rồi nhảy lên xe và bắt chấp các cơn gió mạnh thốc xiên hông, ông vẫn chạy được xe, rồi thả nó từ trên mặt đê băng xuống dốc mà không phải xuống khỏi yên lần nào. Tôi biết, bố tôi phải mất nhiều sức và phải rất tập trung mới đạp xe chạy nổi đoạn đường này. Ngay trên đầu, tôi nghe tiếng ông thở phì phò, hổn hển, tiếng ông rên lên khi phải lên gân sức cưỡng lại cơn gió mạnh. Giá bố tôi cũng lên tiếng chửi rửa lấy một tiếng! Giá ông bạt tai tôi lúc lôi tôi khỏi túp lều ra ngoài một cái! Thì mọi sự hẳn sẽ nhẹ nhàng hơn và có lẽ cũng sẽ đỡ sợ hơn cho tôi rồi đấy. Nhưng, suốt quãng đường, bố tôi chỉ một mực lầm lì, không nói không rằng. Đó là cách ông trừng phạt tôi; đó là cách ông báo trước cho tôi về hình phạt ông sẽ dùng để phạt tội. Thường vẫn vậy: ông không ưa chuyện bất ngờ, bao giờ ông cũng báo trước hay đánh tiếng trước về việc ông định làm; chẳng hạn, nếu có việc gì buộc ông phải can thiệp về mặt nghiệp vụ cảnh sát, thì hiếm có khi

nào ông ra tay mà không giống trước: Coi chừng đây này, tôi ra tay bây giờ đây này.

Vâng, thế là hai bố con lẳng lặng ngồi trên xe băng từ trên đê xuống đoạn đường lát gạch dẫn về nhà. Đến chân cầu thang, ông để yên cho tôi nhảy xuống, rồi dùng ngón tay trỏ, lệnh cho tôi đẩy xe cát vào nhà kho; tôi cát xe xong quay trở lại, thì ông lại nắm chặt lấy khuỷu tay tôi, lôi tuột vào nhà. Vừa đi, ông vừa tháo bỏ áo choàng và tránh không nhìn thẳng vào mắt tôi - như thể ông e cơn giận và nỗi thất vọng đang dồn chứa trong lòng ông sẽ bùng ra quá sớm vậy. Vâng, ông đẩy tôi đi trước, theo tôi lên cầu thang dẫn vào phòng tôi, lúc ấy đang sáng đèn. Từ ngày họ bắt anh Klaas mang đi vì tội tự gây thương tích cho mình, tôi được ở một mình trong căn phòng này. Cả bốn bức tường lẫn cái giường kê bên cửa sổ bây giờ đều thuộc về tôi; một mình tôi được dùng cái bàn kéo ra kéo vào được và vẫn phủ bằng tấm vải lanh màu xanh nước biển vẽ bản đồ các đại dương, trên đó nhiều trận thủy chiến táo bạo nhất từng diễn ra. Thậm chí tôi còn có cả chìa khóa và có thể tự khóa chặt cửa phòng nữa kia. Trong phòng tôi sáng ánh đèn. Tôi thấy ngọn đèn lung linh qua khe cửa và biết ngay ai đang uốn người đứng thẳng đơ trong phòng, bên cạnh cái tủ đứng, tóc búi cao và nghiêm nghị, môi mím chặt. Vâng, ngay cả khi cánh cửa vẫn còn đóng, tôi đã thấy mẹ tôi đứng phía trong ở tư thế cứng đơ, hách dịch đó rồi, cho nên lúc bố tôi mở toang cửa ra, tôi đứng dừng lại ngay ở bậc cửa mà không tỏ chút ngạc nhiên nào. Ông đẩy tôi vào trong. Với vẻ mặt chờ đợi, ông ngược nhìn mẹ tôi, bà Gudrun Jepsen. Mẹ tôi vẫn đứng yên một chỗ, không động đậy, neho mắt nhìn tôi như thể tôi đang đứng đâu rất xa vậy. Bố tôi đợi một lúc khá lâu rồi mới cất tiếng nói: Đây, nó đây! Đoạn, rất sốt sắng, ông đi chéo ngang căn phòng, mắt không rời nhìn mẹ tôi với vẻ dò hỏi, rồi cúi người lôi cái roi nằm sẵn dưới giường tôi ra.



Đứng thẳng người, ông lại ngẩng mặt nhìn mẹ tôi dò hỏi như lúc nãy đã, rồi mới quay về chỗ tôi và nói: Tụt quần ra! Mặc dù tôi đã trù liệu trước, thế nào ông cũng sẽ nói vậy, nhưng tôi không nhanh nhẩu tụt quần ra vội. Chờ cho ông nói xong, tôi mới thông thả cởi quần, trao nó vào tay ông, đưa mắt nhìn theo ông cẩn thận vuốt phẳng phiu cái quần ướt mềm của tôi, trước khi đặt nó lên mặt bàn. Tôi không cúi người ngay, tôi chờ ông ra lệnh: Cúi xuống! đã, rồi mới cúi và đặt hai lòng bàn tay lên hai bắp đùi run rẩy. Song, đòn đầu tiên chưa kịp giáng xuống, tôi đã nhanh như chớp, vụt đứng thẳng dậy.

Với vẻ như thất vọng, vâng, thậm chí như phật ý là đằng khác, bố tôi hạ roi xuống và ngược nhìn mẹ tôi, như thể ông muốn bà tha lỗi cho hành động nhát gan đó của tôi. Song, mẹ tôi vẫn đứng nguyên, trân trân, không động đây. Cái roi lại giơ lên cao, tôi lại cúi xuống, lên gân căng cặp mông để trần và, hai hàm răng nghiến chặt, tôi liếc nhìn nghiêng sang phía mẹ tôi. Cả lần này cũng vậy, vừa cúi xuống tôi đã lại nhanh như chớp đứng thẳng ngay lên, trước khi roi kịp giáng xuống. Đoạn, tôi bước lên trước hai bước cho dãn gân dãn cốt, lấy tay xoa xoa hai bên mông, rồi lùi lại, cúi người đưa mông ra dưới cái roi vẫn đang ở trên cao kia. Lần này, tôi tự nhủ, dứt khoát sẽ chịu đòn; song trước khi cái roi kịp vun vút vụt xuống, thì tự dưng đình đóng ván lát nền bỗng động đây, cua biển bỗng bò ở đâu ra chục cặp chặt vào đầu gối tôi, lại thêm một con hải âu bay đến mổ liên hồi vào gáy tôi, khiến tôi không biết làm sao hơn là quy hai đầu gối xuống và meo máo khóc.

Mẹ tôi hình như hơi bị bất ngờ trước hành động đó của tôi, nên bà có vẻ như chột bưng tỉnh. Bà buông thõng hai tay xuống, rồi, không còn màng gì tới việc đánh đòn tôi nữa, bà liếc nhìn vào mặt tôi với ánh mắt mệt mỏi, đầy vẻ coi thường, trước khi hờ hững, ngao ngán bước ra khỏi phòng. Bố tôi ngo ngác nhìn theo bà, lẩm bẩm nói với theo cái gì đó như thể muốn níu bà lại.

Song, mẹ tôi đã ra đến ngoài hành lang, rồi đến phòng ngủ, và sau rốt, đã nghe tiếng chìa khóa xoay loạch xoạch trong ổ.

Bố tôi nhún vai, chăm chăm nhìn tôi, hơi lúng túng và có vẻ chẳng ham hố gì lắm nữa. Tôi nhận ra dịp may, liền vừa meo máo, vừa gượng mỉm cười với ông; thậm chí tôi còn cố nháy mắt với ông, như nháy mắt với một kẻ tòng phạm sau cơn hiểm nguy vậy. Song, rõ ràng, nháy mắt đã không thành, lại còn làm mặt mũi tôi thành ra nhăn nhó; bố tôi liếc nhanh, nhìn xuống chiếc đồng hồ quả quýt rồi hờ hững nắm cổ áo tôi, lôi xềnh xệch đến bên chiếc bàn. Ông cẩn thận ấn nửa thân trên của tôi xuống mặt bàn. Tôi cưỡng lại, cố đứng thẳng dậy. Ông lại ấn tôi xuống. Tôi cưỡng lại lần nữa. Ông lấy lòng bàn tay bợp một cái vào gáy tôi, bắt tôi gập người xuống bàn, nhưng tôi vẫn cưỡng lại. Mặt tôi áp lên tấm bản đồ bằng vải lanh vẽ biển cả; đại dương xanh mênh mông trải ra ngay trước mắt tôi, những miền đại dương tôi từng mơ tung hoành làm chủ mỗi khi diễn lại các trận thủy chiến lừng danh; đây, tôi vừa đánh thắng xong trận Lepanto, đây là trận Trafalgar, còn đây là các trận Skagerrak, Scapa Flow, Orkney hay Falkland vừa huy hoàng tái diễn. Ấy vậy mà lúc này, thuyền tan, buồm nát, tôi đang phải bơ vơ, trôi dạt vô định vào chính những vùng biển vinh quang hiển hách tôi từng mơ ước ấy.

Cứ tưởng cánh tay bố tôi đưa roi lên cao đã có vẻ thờ ơ và ít nhiều ủ rũ, nên quả thật tôi không ngờ miếng đòn đầu tiên giáng xuống đã lại nhói đau, nóng rẫy đến thế, và ngay miếng đòn đầu tiên đã hằn một lần roi dài, nóng rát trên mông dít tôi. Tôi vùng bật dậy thì bố tôi dùng tay trái ấn xuống, dìm tôi chìm xuống biển sâu nóng bỏng nổi đốn đau thất bại, còn cánh tay phải, ông giơ cao cây roi lên rồi giáng nó xuống, giáng khá mạnh, nhưng cũng lơ đãng thế nào đó. Đến lúc tôi, cứ sau mỗi đòn ông giáng xuống lại kêu thét lên, bằng thứ tiếng kêu hơi the the, hơi khè khè và cũng hơi phóng đại chút

đỉnh, thì bố tôi chốc chốc lại ngừng để đồng tai nghe ngóng ngoài hành lang, xem mẹ tôi có xuất đầu lộ diện không. Tiếng tôi kêu thét lên như thế, chắc ông nghĩ vậy, âu cũng là để đền bù cho nỗi thất vọng khi nãy của bà.

Bởi tiếng ồn ào của trận đòn dành cho tôi ở đây thể nào cũng phải lọt đến tai bà - đang một thân một mình ngồi trong căn phòng ngủ lạnh lẽo - thì ắt bà không thể làm ngơ mãi được, hẳn ông đình ninh như thế, nên thỉnh thoảng ông lại quay đầu về phía cửa, đồng tai nghe ngóng và chờ đón. Vâng, đây chính là bố tôi. Con người vĩnh viễn an phận kẻ thừa hành. Viên chấp pháp tuyệt hảo. Mẹ tôi không ra khỏi phòng ngủ nữa. Ngay cả khi tôi kêu thét lên một tiếng, rồi lập tức tắc nghẹn - một tiếng kêu mà khi nghe thấy, bà phải rất lấy làm lạ mới đúng - bà cũng không ra. Điều đó làm bố tôi chán nản ra mặt: cho nên những nhát roi sau cùng ông quất xuống xem ra cố vẻ chiều lệ, hơi hột hơn chút ít, và lúc tôi ngoái đầu nhìn ông thì ông ngoắc ngoắc cái roi, ra hiệu bảo tôi sang bên giường mà nằm.

Tôi buông người nằm sấp xuống giường. Nhưng bố tôi dùng một đầu roi hất cầm tôi lên. Ông bắt tôi phải ngước lên nhìn ông. Qua làn nước mắt ràn rụa, tôi có cảm giác dường như ông bị kiệt sức và bất hạnh lắm; thế nhưng, như để xua cảm giác ấy của tôi, ông lên giọng hỏi: Bây giờ mày nói thế nào nào? Để ông khỏi phải hỏi thêm lần nữa, tôi vội đáp thật nhanh: Bao giờ có giông bão thì con phải ở nhà. Bố tôi gật đầu hài lòng, rồi rút cây roi khỏi cầm tôi. Phải, cứ có giông có bão là mày phải ở nhà, ông nói: Đúng thế! Mẹ mày bắt mày ở nhà. Tao cũng bắt mày ở nhà. Cứ có giông có bão là mày phải ở nhà.

Nói xong, ông giật mạnh tấm chăn dưới người tôi ra, đắp lên trên, rồi chẳng làm gì nữa, ngồi thù lù trên chiếc ghế gỗ trước tấm bản đồ vẽ các đại dương của tôi. Ông vẫn đồng tai nghe ngóng, nên mặt ông trông méo xệch;

ông bất lực, bởi không còn mệnh lệnh hay nhiệm vụ nào để ông thi hành nữa cả. Mà một khi đã không còn mệnh lệnh, không còn nhiệm vụ nào để ông thi hành, thì ông không còn là ông nữa. Dĩ nhiên, nói như vậy không có nghĩa là bố tôi không quen ngồi yên một chỗ, ruồi bâu không buồn đuổi đâu. Ông cũng biết tận hưởng những ngày tháng mùa đông rảnh rỗi lắm - những ngày tháng ông có thể ngồi yên hàng giờ liền nhìn ngắm bếp lò mà không biết chán ấy. Thế nhưng, hễ được giao một công việc rõ ràng, không rối rắm nào đó, thì chắc chắn ông mới thực sự là ông, ông khắc đem hết sức mình làm tròn, cho dù khi thi hành, cứ nói giả dụ thế, ông có phải tự mình nghĩ ra các loại câu hỏi mà ông sẽ phải đặt cho người khác cũng vậy .

Tôi vẫn lè nhè thút thít đầy vẻ thuyết phục. Nằm úp mặt lên hai cánh tay, tôi nheo một bên mắt, nhìn bố tôi qua cùi tay. Các lằn roi rát bỏng sau mông, tằm chần trở nên nặng trĩu đè lên người tôi và tôi chẳng còn mong ước, chẳng còn đòi hỏi gì hơn là được nằm đây một mình. Nhưng bố tôi cứ ngồi lì ra đó mãi, không chịu đi cho tôi nhờ; ông có vẻ bất chấp tất tật, kể cả tiếng rên khóc lè nhè của tôi. Được một lúc lâu, đột nhiên ông đứng dậy bước đến giường rồi lấy ngón tay gõ gõ vào vai tôi và nói: Ta bảo sao, mày cứ thế mà làm, hiểu chưa? Tôi đáp: Vâng ạ, rồi để ông ra khỏi đây cho nhanh, tôi lại nhanh mồm vâng dạ thêm lần nữa: Vâng ạ! - Người hữu ích là người biết nghe lời, bố tôi nói, và tôi vội đáp: Thưa bố, vâng ạ! Bố tôi lại nói tiếp, giọng đều đều, đầy cân nhắc: Ta sẽ biến mày thành người hữu ích. Mày khắc thấy! Rồi đột nhiên, ông hỏi đột một cái: Thế lúc này, lão họa sĩ có làm gì không? Tôi chưa kịp hiểu ông nói gì, thì ông đã hỏi lại: Thì lúc này ở trong lều, lúc chúng mày ở đấy, lão họa sĩ có vẽ vờ gì không? Tôi ngạc nhiên ngược lên nhìn ông và sức hiểu, câu trả lời của tôi sẽ quyết định nhiều chuyện, và những gì tôi biết sẽ quan trọng lắm đây. Bởi thế, tôi làm ra vẻ cố vắt óc để nhớ

lại mọi sự mà không được, hay có lẽ đúng hơn là, cố làm sao để ông hiểu rằng chính mấy đòn đau điếng ông giáng vào mông tôi đã làm tôi quên hết nhiều chuyện quan trọng ông muốn biết. Mãi một lúc, tôi mới nói: À, chim hải âu ạ. Bác ấy cho chúng con xem tranh vẽ chim hải âu, mà con nào trông cũng giống bố. Bố tôi còn muốn biết nhiều hơn, nhưng tôi chẳng biết kể thêm gì nữa. Thế nhưng, những gì bố tôi nghe được cũng đã đủ, để biến ông thành người khác hẳn: vẻ do dự ở con người ông bỗng biến đâu mất, bỗngưng ông như bừng tỉnh, nhanh nhẹn, lanh lợi, gương mặt trở nên tỉnh táo, vẻ ngạc nhiên pha thêm chút cay đắng. Ông liếc nhìn nhanh ra cửa sổ, với ánh mắt - ít ra thì tôi cũng tưởng tượng như thế - hăm dọa pha lẫn thất vọng. Sau đó - tôi sẽ chẳng bao giờ quên hình ảnh này - ông ngồi xuống giường, nhìn tôi soi mói, dò hỏi, vâng, thậm chí có vẻ khẩn khoản là khác, rồi cất tiếng chậm rãi nói: Này Siggi, từ giờ bố con mình sẽ phải hỗ trợ nhau. Bố cần mày giúp thì mày sẽ phải giúp. Không đứa nào, kể cả lão, thoát nổi tay bố con mình. Mày sẽ giúp bố và bố sẽ luyện mày thành đứa ra hồn. Cần phải thế. Bây giờ thì nghe đây! Thôi, đừng lè nhè nữa. Nghe tao nói đây!

## **Chương 4**

---

### **LỄ SINH NHẬT**

Mỗi lúc một cao hơn, nhanh hơn, dốc ngược hơn lên. Mỗi lần đẩy lại mạnh hơn. Mỗi lúc một tới gần tán cây rộng và rối bù của cây táo già ông Frederiksen trông từ hồi ông ấy còn trẻ. Gió rít vù vù đến ghê, khi cái đu, dây treo căng rung bần bật, quăng trở lại từ trong tán cây xanh rậm rạp cùng tiếng kêu ken két phát ra từ vòng treo; bóng cành cây cũng loang loáng lướt nhanh trên tấm thân vươn ra phía trước của Jutta đang cô ngồi giữ thăng bằng trên tấm ván của cái đu dây. Cái đu đưa Jutta bay lên cao, thật cao, dừng lại trên không giây lát, rồi đổ xuống, văng về phía ngược lại. Và trong lúc cái đu văng ngược lại, thì tôi dùng tay, nhanh như chớp, hoặc chạm vào tấm ván, hoặc vào eo hoặc vào hông Jutta mà đẩy thật mạnh - lúc theo chiều xuôi, lúc theo chiều ngược lại - về phía tán cây táo bên trên. Như được phóng lên từ bệ phóng, Jutta bay vụt lên cao, hai chân dạn ra, váy áo phất phật và gió ôm lấy nó, hất tóc nó bay ra sau, làm gương mặt vốn đã gầy gò và nghịch ngợm của nó càng thêm gầy gò và nghịch ngợm hơn. Nó muốn lấy đà làm sao để cái đu quay hẳn được một vòng kia, tôi cũng ra sức đẩy tới, giúp nó tăng đà - nhưng không được. Vâng, hôm ấy - vào buổi lễ sinh nhật sáu mươi của ông Tiến sĩ Busbeck trong vườn nhà bác họa sĩ - ngay cả lúc Jutta nhồm dẩy, đứng nhún hai chân trên tấm ván của cái đu dây, hai chúng tôi vẫn không

làm cho cái đu quay tròn vòng, chả biết do cành cây cong quá hay do đà quay không đủ mạnh. Đến lúc Jutta nhận ra tôi không đủ sức đẩy thêm đà cho nó, nó lại ngồi xuống và vừa mỉm cười với vẻ bất cần, vừa nhẹ chao qua chao lại cùng cái đu. Trong lúc chao qua chao lại như thế, nó chăm chăm nhìn tôi một lúc lâu, theo một lối chẳng ai dạy, rồi đột nhiên quặp tôi vào giữa hai cẳng chân khẳng khiu và rám nắng của nó. Tôi không còn cảm giác nào khác ngoài cảm giác gần gũi của Jutta. Vâng, tôi cảm thấy sự gần gũi của nó và nó cũng biết tôi đang cảm nhận điều đó; tôi dám chắc như vậy, nên bụng bảo dạ, cứ để yên xem sao. Nhưng, rồi chẳng có gì thêm nữa cả: Jutta hôn tôi, một cái hôn hờ hững, đôi môi khô không khốc, rồi buông chân khỏi người tôi, tuột khỏi cái đu và chạy về phía ngôi nhà, nơi bác Ditte đang nhô hẳn người ra từ một trong số bốn trăm khung cửa sổ và ngửa tay chìa mấy miếng bánh bơ ra ngoài, như thể chìa cho chim ăn vậy.

Tôi vớ cây gậy của tôi rồi chạy theo Jutta. Chọn đường tắt cho nhanh, tôi tìm cách nhảy qua các luống hoa và mấy lùm cây thấp. Nhưng xem chừng, hai đứa tôi có vội cũng vô ích thôi, bởi trước khi Jutta hay tôi kịp đến bên cửa sổ, đã thấy thằng Jobst nhanh như chớp từ căn nhà vườn mái rạ vọt ra, hay đúng ra là lăn ra; cái thằng quý sứ, ngón tay cùn cốn, môi trề, thân hình béo mập nhưng không kém nhanh nhẹn ấy, sỗ sàng giẫm đạp lên đám hoa anh túc và hoa cúc nở muôn màu muôn sắc để chạy đến cửa sổ trước chúng tôi, giật mấy miếng bánh từ tay bác Ditte rồi nhét ngay hai miếng vào túi, miếng còn lại cho vào mồm, nhắm mắt nhai ngon lành. Cứ trông bộ dạng nó là đủ biết: nó sẽ không đời nào nhả mấy miếng bánh vừa giành được ra nữa đâu. Bao giờ cũng vậy, cái gì đã lọt vào tay nó thì chẳng bao giờ nó nhả ra. Bởi thế, bác Ditte không buồn đe nó làm gì cho tốn công, bác ngoắc ngoắc tay gọi chúng tôi vào trong nhà.

Tôi cũng muốn đuổi kịp Jutta trong hành lang tối om om cơ đấy, nhưng nó đã chạy lên trước mất rồi, tôi gọi, nó cũng chẳng thèm thưa và cứ thế mở cửa, trong khi tôi vẫn còn mò mẫm giữa lối đi, hai bên xếp nào chổi, nào xô cùng chậu, chưa kể ngổn ngang rương với thùng. Nó để cửa mở. Quay người lại, dù chỉ một lần, nó cũng chẳng buồn quay. Sự yên ắng ở xung quanh khiến tôi đâm nghi ngại; tôi lặng lẽ tiến về phía ngưỡng cửa, và, bởi trong đầu cứ tưởng phòng khách đang trống trải, chẳng có ai ở đó nên tôi đâm hoang mang, trong bụng đã nghĩ thầm, mọi người không ăn sinh nhật chỗ này thì ăn ở đâu mới được chứ; thế nhưng, lúc rụt rè bước vào trọng và quay người nhìn ra xung quanh thì tôi giật mình, mà chắc rồi ai, cũng như tôi, tưởng trong phòng không có ai, hẳn cũng sẽ phải giật mình thôi, bởi vì ngồi bên chiếc bàn hẹp và dài dằng dặc bày tiệc sinh nhật là một lô sinh vật biển già nua đang lặng lẽ ngồi uống cà phê và trang nghiêm tọng vào miệng, rồi gắp gương nuốt cho trôi vào bụng nào bánh ga- tô khô không khốc, nào bánh hạnh nhân đến bánh nướng màu vàng nhạt. Tôm hùm, cua bể, tôm he đủ cả, đều đang chồm hồm trên những chiếc ghế kiêu căng, mang đầy nét chạm trổ của trang trại Bleekenwarf này, chốc chốc lại nghe tiếng vỏ giáp va chạm nhau khô khốc, tiếng lách cách vang lên mỗi khi đôi càng cua xương xẩu nào đấy đặt ly tách xuống đĩa đặt trên bàn, và đôi con cũng lướt nhìn tôi bằng những cặp mắt thô lỗ, lơ đãng, bất động và hờ hững, vâng - tôi phải nói trắng ra như thế - sự hờ hững bất hủ của các bậc thần linh. Có điều đám sinh vật biển im lặng đang tụ tập ở đây trông sao thật giống những người tôi quen: hai con trông giống ông bà Holmsen ở Holmsenwarf, một con khác tôi cảm chắc là mục sư Treplin và thầy giáo Plönnies, rồi tôi nhận ra bố tôi và thậm chí cả chị Hilke cùng anh Addi nữa, và người ngồi bên con cá hồi dịu dàng trông rất giống ông Tiến sĩ Busbeck lại chính là mẹ tôi - với gương mặt đứng đưng và



búi tóc cao nghiêm nghị, trông bà hết như một con cá mú vậy. Duy chỉ có một người, vui vẻ hoạt bát, sinh động như chú cá đèn lồng - là bác họa sĩ mà thôi.

Cũng chính bác họa sĩ là người bỗng ới to: Có ai dọn chỗ cho bọn trẻ ngồi ăn bên chiếc bàn con với nào; bác ấy vừa nói thế thì bác Ditte đã từ đâu ra đứng ngay bên tôi rồi; bác kéo tôi đến chiếc bàn con và dịu dàng ấn tôi ngồi xuống một chiếc ghế kiểu cổ; chiếc ghế bắt tôi phải ngồi yên và thẳng người, bởi nếu không, mặt ghế hơi nghiêng nghiêng sẽ làm tôi trôi tuột xuống đất ngay. Bác Ditte đón cây gậy gắn đầy đinh ghim từ tay tôi đặt lên bậu cửa sổ, rồi bảo Jutta rót sữa cho tôi; đoạn bác quay đĩa bánh, vừa khéo một góc về phía tôi. Thế nhé, cháu tự lấy bánh mà ăn nhé, bác dịu dàng nói rồi xoa xoa gáy tôi, trước khi bác quay lại cái bàn dài, ngồi xuống và biến ngay thành một con cá thồn bơi giữa bầy sinh vật biển do tôi tưởng tượng ra đằng kia.

Tôi chẳng thiết gì đến bánh với sữa. Tôi nhìn không chớp mắt vào Jutta lúc này đang ngồi đối diện với tôi và bỗng dưng tôi muốn nó để ý đến tôi tới mức tôi thầm ra lệnh cho nó phải nhìn sang tôi, nhưng thấy âm thầm ra lệnh như thế chẳng ăn thua gì, tôi bèn đá vào chân nó dưới gầm bàn, đá một lần, hai lần; nó rụt chân lại - không phải vì trách cứ gì tôi, mà với vẻ bất cần vì đứng dưng, chẳng màng gì đến tôi. Tôi không rõ nó đang nghĩ gì, mơ gì hay cân nhắc những gì trong đầu, tôi chỉ nhìn sâu vào đôi mắt màu sẫm, hờ hững xa xôi lấp lánh những tia nắng của mặt trời đang lặn xiên xiên chiếu vào; tôi lẳng lặng nhìn theo đôi răng nanh chắc nịch của nó cắn sâu vào miếng bánh, trong khi ánh mắt lại trượt qua người tôi hướng vào phòng khách, nơi mà - ngay cả lúc này - sự yên tĩnh tích tụ từ nhiều năm và nỗi cô đơn của mùa đông vừa qua vẫn còn ngự trị.

Cái váy kẻ ca rô sọc trắng sọc đỏ của Jutta, cánh tay gầy gò cùng mái tóc rối của nó, đôi môi nhợt nhạt, mà bất cứ lúc nào cũng có thể cất tiếng bác lại những lời vừa thốt ra - làm sao mà tôi có thể dễ dàng nhớ lại những kỷ niệm đó đến thế, cũng như tôi bây giờ chẳng phải gắng sức mấy để nhớ lại cảnh nó ngồi trước mặt tôi bên chiếc bàn con và, kể cũng lạ, làm sao tôi có thể nhớ lại nỗi ngạc nhiên của tôi lúc ấy dễ dàng đến thế - nỗi ngạc nhiên làm sao Jutta lại có thể quên cái đoạn hai đứa chơi đu cũng như đoạn tôi gắng sức giúp nó đu lên cao nhanh đến vậy. Song, Jutta là đứa như thế: nó vừa chơi với mình đấy, vừa cùng bè cùng cánh với mình đấy, vừa vào hùa với mình đấy, nhưng ngay lát sau nó đã lại trở nên lạnh lùng với mình rồi. Dù biết nó như thế, tôi vẫn không thể ngờ nó - rằng vẫn còn cắn hờ vào miếng bánh nướng - bỗng nhiên đứng dậy rồi cứ thế đi xuyên qua gian phòng rộng đến bên bàn tiệc sinh nhật và ghé vào tai anh Addi Skowronnek thì thầm cái gì đó rất nhanh - nhanh đến mức anh ấy cùng lắm chỉ kịp ngạc nhiên chứ không kịp phản đối gì được hết - rồi lại cúi người đi về phía cửa và mất hút, đến vậy tay cho tôi, nó cũng chẳng thêm vậy.

Đã thế thì tôi không buồn bám theo nó nữa. Tôi lấy phần bánh của tôi vào đĩa của nó, rót sữa vào ly của nó. Tôi chuyển sang ngồi vào ghế của nó và cũng chẳng thèm ngó qua cửa sổ nữa kia, mặc dù nhìn qua cửa sổ tôi chắc chắn sẽ phát hiện ra nó ngoài ấy, trong vườn, trước bờ giậu, trên chiếc cầu gỗ không tay vịn. Phải, thế là bởi cả đám người trước mặt đang say sưa đánh chén, tôi cũng quay lại với món bánh. Và, do trên chiếc bàn con tôi thấy còn một cái đĩa và một cái ly thứ ba nữa, cho nên tôi làm gọn cả cái bánh cho chắc phần, cả sữa tôi cũng uống sạch, à không - chuyện chỗ này, kể như thế ai mà tin - vâng, tôi đổ phần sữa còn thừa vào một cái đĩa sâu, xong đâu đấy tôi đánh thức con mèo đang cong lưng, thu chân nằm ngủ trên chiếc ghế thứ

ba dây - chiếc ghế này hẳn là dành cho thằng Jobst - nhử nhử cho nó liếc mắt sáng quắc nhìn sang chỗ sữa ngon lành; con mèo liền thè lưỡi, mới đầu còn rụt rè, sau thì liếm hấp tấp thật nhanh, khoái trá lắm. Chờ nó liếm sạch bong cái đĩa, tôi mới điềm nhiên đặt nó vào chỗ cũ trên bàn, còn chú mèo thì vươn mình, uốn lưng, quay đầu tự liếm liếm lông trên cặp đùi nó, rồi chậm rãi và thận trọng trèo lên lòng tôi, xoay xoay mấy vòng rồi thả mình nằm vật xuống. Nó co móng, đặt một chân trước vào tay tôi, khẽ gừ gừ trong cổ.

Tôi nhìn đám người ít nói trước mặt, ai nấy cho đến giờ vẫn chưa ngừng ngòm ngòm, chớp chớp, ứng ực, chốc chốc ai đó lại trịnh trọng húng hắng ho cho thông họng bên cái bàn dài vô tận, dài đến tận nơi mờ ảo đằng xa, không khéo ra tí tận nơi mờ ảo, u ám của bãi cát lầy ven biển và các con mương tự nhiên ngoài đó cũng nên. Đến giờ tôi mới nhận ra ông ngoại tôi, ông Per Arne Schessel - nhà địa phương học sành ăn - ngồi cạnh bác canh đề Bultjohann cùng cụ Andersen từ Glüserup đến - viên cựu thuyền trưởng đã chín hai tuổi - một cụ già phải phô mặt ra đóng vai thuyền trưởng ít nhất cũng trong năm mươi lăm bộ phim tài liệu và phổ biến khoa học thường thức khác nhau chứ không ít, chỉ vì cụ có bộ râu bạc đều đặn cực kỳ hiếm cũng như ánh mắt hoang sơ ướn ắt của cụ chẳng cần làm bộ làm tịch gì thêm cũng đủ diễn tả nỗi hoài nhớ các phương trời xa xăm rồi. Thôi, tôi mà kể hết xem có những ai ngồi bên bàn đây thì không khéo qua hết mùa đông và sông Elbe sẽ tan băng mất rồi, cho nên tôi chỉ muốn nhắc đến cô Hilde Isenbüttel và ông Kohlschmidt vốn là người canh chim trước đây; hai người nổi hẳn lên giữa đám khách khứa mũi khoằm, nói năng khụt khịt ở xung quanh, và tôi cũng để mắt tới một con tôm hùm phát quang đang không ngừng múa đôi càng mập mạp ra hiệu cho tôi: muốn ăn bánh ngọt nữa thì lại đây.

Tôi chẳng thiết bánh ngọt. Tôi chỉ mong sao lễ sinh nhật bắt đầu; thế nhưng đám người ngồi đây không tỏ ra có vẻ gì muốn ngừng ăn bánh cả, bởi chẳng thấy ai thở dài chán ngán, kêu ca rên rĩ hay đưa tay đầu hàng trước bấy nhiêu đĩa bánh gatô, bánh ngọt đầy ụ cứ không ngừng quay tròn hết vòng này sang vòng khác, nhất là ông tôi - nhà địa phương học - ngồi giống như một con tôm hùm thông thái, lưng bám đầy hào biển, đang chậm rãi, nhưng không ngừng tay tọng cả đĩa bánh vào người và như thế, cũng thách thức viên thuyền trưởng về hưu và diễn viên phim thường thức khoa học nọ phải làm theo. Ở quê tôi, đã ăn là ăn no nê, chỉ vì, nói như ông tôi vẫn nói, khi ăn, thời gian trôi đi trơn tru đều đặn hơn, và mọi người ở đây đều có vẻ tán thành với ông tôi lắm, cho nên ai nấy - kể cả con cá tuyết chấm đen đóng sắc phục trông rất giống bố tôi kia - sở dĩ say sưa như thế với mấy miếng bánh hạnh nhân và bánh mật ong to tướng như những chiếc giày đó, cũng chỉ vì muốn giúp cho thời gian trôi qua trơn tru đều đặn hơn mà thôi vậy.

Cánh đàn bà cũng đều đồng tâm góp sức chống lại sức ì của thời gian; trong lúc họ có vẻ như uể oải đánh chén miếng bánh này thì mắt họ đã nhắm ngay miếng bánh khác, và khi họ bắt đầu thấy nghèn nghẹn ở cổ hay quai hàm tê mỏi, thì họ uống hớp cà phê bốc hơi nghi ngút cho nó trôi gọn xuống.

Ôi giờ, các chi tiết ở một bữa tiệc cà phê bánh ngọt ở Gläserup quê tôi cũng thú vị lắm: không kể đến thói tham ăn phoir rành rành ra đó, cốt chỉ để thừa nhận rằng ở đây đã là khách thì phải làm hại chủ, thì phải kể đến bảy thứ bánh nướng mà chủ nhà phải bắt buộc đem ra mời theo trình tự định sẵn, hay đến những cái bát đựng đường viên để khách cầm nhúng vào cà phê trước khi bỏ vào miệng nhai, và thêm nữa là những cái tô đựng kem để khách xúc lên trên lớp cà phê, sau khi đã rót chút rượu mạnh vào đó.

Thế nhưng tôi không muốn đi thêm vào các chi tiết như thế, những chi tiết có thể kết thành câu chuyện khá dài ấy, cũng như không muốn đoán già đoán non vì sao mọi người ngồi bên bàn đều nín thinh, đúng hơn là tôi muốn, cũng với một chút sốt ruột thật, để bác họa sĩ đứng dậy, rời chiếc ghế đầy vết chạm trổ bác vừa ngồi, để ra đầu bàn, đến thẳng chỗ ông Tiến sĩ Busbeck đang ngồi, bởi gì thì gì, hôm nay cũng là sinh nhật sáu mươi tuổi của ông ấy.

Vâng, bác họa sĩ càng bước đến gần, ông Busbeck càng có vẻ nhút nhát, lúng túng, giống như con sò co lại khi bị ai động vào, trở nên xám xịt và bé nhỏ; ông ta ngoái cổ lại phía sau, như thể muốn tìm phía sau ông một ông Busbeck khác, một người sẽ không khó nhọc lắm khi phải đối mặt với sự chú ý của mọi người mà lúc này chính ông đang phải đối phó. Bác họa sĩ hơi cúi mình xuống phía ông với vẻ đầy tin cậy, lấy tay xoa xoa lên lưng ông, như để động viên ông ta mạnh dạn lên, rồi bác cất tiếng nói: Anh Teo yêu quý, thưa bà con yêu quý. Anh Teo yêu quý rúm cả người lại, trong khi các bà con yêu quý khác ai nấy đều tùm tùm nhìn lên, khiến người đàn ông bé nhỏ kia càng thêm ngượng ngịu lúng túng.

Tôi không phải hạng thích đao to búa lớn, bác họa sĩ nói tiếp, và khác với mọi lần, lần này bác quả không đao to búa lớn thật, chỉ nhăm nhăm mỗi chuyện nhắc ông Busbeck nhớ lại cái buổi tối ba mươi năm về trước ở Köln: Nếu tôi hiểu đúng câu chuyện bác ấy kể thì dạo đó bác gái Ditte ốm nặng, phải nằm bẹp trong một căn phòng tuy không quá lạnh giá, nhưng tồi tàn, của một căn nhà trọ cũng tồi tàn nốt; ngang trong phòng hình như có chẳng sợi dây phơi quần áo thì phải, và bóng đèn điện đã bị mụ chủ nhà trọ đích thân tháo cất biến đi rồi. Chi tiết tiền nhà hàng tháng rồi chưa trả được khiến bức tranh về tình cảnh bi đát của hai bác lúc đó càng hoàn thiện hơn. Phải,

lúc đó bác Ditte đang nằm trên giường, hơi thở khò khè khó nhọc, còn bác họa sĩ - dạo bấy giờ đang chạy chọt xin làm chân giáo viên ở một trường nghệ thuật mà chưa thành - đang rửa bát chén mượn tạm của nhà người ta, thì ông Tiến sĩ Busbeck lần theo chiếc cầu thang gỗ tối om lên tìm họ và hỏi bằng một lối hỏi rụt rè đáng kinh ngạc, liệu ông ấy có được phép xem vài bức tranh của bác họa sĩ không. Đã vậy thì làm sao từ chối ông ấy được. Ông được mời đến ngồi trong một góc nhà bên cửa sổ - như tôi hiểu là thế - rồi bác họa sĩ đưa vài tập tranh cho ông ta tự giở ra xem. Và, bởi sự có mặt của ông chẳng làm phiền ai, chẳng thấy ông động đậy, không nghe ông ho he gì, nên bác họa sĩ - tôi nghe ra là như vậy - gần như quên khuấy ông ta và quay ra bận tâm với chuyện khác, chứ không ngờ ông khách đột nhiên bước đến bên cái bàn bọc vải dầu và cầm trên tay mười tờ tranh do ông ta chọn ra. Không nói không rằng, ông ta đặt bốn trăm đồng Mark bằng vàng lên bàn rồi từ tốn hỏi, liệu ông ấy còn được phép quay lại đây không. Bởi câu hỏi đượm vẻ van lơn, xin xỏ, cho nên, nói theo lời bác họa sĩ, bác ấy cũng không nỡ khước từ.

Vâng, chuyện như thế có thể xảy ra lắm và bác họa sĩ vui vẻ nhắc Tiến sĩ Busbeck nhớ lại cái ngày đó ở Köln, một ngày trong tháng Ba mà bác còn nhớ như in, rồi không ngớt cảm ơn ông bạn mình về tình bạn luôn luôn ấm áp suốt ba chục năm qua. Còn bây giờ, anh Teo, anh ở Bleekenwarf đây với chúng tôi. Chúng tôi không bao giờ quên những gì anh đã cho chúng tôi. Ở Köln, ở Luzern, cả Amsterdam. Anh còn nhớ những trận chung tay chống Schalberg chứ. Bởi thế chúng tôi muốn... anh nhân dịp tuổi sáu mươi của anh... Cứ nhìn quanh bạn bè ở đây thì tôi biết ai cũng đồng tình với tôi. Đúng thế đấy, anh Teo ạ.

Khách khứa ngồi bên cái bàn tiệc sinh nhật dài vô tận kia ồn ào đứng dậy nâng cốc mừng sức khỏe ông Tiến sĩ Busbeck, khiến con mèo đang nằm yên

trên đùi tôi giật mình, hoảng hốt nhảy vọt đi; mọi người run run tay đưa ly rượu trắng lên, rồi trước khi dốc tuột hết rượu vào miệng mình, ai nấy đều có vẻ như phải do dự miễn cưỡng lắm không bằng. Đoạn, họ ồn ào đặt các ly rượu xuống bàn rồi loay hoay khó nhọc kéo ghế phía sau lưng họ lên trước để ngồi xuống, riêng có mình ông, ông Tiến sĩ Busbeck, vẫn đứng, dáng vẻ lúng túng ngượng ngùng nhưng đầy xúc động; ông có vẻ như muốn xin lỗi mọi người do họ đã vì ông mà phải mất công tốn sức đứng dậy vậy. Ông bước lùi ra sau ghế, đưa mắt nhìn xuống đôi tay mình đang xoa xoa lên lưng ghế hằn các vết chạm trổ. Đoạn ông cất tiếng nói lên những lời hân đã cân nhắc từ lâu, để cảm ơn bác họa sĩ và bác Ditte cùng tất cả mọi người khác quanh đây, rồi ông cũng xin lỗi mọi người vì đã thành gánh nặng cho họ lâu như thế. Rồi ông bảo, giai đoạn ông sống ở đây chỉ tạm thời thôi, và đối với ông, giá trị nhân phẩm hôm xưa không mang nhiều ý nghĩa hơn giá trị nhân phẩm hôm nay. Tôi nghĩ, ông ấy còn mạnh mẽ nói về hy vọng, một ngày nào đó sẽ được quay về vị trí cũ của ông, nơi ông có thể có ích hơn cho đời. Trong lúc nói, ông không lần nào nhìn về phía đám khách khứa ngồi đông đúc trước mặt mình, và trong tư thế nghiêng đầu lệch cổ sang một bên, thỉnh thoảng ông mới liếc nhìn về phía bác Ditte, vợ bác họa sĩ, và bác Ditte, về phần mình, bao giờ cũng mỉm cười đáp lại. Rồi ông lại cảm ơn. Ông lại nói ở đây ông cảm thấy ấm cúng, được che chở, được đề cao, vâng, được đề cao bởi tình bạn với một người mà ở bên ngoài - ông thản nhiên nói “ở bên ngoài” mà hình như không ẩn ý gì thêm - phải, một người ở bên ngoài được thiên hạ đánh giá là một trong những nhà biên kịch vĩ đại nhất của ánh sáng, vân vân và vân vân. Sau cùng, ông cúi người trước mặt bác Ditte cùng cả đám khách khứa, rồi vội vàng vớ chiếc ly và nâng nó lên, uống đánh ực chỗ rượu trắng bác họa sĩ vừa rót đầy. Xong xuôi đâu đấy, trông ông nhẹ nhõm hẳn người. Ông vui vẻ gật đầu với người này, người nọ ở bên kia bàn. Nhiều lần ông kiên nhẫn đẩy tay

áo sơ mi hồ bột thụt gọn vào tay áo vét tông. Ông xin rót đầy rượu trắng vào ly cho ông lần nữa. Ông lấy tay lau mồ hôi trán và tỏ ra rất hài lòng.

Ông Tiến sĩ Busbeck có thể hài lòng thật, bởi dù sao ông cũng thấy ai nấy đều quý mến ông, và lúc bác Max Ludwig Nansen nói to: Nào bây giờ ta đi ngó xem quà sinh nhật có những gì nào, thì Tiến sĩ Busbeck ngẩng gương mặt nhợt nhạt và không một nếp nhăn lên, rồi cứ ngồi chờ ra đó chứ không chịu đứng dậy; mãi đến lúc có hai vị khách cứ thế kéo ông khỏi chiếc ghế đang ngồi, ông mới chịu đứng lên, để mặc cho người ta đẩy mình vào xưởng vẽ, nơi mà bác họa sĩ hay bác Ditte, hoặc cả hai cũng nên, kê và trang trí riêng hẳn một cái bàn để bày các món quà sinh nhật người ta đem đến tặng ông Tiến sĩ. Lúc mọi người đứng cả lên thì tôi lập tức tuột khỏi ghế và chui ngay vào hành lang tối om dẫn đến cánh cửa xưởng vẽ, đều có cái lườm giận dữ của bố tôi khiến tôi không dám thành người đầu tiên xông đến bên bàn bày quà sinh nhật; nhưng dù sao, tôi cũng là người thứ tư đến đó trước. Trên mặt bàn có những gì nào? Chà, đối với một người chẳng họ chẳng hàng cũng không đồng hương đồng khí gì với họ như ông Tiến sĩ đây, một người bị các sự kiện - mà chính họ cũng chỉ hiểu lơ mơ - xô đẩy đến đây chung sống với họ, thì không biết dân tình sống ở vùng đất nằm giữa Rugbül và Gläserup này sẽ mừng sinh nhật ông ấy như thế nào nhỉ? Tôi vẫn còn nhớ trên bàn có cái kẹp cravat. Tôi vẫn nhớ trên bàn có chai rượu trắng, cỗ bánh hoa quả, chiếc giỏ giữ nóng cà phê, lại thêm mấy đôi tất và quyển sách - mà tác giả là Per Arne Schessel, ông tôi, vừa giữ chân tác giả lẫn chân người xuất bản - và hộp nến. Tôi cũng nhớ trên bàn còn có cả một túi thuốc lá sợi và chiếc khăn quàng cổ và đương nhiên, chai rượu Kosakenkaffe của bố mẹ tôi. Song, nhớ nhất vẫn là bức tranh *Cánh bướm tan trong nắng*.



Bức tranh dựng vào mặt tường phía sau chiếc bàn bày quà sinh nhật, bên cạnh là mấy chai rượu, mấy đôi tất nhũn nhục nằm cuộn tròn phía trước, ầm cà phê kền càng, trịnh trọng, ổ bánh hoa quả thơm tho hấp dẫn, chiếc khăn quàng quần quanh cây nến như muốn nhẹ nhàng dập tắt nó vậy, vâng, món quà nào cũng muốn nổi trội lên, nhưng không món nào sánh nổi với bức tranh được cả.

Tôi bước lên phía trước và trông thấy Tiến sĩ Busbeck như đang bị bức tranh thôi miên, rụt rè, hai tay đưa ra trước, với dáng vẻ, vâng, với dáng vẻ nghi hoặc - tiến lại gần bức tranh, và - tôi nhìn thấy rõ ràng - chạm khẽ đầu ngón tay vào bức tranh rồi rụt ngay lại; ông nheo mắt rồi chột so vai, như thể đang rùng mình vì bị lạnh. Trong bức tranh, trời mây và biển cả hòa làm một. Trong đó, một áng màu vàng nhàn nhạt như màu vỏ chanh tây đang khuyên nhủ màu xanh da trời hãy tự đầu hàng mà lùi bước. Những cánh buồm bỗng bênh gây cảm giác xa khơi và gợi nên một câu chuyện đang đến hồi kết rồi nhạt dần thành màu trắng để cuộc hòa đồng giữa trời mây và biển cả đi dần đến hồi trọn vẹn. Cánh buồm tan ra và sự hòa tan ấy khiến cho không còn cái gì khác, ngoài ánh sáng, lưu lại nữa, và tôi có cảm tưởng ánh sáng ấy chan hòa như một bản thánh ca vậy. Tiến sĩ Busbeck dang rộng tay tiến về phía bức tranh. Đúng lúc đó bác họa sĩ bảo: Anh Teo, anh thấy đấy, tôi còn phải chỉnh thêm đôi chút nữa. Ông Busbeck đáp: Như thế này được rồi! Song, bác họa sĩ vẫn một mực: Cái màu trắng kia, nó vẫn còn hơi ồn ào quá. Nhưng bác Teo khẽ bảo: Quà như thế này thật quá lớn, ông Max ạ, quà thế này của ông, tôi không dám nhận đâu. Bác họa sĩ nháy mắt với ông rồi nói: Thì cũng phải xong anh mới được nhận cơ mà.

Lúc này khách khứa ai nấy đều đứng vây lấy cái bàn bày các món quà sinh nhật. Họ thi nhau bình phẩm, so sánh, xem xét, ước chừng giá trị các

món quà xem được bao nhiêu đồng Mark, rồi lướt nhìn một lượt và phỏng đoán xem quà nào của nhà nào... bởi chắc hẳn đó sẽ là đề tài cho người ta bàn tán với nhau trên đường về. Người ta cầm các món quà lên tay, lớn tiếng trầm trồ khen ngợi rồi chuyển sang tay người khác, vâng, không có thứ nào mà họ không sờ vào, không có món nào họ không nắn nắn bóp bóp. Không một ai dám bỏ sót món quà nào mà không bình phẩm. Người ta chặc chặc lưỡi nhắc mấy chai rượu, người ta thọc tay vào giỏ giữ ấm bình cà phê, người ta đưa chiếc cài cravat lên cài thử; còn ông Per Arne Schessel thì tìm mọi cách khoe quyển sách địa phương học vẫn bị chê là dở của mình với mọi người. Mọi người tỏ vẻ ngạc nhiên, thán phục và khen ngợi; mọi người gật gù, xuýt xoa, sờ nắn, hỏi han, còn ông Andersen - viên thuyền trưởng trong các bộ phim truyền bá khoa học - dùng cây gậy màu nâu và khăng khiu của mình chỉ vào bức tranh rồi nói: Chắc đây là eo biển Manche chứ gì? Ở eo biển Manche, thời tiết lúc nào cũng thế này thật. - Ở Glüserup đấy, ông Bultjohann lớn tiếng nói, ở vùng tôi ấy mà. Bác họa sĩ không nói gì, chỉ đưa tay vỗ vai hai người, như muốn tán thành, phải, hai ông đều đúng cả.

Mọi người thôi không xem xét các món quà nữa, chen nhau đến bên bức tranh và mạnh ai nấy nói; tôi để mặc mọi người nói gì thì nói, tôi chẳng buồn để ý nữa, bởi nhìn qua cửa sổ tôi thấy Jutta, đi chân đất, đang chạy qua chiếc cầu gỗ không có lan can trong vườn hoa; còn nhìn thấy nó đeo trên lưng vật gì đen đen rồi biến nhanh vào khu nhà vườn. Lách người ra khỏi đám khách khứa đang đứng thành vòng quanh bức tranh, và gật gật gù gù ngắm nghía nó với vẻ suy tư sâu lắng, tôi vớ cây gậy tôi dựng ở phòng khách, rồi trèo cửa sổ nhảy ra vườn. Đúng lúc đó, tôi thấy anh Addi cũng trèo cửa sổ theo sau tôi ra ngoài và nhảy qua các luống hoa để tiến nhanh về phía khu nhà vườn. Có vẻ như anh ấy cũng nhìn thấy Jutta, hay có khi nó ra hiệu gọi anh ấy cũng

nên, tôi chỉ biết anh ấy vượt vội lên trước tôi và lúc vượt lên còn thúc nhẹ vào sườn tôi một cái.

Chiếc đàn phong cầm của anh Addi nằm chình ình trên nền đất nhấp nhô và xám xịt của căn nhà vườn. Jutta đứng dạng chân phía sau chiếc đàn, ở tư thế chờ đợi ranh mãnh, sẵn sàng cãi nhau ngay, nhưng anh Addi không nói không rằng, cũng chẳng la lối gì, chỉ chăm chăm nhìn vào nó với vẻ mặt bối rối và lắc lắc đầu. Anh chơi đàn đi, Jutta nói, nhưng anh Addi vẫn đứng nguyên, không động đậy. Anh kéo đi chứ, Jutta lại nói. Hôm nay lễ sinh nhật kia mà. Anh Addi vẫn chỉ nhún vai. Thì chơi khê thôi vậy, Jutta nói, và tôi liền phụ họa theo: Đúng rồi, chơi khê thôi, đủ cho bọn em nghe thôi. Nhưng anh Addi vẫn lắc đầu. Hồi trước em cũng có đàn accordeon, Jutta nói: Đúng ra là hai cái cơ. Mà em cũng biết chơi đấy. - Thế thì mày kéo đi, tôi bảo, nhưng Jutta chỉ vào anh Addi và nói:

Anh ấy phải kéo, đàn anh ấy cơ mà. - Mẹ em không muốn anh kéo đàn đâu, anh Addi nói với tôi. - Nhưng mọi người khác, ai cũng muốn anh chơi cơ mà, tôi đáp, rồi cả anh Addi lẫn tôi đều quay nhìn ra cửa vì thoáng thấy bóng ai thấp thoáng ở đó. Hóa ra thằng Jobst béo; nó cười nhăn nhở, cứ như vừa bắt quả tang chúng tôi vụng trộm chuyện gì không bằng. Nó nhìn hộp đàn, ngược nhìn chúng tôi rồi lại nhìn hộp đàn, rồi huỳnh huých bước vào và mở hộp đàn ra, lôi đàn và mở bung quai đeo bằng da ra, mà thôi, việc gì tôi cứ nhùng nhằng không kể ngay chuyện gì xảy ra ngay sau đó nhỉ? Anh Addi đeo đàn lên vai, gật đầu ra hiệu cho ba đứa chúng tôi, và thế là, chúng tôi xếp thành hàng sau lưng anh ấy, rồi cứ thế nối đuôi nhau, hai tay đưa đi sau bám vào hông đứa đi trước, bước đi theo nhịp đàn “Alo- Ahe” ra khỏi căn nhà vườn mái rạ.

Jutta bám hai tay vào hai bên hông anh Addi, tôi bám tay vào hai bên hông gầy gò, xương xẩu của Jutta, còn cảm giác âm ấm hai bên hông tôi là do các ngón tay mũm mĩm của thằng Jobst bám vào. Dọc theo lối đi đến xưởng vẽ, chúng tôi cứ thế nối đuôi nhau uốn bên này, lượn bên kia, cúi xuống, ngẩng lên; anh Addi không ngừng kéo đàn, và trong tiếng gió thổi, ở Bleekenwarf cứ thế vang lên những bài hát Hawaii tuyệt vời nhất.

Từ bên trong nhà, mọi người gõ gõ ngón tay lên cửa kính, vẫy tay gọi chúng tôi và đoàn rỗng rần của mấy đứa chúng tôi - dù còn rất ngắn - lượn qua trước xưởng vẽ, rồi đến bốn trăm khung cửa sổ của căn nhà chính, chốc chốc vòng lại lối đi trong vườn, mời chào, hấp dẫn người khác tham gia, và tôi vẫn còn nhớ, chị Hilke là người đầu tiên bám vào đuôi đoàn rỗng rần chúng tôi, sau chị Hilke là ông mục sư Treplin, rồi đến ông Holmsen, ông canh chim Kohlschmidt và bác Ditte; lúc đoàn rỗng rần lượn ngang bố tôi, bác Ditte nắm lấy tay bố tôi đặt lên hông bác để kéo bố tôi theo, và bỗng nhiên đoàn rỗng rần có sức hút, sức hút không cưỡng lại được, kéo theo, hút theo tất cả những gì nằm dọc đường nó lượn qua, một sức hấp dẫn tràn đầy niềm vui, không cho ai thoát ra ngoài cuộc, khiến đoàn rỗng rần mỗi lúc một dài ra, đôi chỗ đã phải cuộn lại thành vòng. Hết bác họa sĩ, đến ông canh dê Bultjohann, rồi cả cô Hilde Isenbüttel đều đã nhập cuộc, chỉ có mẹ tôi là không thấy đâu, và tôi biết, sẽ chẳng có gì khiến bà nhập cuộc cả, vâng, riêng bóng dáng nghiêm nghị của bà trong góc xưởng vẽ cũng đủ cho thấy thái độ chê bai đầy kênh kiệu của mẹ tôi rồi - tức là bà Gudrun Jepsen, con gái dòng họ Schessel hôm xưa vậy. Thế mà, nhẽ ra mẹ tôi cũng nên theo gương viên thuyền trưởng Andersen mà nhập cuộc vui với chúng tôi thì hơn; ít gì, viên thuyền trưởng đã chín mươi hai tuổi ấy cũng còn gắng nhập đoàn rỗng rần, toan cùng chúng tôi vượt qua bãi cát tuyệt đẹp ở cánh đồng Lüneburger

mênh mông nữa kia; vâng, cụ già mặt mày ăn ảnh nọ cố chen bằng được vào giữa Jutta và anh Addi, rồi cúi người kêu rằng rắc về phía trước - và tôi tưởng tôi nghe thấy tiếng gì lạo xạo như thể có quả anh túc khô nằm đâu đó trong người cụ bị bóp vỡ và hạt anh túc cứ vậy theo ống quần cụ mà tuôn ra ngoài; ấy vậy, nhưng cụ cũng theo đoàn rỗng rảnh được vài thước, cho đến khi cụ hết hơi - vâng, đến lúc cụ rải hết hạt anh túc khô rồi - cụ mới tách khỏi đoàn. Anh Addi dẫn đầu đoàn người rỗng rảnh, Jutta bám vào hông và lái anh ấy đi theo hướng nó muốn, và sau khi cả đoàn đã xuyên hết vườn hoa, lượn quanh hàng rào, vượt qua chiếc cầu gỗ, cắt ngang bãi cỏ trèo lên đê thì đoàn rỗng rảnh này không chừng còn lội nốt cả Biển Bắc sang đến nước Anh rồi cũng nên, nếu anh Addi không đổi ý, dẫn đoàn sang hướng khác. Anh Addi ngoặt gấp, dẫn đoàn rỗng rảnh đi xuống, và đoàn người rỗng rảnh tuột từ trên mặt đê xuống cứ ép vào dẫn ra, trông khá giống như các múi đàn accordeon anh ấy đang kéo ra khép vào vậy. Đoàn rỗng rảnh chúng tôi xô nhau về hướng Bleekenwarf, lượn ngang qua hàng cây trần đang hắt bóng xuống kênh nước; hàng cây chắc không thể bằng lòng với bóng mình soi xuống nước, bởi các cơn gió thổi qua làm lăn tăn mặt nước khiến bóng hàng thân cây lung lay như thể dưới đáy kênh đang nổi sóng ngầm. Cố để đoàn rỗng rảnh không bị vì tôi mà đứt đoạn, tôi dùng cả hai tay ôm ngang hông Jutta, còn nó ôm ngang hông anh Addi; đôi người khác cũng ôm lưng nhau như thế.

Tôi vẫn còn nhớ, khi đoàn rỗng rảnh đến gần cái cổng có cánh cửa đóng đưa thì thấy ông Okko Brodersen, người đưa thư cụt tay, đang đứng chờ ở đó. Xe đạp ông dựng ở cây cột phía ngoài và ông cầm trên tay tờ giấy gì đó giơ cao lên, ra hiệu, ông có quyền được đến đây.

Bác nhập cuộc đi, Jutta nói to và tôi cũng vào hùa: Bác nhập cuộc đi, rồi đoàn người rỗng rảnh cứ thế cuốn hút ông theo, cùng với bao thư từ báo chí

ông mang trên người. Đoàn người kéo qua chuồng gia súc bỏ hoang, qua cái ao, vòng quanh cái kho, và đến khi sắp quành lại xưởng vẽ thì tôi ngoảnh lại nhìn về phía sau và nhìn thấy đoàn người rong rảnh đang tan dần ra, và mọi người, ai nấy đều mệt lử nhưng đầy hứng thú, đúng thế, hứng thú lắm lắm - một không khí mà chắc chắn mẹ tôi cũng phải nhận thấy. Thế nhưng, ngay cả trong lúc dần dần rã ra, đoàn người rong rảnh vẫn còn nối gót anh Addi, lúc này vừa đi vào vườn vừa chuyển sang chơi bài “Khí trời Berlin”, một số người, sau khi ngẩng đầu xem xét bầu trời treo trên Biển Bắc cho chắc ăn, đã bắt tay khênh bàn khênh ghế ra ngoài vườn. Những khe hở chói chang giữa các đám mây đen, cũng như những khoảng trống trong xanh và nhiều đốm mây trắng bay nhanh qua bầu trời, khiến ai nấy an lòng. Như thế là bữa tiệc sinh nhật được chuyển từ trong nhà ra ngoài vườn.

Thôi, đến lúc này thì tôi không kể tiếp nữa, mặc ai muốn tưởng tượng thế nào thì tưởng tượng về cảnh chuyển bàn chuyển ghế diễn ra nhanh chóng, người nâng kẻ đỡ, người này lôi người khác kéo bàn ghế qua cửa sổ ra ngoài, vâng, cảnh tượng thật náo nhiệt, vui vẻ, trong tiếng nhạc “La Paloma” và “Rolling home” anh Addi chơi đệm thêm vào. Tôi không mô tả thêm ở đây, bởi tôi phải tìm cây gậy của tôi, cây gậy gôn dính rệp mà lúc nãy, khi nhập đoàn người rong rảnh tôi dựng hay quăng ở đâu đó. Nhưng nó nằm đâu mới được chứ? Trong phòng khách? Hay trong xưởng vẽ? Tôi đảo lại dọc các lối đi. Tôi vạch hết bụi cây này sang bụi cây khác. Tôi tìm ngoài sân, ngó nghiêng trong kho. Tôi không thấy cây gậy trên các bậc cửa sổ, cũng không thấy nó nổi trên mặt ao. Bố thấy cây gậy của con đâu không? Bác có thấy nó đâu không ạ? tôi hỏi cả bố tôi lẫn bác họa sĩ đang đứng với nhau bên bờ ao. Cả bố tôi lẫn bác Max Ludwig Nansen đều không đáp. Hai ông không đáp lại tôi, đến lúc đầu hai ông cũng chẳng lắc, chỉ lặng im một cách thật căng thẳng, và

tôi đành lảng ra chỗ khác để tìm cây gậy của tôi, nhưng loanh quanh được một lúc thì tôi chợt thấy có gì đáng ngờ, nên lảng lạng quay trở lại phía bờ ao; trong ao có cặp vịt lông trắng đang dạy bốn chú vịt con cách bơi đội hình. Nấp sau đồng thân cây dương liễu bị đốn xếp chồng lên nhau, tôi rón rén đi về phía hai ông đồng hương Gläserup đang đứng, chui vào một khoảng trống giữa các thân cây, và qua khe hở giữa các thân cây nằm ngang tôi nhìn thấy một đoạn mông của bác họa sĩ và bố tôi, gần đến nỗi tôi còn nhìn rõ cả túi quần sau của hai ông phồng lên và đoán được trong túi có gì. Nền đất nơi tôi ẩn náu đây khá trơn và lạnh, gió lại thổi mạnh, nghe ù ù qua những khe hở giữa các thân cây chồng lên nhau. Lúc đứng lom khom, lúc ngồi xổm, tôi có thể thấy hai ông cao lên hay thấp xuống, nhưng gương mặt hai ông thế nào thì tôi không thấy được, vâng, gương mặt hai ông nằm ngoài tầm mắt tôi.

Thoạt tiên tôi thấy bác họa sĩ cầm một lá thư trên tay, thư khẩn, vì tôi thấy rành rành một vạch màu đỏ gạch chéo hiện ra trên mặt giấy; bác họa sĩ rõ ràng đã đọc xong thư và đang đưa trả lại bố tôi, bằng một cử chỉ rất bề trên và giận dữ. Nhìn thấy thế là tôi biết được ngay - bố tôi, đứng trước sự lựa chọn, hoặc đích thân đọc to nội dung bức thư, hoặc trao thư cho “đối tượng” đọc - bố tôi đã như mọi khi chọn cách ít làm ông mệt thân nhất; tức là, ông cứ thế đưa thư cho bác họa sĩ tự đọc, và bây giờ bình thản nhận lại lá thư bằng cả hai cánh tay lông mọc hung hung đỏ của ông, rồi cẩn thận gấp nó lại, trong khi bác họa sĩ dẫn giọng: Nghe đây, các người điên cả rồi, các người không thể lộng hành như thế được.

Tôi nhận ra ngay rằng bác ấy nói các người, và bác xếp bố tôi vào số đông các người đó. Các người không có quyền làm như thế, bác họa sĩ nói, còn bố tôi đáp lại: Lệnh này không phải do tôi ban ra, ông Max ạ, thì làm sao ông bảo tôi lộng hành được, rồi không dừng được, ông dang tay ra với vẻ bất lực.

Không phải ông, bác họa sĩ nói, không phải ông lộng hành, nhưng có ông giúp, thì chúng nó mới lộng hành được.

Chứ ông bảo tôi phải làm gì bây giờ, bố tôi hỏi lạnh lùng, và bác họa sĩ bảo: Các bức tranh của hai năm qua, ông có biết, như thế nghĩa là bao nhiêu công sức không? Các người đã cấm ta hành nghề. Như thế chưa đủ cho các người sao? Rồi các người sẽ còn nghĩ ra những trò gì nữa chứ? Các người không thể tịch thu những hình họa chưa ai thấy bao giờ cả. Chỉ bà Ditte nhà tôi, cùng lắm anh Teo nữa thôi. - Ông đã đọc lệnh rồi đấy, bố tôi nói. Phải, bác họa sĩ đáp, tôi đọc rồi. - Vậy ông biết đấy, bố tôi tiếp, lệnh ghi rõ tôi phải tịch thu tất cả các bức tranh ông vẽ hai năm qua; rồi tôi còn có nghĩa vụ ngày mai cho đóng gói và niêm phong số tranh đó đem đến nộp ở trạm Husum nữa cơ.

Hai ông lại lặng im. Liếc nhìn qua khe hở sang một bên, tôi nhìn thấy một đôi chân mảnh mai mặc quần, ống tròn trùng trục như hai ống thông hơi bếp lò bước từ trong nhà ra, rồi tôi nghe tiếng ai gọi: Các ông đâu rồi, bao giờ các ông quay vào đây? Bác họa sĩ cùng bố tôi gần như đồng thanh đáp, chúng tôi vào bây giờ đây. Hai ống thông hơi tỏ ra yên tâm và cứ thế thẳng đơ bước trở lại vào phía trong. Một lát sau, tôi nghe tiếng bố tôi nói: Ông Max ạ, biết đâu vài bữa họ lại gửi trả tranh về hả ông? Có lẽ ở Hội đồng người ta chỉ xem xét qua loa rồi gửi trả tranh về cho ông cũng nên, ông ạ. Ông nói nghe có vẻ xuôi tai. Bố tôi, viên cảnh sát Gläserup, đã nói gì, hỏi gì, thì thường thường, ít ai muốn bác lại. Bác họa sĩ có vẻ sững người, bởi mãi một lúc lâu, tôi mới nghe tiếng bác đáp lại. Này, ông Jens ạ, bác nói với giọng pha nửa chua chát, nửa thương hại. Lạy Chúa, đến bao giờ ông mới mở mắt ra mà nhìn hả, bọn chúng nó sợ, và chúng nó hành động thế nào, đều do sợ hãi sai khiến cả: hết cấm hành nghề lại tịch thu tranh! Ông bảo chúng nó gửi tranh trả về ư? Có mà ống đựng tro đốt tranh thì có. Hiện giờ bọn châm diêm đốt tranh là bọn



đang làm phê bình nghệ thuật mà lại, hay nói như chúng nó nói, đang có quyền đánh giá nghệ thuật đấy, ông ạ.

Bố tôi quay người đứng đối diện với bác họa sĩ mà không tỏ chút bối rối nào, thậm chí tư thế ông còn cho thấy rõ ông đang sốt ruột lắm, chỉ nhìn thoáng qua là tôi đoán được ngay, cho nên tôi cũng không ngạc nhiên, khi nghe ông nói: Tôi chả cần biết gì hết, có lệnh ở Berlin là đủ. Ông Max, chính ông, ông cũng đọc lệnh rồi đấy. Giờ tôi phải yêu cầu ông có mặt khi tôi thẩm tra các bức tranh của ông. - Ông định bắt giam tranh của tôi hử? bác họa sĩ hỏi vặn, nhưng bố tôi đáp khô khan và không khoan nhượng: Ông với tôi sẽ phải chọn ra những bức nào cần phải nộp lên trên, rồi tôi đánh dấu lại để ngày mai cho người đến chở đi.

Tôi còn phải chùi mắt tôi cho tỉnh đã, bác họa sĩ mỉa mai. Thì ông cứ việc chùi cho kỹ đi, bố tôi đáp, cũng chẳng thay đổi được gì đâu ông ạ. - Đúng là các người không còn biết các người đang làm gì thật, bác họa sĩ nói, và thế là, từ miệng bố tôi buột ra câu: Tôi chỉ thi hành nghĩa vụ của tôi thôi, ông Max ạ. Tôi nhìn đôi bàn tay bác họa sĩ, đôi bàn tay khỏe khoắn và dày dạn trường đời; bác nhẹ nhàng đưa hai bàn tay lên phía trước và tôi thấy, mới đầu bác xòe các ngón tay ra, sau đó nắm lại thành hai nắm đấm, tỏ ý cương quyết. Còn hai bàn tay bố tôi, ngược lại, trông đến là ảo lả, buông thõng dọc hai bên sọc quần, hai sinh vật ngoan ngoãn chờ lệnh, vâng, tôi phải nói thẳng ra như thế, hai bàn tay chẳng có gì đáng để để ý cả. Ta đi chứ, ông Max? bố tôi hỏi. Bác họa sĩ vẫn đứng lặng. Thì cũng để ở trên họ thấy tôi đã làm tròn nghĩa vụ của tôi, bố tôi vừa kịp phân bua thì bác họa sĩ chợt lớn tiếng nói: Sẽ chẳng ích gì cho các người đâu. Chưa bao giờ có ích gì cho kẻ nào hết cả. Các người cứ việc tịch thu những gì làm các người hoảng sợ. Cứ việc mang chúng đi, cứ

việc bầm nát chúng ra, cứ việc thiêu trụi chúng đi. Song những gì đã được sáng tạo thành công thì những thứ đó sẽ tồn tại mãi mãi.

Ông không nói với tôi như thế được, bố tôi nói. Sao? Nói với ông hả? bác họa sĩ cao giọng, với ông tôi còn nói khác thế nữa kia: hồi ấy tôi mà không vớt ông lên, thì bây giờ ông có mà vẫn còn nằm trong bụng mấy con cá bơi ngoài biển kia kìa.

Món nợ đó, rồi có ngày tôi khắc trả, bố tôi đáp, nhưng bác họa sĩ vẫn không dứt lời: Ông nghe đây, ông Jens, có những việc người ta không bỏ giữa chừng được. Hồi đó, lúc tôi lặn xuống vớt ông lên, tôi đã không bỏ giữa chừng, thì nay tôi cũng không bỏ cuộc giữa chừng cho ông xem. Tôi nói ông biết, tôi sẽ tiếp tục vẽ. Tôi sẽ vẽ các bức tranh vô hình, những bức tranh ngập ánh sáng, ngập đến mức các người không còn nhận ra gì nữa cả. Đúng vậy, tranh vô hình.

Bố tôi đưa tay lên, chậm rãi lần lần theo thắt lưng rồi nói với giọng hăm dọa: Ông Max, ông biết nghĩa vụ tôi phải làm gì đấy nhá. - Phải, bác họa sĩ đáp, phải, tôi biết lắm và tôi nói để ông biết: cứ nghe các người nói đến nghĩa vụ là ta lại buồn nôn. Các người cứ nói đến nghĩa vụ thì y như rằng người khác lại phải dè chừng đón tai họa. Bố tôi bước lên một bước về phía bác họa sĩ, hai ngón tay cái nhét vào sau thắt lưng rồi ưỡn ngực ra nói: Đây là tôi chưa hỏi ông về bức tranh hải âu đấy nhé - như thế, coi như là tôi với ông hết nợ. Nhưng từ hôm nay trở đi, ông Max ạ, hãy dè chừng đấy. Ngoài ra tôi không còn gì để khuyên ông nữa đâu: hãy coi chừng. - Tôi sẵn sàng rồi đây, bác họa sĩ đáp, còn bố tôi, một lát sau, mới hỏi tiếp: Ta vào trong kia chú, ông Max? - Ông muốn vào thì vào, bác họa sĩ nói. Nhưng trước khi cất bước, bác còn nói, với giọng hơi ngập ngừng: Này ông Jens, nhưng đừng để ai ở đây biết có

chuyện gì nhé; nhất là anh Teo. Viên cảnh sát Rugbüll im không đáp, và tôi nghĩ, hẳn là ông đồng ý với đề nghị đó của bác họa sĩ.

Hai ông theo nhau lần lượt đi ngang khe hở giữa các thân cây của tôi rồi băng qua cái sân lộng gió; nếu muốn, tôi đã có thể chạm vào người hai ông, có thể sờ một cái vào quần áo hai ông hay có thể hù một cái làm hai ông giật mình, nhưng tôi không làm, mà ngồi xổm xuống khiến trông hai ông ngoài kia cao vổng lên, và chờ hai người biến vào phía trong nhà, tôi xoay sang ngắm nhía nơi ẩn náu mới phát hiện ra này, ước lượng rộng hẹp và nghĩ thầm, chỗ này ít nhất cũng hai đứa chui được vào, như tôi với Jutta chẳng hạn. Rồi tôi lách ra ngoài, đứng một mình bên bờ ao và cho đàn vịt một trận Skagerrak tới bờ, bằng cách ném đá cho nước ao bắn tung lên tuyệt đẹp như có vòi phun ở phía trước, phía sau và ngay giữa đội hình chúng nó. Tôi phải chọn mấy hòn đá cỡ to nhỏ khác nhau làm đạn pháo bắn cầu vồng xuống ao; nước ao tung tóe, mặt ao nổi sóng, vổng lên, đổ xuống, khiến mấy con vịt phải liên tục thay đổi đội hình mới tránh được đạn pháo tôi giội xuống, và trước khi quay vào phía trong vườn, tôi còn cho chúng nó một trận bắn tới tấp, làm một con trong số vịt con hoảng quá, đập đập cánh hốt hải tách khỏi đội hình và rơi ngay vào tầm pháo của tôi: khổ thân nó, giá cứ bám sát bố mẹ, thì có phải đã tránh được đòn không.

Giội pháo chán rồi, tôi liền nhanh chân chạy vào trong vườn, chỗ anh Addi vẫn chưa ngừng chơi đàn, đúng hơn là chơi bài hát về một nàng con gái bất chấp sóng biển gầm gào vẫn xông pha đến với người yêu là chàng thủy thủ ngoài biển khơi, bởi nàng không thể sống thiếu chàng như biển cả không thể thiếu gió trời vậy. Vâng, đại khái thế. Trên bãi cỏ rộng, mọi người đang nhảy theo giai điệu bài hát; à không, không phải nhảy: không những cô Hilde Isenbüttel hay thầy Plönnies mà cả vợ chồng ông bà Holmsen đều đang vung

tay giậm chân, đá bên này bên kia, xoay xoay vòng vòng, nhẹ nhàng đưa đẩy nhau, như cốt giúp nhau làm nhẹ bụng trước bữa tối vậy. Tôi chẳng để ý xem trong đám ông bà đang nhảy nhót ấy có những ai, tôi cũng không nhìn quanh xem thấp thoáng trong những bóng người nhảy nhót đảo qua đảo lại kia là những ai đang ngồi bất động trên hàng ghế băng, bất động nhưng rất chăm chú đề phòng - như các quái vật dưới đáy biển sâu đang rình mò. Bởi vì loáng một cái tôi đã nhìn thấy ngay hai người đàn ông - bố tôi cùng bác họa sĩ - đang đứng ở cuối xưởng vẽ, người sau sát người trước, người này so vai, người kia cúi gằm mặt. Tôi áp sát mặt vào mặt kính cửa sổ nhìn vào trong. Trong xưởng vẽ chỉ còn mỗi hai ông đang đứng trước bàn xếp quà sinh nhật của Tiến sĩ Busbeck. Tôi lấy hai bàn tay che hai bên thái dương để nhìn cho rõ hơn, và do không bị lóa nữa, tôi thấy rõ hai ông đang đứng trước bức tranh mà trong đó cánh buồm tan ra trong nắng, và tôi cũng đoán ra ngay rằng đang có cuộc giằng co quyết liệt giữa hai ông: bố tôi dùng ngón tay chỉ vào bức tranh với vẻ đòi hỏi, còn bác họa sĩ uốn người đứng chắn trước bức tranh đó, tức là, người này đòi hỏi, người kia khước từ, người này muốn chiếm đoạt, người kia cưỡng lại - cảnh tượng diễn ra trước mắt tôi trong im lặng, như cảnh im lặng kích thích trong bể cá vậy; không nghe thấy gì, nhưng tôi nhìn thấy rõ ràng hai ông đang đôi co, lời qua tiếng lại, rồi đột nhiên, bác họa sĩ cầm một ống màu lên tay, bóp ra một đoạn thuốc vẽ ngoằn ngoèo rồi cúi xuống bức tranh, và mới đầu chỉ miết miết bằng đầu ngón tay, sau đó dùng một bên ngón, và rốt cuộc, như mọi khi bác vẫn làm, dùng lòng bàn tay để chỉnh sửa hay hoàn thiện chi tiết nào đó trên bức tranh, trong khi bố tôi vẫn đứng ngay đơ, vẻ hăm dọa, như cây cột cắm xuống báo hiệu dòng nước ngầm nguy hiểm. Bác họa sĩ đứng thẳng người, lau sạch chỗ màu nước dính trên tay. Trên mặt bác lộ rõ vẻ khinh thường pha lẫn dè chừng. Bác nháy mắt với bố tôi, còn bố tôi thoáng lưỡng lự trong giây khắc rồi gật đầu, trông có vẻ như

không biết đối đáp ngay như thế nào. Bác họa sĩ lợi dụng lúc bố tôi còn lưỡng lự liền kéo bố tôi lui vào góc xưởng vẽ khuất khỏi tầm mắt tôi, và tôi không còn nhìn thấy hai người đâu nữa. Tôi cũng đoán được kết cục cuộc đôi co thế nào nên quay người, đưa mắt tìm xem Tiến sĩ Busbeck đang ở đâu, thì nhìn thấy ông ta nắm tay bác Ditte đứng dưới cây táo già, bóng cây cái chồng lên bóng người.

Tôi đang tính, không biết có nên trèo qua cánh cửa sổ mở vào phòng khách, rồi từ đó thử tìm cách lẩn sang xưởng vẽ xem có được không, thì anh Addi đang dở câu hát, bỗng dừng ngả vật ra nền đất, chân tay co giật, người quần quai, răng nghiến kèn kẹt, y hệt như có lần tôi đã chứng kiến. Tôi chạy vụt đến bên anh ấy, nhưng chị Hilke đã kịp đến trước tôi, và cũng như lần trước ở ngoài cồn cát, chị quỳ xuống bên anh ấy, rồi tháo cái đàn nặng trĩu lúc ấy đang xòe ra, đè ngang lên người anh, bao lấy ngực anh Addi như chiếc áo bơi.

Tránh cả ra, chị Hilke nói hướng về phía mọi người, tránh ra, nhưng mọi người vẫn đổ xô lại từ bốn phía, chen đến gần, hốt hoảng đứng thành vòng bao quanh, với vẻ vừa kinh ngạc vừa sợ hãi; không ai nói năng gì, thậm chí không xô lấn, chỉ nhìn nhau, trong khi anh Addi vẫn nằm, mặt mày thất sắc, hai môi mím chặt. Mọi người nghển cổ đứng như ngẩn ra cả lượt, từ ông bà Holmsen - mới đó còn say sưa nhảy - đến ông mục sư Treplin cũng như ông gác sân chim Kohlschmidt lẫn bác canh đê Bultjohann. Ông tôi đứng lặng thình, cả ông Plönnies và ông thuyền trưởng Andersen cũng lặng thình. Còn mẹ tôi, dáng người thẳng đuột, với vẻ chẳng những không thêm bận tâm, mà còn đứng dưng kẻ cả, bà đứng ra ngoài vòng người vây quanh anh Addi và nhìn chăm chăm, không phải vào anh Addi, mà vào chị Hilke.

Chỉ có một người, với giọng nói nhỏ nhẹ và khẩn khoản tìm cách lách qua vòng người là Tiến sĩ Busbeck. Ông không chờ. Ông không hỏi xem có chuyện gì. Ông chỉ bảo người ta tránh ra cho ông bước vào trong và quỳ xuống trước mặt chị Hilke, rồi lôi khăn tay lau gương mặt anh đầm đìa mồ hôi. Vừa lúc đó, anh Addi mở mắt, ngơ ngác nhìn quanh, ánh mắt còn thoáng vẻ vui vui là khác.

Phải cho cậu ta ăn cái gì vào bụng mới được, viên thuyền trưởng trong các phim tài liệu nói to bằng phương ngữ Platt, nhưng chẳng ai đồng tình. Qua cơn rồi, hết rồi đấy, chị Hilke cất tiếng nói, trong khi anh Addi khó nhọc chống tay nhồm dầy, rồi vịn vào ông Tiến sĩ Busbeck để đứng lên, mắt vẫn chưa hết ngơ ngác nhìn mọi người đứng bao quanh. Chị Hilke chẳng còn cách nào hay hơn là vừa mỉm cười, vừa nắm tay anh ấy kéo đi, mới đầu đến chỗ cái đu treo, sau ra con đường vòng phía ngoài sang khu nhà vườn, khiến đám đông đứng tụm nhau một lúc rồi cũng chán, đành tản ra mỗi người một ngã, duy còn đôi ba người, nhất là ông Per Arne Schessel, ông tôi, vẫn nhú đôi lông mày rậm, nhìn chưa dứt vào chỗ anh Addi vừa nằm. Từ đằng xa, tôi thấy anh Addi nhắc cây gậy của tôi lên, chìa nó cho chị Hilke xem và chắc hẳn đã nói với chị ấy: Đây là cây gậy của thằng Siggi chứ còn gì; tôi liền vung hai tay quá đầu, nhẩy căng lên và gọi to: Đây, em đây, cho đến khi anh Addi nhìn thấy tôi và ném cây gậy qua khu vườn đến chỗ cái đu cho tôi chạy tới nhặt lên.

Tôi đã định vẫy tay gọi anh ấy, nhưng lại thôi, khi nhìn thấy mẹ tôi đang vội vàng đi chéo sang cắt đường hai anh chị, định gặp hai người ở chỗ cái giếng nước cũ nằm dưới lùm cây tử đinh hương. Tôi ngồi bệt xuống dưới cái đu, căng chiếc khăn tay màu xanh da trời của mình ra và dùng đinh găm nó lên cây gậy, rồi giương cao ngọn cờ màu xanh da trời bay phấp phật ấy, tôi

quay lại, đâm thẳng vào lễ sinh nhật, dọc theo các hàng ghế băng, len lỏi giữa bàn với ghế, nơi cả đông người đang ngồi, hút thuốc, chuyện trò rì rầm. Tôi vung ngọn cờ sang bên này bên kia, cả tung nó lên cao, mặc dù ở Rugbüll chắc chắn chẳng ai biết tôi đang làm gì đâu.

Vâng, viết đến đây thôi, tôi đành tạm dừng, bởi tôi không thể bỏ qua chuyện đúng lúc tôi giương ngọn cờ xanh lên vậy thì có tiếng gõ ngoài cửa phòng giam, gõ tuy rụt rè thôi, nhẹ nhàng thận trọng thôi, nhưng cũng đủ to để lôi tôi ra khỏi dòng hồi tưởng và buộc tôi phải gấp quyển vở lại, bực dọc quay người nhìn ra phía cửa. Đằng sau lỗ nhòm có cái gì chuyển động, có cái gì chuyển từ trắng sang nâu. Núm cửa sáng loáng xoay xoay. Nhanh như chớp, các tia nắng len vào phòng. Cánh cửa chậm rãi mở ra, chậm đến mức phát khó chịu, ken két, ken két, đều đều - chỉ còn thiếu cánh rèm cửa động đây và quyển sách tự bật mở ra như trong một bộ phim hình sự nào đấy - nhưng do dự, báo hiệu một cuộc viếng thăm chẳng tốt lành gì; tôi miễn cưỡng nhồm dấy, và, do không muốn rời khỏi lễ mừng sinh nhật ở Bleekenwarf quá lâu, tôi cất tiếng nói rất lễ phép: Xin mời vào, kéo gió lùa.

Anh ta bước nhanh vào trong, bước vội sang một bên, để lão Karl Joswig - bây giờ tôi mới nhìn thấy lão - đứng ngoài hành lang kéo cửa đóng lại sau lưng anh ta. Anh chàng rõ ràng đang lúng túng, hai bên mép khẽ giật giật; bây giờ nhớ lại, tôi có cảm giác anh ta giống như một nhân viên sở thú mới vào nghề, hôm nay lần đầu tiên dám liều chui vào chuồng cho thú ăn vậy. Anh chàng thực tập sinh tâm lý học trẻ tuổi mỉm cười, nụ cười rụt rè, nhưng thân thiện, và đứng tại chỗ, anh ta hơi nhún nhảy. Anh ta định khẽ gập người chào, nhưng do đứng quá sát cửa, nên gập không thành. Trông anh ta hơn tôi áng chừng ba hay năm tuổi gì đó, dáng người mảnh khảnh, gương mặt nhợt nhạt. Bộ quần áo anh ta mặc trên người rất vừa mắt tôi, có vẻ xuề xòa, trẻ

trung. Tôi không rõ vì sao anh ta nắm chặt bàn tay trái, khư khư, như thể đang nắm chặt viên đường cho thú ăn không bằng, hay không biết chừng có thể là vũ khí phòng thân cũng nên. Bởi tôi không mời anh ta đến đây, cho nên tôi cứ lặng thinh nhìn ngấm, dò xét anh ta, và trong ánh mắt, tôi cũng chẳng buồn giấu giếm vẻ ngạc nhiên bức bối của mình; đoạn, tôi đưa mắt yêu cầu anh ta sớm vào việc.

Anh là anh Jepsen, phải không ạ? anh ta hỏi với giọng nhẹ nhàng, còn tôi, sau giây lát do dự, đáp lại với vẻ không mấy cởi mở: Phải. Câu trả lời cộc lốc đó cố vẻ không làm anh ta nản lòng. Ấy mong vào cánh cửa lấy đà, anh ta bước vào phòng, rồi vừa chìa bàn tay yếu ớt ra cho tôi bắt, vừa nói: Tôi là Mackenroth, Wolfgang Mackenroth. Tôi rất vui được gặp anh. Anh ta mỉm cười niềm nở, cởi áo khoác ngoài đặt lên bàn, và với một vẻ thân mật đến lạ lùng, mặc dù chẳng hề có cơ gì để anh ta thân mật như thế với tôi cả, anh ta nắm khuỷu tay tôi, nhìn tôi đầy tự tin và ra hiệu hỏi tôi xem anh ta ngồi lên ghế của tôi được không. Không, anh không ngồi lên ghế ấy được. Cũng phải nói để anh biết, tôi nói, tôi đang bận việc, tôi đang làm bài luận, tôi bị phạt.

Anh ta bảo anh ta biết chuyện đó. Nhà tâm lý học trẻ tuổi biết chuyện của tôi, không tiếc lời bày tỏ lòng khâm phục ý định của tôi; anh ta cũng xin lỗi đã đến quấy rầy tôi, nhưng anh ta bào chữa, lấy cớ ông giám đốc Himpel cho phép anh ta đặc biệt đến gặp tôi. Anh Jepsen ạ, anh ta nói, xin anh giúp tôi, có một số việc tôi phải nhờ anh.

Tôi nhún vai, lầu bầu đáp lại một cách nhã nhặn: Thôi đi, ông bạn ơi, tôi đây thì có ai giúp đâu? rồi để ra hiệu cho anh ta biết, tôi không có thời gian tán gẫu, tôi liền ngồi phịch xuống cái ghế duy nhất trong phòng giam và lôi chiếc đèn pin của tôi ra nghịch. Cái đèn của tôi mượn ánh sáng từ bóng đèn điện, tạo thành một chùm sáng lướt ngang lò sưởi, trườn qua chậu rửa mặt,



leo lên cửa sổ, nhảy qua nhảy lại, trò chuyện với lũ nhòm ở cửa ra vào một lúc - phía ngoài lão Joswig đang ghé mắt canh chừng - vẽ lên trần nhà đôi phù điêu hoa bằng ánh sáng trước khi lặng lẽ cửa cắt ngang cửa phòng giam thành từng miếng mỏng. Bởi anh chàng tâm lý học vẫn đứng lì ra đó chứ chưa chịu rời đi, tôi bèn dùng tia đèn lau giày của tôi, rồi làm mọi thứ người ta thường vẫn làm mỗi khi tự cảm thấy cô đơn. Tôi không để ý gì đến vị khách của tôi, tôi mở quyển vở của tôi ra và đọc những dòng chữ tôi đã viết trong đó, những dòng chữ dẫn tôi trở lại khu vườn ở Bleekenwarf.

Anh chàng Wolfgang Mackenroth vẫn đứng nguyên tại chỗ. Anh ta đứng đó và quan sát tôi, tò mò và thân thiện, như quan sát một thứ của cái mới tựu - tôi phải nói thẳng ra thế - thứ của cái mà lúc đầu, lúc mới thuộc về mình, người ta thường vẫn xem xét, đánh giá kỹ càng; còn tôi, dù chẳng muốn, nhưng mỗi lúc một cảm thấy có thiện cảm với nhà khoa học trẻ tuổi có thái độ thân mật này; tôi bèn lên tiếng hỏi, không biết anh ta có vì nhầm cửa mà đến đây không.

Anh Jepsen ạ, anh ta nói, anh với tôi, ta phải liên minh với nhau, rồi anh ta nói rõ ý định của anh ta với tôi. Số là, anh chàng tâm lý học trẻ tuổi này bị buộc phải viết luận văn tốt nghiệp. Công việc mà anh ta gọi là hình phạt tự nguyện này sẽ giúp anh ta tiến xa hơn về mặt khoa học. Cuốn xong hai điều thuốc lá, một cho mình và một cho tôi một cách thành thạo, anh ta xoa xoa tay lên cổ rồi đề nghị tôi đồng ý làm đối tượng nghiên cứu cho luận án tốt nghiệp của anh ta. Anh ta sẽ đưa tôi vào luận văn của mình, theo như lời anh ta nói, và sẽ phân tích kỹ càng mọi mặt về tôi. Nói cách khác, tôi sẽ được chôn cất về mặt khoa học, với nghi thức hạng nhất. Toàn bộ vụ của tôi, anh ta nói với giọng tự nhạo báng rất đáng mến, sẽ được anh ta nghiên cứu, xem xét ở mọi góc độ cao thấp, vân vân và vân vân. Tựa đề cho luận văn anh ta đã có

sẵn trong tay rồi, vâng, đầu đề luận văn sẽ là “Nghệ thuật và tội phạm - xem xét qua trường hợp Siggi J.” Thế nhưng, muốn cho luận văn tốt nghiệp của anh ta không những thành công, mà còn được giới khoa học đánh giá - vâng, anh ta nhấn mạnh như thế, đánh giá thật xứng đáng - thì không thể thiếu sự đóng góp của tôi. Để đền bù cho sự hợp tác của tôi, anh ta nháy mắt bảo với tôi về dí dỏm, anh ta sẽ đặt danh pháp khoa học cho cảm giác sợ hãi rất hiếm gặp đó - một cảm giác mà theo anh ta, chính là động cơ thật sự từng chi phối mọi hành vi của tôi từ trước đến giờ - là hội chứng Jepsenphobia, một danh pháp khoa học sẽ giúp tên tuổi tôi có cơ hội, đến một ngày không xa nào đó, được ghi vào từ điển tâm lý học.

Sau khi nhà khoa học trẻ mà ông giám đốc Himpel cấp phép đặc biệt cho đến gặp tôi thành thật chia sẻ với tôi các kế hoạch riêng của mình như thế xong, anh ta vẫn đứng nguyên bên bàn như cũ, đặt một tay lên vai tôi, hơi cúi xuống nhìn vào mặt tôi, rồi cố rặn một nụ cười, một nụ cười có lẽ hợp với những kẻ đồng mưu mô gì đó thâm kín hơn, chứ với một nhà tâm lý học và một gã phạm nhân trẻ tuổi đang bị giam cầm như tôi thì chưa hẳn đã hợp lắm. Vâng, nụ cười của anh ta làm tôi lúng túng, và tôi không đủ sức lảng lạng cho anh ta im miệng, ấy là chưa kể anh ta còn thì thào nói tiếp, lẩm rầm giải thích cho tôi hiểu mục tiêu của luận án tốt nghiệp anh ta chuẩn bị là gì: anh ta muốn bào chữa cho tôi, đòi thừa nhận sự đúng đắn của các hành động của tôi và đòi người ta tha bổng cho tôi; anh ta định sẽ bào chữa hành động ăn cắp tranh của tôi và đòi thừa nhận công lao của tôi trong việc gây dựng phòng tranh trong cối xay gió cũ; nói cách khác, anh ta hứa hẹn biến vụ của tôi thành một vụ đặc biệt và đòi lập cho tôi một phiên tòa vô tiền khoáng hậu. Về cuồng nhiệt không ồn ào và chân thật của anh ta để lộ ra lúc trình bày các ý đồ đó với tôi làm tôi thấy anh ta có vẻ đáng tin cậy. Và, tôi cũng phải

thú nhận như thế, rằng trong số một ngàn hai trăm nhà tâm lý học cuồng nhiệt, nói năng, nhảy nhót như những người dạy thú làm trò xiếc, những người biến ảo chúng tôi thành một thứ sân khấu xiếc của khoa học dạy thú, thì chính anh chàng Wolfgang Mackenroth này là người duy nhất mà tôi thấy có thể gửi gắm lòng tin được, mặc dù ít nhiều cũng phải dè chừng.

Duy có một điều anh ta làm tôi hơi khó chịu là anh ta biết về tôi nhiều quá. Anh ta đọc kỹ toàn bộ hồ sơ về tôi, anh ta tỏ tường mọi chuyện về tôi. Thoạt đầu tôi đã nảy ý định, hay là cứ nhận giúp anh ta hoàn thành luận văn mình buộc phải làm, để đảm bảo rằng anh ta sẽ giúp tôi xong bài luận tôi phải viết, với điều kiện anh ta sẽ lo việc tiếp tế thuốc lá cho tôi; nhưng đến lúc nghe thấy anh ta ngấm khoe anh ta thân thiết với giám đốc Himpel lắm, thì tôi đành gạt ý định đó đi. Tôi ngấm nghĩa anh ta kỹ lưỡng: khuôn mặt nhỏ, nhợt nhạt, cái cổ thanh mảnh, đôi bàn tay mềm mại; tôi cũng lắng nghe giọng anh ta nói một cách nghiêm khắc, và mặc dù anh ta càng đứng đây lâu thì mối thiện cảm của tôi đối với anh ta đã chẳng mất đi mà lại còn tăng lên, tôi vẫn bảo với anh ta, lời đề nghị của anh ta bất ngờ đối với tôi quá. Vâng, tôi nói, tôi xin lỗi, tôi phải nghĩ xem thế nào đã.

Thế nhưng, anh ta hỏi tôi, thỉnh thoảng tôi vẫn được đến thăm anh chứ. Được thôi, tôi cho phép anh ta, rồi để tổng khừ anh ta đi, tôi cũng gạt đầu, khi nghe anh ta khẩn khoản xin, thỉnh thoảng thôi, không đều đặn, được chọn đôi đoạn quan trọng trong luận văn của anh ta nộp cho tôi đọc. Vâng, đúng lời anh ta nói như thế: nộp cho tôi đọc! Anh ta cảm ơn. Rồi vội vàng, như thể sợ tôi có thể đổi ý bất cứ lúc nào không biết, anh ta vớ vội áo khoác và nói: tôi sẽ không làm anh thất vọng đâu anh Jepsen ạ; đoạn, anh ta thân thiện bắt tay tôi, tiến đến cửa ra vào và gõ gõ lên đó từ bên trong; lão Karl Joswig - tôi vẫn không thấy bóng dáng lão ta đâu - mở cửa cho nhà tâm lý

học tập sự bước ra ngoài. Tôi đồng tai nghe tiếng bước chân anh ta rời xa dần, về vội vàng lắm.

Từ lúc đó, tôi ngồi bên cái bàn mặt đầy vết dao khắc và thử quay lại với lễ mừng sinh nhật, thử mò mẫm lần theo chuỗi hồi tưởng, thử ngồi ở đây nhưng lại có mặt ở đó, ở Bleekenwarf, trong vườn nhà bác họa sĩ, giữa đám sinh vật dưới đáy đại dương đang hau háu chờ bữa tối. Lẽ ra tôi có thể cho dọn bữa ăn tối lên bàn, hoặc cũng là để tôn vinh Tiến sĩ Busbeck, tôi có thể phác thảo một buổi hoàng hôn, trong đó các áng màu đỏ và màu vàng thấm thiết quán vào nhau, hay rốt cuộc, tôi cũng có thể tả cuộc không chiến diễn ra trên độ cao khoảng tám ngàn thước gì đó, cuộc không chiến dạo ấy đã lôi cuốn tất cả chúng tôi suốt mấy phút liền; thế nhưng tất cả những cái đó đều không làm thay đổi được sự thật là tôi đã rời buổi lễ sinh nhật trước tiên. Buộc phải rời khỏi buổi lễ thì đúng hơn.

Tôi không nhớ rõ, lúc đó tôi đang ở đâu. Cũng không nhớ mẹ tôi tóm được tôi ở chỗ nào. Chỗ cái đu, trong nhà vườn, dưới lùm cây hay lúc tôi đang đứng trên chiếc cầu bằng gỗ? Lá cờ màu xanh, tôi còn nhớ, tôi vẫn đang cầm trên tay và tôi đang loay hoay tìm cái gì đó mà tôi không nhớ nữa, chỉ nhớ lúc đó gió đã lặng bớt. Đột nhiên mẹ tôi xuất hiện ngay trước mặt tôi, hằm hằm, hùng hổ; bà định nói cái gì đó, nhưng cất không nổi tiếng, chỉ phát ra một hơi rít cụt lủn, rồi bà nhe răng, nhe hàm răng giả vàng khè ra, như mọi khi vẫn vậy, mỗi khi bà nổi cơn lôi đình, mỗi khi bà dùng dùng tự ái, hay thất vọng bởi điều gì đó. Bà tóm lấy tay tôi. Bà ép chặt tay tôi vào ngực bà. Rồi bà quay ngoắt người, hất đầu, ngửa ra sau, ngửa hẳn ra sau, ở mức mà búi tóc to và rắn chắc của bà không làm bà vướng - chẳng gì thì búi tóc được cài chặt bằng vô số cặp tóc và nằm gọn trong một túi lưới trông cũng giống như một khối u bóng bẩy mọc to ụ sau cổ bà vậy - rồi bà kéo xềnh xệch tôi ra khỏi khu vườn,

bắt tôi rời xa buổi lễ mừng sinh nhật đang diễn ra. Mẹ tôi - dáng người to khỏe và cao lớn - bước những bước đi thẳng thốt, thậm chí hoảng loạn, kéo tôi bằng thật nhanh qua bãi cỏ, đi ngang xưởng vẽ sang sân nhà và suốt cả đoạn đường, mẹ tôi vẫn không nói lấy một lời, cũng chẳng buồn để ý đến ông Andersen - vị thuyền trưởng trong phim tài liệu - đang không có gì khác để thông báo với chúng tôi hơn ngoài thông báo: sắp có ăn rồi đấy! Mẹ tôi kéo tôi theo sau, đẩy toang cánh cửa treo bằng gỗ, rồi đâm bổ ra con đường dài có trồng dương liễu hai bên dẫn tới chân đê; tới đó, mẹ trước con sau, chúng tôi gặp người trèo lên mặt đê, rồi không ngoảnh lại nhìn về Bleekenwarf lấy một lần, hai mẹ con chúng tôi lại lập cập theo nhau, tụt xuống dọc theo phía sườn đê trông ra biển.

Tôi nghĩ bụng, trông từ xa, không khéo sẽ có người tưởng bà Gudrun Jepsen, mẹ tôi, giữa cơn cùng đường tuyệt vọng đang khăng khăng kéo con trai bà ra Biển Bắc trăm mình cũng nên. Đến như tôi, tôi cũng bắt đầu tính xem tôi sẽ phải làm gì, xem nghĩa vụ của tôi lớn đến cỡ nào, liệu tôi có phải ngoan ngoãn theo chân mẹ ngược sóng ra chỗ cái phao nổi được thả xuống nhằm đánh dấu nơi tàu đắm ngoài biển kia để cùng bà chết chìm hay không, thì mẹ tôi đã lại đột ngột đổi hướng, đi dọc chân đê, khiến cho ở Bleekenwarf, nếu có ai muốn nhìn theo hai mẹ con tôi cũng chịu, không thể thấy được nữa. Mẹ bỏ tay tôi ra, bắt tôi đi lên phía trước. Tôi không quay người lại, vừa đi vừa hỏi, sao mình tự dừng lại bỏ đi như thế. Mẹ tôi không đáp. Tôi lại hỏi tiếp xem bố tôi đã bỏ buổi lễ sinh nhật về nhà chưa hay sắp bỏ về, nhưng mẹ tôi chỉ khịt khịt mũi chứ không chịu nói năng gì. Mẹ tôi lặng im, mãi đến lúc hai mẹ con đến chân cột hải đăng tự động có nóc màu đỏ ối, bà mới nói: Nhanh lên, đi nhanh lên, để tao còn kịp uống ít thuốc an thần rồi ngả lưng một lát.

Nói xong, mẹ tôi vượt lên trước và không thèm để ý xem tôi có còn bám theo bà hay không nữa.

Nhưng tôi, tôi vẫn bám sát theo bà, rồi vượt lên ngang với bà để lên cầu thang và cùng với bà xông vào bếp; ở trong bếp, mẹ tôi với tay lên cái giá có một loạt lọ màu trắng xếp thành hàng, ngay ngắn đến phát ngượng, tiếng là dùng để đựng gạo, hạt kê, bột ngô xay, bột sago, bột mì, nhưng thực ra là đựng đủ thứ bà rần, chẳng đúng tí nào với những gì ghi trên những miếng nhãn màu vàng dán bên ngoài lọ. Mẹ tôi dốc ngược một cái lọ trong số đó, rồi từ đồng những ống, hộp giấy, hộp kim loại con con dốc ra đó, bà nhặt lấy một túi giấy nhỏ, đổ tuốt thứ bột gì đó đựng trong túi vào cốc nước, khuấy cho tan ra, rồi ngồi xuống ghế, đưa cốc nước lên miệng, nhắm mắt uống ừng ực. Tôi đứng lạng bên mẹ tôi, trong tư thế ngoan ngoãn đầy sợ hãi mà bà đẩy tôi vào, và quan sát bà với vẻ vừa thú vị, vừa trách móc: tôi nhìn cái cằm nhọn, đôi lông mày hung hung đỏ, hai lỗ mũi, đôi môi cong xuống của mẹ tôi, nhưng không dám chạm vào người bà. Mẹ tôi ngồi chống thẳng hai tay vào mép ghế. Bà ưỡn thẳng người. Rồi bà nín thở trong giây lát. Tôi hỏi mẹ tôi xem thuốc mẹ uống thế có đỡ không, rồi tiếp luôn, liệu tôi có được quay lại lễ sinh nhật ở Bleekenwarf không. Nhưng, vì bà không đáp lại tôi, tôi lại hỏi tiếp, tại sao hai mẹ con mình lúc này dưới chân đê phải đi nhanh như thế. Bấy giờ bà mới nheo mắt nhìn tôi, rồi bà đứng dậy, bảo tôi đi theo.

Hai mẹ con leo cầu thang lên tầng trên, đi qua phòng tôi, lên tầng áp mái rồi mở cánh cửa dẫn vào nơi anh Addi ngủ ở gian góc xép. Cái vali bằng giấy bồi của anh ấy nằm giữa phòng. Bộ dao cạo râu của anh ấy lấp lánh trên bậu cửa sổ. Một chiếc áo len cũng để nằm vắt vẻo ở đó. Dưới chân ghế đầu, đôi giày vải bạt còn mới đang chực sẵn, chờ buổi đẹp trời. Trên chiếc tủ quần áo con con kê cạnh giường có một cái mũ lưỡi trai, khăn quàng và một xấp khăn

tay, còn trên chiếc gối ở đầu giường là quyển sách có nhan đề *Đánh chiếm Narvik*.

Xếp tất cả vào, mẹ tôi bảo. Rồi, vì thấy tôi vẫn đứng ngây ra, bà lại nói: Xếp tất cả vào vali kia, mau lên. Bà còn phải gắt lên mấy lần nữa, bắt tôi phải xếp đồ đạc của anh Addi vào vali của anh ấy, rồi trong lúc tôi làm dưới ánh mắt dò xét của bà, bà mới nói nhỏ: Không được quên thứ gì cả, nó phải mang đi cho bằng hết. Mang bằng hết. Bà chìa cho tôi chiếc máy ảnh rẻ tiền, chắc chắn còn mới, chưa dùng đến rồi nói: Nhét vào giữa mấy đôi tất cho tao. Tự tay bà, bà gấp cái cravat rồi xếp nó vào cùng với áo sơ mi. Hai mẹ con xếp xếp, gấp gấp, đề lên, ấn xuống, cho đến lúc trong phòng, ngoài chiếc vali, không còn dấu vết gì của anh Addi nữa cả. Và, lúc mẹ tôi nhấc chiếc vali lên xách ra ngoài thì khó có ai không thấy bà phải miễn cưỡng đến thế nào, miễn cưỡng đến mức tay bà trông cứ cứng đờ ra. Còn tôi, lúc ấy tôi lại nghĩ những gì à? Mới đầu tôi tưởng mẹ tôi định thưởng cho anh Addi, bằng cách xếp cho anh ấy ngủ ở căn phòng nào tốt hơn và trong bụng tôi, tôi đã thầm mong, anh ấy sẽ được ngủ cùng phòng với tôi; thế nhưng hai mẹ con tôi xuống tận tầng dưới, và ở đó, bên cạnh phòng làm việc của bố tôi, mẹ tôi cứ thế thả cái vali rơi đánh bộp xuống nền nhà, đoạn, bà đẩy nó vào sát tường và đập đập hai tay vào nhau.

Anh ấy lại đi, hả mẹ? tôi hỏi, còn mẹ tôi, lúc này đã trấn tĩnh trở lại, thủng thẳng đáp: Nó không phải người nhà này, thì nó phải đi. Tao đã bảo nó rồi. - Sao thế hả mẹ, sao anh ấy phải đi? - Chuyện mày không hiểu được, mẹ tôi nói, và ngược mắt nhìn qua cửa sổ ra ngoài vùng đất phẳng lặng về phía Bleekenwarf, rồi bỗng dưng bà nói, không động đậy người, cũng không lên giọng: Nhà này không chứa hạng ốm đau như thế. - Chị Hilke cũng đi à, tôi

vội hỏi thì mẹ tôi đáp: Để xem thế nào; rồi ta khắc biết bè đảng nào mạnh hơn, vâng, đúng là mẹ tôi nói nguyên văn đến bè đảng như thế.

Chỉ cần nhìn gương mặt nghiêm nghị và ửng đỏ của mẹ là tôi biết, lễ mừng sinh nhật thế là chấm dứt, ít nhất là mẹ tôi sẽ chẳng cho phép tôi lần nữa quay lại Bleekenwarf. Bởi thế, lúc mẹ tôi làm cho tôi miếng bánh mì kẹp xúc xích rồi đuổi tôi về phòng đi ngủ thì tôi đành ngoan ngoãn nghe lời. Tôi che tối cửa sổ phòng tôi lại. Tôi cởi quần áo ra rồi xếp lại ngay ngắn trên mặt ghế kê cạnh giường đúng như lời bố mẹ đã dạy tôi: cái quần vuốt thẳng ống, nằm bên trên là áo len gấp lại thành khối vuông, trên áo len là áo sơ mi cũng phải gấp lại theo nếp, mép sát mép với áo len, ngay ngắn ghê người và sau rốt là áo lót - đó là thứ tự mà sáng ra, tôi sẽ lại lần lượt, từ trên xuống dưới, mặc lên người. Tôi đóng tai lắng nghe. Trong nhà, mọi thứ lặng như tờ.



## **Chương 5**

# NƠI ẮN NẤU

Cơ mà tôi phải tả buổi sáng hôm ấy đã. Cho dù cứ mỗi lần nhớ lại một kỷ niệm nào đó, ta lại nhìn thấy một ý nghĩa mới của kỷ niệm ấy: tôi vẫn phải để buổi bình minh chậm rãi rạng dần lên, lúc ánh vàng đang lan tới không gì cưỡng nổi và giành giật, chen lấn dần màu xám lẫn màu nâu, tôi vẫn phải đưa vào một mùa hè với chân trời dài vô tận, với những con kênh đào, những đàn chim te te bay lượn, tôi phải vạch những dải mây lên trời, phải làm rõ tiếng nổ bình bịch ồn ào của một chiếc xuống máy nào đó bên kia bờ đê, và, để dựng lại cái buổi sáng đó, tôi phải trồng cây chỗ này, dựng hàng giậu chỗ khác cho các trang trại thấp tè và vào buổi sáng sớm chưa có khói từ các ống khói bốc lên, rồi phóng tay vãi đàn bò lông lốm đốm trắng đen lên các cánh đồng cỏ. Vào một buổi sáng như thế, tôi thức dậy, hay phải thức dậy thì đúng hơn, vì có tiếng gõ, tiếng đập khe khẽ vào cửa sổ phòng tôi, gõ gõ, đập đập mãi và mỗi lúc một khẩn khoản, nhưng mới đầu, tôi vẫn nằm nguyên trên giường và lắng nghe tiếng gõ gõ ấy vào mặt kính; chắc có con chim sẻ, tôi nghĩ bụng. Rồi một trận mưa ào trút xuống. Mà mưa cát nhá! Những hạt cát li ti quất mạnh vào mặt kính cửa sổ. Tôi nhồm ngồm dậy trên giường, nhìn ra cửa sổ, mặc dù cát quất mạnh thế, kính vẫn còn nguyên. Rồi, sau vài cú cát quất vào kính như thế, những cú quất tôi chỉ nghe, chứ không nhìn thấy, tôi

chợt nhận ra những vốc cát bay đến đập rào rào vào mặt kính, thế là tôi nhảy khỏi giường, chạy đến bên cửa sổ, trở mắt nhìn ra ngoài, vào buổi rạng đông lặng gió ấy. Bởi phía xa xa đều không có gì động dậy cả, cho nên cái gì động dậy ở phía trước liền đập ngay vào mắt, các cử động của một cánh tay giơ lên cao đòi tôi phải để ý, ở dưới kia, trong căn nhà kho nằm giữa giá xẻ gỗ và đồng gỗ đã cưa thành khúc, nhưng cũng phải mất một lúc tôi mới nhận ra, hay đúng hơn là lại nhận ra, đấy là anh Klaas tôi, đang đứng dưới ấy, trong bộ quân phục và quần dài băng trắng - tôi phải nói ngay - quần vụng quần về. Không ai có thể ngờ anh ấy ló mặt ra ở đây vào lúc sáng tinh mơ thế này mà không báo trước cả; bởi vì ở nhà, ai cũng chỉ biết sau khi tự gây thương tích cho chính mình, anh ấy bị giữ lại để chữa trị trong quân y trạm dành cho phạm nhân tại Hamburg thôi, chứ có ai được đến thăm nom anh ấy đâu. Ở nhà, không ai được phép nhắc đến anh ấy, cả hai tấm bưu thiếp anh ấy gửi từ trạm xá về cũng nằm nguyên đó, không ai trả lời.

Anh Klaas bước ra khỏi nhà kho, vẫy vẫy về phía tôi, rồi lại lùi vào ngay, còn tôi vụt quay về giường, lao ra cửa, áp tai nghe ngóng, rồi lại quay về giường, mặc áo, xỏ quần, và trước khi bước ra hành lang, tôi còn quay lại cửa sổ, ra hiệu cho anh tôi biết, tôi khắc xuống ngay. Ngoài hành lang, lặng như tờ. Bố mẹ tôi vẫn còn ngủ yên. Ông bà ngủ trong những bộ áo ngủ dài, may bằng vải thô. Đắp tấm chăn nặng trình trịch, ông bà ngủ ngon lành trên tấm vải trải giường tự dệt tự may, màu xám xịt, thô kệch, và phía trên chỗ ông bà nằm, thi sĩ Theodor Storm và lão tướng Lettow-Vorbeck từ hai bức chân dung treo đối diện nhau trên hai bức tường, đang người này gườm gườm nhìn người kia, và hai vị, cả nhà thơ xứ Husum lẫn vị lão tướng ấy, không ai muốn vứt bỏ vẻ nghi ngờ họ mãi mãi dành cho nhau trong ánh mắt. Cúi người áp sát tường, tôi rón rén đi qua cửa phòng bố mẹ tôi ngủ, rồi lần theo

cầu thang xuống tầng dưới, đi ngang viên cảnh sát Rugbüll treo trên mắc áo trong giá treo áo khoác ở hành lang tầng dưới: căn nhà sao mà yên ắng thế. Chùm chìa khóa treo ở cửa ra vào sao mà lạnh thế! Tôi khẽ khàng quay một vòng chìa khóa, cảm thấy sức ì trong ổ nhưng tôi vẫn quay được chìa mà không gây ra tiếng động nào, song sau đó, cánh cửa bật ra cùng tiếng kêu rín rít khiến tôi giật mình, nghĩ ngay rằng bố tôi sẽ lập tức ló ra ở tầng trên, rồi mọi chuyện sẽ... vân vân và vân vân. Nhưng không, tầng trên, tầng dưới vẫn lặng như tờ. Tôi nghiêng người, lách qua cửa ra ngoài, rồi nhẹ nhàng khép nó lại và chạy vụt qua sân đến chỗ nhà kho; quả là anh Klaas tôi đang ngồi xổm thu lu ở đó thật: đôi mắt sáng, khuôn mặt tròn bầu bầu, mái tóc vàng cắt ngắn, dính bết vào nhau. Cánh tay bị thương, anh gác lên khúc gỗ dựng đứng, quân phục để mở khuy cổ. Anh Klaas tôi ngồi đó, dáng vẻ đầy sợ hãi, và chính dáng vẻ sợ hãi đó không những làm mọi câu tôi muốn hỏi đều thừa, dáng vẻ đó phơi ngay ra trước mắt mọi sự về chuyện anh tôi trốn khỏi trạm quân y của phạm nhân, về chuyến đi vòng vèo, trốn tránh các toán lính tuần tra, lẩn lút qua các trạm kiểm soát, bám xe hay cuốc bộ trong đêm, nghe ngóng, đề phòng, lom khom hết đi lại chạy - vâng, dáng vẻ sợ hãi của anh đã đủ nói rõ hết mọi điều.

Anh tôi không thốt ra nổi một lời chào hỏi, lẳng lặng nín tôi ngồi xuống cạnh anh bên khúc gỗ, và từ chỗ này anh em chúng tôi nhìn lên cửa sổ phòng ngủ của bố mẹ tôi, đúng hơn là anh ấy nhìn không rời mắt lên trên đó, còn tôi thì ngằm ngửa gương mặt mệt mỏi, chờ đợi của anh, nhìn bộ quân phục bê bết bùn đất và cánh tay bó bột vụng về không biết ai, có lẽ chính anh cũng nên, đã dụi đầu thuốc lá lên đấy. Chắc hẳn anh sợ trong nhà bố mẹ tôi nghe tôi lục đục dậy, và khi đã phát hiện ra giường tôi trống trơn, thì thể nào ông bà cũng ngó qua cửa sổ tìm tôi; thế nhưng rèm cửa vẫn yên, không động dậy,

cũng không thấy bóng ai đứng bên trong cả, cho nên một lúc sau anh ấn tôi ngồi bệt xuống đất, rồi vừa thở dốc, anh vừa ngồi xuống bên tôi, dựa lưng vào tường nhà kho, hai chân ngả sang hai bên. Hai môi anh run run, toàn thân co ro vì kiệt sức. Trên cằm lồm chồm râu màu hung hung đỏ. Không biết mũ anh ấy đâu, tôi nghĩ bụng, và do nhìn quanh không thấy nó đâu, tôi tưởng tượng ngay ra cảnh anh tôi nhảy từ trên một toa tàu chở hàng đang chạy xuống đất, hay cảnh anh nhảy qua con hào, con mương nào đó, khiến mũ bay đi mà không hay biết. Tôi lết ra phía trước, nhồm dậy, quỳ gối xuống đất và nhìn sát thật lâu vào mặt anh, cho đến khi anh mở mắt ra nói, chú mày phải giấu anh vào đâu đó, cu con ạ.

Tôi đỡ anh đứng dậy, anh bám chặt vào người tôi, loạng choạng, suýt ngã gục xuống, nhưng rồi lấy lại được thăng bằng ngay, nhoẻn miệng mỉm cười có vẻ rụt rè rồi hỏi: Thế nào chú mày cũng có chỗ để trốn, đúng không? - Có, tôi đáp, và từ lúc đó trở đi, anh nghe lời tôi răm rắp, gạt đầu đồng ý để tôi ra khỏi kho lắng nghe động tĩnh. Không những thế, từ lúc ấy, anh chỉ còn nhìn vào tôi, sẵn sàng làm tất cả những gì tôi dặn, lặp lại mọi động tác tôi bảo anh làm theo. Tôi chạy đến nắp ra sau chiếc xe thùng cũ. Anh cũng chạy theo đến nắp ra sau chiếc xe thùng cũ. Tôi nhảy qua lối đi lát gạch, theo sườn dốc tuột xuống dưới, đến tận cửa cống. Anh cũng nhảy qua lối đi lát gạch, theo sườn dốc tuột xuống dưới, đến tận cửa cống. Tôi bảo: Mình phải vượt bãi cỏ rồi chui ngay vào đám lau sậy kia, thì anh liền nhắc lại: Được, chui ngay vào đám lau sậy kia.

Anh tôi không hỏi mình đi đâu, hay đi bao xa; anh theo tôi, không tỏ chút tò mò, cũng không ra vẻ sốt ruột, còn tôi chụm hai tay vào, chĩa thẳng ra phía trước, mở lối đi xuyên qua lớp lau sậy, nhằm về hướng cái ao trước cối xay gió cụt cánh quạt, khiến gió có thổi qua cũng chẳng để làm gì. Bề mặt đầm lầy

rung rinh, nhún nhảy. Đôi chỗ, mặt đầm êm êm chọt thụt xuống dưới chân thành lỗ, và một thứ nước màu than bùn nâu nâu liền phun lên, tràn ngay vào. Hai anh em chúng tôi đánh động bọn vịt trời, tôi thấy mắt chúng khắp chung quanh. Sau lưng chúng tôi, lau sậy vừa bị rẽ ra liền ào ào khép thẳng lại. Lũ vịt trời bay lên cao lượn một vòng rồi lại hạ xuống phía sau. Giữa buổi rạng đông đượm màu lá cây này tôi có cảm giác như mình đang lần theo đáy biển tiến về phía trước, xuyên qua rừng rong biển uể oải uốn lượn, xuyên cả khoảng không tĩnh mịch đang rình mò. Rồi dải lau sậy cũng thưa dần, và chúng tôi nhìn thấy cái ao, phía sau ao là cối xay gió, nằm trên bệ quay đã han gỉ. Lên đấy à? anh tôi hỏi, tôi gật đầu rồi đảo mắt nhìn ra xung quanh một vòng cho chắc, trước khi trèo qua hàng rào gỗ, và đặt chân lên lối đi đắp chắc chắn bằng đất dẫn lên cối xay gió.

Tôi nên tả cái cối xay gió thân thiết của tôi thế nào nhỉ? Nó được dựng trên một gò đất nhân tạo, đứng đó, trông về phương Bắc với vẻ đầy mong đợi - mặc dù các cánh quạt đều long hết, mái khum khum hình củ hành lợp bằng đá phiến, tháp cối xay hình bát giác, đóng ghép lại bằng gỗ ván, và đã hai lần bị sét đánh. Những cánh cửa sổ lắp kính, cao, khung màu trắng, đều vỡ toang, trục gỗ hình chữ thập, vốn dùng để gắn cánh quạt cối xay gió, đã bị gãy vụn, nằm lăn lóc, mục nát dần trên bãi cỏ phía Đông, giữa đồng các hòn đá cối xay đã mòn vẹt cùng những bánh xe gãy nan hoa và móng ngựa hoen gỉ. Cánh cửa rách bươm một dạo lâu không đóng lại được, phải chờ đến lúc tôi hốt bớt một lớp nền nhà và nắn bản lề thì cánh cửa mới lại mở ra, đóng vào đàng hoàng. Những mưa cùng gió, thêm năm thêm tháng đã khiến bề đất trước cối xay đổ sập từ bao giờ. Trong cối xay của tôi, gió lửa hun hút, chỗ nào cũng nghe thấy tiếng răng rắc, kèn kẹt, rin rít, càn cách, và mỗi khi gió đổi chiều từ Tây sang Đông là lập tức lại có tiếng rù rù trên mái vòm, và chiếc

ròng rọc ken kết hạ từ trên cao xuống, nhưng không có gì để móc kéo lên. Chỗ này la liệt mảnh kính vỡ, chỗ kia mấy con dơi, nhác trông như bằng giấy bồi, lượn qua lượn lại trong lòng cối xay mà không hề gây tiếng động, và chỉ cần chạm nhẹ vào là các tấm tôn lợp rung lên loảng xoảng. Cối xay gió của tôi đã bị thiên hạ bỏ cho số phận, nó đứng đó - thương tích đầy mình, nhếch nhác, tiêu tụy, phủ đầy cứt chim khô - đen ngòm và bất lực giữa tầm nhìn từ Rugbüll sang Bleekenwarf, và nếu nó quả còn có ích cho một việc gì đó, thì chính là ở chỗ, sau mỗi trận bão nổi đầu năm hay sau mỗi cơn đông tố mùa thu, nó lại buộc chúng tôi ngạc nhiên tự hỏi, làm sao mà nó vẫn đứng vững được.

Nhưng anh em tôi không được lưu lại bên ngoài này lâu quá, mặc dù còn khối thứ để kể về vẻ bên ngoài của cối xay gió, chẳng hạn về bóng nó soi xuống ao, hay những chữ cái, những mũi tên và hình trái tim trên cửa, bởi chúng tôi chẳng còn thì giờ đâu để ngắm nghía xem xét mà phải lom khom theo con đường đất leo lên phía trên, đi ngang qua cái bệ đã bị đổ để đến bên lối vào khoét sâu ở sườn ngọn đồi nhân tạo. Tôi nghĩ anh Klaas chắc cũng chẳng để tâm lắm đến cối xay gió của tôi, cùng lắm anh ấy cũng chỉ thoáng nhìn thấy bóng dáng đen sì và cứng đơ của nó, và thật ra, anh cũng chả cần nhìn ngó xung quanh, bởi anh hoàn toàn tin ở tôi, hồn hển, thất thểu bám theo tôi, áp chặt cánh tay bị thương vào người, và cúi gằm mặt, thấp đến mức có lẽ anh ấy chỉ còn nhìn thấy đôi chân trần của tôi là cùng.

Tôi mở toang cửa, chờ anh đến gần, đẩy anh vào gian phòng lạnh lạnh nằm dưới chân cầu thang, rồi đóng cửa. Hai anh em tôi đứng lặng bên nhau, cùng lắng nghe động tĩnh phía trên; nhưng ngoài tiếng bình bịch vang vang của chiếc xuống máy chạy bên kia bờ đê thì không còn tiếng động nào khác, đến cả tiếng bay vùn vụt của mấy con dơi cũng chẳng thấy đâu, mặc dù trước

đây vẫn vậy, cứ bước vào kho là nghe thấy chúng bay. Những tia sáng sắc mảnh xuyên qua các kẽ hở trên thành cối xay, run rẩy chiếu vào cảnh tranh tối tranh sáng bên trong. Gió lùa, và cầu thang gỗ chao đảo, nhưng có lẽ tôi chỉ tưởng tượng nó đang đung đưa, chao đảo thôi. Anh tôi sờ soạng trong bóng tối, nắm lấy tay tôi, hỏi: Ở đây à? Tôi đáp, ở trên kia, trên ấy mới là phòng em. Rồi tôi dẫn anh leo cầu thang đi lên, vào gian xay bột, ở đây tôi lôi cái thang giấu phía sau thùng gỗ đựng bột đã cũ ra, hai anh em leo cầu thang lên phía trên, lách người chui qua khung cửa nhỏ, kéo cái thang lên dựng vào vách để trèo lần nữa lên đến tận khoang trống nằm ngay dưới mái vòm. Tôi bảo đây là phòng tôi.

Anh Klaas gạt tôi sang một bên, rồi bước vào phía trong, nhìn thấy ngay ổ nằm cạnh cửa sổ, xếp bằng bao bì và lát thân lau sậy, nhưng anh không nằm xuống ổ mà đến ngồi tạm lên cái thùng trước đây vốn dùng để đựng cám, rồi anh cũng không ngồi, mặc dù cú leo trèo lên cao vừa qua đã làm anh mất khá nhiều sức; anh vừa cười vừa nhìn chăm chăm đầy ngạc nhiên lên các bức tranh của tôi, rồi đưa tay lên vuốt vuốt mái tóc dính bết, hình như còn dụi mắt nhìn cho kỹ, nhưng anh có dụi mắt thì số tranh vẫn không tăng lên hay giảm đi chút nào. Đấy phần lớn là tranh các kỵ sĩ, tôi lấy dán lên tường bên trong chỗ ẩn náu của tôi trong cối xay. Sau lễ sinh nhật sáu mươi của Tiến sĩ Busbeck ít lâu, tôi bắt đầu cắt tranh ảnh các kỵ sĩ từ các bìa lịch, các tạp chí hay sách này sách nọ ra; mới đầu tôi chỉ dán bịt các khe hở, về sau dán kín hết các mặt tường: chỗ này các kỵ sĩ khoác áo giáp của Napoleon xông từ trên tường xuống, chỗ kia Hoàng đế Karl V đang cưỡi ngựa thị sát bãi chiến trường Mühlberg, nơi này Hoàng tử Jussupow trong bộ cánh Tartar chễm chệ trên lưng con tuấn mã Ả Rập, và đằng kia, Nữ hoàng Isabella xứ Bourbon trên mình con ngựa Andalusian màu xám nhỏ nhắn đang lững thững đi xa dần

vào ánh hoàng hôn khi sắp tối. Vâng, trên tường còn hàng loạt các lính kỵ binh, các nghệ sĩ trên lưng ngựa, thợ săn, hiệp sĩ ngồi ngất ngưỡng trên yên, đưa mắt ngắm nghía, bình phẩm nhau, và nếu chịu khó lắng nghe, ta còn có thể nghe thấy tiếng vó ngựa rầm rập lẫn trong tiếng ngựa hí vang trời. Cái gì đây thế này? anh tôi hỏi. Triển lãm, tôi đáp, ở đây đang triển lãm tranh.

Anh Klaas gật gật đầu, vừa có vẻ thích thú, vừa có vẻ khổ sở, rồi lết đến ổ buông người nằm xuống; tôi cũng ngồi xuống ngay đầu ổ nằm rồi đưa mắt, hết ngắm mấy bức tranh của mình, lại chuyển sang nhìn anh tôi đang nằm nhắm mắt, và có vẻ như đang lắng nghe cái gì đó, một cái gì đó vô hình vẫn bám theo anh đến tận đây và không để anh yên thân. Hình như anh không sao thư giãn được, không thả lỏng người cho dân gân dân cốt được; lúc nào anh cũng như đề phòng, như đang tìm chỗ ẩn náu, như đang khom người chực chạy, che giấu không cho ai thấy cánh tay bó bột vụng về của mình. Tôi đặt tay lên ngực anh, anh liền co rúm người lại. Tôi chỉ toan lau mồ hôi trên mặt cho anh, anh cũng giật bắn mình. Mãi đến khi tôi châm cho anh thuốc, anh mới bình tĩnh lại, gác hai chân lên ổ nằm xếp bằng bao bì cùng lau sậy; ổ nằm, tất nhiên, hơi ngắn với anh.

Anh thấy nắp chỗ này được không? - tôi hỏi. Anh nhìn tôi một lúc khá lâu, rồi cất tiếng: Chú mày mà hở ra là tiêu đời tao. Không cho ai biết cả, nhất là người nhà mình. Chỗ này được đấy, chú em ạ. - Chưa ai biết chỗ này đâu, tôi nói thêm. Thế thì tốt, anh tôi nói, không ai được biết anh ở đây cả. - Cơ mà bố, tôi nói hấp tấp, bố được biết chứ, bố mà biết, bố khắc giúp anh ngay. Nhưng anh tôi dần giọng, nói gần như muốn đe tôi: Mày mà mách bố thì tao đập mày chết, hiểu chưa? Anh nheo mắt nhìn tôi một lúc, như thể muốn chờ xem tôi có nói thêm gì nữa không, rồi bất ngờ ôm lấy tôi, vật tôi nằm xuống bên cạnh ổ nằm và đè gí tôi xuống nền nhà với tất cả sức nặng của nỗi sợ hãi



đang xâm chiếm lòng anh; bây giờ tôi mới chợt hiểu anh muốn gì ở tôi, tôi liền hứa không hé một lời với ai cả, và anh tôi - mệt hết hơi, nhưng có vẻ yên lòng - ngả người ra sau rồi bảo tôi gỡ một mảnh bìa bịt cửa sổ bị vỡ ra.

Hai anh em má sát má, cùng nhìn qua cửa sổ ra ngoài vùng đất trải phẳng lì dưới nắng sớm mai; hai anh em nhìn ra ngoài, chăm chú dò xét ra tận phía xa, nơi bờ đê lượn cong, ra tận ngọn hải đăng mái đỏ; và cùng một lúc, cả hai anh em phát hiện thấy chiếc xe hơi. Từ phía quốc lộ Husum, chiếc xe lăn tới gần, nắng chiếu lên tấm kính đằng trước, bị hắt ngược lại, loang loáng trắng xóa; đấy là một chiếc xe con, sơn màu xanh lá cây sẫm, từ từ chạy bên con mương lóng lánh nước, rồi đột nhiên ngoặt vào con đường lát gạch dẫn về Rugbüll, chạy chậm chậm, nhưng không dừng lại, mất hút sau những bờ giậu bờm xờm bao quanh ấp Holmsenwarf một lát, rồi, đúng lúc tôi đã tưởng nó biến mất, thì nó lại thò đầu xe ra. Ánh nắng lại bị hắt ngược trở lại từ tấm kính đằng trước xe. Những con bò sữa tò mò, tập tễnh lần đến bên hàng rào như để chờ đón chiếc xe, nhưng đến phút chót lại hoảng hốt, vụng về vãng mình sang một bên, trong khi chiếc xe hơi vẫn lảng lạng lăn bánh tiếp, đến dưới tấm biển “Chốt cảnh sát Rugbüll” mới dừng lại. Cửa xe hạ xuống và một cái đầu ló ra, cùng đôi vai mặc áo da bóng nhẫy. Nếu người đàn ông thò người ra ngoài cửa xe kia chỉ muốn đọc xem dòng chữ trên tấm biển là gì, thì chắc chắn ông ta phải mất khá lâu mới đọc nổi dòng chữ đã bị mưa gió làm mờ đi những hai lần ấy.

Anh tôi nắm cánh tay tôi, và do hồi hộp, vô tình bóp chặt lại, lúc chúng tôi nhìn thấy cửa xe hai bên mở toang, và bốn người đàn ông mặc măng tô đen đồng loạt bước xuống, rầm rập và thành thạo cùng tiến về phía nhà chúng tôi, tuy không có vẻ gắt gao gì lắm, nhưng bao bọc gọn ngôi nhà chúng tôi vào giữa; cả bốn người đều khoác măng tô như nhau, đội mũ y hệt nhau

và cả bốn đều đút hai tay vào túi áo măng tô. Vâng, ý tôi muốn nói, có lẽ họ đã luyện rất kỹ mọi động tác rồi, họ tản ra, tùm vào mà không gây náo động. Một người trong số đó vượt qua hàng rào không chút khó khăn gì.

Bây giờ thì tôi biết tại sao lúc ấy anh Klaas bỗng nói, bàn tay vẫn nắm và bóp chặt cánh tay tôi: Chạy đi, nhóc, chạy về nhà ngay, mau lên, và giờ thì tôi cũng hiểu, vì sao anh ấy không để tôi kịp nghĩ ngợi gì nữa, mà đẩy tôi ra ngoài, hối hả, dứt khoát. Chạy về đi! Anh chỉ nói có thể; nhưng đến lúc tôi đã tụt xuống đến chân thang, anh gọi với theo: Có gì ăn được... bao giờ quay lại thì mang cái gì ăn đến đây.

Bởi tôi bao giờ cũng nghe lời anh Klaas, nên tôi nhanh nhẹn tụt cầu thang xuống dưới, và đúng như anh ấy bảo, giấu cái thang ra sau mấy thùng bột, nhảy xuống bờ đê, xuyên qua bãi lau sậy và chạy đến chỗ miệng cống, rồi lom khom men tiếp theo bờ mương. Đến chỗ thùng xe cũ thì tôi có thể đứng thẳng người, chẳng lo gì nữa, bởi từ đây, không ai bảo tôi vừa đi đâu xa về được nữa. Tôi lững thững đến bên chiếc xe hơi lúc ấy vẫn đang đỗ dưới tấm biển chốt cảnh sát, làm một vòng quanh xe, tò mò ngó vào đồng hồ đo tốc độ xem xe chạy tối đa được bao nhiêu, rồi thò tay ấn một phát lên còi xe, kết cục là một gã trẻ măng, thấp lùn, mập mạp, mặc áo măng tô da xông từ trong nhà ra, túm chặt cổ áo tôi. Con cái nhà ai, gã hỏi. Vừa sáng sớm đã lảng vảng ở đây làm gì? Để trả lời luôn một lúc bấy nhiêu câu hỏi, tôi xưng tên, trở tay lên cửa sổ phòng mình, rồi nói: Nhà cháu ở đây. Gã đàn ông vạm vỡ tỏ vẻ không tin; vẫn nắm chặt cổ áo tôi, gã đẩy tôi vào nhà, đến thẳng văn phòng bố tôi.

Bọn họ ngồi cả ở đấy. Ba người đàn ông mặc áo choàng da ngồi sắp bóng, và trước mặt họ là viên cảnh sát Rugbüll; ông chỉ mặc quần và áo lót, dây đeo quần xoắn lại trên vai, râu chưa kịp cạo, tóc chưa kịp chải, hay nói ngắn gọn,

ngồi trước hình bóng cứng đờ của bốn người đàn ông mặc áo choàng da là bố tôi - viên cảnh sát Rugbüll - ở tư thế bối rối, chắc vì vừa bị dựng dậy khỏi giấc nồng, mắt nhắm mắt mở, và tôi có cảm giác, trông ông lúc này ít nhất cũng phải già đến chín lăm tuổi chứ không ít. Lúc người ta hỏi ông, tôi có phải con ông ở nhà này không, thì ông nhìn tôi rất lâu và dường như phải vất vả lắm mới nhận ra, mãi đến khi người ta hỏi lại lần nữa, thì ông mới gật đầu; may quá, chỉ khẽ thôi, nhưng cũng là gật, cho nên bàn tay nắm cổ áo tôi cũng buông ra. Gã đàn ông thấp lùn mà mập mạp nọ thả tôi ra, bước đến trước mặt bố tôi, chắp hai tay ra sau lưng, rồi lắc lư, nghiêng bên này ngả bên kia, thỉnh thoảng lại nhún nhảy trên đôi ủng đế cao su, và gương đôi mắt thao láo và ngớ ngẩn như mắt bò đọc câu châm ngôn đóng trong khung treo phía trên bàn giấy của bố tôi: Giờ buổi sáng, giờ vàng giờ ngọc. Vì không ai đuổi tôi đi cả, nên tôi cứ ở lại đó, đưa mắt nhìn quanh phòng giấy của bố tôi, là nơi lâu nay bố tôi vẫn cấm tôi bước vào; nhưng chả có gì hay ho đối với tôi cả, trừ cái giá đỡ con dấu treo một lúc bốn con dấu và núm tua rua ở đuôi thanh đoản kiếm cảnh sát ánh bạc xin xỉn. Bố tôi chỉ ngồi yên, vể ngái ngủ và cam chịu, như thể ông chẳng được nói năng gì, hai tay để thông thượt trên đùi, lưng thẳng đuồn dựa vào lưng ghế, cầm rụt lại và đôi môi hơi hé mở. Ông không giấu được vẻ mặt để lộ ông đang nghĩ gì đó lung lăm, mặc dù qua khước mắt ông vẫn không ngớt dõi theo gã đàn ông béo lùn lúc này đang chậm rãi - chậm rãi như muốn trêu ngươi, giễu cợt ông - ngắm nghía kỹ các bức ảnh treo đầy bức tường phía sau bàn giấy.

Những bức ảnh ấy nói lên điều gì nhỉ? Chúng cho thấy một gian hàng tối tăm chật chội, là nơi một ông Peter Paul Jepsen nào đấy dùng làm chỗ bán cá biển tươi, chúng cho biết ông hàng cá Jepsen có năm đứa con, trong đó có một cậu gầy gò mảnh khảnh; ảnh nào cũng thấy cậu nhìn thẳng vào ống kính

với vẻ lạnh lùng nghi kỵ, và trông cậu rất giống viên cảnh sát chốt Rugbüll hiện nay. Các bức ảnh cho người xem biết về cuộc thi vật đuôi - ngắt đầu tôm giữa hai gia đình, chúng cho người xem thấy dàn đồng ca của tụi trẻ thị trấn Gläserup - đúng giữa lúc cả bọn đang say sưa hát, thành ra trong ảnh, mỗi đứa nào cũng mãi mãi ngoác ra không ngậm lại; tiếp theo là ảnh cậu học trò Jens Ole Jepsen lần đầu tiên đến trường, tay cầm túi quà nhập trường to tướng, những bức ảnh khác lại chụp cậu sau lễ kiên tín, hay trong vai hậu vệ trái đội bóng đá TuS Gläserup. Một tấm ảnh hình bầu dục cho biết, trên đời này, một thời từng có chàng pháo thủ trẻ tuổi Jepsen trong tư thế quỳ bên khẩu lựu pháo như quỳ bên bàn thờ, và trên một tấm ảnh khác, người xem lại thấy cũng tay pháo thủ đó ở Galizien, khoác áo choàng lính, đang đứng hát cùng nhiều pháo thủ khác bên cây thông ngày Lễ Giáng sinh. Còn tấm ảnh nữa chụp anh học viên trường cảnh sát Jens Ole Jepsen đang nằm chéo trước đội hình đội thể thao gồm toàn những chàng trai để ria mép, và đằng sau họ, trại lính xây bằng gạch nung ở Hamburg nổi lên sừng sững, đầy vẻ hăm dọa. Tiếp đến là các bức ảnh chụp chị Gudrun Schessel, bức nào bức nấy đều cho biết chị ưa mặc váy màu trắng, thích đeo tất cũng màu trắng nốt, các tấm ảnh còn làm chứng cho đuôi tóc dài khủng khiếp, dài quá mông và cũng cho biết chị biết đọc, bởi trong ảnh nào cũng thấy chị giữ quyển sách nào đó trên tay. Bức ảnh chụp đám cưới, trong đó ai nấy mắt tròn đờ đẫn, đứng thẳng đơ, cứng nhắc nâng ly đứng quanh hai anh chị và có vẻ đang chúc mừng hai người một cách rất chi là có kỷ luật, cũng chính là bức ghi nhận anh Jens Ole Jepsen và chị Gudrun Schessel một ngày nào đó đã thành vợ thành chồng. Các bức ảnh trên tường còn kể hai vợ chồng từng có lần đi du lịch đến Paris, lần khác đi từ Bingen đến Köln bằng tàu thủy chạy hơi nước trên sông Rhein, và một bức ảnh khác khẳng khẳng quả quyết hai vợ chồng có ba đứa con, bởi vì trên đó, chị Hilke và anh Klaas chỉ nhắc trông là người

xem nhận ra ngay, còn con ngáo ộp đầu chưa mọc tóc nằm trong chiếc xe nôi cao lênh khênh kia, chắc chắn chỉ là cái thằng tôi, chứ không phải ai khác.

Người đàn ông mập lùn khoác áo măng tô da nọ đứng đỉnh ngấm hết các tấm ảnh một lượt, trong khi bố tôi vẫn nhẩn nhục ngồi trơ ra đó, và ngay cả lúc vị khách kia cầm quyển sổ trực ban lên đọc xem những dòng ghi cuối cùng bằng thứ chữ ngoằn ngoèo trong đó là gì, bố tôi vẫn ngồi yên không động đậy. Ngồi chắn ánh sáng từ bên ngoài chiếu vào, ba người đàn ông kia trông như những bóng người bất động; một người trong số họ hút thuốc, nhưng ông ta không bỏ điếu thuốc khỏi môi lúc nào. Trông bộ dạng họ, có thể đoán rằng những gì cần nói, họ đã nói hết. Tôi thu người vào một góc, định chờ xem chuyện gì sẽ còn diễn ra tiếp, nhưng mẹ tôi bất chợt bước vào phòng, lảng lạng vầy vầy ra hiệu gọi tôi rồi nắm tay tôi, lôi vào bếp; bữa sáng của tôi đã dọn sẵn trên bàn: cháo yến mạch đặc sệt, có đường bên trên và một khoanh bánh mì phết mứt đại hoàng. Ăn đi, mẹ tôi nói khô khan, và tôi ngồi ăn sáng trước mặt bà, song tôi biết, bà đang để tâm nghe ngóng xem trong phòng giấy kia người ta nói những gì. Họ đến tìm cái gì ấy, mẹ ạ, tôi nói. Mẹ tôi đáp nhát gừng: Ngồi im. Ăn đi. - Họ từ Husum đến đây, chắc thế, mẹ nhỉ. Tao không hỏi mày, mẹ tôi nói, đoạn bà đóng cửa bếp lại, rồi rót một tách nước trà và cứ thế đứng uống. Tôi lại hỏi: Rồi họ đưa bố lên xe ô tô mang đi hả mẹ. Mẹ tôi nhún vai. Tao không biết, bà nói chậm rãi, đặt tách nước lên bàn rồi bước ra ngoài hành lang.

Tôi liếc nhanh một cái về phía cối xay gió, nơi anh Klaas đang nằm chờ tôi, rồi kéo cánh cửa bị vênh của tủ đựng thức ăn ra: trong đó có một bình sứ đựng dưa chuột muối, nửa cái bánh mì, miếng thịt muối, một xâu hành củ, một cái tô đựng đầy mứt đại hoàng chưa trộn đường, một miếng bơ margarine, một khúc xúc xích, bốn quả trứng gà tươi, một gói bột và một túi

yến mạch, ngoài ra tôi không phát hiện được gì thêm. Tôi liếm vệt lớp mứt trên khoanh bánh của mình, bẻ nó làm đôi rồi đút cả vào túi quần. Trong phòng giấy tiếng người nói bỗng ồn ào nổi lên. Mới đầu, tôi nghe người đàn ông lùn mập cất tiếng nói, sau đó đôi người khác cũng chen vào, riêng có bố tôi vẫn lặng thinh, không nghe ông hé răng nói câu nào. Rồi mẹ tôi đột nhiên lén vào bếp trở lại, vội vàng nhắc tách trà uống dở đưa lên miệng; đúng lúc đó thì mấy người đàn ông đã bước từ phòng giấy bố tôi ra ngoài hành lang, ai nấy đều chìa tay chào tạm biệt viên cảnh sát chốt Rugbüll, họ cũng giương mắt nhìn vào mẹ con tôi trong bếp và mở miệng chúc ăn ngon này nọ, trước khi ngập ngừng bước ra khỏi nhà; nhưng họ không ra xe ngay mà tản ra mỗi người một góc sân, ngắm nghía cảnh vật xung quanh, đảo nhìn một lượt các con mương, bãi cỏ, soát lại một mạch từ chỗ hàng giậu ra tận bờ đê bằng con mắt nhà nghề. Chỗ này chỗ kia không có gì động đậy, cũng không có gì nổi lên hay co ro né tránh khiến họ phải nghi ngờ cả. Một ông lục lọi trong kho, một ông khác tụt xuống tận cửa cống xem xét, nhưng chẳng ai tìm thấy gì. Họ còn kiểm tra xem có đúng thùng xe mục nát kia vô hại không, rồi cái ông trẻ tuổi, lùn và mập mạp nọ còn lúi ống nhòm trong xe ra nhìn rất lâu về phía ao than bùn đằng xa. Lúc họ quay lại xe, không một ai trong số họ tỏ vẻ bằng lòng cả. Đánh xe chạy đi, bọn họ ai nấy đều có vẻ hậm hực.

Bố tôi đứng ở bậc thang nhìn theo xe họ rời xa, chậm chậm chạy dọc theo các bờ mương; ông đứng như thế rất lâu, cho đến khi chiếc xe bò lên quốc lộ Husum rồi, ông mới quay vào trong, và cứ thế ngồi phịch xuống bên bàn ăn trong bếp, đặt hai tay trên mặt bàn, bàn tay này gác trên bàn tay kia. Ông ngồi đờ đẫn, trong chiếc áo lót may bằng vải thô, dây đeo quần bị xoắn, mắt ngán lẹ, hai hàm răng nghiền chặt vào nhau, đưa đi đưa lại, và ông không hề để ý đến tách nước trà mẹ tôi đẩy tới trước mặt ông, cũng chẳng để tâm đến

tôi - nhưng tuyệt nhiên không phải vì ông thất thần, hoang mang mất trí: cứ nhìn nét mặt ông là đủ biết ông không những hiểu rõ lý do, mà còn lường hết cả hậu quả của chuyến viếng thăm bất ngờ vào buổi sáng hôm nay ra sao. Ông tính toán. Ông cân nhắc, ông nghĩ tới nghĩ lui, ông suy đi, tính lại. Đôi lông mày ông động đậy. Hơi thở ông căng thẳng. Và đột nhiên ông giơ cánh tay phải lên, nhưng rồi lại mệt mỏi thả nó xuống bàn ngay, và cất tiếng nói với mẹ tôi: Chả biết thế nào, không khéo nó vác mặt về đây lúc nào cũng nên.

- Họ đến tìm nó à? mẹ tôi hỏi. Bố tôi đáp: Nó đang nằm ở trạm quân y dành cho phạm nhân, rồi từ đấy bỏ trốn. Họ đang lùng nó khắp nơi. - Nó bỏ trốn lúc nào? mẹ tôi lại hỏi. Hôm qua, bố tôi đáp, tối hôm qua, và thế là nó làm hỏng hết mọi việc. Tôi đã dò la biết trước rồi. Giá thằng Klaas không bỏ trốn như thế, thì cùng lắm, nó chỉ bị tổng giam hay vào trại cải tạo là cùng - bây giờ thì chịu rồi, chẳng trông mong gì nữa. - Sao nó lại làm thế, mẹ tôi hỏi, sao nó lại bỏ trốn như thế? - Bà đi mà hỏi nó ấy, bố tôi gắt: Rồi lúc nào đấy nó khắc gõ cửa nhà này rồi đứng lù lù trước mặt bà cho mà xem, lúc ấy bà cứ việc tóm lấy nó mà hỏi. - Nó sẽ không thò mặt về đây, mẹ tôi đáp; sau bấy nhiêu tai họa nó gây cho nhà này, chắc chắn nó chẳng dám thò mặt về đây đâu. - Nó sẽ về, rồi bà xem, bố tôi nói. Mọi sự bắt đầu từ đây thì cũng sẽ kết thúc ở đây: thế nào nó cũng sa vào tay bọn họ cho mà xem. - Ông định báo trước cho nó biết để nó đừng mò về đây chắc? mẹ tôi hỏi; hay ông còn định cho nó trốn ở nhà đây, nếu nó thò mặt về? - Tôi chả biết, bố tôi đáp, tôi chưa biết tôi phải làm gì sất; nhưng mẹ tôi đốp luôn: Tôi nghĩ ông phải biết người ta đang mong đợi những gì ở ông đấy.

Mẹ tôi dọn bữa sáng cho bố tôi; bà lấy bánh mì, bơ margarine, tô mút bày ra bàn, ngay trước mặt ông, và sau khi hoàn thành xong cái nghĩa vụ khó chịu đó, bà tỏ vẻ hài lòng lắm. Bà không ngồi xuống. Bà rót đầy tách nước trà,

tựa lưng vào cửa tủ đựng thức ăn, rồi nói: Gì thì gì, tôi chẳng muốn dính dáng đến cái thằng ấy. Tôi với nó, thế là hết tội, hết nợ, nó mà thò mặt về đây, thì đừng có hòng nói năng gì với tôi. Bố tôi chỉ trăn trăn nhìn, chứ không động vào bữa ăn sáng trước mặt. Có dạo bà đã nói khác về nó, ông nói, ấy là chưa kể nó đang bị thương. - Nó bị què, mẹ tôi nói to, thằng Klaas bị què, chứ không phải bị thương, nó tự làm nó què, chứ chẳng ai gây thương gây tật cho nó cả. - Phải, bố tôi cao giọng, phải, phải, nó tự làm nó què, nhưng phải thế nào nó mới dám làm được như thế, còn mẹ tôi, bà nín lặng một lát, rồi nói: Đúng đấy, nó hèn, nó sợ, cho nên nó mới làm thế. - Thằng Klaas nó hơn cả tôi lẫn bà một bậc, bố tôi đáp, tương lai thằng nhỏ còn khá hơn gấp mấy lần tôi ấy chứ, bà đừng tưởng. - Ông với tôi đều chăm lo cho nó, mẹ tôi vặc lại, ông với tôi lúc nào cũng chỉ lo toan cho nó. Thế còn nó thì sao? Nếu nó hơn cả ông lẫn tôi thì sao nó không tính trước đi xem những việc nó làm sẽ dẫn đến đâu. Bây giờ nó mới tính thì muộn hết rồi.

Bố tôi chẳng ăn, chẳng uống gì. Ông đưa tay vuốt vuốt lên mái tóc lơ thơ của mình, rồi chợt ông ôm lấy bả vai bên trái, như thể chỗ đau cũ lại tái phát vậy. Ôi giời, thì đến giờ này đã thấy mặt mũi thằng Klaas ở đâu đâu; mà chả biết liệu rồi nó đi có lọt không. - Thế nhỡ nó đi lọt thì sao? Mẹ tôi hỏi vặn. Thì tôi khắc biết tôi phải làm gì chứ sao, bố tôi nói, với một giọng ẩn sâu ý trách móc. Ông ngoảnh gương mặt lờm chờm râu chưa cạo về phía mẹ tôi, chậm rãi nhìn như thể muốn đánh giá xem phản ứng của bà sẽ thế nào, rồi nói tiếp: Chuyện có thể nào, thì cũng sẽ đâu vào đấy thôi, bà khỏi phải lo. Đoạn ông đứng dậy, đưa hai tay ra phía trước rồi bước về phía bà, nhưng không chờ ông chạm vào người, bà đặt phắt tách nước trà xuống bàn, bước lùi lại tránh ông, và cứ thế đi giật lùi một vòng quanh bàn ra đến cửa, rồi không nói không



rằng, theo cầu thang lên tầng trên, bước nhanh vào phòng ngủ, và tôi cầm chắc, bà khóa ngay cửa lại.

Bố tôi nhún vai. Ông bỏ dây đeo quần khỏi vai, tiến tới bên chậu rửa bát, với tay lấy bàn chải và xà phòng cạo râu trên chiếc kệ nhỏ kê ở góc, rồi, đứng hơi doạng chân bên chậu rửa, ông xoa xà phòng lên mặt, trong khi mắt vẫn không rời tôi. Chắc mày cũng nghe rồi đấy, ông chợt cất tiếng nói, anh Klaas mày trốn trại; không biết chừng anh mày sắp vác mặt về đây cũng nên. Tôi không nói gì, lấy thìa múc mứt đại hoàng cho vào bát cháo yến mạch. Thế nào nó cũng mò về đây, bố tôi nói tiếp, nó sẽ bắt chợt về đây, sẽ xin cái này cái nọ, nó sẽ xin ăn, sẽ tìm nơi ẩn náu; bố dặn trước để mày làm gì cũng phải hỏi bố. Bất kỳ ai, kể cả mày, bao che cho nó đều phạm tội, cả mày cũng vậy. Tôi hỏi: Nếu bắt được anh Klaas, thì bố làm gì anh ấy hở bố? Để phòi ít bọt xà phòng qua kẽ ngón tay, bố tôi chẳng biết nói gì hơn, chỉ đứng đưng buông thông một câu: Tội nó đáng thế nào, người ta khắc xử nó như thế. Nói rồi, ông đưa dao cạo râu lên cao, méo mặt sang một bên, cạo từ mang tai xuống và chúm môi lại như định thổi sáo, trong khi tôi lơ đãng ăn cháo, chậm chậm múc thứ cháo nâu nâu trắng trắng đưa lên miệng, cố ăn thật chậm, để chờ đến lúc bố tôi cạo râu xong. Cạo râu xong rồi nhưng ông vẫn không muốn ăn, muốn uống gì. Ông rửa bộ dao lẫn bàn chải cạo râu, rồi khoác dây đeo quần lên vai; ông làm mọi việc một cách hết sức chậm rãi và đầy vẻ cân nhắc, loay hoay tìm một chiếc nút bấm đã long đi tự bao giờ, xì mũi ầm ầm xong lại còn đủ thì giờ để trầm ngâm ngắm chiếc khăn tay một lúc lâu, rồi còn bước đến bên cửa sổ nhìn mãi ra ngoài về hướng quốc lộ Husum; ở đó mọi sự yên ắng, không chút động tĩnh, chỉ có mặt trời đang chiếu xuống làm mềm cả mặt đường nhựa.

Sau khi làm xong một loạt những việc cốt chỉ để câu giờ như đánh giày, rửa tẩu thuốc, lên dây cót đồng hồ báo thức - rốt cuộc ông rời khỏi bếp và tập tễnh bước về phòng giấy của mình, tôi mới vội uống hết nước chè ông để lại còn nguyên trên bàn, rồi đem bánh mì, bơ margarine và tô đựng mứt đại hoàng xanh xanh đỏ đỏ cho vào tủ đựng thức ăn, đoạn tôi đứng tai nghe ngóng; không nghe thấy tiếng động nào đáng ngờ, tôi liền cắt vài khoanh bánh mì dày nhét vào cổ áo sơ mi, sau lại nhét thêm vào đó miếng xúc xích và hai quả trứng, khiến áo tôi mặc phồng lên ở chỗ thắt lưng tôi đeo. Tôi nhẹ nhàng đẩy mấy thứ đó ra sau lưng, khiến hai quả trứng chạm vào sống lưng tôi man mát, còn mấy khoanh bánh mì lại gây cảm giác bèo nhèo. Tôi lôi mẩu xúc xích ra, nhét lại vào túi quần. Tôi cắt thêm một lớp thịt muối màu bạc théch và nhột nhột rồi cho nó tuột theo sống lưng ra phía sau. Áo sơ mi tôi mặc bây giờ phồng lên phía trên thắt lưng quần, trĩu xuống như cái ba-lô nhỏ sau lưng, nhưng tôi thấy vẫn chưa đủ. Còn táo nữa, tôi sực nhớ đến mấy quả táo Gravensteinr trên nóc tủ ở phòng mình, nên tôi nghĩ, nhất định phải lên phòng nhón vài quả đem theo. Tôi bèn rời khỏi bếp, lần cầu thang đi lên, mỗi bước lại cảm thấy trứng, bánh mì, và thịt đang đưa, ươn ướt man mát sau lưng. Tôi đi sát vào tường, kín đáo lên tầng trên, vượt qua phòng ngủ đáng sợ của bố mẹ và mở cửa phòng; tôi giật bản mình, vì mẹ tôi, mắt mở thao láo, đang ngả lưng nằm trên giường tôi. Hóa ra bà không ở trong phòng ngủ của bà như tôi tưởng, bà không đứng, như tôi tưởng, sau tấm rèm cửa sổ, với cặp môi trĩu xuống đầy kiêu ngạo, đưa mắt nhìn ra bờ đê, về phía chân trời hay mặt biển lóng lánh như thể tìm kiếm đâu đó một niềm an ủi cho mình; không, mẹ tôi nằm ở kia, trên giường tôi, người hơi co ro, chần kéo đắp ngang ngực, hai cánh tay để trần, da trắng, lấm tấm tàn nhang và nốt ruồi, thông thượt trên chăn. Sau này, những cảnh tượng như thế xảy ra thường xuyên

hơn, nên nó cũng chẳng làm tôi phải để ý mấy nữa, nhưng vào ngày hôm ấy, nó đủ khiến tôi phải đứng ngây ra đó mất một lúc. Tôi trân trân nhìn mẹ tôi, đến tự hỏi, tôi cũng không tự hỏi nốt: thế này là thế nào, sao mẹ lại nằm ở đây. Tóc mẹ tôi xòa ra trên gối. Mẹ tôi vóc người vốn mảnh khảnh, nhưng trong chăn trông bà lại có vẻ đầy đặn khác thường. Hay bà định đuổi tôi khỏi phòng? Trông bà nằm như thế, tôi lại nhớ đến chị Hilke tôi. Nhìn thẳng vào mắt bà, tôi cũng không hiểu gì, bà cũng không nói lấy một lời. Cảm giác man mát ở sống lưng như muốn nhắc nhở tôi, và tôi tính toán làm sao thoát khỏi tầm mắt bà: như con mèo muốn trườn khỏi nơi hiểm nguy, tôi cũng muốn chuồn khỏi đây; tôi lúi dúi dần dần ra đến cửa và tay tôi đã nắm được nắm đấm, thì mẹ tôi cất tiếng: Lại đây! Lại gần đây. Tôi nghe lời bà, bước đến gần. Quay lưng lại, mẹ tôi nói tiếp. Tôi quay lưng về phía bà, cố ép sát hai chân vào nhau và tin chắc mẹ sẽ không nhìn thấy chỗ áo tôi phồng ra sau lưng; nhưng mẹ tôi đã bảo: Bỏ hết các thứ ra; và tôi đành dồn các thứ từ phía sau lưng ra trước bụng, thò tay qua cổ áo, và lần lượt kéo các thứ tôi giấu trong đó ra, đặt hết xuống nền nhà: mấy miếng bánh mì, mấy quả trứng, miếng thịt muối nhọt nhọt màu. Nếu mẹ tôi có hỏi, thì tôi đã kể bà nghe về nơi trú ẩn của tôi rồi - không phải chỗ trú ẩn trong cối xay gió mà ngoài bán đảo, trong lều bác canh chim - tôi cũng sẽ lấy cớ tôi phải dự trữ lương thực, phòng lúc khó khăn, nhưng mẹ tôi không muốn nghe, bà chỉ bảo: Đem hết về tủ thức ăn cho tao. Lúc lệnh cho tôi phải mang các thứ tôi toan đem cho anh Klaas như thế, bà nói với giọng không có vẻ răn đe hăm dọa gì, cũng không có vẻ thất vọng, mà thoáng chút buồn phiền là đằng khác, và tôi nhìn bà rất lâu, ngạc nhiên và chờ đợi, chờ bà sẽ tuyên phạt, nhưng hóa ra tôi đã quá lo xa, vì mẹ tôi thậm chí còn mỉm cười và hất hất đầu về phía tôi bảo đi đi; tôi đành kéo áo sơ mi nhét trong quần ra, thu mọi thứ lên tay rồi đem xuống tủ thức ăn kê dưới bếp ở tầng dưới.

Mẹ tôi làm sao thế không biết? Sao bà không mắng, không phạt tôi? Sao bà không bắt tôi ngồi trong phòng rồi khóa trái cửa như mọi khi? Tôi xếp trứng vào với trứng, thịt muối với thịt muối, xúc xích với xúc xích, riêng miếng bánh lúc này tôi bẻ đôi, tôi vẫn để nguyên trong túi quần, lấy bàn tay đè lên đó mấy lần liền cho bẹp gí xuống, khỏi nổi cộm lên nữa.

Qua cửa sổ bếp, tôi nhìn ra phía cối xay gió, cố nheo mắt ngó xem từ ô cửa tròn ở đó có tín hiệu nào cho mình không, trong khi bố tôi ở phòng giấy phía trong đang nói điện thoại theo kiểu của riêng ông, nghĩa là ông gào nhát gừng từng câu ngắn vào máy và lặp đi lặp lại tiếng cuối nhiều lần. Bố tôi chẳng bao giờ nói chuyện gì kín đáo qua điện thoại được, và tôi đã nghĩ, thế nào mẹ tôi - cũng như bao nhiêu lần trước đây rồi - sẽ sầm sầm đi xuống đóng cửa phòng giấy của bố tôi lại, khiến câu chuyện bố tôi nói qua điện thoại - tuy nghe vẫn rõ mồn một - nhưng không làm chói tai lắm nữa; nhưng tầng trên vẫn không thấy có động tĩnh gì. Từ khung cửa sổ tròn tròn của cối xay gió, là nơi anh Klaas đang nằm chờ tôi, cũng không thấy có tín hiệu nào. Có công văn ở Husum gửi về, bố tôi gào vào máy. Tôi hình dung ra trước mắt cảnh anh Klaas tôi nằm ngủ trên ổ xếp bằng bao bì cùng thân với lá lau sậy phơi khô, và ngay trong lúc ngủ anh ấy vẫn cảnh giác, người co lại, chực vùng dậy ngay.

Không có sự cố gì đặc biệt cả, - bố tôi lại gào, - đặc... biệt... cả!

Tôi cân nhắc, tính toán xem bây giờ tôi nên theo đường nào đến cối xay gió mà không bị phát hiện, rồi trong đầu tôi, tôi tưởng tượng mình đang lần theo bờ mương, nhìn qua nhìn lại quan sát con đê, rồi tôi chợt nghĩ, ước gì có lối đi ngầm dưới đất thì hay quá, và trong khi thử nhắm trước trong đầu một đoạn đường ngầm như thế, tôi nhận ra ông đưa thư Okko Brodersen đang đeo túi đựng thư từ báo chí từ xóm Holmsenwarf đạp xe sang xóm nhà chúng

tôi. Ông ta lạng qua lạng lại trên yên xe. Cái túi da xây xước ngang dọc đeo bên người có vẻ vướng víu, làm ông khó giữ được thăng bằng trên xe thì phải.

Vâng, sẽ báo cáo ngay ạ, bố tôi gào.

Ông Okko Brodersen đạp xe hướng về phía chúng tôi, bần bật chạy qua cái cầu nhỏ lát bằng các đoạn thân cây cưa ngắn, vừa đạp vừa lầu bầu nói một mình, xe ông chạy như muốn đâm sầm vào cột chỉ đường, nhưng kịp lượn tránh sang một bên, rồi bám làm một vòng rộng trước khi dừng lại trước bậc thềm nhà tôi. Ông lầu bầu rửa, rồi xuống xe, cánh tay áo rộng và gấp lại của chiếc áo khoác nhà binh giật giật như chạm điện. Ông kéo chiếc túi đựng thư báo ra trước bụng rồi cứ thế trèo lên bậc thềm lên nhà, không buồn cả gõ cửa, mà đi thẳng vào bếp rồi nói gọn lỏn: Chào nhá, nói xong ông Okko ngồi xuống bên bàn, lôi chiếc đồng hồ quả quýt của mình ra và đặt nó lên bàn, ngay trước mặt mình. Ông lẳng lặng nhìn chiếc đồng hồ. Ông ta có vẻ bằng lòng với nó lắm, bởi tôi thấy ông cứ gật gật đầu mãi, nhưng lúc tôi cũng định nhìn vào đồng hồ của ông, thì ông ngăn tôi lại, chìa một tấm bưu ảnh gửi từ Hamburg về cho tôi xem, rồi nói: Mày biết đọc thì đọc đi. - Chị Hilke mày sắp về đấy, về hẳn luôn.

Báo cáo sẽ gửi ngay ạ, không chậm trễ ạ, tiếng bố tôi âm âm trong phòng giấy.

Chủ nhật này mày ra ga đón chị mày được rồi đấy, ông đưa thư nói, rồi quay lại ngắm nghía chiếc đồng hồ quả quýt, với vẻ phấn khích và mãn nguyện - ông ta quen như thế từ lâu rồi, cứ ngồi xuống là ông lại ngắm nghía chiếc đồng hồ quả quýt đó, và đôi khi, tôi có cảm giác, dường như giờ giấc, ngày tháng trên chiếc đồng hồ của ông lệch hẳn so mọi chiếc đồng hồ khác thì phải, nên ông phải nhìn biểu hiện cho bằng được sự khác nhau đó.

Ông đưa thư già, cụt một tay ấy, chẳng hề để tâm đến tiếng bố tôi gào to trong phòng giấy. Ông vừa thở phì phò, vừa chăm chú theo dõi chiếc đồng hồ, và kiên nhẫn chờ đến lúc bố tôi gác ống nghe rồi bước vào bếp với hai bác cháu tôi; ông mới đứng dậy và hai vị bắt tay nhau, cao giọng gọi tên nhau thay cho lời chào hỏi: Ông Jens? Ông Okko? Ông đưa thư lấy tấm bưu ảnh từ tay tôi, đặt nó lên một tờ báo rồi đưa cả cho bố tôi, xong xuôi đầu đấy, ông lại ngồi xuống. Ông nhìn quanh trong bếp như muốn tìm cái gì đó. Trà nhé? bố tôi hỏi, ông uống với tôi chén trà nhá? - Phải rồi, ông đưa thư đáp, phải rồi, tôi phải làm chén trà mới được; rồi họ ngồi uống trà với nhau, gật gù, tấm tắc khen thứ trà đen này pha nhiều đường thật là ngon, và trong khi uống, hai người lặng lẽ quan sát nhau qua mép chén. Ngoài ra họ chẳng làm gì nữa cả - nhưng, nói cho đúng, thì cả hai vị đều đang nghĩ ngợi rất lung trong đầu, ai nấy đều chờ một giây khắc thích hợp để mở đầu câu chuyện họ muốn nói với nhau; vâng, ở quê tôi ai cũng giữ cái lệ đó, cái lệ cố làm sao cho mọi chuyện, bất kể chuyện gì, đều mở đầu một cách vô thưởng vô phạt, không phải lên giọng nghiêm trang hay đao to búa lớn làm gì cả.

Thành ra tôi không thể để ông Okko Brodersen bắt đầu ngay câu chuyện của ông ấy được, để cho đúng với tính cách ông, tôi phải hờm hợm, tôi phải nhắc đến câu chuyện mào đầu mà hai vị - kiên nhẫn đến phát kinh ngạc - con cà con kê với nhau bên bàn ăn trong bếp, nào chuyện các vụ máy bay bay thấp, nào chuyện sấm lốp xe đạp; vâng, tôi phải thuật lại các chi tiết nhỏ nhặt lúc hai vị hỏi thăm sức khỏe người thân trong gia đình hai bên, tôi cũng phải nhắc đến các cử chỉ chậm rãi và đầy cân nhắc của hai vị trước mặt nhau. Tay áo rộng của áo choàng nhà binh ông Okko đang mặc quét đi quét lại trên mặt bàn, còn bố tôi loay hoay tìm cách gập tờ báo lại. Lúc ông Okko than phiền hiện giờ khó đào đâu ra được sấm lốp xe đạp, ông liếc nhanh sang

chiếc đồng hồ quả quýt nằm trên bàn. Còn viên cảnh sát Rugbüll chốc chốc lại ngẩng đầu lên, như thể vừa nghe thấy tiếng động khả nghi nào đó trong nhà vậy.

Hai vị cứ thế dần dà sáp lại với nhau, người này mớm trước cho người kia, đã lâu la lại vòng vo, rắc rối, mãi đến lúc ông đưa thư già tự thấy mình được quyền nói lộ lý do khiến ông hôm nay có mặt ở đây. Ông nói: Để ông ấy yên, ông Jens ạ, và bố tôi - như thể này giờ chỉ chờ có thế - liền đáp ngay: Bây giờ lại đến lượt ông đấy phỏng, bây giờ ông cũng lại một giọng y như ông già Holmsen tối hôm qua ghé vào đây chẳng để làm gì mà chỉ để nói độc mỗi một câu: Để ông ấy yên. Mà nào đã có chuyện gì to tát đâu cơ chứ? Lệnh cấm vẽ là lệnh từ Berlin lệnh lên, chứ phải lệnh tôi nghĩ ra đâu, cả lệnh tịch thu tranh cũng từ Berlin lên. Việc nào việc nấy đều có lệnh, có chỉ thị hẳn hoi, và tôi chưa làm cái gì vượt hơn lệnh tôi phải làm cả.

Dân tình đồn ông bám theo ông ấy, ông đưa thư nói. Bám theo ông ấy à, bố tôi đáp, bám theo ông ấy nghĩa là thế nào? Thì cũng phải có người báo cho ông ấy biết lệnh cấm nó ra làm sao chứ, và đấy là việc của tôi chứ của ai vào đây nào. - Người ta kháo nhau, ông đưa thư tiếp, ông rình rập ông ấy tối ngày, cả ban đêm ông cũng rình. - Tôi được lệnh phải giám sát, sao cho lệnh cấm vẽ được thi hành, bố tôi đáp nhát gừng, và ông Okko Brodersen - như đoán trước câu trả lời đó của bố tôi - liền nói: Người ta bảo ông năng nổ hơn những gì ông phải làm, tức là nhiều hơn cả những gì nghĩa vụ đòi ông phải làm. - Thế các người có biết, họ giao những việc gì cho tôi không, bố tôi gắt. Đúng rồi, ông đưa thư từ tốn, cái đó thì chẳng ai biết thật, thế nhưng dân tình họ vẫn biết ông tự đặt cho ông những việc như thế nào; người ta kháo nhau, trong vụ này ông có mục đích riêng tư thế nào đấy.

Viên cảnh sát Rugbüll nhún vai, bình tĩnh nhìn kỹ vào mặt người đàn ông đang ngồi trước mặt mình - cũng là người có mặt bên cạnh ông trên rất nhiều tấm ảnh treo trong phòng giấy của ông - đến cả tấm ảnh hình bầu dục chụp các pháo thủ đang quỳ trước khẩu lược pháo cũng có mặt ông ta - rồi ông cảnh sát nhắm mắt lại, ngẫm nghĩ rất lâu rồi mới cất tiếng, nói đại loại như sau: Tôi có nhiệm vụ của tôi, còn ông ấy cũng tự đặt nhiệm vụ ra cho mình. Tôi đã nói rõ để ông ấy biết về những gì ông ấy không được phép làm, còn ông ấy lại nói với tôi, những gì ông ấy vẫn tiếp tục làm. Tôi không thể chiếu cố ngoại lệ được, còn ông ấy lại muốn tôi cho ông ấy hưởng ngoại lệ cơ. Đây, ông cứ việc nói cho những ai hay hóng chuyện biết rằng tôi với ông ấy, việc người nào người ấy chịu - tôi với ông ấy đã nói hết với nhau những gì cần nói; cả tôi, cả ông ấy đều biết rõ rồi hậu quả sẽ thế nào.

Ông đưa thư gật gật đầu; phần ông, ông có vẻ không muốn phản bác lại bố tôi, nhưng ông cũng không để lộ xem chính ông nghĩ thế nào. Nhiều người họ lo cho ông đấy, ông nói, họ bảo thời thế sẽ có ngày thay đổi. Thì chính ông, ông cũng biết thừa, ông ấy nhiều bạn bè lắm. - Phải, tôi biết, bố tôi đáp; tôi biết ở nước ngoài người ta đề cao ông ấy, thậm chí còn tôn sùng hâm mộ ông ấy, tôi cũng biết ở xứ mình khối người tự hào về ông ấy - ông già Holmsen nói với tôi mà - người ta tự hào vì ông ấy vẽ phong cảnh quê mình, ông ấy làm xứ này thơm danh nổi tiếng. Tôi còn nghe đâu như ở bên Tây hay ở dưới miền Nam, cứ nói đến xứ mình là người ta nghĩ đến ông ấy trước... Phải, tôi nghe khá nhiều chuyện, bà con cứ tin tôi đi. Nhưng sao lại lo cho tôi? Ai làm tròn nghĩa vụ của mình thì chẳng phải lo lắng gì hết - thời thế có thay đổi thì cũng thế thôi.

Thấy bảo, ông đưa thư lại thủng thẳng, đến cả tranh vẽ từ nhiều năm về trước, ông cũng đem tịch thu của ông ấy.



Thì đã có lệnh từ Berlin, bố tôi đáp, nên tôi phải lo liệu sao cho tranh ông ấy được đóng gói cẩn thận rồi cho chuyển về Husum, số tranh ấy về sau thế nào, thì tôi không biết được.

Thấy bảo họ đưa về Berlin, ông đưa thư nói, một nửa đem đốt, một nửa đem bán. - Tôi không biết được, bố tôi nói, tôi không nghe gì về chuyện đó, vì không thuộc quyền hạn của tôi, tôi chỉ chịu trách nhiệm ở Rugbüll đây thôi.

Thế nhưng tại sao họ lại cấm ông ấy vẽ, bác đưa thư hỏi, tại sao họ lại tịch thu tất tạt tranh ông ấy vẽ mấy năm trở lại đây, thì ông phải biết chứ, hả? - Trong lệnh gửi về, người ta ghi rõ ông ấy trở nên xa lạ với văn hóa cộng đồng dân tộc, bố tôi đáp, tranh ông ấy gây hại cho Quốc gia, nên phải loại trừ; nói cho gọn thì ông ấy là phần tử biến chất, nói vậy, tùy ông muốn hiểu thế nào thì hiểu.

Đằng nào thì người ta vẫn lo ngại cho ông, ông đưa thư nói tiếp, nhất là hai người còn nhớ đạo trước ông ấy cứu ông ở cảng Glüserup lên. - Thì đến lúc nào đó, người ta cũng phải hết nợ với nhau chứ, bố tôi đáp, và tôi với ông ấy, thế là hết nợ rồi; tôi nói ông biết, để ông nói lại với đám người chuyện gì cũng xía vào ấy. Đúng thế thật, tôi với ông ấy đều cùng một lò Glüserup mà ra, chuyện xưa thế nào, tôi với ông ấy đã sòng phẳng với nhau rồi, vụ này bây giờ to ra hay nhỏ lại là tùy ở mình ông ấy thôi.

Gì thì gì, ông Okko Brodersen nói, ông vẫn nên để ông ấy yên thì hơn, ông Jens ạ. Nói xong, trong lúc bố tôi vẫn chăm chăm nhìn ông, như muốn cố hiểu xem ông vừa nói gì, thì ông đưa thư đã nhắc chiếc đồng hồ quả quýt đưa lên, ghé tai lắng nghe, rồi nhanh tay lên dây cót cho nó và nhét trở lại vào túi áo. Ông uống nốt tách trà đã nguội, rồi ồm ồm đứng dậy. Trông ông có vẻ vội vàng - có lẽ ông hơi lúng túng vì trót nhiều lời quá cũng nên. Tôi giúp ông đeo túi thư báo lên người. Ông nói nhanh đôi lời từ giã bố tôi, rồi không đợi bố tôi

đáp lại nữa, ông đi vội ra ngoài, để mặc viên cảnh sát còn lại một mình, với vẻ mặt không ra bực bội, cũng chẳng ra buồn phiền; ông không đứng bật dậy, ông không hăm dọa ai, ông ngồi lặng yên tại chỗ, không chút bồn chồn, lo lắng nào, chỉ ngây ngây nghĩ ngợi theo kiểu của mình ông - ù lì, chậm chạp.

Mà đúng, người ta có thể nhìn thấy rõ bố tôi nghĩ ngợi thật! Nhác trông cứ tưởng ông đang chăm chú ngắm nghía chậu rửa bát, chăm chặp dõi theo những giọt nước từ từ nhỏ xuống từ cái vòi bằng đồng thau ngả sang xám tự lúc nào thật, nhưng thật ra ánh mắt ông đang hướng vào nội tâm ông, hơi ông thở không thành tiếng, nhịp tim ông có vẻ chậm hẳn xuống, và thân hình ông như móp lại, trong khi hai bàn tay ông nắm chặt nhau, căng thẳng, còn mũi giày ông mang chốc chốc lại động đậy. Ông mà nghĩ ngợi, thì dù người ta có múa may, có trò chuyện hay làm lụng trước mặt ông, ông cũng mặc.

Tôi liếc một cái về phía cối xay gió, nơi có người đang mong mình. Miếng bánh nhét trong túi quần mỗi lúc một nặng thêm, hay, nói đúng hơn, nó trĩu hẳn xuống trong túi quần tôi. Tôi vớ ngọn cờ con con màu xanh da trời tự làm đang nằm vạ vật trên bậc cửa sổ rồi phe phẩy, vẩy qua vẩy lại như phẩy quạt trước mặt bố tôi. Có lẽ do làn gió nhẹ, cũng có thể, do tôi phe phẩy khá lâu, nên bố tôi ngẩng đầu nhìn lên, và tôi hiểu ngay, trong lúc nghĩ chìm nghĩ đắm như thế, bố tôi vẫn không quên nghĩ đến tôi. Ông châm một môi thuốc trên cái tẩu ngắn ngủn của mình, đưa ngón tay xoa mụt leo đang to dần bên mắt phải, rồi ông bập bập môi hút từng hơi ngắn từ cái tẩu và lấy vẻ ngồi trịnh trọng. Tôi rất ghét kiểu ngồi ta đây ấy của bố tôi, tôi sợ cái lối không nói không rằng, im im ra điều trịnh trọng ấy của ông, tôi ghét cái lối lằm lì ra oai, ghét cả lối nhìn xa xăm lẫn những cử chỉ khó đoán, khó lường, vâng, tôi thấy

ghê hãi thói quen đó của dân xứ tôi - thói quen chỉ ngậm tăm lắng nghe tiếng thì thầm nào đó vọng lên từ đáy lòng mình, chứ cấm mở miệng nói thành lời.

Qua làn khói thuốc, viên cảnh sát Rugbüll nhìn chăm chăm lên bức tường trước mặt, cái nhìn kín đáo nhưng sắc sảo, và có lẽ, nếu bây giờ trên bức tường tự dưng có rám đen đi một mảng hay từ đó một hòn gạch bị bong ra mà rơi xuống, thì tôi cũng chẳng lấy làm lạ.

Tôi định xin bố cho tôi ra khỏi nhà, nhưng lại không dám, tôi không dám cất tiếng nói với ông, không khéo lại kéo ánh mắt nhìn của ông về phía mình, nên cứ lẳng lặng phất cờ thành một lô hình số tám đem vung vãi ra khắp phòng và tưởng như đã sắp quét sạch dây chai lọ đựng gạo, hạt kê, ngũ cốc, bột sago trên giá xuống, thì đột nhiên, bố tôi tóm lấy tôi từ sau lưng, kéo ra trước mặt ông và nói: Mày đừng quên hai bố con mình phải hợp tác với nhau, tức là, nếu mày thấy có gì khả nghi là phải báo cho bố biết ngay. Phất cờ làm hiệu à, bố? tôi hỏi. Bố tôi đáp: Thế nào cũng được, miễn là mày phải cho bố biết. Họ muốn làm gì thì làm, Siggi ạ, cũng chẳng ai đo nỗi bố con mình đâu.

Trước đây, đã có lần tôi nghe bố tôi bảo vậy. Tôi hỏi nhanh: Con đi chơi được chưa ạ? - Ừ, muốn đi thì đi đi, bố tôi đáp, sang Bleekenwarf cũng được, có điều phải để mắt canh chừng. Bố tôi còn định nói gì thêm, nhưng chuông điện thoại bỗng đổ dồn trong phòng giấy. Ông bật dậy, hốt hoảng bỏ tẩu thuốc xuống cái đĩa con trên bàn, dùng hai tay vuốt lại mái tóc rẽ ngôi cho ngay ngắn, rồi, vừa vội vàng cài cổ áo vừa hấp tấp bước vào phòng giấy. Ra đến ngoài thêm, tôi vẫn còn nghe tiếng ông nói vào ống điện thoại: Chốt cảnh sát Rugbüll đây, tôi, cảnh sát viên Jepsen xin nghe.

Tôi nhảy ào từ trên bậc thềm nhà xuống đất, chạy ra đến lối đi lát gạch, tụt xuống cửa cống mà không ai thấy - hay ít ra cũng không có tiếng bố mẹ tôi gọi giật lại - rồi ngồi thụp xuống, và để cho chắc ăn, tôi cứ ngồi nguyên

như thế, nhìn dòng nước dùng đục chảy từ miệng cống một lúc khá lâu, trước khi vòng một vòng ra phía bờ đê trước rồi mới lại ngoặt sang bãi lau sậy về hướng cối xay gió. Tôi không xuyên qua bãi lau sậy đến chỗ cái ao nữa, mà tiến về cối xay gió từ mặt hậu, khuất sau ngọn đồi nhân tạo; tôi dừng khá lâu ở bậc thềm bị sập, để cầm chắc hai người đàn ông đang loay hoay trên bãi cỏ trong nghĩa địa kia đúng là đang khơi rãnh thoát nước, chứ không nhằm việc gì khác, lúc ấy tôi mới tụt xuống lối vào và kéo cánh cửa ra.

Tôi không nhìn thấy anh tôi ngay. Tôi đứng lặng im trong bóng tối nhá nhem và lạnh lẽo, đóng tai nghe ngóng phía bên trên. Có tiếng lạch cạch phía sau mấy cái thùng gỗ đựng bột đã cũ - tức là nơi tôi giấu cái thang; tôi chợt cảm thấy có làn gió thổi qua và tiếng gọi trách móc - không, cũng không phải tiếng gọi, chỉ là một tiếng động nghe như tiếng gọi, và cũng như mọi khi, có cái gì đang lượn chấp chới giữa khoảng không cao ngất ngưỡng trong lòng cối xay gió, bay bay giữa bóng tối bị vây hãm. Không phải hải âu. Rồi, lúc định lôi cái thang ra để dựng nó lên thì tôi nhìn thấy anh Klaas tôi. Anh ấy nằm sóng soài bên mấy cái thùng gỗ đựng bột đã cũ nọ, ngay dưới vòm cửa tò vò. Trong bàn tay của cánh tay còn lạnh lặn, anh ấy nắm một đầu mẫu dây thừng, còn ngay phía trên chỗ anh nằm là đoạn xích của bộ ròng rọc cũ đang vắng qua vắng lại, lặng lẽ, vô can; hẳn anh tôi định theo ròng rọc để tụt từ trên cao xuống. Anh toan dùng sợi dây thừng để nối dài đoạn dây xích; nhưng chỉ có dây xích chịu được sức nặng toàn thân anh thôi. Tôi hạ cái thang, quỳ xuống bên anh Klaas, đỡ đầu mẫu sợi dây thừng từ tay anh ấy rồi kéo về phía mình; đó là sợi dây thừng tôi vẫn để dưới ổ nằm, phòng nhỡ khi cần dùng để tụt từ tầng trên xuống đất. Sợi dây không bị đứt, chỉ tuột khỏi mắt xích cuối, và một đầu dây bị xám đen. Thế nhưng, lý do nào thì lý do, anh tôi vẫn không đứng lên được. Tôi đã đỡ sợi dây từ tay anh ấy rồi mà anh

ấy vẫn nằm co ro, hay đúng hơn - nếu bây giờ có ai nhìn từ trên cao xuống, hẳn sẽ thấy anh đang nằm ở tư thế chuẩn bị vùng chạy; vâng, anh tôi không hề động đậy, và khi tôi thử lay lay nhẹ người anh ấy, anh ấy chỉ khẽ rên đáp lại.

Tôi lôi miếng bánh đã sắp vỡ vụn trong túi ra, chìa nó ra trước mặt anh ấy, giở sát sần sật, rồi nài nỉ anh hãy cố ăn một miếng, hay ít ra cũng mở mắt ra nhìn tôi, nhưng anh chỉ rên rĩ, gằng gượng đưa cánh tay bị bó bột lên cao, rồi lại buông ngay nó xuống. Tôi bẻ miếng bánh ra thành nhiều mẩu, giở sát vào môi anh tôi, mới đầu chỉ ấn nhẹ nhàng, sau đó nhấn mạnh thêm, cho đến khi tôi chạm hẳn vào hàm răng nghiền chặt của anh. Loay hoay mãi mà tôi vẫn không nhét được mẩu bánh nào vào miệng anh tôi. Tôi cũng không làm sao kéo lê anh ấy đến bên cây cột gỗ rồi dựng cho anh ngồi tựa lưng vào đó được, chỉ vì anh ấy nặng quá. Và, chẳng biết xoay xử thế nào hơn, tôi ngồi xuống bên anh ấy, và kể cho anh nghe những chuyện vừa xảy ra ở nhà.

Tôi cúi xuống gương mặt bầu bầu của anh tôi và cứ thế kiên nhẫn kể hết chuyện này sang chuyện khác mà chẳng biết anh có nghe và hiểu tôi nói gì không, và, nếu anh ấy hiểu, thì tôi cũng không biết, những chuyện tôi kể tác động đến anh ấy thế nào, tôi thấy anh tôi vẫn nằm co ro trước mắt tôi. Chẳng biết làm thế nào hơn, chốc chốc tôi lại rời khỏi xay gió ra ngoài, trèo lên cái bệ đã sập chỉ còn trơ lại bộ khung gỗ, rồi không những chỉ không rời mắt theo dõi mấy ông thợ đang khơi rãnh thoát nước, mà còn chăm chú nhìn theo một chiếc xe hơi đang chạy về hướng Gläserup, tôi cũng để ý đến người đàn ông đơn độc ngồi gần như bất động trên sân thượng quán “Wattblick” và chốc chốc tôi lại trông về ngôi nhà chúng tôi, cùng nhà kho của chót cảnh sát Rugbüll. Thế nhưng tôi còn đi ra đi vào, ngó nghiêng quan sát xung quanh như thế đến bao giờ?

Tôi phải thú thật, lúc quay trở lại lòng cối xay gió sau một lần ra ngoài nghe ngóng, ngó nghiêng mà không phát hiện thấy có gì khả nghi như thế, tôi giật mình không thấy anh Klaas nằm ở chỗ các thùng đựng bột nữa, mà đã tự ngồi dậy từ lúc nào không biết, dựa lưng vào một cái cột gỗ đã được đeo khá nhẵn nhụi bằng rìu. Một mình anh ấy gương dậy, chẳng cần tôi đỡ, nhưng hơi thở gấp; anh đưa mắt nhìn tôi với vẻ bồn chồn, rồi gật gật đầu với tôi, như thể muốn thừa nhận mọi sự đã xảy ra: ngay sau lúc tôi để anh nằm lại đây một mình rồi quay về nhà, anh tôi bỗng cảm thấy hốt hoảng, một nỗi hốt hoảng khiến anh chỉ còn muốn thoát khỏi nơi ẩn náu mà anh đột nhiên có cảm giác giống như cạm bẫy sập xuống giam giữ anh; anh thử nổi dài rờn rọc bằng sợi dây thừng; anh tụt xuống bằng một tay, rồi rơi bịch xuống; anh tôi thú nhận mọi sự đều đã diễn ra đúng như tôi lường tượng, anh cũng không giấu anh đang bị đau dưới vùng bụng mà dùng cánh tay còn lành lặn ấn mạnh vào bụng, đầu ngửa ra sau, hai mắt nhắm nghiền. Cả đến bây giờ anh tôi vẫn không muốn ăn. Tôi ngửa lòng bàn tay, chìa bánh cho anh, nhưng anh cứ gật đi.

Đi khỏi đây, chú mày đưa anh đi khỏi đây thôi, anh nói khó nhọc. Còn tôi lại láu táu: về nhà đi, anh Klaas; anh cứ về đấy thì thể nào bố mẹ cũng lo cho anh. - Đau quá, anh tôi nói, đau dưới này này. - Em đỡ anh về nhà nhé, tôi lại vội nói, nhưng anh tôi đáp: Không về nhà được, không, về đấy là tao tong đời. - Nếu không về nhà thì đi đâu bây giờ? Em phải đưa anh đến nhà ai nào? Anh Klaas chắc phải tính kỹ trong đầu rồi, cho nên không phải vô cớ mà anh ấy đáp ngay: Đến nhà bác họa sĩ, đưa anh đến chỗ bác ấy. Tôi liền nói: Anh không biết đang có chuyện gì với bác ấy đâu. - Chỉ có bác ấy thôi, anh tôi nói, bác ấy sẽ giấu anh vào đâu đấy, anh biết thế. - Tôi lại nói, anh không biết đang có chuyện gì với bác ấy đâu. - Chắc chắn bác ấy sẽ giúp anh, anh tôi nói,

rồi gượng đứng dậy, và ở tư thế đứng dựa lưng vào cây cột anh vẫy tay gọi tôi đến gần. Anh vẫy tôi đến gần bằng cánh tay bị thương, và ra lệnh cho tôi, với giọng đã ít nhiều chuyển sang vẻ hăm dọa. Phải rồi, đến nhà bác họa sĩ - anh nói - lẽ ra tao phải đến ngay chỗ bác ấy mới phải, lúc sáng nay lẽ ra tao phải đến gõ cửa nhà bác ấy ngay mới đúng.

Anh Klaas rời khỏi cây cột gỗ, tựa vào vai tôi, anh ướm ướm thử xem tựa thế nào thì vừa, không đè quá nặng lên vai tôi; nhưng sức nặng thật ra không lớn lắm, và cứ bước một bước là lại nhẹ thêm một tí, và khi hai anh em ra đến ngoài, đứng dưới ánh nắng chói chang rồi, thì anh buông tay khỏi vai tôi để ngồi xuống bên vũng nước; anh vốc bùn bôi lên vỏ lớp bột bó chặt cánh tay. Anh bôi rất kỹ, và tôi cũng giúp vào một tay; hai anh em tôi bôi bùn, rồi nhúng hẳn cánh tay bó bột xuống vũng bùn; rốt cuộc cánh tay bó bột trông giống như thối than bùn dài quá cỡ. Xong xuôi đâu đấy, hai anh em chúng tôi lên đường, mới đầu bước thật nhanh, vòng qua cái ao trước cối xay gió, rồi lom khom tiến về phía bờ mương; càng gần đến Bleekenwarf, tôi càng cố thuyết phục anh tôi nên quay về nhà; anh nghe tôi nói với vẻ thờ ơ, không buồn đáp lại. Sự yên ắng xung quanh khiến hai anh em nghi ngại, chúng tôi cũng nghi ngờ cả bầu không khí mùa hè oi bức bao trùm lên các con mương nước đen ngòm và âm ảm; ở xứ tôi, ai bước ra khỏi nhà đều bị phát hiện ngay, và cả hai anh em tôi đều biết thế, cho nên, khoảng không từ đây ra tận chân trời dù có vắng tanh vắng ngắt vẫn không đánh lừa chúng tôi được. Cả hai anh em đều biết, ở quê tôi bao giờ cũng sẽ có một ai đó - đang đứng bất động, bên bờ rào, trước cánh cổng mở toang, hay từ bên trong một cánh cửa sổ nào đó và phóng tầm mắt bao quát các con mương lẫn vùng đất phẳng lì trải ra phía trước, cho nên chúng tôi chạy về phía Bleekenwarf như thể người ta đã phát hiện ra chúng tôi từ lâu, và thậm chí còn đang đuổi theo chúng tôi nữa

kia. Chúng tôi nhảy từng bước ngắn qua cửa cống, đập bừa lên lau sậy mọc bên bờ mương, lội qua các rãnh nước dẫn nước cho gia súc uống, trượt lên trượt xuống ở những chỗ nền đất đã bị móng chân bò - khi bò bị dồn lại để vắt sữa - giẫm nhão nhoẹt ra. Và, tôi vẫn còn nhớ các sợi dây thép chăng ra ở hàng rào đã rung bần bật, kêu ken két thế nào khi hai anh em tôi vội vã kéo dây thép sang hai bên để chui lọt người qua, cũng như trước mắt tôi, tôi còn thấy rõ mồn một cảnh hai anh em nằm dấn người xuống đất và nghe ngóng động tĩnh xung quanh. Tôi cùng chạy với anh Klaas, bởi bao giờ tôi cũng làm tất cả những gì anh tôi bảo tôi làm, chứ chưa cần nói đến chuyện anh tôi đang hốt hoảng, đang đau đớn, khiến mỗi lần nằm xoài ra đất, anh tôi lại đau, đến mức phải rên lên. Vâng, tôi kèm anh tôi trong cuộc chạy chui lủi này, mặc dù tôi cầm chắc trong bụng, thế nào bác Max Ludwig Nansen cũng đuổi chúng tôi - không phải đuổi về nhà chúng tôi, mà đuổi quay lại cối xay gió. Đoạn đường cuối cùng chúng tôi có thể thắng người mà đi, vì nó khuất đằng sau hàng giậu của ấp Bleekenwarf. Qua khỏi cái cầu gỗ không có tay vịn, anh Klaas ngã, nằm gục xuống đất. Anh gắng gượng, quỳ gối toan đứng dậy nhưng không nổi nữa. Anh lại khụy xuống, áp mặt xuống đất. Tôi chạy vụt đến tới lỗ hổng bên hàng giậu, nhìn vào trong vườn, trông sang phía ngôi nhà chính, nhưng không thấy ai; tôi bèn quay lại chỗ anh nằm, gắng kéo rồi xoay người anh ấy sang một bên. Tôi đặt đầu anh tôi gối lên một mô đất cỏ mọc dày, rồi hỏi: Em đi gọi bác ấy nhé?, nhưng, vì anh tôi chỉ dờ dãn nhìn tôi mà không nói gì, tôi lại khẩn thiết hỏi thêm lần nữa: Em đi gọi bác ấy đến đây nhé? - Ừ, anh tôi đáp thều thào, ừ đi đi.

Trước khi chạy đi, tôi ngồi xồm xuống, gắng phúi cỏ, gỡ bùn, gạt đất khô bám trên bộ quần phục anh tôi mặc, lau sạch đôi ủng anh ấy mang. Tôi sửa



cổ áo cho anh, cài khuy lại cẩn thận, và dặn: Anh nằm yên ở đây, đừng đi đâu cả; nói rồi, tôi vội vàng rời đi, để anh tôi nằm lại một mình.

Từ lỗ hổng bên hàng giậu, tôi thoải mái đứng thẳng người, và, mỗi tay gạt một nhánh cây sang hai bên, tôi quan sát khu vườn, căn nhà chính và xưởng vẽ một lúc lâu, bởi lúc này tôi không muốn bị ai trông thấy, càng không muốn chạm trán với Jutta hay thằng quý sứ Jobst béo ục béo ịch ấy. Mấy con gà đang kiếm mồi bên các luống hoa trong vườn, tụi gà trống Hamburg cùng gà Logo Bỉ cào bới lảng xảng giữa những luống đậu và hoa cúc, bắt sâu mồi bọ trên các nhánh hoa loa kèn, vùn vùn. Không thấy bóng một ai, căn nhà vườn cũng trống không. Bốn trăm khung cửa sổ đều im ỉm. Không biết ai vừa đẩy cái đu mắc dưới cây táo nhỉ? Tại sao mấy cây đại anh túc chột động đậy thế kia? Phải đến chỗ xưởng vẽ mới được, tôi nghĩ bụng, phải tìm bác ấy trong xưởng vẽ. Tôi liền chui vào vườn, và trong khi không rời mắt khỏi các luống hoa và ngôi nhà chính, tôi men theo bờ giậu đến lối đi gập ghềnh dẫn đến mặt sau của xưởng vẽ. Tôi nghe loáng thoáng như có tiếng nhiều người nói cùng một lúc, nhưng lắng nghe kỹ thì không phải, đó chỉ là tiếng nói của một người, câu kính cáo giọng hỏi rồi lại tự trả lời, với vẻ chề nhạo. Vì cánh cửa chỉ khép hờ nên tôi lách người chui vào trong mà không gây tiếng động nào; vào đến bên trong, tôi nghe thấy ngay tiếng bác họa sĩ cất lên từ trong góc. Chà chà, đúng là cãi nhau thật, và nếu tôi nhớ không nhầm, thì tôi nghe bác họa sĩ nói: Này, Balthasar, đừng có mà vớ vẩn. Bức tranh nào cũng chỉ chứa một thứ hoạt động duy nhất là hoạt động của ánh sáng thôi.

Chân để trần, tôi len lén tiến đến gần chỗ bác họa sĩ đang đứng. Đến giờ tôi vẫn nhớ cảnh tôi rón rén trên mấy đầu ngón chân tiến đến gần, chui vào góc bác vẫn dùng làm nơi ngả lưng rồi kéo tấm chăn mỏng treo làm rèm sang

một bên, và tôi nhìn thấy bác ngay trước mặt, khoác áo choàng xanh đã cũ, đầu chụp mũ. Bác đang vẽ. Bác đang vừa vặc nhau với người bạn già Balthasar vô hình của bác, vừa cặm cụi bên bức tranh *Phong cảnh cùng những người lạ mặt*.

Bức tranh được gắn vào mặt trong cánh cửa tủ bên phải, còn trong các ngăn tủ bên trái, bác họa sĩ để các hộp màu bác vẫn gọi là dụng cụ đồ nghề... Nếu có động, bác chỉ cần đóng hai bên cửa tủ là giấu được cả tranh lẫn màu vẽ. Nhưng, đúng lúc này, nếu có tiếng người nói, tiếng chân ai bước hay tiếng động nào khác khả nghi, thì cũng khó mà đoán trước được liệu bác có đóng cửa tủ hay không; bởi vì tôi có cảm tưởng bác đang bị lôi cuốn vào cuộc tranh cãi với lão Balthasar - người bạn đồng nghiệp mặc áo lông chồn màu tím của bác - và bác đang cố chứng minh với lão ta rằng bức tranh phong cảnh - trong đó những người khổng lồ lạ mặt đứng thành từng nhóm có tính toán từ trước - diễn tả các hành động bạo lực, cũng như sự diệt vong sắp diễn ra đây không phải thông qua các màu sắc ảm đạm, đang chết ngắc ngoải hay đang dần dần lịm tắt, mà chính là thông qua các màu sắc rực rỡ đáng sợ, thông qua ánh da cam khủng khiếp chẳng hạn, hoặc thông qua các đốm trắng vung vẩy khắp nơi. Ném vào nền đen xám một tiếng kêu gất gỏng gồm màu vàng, màu nâu, màu trắng, thì sự câm lặng, sự kiềm chế, sự nhẫn nhục khắc tiêu tan và tấn bi kịch sẽ khai màn. Và, vẫn như mọi khi, bác trải màu lục pha nâu đất xuống dưới làm nền, bởi bác cần màu nâu lục ấy, bởi ở bác mọi thứ đều mọc trên nền nâu lục ấy, nhưng lão Balthasar của bác không bao giờ chịu, hay không bao giờ muốn hiểu điều đó.

Tôi nhìn bác một lát, đoạn chuyển sang nhìn những hình người lạ mặt của bác, rồi lại quay về nhìn bác; bây giờ bác họa sĩ đứng đống tai nghe, bắt chước bộ dạng các nhân vật bác vừa vẽ ra, những người rõ ràng có cảm giác

đang bị đe dọa, đang tự cảm thấy mình xa lạ, bị bỏ rơi giữa một vùng không phải do người ta đi dạo vô tình lọt vào, mà bị cuốn hút, bị xô đẩy vào; chỉ cần bấy nhiêu thôi là đủ khiếp. Dạo ấy, và đến tận giờ vẫn vậy, điều làm tôi băn khoăn, bối rối là các loại mũ mà những người lạ mặt trong tranh kia chụp trên đầu. Đó là thứ mũ pha trộn giữa khăn đóng với mũ tròn kiểu Thổ và hình như bắt nguồn từ các cuộc chiến bên Thổ Nhĩ Kỳ thì phải. Thế nhưng, chẳng cần nói gì thêm, cảnh trí xung quanh đã làm tôn thêm đáng vẻ lạ lẫm, sợ hãi và lẻ loi đơn độc của họ.

Có điều bây giờ tôi muốn nhẹ nhàng hạ tấm chắn treo làm màn che chỗ nằm nghỉ tạm này xuống, tôi muốn quay lại cửa chính để đánh tiếng, chính thức ồn ào bước vào lần nữa. Tôi rón rén trên đầu ngón chân quay trở ra, mở cửa rồi lại đóng lại, gõ gõ vào cửa rồi mới cất tiếng gọi: Bác Nansen ơi! Bác ở đâu đấy, bác Nansen ơi?

Bác không đáp lại ngay. Bác đóng cửa tủ, khóa lại đằng hoàng, xong xuôi đầu đấy mới lớn tiếng hỏi: Ai đấy? Có việc gì vậy? - Bác bước từ góc sâu đáy bí hiểm của xưởng vẽ ra, chậm chạp, điềm tĩnh, chứ không ra vẻ bực bội, cũng không tỏ thái độ miễn cưỡng như những ai đang dờ công dờ việc tự dưng bị phá rối giữa chừng... Tôi chờ bác ra đến cửa. Witt-Witt, vừa trông thấy tôi, bác liền gọi, rồi nói tiếp, không ra thở phào nhẹ nhõm mà cũng không ra ngạc nhiên: Witt-Witt, cháu đấy à? Bác ngoái đầu lại phía sau, nghe ngóng, như thể muốn dè chừng xem lão Balthasar có thừa lúc bác vắng mặt để mở tủ rồi tự sửa phong cảnh theo ý lão không, đoạn hỏi: Có chuyện gì thế hả cháu? - Tôi không đáp ngay, chỉ chỉ tay về phía bờ giậu rồi mới nói: Anh Klaas cháu. Nhưng, do bác không hiểu ngay tôi nói gì, đôi mắt xám của bác ngược nhìn qua đầu tôi về phía trước, nên tôi lại nói tiếp: Anh Klaas cháu về, anh ấy muốn nhờ bác giúp anh ấy.

Anh cháu đang ở tận đâu tận đâu kia mà, bác nói. Anh cháu bị thương nằm quân y viện chứ hả. - Anh ấy đang nằm đằng kia kia, cạnh chỗ cây cầu, tôi nói, anh ấy muốn đến tìm bác, chỉ muốn đến nhà bác thôi. Đến lúc này thì bác họa sĩ vội khép áo choàng, dúi tẩu thuốc đang cháy rồi nhét ngay vào túi áo; bác ngoảnh lại về phía lão Balthasar, nghe ngóng thêm lần nữa rồi quay người, rời khỏi xưởng vẽ. Tôi đóng cửa, lon ton chạy theo bác.

Chết thật thôi, chúng mày chỉ độc gây chuyện rắc rối, bác vừa lầu bầu trong miệng, vừa bước thoăn thoắt qua khu vườn, còn tôi, tôi nói với theo tấm lưng rộng, hơi còng xuống của bác: Họ đến tìm anh ấy, bác ạ, họ đến tận đằng nhà chúng cháu rồi. - Chúng mày chỉ toàn gây chuyện rắc rối, bác vẫn lầu bầu, chẳng bao giờ chúng mày để tao yên cả. Do áo choàng bác mặc dài tận mắt cá chân, cho nên tôi có cảm tưởng như bác đang lướt sóng trước mặt tôi - lướt tới nhờ cơn tức tối, hay ít ra, cũng là nhờ cơn chua chát, bực bội đang bốc lên trong lòng. Tôi lại nghe bác nói, với giọng đầy trách móc: Chúng mày toàn gây chuyện rắc rối cho bác thế này này! Hai bác cháu tôi chọn đường tắt, đi nhanh dọc theo hàng rào đến chỗ có lỗ hổng chui ra ngoài thì nhìn thấy anh Klaas tôi đang nằm đó, nguyên chỗ lúc này tôi đặt anh nằm, đầu vẫn gối lên mô đất.

Bác họa sĩ cúi người xuống chỗ anh tôi nằm, áo choàng rộng phủ lên người anh, và có lẽ, cũng làm anh dễ chịu hơn. Đến đây thì tôi buộc phải nói ngay rằng bức tranh hai người tạo nên trước mắt tôi, một người nằm, một người quỳ xuống bên cạnh, trong tư thế kẻ nhân từ đang lựa lời an ủi, dỗ dành - giống hệt như trong bức tranh *Sau trận đánh* mà Quốc trưởng vẫn ưa thích - chỉ khác ở chỗ, trong bức tranh đó, kẻ nhân từ đang quỳ xuống an ủi kẻ bị thương là một người đàn bà mà thôi. Song, bác họa sĩ không có ý định an ủi dỗ dành anh tôi, bác có vẻ chỉ muốn xem xem anh Klaas bị làm sao, và

tại sao anh ấy lại nằm sau hàng giậu vườn nhà bác, mà trên đầu không đội vòng nguyệt quế vương vết máu, và đến giờ vẫn chưa chịu đứng dậy vậy.

Klaas, - bác họa sĩ gọi, - Klaas, chết thật thôi, mày làm sao thế này hả cháu? - Bác nâng cánh tay đã thành vô dụng của anh tôi lên, cánh tay mà anh ấy đã giở súng bóp cò, bắn liền hai phát; nhưng rồi bác lại bỏ tay anh tôi xuống. Bác dùng tay nắn vai, ấn ấn từ ngực, rồi xuống đến bụng, anh Klaas chợt co rúm người lại, khẽ rên: Đừng, bác đừng ấn vào bụng. - Cháu có đi được không? - bác họa sĩ hỏi, và anh Klaas đáp: Được, bây giờ cháu đứng dậy được. Nhờ bác họa sĩ đỡ, anh tôi ngồi dậy, lắc lắc người, rồi nói: Cháu phải biến khỏi đây ngay, bác ạ! Đoạn, anh gắng gượng đứng thẳng dậy. Lạy Chúa, bác họa sĩ thốt lên, chúng mày toàn gây những chuyện tà đình thế này này! Chúng mày làm người ta phát sốt lên thế này! - Cháu không về nhà được, anh tôi nói. Họ mò đến nhà cháu một lần rồi; thế nào họ cũng còn đến lần nữa. - Chúng mày chỉ giỏi làm chúng tao lo lắng khổ sở thôi, bác họa sĩ vừa đỡ anh tôi vừa nói, còn anh Klaas thì rên rỉ: Bây giờ họ mà tóm được cháu, thì coi như tong. - Đúng là chúng mày không để tao yên thân bao giờ, bác họa sĩ càu nhàu, rồi kéo anh tôi sát vào người bác, bước thử một bước, rồi vừa lắc đầu, vừa không ngớt lăm bầm mắng mỏ, bác dìu anh Klaas tôi đến lỗ hổng bên bờ giậu, rồi vượt qua một đoạn trong vườn hoa để chui vào trong căn nhà vườn. Ở đây, trong cảnh tranh tối tranh sáng, bác đỡ cho anh Klaas ngồi xuống chiếc ghế rộng, ghép từ các cành cây đã được bào nhẵn. Bác nâng mặt anh tôi lên nhìn kỹ, nhưng bác không có vẻ muốn nói chuyện mặt đối mặt với anh, nói đúng hơn, bác chỉ có vẻ như muốn tìm lại cái vẻ mặt mà suốt một thời gian dài từng thôi thúc bác phải đưa vào một số bức tranh của bác - bởi vì, từ gương mặt anh Klaas đôi khi toát ra nỗi xúc động, không chủ ý mà thật chân thành, cho nên bác Max Ludwig Nansen vẫn lấy anh làm mẫu cho các

bức tranh của bác, như bức *Tiệc Ly* chẳng hạn, trong đó anh được dùng làm mẫu cho một nhân vật gầy gò, xương xẩu, đang ghé nhìn vào ly rượu lễ với vẻ mặt đầy thèm thuồng, trông đợi; khuôn mặt anh Klaas, được vẽ phóng lên cho bầu bình, còn hiện ra trên bức *Tĩnh vật cùng con ngựa tía*, còn trong bức tranh *Thomas đã nghỉ*, bác vẽ anh đứng chéo người, như thể muốn đưa chân ngang Tông đồ Thomas, và trên bức *Vũ nữ trên bãi tắm cùng khách du lịch mùa hè* thì anh Klaas - mắt sáng, mặt xanh - đang đứng ngơ ngác nhìn và có vẻ đang cố vắt óc nghĩ xem cảnh tượng đang diễn ra trước mặt mình là gì.

Nét xúc động trên gương mặt anh Klaas xuất hiện trong hơn một chục bức tranh của bác chứ không ít, và trong căn nhà vườn lúc đó, khi bác họa sĩ nâng mặt anh tôi lên và xoay về phía sáng, thì vâng, tôi quả đã nghĩ bụng, bác đang tìm lại nét xúc động ấy thật, nhưng không phải, bởi đột nhiên bác cất tiếng hỏi: Mày có biết, mày có hiểu, mày đang đòi bác phải làm gì không hả, Klaas? Anh Klaas không đáp, đôi mắt đờ đẫn nhìn bác. Nào, thế thì đi tiếp nào, - bác họa sĩ nói. - Đứng đây, đi tiếp nào.

Bác lại kéo sát anh Klaas vào người, rồi ba bác cháu ra khỏi căn nhà vườn, lần phía dưới hàng cửa sổ vào hẻm trong sân, và suốt cả đoạn đường, bác họa sĩ vẫn không ngớt lầu bầu mắng mỏ, mắng cả tôi, về tội chúng tôi toàn gây những chuyện làm điên đầu bác. Mãi đến khi vào trong gian tiền sảnh của ngôi nhà chính, bác mới thôi không nói gì nữa. Bác mở cánh cửa dẫn vào cánh phía Đông ngôi nhà, trong đó có một hành lang hẹp chạy dài, bên này hành lang là hàng cửa sổ, bên kia cơ man nào là cửa, phải đến một trăm mười cánh chứ không ít, cửa nào cửa nấy đều nặng trịch, sơn màu lục xám và ổ khóa nào cũng có cắm chìa rất to, thoáng trông cũng biết ngay toàn chìa tự đúc, tự giũa lấy cả. Bác họa sĩ dìu anh tôi đi dọc hành lang, qua hết các cửa; đằng sau các cánh cửa đó, tôi đoán có lẽ không có người, chỉ có chim: nào

chim kên kên trụi lông cổ, nào chim ưng khổng lồ, nào đại bàng dũng mãnh đang nheo mắt đậu trên các cột giường trầy xước vết móng chim; tôi nào có dám áp tai vào cửa để nghe ngóng đâu. Trên nền hành lang bằng đá tảng ghép lại có khắc số năm: 1683, 1912, và dưới đó là hàng các chữ cái: A. J. F.; F. W. F.; các mép chữ đều đã sờn cũ, một số tảng đá đã nứt nẻ.

Chả biết bác họa sĩ có chọn đúng cửa không nhỉ? Có đúng đây là căn phòng bác chọn trong đầu cho anh Klaas không nhỉ? Dù sao thì bác cũng bỗng nhiên dừng phắt lại, mở khóa cửa, thoáng biến vào trong, nhưng rồi quay ra ngay, gật gật đầu, và thận trọng đưa anh Klaas vào bên trong. Đây là gian buồng tắm, hay đúng hơn, gần đúng là buồng tắm; chả biết ai, có lẽ là ông lão Frederiksen, đã chọn nơi này làm buồng tắm, cho gắn vòi hoa sen và bồn tắm vào đây - cái bồn trông như một con quái vật màu trắng đùng đục nằm phủ phục trên bốn chân chìa móng chìa vuốt - có điều, cả vòi hoa sen lẫn bồn tắm chả thấy gắn vào đâu, không thấy vòi dẫn nước vào, lẫn nơi thoát nước ra, cả ống dẫn nước cũng không thấy nốt, khiến người ta phải đoán mò, có lẽ do ông lão Frederiksen chán nản, nên bỏ dở công việc giữa chừng, hoặc do ông lão không nhớ căn buồng nào chọn làm buồng tắm nằm đâu nữa, nên lâu ngày rồi cũng quên khuấy đi. Thế nhưng, tại sao trong buồng tắm rộng rãi và dờ dang này lại có một lô những đệm giường đã cũ xếp lên nhau thì cũng khó mà đoán được, chỉ biết đệm giường đã có sẵn ở đó, và bác họa sĩ lật đôi tấm xuống nền, xếp lại thành chỗ nằm ngay ngắn, và mỗi lần lật như thế, bác để mặc cho bụi bặm bay lên, mù mịt tỏa ra xung quanh dưới vệt nắng mỏng manh chiếu xiên từ ngoài vào. Xong xuôi đâu đấy, bác bảo anh Klaas ngả lưng nằm xuống.

Anh tôi bò cả chân cả tay lên tấm đệm, nằm ngả sang một bên, rồi đuổi thẳng người. Anh ấy run vì lạnh. Anh ấy hỏi: Chăn, bác có cái chăn nào không

ạ? - Rồi khắc có chần cho cháu, bác họa sĩ đáp, đoạn bắt tay dọn dẹp phía dưới khung cửa sổ cao ở phía trên chỗ anh Klaas nằm. Bác gấp cái thang gấp lại rồi đẩy nó sang một bên, thu một lô những ống chì, van nước, cửa sắt cùng các loại vật liệu linh tinh khác lại với nhau rồi ném hết cả vào một thùng các tông, bác dùng chân dón đất cát, vữa, giấy vụn vào một góc, đỡ chiếc áo khoác có in hình xương cá treo trên tường xuống, phủi bụi bặm, và gấp lại, đẩy xuống dưới đầu anh tôi cho anh ấy làm gối.

Anh Klaas thở khò khè, khó nhọc. Anh thoáng nhìn tôi với ánh mắt đầy vẻ bất hạnh. Bây giờ, xuyên qua bấy nhiêu bụi bặm thời gian, xuyên qua màn sương mờ ảo của ký ức để nhớ lại cảnh anh tôi ngày ấy nằm như thế, tôi nhớ dường như anh kín đáo ra hiệu cho tôi thì phải, ra hiệu bảo tôi ở lại đó với anh. Bụi bặm phủ trên mặt, trên lông mày anh tôi. Và tôi không hiểu tín hiệu của anh. Còn bác họa sĩ lắc lắc đầu, đi đi lại lại trong phòng, nhìn chỗ này, ngó chỗ nọ, xem cần phải làm gì nữa không. Anh tôi quay người nằm sang một bên, lấy tay che lên mặt. Anh ấy chưa ăn gì đâu bác ạ, tôi nói, rồi đặt mẩu bánh lên đầu tấm đệm. Cứ từ từ, rồi đâu sẽ có đó, bác họa sĩ bảo tôi, chuyện chúng mày đã gây ra thế này, thì phải gỡ từ từ mới được. Cứ từ từ rồi anh cháu sẽ có những thứ anh cháu cần. Bây giờ bác cháu mình ra ngoài, cho anh cháu nghỉ; bác phải tính xem, rồi mọi sự ở đây sẽ thế nào.



## **Chương 6**

---

# TÀI TIÊN TRI

Trước hết, tôi cứ để cho khung cảnh xung quanh tối lại cái đã, rồi dần dần phần đầu buổi tối hôm nay cho chiếc đèn chiếu, chiếc đèn vốn nằm trong sổ tài sản được đăng ký đăng hoàng của Hội đồng hương Glüserup và được vị Chủ tịch Hội - ông Per Ame Schessel - vị chủ tịch mà theo thói quen tôi vẫn chỉ gọi là ông ngoại thôi - đích thân mua lại ở cửa hàng đồ cũ, đích thân lau chùi, bảo quản và vận hành. Chiếc đèn chiếu đặt trên cái bàn kê ở lối đi giữa, hai bên lối đi là những hàng ghế băng nặng nề - mà thôi, cứ nói trắng ra là thô kệch đi - những chiếc ghế mà chả hiểu tại sao, khán giả chỉ ngồi một lúc là tê chân. Để chiếc đèn chiếu đúng khớp vào màn ảnh, người ta kê cao một đầu nó lên bằng hai quyển sách lúc nào cũng nằm sẵn ở đó, cuốn *Các con trai Ngài nghị sĩ* là một, và cuốn *Messiah* là hai; bề dày hai cuốn sách vừa đúng để chùm tia sáng chiếu từ đèn ra trùm khớp lên màn ảnh.

Màn ảnh - vâng, đúng vậy, màn ảnh là mặt sau tấm bản đồ lịch sử vùng Schleswig-Holstein, hình chữ nhật, màu trắng xám xám, góc trái phía trên hơi loang lổ, và dưới ánh đèn chiếu, hình bóng các hòn đảo, bờ biển, cửa sông hiện ra mờ mờ, khiến những ai còn ngờ vực rốt cuộc cũng phải tin rằng mảnh đất này, tuy không bị biển cả bao bọc, nhưng rõ ràng, bị nó dồn ép từ hai phía. Có tám khán giả cả thầy - không, tôi nói vớ vẩn gì thế nhỉ - phải mười

hai, hay thậm chí mười sáu mống gì đó mới đúng, ngồi hai bên, cả bên trái lẫn bên phải của lối đi nằm ở giữa và chăm chú ngược nhìn lên màn ảnh; đôi người có vẻ bị chói mắt do ánh đèn chiếu lọt qua khe hở bên mép đèn, đập lên rồi hắt lại từ các cánh cửa kính của những chiếc tủ đựng sát tường, và vào giữa các khung cửa sổ đã được che cho tối lại. Bầy côn trùng vo vo rả rả lao qua lượn lại trong chùm tia đèn chiếu hình nón, một con bướm đêm to đùng chấp chới chao đảo nhiều lần giữa ống kính với màn ảnh, và mỗi lần đâm đầu vào đầu, nó lại làm bốc lên một đám bụi ánh kim nho nhỏ. Thính giả ngồi trên ghế băng chuyện trò khe khẽ, chỗ này chỗ nọ húng hắng tiếng ho, nhưng không ai hút thuốc. Không khí ẩm áp.

Từ phía chuồng gia súc gần đó, chốc chốc lại vang lên tiếng dây xích loảng xoảng, tiếng loảng xoảng thường nghe thấy mỗi khi con bò hay con ngựa nào đẩy hất đầu lên chẳng hạn; thỉnh thoảng có tiếng bò rống, hay tiếng cào sột soạt xuống mặt đất vắng đến tận đây. Gió thổi từng cơn. Chó sủa xa xa. Từ trong bóng tranh tối tranh sáng, ông ngoại tôi thò mặt ra trước màn ảnh, gương mặt dài ngoẵng, đỏ lừ và cau có; ngay nhìn cái bóng đầu ông tôi đã thấy ông cau có. Vàng, ông lão nông dân Per Arne Schessel không cười to, cười mỉm cũng không, ông chẳng nháy mắt với ai, đến vẫy tay ông cũng không nốt; ông cứ đứng ra đó, cao lều khều, trầm ngâm, lặng lẽ như con diệc, khiến mọi người im bật, không ai thì thầm trò chuyện riêng nữa, chỉ đôi ba người vội húng hắng ho trước vài tiếng, rồi im. Tôi mong, bức tranh tôi tả như thế là đủ.

Thôi được, nhân lúc mọi người đều im lặng cả, tôi muốn chưa thêm chút ít như sau: cho đến lúc này, nghĩa là cho đến lúc ông tôi bước ra trước tấm phong màn ảnh, thì mọi buổi tối ở Külkenwarf đều như nhau cả, đều dành trọn cho các câu chuyện về quê hương xứ sở chúng tôi, vùng đất kéo từ

Husum đến Gläserup, về sự hình thành, rồi lớn mạnh của nó, về các trầm tích địa chất kỳ thú cùng các loại phù sa quý giá ở vùng này, về muông thú, chim chóc, cây cỏ, nương rãnh tự nhiên, nhưng trước hết, là những câu chuyện về các đặc điểm, về bản chất cốt lõi của vùng đất này. Nếu thật sự vất óc, bới sâu mãi vào các kỷ niệm xưa, thì tôi phải nói, ghi sâu sắc nhất vào trí nhớ của tôi chính là bầu không khí ấm áp này, chính khung cảnh tranh tối tranh sáng này, chính chùm ánh sáng của chiếc đèn chiếu, chính bầy côn trùng bay bay chao đảo trước chùm ánh sáng đèn chiếu, cùng tiếng động từ chuồng gia súc nằm gần đó, cũng như chính tiếng rì rầm nói chuyện riêng của đám thính giả đang nóng lòng chờ đợi - vâng, của chính đám thính giả mà ông tôi, chủ tịch Per Arne Schessel, tận tay viết giấy mời đến tham dự cuộc họp mặt đồng hương - những cuộc hội họp thường diễn ra về mùa đông nhiều hơn mùa hạ - tại Külkenwarf, ở cái nơi vẫn được coi là tổng hành dinh của dòng họ Schessel này.

Thế nhưng, ngoài ra tôi cũng nhớ, rằng trong căn phòng nằm lọt giữa gian nhà chính và chuồng gia súc ông tôi dành riêng làm nơi hội họp cũng như bảo tàng địa phương này, còn trưng bày - hoặc khóa kỹ trong tủ, hoặc để bên ngoài - một lô một lốc các hiện vật dính dáng đến lịch sử, văn hóa, và tất nhiên, đến các đặc điểm thiên nhiên nổi bật của vùng này. Ta cứ lấy mấy cây lao xiên cá chế tạo từ sừng nai làm thí dụ chẳng hạn. Hay các dụng cụ nạo vét, những búa với rìu bằng đá. Hay các loại bình đựng di cốt, các loại vòng đeo tay từ thời đồ đồng, bao kiếm hay bình rượu trang trí sắc sảo từ thời đồ đá mới mà tôi bao giờ cũng muốn lôi ra để cắm hoa. Tất nhiên cũng phải nhắc đến những chuỗi kiếm, những đồ trang sức bằng gỗ hay chiếc đĩa Treenbarg bằng vàng nổi tiếng, cũng như không thể không kể đến một loạt những mẫu đất cát, mẫu đá sỏi, những mảnh tàu thuyền vỡ moi lên từ đầm lầy

Norschlötter, các mảnh quần áo ngộ nghĩnh, khó lòng tưởng tượng nổi của thợ săn lẫn nông dân ở vùng đầm lầy thời xa xưa, và cuối cùng - hiện vật hấp dẫn nhất - là xác chết đã khô héo, co rúm, chỉ còn da bọc xương của một đứa con gái bị thắt cổ, tất nhiên, bằng sợi dây da tuần lộc cho đến giờ vẫn quàng trên cổ nó như một thứ vòng trang sức quái dị. Sau rốt, không thể không nhắc đến đồng sách, trong tủ sách đặc biệt mà ông tôi, ông Per Arne Schessel, đã cất công thu thập được, nào *Cuộc phiêu lưu địa chất học qua vùng Schleswig-Holstein*, nào *Sống và trưởng thành ở miền biển*, *Sống ở Schobüll*, nào *Tấm áo màu xanh lục của hòn đảo quê hương tôi*, rồi *Hơi thở buổi rạng đông*, và hàng chồng sổ tay, tạp chí, sách tự in, do ông tôi tự in, tự xuất bản và phát hành, như *Câu chuyện của các nấm mồ*, *Các di vật của đầm lầy và lễ lạt vùng Norschlötter* cũng như *Hậu quả của các trận nước triều dâng do bão*, vân vân.

Ai cần tìm đọc cuốn sách nào đó, hay muốn xem xét tra cứu bất kỳ di vật nào, người đó chỉ cần ghi yêu cầu của mình vào một cuốn sổ; cơ mà, có lẽ tôi kể bấy nhiêu chuyện như thế là đủ, vì tôi không thể để ông tôi đứng nhìn quá lâu vào ống kính đèn chiếu được, mặc dù ông tôi - hẳn mọi người vẫn còn nhớ - có thể trân trân giương mắt nhìn rất lâu vào bóng tối hay vào một nguồn sáng nào đó, cũng thật lâu, mà chẳng bị làm sao. Vả lại, tôi tự thấy mình phải xua tan ý định, nếu buổi tối hôm ấy, một buổi tối cũng dành riêng cho các câu chuyện về lịch sử quê hương xứ sở, cũng được mở màn và diễn ra như thường lệ, thì thôi, tôi cũng có thể mô tả nó như bao nhiêu buổi tối khác vậy.

Vâng, như tôi đã kể, tính cho đến lúc vị Chủ tịch Hội Per Arne Schessel bước ra trước màn ảnh, thì tôi vẫn chỉ nghĩ, chắc tối nay cũng sẽ như mọi khi thôi, không có “sự cố” gì ghê gớm lắm; phần đông những người ngồi quanh

đây chắc cũng đều nghĩ như tôi, nhưng khi ông tôi bỗng đứng đưa cả hai tay lên cao, mắt chăm chú nhìn ra phía cửa với vẻ ngóng đợi rất đáng ngờ, rồi cất tiếng đề nghị mọi người giữ im lặng, thì ai nấy bỗng dâm ra tò mò, hồi hộp chờ xem chuyện gì sẽ xảy ra. Mọi người, ai nấy đều im thin thít, đến như thuyền trưởng Andersen cũng còn nín cả ho. Phía sau cánh cửa vẫn không thấy có động tĩnh gì. Còn ông tôi - trong khi giữ vẻ mặt nghiêm nghị, miệng hơi há, phô cả hàm răng khắp khểnh xấu xí - vẫn không rời mắt khỏi cánh cửa. Đến lúc này thì mọi người đều quay nhìn ra đó, ngồi thẳng người, nín thở, nhưng chờ mãi mà chả thấy ai lạ, một ông thợ săn tuần lộc vạm vỡ hay bác nông dân thời thượng cổ chẳng hạn, hoặc đích thân Vua Sven - vị Hoàng đế xưa kia từng chinh phục nước Anh - đẩy cửa bước vào.

Tuy thế, nhìn mãi một lúc ra cửa thì rốt cuộc người trong phòng cũng nhận ra phía sau cánh cửa bắt đầu có gì đó rục rịch; thoát đầu, qua tấm cửa kính hẹp và mờ đục người ta nhìn thấy đầu một điều thuốc lá cháy đỏ, tiếp theo là tiếng ai ho hắng giọng, và ông tôi, ông Per Arne Schessel, vừa đưa tay ra hiệu - tuy rất kín đáo thôi - kính cẩn mời chào khách, thì ông Asmus Asmussen, tác giả cuốn truyện *Biển khơi lấp lánh*, đồng thời cũng là chủ tịch danh dự của Hội đồng hương Glüserup, bước vào. Mặc dù ông đóng bộ quân phục hải quân - đeo lon hạ sĩ tham mưu - mọi người vẫn nhận ra ông ngay, và vỗ tay, reo cười chào đón; ông chào đáp lại, theo lối quân nhân, nhưng không quá cường điệu, rồi dụi tắt điều thuốc đang cầm trên tay. Đây chính là người sáng tạo ra hai nhân vật Timm và Tine, hai nhân vật trong truyện *Biển khơi lấp lánh* mà ở quê tôi hầu như ai cũng biết; nếu tôi nhớ không sai, thì hai nhân vật mới đầu làm quen nhau thông qua các tin nhắn viết lên giấy, bỏ vào chai rồi thả cho sóng biển mang đi, nhưng về sau, do thấy cách thư từ qua lại đó tiện lợi quá, cho nên khi hai người đã yêu nhau, thành vợ thành

chồng rồi, họ vẫn tiếp tục trò chơi đó mãi và tận đến lúc già, họ vẫn coi đó là cách thức thư từ qua lại thú vị và tiết kiệm nhất, và, như thế, dù đã qua đời đã lâu, hai người vẫn tạo cơ hội cho tác giả từng sáng tạo ra họ, ông Asmus Asmussen, thỉnh thoảng lại có dịp thông báo cho người đọc về chuyện ông bắt gặp ở chỗ này chỗ nọ trên một bãi biển xa xôi hẻo lánh nào đấy những cái chai nút đậy kín, trong đó chứa các bức thư chi chít chữ mà Timm và Tine hồi nào từng gửi cho nhau.

Vâng, chính ông Asmus Asmussen ấy - dạo đó giữ chân hạ sĩ quan trên một chiếc tàu tuần duyên ở Biển Bắc - nhân dịp được lên bờ nghỉ ở Bremerhaven tạt về quê thăm nhà. Ông chân vòng kiềng, tóc mọc dày đỏ như lửa, bắp thịt ở cổ giống như cổ vận động viên cử tạ, nổi cuộn cuộn trông ghê người, ánh mắt ông chứa đủ cả vẻ lạnh lùng lẫn nhân từ, thân thiện, và người ta khó mà hình dung nổi ông chính là người sáng tạo ra các nhân vật Timm và Tine, nếu chưa thấy cái mồm của ông, cái mồm nhạy cảm, chúm chím, tròn như đồng xu - thì tôi cứ nói đại khái vậy - cái mồm để lộ ông là người thế nào. Ông khéo léo ngả chiếc mũ thủy thủ có gắn băng dài phía sau ra khỏi đầu, giữ nó trên tay đúng theo phép tắc nhà binh, tức là hướng huy hiệu và hình con đại bàng ra đằng trước, rồi quay ra đứng trước mặt ông tôi, để ông tôi được nói đôi lời chào mừng. Hầu như ông tôi nói xong câu nào, là ông lại gật gật đầu câu ấy, như thể ông tán thành với ông tôi vậy, khi ông tôi hết gọi ông là người thông hiểu quê hương xứ sở này nhất, lại tâng ông thành người xông pha đầu sóng ngọn gió bảo vệ quê nhà; ông cũng không phản đối, khi ông được ca ngợi làm người quyết định số phận của quê hương, thậm chí, còn là người đại diện cho lương tâm của Gläserup nữa. Ông Asmus Asmussen vẫn chỉ một mực gật đầu, và cũng mỉm cười tán thưởng, lúc ông tôi thông báo đề tài tối nay là “Biển cả và Quê hương”, do một diễn giả duy nhất đủ khả

năng và hiểu biết, tức là ông Asmus Asmussen, thuyết trình. Nói xong, ông tôi ngồi ngay xuống.

Đến đây, tác giả quyển *Biển khơi lấp lánh* đặt mũ xuống bàn, đặt rất cẩn thận, sao cho hai dải băng sau mũ rũ thẳng xuống, rồi thọc tay qua cổ áo, thọc thật sâu mà vẫn chưa tìm được thứ cần tìm; ông bèn so một bên vai, nghiêng một bên mông, ngừng lại trong giây lát, rồi, vừa nhăn nhó cười không ra tiếng, vừa từ từ, thận trọng lôi một cái phong bì đựng phim đèn chiếu ra và giơ lên trước chùm ánh sáng đèn. Ta bắt đầu được rồi. Tôi những muốn leo ngay lên hàng ghế đầu, nhưng bố tôi giữ chặt tôi, ấn tôi xuống ngồi yên một chỗ, cho nên tôi đành ngồi lại cùng ông bên cửa sổ và ngao ngán nhìn theo ông Asmus Asmussen đi dọc theo lối đi ở giữa đến bên chiếc đèn chiếu, cài tấm phim đầu tiên vào máy, nhưng chưa cho chiếu lên màn.

Nhưng có chuyện gì xảy ra với bố tôi thế không biết? Trong lúc ông Asmus Asmussen cất tiếng cảm ơn thánh giả, chuyển lời chào thủy thủ tới quê hương đất liền và chuẩn bị mở đầu buổi thuyết trình, thì bố tôi rơi vào một trạng thái kích động tôi chưa thấy ở ông bao giờ. Ông ngồi không yên, nhấp nha nhấp nhồm. Ông lấy đầu ngón tay xoa xoa lên hai nhãn cầu. Ông vò nhàu chiếc khăn tay của ông, kéo ra, giật giật. Đôi lúc ông ngửa hẳn người ra sau, đến mức tôi đã lo ông sẽ ngã ngửa vào lòng ông gác sân chim Kohlschmidt ngồi ở hàng ghế sau. Mũi trên của ông đỏ mỗ hôi lấm tấm. Chốc chốc ông lại lắc lắc người, như muốn xả bớt sức dồn ép trong lòng. Gương mặt ông để lộ vẻ ngạc nhiên, mà thoáng nhìn, có thể có cảm giác dường như chính ông, ông cũng không hiểu chuyện gì đang xảy ra với mình vậy. Thỉnh thoảng, ông đưa tay - sốt ruột và bức bối - vuốt mạnh lên trán.

Có điều, cần phải nói rõ, rằng bây giờ nhớ lại, tôi mới thấy rõ hình ảnh bố tôi ngồi bên cạnh tôi và bị kích động một cách lạ lùng như thế, chứ ngồi

trong phòng họp lúc ấy, tất nhiên, tôi chỉ dỏng tai nghe ông Asmus Asmussen nói, và nóng lòng chờ được xem bức ảnh đầu tiên ông ta sẽ cho chiếu lên màn hình.

Thế nhưng ông Asmus Asmussen vẫn đứng đĩnh, cứ con cà con kê mãi với nhan đề “Biển cả và Quê hương”. Ông ta cân nhắc về tựa đề đó, thay đi đổi lại nhiều lần, gán thêm ý này, gạt bớt nghĩa khác, chẳng hạn, ông ta thay “Biển cả và Quê hương” bằng “Biển cả là Quê hương” và đề nghị mọi người đang có mặt nghĩ thử xem, những gì rồi sẽ xảy ra, nếu bỗng dưng ta coi biển cả là quê hương. Ông ta cũng rút ngắn hẳn tựa đề thành “Quê hương biển”; nói như thế, ông ta bảo, nghe còn có vẻ bao quát và gần gũi hơn là đằng khác. Nhưng ông ta dừng lại tán lâu nhất về tựa đề “Biển quê hương”, một tựa đề nhiều ý nghĩa hơn cả; ông tán rộng sang khái niệm tình mẫu tử, nhưng cũng không bỏ qua bạo lực, thứ bạo lực giúp con người ta trở nên dũng mãnh, kiên cường hơn, coi khinh mọi hiểm nguy hơn, rồi ông quay ra nói vòng vo một hồi rất lâu trước khi xin mọi người hãy nghĩ xem, bao giờ ta mới gọi biển là “biển quê hương” được. Duy có một điều chắc chắn, ông nói, không phải vùng biển bất kỳ nào người ta cũng chiến đấu bảo vệ đâu, người ta chỉ chiến đấu bảo vệ vùng biển quê nhà thôi chứ.

Rốt cuộc, ông Asmus Asmussen cũng chiếu tấm hình đầu tiên lên màn. Trên đó, thoát tiên, mọi người thấy một con thuyền tuần duyên treo lộn ngược trên bầu trời bỗng bênh sóng biển, còn phía dưới lại là đường chân trời u ám, cụt lủn ở hai đầu. Cử tọa cười ô; ồn ã mất một lúc, mãi đến khi bóng những đầu ngón tay được phóng lên to đùng hiện ra, nắm lấy mép tấm hình rồi xoay ngược nó lại, tiếng cười mới dứt: Bây giờ thì con thuyền đã mẫn nguyện, bơi ngửa bụng trên mặt biển. Và, không ai nghi ngờ rằng con thuyền đánh cá có vũ trang đang nghiêng ngả, mấp mé sóng biển trên tấm hình,



vâng, con thuyền dường như đang co rúm lại chờ đón con sóng mới đổ xuống kia, chính là con thuyền tuần duyên ông Asmus Asmussen chèo lái bảo vệ biển quê hương ông. Bức hình có lẽ được chụp từ trên “tổ quạ” - chỗ đứng quan sát của thủy thủ được lắp gần đỉnh cột thuyền buồm thứ nhất - xuống thì phải, và thoạt trông thì không thấy bóng một ai trong đội thủy thủ cả, nhưng nhìn thật kỹ, có thể thấy khuất sau bọt sóng biển bắn lên cao, là bóng hai người đang ngồi chồm hồm trên cổ pháo cao xạ gắn ở mũi thuyền và đưa tay vẫy vẫy về phía ống kính. Cử tọa ai nấy thả hồn theo con thuyền tuần duyên ấy, con thuyền không mang tên, chỉ mang số hiệu, con thuyền dường như chỉ gây ra độc một ấn tượng tội nghiệp, hay, nếu không phải tội nghiệp, thì cũng là vô vọng vậy. Cử tọa, ai nấy như thể đều muốn tự mình trèo lên thuyền, mỗi người một ống nhòm nhìn ra xa, và cùng được xì xụp món mì xào thịt nướng cùng tốp thủy thủ chèo lái con thuyền. Hai vòng tròn trắng quanh khẩu cao xạ 3,7 hai nòng có nghĩa là gì, thì tôi biết rất rõ. Nhưng sức gió lúc ấy thế nào thì khó lòng mà ước lượng được.

Đây là thuyền chúng tôi, ông Asmus Asmussen nói -giọng đều đều nhưng dồn ép, như nước thủy triều dâng và dồn ép vào lạch sông - vâng, con thuyền trung thành của chúng tôi. Ông ta nói tiếp, xin bà con lưu tâm cho, nó chỉ là một trong vô số thuyền bè tham gia mạng lưới bảo vệ vùng biển quê nhà thôi ạ. Bất kể ngày hay đêm. Dẫu mưa bão hay băng giá. Trong một mạng lưới trùng điệp và chắc chắn. Không kẻ nào lọt qua nổi mạng lưới đó. Cá mú bơi còn chẳng lọt, nói gì bọn Anh. Quốc trưởng đã đặt thuyền chúng tôi cũng như vô vàn thuyền bè khác xuống vùng biển ngoài đó - vâng, nguyên lời ông ta nói là như thế: đặt xuống.

Bàn tay bố tôi bỗng giật giật. Ông giơ tay lên, trở vào con thuyền tuần duyên, ngắc ngứ muốn nói gì đó, nhưng rặn không ra lời, nên lúc ông Asmus

Asmussen đẩy tấm ảnh tiếp theo vào đèn chiếu thì bố tôi lại từ từ rút tay xuống. Tấm hình mới chụp một góc biển vắng lặng, mặt trời trắng đục như sữa treo phía trên. Không còn nhận ra con thuyền lúc nãy nằm đâu, nhưng chẳng ai nghĩ nó đã bị đánh đắm, bởi trên mặt biển vẫn còn sót lại một cái gì đó trắng trắng sủi bọt - chỉ có chân vịt tàu thủy mới tạo ra vệt nước sủi bọt như thế, vâng, vệt nước sôi sủi bọt hai bên mạn thuyền khi thuyền rẽ nước tiến lên. Bức ảnh tiếp theo chỉ chụp vệt nước bị rẽ ra đó; vệt nước trông rất rõ, loang rộng ra và kéo dài mãi về phía chân trời - một vệt nước lung linh, tạo nên bởi muôn vàn bọt biển vừa hình thành đã vỡ tan ngay tại chỗ.

Cái đó nghe như đường rẽ nước hả, viên thuyền trưởng già Andersen kêu lên, còn ông Asmus Asmussen đáp, giọng vẫn mềm mỏng, nhắc nhở khán giả mơ mộng cùng ông: Ra khơi tuần tiểu không có nghĩa chỉ là đi thi hành công vụ đâu, bà con ạ. Ai bướng bỉnh dám cưỡng lại biển, biển lại yêu quý người đó và cõi lòng chia sẻ mọi uẩn khúc tâm tư lẫn các bí mật sâu thẳm của mình với anh ta.

Thế ông bảo đây không phải đường rẽ nước hả? - viên thuyền trưởng già Andersen vẫn gặng cho bằng được, thế nhưng, ông Asmus Asmussen dường như đã bị lôi cuốn vào luồng ý nghĩ thi vị, nên vẫn nói tỉnh bơ: Với kẻ đứng ngoài cuộc, vâng, tức là với kẻ lạ, thế giới biển đa hình đa dạng sẽ chẳng trải lòng mình ra đâu; những ai suốt một đời chỉ bám đất liền sẽ không hiểu nổi các tín hiệu của biển cả. Xin bà con lưu ý cho, trên tấm ảnh này, một trận bắn pháo hoa đang diễn ra đấy ạ, tiếc rằng trên ảnh đây không thấy được rõ: Chúng tôi gọi là biển phát quang ạ. Nó bùng cháy, nó tỏa sáng, nó tung các tia chớp vàng tươi, hay xanh lục trên mặt biển: vào những giây phút như thế, các họng súng đều im tiếng. Toàn bộ đường rẽ nước biển thành một vệt sáng lung linh, nhất là về đêm, nom như một lời chào của biển cả gửi tới các chàng

traí mà biển đã trao cho quyền được định cư trên mặt nước của nó vậy. Một thông điệp hoan hỉ đón chào con thuyền hiện mờ mờ trong bóng tối, trên đó các thủy thủ không một ai chớp mắt, một khi mũi thuyền và hai bên mạn vẫn chưa tắt các tia sáng lân tinh nhấp nháy. Ông ta dút lời và đứng lặng nhìn lên bức ảnh, có lẽ ông cũng giống như tôi, đang chăm chú quan sát con bướm đêm mập mạp nhiều lần toan lao vào vệt đường rẽ nước, nhưng lần nào cũng như lần nào, chỉ uể oải đâm sầm vào tấm phong màn ảnh. Anh mắt ông Asmus Asmussen có vẻ không muốn rời khỏi bức ảnh, tôi nghĩ bụng, cho nên ông chợt tỏ ra khá bối rối, khi viên thuyền trưởng chín mươi hai tuổi và nổi tiếng ăn ảnh Andersen lên tiếng, hỏi cho bằng được: Chứ không phải vệt sáng là do tụi Noctiluca, sâu bọ biển hay tảo tiéc gì đó, gây ra à? Tụi tôi cũng nhiều lần thấy như thế rồi. - Tất nhiên, ông Asmus Asmussen đáp, sở dĩ biển tỏa sáng như thế là có lý do của nó đấy, ông ạ: tia sáng lấp lánh, nhấp nháy sinh ra là do thành thuyền cọ xát vào đám vi sinh nhỏ li ti sống trong nước biển, ông đã muốn biết kỹ thì tôi nói ông nghe, đám vi sinh vật nguyên sinh gọi là trùng roi - một loại nguyên sinh vật đơn bào ông ạ. Thế nhưng, chẳng phải chúng nó là một phần của biển cả hay sao hả ông? Không phải chúng nó làm biển phát sáng, và chúng nó, cũng nhờ có biển mới phát sáng được là gì?

Ông không trả lời thẳng vào câu hỏi, ông cũng không có vẻ mong ai trả lời giúp ông, ông chỉ dừng một lúc, thả lòng mình trôi vào ký ức, và đúng lúc ông đang dừng lại đó, bố tôi kêu tướng lên, mông hơi nhồm khỏi ghế băng: VP-22! VP-22!

Đôi người trong số khán giả - như ông ngoại tôi, cô Hilde Isenbüttel và bác gái Ditte chẳng hạn - ngạc nhiên quay người lại, nhìn về phía hai bố con tôi, còn ông Asmus Asmussen cũng không kém bất ngờ, lúc sau cất tiếng nói: Vâng, đấy là số hiệu thuyền chúng tôi, vâng ạ! Ấy thế, nhưng vào lúc mọi

người có vẻ sốt ruột chờ xem bố tôi nói thêm điều nữa, thì ông lại mỉm cười bối rối, làm một cử chỉ vô định nhằm xin thiên hạ thứ lỗi - không, một cử chỉ đầy bất lực thì đúng hơn - rồi lại chậm rãi ngồi xuống. Ông đặt một tay lên đùi tôi, nhưng phải mất một lúc ông mới nhận ra đấy là đùi tôi chứ không phải đùi ông, ông liền rút ngay tay lại. Trong cảnh tranh tối tranh sáng, thậm chí tôi vẫn có thể nhận thấy có cái gì đó đang xảy ra trong lòng ông, khiến ông xúc động, có phần hốt hoảng là đằng khác, hay, có lẽ còn đúng hơn nữa, ông như đang bị giày vò thế nào đó trong lòng. Thôi thì, nói gì thì nói, chính vào cái buổi tối hôm ấy, buổi tối dành trọn cho vùng biển quê nhà ấy, viên cảnh sát chốt Rugbüll bắt đầu hé lộ một căn bệnh kinh niên ông mắc tự bao giờ - một căn bệnh tuy không phải là hiếm gặp trong dân xứ tôi - nhưng sẽ ít nhiều tác động lên tất cả các hoạt động nghiệp vụ cảnh sát trong vùng do bố tôi phụ trách.

Thế nhưng tôi chỉ muốn kể ra ở đây những gì cần kể thôi, hay nói như người ta, trong cuộc chơi chỉ tạm rút một con bài cái đã, bởi vì ông Asmus Asmussen vừa lúc đó đã lôi tấm ảnh chụp vệt nước rẽ xuống, rồi chiếu tiếp tấm khác lên màn cho chúng tôi xem. Tấm ảnh nào ấy à? Tấm ảnh hồi ấy ông ta chiếu lên là tấm chụp lúc xế chiều “ấm cúng” trên boong thuyền, lúc mọi người nghỉ tay - vâng, tối đến, trên Biển Bắc người ta cũng nghỉ tay - và một số thủy thủ đang đứng tựa lan can ở mép boong thuyền, nhưng họ không phóng tầm mắt ra khơi, mà ai nấy trông có vẻ như đang chăm chú nhìn một anh thủy thủ khác ngồi say sưa chơi phong cầm, lưng quay về phía những đám mây chiều buông rất thấp trên mặt biển, những đám mây, rất có thể, đang che giấu cả bầy máy bay ném bom Blenheim của quân Anh cũng nên.

Trên ảnh này, ông Asmus Asmussen nói, thật ra không có gì nhiều, phải không ạ? Một buổi tối bình thường như mọi buổi tối khác, không phải lúc

trực chiến. Anh em thủy thủ đang lúc nghỉ ngơi, kéo đàn ca hát, trong lúc đó, chỉ riêng mấy người cầm lái chúng tôi là vẫn phải không rời mắt quan sát đường chân trời. Bà con chắc cũng thấy, lúc này tiếng súng đang tạm im. Anh em vừa ăn uống no nê. Đủ loại cá tuyết, cá tuyết chấm đen, cá tuyết Đại Tây Dương do anh em tự đánh bắt được, dồn vào bữa ăn tối cho dồi dào thêm. Biển cả nuôi ăn mọi người mà lại. Vâng, chính biển cả quê ta đấy ạ. Bên trái, phía trên cùng, bà con có thể thấy một phần khẩu cao xạ bốn nòng của chúng tôi. Đứng trên cầu tàu - nhìn từ đây tiếc rằng ta không nhận ra được - là thuyền trưởng của chúng tôi. Thế nhưng tấm ảnh này không nói lên được nhiều lắm. Vâng, đây, có lẽ tấm này thú vị hơn. Nói rồi, ông Asmus Asmussen - con người am hiểu tường tận biển cả đến nhường ấy - chiếu tấm ảnh tiếp theo lên màn.

Mặt trời ban mai treo trên biển; bầu trời trong xanh, bao la rộng lớn - một buổi sáng mai nắng mà trời lạnh đến run người. Một con sóng dài chồm tới. Con thuyền mang số hiệu VP-22 rõ ràng đang oằn mình, nghiêng bên này, ngả bên kia, trườn tới. Thủy thủ canh gác phía đuôi thuyền hình như vừa xua đôi con hải âu, bắt chúng cất cánh bay lên. Ống khói nhả ra làn khói mỏng, gọi nhớ bếp nấu ăn mọi nhà sớm ra vừa nhóm lửa. Ông đầu bếp chắc đang đun nước sữa soạn pha cà phê cho đồng đội. Các chú thủy thủ trên con thuyền VP-22 có lẽ vừa trở dậy, đang đánh những hàm răng hằn đã chớm mắc bệnh skorbut do bị thiếu vitamin c trường. Và, cũng có lẽ, radio trên thuyền đang phát đôi bài hát êm ả buổi sáng mai, tiếng ca lan nhẹ nhẹ trên boong rồi len lỏi mọi khoang thuyền.

Xin bà con để ý, ông Asmus Asmussen thủng thẳng, bên phải, ở trên cùng kia, bốn quả bom treo lủng lẳng ạ. Vâng, bốn cả thảy. Lao xuống bất cứ lúc

nào. Ngược nắng khó thấy. Nhưng nhìn kỹ khắc nhận ra. Tất cả đều trượt, rơi xuống nước, phía cầu tàu.

Tôi nhảy bật dậy. Những người ngồi trước hay bên cạnh tôi, thân thể ai nấy có lẽ đều đang ở tư thế nhẹ nhàng thư thái bỗng cứng đờ căng thẳng. Không ai nghĩ một tình huống như thế có thể xảy ra, ai nấy dường như đều bị bất ngờ: bầu không khí lâng lâng vui vẻ trong phòng họp không cho phép bom rơi lúc này; giữa một buổi ban mai như thế này trên thuyền tuần duyên, tôi phải nói cho rõ thế, người ta có thể nghĩ gì thì nghĩ chứ chẳng ai tính đến tình huống bom rơi ngoài mạn thuyền cả. Thế nhưng chúng tôi đều nhận ra chúng. Một thủy thủ chuyên phát cờ tín hiệu trên thuyền, hẳn phải thuộc loại không biết sợ là gì, đã thu được chúng vào ống kính, hai quả thậm chí còn hắt thứ ánh sáng nhờ nhờ về phía anh ta. Bom rơi xuống ở các độ cao khác nhau; bây giờ mà có ai vẽ đường nối các cánh bom với nhau thì chắc chắn nó sẽ thành một đường chéo. Vâng, bom sẽ rơi xuống ngay bây giờ, quả này nối quả kia đập xuống mặt nước biển, và, hoặc sẽ nổ tung lên ngay, hoặc lặn xuống đến độ sâu định từ trước mới nổ, và cảnh tượng đó chắc hẳn sẽ gây cảm hứng cho bất kỳ họa sĩ hải quân nào của hạm đội: bốn quả bom hạng trung - hay hạng nhẹ thì đúng hơn - được ném xuống từ một chiếc máy bay vô hình nào đó. Tất cả đều phải được tính toán từ trước: tốc độ máy bay bay, góc bom rơi, hướng con thuyền chạy. Thật may cho con thuyền VP-22, các phép tính lần ấy đều sai.

Một buổi sáng bình thường như mọi buổi thôi ạ, ông Asmus Asmussen nói, nhưng vẫn cứ là đặc biệt. Bao giờ cũng phải sẵn sàng đón nhận mọi bất ngờ. Biển bao giờ cũng calm lặng, bà con ạ. Hơi tiếc là không ai ghi được cảnh bom nổ dưới nước, vâng, như những vòi phun nước trắng lệt. Trong nhật ký

của tôi, tôi gọi đó là khu vườn các vòi phun nước, trong đó con thuyền chúng tôi vẫn không nao núng lướt tới.

Viên thuyền trưởng Andersen chột nói toáng lên bằng phương ngữ miền Bắc Đức đặc sệt: Thế từ dưới không có gì nổi lên à? - Thoạt đầu, ông Asmus Asmussen có vẻ không hiểu câu hỏi, nhưng đến khi ông hiểu ra, thì ông đáp với giọng mà ai cũng hiểu ông đã bắt đầu câu.

Biển xóa dấu bom rất nhanh - ông ta nói. Tất nhiên rồi, mới đầu rong biển sẽ nổi lên, rong biển đỏ, rong biển nâu, chỉ rong biển xanh lục là không. Rong tảo cùng cá chết nổi đầy mặt biển, các loại cá bơn, đủ loại cá tuyết. Cá bống biển thì hiếm hơn. Hiếm hơn nữa là các loài cá sụn như cá đuối hay cá mập. Chả thấy tôm cua bao giờ. Các tổn thất kiểu như thế, biển cả thần nhiên phớt lờ, bà con ạ. Chỉ một loáng sau là mọi thứ, nào xác cá, nào rong, nào tảo, lại tản hết ra, chìm xuống rồi chả mấy chốc biến mất tăm ngay. Chỉ một lúc thôi, là chẳng ai dám quả quyết, vừa có quả bom rơi nổ ở chỗ đấy. Biển đã xóa hết mọi dấu vết rồi còn đâu. - Bom rơi không trúng bao giờ, hả? - ông Andersen lại lớn tiếng hỏi, vẫn bằng phương ngữ, còn ông kia đáp: Nếu ý ông muốn hỏi chúng tôi có bị thiệt hại gì hay không, thì tôi xin thưa với ông rằng, không, không bị thiệt hại gì.

Giữa lúc ông Asmus Asmussen bây giờ xoay ra xem xét, xếp đặt hay xếp đi xếp lại các tấm ảnh dưới ánh đèn hắt ra từ bên hông đèn chiếu, thì bố tôi lại loay hoay cùng chiếc khăn tay to dùng màu nửa trắng, nửa xanh da trời của ông; ông thắt cái khăn thành hình một con thỏ, một con nhím, rồi chỉ bằng một nút thắt ở giữa và kéo thật căng ra, thế là thành hình con rắn nuốt con thỏ, và bố tôi loay hoay như thế không phải vì ông biết trước các bức ảnh thế nào, hay vì ông chán xem ảnh. Mà vì ông phải cố nghĩ lảng sang chuyện khác. Ông muốn nhẹ lòng. Ông phải xả bớt sức ép vô hình dồn ứ trong lòng,

bởi vì, chắc chắn thế, chẳng còn gì phải nghi ngờ nữa là, ngồi cạnh tôi, ông giọng như một loại hồ thủy điện, nhưng quá nhỏ so với lượng nước đang dâng. Không biết đến bao giờ con đập ngăn nước sẽ bực ra?

Nó bực ra, lúc ông Asmus Asmussen vừa tắc lưỡi, vừa đặt một tấm ảnh chụp cảnh đội thủy thủ thuyền VP-22 đang cọ boong lên đèn chiếu. Trên tấm ảnh này không thấy bom treo lủng lẳng bên mạn phải. Biển lặng. Ngay chính giữa bức ảnh, có cả thấy sáu chú thủy thủ - trong số họ có cả người sáng tạo ra các nhân vật Timm và Tine - đang đứng thành đội hình hàng ngang với khoảng cách rất đều đặn trên khoang giữa con thuyền, và kỳ cọ, tất nhiên kỳ cọ theo nhịp, cho sạch bong sạch bóng boong thuyền. Ai nấy đều cười. Rõ ràng các chú đang vui vẻ được cọ rửa boong thuyền của họ, và không ai để ý đến một cái xô bị đổ, làm nước xà phòng lênh láng. Bầu trời âm đạm, tầm nhìn xa bị rút ngắn đáng kể. Nhìn khung cảnh đó trên ảnh, chắc người xem có thể tưởng tượng ra một ai đó khuất mặt đang kéo đàn phong cầm - cốt giúp các chú thủy thủ giữ được nhịp khi cọ boong.

Phải sạch sẽ, ông Asmus Asmussen bình luận, biển cả bao giờ cũng đòi hỏi sạch sẽ. Tôi xin lưu ý bà con đến cái xô đựng nước xà phòng bị đổ ra kia. Thưa bà con, chúng tôi cần cả thấy bốn thùng như thế cho một lần cọ boong thuyền đấy ạ! Ngay cả một mảnh quê hương, khi ra khơi trên biển cũng phải sạch bong. Vảy cá, hòn sỏi, hạt cát, dù li ti cũng phải dọn bằng sạch. Hiểm nguy rập rình kề cận cũng không phải là cơ để ăn ở bẩn thỉu đâu ạ. Xin bà con để ý đồng bọt xà phòng xem.

Đúng lúc đó bố tôi kêu toáng lên: Không! Hượm đã ông Asmus ơi, rồi bố tôi nhồm dậy, chỉ tay vào con thuyền VP-22 trên ảnh, nghèn nghẹn trong cổ một lúc, rồi mới lại kêu tiếp: Không, khoan đã, khoan đã.



Bây giờ thì hầu như ai cũng quay nhìn về phía hai bố con tôi. Bố tôi lấy khăn tay lau trán, người hơi chao đảo, thử tìm cách quay người khỏi tầm ảnh, như thể ông không chịu được cảnh các chú thủy thủ cọ boong thuyền theo nhịp vậy. Ông Asmus Asmussen vẫn để tấm ảnh nằm nguyên đó, quay về phía bố tôi, nheo mắt nhìn ông một lúc, rồi hỏi: Ông bảo không, là ý thế nào? Bây giờ thì đến lượt mọi người, không trừ một ai đều ngoảnh nhìn về phía bố con tôi, và hồi hộp chờ câu trả lời mà viên cảnh sát Rugbüll phải đưa ra, nhưng vẫn chưa chịu đưa, bởi vì ông đang vội vàng mở hai khuy trên áo khoác cảnh sát, rồi xoa xoa hai bàn tay vào nhau, theo kiểu, như thể ông muốn rửa tay khô, không cần nước vậy. Và, ông vẫn cứ ngắc ngứ, lúng búng mãi. Rồi ông bước tới chỗ ông Asmus Asmussen. Mọi tia sáng hắt từ đèn đèn chiếu vào má ông như một vệt mỡ bốc lửa. Ông đặt tay lên khuỷu tay ông Asmus Asmussen, có khi còn bóp chặt nó là khác. Một số người đang ngồi hai bên lối đi ở giữa vội nhồm dậy để nghe cho rõ xem bố tôi định nói gì. Thế nào, ông? - ông Asmus

Asmussen hỏi, rồi tay ông, theo một bản năng nào đấy, bất giác nắm lấy chiếc phong bì đựng số ảnh chưa chiếu kéo về phía mình.

Trong phòng bỗng lặng như tờ, khi viên cảnh sát đồn Rugbüll - mà bây giờ lại rất bình tĩnh mới lạ - bỗng cất tiếng nói: Đừng ra khơi nữa, ông Asmus ạ, đừng đi, hờm hợm đã, tôi đã từng thấy các anh mà; - Ông ấy nói cái gì thế? Viên thuyền trưởng Andersen lại hỏi to, và có tiếng ai đó đáp: ông ấy bảo ông ấy nhìn thấy cái gì đấy. - Tôi đã nhìn thấy các anh chìm trong khói lửa, bố tôi nói, nhưng lúc gió nổi lên xua khói đi, thì không thấy các anh đâu nữa cả.

Trong gian phòng chỉ còn nghe thấy tiếng rù rù đều đều phát ra chiếc đèn chiếu và tiếng xích xúng xoảng, tiếng gia súc chen lấn vắng vắng từ chuồng

gia súc sang. Trên màn ảnh, sáu chàng thủy thủ vẫn không ngớt tươi cười, tay cọ boong thuyền cho sạch, đón chờ vụ đắm thuyền do bố tôi dự báo trước ấy.

Tôi thấy khói lửa trùm lên các anh thật, bố tôi lại nói, lúc khói tan rồi thì tôi chỉ thấy áo với phao bơi trên mặt biển thôi, chứ không thấy người nào trong các anh nữa cả. Lúc ấy, đúng là thuyền mang số hiệu VP-22 của các anh bị khói lửa che kín hết. Ông đưa mắt nhìn quanh, như thể tìm xem có ai trong số cử tọa ngồi trong cảnh nửa tối nửa sáng này đồng tình với ông hay khích lệ ông không, nhưng tất cả lặng người do sửng sốt - mà có lẽ họ không những chỉ sửng sốt, họ có vẻ hoảng hốt và luống cuống - nên không ai có thể cất tiếng đồng tình với bố tôi, không ai dám khẳng định những gì ông miễn cưỡng nhìn thấy trên một màn ảnh dường như được dựng cho riêng ông xem mà thôi ấy. Thành ra bố tôi cứ đứng đực ra đó, với dáng điệu và vẻ mặt khiến cử tọa có thể nghĩ, có lẽ ông đang muốn ngỏ lời xin lỗi vì những lời mình vừa nói ra. Hai vai buông thõng, mắt nhìn xuống, bây giờ bố tôi lại đứng ở tư thế rất thoải mái. Thế còn ông Asmus Asmussen thì sao? Ông ta có vỗ vai nhằm trấn an bố tôi không? Liệu ông ta, với vốn am hiểu của mình về biển cả, có tìm cách khích lệ bố tôi nhìn số phận con thuyền VP-22 ít nhiều sáng sủa hơn không? Hay ông ta sẽ không cho phép ai can thiệp vào số phận nay mai của con thuyền ông? Ông Asmus Asmussen chìa tay ra bắt tay bố tôi. Không nói không rằng, ông ta nắm tay bố tôi rất lâu với ý cảm tạ, rồi giữ chặt và ấn cánh tay đang chỉ chực giơ lên cao của bố tôi xuống. Mãi đến lúc viên thuyền trưởng Andersen kêu to lên: Ông này có tài tiên tri chắc?, thì ông Asmus Asmussen mới nói - mắt vẫn không rời bố tôi với vẻ không những chỉ ngạc nhiên không thôi, mà còn sợ sệt: Vâng, tôi sẽ tính đến chuyện đó, ông Jens ạ. Tôi cũng khắc nói cho anh em khác biết. Chúng tôi sẽ thận trọng.

Đoạn ông vỗ vỗ lên vai bố tôi như để trấn an, rồi xoay người bố tôi, và khẽ đẩy một cái, không quá mạnh, mà vừa khéo để bố tôi quay lại chỗ ngồi bên cạnh tôi. Không chút khó nhọc, ông tìm lại ghế ông ngồi lúc nãy, ngồi xuống, sức ép hồi nãy trong lòng dường như đã xả ra gần hết, và bây giờ trông dáng ông mệt lử. Dường như ông kiệt sức, buồn bã, thất vọng. Có điều không ai trong số cử tọa nhận ra điều đó cả, mặc dù trong cảnh tranh tối tranh sáng ai nấy vẫn nhìn chòng chọc về phía ông, đôi người còn có vẻ nghiêm khắc là đằng khác, có thể là do bối rối, hay lo lắng, không khéo bố tôi lại bắt đầu ganh đua với chiếc đèn chiếu cũng nên, và sẽ che khuất hay nghi ngờ tất cả những gì từ giờ sẽ được chiếu lên màn ảnh.

Bác Asmus ơi, bác chiếu tiếp đi, tôi vừa thăm mong như thế trong bụng thì ông Asmus Asmussen đặt một tấm ảnh mới lên đèn chiếu thật, và lập tức thu hút chú ý của mọi người trong Hội đồng hương quê tôi, khi ông cắt nghĩa, rằng hai người đàn ông ngồi trong chiếc xuồng cao su và đang chèo về phía thuyền tuần duyên chính là hai người Mỹ, hai phi công Mỹ thì đúng hơn. Bức ảnh được chụp chéo từ trên xuống. Hai viên phi công mặc áo bơi được thổi phồng lên, và ôm kín cổ, khiến trông họ như đang bị áo bơi bóp chặt lấy cổ vậy. Nhưng cả hai đều đang buông mái chèo xuống nước, và, dù không thật rõ, cả hai vẫn có vẻ khoan khoái lắm. Thế mà, họ đang chèo xuồng tự đưa mình đến chốn tù đày. Họ chèo chiếc xuồng cao su áp vào mạn thuyền tuần duyên VP-22, ở đó một chiếc thang dây vừa được thả xuống và từ phía trên boong, một sợi dây chèo cũng được ném xuống chiếc xuồng phía dưới: những gì diễn ra sau đó, có lẽ cũng dễ dàng hình dung ra.

Nhờ khẩu cao xạ ba lẻ bảy của chúng tôi đấy, ông Asmus Asmussen nói. Chúng tôi hạ chúng nó ngay cú nổ nhào đầu tiên. Rơi. Kéo theo vệt khói rõ dài. Hạ cánh khẩn cấp xuống mặt nước. Vừa hạ xuống, chúng nó bắn pháo

hiệu ngay. Từ lúc ấy trở đi, chúng nó được xem là người gặp nạn đắm tàu trên biển. Chúng nó thông thạo luật lệ lắm. Người Mỹ mà lại.

Mọi thứ chúng nó đều xem là công việc hết, kể cả đánh nhau ngoài trận mạc cũng là công việc, ông ngoại tôi cất tiếng nói chen vào. - Vâng, chúng nó chẳng biết thế nào là tình quê hương ràng buộc dây mơ rễ má đâu, ông Asmus Asmussen tiếp, chúng nó không biết thế nào là trách nhiệm của lương tâm, bất cứ chỗ nào chúng nó cũng có thể coi là nhà chúng nó. - Chúng nó chỉ ăn độc kẹo bông thôi, nước chanh để uống thì đem pha màu vào, ông ngoại hay cau có của tôi nói, chính mắt tôi đã đọc như thế mà, đúng là người ngơ mếch thế nào thì thức ăn thức uống như thế thật. - Bởi đi đến đâu chúng nó cũng coi nơi đấy là quê hương mình ngay, ông Asmus Asmussen nói, đâm ra chúng nó mới chẳng có quê hương ở đâu cả. Các bài hát chúng nó hát đều là bài hát của bọn lữ hành lang thang. Nhà chúng nó ở giống như lều dân du mục. Sách vở chúng nó xem là sách vở bọn suốt đời phiêu bạt. Lối sống Mỹ là lối sống tạm bợ, tạm thời, chẳng có nghĩa vụ ràng buộc lâu dài gì hết, vâng, lông không xe ngựa. - Thường dân cả một lũ ấy mà, ông tôi chen vào với vẻ coi thường, có khoác quân phục kiểu gì lên người, chúng nó vẫn là dân thường tuốt. - Vâng, đúng thế ạ, ông Asmus Asmussen phụ họa, rồi phán tiếp một câu xanh rờn: Chỉ những ai định cư chắc chắn mới chống chọi nổi bão táp mà thôi, bà còn ạ.

Nói văn hoa như thế, ông ta ngụ ý muốn kết câu chuyện rồi đấy. Ông ta đã lôi một tấm ảnh khác từ trong phong bì ra và vừa định đặt nó lên đèn chiếu, thì bố tôi chen vào, không phải theo kiểu ta đây cảnh sát thì chẳng cần ai hỏi ta cứ nói, mà, người cứng đơ, ông tiến về phía ông Asmus Asmussen, môi mấp máy rất nhanh như muốn tìm đúng từ đúng ngữ để mô tả những gì ông còn tiên tri thêm về tai họa sẽ ập đến, và rồi cuộc lại tạo ra một đỉnh cao

mới cho buổi tối hôm đó bằng những lời lẽ như sau: Ông Asmus, tôi thấy ông ngồi trên xuống cao su. Ông ngồi không động đậy. Tay ông buông qua mép xuống xuống nước. Không thấy ai cùng ở đó với ông cả, và ở quanh đấy trống trải lắm.

Ngoài ra bố tôi chẳng còn gì để nói thêm cả. Có lẽ đó là phần còn lại của những gì ông mơ thấy. Ông chẳng cần thêm thắt thêm gì nữa. Vị diễn giả đưa hai tay ra phía trước, không để bố tôi tiến sát đến mình: Khoan đã nào, đã bảo đừng đến gần tôi mà.

Thế nhưng ông ngồi trong xuống mà chẳng động đậy gì cả, bố tôi khe khẽ nói như để xin lỗi, còn ông Asmus thì bộp luôn: Xin ông thôi cho, đừng phá ngang buổi thuyết trình như thế này mãi.

Viên cảnh sát chốt Rugbüll bối rối đưa mắt đảo một vòng. Ông tìm cái gì đó. Ông tìm màn ảnh chắc? Có phải ông đang muốn lôi những tấm ảnh ông đã rửa sẵn ở phòng tối nằm đâu đó trong đầu ông ra, rồi đặt lên đèn chiếu làm bằng chứng cho sự cấp bách của những điều ông tiên đoán không?

Thôi được, ông lâu bầu, thế thì thôi vậy. Ông vốn chậm hiểu, cân nhắc mọi thứ cũng chậm nốt, và đó chính là may mắn của ông, bởi điều đó cho phép ông chịu đựng được nhiều thứ, mà trước hết, là chịu đựng nỗi chính mình. Ông so vai, thở dài, nhét chiếc khăn tay to vào túi, chiếc khăn đã thắt nút các xúc động của ông vào đó. Không tỏ chút ngạc nhiên, ông nhìn ông Hinnerk Timmsen, lúc đó, ông này - có lẽ do mọi người khác thúc giục - đang tiến lại gần ông, nắm tay ông, rồi nói: Ông Jens nhỉ, tôi với ông về nhà nhé?

Bố tôi cũng không tỏ ra ngạc nhiên thấy cử tọa đứng cả dậy, lúc ông cứng đờ người đi dọc theo lối đi ở giữa tiến dần ra cửa; ông nhẹ nhõm đi ra; ông chủ nhà trọ Hinnerk Timmsen đỡ tay ông dẫn đi, làm như thể buổi thuyết trình không mấy vui vẻ này vừa kết thúc vậy. Lúc hai người ra đến cửa, bố tôi

cất tiếng: Tôi thế nào cũng được, ông Hinnerk ạ, ta về thôi. Ông chẳng để ý đến hai hàng người lặng im đứng hai bên lối ông đi, còn tôi, tôi lưỡng lự khá lâu - như định chờ cho vài người lại ngồi xuống đã - rồi mới chạy theo hai ông ra cái sân đầy vũng nước của ấp Külkenwarf; trước mặt tôi, hai ông khoác tay nhau - không, không phải khoác tay nhau, nói như thế không đúng - đúng ra là bác Timmsen nắm chặt tay bố tôi và dẫn ông đi qua buổi tối mùa hè còn sáng sửa để lên bờ đê.

Chả biết có đáng kể thêm đôi điều về ông Hinnerk Timmsen không nhỉ? Ông ta quàng trên cổ một chiếc khăn quàng dài, dài như chuỗi các nghề nghiệp từng qua tay ông, nghề nào ông cũng nhanh tay hăm hở bập vào, nhưng nghề nào cũng như nghề nào, rồi ông cũng sớm bỏ như thế vậy. Chiếc khăn quàng thả dài tận đầu gối của ông đúng như lá cờ ủ rũ của vận số đen đui. Ông từng làm nghề thủy thủ đường biển, từng qua nghề buôn gia súc, từng thử sản xuất bao đựng các loại ngũ cốc, ông cũng từng giữ cả chân tá điền, lang thang đây đó làm thuê, ông từng làm nghề buôn đồ cổ, ông cũng từng thử cả nghề bán vé số, và trước khi ông được kế thừa quán trọ Wattblick từ tay một bà chị ruột, thì dân tình ở đây vẫn thường gặp ông đi bán sữa trên chiếc xe bánh hơi tự tay ông lái. Đúng với tính khí xưa nay của ông, lúc đầu ông định biến quán trọ Wattblick thành quán đặc biệt, tức là, thành quán số Một trong vùng này: buổi khai trương ông thuê hẳn dàn nhạc sống đến chơi, đích thân ông giữ luôn cả chân dẫn chương trình, diễn viên hài, lẫn diễn viên ảo thuật; nhưng, rốt cuộc, mọi khó nhọc của ông đều hóa ra công cốc, bởi vì giữa lúc ông đang thao thao bất tuyệt, thì nhiều khách khứa đã nhón nhác trả tiền bỏ về, để nguyên cả các vại bia đầy tràn họ chưa kịp ghé môi lần các đĩa thức ăn đầy ắp họ chưa kịp đụng dao chạm nĩa; vâng, tham vọng của ông

bị thiên hạ đánh giá sai, và nếu chiến tranh hồi ấy giữa chúng không nổ ra, thì chắc ông đã lại đi tìm vận may trong một nghề nào đó khác rồi.

Vâng, chính ông Hinnerk Timmsen, con người cao lớn mập mạp, và ưa thay đổi các ý đồ làm ăn nhanh như chong chóng ấy, dẫn bố tôi lên bờ đê. Tôi đi theo hai ông, lúc lẻo đẻo đằng sau, khi tót chạy lên phía trước. Hai ông chẳng để tâm đến tôi, họ còn khối chuyện với nhau. Bố tôi khổ tâm về những gì ông đã nói hay phơ lộ ra; dường như ông chẳng còn nhớ mấy về những gì vừa xảy ra, trong lòng ông, hình như ông chỉ có cảm giác bị ép buộc phải thừa nhận một lỗi lầm nào đó, một lỗi lầm khiến bà con bất bình với ông.

Như thế có gì là dở? Ông cứ hỏi đi hỏi lại. Hả, ông Hinnerk, ông nói tôi nghe, như thế có gì là sai, còn ông Hinnerk - người đàn ông cao mập và dày dặn kinh nghiệm với đủ loại ngành nghề ấy - lắc đầu không nói gì, nhưng vẫn không thôi liếc chéo sang, quan sát viên cảnh sát đang lúc rầu rĩ ăn năn hối lỗi; tôi phải nói rõ là ông quan sát bố tôi với vẻ hơi ái ngại, nhưng cũng pha chút cảm phục. Ông ta có vẻ tin chắc rằng ngoài những gì ông ta vừa chứng kiến tối nay, hẳn bố tôi còn có nhiều biệt tài khác.

Gì thì gì, nổi bồn chồn trong lòng ông ta khiến ông vội vã, ông ta vừa lơ đãng an ủi, vừa hết đẩy, lại kéo bố tôi tiến lên trên mặt đê men theo bãi biển, nơi các đợt sóng Biển Bắc đang từ từ kéo vào, đập vào các hàng cột phá sóng, rồi kiệt hết sức, chỉ còn uể oải - như trong một đoạn phim chiếu chậm - chậm rãi liếm lên bờ. Không, tối nay không có tiếng sóng đổ âm âm, không có cảnh sóng thò ra rất nhanh, liếm cũng rất nhanh lên các tảng đá bên bờ, rồi oàm oạp, óc ách, luồn vào giữa các hộc đá lẫn các tảng xi măng đúc sẵn chất lên nhau. Rất cao, bay qua trên đầu chúng tôi là một phi đoàn máy bay đang nhắm hướng thành Kiel bay tới. Không gian đượm mùi iốt, những ngọn gió mằn mặn vị muối - chà, mọi thứ mới gần gũi làm sao, mọi thứ chờ chực sẵn

để lặp lại từ đầu, nếu ta chọn đúng lúc, chọn đúng lời, ta chỉ cần chạm tới, hay chỉ cần đóng tai lắng nghe, thì một giọng nói khắc vọng đến ta một lúc nào đó.

Nhưng với tôi, không nhẹ nhàng thanh thản thế, tôi không được đặt lòng tin vào cái giọng không biết ngờ vực bao giờ ấy: đây là con dê, đây là Biển Bắc, và trước mặt tôi là hai người đàn ông đang rảo bước.

Chúng tôi đi xuống quán Wattblich, rồi bước lên sân thượng bằng gỗ xây bắc qua mặt dê. Các khung cửa sổ rộng đều được che ánh sáng hắt ra ngoài. Cái túi khí con con dùng để chỉ hướng gió treo lủng lẳng, ỉu xìu trên cột. Bóng các đám mây màu xanh lơ trôi lững lờ trên mặt biển đang bị chia cắt bởi nhiều dải màu xám xám. Bố tôi vừa nhấc xe đạp của ông khỏi giá đỡ, thì ông Hinnerck Timmsen nói: Ông vào đây đã, một ly thôi. - Thôi ông ạ, hôm nay tôi không uống đâu, bố tôi đáp. Nhưng ông kia vẫn nài: Một ly thôi mà, hả?

Tiếp theo là mẫu đối thoại kéo dài, hầu như chỉ gồm “nhé nhá” với “không không, thôi thôi”, và rốt cuộc, bố tôi - vẫn còn trong trạng thái ăn năn hối lỗi - lại dựng xe vào giá đỡ, và cả ba chúng tôi lách người qua cánh cửa hông vào gian phòng chính; gian phòng vắng tanh, không một bóng khách ăn, độc có bà Johanne đang ngồi đan, và cũng không buồn ngừng tay đan lúc nhận ra người bước vào; bà Johanne - hồi trước từng là vợ ông Timmsen, nhưng hiện giờ chỉ làm công cho ông thôi - lặng lẽ gật đầu đáp lời chào của chúng tôi rồi lại tiếp tục công việc bà đang dở tay, còn ông Timmsen đích thân dẫn hai bố con tôi đến ngồi vào một cái bàn nhỏ, rồi quay ra loay hoay tìm cách “săn đón và chăm sóc” bố tôi.

Ông ta chăm sóc bố tôi khá ân cần, chu đáo: ông lau nhanh mặt bàn cho sạch, lôi mấy tấm đỡ dưới ly rượu ra, đặt lên bàn, rồi nhả nở cười cười lôi chai rượu Rhum ông vẫn dùng vào các dịp đặc biệt từ trong tủ, ra hiệu để bố



tôi biết ông ta hào hiệp cỡ nào khi ông cố tình rót rượu đầy hơn thông lệ, vân vân và vân vân. Ông ta chưa bao giờ tiếp bố tôi vui vẻ nhiệt tình như thế. Ông ta cũng “vi phạm” thỏa thuận “chỉ một ly” ngay, vì ông cứ đặt nguyên chai rượu trên bàn, ngụ ý: bố tôi có muốn tự rót thêm, thì cứ việc. Lúc này, trên mặt ông hiện ra vẻ hớn hở, điên điên khùng khùng, bạt mạng bất cần - cái vẻ hoan hỉ đầy hăm dọa này trên mặt ông, có lẽ, chính là lý do khiến dạo này khách khứa bỏ ăn bỏ uống vội vàng cuốn chạy, và tôi còn nhớ, đến cả tôi, tôi cũng phải mất một lúc mới dám uống cốc nước chanh ông ta rót và đặt trên bàn cho tôi. Ông ta cân nhắc mọi thứ rất kỹ, rồi trước khi ông đến ngồi với chúng tôi, ông nhăn mặt, chum môi suýt soát, như xuyt xoạt xua gà, để đuổi bà Johame ra chỗ khác; kết cục là người đàn bà vai rộng bè, ăn mặc cầu thả và mái tóc nâu cài cuộn lại trên đỉnh đầu ấy đứng dậy, ồn ào thu nhặt đồ nghề, rồi bỗng dưng biến mất. Ông ta chạm ly với bố tôi, nháy mắt chạm ly cả với tôi rồi mới nhắc lý do nâng ly: Nào, uống mừng ông, ông Jens, uống mừng buổi tối thú vị này.

Chúng tôi ngồi với nhau như thế ở quán Wattblick, trong khi tại Külkenwarf chắc hẳn người ta đang cố chứng minh bằng được, rằng biển quê hương thừa sức giải đáp mọi thách đố ở đời. Mọi thách đố ư? Nhưng tại sao, mà cũng chỉ ở quê tôi thôi, người ta mới ngại ngần như thế, khi thú nhận mình không biết gì về chuyện này chuyện nọ, hoặc mình mù tịt ở lĩnh vực này, địa hạt khác? Thói hẹp hòi nhỏ nhen - thói tật dễ nảy nở từ tình cảm quê hương xứ sở ấy - nói cho cùng, có lẽ chính là ở chỗ, người ta tự cho mình có trách nhiệm phải đối đáp mọi thách đố ở đời vậy. Vâng, càng tự cao tự đại, thì càng nhỏ nhen, hẹp hòi là thế...

Nhưng ta cứ ở lại trong quán Wattblick đã: trần quán thấp tè, quét sơn màu xanh lục, khung cửa nào trong quán cũng gấn vỏ sò vỏ hến, khá nhiều

đèn tín hiệu định vị, cắm vô số lá cờ hiệu đuôi nheo con con của Hội tiết kiệm vùng Gläserup, trong quán có mô hình tí hon của bánh lái tàu thủy, chậu trồng hoa trống rỗng trên các bậc cửa sổ với lớp sơn trắng đã tróc, các gạt tàn thuốc bằng kim loại sẫm màu mang dòng chữ quảng cáo, bàn nào bàn nấy phủ khăn bằng vải dầu đã cũ, bên cạnh quầy rượu có kê một cái bàn tròn dành riêng cho khách quen, trên mặt quầy rượu có để hộp quyen tiền, hình một chiếc tàu thủy của Hiệp hội cứu trợ người bị đắm thuyền, trong quán còn cái kệ kê chậu hoa có ngăn xếp báo cũ, trên tường treo các tấm ảnh mờ mờ chụp cảnh bãi tắm từ nghìn năm... nhưng thôi, không phải nghìn năm, thì cũng phải từ ba trăm năm trước chứ không ít.

Bàn chúng tôi ngồi chính là bàn dành riêng cho khách quen. Tôi làm xong ly nước uống của tôi nhanh nhất. Bố tôi ngồi tí toáy sửa vết ứt tròn tròn dưới đáy bình nước thành hình tam giác của nước Ấn, chấm vài chấm ở một bên, tượng trưng cho mấy hòn đảo nằm ở phía Tây. Ông như hoàn toàn thu mình, khép kín lòng trong nỗi hối hận mà chính ông, không, hoặc không muốn, lý giải cho mình; ông hờ hững nhấp rượu. Sau hớp rượu đầu tiên, ông Hinnerk Timmsen không đụng tay vào ly rượu của mình nữa; chỉ chăm chú nhìn bố tôi, chăm chú và tò mò, đúng theo lối người ta vẫn nhìn một cái máy đánh bạc lúc vòng số của nó bắt đầu rùng rình quay, vâng, đúng vậy, ánh mắt ông ta chứa đựng một nỗi khát khao nào đấy, ánh mắt đầy tính toán của ông ta lướt qua ly rượu *grog* bốc hơi và đang nguội dần ra phía xa đã để lộ ra rằng ông đang chờ đợi một cái gì đó rất cụ thể ở bố tôi.

Nhưng mô tả nền cảnh trong quán Wattblich như thế đủ rồi, tôi có thể chuyển sang màn kịch tôi không bao giờ quên, là màn mở đầu với câu nói mà viên cảnh sát (mắt nhìn xuống) khẽ cất lên: Có lẽ bố con tôi phải về thôi.

Ông Timmsen (đứng phắt dậy): Khoan đã. Ông Jens ạ, còn có việc này, tôi phải phiền ông mới được. Ông cứ tự nhiên rót thêm mà uống.

Viên cảnh sát (mệt mỏi): Thôi, ông ạ, để hôm khác. Ông cạm ly với tôi, để tôi về.

Ông Timmsen (lúc này đã ra đứng sau ghế bố tôi ngồi): Ông Jens ạ, nếu chuyện này không làm phiền ông quá. Chỉ xin ông một lời khuyên thôi, tôi không xin gì hơn. Không có gì rủi ro, bất lợi cho ông cả. (Rồi ông ta nhanh tay rót thêm rượu cho bố tôi.) Mà cũng chẳng khó nhọc gì cho ông.

Viên cảnh sát (chán ngán): Hôm nay ông có nói chuyện gì với tôi, tôi cũng chẳng hiểu gì đâu ông ạ. Tôi không biết đầu óc tôi nó ra làm sao nữa cả. Ông cứ việc đầu gối ông mà nói có khi còn hơn.

Ông Timmsen (bước sang một bên, nhìn nghiêng về phía bố tôi): Không sao cả. Ông chỉ cần nói ông thấy thế nào; ý tứ thế nào tôi khắc suy ra được. (Có tiếng nổ phía xa vọng tới, kính cửa sổ rung bần bật.) Mìn. Tôi đoán thế. Hay thứ của nợ nào đấy ở ngoài kia. Có lẽ mìn tự kích nổ. Được rồi, bây giờ ông nghe tôi nói nhá.

Viên cảnh sát (xua tay): Tôi nói thật với ông, hôm nay tôi chẳng nghĩ ngợi được gì nữa đâu. Lại còn thằng nhỏ tôi đây. Nó phải về đi ngủ, còn tôi thì mắt nhức lắm rồi. (Ông đưa bàn tay lên bưng lấy mắt.)

Ông Timmsen (sốt sắng): Tôi tắt đèn nhá? (Rồi ông ta bước nhanh về phía công tắc tắt đèn đi.) Được, có tối thì nói chuyện vẫn được. Nếu mắt ông nhức.

Viên cảnh sát (bối rối): Ông bật đèn lên. Kéo tôi lăn ra ngủ bây giờ.

Ông Timmsen (nói trong bóng tối, như thể bị ám): Ông không cần nói gì ngay, thông thả cũng được.

Viên cảnh sát: Tôi đã bảo ông cứ bật đèn lên mà lại.

Ông Timmsen (ngơ ngẩn như bị ma ám, tay vẫn đặt trên công tắc điện):  
Giả ông như tôi, thì ông sẽ làm gì nhá. Tôi có nguồn giao trứng, có cả nguồn  
giao rượu. Mọi thứ tôi tính hết rồi. Vì tôi muốn cho xây một cái xưởng nhỏ.  
Làm rượu trứng, ông ạ! Vừa ngon vừa bổ. Vừa ấm bụng. Tôi sẽ cung cấp nó  
cho quân đội.

Viên cảnh sát (mệt mỏi): Ôi giờ, rượu trứng! Ông chỉ giờ nó ra thì chả cần  
đuổi, tôi đã biết rồi. Không biết ai bày đặt ra cái món của khỉ ấy chứ.

Ông Timmsen (vẫn không nao núng): Ông bảo liệu xưởng rượu trứng của  
tôi có được không? Tôi muốn biết trước xem nó thế nào. Giấy phép chắc xin  
được thôi. Sang thời bình, tôi có thể mở rộng ra.

Viên cảnh sát (cười): Rồi ông sẽ phá sản thôi, ông Hinnerk ạ.

Ông Timmsen (tay bật đèn, miệng hỏi, với vẻ tò mò): Tôi nghĩ bụng,  
không biết có cách gì nhìn thấy trước mọi thứ xem nó ra sao không. Gian  
xưởng cất rượu, sạch sẽ tinh tươm, chẳng hạn; ống khói cao, xây bằng gạch.  
Ngôi nhà ban quản đốc. Đàn ông đàn bà mặc áo choàng trắng tinh, ống  
nghiệm cầm tay, đứng ngồi lấp ló sau cửa sổ, ví dụ thế. Hàng loạt xe tải bóp  
còi âm ỉ chạy qua cổng chính. Chai nào chai nấy dán nhãn: Rượu trứng  
Timmsen.

Viên cảnh sát (cười, nhấp rượu): Tôi chỉ khuyên ông thế này. Trứng ông  
cứ đường trứng mà xơi. Rượu ông cứ đường rượu mà uống. Mọi trò khác ông  
đừng có mà đụng vào.

Ông Timmsen (bán tín, bán nghi): Thế ông không thấy gì hơn nữa à?

Viên cảnh sát (thật thà): Chứ tôi còn phải thấy cái gì nữa? Ông cứ lấy một  
chai rượu trứng ra thử xem. Nghiêng chai, nó khắc mưa một đồng lớn ngà lớn

ngổn, vàng khè ra cho ông. Tôi hỏi ông, ai nhìn mà chả khiếp?

Ông Timmsen (quay trở lại bàn): Xuất khẩu để sau cũng được. Ở nhiều vùng, dân tình vẫn ưa dùng rượu trứng đấy thôi. Thì cũng phải có cách làm cho rượu lỏng ra chứ.

Viên cảnh sát (mệt mỏi, song khoái chí): Ông Hinnerk ạ, từ giờ tôi có đến thăm ông, xin ông cứ trứng riêng, rượu riêng mà mời cho tôi nhờ.

Ông Timmsen (nhấp rượu với vẻ thất vọng): Nếu ông cố thêm một tí cũng không được à? Nếu ông cố thêm một tí, thì cũng không nói được gì hay hơn à?

Viên cảnh sát (không hiểu gì): Ông bảo tôi cố thêm là cố thế nào chứ? Tôi đã uống thứ của nợ ấy một lần, từ hồi Lễ kiên tín của tôi, rồi cạch đến tận giờ. (Ông cạn ly, rồi đứng dậy. Nhưng lại ngồi xuống ngay, khi ông nhận ra người đàn ông bước từ bóng tối bên ngoài vào quán là ai. Ông Max Ludwig Nansen lưỡng lự dừng ở ngưỡng cửa. Trên vai đeo cặp đựng các bức phác thảo.)

Ông họa sĩ: Chào các ông. Còn trà nóng cho tôi một ly được không? Pha thêm chút gì vào được chứ? (Ngồi xuống một cái bàn kê cạnh cửa sổ.)

Ông Timmsen: Ông muốn uống *grog* cũng còn được. Nước vẫn còn nóng đây.

Ông họa sĩ (lau tẩu): Càng hay, ông Hinnerk ạ. Ra tôi cũng gặp may thế cơ à.

Viên cảnh sát (tựa lưng vào lưng ghế, lẳng lặng nhìn ông họa sĩ).

Ông Timmsen (đang pha rượu *grog*): Nãy giờ ông đi đâu vậy? Ông mà đến Külkenwarf hôm nay, hẳn ông phải ngạc nhiên lắm. Chắc ông chả ngờ ai lộ mặt ra ở đó đâu - đích thân Asmus Asmussen nhá.

Ông họa sĩ: Tôi tưởng ông ta đang lênh đènđầu đó ở Biển Bắc cơ mà. Tuần duyên tuần diếc gì đấy chứ, hả.

Ông Timmsen: Ông ta cho bà con xem ảnh. Chụp cảnh trên thuyền. Ông ấy cũng tự thuyết minh luôn.

Ông họa sĩ (cắt bỏ một đầu điều thuốc): Câu cú chắc dài ngoằng chứ gì. Thế buổi thuyết trình qua rồi à?

Ông Timmsen (giơ ly rượu ra cho ông họa sĩ): Ông sang chỗ chúng tôi ngồi thì tôi đỡ phải chạy.

Ông họa sĩ: Thôi ông ạ, tôi không muốn quấy rầy cuộc vui của các ông. (Ông đứng dậy, đến đón ly rượu đem về bàn mình. Ông cúi người, vẻ thích thú.) Mời các ông đấng ấy nâng ly nhé.

Ông Timmsen: Chúng tôi phải về trước. Vì ông Jens không được thoải mái lắm.

Viên cảnh sát (miễn cưỡng): Ông bảo không thoải mái là nghĩa thế nào?

Ông Timmsen: Giữa buổi thuyết trình thì xảy ra chuyện. Ông ấy cứ thế nói tuôn hết ra. Phải nói thế mới đúng.

Ông họa sĩ (nhồi thuốc vào tẩu, châm lửa): Có giới mới hiểu ông nói gì.

Ông Timmsen: Thì ông cứ nhớ đến Heta Bantelmann khắc hiểu. Hay Dietrich Gripp. Họ tiên liệu trước chuyện gì, khắc đúng ngay chuyện đó.

Ông họa sĩ (ngạc nhiên): Ra ông Jens nhà mình có tài tiên tri à? Đúng ông Jens à? Từ xưa đến giờ có ai biết đâu nhỉ!

Ông Timmsen: Thì ông cứ hỏi ông Asmus Asmussen khắc biết. Bây giờ ông ấy đã biết cái gì sẽ đến rồi nhé. Ông ấy được báo trước rồi. Ông mà có mặt ở Külkenwarf hôm nay, chắc chắn ông phải ngạc nhiên lắm đấy.

Viên cảnh sát: Thôi, ông đừng nói chuyện ấy nữa. Xong rồi. Quên nó đi.

Ông Timmsen: Nó mà đã xuất thần! Thì nó sẽ tái phát thôi, như bệnh sốt rét ấy. Ông anh tôi không bao giờ dứt được bệnh ấy nữa. Ai đã có tài tiên tri, thì tài năng còn đầy mãi. Heta Bantelmann chả biết trước nhà nào sắp đến lượt bị cháy là gì.

Ông họa sĩ (ngồi khuất ở góc tối, chìm trong khói thuốc, khó ai nhận ra): Nghề ông Jens, cái đó chắc có ích lắm đấy. Có tài như thế, thể nào công việc cũng nhẹ nhàng hơn.

Ông Timmsen: Ông Jens, ông ấy thấy ông Asmus trôi lênh bênh trên biển nhá. Trong xuồng cao su, một tay nhúng xuống nước nhá.

Ông họa sĩ: Thế cơ đấy. Vậy ông ta cứ dạt liền mà ở là khôn!

Viên cảnh sát (cáu kỉnh, gõ gõ hộp thuốc rỗng xuống mặt bàn): Tôi mà như ông thì tôi đã im miệng cho xong. Cứ nói kháy như ông chẳng được gì đâu.

Ông họa sĩ (kín đáo): Ông sẽ đỡ phải đi dò la chứ sao. Ấy là nếu ông biết tiên tri. Ý tôi chỉ có vậy, không có ý gì khác.

Ông Timmsen (lái sang chuyện khác): Tôi nghe ông Dietrich Gripp ông ấy bảo, không phải cứ muốn xuất thần tiên tri là được đâu. Phải chờ, bao giờ đến lúc xuất thần, tự nó khắc xuất. Và, một khi đã xuất thì tương lai cứ thế phơi ra trước mắt, rõ như trên lòng bàn tay vậy. Sau đấy bao giờ ông ấy cũng bị đau đốn, bị kiệt sức thế nào đó. Thấy bảo, hai bên thái dương như có kim châm.

Viên cảnh sát (uống cạn ly rượu): Tôi nói các ông biết, tôi chẳng bị kim nào châm sát. Xin ông đừng khơi ra nữa. Chuyện chỉ có thế. Mà cũng qua lâu rồi.

Ông Timmsen: Thế mắt ông thì sao? Ông chả bảo ông bị nhức mắt đấy thôi.

Ông họa sĩ: Mắt nhức thường là do nhìn xoáy sâu vào cái gì đấy.

Viên cảnh sát (đứng dậy, xốc quần, nhét hai ngón tay cái ra sau thắt lưng, rồi lững thững tiến đến bên bàn ông họa sĩ đang ngồi): Tôi xin hỏi ông, ông có gì trong cặp kia thế?

Ông họa sĩ (thản nhiên): Tôi vừa ra ngoài bán đảo về. Ngồi trong lều. Tôi ngắm xem mặt trời lặn thế nào. Màu đỏ với màu xanh lục. Đúng là màn bi kịch. Màu sắc hầu như không bị pha trộn chút nào. Giá các ông mà cũng thấy cảnh tượng ấy!

Viên cảnh sát (chỉ tay vào cặp giấy): Tôi hỏi ông, ông có cái gì trong cặp kia?

Ông họa sĩ (ng nghiêm nghị): Tôi đã bảo tôi vẽ cảnh mặt trời lặn mà lại. Vẽ tiếp thì đúng hơn.

Viên cảnh sát (giọng ra lệnh): Ông mở cặp giấy ra tôi xem! (Ông họa sĩ vẫn ngồi bất động; từ phía sau, ông Timmsen tò mò tiến đến gần.)

Viên cảnh sát (khăng khăng): Tôi có quyền đòi ông phải mở cặp giấy ra. Ông mở cặp ra cho tôi...

Ông họa sĩ (điềm tĩnh): Có điều, phối màu chưa ổn lắm. Thay vì da cam, có lẽ lấy đỏ tía thì hơn. (Ông chậm rãi, thậm chí trịnh trọng, mở cặp giấy, và lôi đôi tờ giấy trắng tinh ra, rồi cẩn thận trải hết ra mặt bàn.) Mọi thứ vẫn còn màu mè quá. Phải, phép ẩn dụ màu mè.

Ông Timmsen (lúng túng): Sao tôi chả nhìn thấy gì, hả các ông? Các ông làm gì tôi thì làm, nhưng đúng là tôi chả thấy gì cả.



Ông họa sĩ (hướng về phía tôi): Thế còn cháu, Witt-Witt. Cảnh mặt trời lặn thì thế nào cháu cũng nhận ra, đúng không nào.

Tôi (nhún vai): Cháu không biết. Cháu chưa biết thế nào ạ.

Viên cảnh sát (giữ tất cả số tờ giấy vẽ trên tay, xem xét, đưa từng tấm lên soi trước đèn, rồi rút cuộc ném cả tập giấy lên bàn): Ông đừng có mà trêu người tôi.

Ông họa sĩ: Chứ ông mong gì ở tôi? Tôi đã bảo ông tôi không dùng vẽ được. Tôi với ông, không ai dùng tay được cả. Các ông cấm tôi vẽ tranh nhìn thấy được, thì tôi vẽ tranh vô hình vậy. Ông cứ nhìn cho kỹ vào, có khi cả ông cũng nhận ra cảnh mặt trời lặn lúc nước lên của tôi cũng nên.

Viên cảnh sát (hờ hững đưa một tờ giấy trắng soi lên trước ánh đèn): Ông Max, ông phải nghĩ ra trò gì khác mới được.

Ông họa sĩ (giọng khinh rẻ): Cứ soi cho kỹ vào. Ông chả tinh tường lắm mà. Bây giờ lại thêm tài tiên tri nữa chứ.

Viên cảnh sát (bị kích động): Tôi buộc phải yêu cầu ông không được nói năng kiểu như thế với tôi. Tên ông có là Nansen thì ông vẫn phải nể tôi. Ông vênh váo hơi quá rồi đấy.

Ông Timmsen: Tôi xin hai ông bớt nóng đi nào. Hai ông có phải người lạ với nhau đâu.

Viên cảnh sát (vẫn chưa thôi đưa tờ giấy trắng soi lên trước ánh đèn): Tờ này... cùng tất cả các tờ giấy khác ở đây, từ giờ đều bị tịch thu.

Ông họa sĩ (nổi giận): Được thôi! Tịch thu thì tịch thu đi!

Viên cảnh sát: Nếu ông đòi, thì tôi viết giấy biên nhận cho ông.

Ông họa sĩ: Phải! Tôi phải đòi giấy biên nhận chứ.

Viên cảnh sát: Có điều tôi không cấp ngay cho ông được. Sổ giấy biên nhận tôi để ở văn phòng.

Ông họa sĩ: Thì tôi sẽ phải đợi vậy.

Ông Timmsen: Chuyện quái quỷ gì thế, ông Jens. Đây chỉ là xấp giấy trắng, chứ là cái gì đâu. Ông định tịch thu tập giấy trắng này chắc?

Viên cảnh sát: Việc của tôi, tôi lo. (Ông cẩn thận xếp các tờ giấy lên nhau, cho hết cả vào cặp, rồi khư khư giữ cái cặp trên tay.)

Ông Timmsen (nói với ông họa sĩ): Chính ông, ông phải nói gì đi chứ. Chỗ giấy vẽ này, ông đã vẽ gì đâu? Giấy này còn trinh nguyên, như tuyết trắng đầu mùa ấy mà.

Ông họa sĩ: Thì chính ông cũng nghe đấy thôi, trong đó có mấy tấm tranh vô hình. Có lẽ tranh vô hình bây giờ cũng không được phép nốt.

Viên cảnh sát (đe net): Ông Max, ông biết sự thể thế nào rồi đấy. Ông cũng biết trách nhiệm của tôi là gì rồi. Mấy tờ giấy này sẽ được nghiên cứu cẩn thận.

Ông họa sĩ (tức giận): Phải, tôi biết. Thì các ông cứ đưa đi mà nghiên với cứu. Các ông cứ đem nghiền nát ra cũng còn được nữa là. Nhưng các ông không bao giờ hủy được chúng đâu. Còn có người vẽ, khắc còn có tranh.

Viên cảnh sát (ra vẻ bình tĩnh): Tôi khuyên ông đừng có mạnh mẽ. Mạnh mẽ rồi có ngày vạ miệng ông ạ.

Ông Timmsen: Các ông nói năng với nhau theo kiểu gì... đến lạ.

Ông họa sĩ: Gì thì gì, cũng không ai khám xét đầu óc người khác được. Tranh đã treo trong đó là an toàn. Cái gì đã nằm trong đầu óc người ta thì đó các ông tịch thu được.

Viên cảnh sát (nói với tôi): Đi thôi. (Hai bố con ra cửa.)

Ông họa sĩ: Ông mà phát hiện được gì, xin ông báo cho tôi biết với nhé. Không chừng ông soi mãi rồi giấy cũng đổi màu cũng nên.

Viên cảnh sát quay người lại, nhưng không nói gì nữa. (Bố con tôi ra về.)

Dù tôi vẫn còn muốn ở lại quán Wattblick lâu thêm nữa, uống thêm ly nước chanh và hóng nghe các ông cãi nhau về những tấm giấy trắng tinh - nhưng có thể không còn thật tinh khiết nữa ấy - tôi vẫn không nói không rằng, cun cút theo chân bố tôi ra ngoài, và trong lúc bố tôi loay hoay nhấc xe đạp từ trên giá xuống, tôi đỡ cặp giấy đựng những tờ giấy trắng vào tay tôi, và sau đó, lúc đã ngồi trên poóc ba ga rồi, tôi ghì chặt nó trước ngực. Lặng lặng, không nói không rằng, hai bố con tôi thả xe chạy xuống chân đê - gió thổi xiên hông mạnh không đáng kể, bóng tối lan không đều, chỗ dày chỗ mỏng. Bố tôi không ngoảnh lại nhìn tôi lần nào, và tôi hoàn toàn có thể lôi dăm ba tờ giấy - không cần lôi hết - ra khỏi cặp, rồi thả cho bay lượn theo sườn đê. Tôi tưởng tượng trước mắt tôi cảnh tượng một vùng đất phẳng lì bỗng bị những tờ giấy trắng không phủ lên, trông như những tấm khăn tay khổng lồ được đem ra phơi khô vậy: Không biết ông già Holmsen sẽ nhìn ra đâu trước, nếu ông trông thấy những mảnh giấy nằm rải rác khắp nơi nhỉ? Nhưng tôi không mở cặp giấy ra.

Không đèn không đóm, mái thấp tè, và nằm quây giữa các dãy hàng giậu bị gió thổi nghiêng ngả, các xóm ấp ẩn hiện chỗ này chỗ kia trong bóng tối. Bất chấp những quãng đường xa lắc xa lơ giữa các xóm ấp, đám chó nhà này vẫn sủa tâm tình với chó nhà khác, san sẻ cho nhau các câu chuyện thầm kín chúng từng trải qua. Từ ngoài biển, có tiếng rầm rầm vọng vào, như thể có con tàu nào đó rất lớn đang thả neo.

Bố biết tàu nào đấy không hả bố, tôi hỏi, và tôi quả thật đã định ninh rằng bố tôi sẽ xướng vanh vách cả tên tàu lẫn số hiệu của nó lên ngay cho tôi

biết - như ông đã bắt chợt xướng số hiệu con thuyền ông Asmussen vậy; nhưng không, ông chỉ nói gắt, làm tôi cụt hứng: Đừng hỏi gì tao lúc này cả, nghe không; đừng hỏi gì lúc này gì cả.

Thế nhưng tôi vẫn tin rằng, bố tôi, theo cách riêng của ông, vẫn nhìn thấy và nhận ra con tàu kia là tàu nào, và cho đến tận giờ này tôi vẫn còn nhớ, trên đường quay về nhà lần đó, tôi chợt lo sợ bố tôi còn thấy, còn nhận thấy được nhiều thứ hơn nữa, mỗi lo sợ bắt tôi phải cảnh giác, khiến tôi phải thận trọng, và có lẽ, cũng đeo đẳng bám lấy tâm trí tôi lâu hơn là tôi tưởng.

Nhưng tôi muốn kể, đúng hơn là tôi phải kể nỗi sợ hãi mơ hồ đó đã thôi thúc tôi thế nào, bởi vì, không phải chính nỗi sợ hãi đó đã buộc tôi phải ghé qua cỗ cối xay gió cụt cánh của tôi là gì? Vì sao tôi lại lảng đi, lại tránh không nghĩ đến nơi ẩn náu ấy của tôi trên đỉnh tháp cối xay? Tại sao lúc hai bố con chạy ngang qua Bleekenwarf, tôi đã chẳng để tâm gì đến xóm ấp ấy? Không liếc nhìn, cũng không nghĩ đến nó. Tại sao tôi cố tình xóa bằng được hình ảnh cái buồng tắm bồn thủy, xây dở dang ấy ra khỏi đầu tôi, một hình ảnh không ngừng len lỏi vào đầu óc tôi? Tại sao tôi cứ buộc mình không được nghĩ đến tên một người, mặc dù tên người ấy lúc nào cũng chỉ chực buột ra khỏi miệng tôi?

Vâng, nếu bây giờ tôi phải tóm tắt nội dung buổi tối hôm ấy một cách ngắn gọn, khô khan và khách quan đúng mực, thì muốn hay không muốn, tôi vẫn phải thừa nhận thế này: Viên cảnh sát chốt Rugbüll, tức bố tôi, viên cảnh sát giữ chốt cảnh sát ở cực Bắc nước Đức này - một người đạo chiến tranh đã nhận được lệnh phải trao Lệnh cấm vẽ tới tay ông họa sĩ Max Ludwig Nansen và cũng là người được trao trách nhiệm phải giám sát việc thi hành Lệnh cấm vẽ đó - trong buổi thuyết trình bằng ảnh của Hội đồng hương Glüserup đã để lộ cho mọi người biết, rằng ông có tài tiên tri - một biệt tài tuy không hiếm,

nhưng cũng không phải ai ở quê tôi đều có. Trước đó chưa hề có dấu hiệu nào cho thấy ông có biệt tài đó. Cũng không hề có dấu hiệu nào cho thấy tài năng của ông được cha truyền con nối trong gia đình. Thế nhưng tài năng đó vẫn bộc lộ, và ngay từ thời khắc đầu tiên đó, nó đã kéo theo các hậu quả rồi.

## **Chương 7**

---

# GIÁN ĐOẠN

Tiếng chân lão Joswig và những cảnh tượng mà tiếng chân lão, mỗi khi lão bước ra khỏi căn phòng giám thị trống trải toang hoác, gọi ra thường vẫn là cái cầu thang sắt, chùm chìa khóa nháy tưng tưng bên hông, các tấm đá hoa mang vết khía trên bề mặt cùng mạng lưới các dây hành lang ử dột, là những ngày tháng tẻ nhạt nối tiếp nhau như những khoanh tảo khô xâu chuỗi, là sự yên ắng đột nhiên ập xuống khi lão ghé mắt, dò xét nhòm vào lỗ nhòm của một phòng giam nào đó, rồi tiếp theo lại là tiếng chân bước nặng nề uể oải tiến lại gần, từ một chân trời xa xôi vô vọng; tới hành lang chính có dựng tấm bảng đen, lão dừng lại, lặng lẽ đứng đọc một cái gì đó trên cái bảng dựng ở góc tường do chúng tôi chen chúc cọ vai, cọ hông mà đen sì, buổi nghỉ giải lao ăn sáng, cánh cửa sổ không bao giờ mở ra, cái còi buộc lưng lẳng ở một đầu dây, bước chân nặng nề đến ngang chỗ kê cái tủ đựng chổi quét nhà, và từ chỗ đó, có vẻ như vẫn còn phải mất những nửa ngày hay gần nửa ngày nữa, lão mới khó nhọc - chốc chốc phải dừng lại thở - bước tới chỗ buồng tắm được, để sau đó sẽ bước sang giai đoạn nước rút, với những bước ngắn, gấp gáp đầy tuyệt vọng, với cánh tay vươn ra phía trước, rồi rít sò soạng chùm chìa khóa, có tiếng rơi, không, không phải rơi, chỉ là tiếng loảng

xoảng của chìa khóa, mới đầu nhét thử vào ổ khóa, sau đó mới mạnh mẽ mở ra; ôi giời, cảnh tượng bao lâu nay thường vẫn vậy.

Mặc dù tôi chả bao giờ bấm đồng hồ xem lão cần bao nhiêu lâu để đi từ phòng giám thị của lão đến phòng giam cửa khóa trái của tôi, nhưng tôi có thể cam đoan, ang áng đó là khoảng thời gian tôi kịp giặt vài ba đôi tất, kịp quần sẵn khoảng hai chục liều thuốc lá, hay thời gian đủ để thanh toán thưởng thức xong bữa ăn sáng mà không lo bị quấy giữa chừng. Cũng chậm chạp như một con tàu biển xuất hiện ở chân trời, rồi thông thả tiến vào bờ, lão lê chân chậm rãi tiến tới từ gian phòng giám thị không trang trí bằng thứ gì khác ngoài tấm lịch năm ấy, chậm rãi tiến tới như muốn rơi vãi cho hết thời gian trên nền đá hoa dọc dãy hành lang. Gì thì gì, trong lúc lão tiến về phía phòng giam của tôi và gọi lên trong đầu tôi đủ thứ chuyện như thế, tôi không còn thấy nghi ngờ lời thề Kurtchen Nickel từng quả quyết với tôi nữa, rằng trong lúc chờ lão Karl Joswig lết được từ phòng giám thị đến phòng giam của nó, nó còn kịp khâu nhiều mảnh vải - của một tấm khăn trải giường bị xé ra - với nhau thành tấm khăn lành lặn tinh tươm như cũ.

Vâng, tôi chờ lão đến, chờ mãi, chờ mãi. Tôi lôi cái gương con bỏ túi ra soi, rồi chải đầu. Tôi nhìn theo một con tàu kéo đang gồng mình vượt qua các ô vuông đều đặn trên sông Elbe do tấm lưới sắt ở cửa sổ phòng tôi chia ra. Tôi cũng dõi theo đàn chim hải âu rủ nhau tụ lại thành bầy đông đảo, rồi cùng bay ra xa, xuôi theo dòng chảy của con sông. Một hồi còi đầu đó rống lên, đòi tàu kéo mau đến trợ giúp. Nhưng lão Joswig vẫn chưa chịu đến. Liệu lão có mang quyển vở mới đến cho tôi không? Liệu ông giám đốc Himpel có chịu xuất mực xuất bút cho tôi viết tiếp bài luận không? Tôi chìa khuỷu tay xuống dưới vòi nước chậu rửa mặt, xả mạnh nước lên tay cho mát. Tôi xé nát vụn đôi đầu mẫu thuốc lá rồi xối nước cho trôi đi. Để không quá lạm dụng lòng

khoan dung của lão Joswig, tôi vuốt vuốt tấm chăn phủ trên giường tôi cho thật phẳng. Tôi ngạc nhiên phát hiện ra hai vận động viên bơi thuyền trên sông, đang ương ngạnh cố gò mình chèo ngược dòng Elbe. Không còn băng trôi trên mặt sông nữa. Không biết ngọn đuốc trên ống khói nhà máy lọc dầu còn cháy không? Hóa ra nó vẫn cháy. Thành phố Hamburg - với hai mảng màu quen thuộc là màu xám trắng và màu đỏ gạch - vẫn còn bên kia sông chứ nhỉ? Lão Joswig tiến đến mỗi lúc một gần. Không biết họ đánh giá công việc của tôi thế nào? Liệu ông Himpel có thấy nên cấp thêm giấy cho tôi viết không? Chả cần nghĩ ngợi lâu la, tôi khoác ngay cái áo khoác sạch sẽ vẫn mặc mỗi lúc điểm danh lên người, tôi cởi đôi giày vải ra, mang ủng vào, rồi rút một chiếc khăn tay mới, còn sạch sẽ tinh tươm trong tủ sắt ra. Tấm gương lớn của tôi soi và đánh giá tôi không đến nỗi tồi: mái tóc màu vàng xỉn, xoắn xoắn bướng bỉnh, nhưng hiện giờ nằm yên, ngay ngắn; đôi mắt sáng, nằm hơi tụt xuống, giống hệt ông anh Klaas tôi, cái mũi không nổi bật lắm, được cái sống mũi thon thon, riêng cái mồm thì bành bạnh, vâng, cứ nói thẳng ra là mồm nhá hạt dẻ - tay Pelle Kastner nhận xét thế mà đúng - cái cằm chắc nịch; hàm răng xấu, khắp kha khắp khểnh - chắc chắn thừa hưởng của dòng họ Schessel - cái cổ hơi dài nhưng không quá gầy và đôi má trông cũng tạm tạm: đây chính là thằng tôi. Không có dấu hiệu gì cho thấy tôi đã miệt mài viết cả ngày lẫn đêm. Có điều, chiếc gương con của tôi không hẳn đã tán thành như thế; ngược hẳn với tấm gương to treo tường, nó vạch cho tôi thấy quầng thâm dưới mắt, nó chỉnh lại bức tranh chung về tôi, nó cho tôi thấy trong gương một bộ mặt nhàu nát, mệt mỏi và cau có. Chả biết lão Joswig thấy tôi lúc này sẽ bảo cái gương nào đúng? Thôi, nhanh lên nào, lão Joswig ơi, dẫn thêm ga đi, lão khỏi phải ngó vào buồng tắm nữa, trong đấy chỉ có mấy cái vôi hoa sen nước nhỏ giọt chứ chẳng có gì hơn đâu, nước rút lên đi,



mở cửa phòng tôi ra đi, để rốt cuộc tôi cũng được biết đầu đuôi mọi sự - thì ta vẫn chẳng quen nói đầu đuôi mọi sự là gì - ra làm sao.

Như mọi lần, lần này tôi cũng chạy ra cửa chực sẵn để đón lão; tôi đứng sát sàn sạt bên cửa, nhìn chăm chặp vào chốt cửa và lỗ ổ khóa, chỗ mà chiếc chìa thô kệch sẽ thọc vào, hay đúng hơn là lóng ngóng ngập ngừng lách vào, và cái mấu gấn ở đầu chìa khóa sẽ xoay bên trong ổ khóa, khiến chốt cửa động đậy. Cái chốt đến là thô thiển. Trong khi bộ sưu tập chìa khóa, với ổ khóa hồi trước của tôi, tôi còn nhớ, thì gồm nào ổ khóa đơn, ổ khóa nâng lên sập xuống, ổ khóa số, ổ khóa kiểu Bramah, ổ khóa kiểu Chubb, ổ khóa ống, ổ khóa Vexier, nào chìa khóa kiểu gôtic, chìa kiểu Pháp, có cả tấm biển đeo chìa khóa kiểu barôc. Chả biết sau này, liệu tôi còn tìm lại được bộ sưu tập đó nữa không? Nhưng, lúc này, dù sao cánh cửa cũng mở ra.

Lão Karl Joswig, viên giám thị chúng tôi thấy thân thiện nhất ấy, không bước vào phòng tôi, tôi cũng chưa nhìn thấy lão ở đâu, chỉ nghe tiếng lão nói: Đi nào, Siggi, ra ngoài đi. Tôi tuân theo lời lão, bước ra ngoài, và lấy làm ngạc nhiên thấy lão khóa căn phòng trống không của tôi lại. Lão làm thế theo thói quen của ba mươi lăm năm trong nghề hay sao? Hay lão không muốn trong lúc tôi vắng mặt có ai đó sẽ lẻn vào nơi tôi làm bài?

Ông giám đốc đang chờ cậu, lão nói rồi bảo tôi đi lên trước - một biện pháp để phòng lão chỉ áp dụng vào mấy tuần đầu tôi ở đây. Chưa đến nỗi bị chạm tự ái, nhưng cũng hơi bối rối, tôi nhìn thẳng mặt lão, và thoáng nhận thấy vẻ gì như ngờ vực kín đáo, hoang mang dè chừng; thế nhưng trước khi tôi kịp hỏi tại sao lắm lì thế, thì lão đã dùng ngón tay cái nâu sạm và khô đét vẽ một vòng chỉ về phía hành lang; chẳng còn cách nào khác, tôi bèn đi lên trước.

Tôi đi trước lão đến ngang chỗ tấm bảng đen ở hành lang chính, bước chân lão nghe cứ như tiếng vọng lạc lõng của bước chân tôi, hơi thở già nua của lão cũng gây cảm giác như thể lão thô thiển lặp lại nhịp thở của tôi vậy. Tại đây, lúc đi ngang tấm bảng, tôi hỏi qua vai ra phía sau: Họ có cho phép hết mọi thứ không ạ? Lão gắt: Cứ chờ xem đã. Hay cậu không chờ được, hả? Tôi cảm thấy ánh mắt lão nhìn xoáy vào gáy tôi, tôi cảm thấy bước chân tôi mỗi lúc một nặng nề, thậm chí còn thấy nhói nhói đau ở sống lưng. Tôi phải làm gì bây giờ? Tôi có thể làm gì được? Ở đây bọn tôi đứa nào cũng biết, có thể tức thời thu được thiện cảm của lão Joswig, nếu biết cách tự xỉ vả mình cho thật khéo; mình tự xỉ vả mình càng thậm tệ, lão càng sẵn lòng bênh, thậm chí càng thương hại mình. Có điều lúc này tôi phải xỉ vả, trách móc mình thế nào, để bắt chuyện được với lão? Tôi phải bịa ra tội gì để đổ cho mình bây giờ?

Tôi thất thểu bước đi trước mặt lão, và cố đoán xem, khi lão lộ mặt ra ở chỗ tôi mà không mang quyển vở, hay tí mực, tí thuốc lá vụn nào theo, và, thay vì tỏ vẻ thông cảm như mọi khi, lão không hề để lộ chút thiện cảm nào hết, mà chỉ khô khan lệnh cho tôi phải lên chỗ ông giám đốc ngay như thế, thì sự thể là thế nào. Chả lẽ mọi sự không ổn cho tôi? Chả lẽ họ không coi trọng những gì tôi đã làm đến giờ? Không có lẽ họ định cắt giờ Đức văn họ dùng để phạt tôi?

Có tiếng chuông điện thoại kêu reng reng trong phòng giám thị trống trải của lão. Tôi cố tình không bước nhanh lên. Điện thoại vẫn không ngừng reng, sáu lần, tám lần, mười lần. Tôi vẫn không bước nhanh thêm, chỉ liếc sang bên phải, chắc chắn, lão sẽ vượt lên trước, bỏ tôi lại sau để kịp nhắc ống nghe lên, nhưng chả thấy cái mũ giám thị cứng đờ của lão đâu, cũng không nghe thấy chùm chìa khóa tưng tưng vượt qua tôi: phải, lão Karl Joswig vẫn điềm tĩnh

đi sau tôi. Mãi đến lúc hai chúng tôi đi ngang phòng giám thị của lão, lão mới ra lệnh: Khoan, đứng lại! Tôi vâng lời lão, đứng dừng lại. Mắt tôi nhìn thẳng, chỉ để tâm đến tám bậc thang của chiếc cầu thang sắt. Lúc lão bảo: Đứng chờ đây, tôi liền gật đầu, lúc lão nói tiếp: Ta quay lại ngay bây giờ, thì tôi lại gật đầu lần nữa. Sau đó, tôi lại liếc qua khéo mắt nhìn theo lão, thấy lão nhắc ống nghe, đẩy mũ đang đội trên đầu ra phía sau, rồi trong lúc vừa lắng nghe, tay lão lần lần đếm các chìa khóa mắc trong chùm hoặc đang gỡ cho chúng không vướng vào nhau. Cú điện thoại chẳng làm lão lúng túng chút nào. Cũng giống như bố tôi khi nói điện thoại, lão chỉ đáp hay hỏi lại thật ngắn gọn. Trông lão chẳng ra vui, cũng không ra bức bối. Nghe điện thoại xong, lão ngoắc tay gọi tôi vào trong, và vừa bước vào trong, tôi đã phải nín thở: trong phòng ngọt ngào, không khí tù đọng từ bao giờ đến giờ, lại thêm mùi hôi hám, tanh tưởi của mấy con cá nằm chết đã lâu ở đâu đó trong phòng.

Vừa có hai cậu mới đến, lão Karl Joswig bảo tôi, họ gọi ta; chắc cậu còn biết đường đến văn phòng giám đốc chứ hả. Tôi gật đầu, nhưng vẫn đứng yên tại chỗ, mặc dù lão đã xua tay bảo tôi đi đi, cái xua tay cho thấy tôi vướng chân lão. Cậu không nhớ đường nữa à? - lão hỏi. Tôi chờ một lúc, chăm chú nhìn lão, rồi mới cụp mắt hỏi tôi mắc lỗi gì mà lão lại cáu bẳn với tôi như thế, thì vừa giữ cửa cho tôi bước ra ngoài, vừa đáp: Ôi giới, cả cậu lẫn bạn bè cậu, cả bọn chúng mày; người ta thương, người ta che chở các cậu. Thế còn các cậu đền đáp lại người ta thế nào? Thôi xéo đi! ông giám đốc đang đợi cậu đấy! Nói rồi, lão đẩy tôi ra khỏi phòng lão và đóng cửa lại.

Tôi đoán lão thấy chỉ cần nói bóng gió thế là đủ, và có lẽ lão cũng không thấy cần giải thích cho tôi rõ thêm tại sao lão lại thay đổi thái độ đột ngột như vậy làm gì, nên tôi đành đi một mình, không có lão đi kèm, đến văn phòng giám đốc. Chân căng cứng đờ, tôi dò dẫm theo cầu thang sắt đi xuống.

Ở tiền sảnh lỏng lẻo gió lùa, tôi xoa nhẹ nhẹ lên mái đầu hói bằng đá cẩm thạch, còn sờ cả cái cảm lạnh như băng, của bức tượng bán thân tạc nghị sĩ H. W. J. W. Riebensahm - vị nghị sĩ tuy không phải là cha đẻ ra cù lao này cho chúng tôi, nhưng là người đã ra quyết định tối hậu biến nó thành trại giam. Không biết bao nhiêu lâu rồi nhỉ, từ ngày tôi không còn chào ngài nữa? Từ ngày tôi nhìn thấy bà vợ góa chín mươi tám tuổi của ngài vuốt ve âu yếm bức tượng bán thân bằng đá cẩm thạch đó, mỗi lần đi ngang qua tôi lại cảm thấy mình phải có nghĩa vụ vuốt nhẹ lên đầu ngài một cái. Suốt cả đoạn đường tôi không gặp một ai; rồi tôi kéo cánh cổng, và bước ra ngoài - lần đầu tiên, kể từ ngày tôi bị phạt viết lại bài luận đến giờ.

Một chiếc xuồng máy hú còi gọi tôi - sao lại gọi tôi? Tôi giật mình quay người nhìn sang phía cầu tàu, nơi một chiếc xuồng máy sáng loáng màu đồng thau đang neo đậu, trên xuồng đầy chật một lô các nhà tâm lý học nôn nóng, người nào người nấy đều khoác áo choàng, đồng loạt màu nâu hoặc vàng sáng như màu cát. Tiến sĩ Alfred Thiede, phụ tá của giám đốc Himpel, đang đứng trên cầu tàu, dang tay rộng - một cử chỉ chắc chắn ông học được của ông Himpel - đón chào các nhà tâm lý học đến thăm cù lao chúng tôi. Tôi bất giác tìm đường tẩu thoát, đưa mắt liếc sang phía ruộng rau - nhưng tôi không cần trốn đi đâu cả, vì Tiến sĩ Thiede đang mời các nhà tâm lý học quây lại quanh mình trên cầu tàu nghe đôi lời khích lệ của ông. Từ dưới bãi cát, nơi tắm biển chỉ đường bị băng xô nghiêng đã được cắm thẳng trở lại, một làn gió lạnh thổi tới làm lay động rặng liễu. Trên mặt sông Elbe không thấy lơ lửng đám sương mù nào, không khí lạnh băng và trong suốt, và trong bầu không khí trong suốt đó, bờ bên phía xa dường như xích gần lại, và nước sông, vốn vẫn vẫn đục hết cỡ, để lộ - qua màu xanh lục hay lam sẫm - chỗ nào nông, nơi nào sâu của lòng sông. Một con tàu cắm đầy cờ hiệu rời bến, có lẽ

đi giao hàng ở bến cảng nào đấy. Từ khu xưởng của trại chúng tôi, chúng nó đang đẩy xe chất đầy khung cửa sổ ra ngoài; thằng Eddi Sillus cũng có mặt ở đó.

Vì lúc này tôi chẳng muốn gặp mặt ai, mà chỉ muốn sớm biết xem mọi chuyện của mình thế nào thôi, nên tôi lẩn ra phía sau khu xưởng, và, vừa khuất gió vừa khuất tầm mắt người khác, tôi đi một lúc rồi đâm ra lối đi chạy vòng vòng dẫn tới ngôi nhà quét vôi màu xanh lam của Ban Giám đốc. Tôi bước hai bậc một lên cầu thang xây trước cửa. Tôi kéo cánh cửa bằng gỗ sồi đánh véc ni bóng loáng ra, rồi làm một hơi thở dài. Sau đấy, tôi theo cầu thang lên phòng giám đốc. Trong đầu tôi, tôi đã chuẩn bị sẵn một lô câu trả lời, hay ít nhất tôi cũng biết trước, tôi sẽ phải trả lời các câu hỏi lắt léo ông ta chắc sẽ đặt ra như thế nào. Tôi không muốn ngoan ngoãn để họ ngắt giờ Đức văn giữa chừng mà không phản đối gì, tôi muốn mình phải trước sau như một mới được. Thôi, cứ ngắn gọn mà nói, thì tôi sẵn sàng tranh đấu cho việc tôi tiếp tục bị phạt để viết nốt bài luận. Với ý nghĩ đó, tôi bước tới bên cánh cửa phòng ông giám đốc, và vừa dỏng tai lên nghe ngóng, tôi vừa giơ ngón tay lên, toan gõ vào cửa. Song, ngón tay tôi chưa kịp chạm vào cửa, thì từ phòng phía trong bỗng âm âm nổi cơn giông âm nhạc: bắt đầu bằng tiếng sấm truyền, nghe giống như tiếng gầm giận dữ của Đấng Cứu thế, vâng, bằng một âm thanh dữ dội, dường như ông Himpel đang để cho các tảng băng vỡ ra, đang khiến các mảng sông băng răng rắc rạn nứt; trong nhịp điệu khởi đầu nghe khá khắc nghiệt, ông phóng thích một lúc nhiều dòng sông miền núi khỏi lớp băng đã đè nén, giam hãm chúng suốt mùa đông, vâng, ông đuổi mùa đông nặng nề ra đi, ông bắt mùa đông phải đi tha hương, và tắt tạt những nỗ lực đó của ông chỉ cốt làm cho tiếng lao xao phập phồng, vâng, tiếng thì thầm của mùa xuân mỗi lúc một rõ rệt. Người nghe không thể

không nhận thấy, rằng lúc đầu, ông phác thảo một bầu trời đầy bão tố, dưới bầu trời đó, các thế lực đối nghịch nhau đang ganh đua nhau dữ dội, và ông cũng không để cho mùa xuân dễ dàng thắng thế, mà ông bắt nó phải vượt qua tất cả những xáo động, những gầm gào, thách thức của trời đất, để cuối cùng mới trưng lá cờ màu xanh da trời của nó lên cao được - vâng, mong sao tôi chỉ kể lại như vậy là đủ hiểu. Nhưng sau đó, ông để cho mùa xuân hân hoan chiến thắng, cùng tiếng hải âu và tiếng còi tàu, cùng những đợt sóng lăn tăn vỗ về, hòa cùng những tiếng cười vui, tiếng xì xào say đắm: phải, tôi có thể cảm chắc, rằng dàn đồng ca của trại sẽ sắp phải trình diễn bài ca mùa xuân mới này của ông, và thậm chí - vì giấy mời đã được gửi đến rồi - rất có thể còn phải tham gia buổi hòa nhạc của các bến cảng do Đài phát thanh miền Bắc Đức tổ chức cũng nên.

Vì tiếng gõ cửa của tôi không đủ át tiếng nứt vỡ của sông băng, tôi đành chờ cho đến lúc mùa xuân toàn thắng, rồi mới gõ lần nữa. Bây giờ thì ông nghe thấy tiếng tôi gõ cửa. Tôi được phép bước vào. Ông giám đốc Himpel, mặc áo bờ lu và quần cộc chèn gối, đứng dậy khỏi chiếc ghế xoay ông đang ngồi trước đàn dương cầm, cúi lần nữa xuống bản nhạc lốm đốm nốt, miệng vẫn chưa ngớt “um- ta- ta; um- ta- ta”, rồi ông gật đầu về hài lòng, đưa tay ra trước và bước về phía tôi. Tay ông ta ấm và ươn ướt. Tôi còn phải gọt giũa thêm, ông ấy nói, hàm hất ra phía sau. Liếc nhanh về phía bàn giấy của ông ta, tôi đoán ông đã đọc mấy quyển vở tập làm văn kín mít chữ tôi viết; nhưng, mặc dù vở của tôi xếp thành chồng ở đấy, tôi cũng hiểu ngay, hiện giờ ông đang tạm thời quên vụ việc của tôi và không có hứng thú nào mà nói chuyện với tôi cả, bởi các cơn giông chưa dứt của mùa xuân vẫn còn xâm chiếm tâm trí ông. Mãi đến lúc cúi người xuống nhìn vào cuốn sổ ghi lịch làm việc, ông mới nhận ra tôi chính là kẻ ông đóng khung đỏ trong sổ - tức là ông cũng coi

việc này ít nhiều quan trọng - và vẫn đứng bên bàn giấy, ông đưa tay lên ngang tầm mắt, ra hiệu chào tôi lần nữa. Ông mời tôi ngồi xuống. Riêng ông lại không ngồi, mà vẫn đứng nguyên ở tư thế hơi gượng gạo, ông lật lật và đưa mắt đọc lướt qua đôi chỗ trong quyển vở của tôi, nụ cười mỉm nở dần trên môi ông ra hiệu cho tôi biết trí nhớ ông đang dần dần hồi lại, lúc này ông lắc lắc đầu có vẻ không tin, lúc khác ông gật gật đầu tán thành; ông phô diễn các suy nghĩ nghiêm túc đang diễn ra trong đầu ông qua cách nhiều lần bật bật đôi môi, có lần ông còn định vỗ đùi, nhưng chỉ vỗ đúng vào đoạn thừa ra của quần chèn ống. Vâng, sau khi lật các trang giấy và đọc lướt lại nội dung bài luận tôi viết như thế, và nhớ lại phần nào đầu đuôi sự việc, ông bước nhanh về phía cánh cửa dẫn sang phòng thư ký của ông, rồi mở toang ra và nói to: Chị báo giúp sang bên phòng mười bốn cho họ biết tôi chờ họ nhé, đoạn ông khép cửa lại, và, do trong lúc quay trở lại bàn giấy, ông cố tình không nhìn tôi, nên tôi hiểu ngay, tôi không còn hy vọng được thưa chuyện riêng với ông nữa rồi.

Nghị sĩ Riebenschahm trong bức chân dung sơn dầu treo phía trên bàn giấy - gầy gò, xương xẩu, ánh mắt ngây ngô nhìn từ cảnh tranh tối tranh sáng họa lại của người xưa - có vẻ để tâm đến các con tàu từ xa, chẳng hạn từ Kamerun, đang tiến vào sông Elbe, hơn là đến những gì diễn ra trong phòng ông giám đốc Himpel. Vâng, cho nên tôi không thể trông cậy vào sự hỗ trợ của ngài nghị sĩ đó được. Tôi đành dỏng tai nghe tiếng chân cô thư ký vậy; mang giày cao gót có bọc kim loại, cô ta rời khỏi phòng, nện gót như nện búa dọc hành lang đến phòng số mười bốn, khẽ nói cái gì đó kiểu như mật khẩu vào trong phòng, rồi ngay lập tức quay trở lại phòng thư ký - nhưng bây giờ không phải chỉ có tiếng chân của riêng cô nữa, mà kéo theo tiếng chân nhiều người khác - và mở cửa ra cho vài nhà tâm lý học bước vào phòng ông giám

đốc. Tôi cảm thấy nhẹ nhõm trong lòng, khi thấy bọn họ cả thảy có năm vị, vị nào vị nấy rõ ràng đều đến tham dự một hội nghị quốc tế nào đó ở Hamburg, bởi ai cũng gắn một tấm biển con con ghi tên họ người đó ở ve áo vét. Chỉ có một vị không đeo biển tên đang ra hiệu chào tôi với vẻ bằng hữu thân mật - là anh chàng Wolfgang Mackenroth. Sự có mặt của anh ta, tuy không làm tôi đỡ lo lắng, nhưng không rõ tại sao, lại làm tôi vui vui thế nào đó. Tôi cũng ra hiệu đáp lại anh ta, không che giấu nỗi vui mừng của tôi. Trong khi đó ông giám đốc lần lượt bắt tay các nhà tâm lý học, tùm tùm cười nghe khách chuyển những lời chào từ Zürich, từ Cleveland thuộc bang Ohio, hay từ Stockholm đến cho ông, rồi lên tiếng đáp lại, với giọng hơi cao, hơi xúc động và khôn khéo xếp khách khứa của ông đứng thành hình bán nguyệt trước mặt tôi. Ông định chuyện gì đây? Đôi mắt ông để lộ ý đồ gì không biết nữa? Nhà nghệ sĩ cưỡi ngựa này toan trình diễn tiết mục sư phạm nào đây? Dạy thú ư? Đi thăng bằng trên dây ư? Hay đu dây tâm lý học? Ông định bắt tôi leo lên thang dây cất lên từ các tham vọng của ông, bắt tôi nhào lộn vài vòng trên không rồi rơi xuống, để ông tự đứng ra làm người đón đỡ đáng tin cậy hay sao?

Không, ông giám đốc Himpel không diễn tất cả những trò đó. Ông thân mật đặt tay lên vai tôi. Ông đề nghị tôi đồng ý để ông nói sơ qua cho các vị khách của ông nghe về vụ việc của tôi, và cầm chắc tôi sẽ không phản đối gì, ông cứ thế là kể luôn. Mọi sự bắt đầu với bài luận trong giờ Đức văn, ông nói vậy. Đề tài bài luận là: “Niềm vui nghĩa vụ”. Sau một tiếng làm bài, ông nói tiếp, anh Jepsen đây đem nộp quyển vở giấy còn trắng tinh, chưa viết một chữ nào - quyển vở để trống không phải vì anh không có gì để viết, mà vì - theo lời anh ấy nói - có nhiều chuyện để kể quá. Vâng, hẳn đây là hiện tượng tắc nghẽn lúc khởi đầu. Hội chứng Korsakoff. Thế là chúng tôi thỏa thuận



một biện pháp kỷ luật, buộc anh Jepsen phải làm lại bài luận. Anh Jepsen được phép viết lại bài luận trong một gian phòng cách biệt. Đoạn, ông nhắc lại các điều kiện đã thỏa thuận với tôi: tôi không được đón khách đến thăm, nhưng tôi cũng được miễn các công việc vặt vãnh, vân vân. Và, ông mô tả cho các vị khách đang lắng nghe - không phải là chăm chú nín thở, mà có vẻ uể oải nhiều hơn - cái cung cách mà tôi đã lao vào công việc. Toàn tâm toàn ý. Đây hứng thú. Nhưng đến lúc ông giám đốc thông báo cho các vị khách biết, rằng thời gian tôi bị phạt để viết lại bài luận đã kéo dài một trăm lẻ năm ngày, thì các vị khách, ai nấy đều đồng tai chú ý nghe thật. Từ ba tháng nay, ông nói, anh Jepsen của chúng tôi, người đang đứng trước mặt các vị đây, đã cố gắng hết sức để hoàn thành bài luận. Anh ấy không thiếu kiên nhẫn - ông giơ cao tập vở của tôi lên - đây chính là bằng chứng hùng hồn cho lời tôi vừa nói. Nhưng, như các vị thấy, ông nói, bài luận đã phình tới mức độ đáng lo ngại. Sự cưỡng bách về tên tuổi, cưỡng bách về địa danh. Triệu chứng tâm thần *mnemism*. Sau cùng, ông bảo tôi, nếu tôi thấy ông nói có gì sai thì cứ việc đính chính. Đáp lại lời ông, tôi chỉ biết nhún vai.

Vị khách từ Cleveland, bang Ohio, Mr. Boris Zwettkoff, đón mấy quyển vở của tôi từ tay ông Himpel, dùng ngón tay cái lật vù vù các trang giấy đầy kín chữ là đủ biết hết nội dung, vị khách từ Zürich, một ngài Carl Fouchard Jr. nào đó, cùng vị khách từ Stockholm, một vị mang tên Lars Peter Larsen cũng vậy, đều để lộ một thứ biệt tài hiếm thấy của họ là - tuy cũng có lật chỗ này chỗ kia trong mấy quyển vở ra, rồi xem lướt qua thật - nhưng đúng ra chỉ cần đặt chúng lên tay, ướm xem nặng nhẹ thế nào là họ đã nhìn xuyên suốt và nắm bắt đầy đủ nội dung những gì tôi viết trong đó để đủ phán nó hay dở, tốt xấu thế nào rồi. Riêng có tay Wolfgang Mackenroth không xử sự như vậy. Anh ta là người cuối cùng đến lượt, cẩn thận đón mấy quyển vở lên tay, vuốt

vuốt cho phẳng các nếp nhăn, và xếp ngay ngắn lên bàn giấy. Tôi thở phào, tưởng màn trình diễn thế là xong và khoan khoái đổi tư thế đứng, thì ông giám đốc Himpel từ phía sau bước tới. Sau khi ném về phía các nhà tâm lý một cái nhìn yêu cầu họ bây giờ phải đặc biệt chăm chú và ghi nhận những gì sẽ xảy ra, ông hướng về phía tôi, nói rành rọt, rằng bài luận tôi viết như thế không những đã đủ, mà còn vượt quá mọi mong đợi của ông. Ông đề nghị tôi kết thúc giờ Đức văn ở đây. Theo lời ông, tôi đã thuyết phục được cả ông lẫn Tiến sĩ Korbjuhn. Ông đề nghị tôi quay trở lại với cộng đồng anh em trên cù lao và nhận công việc của tôi tại thư viện cù lao. Anh đã nhận thức được - nguyên văn lời ông nói với tôi lúc đó - anh đã nhận thức được, rằng một khi đã ra đề, thì bài luận phải viết cho bằng xong. Đó mới là điều chúng tôi mong muốn anh nhận thức được, chứ không phải chúng tôi muốn phạt anh. Rồi, như thể muốn dành cho tôi món quà riêng tư, ông nói tiếp: Vả lại, đã sang xuân rồi.

Lẽ ra ông không cần nói thế, nhất là khi ông cũng thừa biết, rằng cả bọn chúng tôi trên cù lao này, có đứa nào không bị tước mất mùa xuân rồi đâu. Dù sao tôi cũng ngạc nhiên, trân trân nhìn ông; đề nghị của ông quả đã làm tôi bất ngờ. Thế nào, ông hỏi, anh thấy thế nào? Nếu ngày mai ta chấm dứt biện pháp kỷ luật bắt anh phải làm bài luận lại, thì không phải là hay ư? Ăn mừng gặp lại anh em, bạn bè chứ nhỉ? Anh thấy sao? - Thưa ông, tôi đáp, bài luận vẫn chưa viết xong ạ. - Không sao cả, ông ta nói, những gì anh đạt được đủ làm chúng tôi hài lòng rồi, phần còn lại, ta gác sang một bên cũng được. - Thiếu phần còn lại, thưa ông, thì bài luận chẳng có giá trị gì ạ. - Quả thật là như vậy, tôi đã nghĩ sao nói vậy với ông. Câu trả lời của tôi làm ông Himpel sửng sốt. Ông đề nghị tôi giải thích cho ông cũng như cho khách của ông rõ, do đâu mà tôi lại sẵn sàng khước từ trở lại nhập bọn với bạn bè trên cù lao,

khước từ cả mặt trời mùa xuân lẫn công việc tại thư viện, chỉ để viết cho xong bài luận tôi buộc phải viết ấy. Tôi ngược mắt qua cánh cửa sổ rộng trong góc nhìn ra sông Elbe, nhưng mới đầu không thấy gì để dõi theo cả, tôi liền đảo một lượt sang bãi cát ven sông của chúng tôi và phát hiện ra hai vận động viên bơi thuyền cùng ngồi trong một chiếc thuyền kayak màu xám bạc trôi từ trong rừng liễu trôi ra, trôi không ai điều khiển, không do mái chèo, mà trôi chềch chềch dòng nước, trôi mãi, trôi mãi, vì người bơi thuyền ngồi phía sau ôm lấy người ngồi trước, kéo người này ngửa ra sau, và bất chấp tư thế ngồi trái khoáy, áp mặt mình sát vào mặt người kia, hay đại loại như thế, trong khi mái chèo vẫn thọc xuống nước nhưng chưa tách khỏi thuyền.

Tại sao nào, ông giám đốc Himpel lại hỏi, tại sao chứ? Đến đây thì tôi lên tiếng đáp: Vì niềm vui thực thi bốn phận Ạ. Tôi muốn hiểu hết niềm vui ấy từ đầu đến cuối, không cắt xén. - Nhưng nếu nó không bao giờ cạn thì sao? - ông hỏi, rồi nhìn quanh để cảm chắc các nhà tâm lý học đều đang lắng nghe ông - nếu niềm vui không bao giờ cạn kiệt thì sao? - Nếu thế thì càng dở, tôi nói, nếu thế thì càng tệ Ạ.

Tôi có cảm giác họ có ý đồ gì đó với tôi, muốn làm sáng tỏ cái gì đó, nhưng tôi không nghĩ ra là cái gì. Hai người bơi thuyền vẫn để mặc thuyền trôi xuôi dòng, họ bám chặt vào nhau, nằm đè lên nhau, môi người này dán chặt môi người kia thì phải, và trên sông, đáng tiếc không có con tàu nào xuất hiện để có thể dùng mũi tàu cắt họ lìa nhau ra. Một mái chèo của họ vẫn giữ được nguyên đó.

Carl Fouchard Jr. chợt cất tiếng hỏi: Anh kể tất cả những chuyện đó cho ai? - Cho tôi thôi, tôi đáp, thì anh ta hỏi tiếp ngay: Điều đó làm anh an lòng ư? - Vâng, tôi nói, cái đó làm tôi yên lòng. Anh chàng người Thụy Điển không nói gì nữa, chỉ thỉnh thoảng lại liếc tôi với con mắt hằn học, như thể anh ta

muốn đánh gục tôi vậy. Boris Zwettkoff - anh chàng người Mỹ - tỏ ra rất hài lòng, khi tôi dứt khoát nói “Không”, để đáp lại câu anh ta hỏi, liệu trong khi bị phạt, tôi có cảm giác đang đứng dưới nước, đang đi dưới nước hay đang bơi giữa dòng nước trong hay không. Một nhà khoa học vạm vỡ khác - mà tên anh ta tôi đọc không ra, bởi anh ta đeo ngược biển ghi tên; song qua giọng nói có thể đoán ngay là dân Hà Lan - làm tôi thật sự bất ngờ khi anh ta, trước hết, muốn biết tôi bao nhiêu tuổi, và sau đó, cỡ giày tôi mang là bao nhiêu; sau khi tôi cho anh ta biết cả tuổi tôi bao nhiêu, lẫn cỡ giày tôi mang là cỡ nào rồi, anh ta lại muốn biết trong khi tôi làm bài, tôi có bị đổ mồ hôi và rơi vào trạng thái hoảng sợ hay không; do tôi không muốn để anh ta thất vọng vì hỏi nhiều mà chẳng được gì, tôi bèn thú nhận tôi có hoảng sợ thật. Việc anh chàng Mackenroth không hỏi gì tôi cả, đôi lúc thậm chí còn mỉm cười khích lệ tôi, càng làm tôi có thiện cảm với anh ta. Do hội đồng khoa học quốc tế để tôi được yên thân, và thôi, không tiến hành các khảo cứu sâu hơn về tôi nữa, nên tôi đoán chừng, họ đã nhìn thấu ruột gan tôi, họ biết trường hợp của tôi không đáng để tranh cãi hay làm âm ỉ với nhau làm gì.

Ông giám đốc Himpel rõ ràng không ngờ sự thể xoay ra như thế, ông những mong các nhà tâm lý học sẽ chất vấn tôi lâu hơn, nghiên cứu vấn đề sâu hơn, ông những hy vọng chúng kiến một buổi tranh luận, nếu không nảy lửa thì cũng sôi nổi, không dè cả chất vấn nghiên cứu lẫn tranh luận học thuật đều không thành, đâm ra lại đến phiên ông phải bận với tôi. Tôi liếc nhìn nhanh ra chỗ hai người bơi thuyền, thuyền họ bị lật, chìm ngấm đi đường nào mất rồi, dòng Elbe trôi qua, trống trải, vô can.

Làm thế nào bây giờ nhỉ, anh Siggi, ông Himpel nói, chúng ta phải cùng nhau cố tìm cho ra một giải pháp, chứ việc này không kéo dài mãi ra như thế được. Hình thức phạt, buộc viết lại bài, ông nói, không phải là hình thức bất

thường, nó được áp dụng khắp nơi, và trên cù lao đây, giá trị sư phạm của hình thức kỷ luật này cũng đã được khẳng định nhiều rồi. Thế nhưng, ông nói tiếp, hình thức kỷ luật nào cũng phải có giới hạn của nó: một trăm lẻ năm ngày - là đủ rồi. Hôm nay là ngày kết thúc hình phạt dành cho anh. Ông chìa bàn tay dày dạn kinh nghiệm của ông cho tôi, ông muốn đập tay với tôi, thỏa thuận kết thúc ngay tại chỗ giờ Đức văn của tôi, nhưng tôi lại cưỡng lại, không chịu đập tay với ông. Tôi kháng cự. Tôi xin được thêm giờ. Tôi hứa hẹn, không bao giờ làm méch lòng ai nữa, chỉ cần ông cho tôi viết nốt bài luận. Hình như tôi còn cố tình kêu gọi lòng khoan dung độ lượng của ông. Thế nhưng, tất cả những lời phản đối, xin xỏ, hứa hẹn đều có vẻ không thành. Không biết làm thế nào mà rốt cuộc tôi vẫn đạt được mục đích của tôi ư? Thì tôi cứ nhắc ông nhớ lại thỏa thuận lúc đầu, nhắc lại chính lời ông cho phép tôi tự quyết định bao giờ tôi kết thúc bài luận. Không phải ông đã bảo tôi, việc có thể sẽ kéo dài, nhưng cần kéo dài bao nhiêu, ông cho kéo dài bấy nhiêu đấy thôi. Bằng cách nhắc lại đúng những lời ông nói như thế, tôi không làm ông đổi hẳn ý, nhưng dù sao cũng được ông tạm thời đồng ý cho tôi tiếp tục viết bài luận. Thôi được, thôi được, ông nói với giọng hơi có vẻ nhượng nhịn, được rồi, được rồi, tôi đồng ý để anh làm tiếp.

Ông bước tới bên bàn và trả lại mấy quyển vở viết kín chữ cho tôi. Ông đưa mắt nhìn thẳng vào mặt các nhà tâm lý học với vẻ dò hỏi, nhưng vì các vị này không tỏ vẻ gì không tán thành cả, nên ông cho tôi về, và nói: Lối quay lại thế nào, hẳn anh biết rồi. Tôi đồng ý cấp thêm cho anh một quyển vở mới, cả mực nữa.

Thở phào nhẹ nhõm, tuy không hẳn là đã hết lo lắng, tôi len qua giữa các vị khách đang đứng thành hình bán nguyệt trước mặt, nhưng cũng cố tình đi ngang qua chỗ anh chàng Mackenroth đứng. Anh này nháy mắt với tôi. Tôi

có cảm giác, ánh mắt anh ta tỏ vẻ cảm phục lắm. Thế nhưng, trong khi ở phía trên anh ta nháy mắt với tôi một cách vô thưởng vô phạt, thì ở phía dưới, ngang tầm túi áo vét của tôi, anh ta làm một việc ít vô thưởng vô phạt hơn là nhẹ nhàng, khéo léo, nhanh nhẹn và tất nhiên rất kín đáo, các ngón tay gầy gò của anh ta mở túi áo tôi ra, nhanh như chớp nhét thứ gì đó vào trong túi, nhanh đến mức vẫn còn kịp vuốt vuốt bên ngoài túi cho phẳng, rồi rút ngay lại. Tôi hầu như không hay biết gì, nhưng chắc chắn chuyện đã phải xảy ra như thế. Nếu bây giờ tôi có bảo, trong bọn tôi, chỉ một mình thằng Ole Plötz - chuyên gia móc túi xách tay - là đủ tài lẹ lẹ nhanh như thế mà thôi, thì cũng không phải quá phóng đại.

Ra đến cửa tôi quay người lại chào vội các vị trong hội đồng lần nữa, nhưng vội thì vội, tôi vẫn kịp nhìn thẳng mặt anh chàng Mackenroth: nét mặt anh ta không hề để lộ chuyện gì vừa xảy ra, anh ta đã kịp kéo mặt nạ mang về đứng dựng ra che mặt. Cái kiểu anh ta đứng đã đủ xua tan mọi nghi ngờ có thể có rồi, chẳng cần buông thêm một lời nào nữa.

Ra đến ngoài hành lang, tôi mới thọc tay vào túi áo để xem những thứ nhà tâm lý học trẻ tuổi lén nhét vào là gì. Cũng không nhiều nhận lắm: tay tôi chạm vào một xấp giấy được kẹp vào với nhau bằng kẹp giấy và gập đôi lại, ngoài ra còn một bao thuốc lá mỏng nữa, chứa mười hai điếu. Tôi tạt ngay vào toilet. Tôi nhét bao thuốc lá vào phía trong tất chân bên phải, xấp giấy tôi bẻ cong lại như tấm khiên ở bắp chân bên trái rồi kéo tất lên cho vòng dây thun ôm lấy tập giấy. Tôi cẩn thận thả ống quần xuống che kín chân. Tôi rửa tay, hớp một hớp nước, vãi ít nước lên trán. Các cánh cửa sổ đều mở toang, luồng không khí mùa xuân có lẽ do ông Himpel lùa vào đây sặc mùi amoniac cay gắt. Từ dưới sân vọng lên tiếng ai đó huýt sáo bài “Rock Around the Clock”, nhưng khá lạc điệu; chỉ cốt để khỏi phải nghe điệu nhạc lạc điệu ấy,

tôi kéo nước xối ẩm ỉ trong cả ba ngăn cầu tiêu để cho giai điệu nhạc Rock bị cuốn đi theo dòng nước xả. Rồi tôi quay trở lại hành lang, đứng tai về phía cửa văn phòng ông Himpel, nhưng ngoài tiếng gì giống tiếng rên mẫn nguyện - như thể ai đó đang được xoa bóp - tôi không nghe thấy gì khác, nên tôi quay người đi về phía cầu thang, tụt xuống phòng cấp phát văn phòng phẩm ở tầng dưới.

Phòng cấp phát văn phòng phẩm nằm ở tầng dưới cùng của tòa nhà Ban Giám đốc, bên cạnh thư viện; hai phòng này thông nhau, và cả hai việc - xuất nhập sách ra cũng như cấp phát văn phòng phẩm - đều do một người duy nhất đảm nhiệm. Tôi đã biết trước, ai sẽ xuất hiện trước mặt tôi sau khi tôi gõ cửa, ai sẽ đón tôi với nụ cười xảo trá và, vừa nhai cái gì đó, vừa hỏi, đại loại: Mọi việc ổn cả chứ, hả? Thằng này thuộc loại lớn tuổi nhất trong bọn tôi. Tất cả bọn chúng tôi ở đây, không những đứa nào cũng buộc phải kết bạn với nó, mà còn thường xuyên phải tỏ ra quan tâm, săn sóc đến nó. Bởi vì nó ở trên cù lao này đã năm năm rưỡi, nên nó thản nhiên tự dành cho mình những quyền lợi đặc biệt, và chẳng có ai trong chúng tôi tự cho phép mình từ chối không đẩy món tráng miệng của mình cho nó, nếu chẳng hạn, nó cất tiếng tung từng bảo: Này Siggi, bát chè tráng miệng của mày muốn sang với tao, mày đẩy giúp nó sang đây cho tao với. Cái thằng này, cứ nhìn bộ dạng, khi nó vác mái đầu húi cua và cặp môi dày tiến về phía anh, cứ quan sát nó, lúc nó - vào một giờ Đức văn nào đấy - từ chỗ sửa soạn, rồi chuyển sang lên cơn động kinh như thật, co giật rồi ngã vật ra, thì anh có thể cầm chắc thằng này còn dám làm nhiều chuyện quái gở hơn nữa lắm, duy có một việc thì hơi khó tin: có đứa cam đoan, thằng này chỉ cần liếc thấy một cái túi xách trên tay người đàn bà nào đó, là lập tức trong lòng nó sẽ nổi cảm hứng, một thứ cảm hứng mãnh liệt đến mức làm trỗi dậy một tài năng đặc biệt trong con người nó,

giúp nó có thể biết bên trong túi xách chứa đựng những thứ gì. Mặc dù tôi cho lời đồn, bảo nó chỉ cần vuốt một cái là mở được tất cả các loại khóa túi xách tay, là lời đồn ít nhiều phóng đại, nhưng có hai đứa trong bọn tôi, nghe đâu đã thực sự chứng kiến thằng này biểu diễn ngón tài lẻ ấy ra sao.

Nói sao thì nói, nhưng thằng Ole Plötz là thằng thế chân tôi ở thư viện, và cũng như tôi dạo trước, nó phải đảm nhiệm luôn cả việc cấp phát văn phòng phẩm. Tiếng gõ của tôi gọi nó ra cửa. Nó mở phần trên của cánh cửa, cười nhả nhổ, kéo một tấm gỗ ra và biến nửa dưới của cánh cửa thành một thứ bàn như bàn học sinh, uể oải chống hai cùi tay lên đó, rồi ngẩng mặt lên hỏi: Mọi việc ổn cả chứ, hả? Tôi đáp, phải, mọi sự đều ổn, rồi vừa lắng tai nghe ngóng, tôi vừa thò tay vào trong quần, với xuống dưới đùi, và - tai vẫn để ý nghe ngóng - lôi bao thuốc lá lên, nhón ra ba điếu đặt vào bàn tay lúc nào cũng mở sẵn của thằng Ole, rồi đã tính lại giấu biến bao thuốc đi, nhưng tôi không ngờ đến ý thức nhạy bén của thằng Ole đối với lẽ công bằng: nó khéo léo giằng lấy bao thuốc từ tay tôi, đếm lướt qua rất nhanh và phát hiện nó bị thiệt mất ba điếu, nó liền thản nhiên lẳng lẳng lôi ba điếu ấy ra, rồi trả số điếu còn lại cho tôi và giơ một ngón tay lên ngang trán chào, ngỏ ý cảm ơn. Tao giúp được gì cho mày nào, nó hỏi tôi, và trong lúc hỏi, nó để lộ cho tôi biết cái nó đang nhá nhá trong mồm là cái cục áo, cục áo bằng sừng, và nếu tôi không nhầm, có lẽ là cục áo của chiếc áo khoác mùa đông nào đấy. Tôi xin nó phát cho tôi một quyển vở không đường kẻ và một lọ mực, nhưng rồi tôi lại chữa lại ngay, xin cấp hai quyển. Thằng Ole đáp: Mày nghĩ cho kỹ xem mày cần những gì đi. Hôm nay, bọn tao rộng rãi hào phóng lắm, nếu hôm nay mày có muốn lấy năm quyển cũng được, mà có lấy hết chỗ của nợ ấy càng hay; còn ai lạ gì mày.



Thì họ phạt tao, bắt tao viết lại bài luận - tôi nói như để tự bào chữa - chuyện thế nào, chúng mày đều biết cả đấy thôi.

Phải, chúng tao biết cả, nhưng chúng tao cũng chưa bao giờ thấy đứa nào lại khoái được phạt như mày. - Nào tao có làm gì đụng đến chúng mày đâu, tôi đáp, còn nó lại đốp luôn: Trong trại này, tự mày, mày làm thế, khiến không ai ưa được mày, nhưng hôm nay, bọn tao tha thứ cho mày. Hôm nay, ai bọn tao cũng tha thứ hết.

Có chuyện gì đặc biệt thế? Tôi tò mò hỏi.

Chẳng có gì đặc biệt cả, nó nhả nhở đáp. Chỉ có đôi ba người muốn dời chỗ ở thôi. Đổi chỗ. Đổi khí trời. Con người ta vốn trưởng thành, tao đọc ở đâu đấy như thế, và nếu một người trưởng thành tự nguyện rời bỏ nơi nào đó ra đi, thì đó đã là một lời phê phán rồi!

Chúng mày định chuẩn chắc? Tôi hỏi.

Chúng tao nghĩ mày sẽ đi cùng, nó nói khẽ, đồng tai nghe ngóng phía ngoài, túm cổ áo tôi, kéo tôi qua cái bàn tạm bợ về phía mình. Mười một giờ tối nay, nó thì thầm, mọi thứ đã bàn định hết rồi, bọn tao có sáu đứa cả thảy. Tôi hỏi dò, chúng nó tìm đâu ra xuống, thì nó đáp với vẻ miệt thị ra mặt, chỉ đứa nào không biết bơi mới cần đến xuống. Tôi lại hỏi nó có thông thạo các luồng nước chảy trên sông Elbe không, thì nó bảo tôi, đã bơi thì bao giờ cũng được lợi, nhờ nước thủy triều lên. Nó không thể và cũng không muốn xem lão Karl Joswig là trở ngại lớn, vì một mình thằng Eddi Sillus đã nhận xử lý lão giám thị đáng mến của chúng tôi rồi - thằng Eddi, cái thằng đã sớm giành được đai quán quân võ judo vùng Tây-Bắc Đức ấy mà.

Tôi muốn biết xem, chúng nó đã lo liệu thế nào cho trường hợp may mắn gặp được dòng nước thuận dạt sang bờ bên kia, ở chỗ gần Blankenese chẳng

hạn, thì nó buông tôi ra, nhìn tôi chăm chăm với vẻ xỏ lá và lầu bầu nói “đồ vô dụng” hay “đồ ăn hại” gì đó, rồi thản nhiên lôi một điều thuốc ra châm hút. Nhưng nó chỉ làm vài hơi rồi lại dụi đi ngay. Sau đó, nó đến bên giá xếp văn phòng phẩm, lấy xuống ba quyển vở ném ra trước mặt tôi. Đoạn, nó lại lục lọi trong thùng các tông lôi ra một lọ mực nhỏ quảng ra cho tôi; cả quyển sổ biên nhận nó cũng ném đánh xoạch cho tôi rồi dùng ngón tay trở gõ gõ vào nơi tôi phải ký tên vào. Tôi biết ngay, thằng Ole Plötz không buồn chuyện trò với tôi nữa.

Tôi không thể lặng lẽ chia tay nó một cách hần học thể này được, ngay cả lúc này cũng không được, tôi phải nhượng bộ, bởi chả biết rồi mọi sự sẽ ra sao, nên tôi hỏi tiếp: Sang đến bờ bên kia, chúng mày định thế nào? Nó liếm liếm đôi môi dày, dựng tấm gỗ lên và mở nửa dưới cánh cửa ra. Đến chỗ chị tao, nó nói nhỏ, cả bọn sẽ trốn ở nhà chị tao. Ông chồng chị tao đang theo tàu ra khơi. - Thế thì bọn mày có thể chờ cho qua trận bão đầu mùa, tôi gật gù, còn nó lại nói, có vẻ mũi lòng: Mày sẽ đi cùng bọn tao chứ. Ai lại bỏ rơi bạn bè bao giờ, đúng không? - Nó nhìn vội ra ngoài hành lang, rồi hỏi: Thế nào? Mười một giờ nhé? Đến mở cửa mày cũng chẳng cần mở. Chúng tao khắc đón mày.

Không biết tôi đã gây cho nó ấn tượng thế nào, khi tôi đứng đực ra trước mặt nó, lưỡng lự, tự dằn vặt, giữa mong muốn và nghĩa vụ, giữa một bên là bốn phận, với bên kia là bị cưỡng bức? Một mặt tôi đã hình dung ra cảnh chúng tôi chạy trốn, cảnh lão Joswig bị trói, cảnh cả bọn rón rén chạy theo hành lang, căng thẳng đứng khuất sau khu xưởng đồng tai nghe ngóng, cảnh theo nhau nhảy tới gốc liễu trên bãi cát bên sông, rồi tiếng chó sủa - có lẽ cũng đúng tiếng chó sủa thẳng Philipp Neff dạo nào đã bắt chợt nghe khiến nó sợ đến ngạt thở - cảnh cả bọn lội bì bõm, lết đến chỗ nước sâu, rồi lặng lẽ

thả mình xuống, và mặt trăng sẽ chiếu lên sáu gương mặt, sáu gương mặt sáng bạc, nhỏ bé, trông giống như những cái phao tròn chưa từng thấy trên sông Elbe, trôi ngược chệch dòng - khôn khéo lựa theo dòng chảy - để dạt về hướng Blankenese; nước lạnh như kim châm, một tiếng kêu và cánh tay giơ lên cao, không, không phải tiếng kêu, mà ánh đèn, ánh đèn đang mỗi lúc một gần, mời chào, phải, ánh đèn ở Blankenese mời chào vẫy gọi, bóng dáng rập rình của bãi cát mà có lẽ thằng Philipp Neff hồi nào đã nhìn thấy trước mắt mà không vươn tới được, tiếp đến là bóng sáu đứa chúng tôi nối đuôi nhau bì bõm lội về phía bờ, những bóng người mỗi lúc một lớn lên, khiến ai đó có thể tưởng, chúng tôi vừa bám theo đáy sông Elbe lội sang đến đây.

Vâng, nhìn phía bên này, tôi hình dung ra một viễn cảnh như thế và phải thừa nhận nó không phải là không hấp dẫn. Nhưng nhìn sang phía khác, tôi lại thấy các quyển vở tôi đã viết kín chữ, tôi nhấc trên tay xem nặng nhẹ thế nào, giống như các nhà tâm lý học trước đó đã nhấc thử, và dưới ánh mắt quý quyết của thằng Ole, tôi nghĩ đến đề tài thầy Korbjuhn đặt ra cho tôi, thậm chí còn giao riêng cho tôi là đẳng khác. Tôi nghĩ đến niềm vui thực thi bốn phần bắt đầu nảy nở, đến tất cả những điều tôi muốn chia sẻ hay thú nhận với mọi người: chẳng lẽ tôi lại vứt bỏ giữa chừng? Viên cảnh sát ở nơi cực Bắc nước Đức, ông họa sĩ, ông anh Klaas của tôi, ông Asmus Asmussen, Jutta, không lẽ tôi lại có quyền không cho họ được giải bày, được tự bào chữa hay sao? Chẳng lẽ tôi phải kéo màn, tự ý phủ bóng đen lên mọi sự hay sao? Chẳng lẽ tôi phải bỏ dở câu chuyện? Liệu tôi có quyền tự ý vứt bỏ tất cả các kỷ niệm không phải ngẫu nhiên mà trỗi dậy trong lòng tôi không? Sau khi tôi đã cố gọi lại bấy nhiêu ký ức, không phải bây giờ là lúc phải chờ kết quả sẽ ra sao ư?

Không, Ole ạ, không được đâu, tôi nói. Không được đâu, tao rất tiếc, nhưng không được đâu, tao không trốn với chúng mày được. Tao không bỏ

dở bài luận được. Chưa bỏ được. Thằng Ole đóng phần cửa phía dưới lại, rồi nói: Hóa ra các niềm vui bốn phần của họ cũng làm mày mất hồn rồi đấy. Cũng được, đối với tao thì mày cứ việc chết ngạt với các niềm vui ấy cũng chẳng làm sao.

Mày hiểu cho tao, tôi nói. Nó đắp lại, thôi mày cầm lấy mấy quyển vở của mày rồi xéo đi cho tao nhờ. Mày phải hiểu cho tao, Ole, tôi lại nói, còn nó, nhần nhó khó chịu: Hiểu cái gì mới được chứ? Phải hiểu cái gì mới được nào, nếu có thằng tự khuấy cứt lên mà ngứa thì tao phải hiểu cái gì nào? Vở của mày đấy, mày cầm lấy mà xéo đi. - Hượm đã nào, tôi nói, chờ ít lâu nữa thì tao sẽ đi với bọn mày. - Đã bảo tối nay là tối nay, thằng Ole đáp. Hôm nay còn sớm quá, tao chưa đi được, tôi nói, rồi tiếp luôn: Chúng mày phải cẩn thận lão Joswig, hình như lão đánh hơi được cái gì đó rồi thì phải, lão có vẻ ngờ vực thế nào đó. - Chuyện ấy chúng tao khắc lo, nó đáp, rồi đưa mắt bảo tôi lùi lại cho nó đóng nửa trên của cánh cửa lại. Tôi đành nhượng bộ và, để đánh trống lảng, tôi hỏi nó công việc ở thư viện thế nào, nhưng thằng Ole Plötz không nghe tôi nói nữa, nó đóng cửa lại trước mũi tôi, khiến những lời cuối cùng tôi nói là nói với tấm biển “Cấp phát văn phòng phẩm”. Cuộc dạo sức đã kết thúc, nhưng ai thắng nhỉ? Chúc may mắn nhé, tôi nói với tấm biển, chúc chúng mày tối nay may mắn.

Tôi quay về, tôi phải quay về phòng mình, tay ôm mấy quyển vở, lòng bàn tay nắm chặt lọ mực đầy, bên ngoài bê bết bụi - những thứ bảo đảm cho tôi tiếp tục viết bài luận tôi bị buộc phải viết. Không ai thuyết phục nổi tôi bỏ cuộc, ngay cả lời rủ rê trốn trại cũng không đủ sức quyến rũ tôi vứt bỏ công việc. Tôi phải quay lại, đơn giản có thể thôi, và tôi dùng vai đẩy cánh cửa bản lề lò xo, rồi đi xuyên qua những âm thanh mùa xuân dữ dội mà ông Himpel đang cho phát ra từ phòng ông: hình như ông vừa cho đàn chim di trú cưỡi

gió từ phương xa trở về thì phải, nào sáo, nào nhận, nào cò - nhưng cò không bay thành đàn, mà bay lẻ từng con - ông để đàn chim phành phạch, vù vù vây lấy ngôi nhà Ban Giám đốc, song, ông không tránh nổi một sự thật là bản nhạc mùa xuân của ông đang nhích lại rất gần, đang mỗi lúc một giống với một bài ca mùa xuân quen thuộc, thiên hạ vẫn hát đi hát lại mãi rồi. Bên ngoài, giữa bầu không khí trong lành, một dạng mùa xuân khác, mùa xuân xứ Hamburg, đang trải ra dưới ánh nắng êm ả chiếu xuống mảnh sân rải cát. Đúng rồi, đã đến lúc phải tưới nước cho ruộng cải bắp. Rặng liễu, mà dòng sông luôn co kéo, không còn rủ thấp xuống nữa. Bầu trời đượm màu xanh lam của nước sông. Các luống rau diếp, rau xà lách đâm lá xanh mơn mớn. Các nhà tâm lý học đầy phấn chấn đều mở phanh áo khoác. Trong các gian xưởng mở toang cửa, hay trên các luống rau, tội bạn tôi đang bị người ta bắt buộc phải cật lực làm việc để khám phá ra lợi ích của lao động; các giám thị phì phèo thuốc lá, uể oải, chán chường đứng cạnh để trông chừng.

Không, mùa xuân ở đây không phải là mùa xuân của ông Himpel, mùa xuân ở đây đang lan rộng ra xung quanh, nhưng không hề làm tôi động lòng, lúc tôi đi ngang sân tiến về phía phòng mình; phải, nó không hề làm lòng tôi rung động chút nào, tôi phải nói thẳng ra như thế, hay ít ra cũng không khiến tôi muốn ngắm cảnh mùa xuân đang lan ra, đang gồng mình lấn tới. Đột nhiên tôi rảo bước chạy. Tôi chạy với xấp vớ trên tay, lòng bàn tay nắm chặt lọ mực. Tất nhiên, đôi ba viên giám thị ném ngay về phía tôi những ánh mắt nghi ngờ, nhưng do tôi không chạy về phía bãi cát ven sông, mà lại biến vào khu nhà ở, cho nên họ chẳng buồn động chân động tay. Mà thực ra, nếu họ có đuổi theo tôi, thì chẳng mấy chốc họ sẽ nhận ra rằng các nỗ lực của họ đều công cốc, bởi vì họ sẽ chỉ chứng kiến cảnh một gã thanh niên mặc bộ đồng phục dành cho đám thanh thiếu niên khó dạy đang chạy học tốc, xoạc cẳng

vượt liền một lúc hai ba bậc lên cầu thang, rồi ngơ ngẩn dừng lại trước phòng giám thị vắng tanh không một bóng người, dỏng tai nghe ngóng về phía hành lang, trước khi sốt ruột cất tiếng gọi tên lão giám thị để xin lão tống gã về phòng giam; nhưng sau đó, có lẽ họ sẽ chỉ chứng kiến cảnh gã thanh niên, mà người ta nhốt giam chỉ nhằm mục tiêu biến gã thành người tốt hơn ấy, bước vào căn phòng trống trải của viên giám thị, ngớ ngẩn lục lọi tìm chìa khóa phòng gã, rồi, do không tìm thấy chìa khóa đâu, gã đành ngồi xuống chiếc ghế xoay nhằng nhịt vết bẩn; để chờ.

Phải, tôi ngồi chờ lão Joswig. Chẳng biết làm gì cho hết giờ, tôi lục lọi bàn giấy lão, nhưng chẳng tìm thấy gì, ngoài năm chục tờ tiền lạm phát cũ, loại tiền giấy mà lão giám thị đáng mến của chúng tôi sưu tầm, cũng như mọi thứ tiền đã mất giá trị khác. Tôi còn tìm thấy mẩu bánh mì pho mát, bị bỏ quên hàng năm rồi chứ không ít, cong queo, khô cứng như đá. Cho đỡ chán, tôi cũng lôi cả cái bảng ghi một vài số điện thoại quan trọng xuống xem xét cho kỹ: Số điện thoại trại phía Tây, trại phía Đông, giám đốc Himpel, nhà kho, văn phòng, báo động. Chẳng biết đêm nay còi báo động có nổi lên không? - Xưởng I-IV, tôi đọc tiếp, số điện thoại thợ làm vườn, phòng vật liệu, bệnh xá, nhà bếp.

Vẫn chưa thấy mặt mũi lão Karl Joswig đâu. Tôi treo cái bảng ghi số điện thoại lên chỗ cũ, lôi tấm lịch tường xuống và toan giết thời gian bằng cách đọc các câu châm ngôn in trên mỗi tờ lịch; tôi lật lật các tờ lịch ngược chiều thời gian, qua mùa thu, quay lại mùa hè, tới mùa xuân thì bỗng sốt phát hiện ra bức tranh đầu tiên: tranh vẽ một người đàn ông khổng lồ, đang lội nước ngập đến mắt cá chân, vạch dương vật vẽ phóng đại to tướng, tổ tổ đá lên một cù lao. Tôi giở tiếp thêm tờ lịch nữa: trên tờ này cũng là một bức tranh thô tục, thậm chí xúc phạm người xem, vẽ một cái hậu môn, từ đó các nốt nhạc ồm ồm, có thể nói là còm cõi đi, nối đuôi nhau bay vào không trung, và

phía dưới bức tranh là dòng chữ viết bằng chữ in hoa: Bản giao hưởng số 1 đặc biệt của ông Himpel. Không khỏi bất ngờ, tôi lật tiếp thêm một tờ, sang một ngày thứ Bảy nào đó: ở đây, một ống khói nhoẻn miệng cười và cúi gập trước cánh cổng nhà kho phủ đầy rêu. Tôi vẫn không ngừng lật tiếp các tờ lịch, tờ nào cũng chứa một bức tranh, hay một khẩu hiệu cay đắng, một lời chào tẻ nhạt, cả tháng trời trên lịch bị hoen ố, bị bôi bẩn, tới mức xúc phạm các cảm xúc đúng đắn, bởi sự trâng tráo, hỗn xược. Các tranh vẽ này chỉ có thể là của thằng Ole Plötz mà thôi. Tôi chẳng cần phải mất nhiều sức để biết nó là tác giả các bức tranh này, và tôi có thể hiểu, nó tặng các tác phẩm của nó cho các vị giám thị làm lưu niệm. Cả lão Joswig nó cũng không chừa.

Tôi phải thú nhận, tôi đã giật mình, khi lật các trang trên tờ lịch bị bôi bẩn này, dù là bị bôi bẩn một cách tài tình, và sau khi nhìn quanh để đảm bảo chắc không có ai theo dõi, tôi treo tờ lịch lên tường như cũ. Liệu thằng Ole có thoát được không? Cả mấy đứa khác nữa, liệu chúng nó qua nổi sông Elbe không? Trong tất cả các vụ vượt sông chạy trốn tôi còn nhớ, không cố tình nhưng vẫn nhớ, vụ nào cũng khởi đầu không tốt lành, rồi kết thúc cũng không tốt lành nốt, vụ nào cũng như vụ nào.

Lão Karl Joswig vẫn biệt tăm. Tôi moi thuốc lá ra, nhưng lại cất đi ngay, bởi trong phòng giám thị không có ống hút khói ra ngoài. Tôi đành lôi tập giấy dưới bắp chân ra, vuốt cho phẳng và thử tìm xem có thư riêng của gã Mackenroth gửi tôi không, và cũng tò mò không biết gã sẽ xưng hô thế nào với tôi trong thư. Ông Jepsen kính mến, Siggi thân mến, hay - để không tỏ ra quá thân mật mà cũng không quá đối khách sáo - anh Siggi Jepsen thân mến. Nhưng chẳng có thư riêng. Tập giấy gã ta nhét cho tôi, rất cuộc, chỉ là một phần bài viết của gã, bản thảo, như gã ghi rõ ngay ở trang đầu. Đầu đề thì hình như đã chắc rồi: “Nghệ thuật và tội phạm hình sự, nghiên cứu thông

qua trường hợp Siggi J.”; đầu đề được gạch dưới. Tôi có cần phải đọc không? Hay không cần đọc? Tôi cảm thấy mình bị lôi cuốn. A. Các ảnh hưởng tích cực. I. Họa sĩ Max Ludwig Nansen, phác thảo. Có đáng đọc tiếp không nhỉ? Gã Wolfgang Mackenroth viết như sau: Bởi vì các ảnh hưởng của họa sĩ Max Ludwig Nansen lên đối tượng nghiên cứu - bao hàm cả ảnh hưởng chủ động lẫn ảnh hưởng thụ động - đều lấn át các ảnh hưởng của trường học và gia đình, cho nên, để hiểu được các mối quan hệ khác, trước hết có lẽ cần nêu ra một số dữ kiện về cuộc đời cũng như về sáng tác nghệ thuật của nhà họa sĩ này. Các dữ liệu về ông được dẫn ra, trước hết, từ cuốn tiểu sử *Mắt chim ưng* (xuất bản ở Zürich; 1952) và cuốn *Sách viết về bạn hữu* (Hamburg; 1955); bổ sung thêm là tập *Tiếng nói của màu sắc* của tác giả Teo Busbeck (Hamburg; 1951). Tuy không trực tiếp, song các tài liệu này cũng cung cấp các thông tin giúp ta hiểu được mối quan hệ qua lại - sẽ được trình bày ở phần sau - giữa đối tượng nghiên cứu với nhà họa sĩ.

Tôi ngẩng đầu lên, nghe ngóng, rồi hấp tấp châm một điếu thuốc. Tôi cảm thấy hơi bồn chồn, hai bên thái dương nóng bừng, đùi bên phải run run. Hừ, đối tượng nghiên cứu! Thôi được, có gọi thế cũng chẳng sao. Ra tôi là thuyền, còn gã là sóng đưa đẩy thuyền? Có điều, cuốn *Tiếng nói của màu sắc* mãi năm 1952 mới xuất bản thì gã cần phải biết chứ.

Gã Wolfgang Mackenroth viết tiếp: Họa sĩ Max Ludwig Nansen sinh ra trong một gia đình nông dân người Friesen ở Gläserup, một vùng quê mà về sau này ông đã khám phá và mô tả về mặt nghệ thuật. Ngay từ dạo còn học ở trường làng, ông đã bắt đầu vẽ, phác họa và tạo hình, làm mẫu. Về sau, ông học nghề thợ khắc gỗ trong xưởng sản xuất đồ gỗ ở Itzehoe; đó cũng là nơi ông học thêm về đồ họa. Sau thời kỳ học nghề, ông làm công ở nhiều xưởng đồ gỗ ở phía Nam và Tây Đức, nhưng vẫn tiếp tục học thêm ở các lớp học ban



đêm, cũng như tại các Viện bảo tàng, đồng thời, trong các chuyến đi lang thang một mình xuyên rừng vượt núi, ông vẽ tranh phong cảnh bằng màu nước. Vào mùa đông, ông học cách vẽ tranh khỏa thân và các loại chân dung. Ông vẫn luôn luôn giữ được lòng tự trọng và tự tin, khi những bức tranh đầu tiên đều bị các chủ nhà triển lãm tranh khước từ, thậm chí ngay cả khi ông bị từ chối, không được nhận vào một lớp học của Viện Hàn lâm Nghệ thuật cũng vậy. Theo tác giả Busbeck, việc tranh của ông thường xuyên bị từ chối là một trong các lý do chính khiến ông bỏ hẳn chân giáo viên dạy nghề để trở thành họa sĩ chuyên nghiệp. Các chuyến đi đến Florenz, Wien, Paris và Kopenhagen, thoát đầu, đã kết thúc trong thất vọng, buộc ông phải quay về quê, nương nhờ bố mẹ. Lối sống cô đơn, ẩn dật của ông, cũng như mối quan hệ và sự nhay bén của ông đối với thiên nhiên khiến ông tự cảm thấy “lạc lõng tại các tâm điểm nóng bỏng của đời sống nghệ thuật”. Theo chính lời ông thừa nhận, ông cần có mối liên hệ với thiên nhiên, bởi vì, đối với ông, chính thiên nhiên mới chứa đựng các giá trị tượng trưng tuyệt đối. Chua chát, cay đắng, nhưng bướng bỉnh, và cũng không thiếu nét tự cao tự đại cao độ, ông chấp nhận việc các bức tranh của mình bị khước từ, những bức tranh mà tác giả Busbeck mệnh danh là “các bản trường ca bằng màu sắc về phong cảnh thiên nhiên”, và từ rất sớm đã phản ánh các yếu tố hoang đường và huyền ảo do ông phát hiện trong thiên nhiên. Trong một chuyến đi dạo trên bãi biển cạn, ông gặp và làm quen với nữ ca sĩ Ditte Gosebruch, người sau này trở thành bạn đời của ông và giúp ông vượt qua những năm tháng bần hàn, vô danh, do không ai hiểu đúng nghệ thuật của ông.

Hai người lưu lạc nay đây mai đó, sống tạm cho qua ngày ở Dresden, ở Berlin hay ở Köln; nhưng, sự nghèo khổ - sự nghèo khổ bắt nguồn một phần

từ bản tính bướng bỉnh, không khoan nhượng của ông - đã nhiều lần buộc họa sĩ Max Ludwig Nansen, rốt cuộc, lại phải quay về quê hương Glüserup.

Năm 1914, tạp chí *Chúng ta* cho đăng ảnh một số tranh khắc gỗ của ông - những hình ảnh quái dị, đáng kinh ngạc về mảnh đất quê hương ông ở phương trời Bắc. Loạt tranh *Biển cả của tôi* sau đó được trưng bày ở phòng tranh Busbeck. Lúc chiến tranh nổ ra, ông Nansen xin tình nguyện nhập ngũ, và khi nhận được tin, vì lý do sức khỏe, ông được miễn quân dịch, ông thất vọng, đóng cửa, ở lì suốt cả một năm trời trong xưởng vẽ của mình tại trang trại nhà bố mẹ. Thời gian này ông hoàn thành bộ tranh liên hoàn mang tên *Thomas vô thần về thăm Husum*.

Sau đợt triển lãm đầu tiên ở Hannover - được tổ chức cùng với nhiều họa sĩ khác - ông Ludwig von der Goltz đã cho đăng một bài về tranh khắc của họa sĩ Nansen, và sau đó không lâu, ông còn cho xuất bản tập tranh màu in thạch bản mang tên *Làm quen với sóng biển*. Thế nhưng, ở Berlin, tranh của ông trước sau vẫn bị bài xích và từ chối. Một nhóm họa sĩ ở Jena, tự xưng là Hội họa sĩ “Ngày mai”, mời ông Nansen gia nhập Hội. Ông đồng ý ngay, nhưng rồi cũng lại sớm rút lui khỏi Hội, khi ông - sau một thời gian ngắn lưu chân tại Jena - phát hiện ra vị Chủ tịch Hội này là một trong những người đứng đầu phong trào hòa bình chủ nghĩa, và đồng thời, cũng là môn đệ trung thành của chủ nghĩa ấn tượng Pháp. Các bức tranh thuộc bộ *Mùa gặt ở phương Bắc* được trưng bày tại triển lãm mùa đông ở München, đồng thời, bộ *Mùa thu ở đầm lầy phương Bắc* cũng được nhận cho trưng bày ở Karlsruhe. Họa sĩ Max Ludwig Nansen thường sống độc thân suốt nhiều mùa hè trên các đảo Halligen, và trong thời gian đó ông sáng tác hàng loạt tranh màu nước quanh các đề tài về thế giới hỗn ma hoang tưởng, về các thế lực đen tối lẫn ma quỷ hoang đường trong thiên nhiên. Cùng với vợ, ông gia

nhập Phong trào Nhân dân, nhưng chẳng bao lâu đã rút lui để bày tỏ thái độ phản kháng, sau khi ông phát hiện ra xu hướng đồng tính trong giới lãnh đạo của phong trào này. Trong một cuộc triển lãm tại Hội trường Nghệ thuật thành phố Basel, ông Nansen xé nát bức tranh *Xuống than bùn* của mình, mà không công bố với khán giả bất kỳ lời giải thích nào. Năm 1928, ông được trường Đại học Göttingen trao bằng Tiến sĩ danh dự, và cũng trong năm đó, Viện Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại, Museum of Modern Art, Ở New York đã mua tác phẩm *Cuộc nổi loạn của hoa hướng dương* của ông.

Họa sĩ Max Ludwig Nansen được mời nói chuyện ở Berlin do một số tin nhắn ông cho đăng báo, tỏ ý ông muốn gặp lại tên đạo chích trẻ tuổi, kẻ mà hồi trước - bị bắt quả tang trong khi hành sự - đã đâm một nhát dao vào ngực làm thủng cả phổi ông; ông định nhận nó làm con nuôi. Từ khi hai vợ chồng ông mua được khu trại Bleekenwarf, họa hoàn hảo hai vợ chồng mới rời quê ra thành phố; nói như lời ông von der Goltz, thì ông Nansen đã trở thành “kẻ khinh bỉ các thành phố”, là những nơi mà ông coi là “chốn tập trung tử khí và trí tuệ vô dụng”. Chính tại Bleekenwarf ông đã cho ra đời bộ tranh *Câu chuyện cổ cổ xây gió cũ bên bờ biển*. Mặc dù nhà buôn bán tranh Maltheusius giàu thế lực đã trả giá cao chưa từng thấy cho bộ tranh này, nhưng rồi hai bên vẫn không ngã được giá. Trước đây, có lần ông Maltheusius từng bắt anh họa sĩ trẻ Nansen chầu chực bốn giờ liền mà chẳng được tiếp, nay họa sĩ Nansen lại để ông Maltheusius phải ngóng đợi bốn tiếng đồng hồ liền như thế, mà không buồn cho một lời đáp. Mặc dù lúc đầu ông rất hoan nghênh các sự kiện của năm 1933, nhưng một năm sau ông đã từ chối nhận chức giám đốc trường Nghệ thuật Quốc gia với một bức điện, mà trong giới nghệ thuật người ta vẫn thường kháo nhau. (Xin cảm ơn sự tín nhiệm - chấm - Tôi mắc chứng dị ứng màu sắc - chấm - Bác sĩ chẩn đoán màu nâu là màu gây bệnh -

chấm - Thật đáng tiếc, tôi phải từ chối - chấm - Trân trọng - chấm - Nansen Họa sĩ.) Sau đó chẳng bao lâu ông bị tước danh hiệu thành viên Viện Hàn lâm Nghệ thuật Phổ, ông cũng bị khai trừ khỏi Hội đồng Đế chế về Nghệ thuật Tạo hình. Choáng váng vì hơn tám trăm bức tranh của ông tại các viện bảo tàng ở Đức bị tịch thu, ông Max Ludwig Nansen đã ra khỏi đảng Công nhân Quốc gia Xã hội Chủ nghĩa Đức, NSDAP, là đảng ông gia nhập chỉ sau Adolf Hitler có hai năm. Cùng với Teo Busbeck, ông cho xuất bản chuyên luận “Màu sắc và sự đối kháng” (Zürich, 1938). Ông từ chối yêu cầu về Berlin đổi chất, với lý do, ông không thể rời xưởng vẽ mà đi được, vì ông phải vẽ lại các bức tranh bị tịch thu. Viên cảnh sát chốt Rugbüll được trao nhiệm vụ, tùy cơ ứng biến, phải ghi danh tất cả khách khứa nước ngoài xuất hiện tại Bleekenwarf. Theo lời ông von der Goltz, trong mấy tháng cuối cùng trước chiến tranh, ông Nansen đã vẽ một vài bức tranh mà qua đó, ông “chứng minh cho thiên hạ biết rằng nền nghệ thuật cao siêu cũng nằm trong tay một ngón đòn trả thù dành cho thế giới; nội dung ngón đòn ấy là, nghệ thuật sẽ bắt buộc những thứ mà người đời liệt vào hạng đáng khinh miệt trở thành những thứ bất tử”.

Vâng, tôi đọc một đoạn như thế trong bản thảo của tay Wolfgang Mackenroth, và cũng phải nói ngay, đọc đến đây rồi mà tôi vẫn chưa thấy có gì phải phản đối cả, vâng, nhưng đọc đến đây thì tôi cũng có cảm giác ánh mắt ai đó đang nhắm vào tôi, thậm chí xoáy vào tôi - ánh mắt từ ngoài hành lang nhìn vào. Tôi không ngẩng lên nhìn ngay: tôi gấp bản thảo của tay Mackenroth lại, nhét vội nó vào giữa một quyển vở, đồng thời mở một quyển khác ra, làm như thể đang đọc dở đến chỗ này vậy, rồi, xong xuôi đâu đấy, tôi mới ngẩng đầu lên và nhận ra lão Joswig. Để đề phòng, tôi mỉm cười với lão. Lão không tiến về phía tôi. Lão đứng nguyên một chỗ, hai vai buông thõng,

hai tay hơi đung đưa, giống hệt một con tinh tinh rầu rĩ mặc quân phục, không biết nói năng gì, chỉ quắc mắt nhìn và nghiêng nghiêng đầu tỏ vẻ bực bội. Tôi bèn thu mấy quyển vở lại, đi ra chỗ lão đứng bên ngoài và nói tranh lời lão: Được phép rồi! Họ đồng ý để tôi viết tiếp bài luận, bác ạ. Tiếc một nỗi tôi không có chìa khóa để tự về phòng.

Đồ Judas phản trắc, lão lắm bả, đồ Judas nhãi ranh. - Tôi giờ mấy quyển vở mới nguyên và lọ mực đầy cho lão xem, rồi nói: Từng này đủ cho mấy tuần tới. Lão lặng thinh nhìn tôi. Rồi đột nhiên lão chỉ vào đùi tôi ra lệnh: Chỗ thuốc lá kia, đưa hết ra đây cho ta, và sau khi đã nắm gọn bao thuốc trên tay rồi, lão liền gắt: Đi lên trước đi! Từ giờ không ai được phá rối cậu nữa!

## **Chương 8**

# **BỨC CHÂN DUNG**

Lão đàn ông mặc áo choàng đỏ, phải rồi, bây giờ đến lúc tôi phải kể về lão. Rốt cuộc rồi cũng đến lượt lão, gã đàn ông khoe tài trồng cây chuối trên bãi biển vắng bóng người, hoặc thậm chí múa may, trong khi đầu cắm xuống đất, trước mặt ông anh Klaas tôi, lúc đó vô tình, hay chẳng phải vô tình nữa, đứng cạnh lão. Bây giờ lão có thể cho chúng tôi hỏi lần nữa, tại sao bức tranh không rạo rức niềm vui, mà tràn ngập một màu xanh lục sáng khiếp đảm. Với gương mặt già nua, nhưng đầy mánh lới kia, bây giờ đến lượt lão góp phần; bởi vì, tại lão - tôi đoán vậy - cho nên xưởng vẽ mới không được che ánh sáng theo đúng quy định phòng không như thế. Do họa sĩ Max Ludwig Nansen không bằng lòng với lão, do ông họa sĩ cứ phải dùng bút vẽ chua chát thay hình đổi dạng lão, do ông họa sĩ đôi lúc - dù buổi sáng hay buổi tối - hơi hấp tấp muốn tạo dựng lão đúng như ông ấy hình dung, cho nên quên mất, rằng ông ấy phải đi một vòng quanh nhà, cả phía ngoài, để xem rèm che ánh sáng đã thật kín hay chưa! Dẫu sao thì cũng vì ông ấy bận bịu với lão, loay hoay tìm cách sửa chỗ này, chỉnh chỗ khác để hoàn thiện hình ảnh của lão, cho nên ông ấy không để ý một tấm màn bị rối, giống như một cánh bướm bị kẹt, khiến ánh sáng đèn - ánh đèn nơi ông làm việc - lọt ra ngoài.

Thế là giữa cánh đồng trống trải và tối om vươn từ Rugbüll đến Gläserup bỗng lóe lên một nguồn sáng lung linh. Nguồn sáng ấy không rời khỏi Bleekenwarf, không lịm đi phía xa, không di chuyển đi đâu cả, cũng không đung đưa bên này bên kia, mà vươn dài, đâm sâu vào bóng tối của đêm mùa thu lộng gió, khiến khu ấp từ từ nhô lên, in bóng như một con tàu đang thả neo giữa cánh đồng. Thả neo dưới bầu trời đầy ắp các đụn mây. Và khuất sau bờ đê. Theo tất cả những gì tôi biết, sau nhiều năm trời, đó là nguồn sáng đầu tiên xuất hiện trên cánh đồng này và hắt các tia sáng mảnh mai ra xa, trải dài qua các nương nước lẫn kênh đào như thế này, và bất cứ ai nhìn thấy, sẽ phải hoảng hốt giật mình tự hỏi: nguồn sáng này sẽ nhử ai trước hết đây? Ai, trong góc nhìn một trăm bảy chục độ đó, sẽ phát hiện ra nguồn sáng trước tiên, sẽ suy đoán và rút ra kết luận cần thiết? Con tàu nào đó, không bật đèn đêm, bơi lừ lừ trên Biển Bắc? Phải chăng là bọn biệt kích? Hay máy bay Blenheim?

Trước cả các loại tàu thủy, trước cả bọn biệt kích lẫn máy bay ném bom Blenheim của Anh quốc, ngay từ đầu, viên cảnh sát đóng ở chốt Rugbüll đã phát hiện ra nguồn sáng không được phép đó; đúng thế, do nhiệm vụ của ông là phải lo làm sao ở quê tôi, hễ bóng tối buông xuống thì mọi nơi đều phải tối om, cho nên vừa phát hiện ra nguồn sáng, ông liền lập tức lên đường. Áo choàng bay phần phật, ông đạp xe - vâng, một hình ảnh đến là quen thuộc - xiên xiên chiều gió, dọc theo bờ đê, rồi đổ không phanh có tính toán từ bờ đê xuống lối đi giữa hai hàng bạch dương; ông xuống xe và đi thẳng vào vườn, tìm xem ánh sáng hắt từ đâu ra. Ánh sáng đèn hắt ra từ xưởng vẽ. Tất cả cửa sổ khu nhà chính đều che kín, đúng theo luật định, không để chút ánh đèn nào lọt ra ngoài, nhưng từ xưởng vẽ, một tia sáng sắc và gọn hắt ra vườn. Viên cảnh sát Rugbüll nhằm khung cửa sáng đèn hình chữ nhật đó đi tới, ông không để ý gì đến lối đi, cứ thế bước ào qua mấy luống hoa cúc, đi qua khu

nhà vườn, lách người qua hàng cây con và bụi rậm ướt sương đêm, và rút cuộc tiến tới gần đến mức, tưởng như ông có thể nhúng bàn tay vào tia sáng hắt từ trong ra. Ông nhận ra ngay tấm màn bị kẹt giữa chừng, ông nhìn thấy cả sợi dây bị tuột và cái vòng sứ đựng đĩa. Ông dừng tai nghe ngóng: không có tiếng động cơ trên không, nhưng cách ông chỉ vài bước về phía trước, ông nghe tiếng người nói nhát gừng, gắt gỏng. Bây giờ lẽ ra ông có thể ỏi gọi đánh tiếng, lẽ ra ông cũng có thể gõ cửa, nhưng như tôi được biết, ông chẳng gọi đánh tiếng, cũng không gõ cửa, chỉ hì hục kéo một cái bàn kê trong vườn đến gần - bởi nguồn sáng nằm hơi cao - trèo lên đó và áp mặt vào cửa kính nhòm vào bên trong: Ông chưa bao giờ được nhìn rõ như thế về những gì diễn ra trong xưởng vẽ ở Bleekenwarf.

Gió vẫn đùa với áo choàng của ông, thối nó đập vào cửa kính; ông cẩn thận thót người lại, rồi nhét hai đầu áo choàng xuống dưới thắt lưng. Bây giờ ta cũng nên để ông bỏ mũ ra, che một bàn tay lên trán; có lẽ ta cũng để ông nhìn quanh một lượt, để cảm chắc không có ai đứng trong vườn quan sát ông.

Có lẽ không cần nói gì thêm để mô tả ông bố tôi - người đang hành động dứt khoát, đầy ý thức trách nhiệm và cũng rất kiên nhẫn, ông cũng là người, nếu cần, có thể đứng trên cái bàn dùng để kê trong vườn như thế lâu hơn bất kỳ viên cảnh sát nào khác. Vâng, gộp chung tất cả các chi tiết đó lại, thì tôi có thể kể tiếp câu chuyện: bố tôi ngược mắt nhìn lên.

Trước mắt ông là lão đàn ông mặc áo choàng đỏ và anh Klaas - hay là ai đó rất giống anh Klaas - và đứng trước hai người, che khuất họ một phần, là ông ấy, ông họa sĩ, chiếc mũ rộng vành vẫn đội trên đầu. Ông họa sĩ đang vẽ. Miệng lẩm bẩm nói gì đó, cãi cọ với ai đó, ông dùng những nét bút sắc, ngắn gọn chỉnh đi chỉnh lại các chi tiết trên lão đàn ông mặc áo choàng đỏ. Ông rút



ngắn đôi chân ma quái thò ra khỏi áo choàng. Ông thêm màu xanh lơ làm nền, để làm nổi bật áo choàng màu đỏ. Và, tấm áo choàng đỏ sáng lên giữa bãi biển hoang vắng của Biển Bắc đen ngòm, đang chuyển sang mùa đông - sáng lên và bắt chắp cả trọng lực, bởi vì, mặc dù lão đàn ông mặc áo đỏ trông cây chuối, thậm chí còn nhảy trên hai tay, tấm áo mở xòe ra như cái chuông vẫn không tụt xuống. Nó không tụt xuống, không che gương mặt già nua, gương mặt mà ngay cả khi lão ta trông cây chuối vẫn để lộ vẻ láu cá của tuổi già. Chân cẳng lão mới khăng khiu làm sao! Thân mình cong cong giữ thẳng bằng trông mới mềm mại làm sao! Rõ ràng, lão đang cười, đang khúc khích, toan làm anh Klaas cũng vui vẻ lên, phải rồi, lão đang cố làm trò cho anh tôi vui, đang tán tỉnh, ve vãn, chòng ghẹo anh tôi, mà lão lại làm trò đúng bằng cách trông cây chuối, và trông một cách phải nói là khá nhẹ nhàng.

Song, dù lão trông cây chuối nhẹ nhàng thành thạo, lão vẫn không tán tỉnh được anh Klaas tôi, đến rú anh ấy ở lại cũng chả được, bởi nỗi khiếp đảm lão vô tình gây ra cho anh - nỗi khiếp đảm màu lục sáng ấy khiến anh Klaas đã toan quay đi chỗ khác. Các ngón tay anh Klaas xòe cả ra. Đầu anh ngửa ra sau. Miệng há ra, trông như anh đang nén một tiếng kêu to. Chỉ vài ba bước đi ngập ngừng nữa thôi, thì chắc ai cũng sẽ thấy, anh Klaas sẽ cất bước bỏ chạy, nỗi khiếp đảm khắc xua anh chạy ra bãi biển, hướng về đường chân trời đứng dưng mà chạy, cốt làm sao thoát khỏi lão già mặc áo choàng đỏ trông cây chuối. Bức tranh mang tên *Bất ngờ bên bãi biển*, hay ít ra thì ông họa sĩ đã chính thức đặt tên như thế cho nó, chỉ riêng trong nhật ký của ông, ông lại gọi bức tranh này là *Nỗi khiếp đảm*. Nỗi khiếp đảm trên gương mặt anh tôi. Dẫu sao, đã kể lại chuyện này, thì tôi cũng phải chua thêm như vậy cho đủ.

Không biết viên cảnh sát Rugbüll có lần lượt nhìn ra những điều đó không? Hay đứng trên chiếc bàn con trong vườn, ông chỉ nhắm nhắm theo

dõi độc ông họa sĩ đang vừa càu nhàu, vừa ương ngạnh vung bút vẽ? Và, tại sao ông không bước vào ngay - bởi vì, dẫu sao thì hai lệnh cấm đã bị vi phạm quá đáng và rõ ràng rành - mà ông vẫn cứ đứng nguyên đó, lâu hơn cần thiết, trong đêm mùa thu gió lộng, khuất trong bóng tối là gương mặt tò mò cao độ, như thể ông còn muốn rình tiếp để chứng kiến nhiều chuyện có thể sắp diễn ra ở đây? Những gì ông vừa chứng kiến vẫn chưa đủ để ông ra tay hay sao?

Mặc dù tia sáng hắt từ xướng vẽ ra trải dài trên cánh đồng, và tàu bè, biệt kích hay máy bay ném bom Blenheim có thể dựa vào đó mà định vị, bố tôi vẫn đứng nguyên trên bàn và theo dõi ông họa sĩ đang vẽ.

Ông theo dõi cuộc cãi vã giữa ông họa sĩ với tay Balthasar vô hình, cái tay lúc nào cũng ra vẻ hiểu biết hơn người ấy. Ông nhận ra sức cản mà cánh tay phải ông họa sĩ phải cưỡng lại. Và, sự lặp lại nhau: ông quan sát thấy toàn thân ông họa sĩ dường như lặp lại và khẳng định những gì đã xảy ra giữa anh Klaas tôi với thằng người mặc áo choàng đỏ: cố làm trò gây vui một đường, nổi khiếp đảm chột ập đến một đường khác, vân vân.

Một điều gì đó khó tin nổi dường như giữ chặt chân bố tôi ở đó, nổi sừng sốt rất khó chịu trước một sự thật là, người đàn ông này, tức ông họa sĩ - một người cùng gốc gác như ông và vì thế lẽ ra phải giống ông mới đúng - lại không chấp hành bất cứ thứ gì hết, kể cả các quy định lẫn các mệnh lệnh nghiêm ngặt. Ông ta đã được cảnh báo rất nhiều lần rồi đấy thôi. Phải chăng thói kiêu ngạo của lão còn cao hơn các mối lo? Đầu óc giàu trí tưởng tượng của lão hẳn phải đủ để lão hình dung ra tất cả những hậu quả của thái độ coi thường luật lệ một ngày nào đó sẽ ập đến chứ? Hay lão tự tin đến mức chẳng cần nghĩ đến các hậu quả nữa? Phải chăng phải cần đến một viên cảnh sát khác, ở Husum về đây chẳng hạn, mới quy phục được lão?

Ông họa sĩ trông không có vẻ thích thú gì, cũng không có vẻ gì cho thấy ông ta đang ngấm khoái trá với việc ông đang vi phạm lệnh cấm. Duy có mỗi một điều có vẻ đang thu hết tâm trí ông là lão Balthasar và cuộc cãi cọ với màu sắc. Như thế, nguyên do có lẽ chỉ quy tụ ở điều mà chính ông ta đã báo trước, rằng chẳng ai ngừng vẽ được cả. Hay công việc ông ta đang làm kia chỉ nhằm để trêu ngươi một mình viên cảnh sát Rugbüll mà thôi?

Đứng ở nơi quan sát, bố tôi hẳn phải thỏa mãn quá gở thế nào đó trong lòng lắm, nên ông mới đứng lâu như thế được, chứ nhẽ ra ông phải ra tay ngay, để bịt ngay nguồn sáng hắt ra ngoài cánh đồng tối om, hắt đến tận Gatwick không biết chừng. Việc bắt quả tang ông họa sĩ vi phạm các mệnh lệnh đã ban hành khiến ông khoan khoái một cách quái lạ trong lòng, và chả biết ông sẽ còn đứng như thế được bao lâu nữa, nếu như ông không chợt nghe, hình như có tiếng bà Ditte, vợ ông họa sĩ, trong xưởng vẽ. Bấy giờ ông mới tụt khỏi bàn, bê nó đặt vào chỗ cũ, rồi kéo hai đầu áo choàng ra khỏi thắt lưng, ngược nhìn một lần cuối lên khung cửa sổ sáng ánh đèn - ấy là tôi tưởng tượng ra như thế - rồi ông đưa tay gõ lên cánh cửa xưởng vẽ.

Ông gõ thêm lần nữa. Có lẽ ông đang cân nhắc sẽ phải nói cái gì, nếu bà Ditte ra mở cửa - bà Ditte, người đàn bà có gương mặt đăm đăm kiêu ngạo và mái tóc hoa râm búi lên cao ấy. Nhưng cánh cửa mở toang ra và đích thân ông họa sĩ hiện ra trước mặt ông, và hỏi, không có vẻ gì là hốt hoảng cả: Nào, có việc gì thế? Viên cảnh sát không nói gì, lẳng lặng ngoắc ngoắc tay gọi ông họa sĩ đi theo mình ra sau vườn, chỉ lên khung cửa sổ sáng ánh đèn, rồi, vẫn lẳng thình quay lại lối vào xưởng vẽ; đến đây, ông mới nói: Tôi phải làm giấy báo lên trên phạt ông, ông Max ạ.

Ông phải làm gì thì ông cứ việc làm, ông họa sĩ nói, rồi nói thêm: Tôi khắc sửa lại ngay bây giờ, tôi sẽ làm tối lại ngay, tối om như các ông muốn. -

Nhưng làm giấy báo phạt thì tôi vẫn phải làm, bố tôi nói rồi đi theo ông họa sĩ vào bên trong, tự đóng cửa lại và đứng nhìn ông họa sĩ trèo lên ghế, mới đầu dùng một cái thước kẻ, sau đó vớ cán chổi chọc chọc vào tấm màn bị rối, cho đến lúc nó bung ra, buông xuống che kín toàn bộ cánh cửa sổ. Với vẻ bằng lòng, ông tụt khỏi ghế, ném cán chổi vào góc nhà, rồi lôi cái tẩu thuốc từ túi áo măng tô ra; trước khi châm thuốc hút, ông làm đổ cái cốc đựng thứ dầu gì đó nhờn nhờn trắng ra bàn.

Liệu tiền phạt có cao lắm không? ông họa sĩ hỏi. Bố tôi không đáp. Ông họa sĩ quay người lại và thấy bố tôi đang đứng trước bức tranh, bức tranh không phải như bức “Phong cảnh và những người lạ mặt” gắn ở mặt sau cánh cửa tủ, mà nằm ngang nhiên trên giá vẽ. Bố tôi ngắm nghía bức tranh dưới các góc độ ông cho là quan trọng; ông đứng yên, không đổi chân, cũng không bước ra xa hay tiến lại gần, mái đầu không động đậy, chỉ chắp tay ra sau lưng thôi. Vâng, tôi có thể nói, dáng bố tôi đứng trông cũng oai ra phết. Trong tranh, lão đàn ông mặc áo choàng đỏ đang trồng cây chuối, không khéo đang nhảy múa bằng hai tay cũng nên, còn ông anh Klaas tôi đứng nhìn lão, có vẻ khiếp đảm và dường như đang muốn bỏ chạy. Nhưng, các chi tiết đó hình như bố tôi không nhận ra.

Ông thấy đấy, tôi vừa lôi một bức tôi vẽ hồi xưa ra, tôi gần như quên khuấy nó đi rồi, và các ông chắc cũng chẳng quan tâm đến nó. Bố tôi lặng thinh, nhưng quay mặt về phía ông họa sĩ. Ông này nói tiếp: Mấy bức tranh cũ rích này, các ông chẳng dính tay vào, đúng không? Mấy bức tranh này, chúng nó chẳng liên can gì đến các ông, đúng không nào?

Nhưng ông, ông Max ạ, ông đã vẽ, viên cảnh sát nói thủng thẳng, ta chẳng cần làm bộ làm tịch với nhau làm gì, tôi đứng xem ông vẽ khá lâu rồi.

Ông đã hành nghề, ông Max, hành nghề trái với lệnh cấm. Sao ông lại làm thế?

Tôi đã bảo đây là các bức tranh cũ mà lại, ông họa sĩ nói, còn viên cảnh sát đáp: Không phải thế, ông Max, không, đây không phải bức tranh cũ: thằng Klaas, trông bộ điệu nó đúng và khiếp sợ như thế kia - thì chỉ mới hôm nay thôi, nó đứng ở đó và run rẩy. Ai chả thấy thằng nhỏ vừa đứng ở đó chưa được bao lâu. - Ông có biết bức *Người đàn ông khoác áo choàng đỏ* này, ông họa sĩ nói, ông có biết tôi vẽ nó từ hồi nào không? Tháng Chín, năm Ba Chín. - Thì cũng thế thôi, bố tôi nói, lần này tôi phải làm giấy báo lên trên để họ xử ông. - Ông nói thế, tức là ông biết chắc ông đang làm gì chứ? Ông họa sĩ hỏi. - Đây là nghĩa vụ của tôi, bố tôi đáp, và ông chẳng cần nói gì hơn để lay chuyển ông Max Ludwig Nansen, người từ nãy đến giờ vẫn ôn tồn, không chút ngại ngần đối đáp với vị khách không mời mà tới lúc tối muộn, và có lẽ, thậm chí còn cân nhắc xem có mời ông khách ly rượu gin hay không cũng nên. Ông rút tẩu thuốc đang ngậm ra. Ông nhắm mắt lại. Ông ngồi thẳng người, ngả lưng dựa vào một cái tủ, và cũng không buồn che giấu nét chua chát và khinh bỉ đang dần dần, mỗi lúc một rõ, hiện ra trên mặt ông. Được, ông nói khẽ, nếu ông nghĩ rằng người ta phải làm tròn nghĩa vụ, thì tôi nói cho ông nghe điều ngược lại: người ta phải làm cái gì đó chống lại nghĩa vụ mới đúng, ông ạ. Đối với tôi, bốn phận, nghĩa vụ - chỉ là sự kiêu ngạo mù quáng mà thôi. Chả trách, bao giờ cũng có kẻ cứ nhắm mắt, nhắm mũi làm cả những gì mà chính bốn phận không hề đòi hỏi.

Ông nói như thế là với ý gì đây, bố tôi hỏi, vẻ ngờ vực.

Ông họa sĩ mở mắt ra, ưỡn lưng vào tủ, lấy đà đứng dậy. Ông đặt tẩu thuốc lên bậu cửa sổ. Ông dừng lại một lát, lắng nghe tiếng gió thổi bên ngoài làm các nhánh cây hồ đào đập đập lên máng nước gắn vào mái nhà, đoạn ông

bình thản, không hề tỏ chút xúc động nào, bước tới bên giá vẽ, gỡ bức tranh xuống, đưa ra xa ngắm nghía trong giây khắc rồi cũng nhanh như chớp kéo nó về phía mình; đôi bàn tay vạm vỡ, dày dặn kinh nghiệm của ông chạm vào mép bức tranh, chần chừ, nửa muốn, nửa không muốn, nhưng rồi hai tay ông bỗng nhấc lên cao và rời nhau ra, mỗi bàn tay về một bên; động tác đó làm bức tranh bị xé ra làm đôi. Vết xé tách anh Klaas khỏi thằng người áo choàng đỏ, khiến anh ấy chẳng còn lý do gì để sợ hãi nữa. Ông Max Ludwig Nansen xếp hai mảnh của bức tranh lên nhau, không, không phải xếp lên nhau, mà trước hết ông xé vụn thằng người áo đỏ rồi ném các mảnh giấy lấp lánh màu xuống đất, sau đó ông mới xé phần anh trai tôi, phần chân dung nổi khiếp đảm, thành những mảnh không đều nhau, to cỡ như bao thuốc lá, xếp chúng lại với nhau rồi tiến về phía bố tôi, đưa xấp giấy xé vụn cho ông, và nói: Đây, ông cầm lấy, để còn có cái mà mang đi nộp, tôi đã làm đỡ một phần việc cho các người rồi đây.

Bố tôi không phản đối gì, ông không ngăn, cũng chẳng cản ông họa sĩ, và như tôi nghe kể lại, ông cũng không nói một lời cảnh cáo nào. Ông chăm chú, mà cũng chỉ chăm chú thôi, theo dõi cảnh ông họa sĩ tự tay phá hủy bức tranh, và sau khi ông họa sĩ trao các mảnh giấy vụn vào tay ông, thì ông mở túi da đeo ở thắt lưng ra, nhét các mảnh vụn vào với vẻ mặt vô tư, bình thản; ông cũng cẩn thận nhặt hết các mảnh giấy còn nằm dưới đất lên, và do túi da đeo bên hông đã đầy ắp, ông nhét số mảnh vụn còn lại vào túi áo choàng.

Thỏa mãn chưa, ông họa sĩ hỏi, bây giờ thì ông đã bằng lòng rồi chứ? Song, ông lại tiếp ngay, như thể ông hối tiếc về việc vừa làm: Không, lẽ ra ta phải để việc đó cho các người, chứ không phá hủy thay cho các người như vậy. Lẽ ra ta chẳng nên làm thế. - Đúng rồi, nhẽ ra ông không cần làm như thế, bố tôi nói, nhưng ông họa sĩ đáp lại ngay: Thì tôi như thế đấy, tôi không

đừng được. Bao giờ tôi cũng phải thử, thử xem nổi đau đón bắt đầu từ chỗ nào: dân Gläserup chúng ta như thế đấy. - Ông là người như thế, bố tôi nói, chỉ một mình ông như thế thôi. Chứ người khác, còn khối người khác nữa, họ đều tuân theo luật lệ chung cả - có mỗi một mình ông, ông đòi luật lệ cho riêng ông.

Thế mà rồi luật lệ riêng của ta sẽ còn sống rất lâu cho mà xem, ông họa sĩ nói, ngay cả khi tất cả các người đều biến đi hết rồi kia. - Ông nói năng như thế đấy, bố tôi đáp, phải, ông là người như thế, nên giọng lưỡi ông như thế; nhưng ông cứ chờ đấy, nhiều thứ đã đổi thay, rồi cả ông, đến ngày ông cũng khắc phải thay đổi cho mà xem.

Hai ông nhìn nhau. Hai người nghe thấy tiếng cửa mở và tiếng ủng có gá đinh ở đế lệt sệt, và trước khi họ nhìn thấy nó, thì Jutta đã gọi to: Bác Max ơi, bác có đấy không, bác Max ơi? Ông họa sĩ lặng thinh. Ông để cho nó, chân mang đôi ủng nhà binh nặng trình trịch, lết đến gần, và khi nó đứng trước mặt ông, váy mỏng, nổi cả da gà vì lạnh, nhưng vẫn mỉm cười, thì ông nhìn nó với vẻ dò hỏi và lắc lắc đầu tỏ ý chê trách. Đôi chân gầy khẳng khiu. Đôi tay gầy guộc, lông tơ hoe hoe đỏ. Gương mặt xương xẩu, ranh mãnh. Răng cửa to và chắc nịch. Jutta thu vạt áo, nhét vào giữa hai đùi của nó để khoe với ông họa sĩ đôi ủng còn thừa bao nhiêu là chỗ. Rồi nó bảo: Cháu đến mời bác về, cả nhà đang chờ. Ông họa sĩ đút hai bàn tay vào túi áo khoác, đút vào đủ sâu, như thể ông muốn ngăn cho hai bàn tay khỏi tuột ra ngoài. Ông tránh không nhìn Jutta, lúc ấy nó đã đu vào tay ông và, vừa kéo vừa cố ép cánh tay ông vào bộ ngực nhỏ bé của nó. Ông họa sĩ đẩy nó ra, nói: Lát nữa bác về, lát nữa. Cháu về trước, bảo với mọi người, bác đang có khách.

Hai bác xong việc rồi, bố tôi nói, gì chứ về phần tôi, mọi sự đều đã rõ cả. - Nhưng tôi còn muốn nói với ông cái này, ông họa sĩ nói, và xua tay, đuổi Jutta

biến đi. Ông xua nó với vẻ nghiêm khắc, ông giậm chân, bước mấy bước về phía nó, như muốn đẩy nó ra ngoài, và khi nó rút cuộc dang hai chân lết đi, hai cánh tay gầy guộc vung vẩy hai bên, thì ông theo nó ra đến tận cửa và chờ cho nó biến hẳn ra ngoài, ông đóng chặt cửa lại. Hai vai buông thõng, ông chậm rãi quay vào, ghé ngồi lên một chiếc thùng gỗ, cúi gằm mặt một lúc. Bỗng tôi đứng yên trước cái giá vẽ trống trải, ngay dưới ngọn đèn ông họa sĩ làm việc, bóng ông nằm gọn dưới chân; ông đã xong việc, chỉ chực ra về.

Này ông Jens, ông họa sĩ cất tiếng, ông nghe tôi nói đây, một lần cuối nữa thôi. Tôi nghĩ, dù sao tôi với ông chắc vẫn còn nói chuyện được với nhau. Ông với tôi biết nhau đã đủ lâu rồi. Tôi đồng ý là ông không thể trung lập đứng giữa, tôi cũng không trung lập được. Ai có việc người nấy. Thế nhưng nhìn xa ra, tôi với ông đều có thể nhìn ra xa, để thấy rồi chuyện sẽ đi đến đâu. Cho dù cả tôi với ông đều đã thay đổi nhiều, ông với tôi vẫn còn có thể nhìn thấy trước kết cục của mọi sự như thế sẽ thế nào. Tôi với ông, ta hãy bỏ qua những gì đã xảy ra từ trước đến giờ đi. Tôi với ông, ta hãy nghĩ xem, cái gì sẽ xảy ra sau hai, hay ba năm tới, có khi còn sớm hơn. Nếu ta có nghĩa vụ gì đó, thì chính là ta buộc phải tính trước được mọi việc, ông ạ. Tôi biết, ai đã cam kết, đã tuyên thệ thì người đó rất dễ bị tổn thương, như ông với tôi đây đều vậy. Nhưng chẳng lẽ ta không thể tạm gác mọi chuyện này một thời gian hay sao? Có ai bắt buộc ta phải phán xét ngay đâu? Ông ngồi xuống đây với tôi. Tôi muốn đề nghị với ông một việc thế này.

Ông họa sĩ Max Ludwig Nansen ngẩng mặt lên, rời thùng gỗ đứng dậy, nhưng rồi ông lại ngồi xuống ngay, bởi chỉ cần một tích tắc đồng hồ thôi, ông đã nhận ra rằng viên cảnh sát không muốn nghe đề nghị của ông, bất kể đề nghị đó của ông là gì. Bộ dạng viên cảnh sát chỉ thể hiện một thái độ duy nhất là cự tuyệt, khước từ mọi sự, và nếu điều bộ ấy còn thể hiện gì thêm nữa,



thì có lẽ, cũng chỉ thể hiện thêm ý muốn ra về của ông nữa mà thôi, bởi đối với ông, chẳng còn gì để nói nữa cả. Ông nhìn ông họa sĩ bằng ánh mắt lạnh lùng, trống rỗng, xa vời và xuyên thấu mọi thứ - cũng là ánh mắt ra về, ta đây tường tỏ mọi chuyện, và tường tỏ hơn ai hết - rồi nhún vai. Ông họa sĩ nắm hai tay vào nhau, đẩy thất vọng, cái đầu lắc lư, lắc lư. Đôi mắt xám của ông dường như nheo nhỏ lại và lạnh lùng. Ông hắng giọng, rồi nói: Bây giờ thì tôi với ông biết rõ về nhau rồi. Bây giờ thì không còn gì là không rõ nữa cả. Lẽ ra tôi phải biết mới phải, lẽ ra tôi phải biết các người có thể gây ra những gì mới phải.

Ông biết rồi thì càng tốt thôi, bố tôi nói. Có những việc người ta không quên được. - Ông nói vậy chắc đúng thôi, ông họa sĩ đáp, ai chứ chúng tôi, chúng tôi không quên những gì người ta gây ra cho chúng tôi. Chúng tôi chỉ quên những gì chúng tôi không chịu đựng được thôi. - Trong kia, cả nhà đang chờ ông, bố tôi nói, và ông họa sĩ đáp: Phải, còn ông, bây giờ ông muốn về.

Không nói không rằng, hai ông đi ra cửa, ngang qua các cánh tủ, các hốc tường, ngang qua các bó hoa mùa thu đầy đặn cắm trong lọ hay chậu hoa đặt giữa nền nhà. Ông Nansen chợt nói băng quơ: Chẳng có màu sắc nào là màu trung lập cả. Hai người đi ngang cái bàn dài dùng làm nơi tạo hình đồ gốm, ngang qua bàn quay nặn đất sét đầy vết nứt sọc, trên đó một cặp tình nhân trần truồng, gầy gò mảnh mai vừa được nặn từ đất sét ra. Lúc chia tay, hai ông không chìa tay cho nhau bắt. Ông họa sĩ mở cửa, còn bố tôi - không buồn chào một lời - bước ra ngoài, rồi trước khi cánh cửa sập lại, ông quay người lại nói: Rồi tôi sẽ nhắn tin cho ông. Ông họa sĩ đáp: Tin ông nhắn, tôi nhận rồi.

Với món chiến lợi phẩm thu được nằm gọn trong túi, viên cảnh sát đứng trơ trọi một mình ở bên ngoài một lúc, giữa một buổi tối mùa thu xao động, trong bóng tối đen, thứ bóng tối đen ngòm tuân đúng sắc lệnh quy định, một sắc lệnh mà đích thân ông phải giám sát việc thi hành, rồi - chân cẳng cứng đờ, áo choàng bay phấp phật - ông xuyên qua sân ấp Bleekenwarf, đi ngang cái ao, qua trại gia súc bỏ hoang, qua cả khu nhà kho, và trong đầu ông - tôi cảm chắc như thế - đang hình thành một bức tranh mới về Bleekenwarf.

Liệu trong bức tranh mới đó, ông có nhận ra những gì thường vẫn khuất mắt ông lúc đứng bên ngoài không? Tôi dám cam đoan rằng bố tôi đã hình dung một bức tranh, và trong đó ông phát hiện được nhiều thứ hơn là những bụi dương liễu, rặng táo hay hàng sơn trà cũng như những căn nhà dài, xây chụm vào nhau và cách biệt với đời, mà mọi khi ông vẫn thấy. Nhìn ấp Bleekenwarf kín đáo phôi ra trước mắt mình, ông hình dung ra trong đầu một Bleekenwarf khác, với những ngôi nhà mái bị dỡ, các bức tường toang hoang - ông tưởng tượng ra mô hình của Bleekenwarf, cho phép ông nhìn vào mọi góc ngách, xó xỉnh - và trong lúc ông đi ngang sân, tôi nghĩ bụng, tự ông, ông thấy mình chẳng những đang đi qua sân, mà ông còn đang nhìn được vào từng căn phòng không mái ấy, sẽ thấy bà Ditte cùng ông Busbeck ngửa cổ lên nhìn - chắc họ đoán ra ông đang ghé mắt ngó vào - và có lẽ, cũng sẽ thấy cả Jutta mang đôi ủng nhà binh cũ đang dọn bàn ăn, chắc ông cũng sẽ nhận ra cả thằng Jobst đang đuổi bắt mấy con cú làm tổ trên xà nhà ở gác mái; đồng thời, như thể vẫn đang phân thân, ông cũng thấy mình như đang lết qua vô vàn khung cửa sổ. Bức tranh thật là bức nào đây? Bức nào ảo? Làm sao có thể giải thích được việc ông bỗng đứng dừng lại, lôi chiếc đèn pin trong túi ra, thử bật rồi tắt xem đèn có ổn không, rồi không đi về phía cánh cửa gỗ có bản lề xoay ở cổng, mà lại đi về phía chái nhà hướng Đông của ngôi

nhà chính? Bức tranh nào thôi thúc ông làm như vậy? Đứng bên ngoài, liệu ông có tìm thấy cái mà ông, nhờ tưởng tượng, phát hiện ra ở bên trong Bleekenwarf không?

Cơn gió thổi làm lá rụng xoay tròn, quất xuống mặt ao, nỉ non từng hơi dài, luồn lách, dò xét các khe hở giữa những khúc gỗ ngăn xếp thành khối nằm giữa sân. Bố tôi đi đến chỗ cái bơm, tắt bơm rồi rẽ sang một bên, sán đến bên khung cửa sổ ở góc nhà. Ông đưa đèn pin lên; mặt đèn pin hình tròn được che bớt bằng băng dính cách điện màu đen, để sót lại một tia sáng mảnh và sắc. Ông sai khiến tia sáng mảnh mai đó đi do thám cho ông, bắt nó từ cánh cửa đối diện với cửa sổ, men theo tường, trèo qua cái chậu rửa mặt ba chân cổ lỗ sĩ, chạm vào tấm gương đã gần mờ hắt, sờ nắn một chồng hộp các tông, liếc sang cái ghế bành mặt ghê đã rách bươm, xoáy vào cái tủ búp phê đứng lù lù như con quái vật màu nâu và tờ lịch treo tường, tờ lịch một mực khẳng khẳng hôm nay là mồng Một tháng Tám năm Một Ngàn Chín Trăm Lẻ Bốn.

Căn phòng tiếp theo trống không. Phòng tiếp theo cũng trống nốt. Vừa trát tường nứt nẻ toang hoác, khiến ở đôi chỗ, bông cách nhiệt ở các đường ống lộ cả ra ngoài. Tiếp theo, ánh đèn run rẩy chui vào một căn phòng ngủ bụi bặm, sờ soạng lên giường nằm, lướt qua các bộ váy đã nhạt màu và đôi bộ áo ngủ ẩm ướt, ố vàng, treo sát tường, trên các mắc áo bện bằng dây thép. Như thông thường ở phòng ngủ nào cũng vậy, trên chiếc ghế đầu kê ở đầu giường là cái mũ các bà vẫn đội cho gọn tóc khi ngủ. Những đôi dép chuyên dùng đi trong nhà về đêm đã cũ mòn, một cái bô thô thiển mà các vết xước để lộ màu ánh kim, trông giống như vết súng cao su bắn trúng vào vậy. Dọc tiếp theo dãy cửa sổ: có cái gì thế kia?

Trong một căn phòng tiếp theo có kê cái bàn, trên đó một con chim lặn đang đậu và có vẻ đang trò chuyện với cái bàn chải quần áo. Không biết ai đã cho nhồi con chim này? Ai là người định chải lông cho nó, nhưng rồi giữa chừng bỏ đi, để dở công việc và chẳng bao giờ quay lại làm nốt nữa? Tôi hình dung người đàn ông gầy gò, có gương mặt hẹp và cái mũi lõ khá thẳng ấy - thỉnh thoảng vẫn làm tôi nghĩ đến một loài thủy cầm nào đấy - chiếu đèn lên con chim lặn khiến đôi mắt giả của nó lóe lên, trước khi ông - thôi thúc bởi một thứ linh tính nào đấy chợt trỗi dậy trong lòng - không hề nao núng xăm xăm bước tiếp, chiếu đèn xem xét hết phòng này đến phòng khác, soi rọi các bức tường, bàn ghế, soi mói mọi ngóc ngách, cho đến khi lần đến cái phòng tắm xây dở. Các tấm đệm bê bết vết bẩn chất đông giữa nền nhà. Một cái thang xếp. Một đồng vôi vữa, vốc đỉnh, tàn thuốc hút, phơi bào từ ống dẫn nước bằng chì. Một cái áo vét lúi xùi, may bằng vải in hình xương cá. Một bóng đèn điện để trần. Ông hy vọng còn phát hiện thêm được gì nữa chẳng? Hay ông biết nhiều hơn là chúng tôi tưởng?

Bố tôi dùng tia sáng mảnh chiếu ra từ ngọn đèn để xem xét cái buồng tắm bị bỏ hoang ấy. Nếu bà Ditte hay ông họa sĩ có bắt gặp ông lúc này, thì chắc ông cũng không lấy làm bối rối lắm; cái thời mà ông còn phải xin lỗi về sự tò mò đường đột này, đã mãi mãi qua rồi. Kiên nhẫn một cách bướng bỉnh - tôi phải nói thẳng ra như thế - bố tôi như vô lấy cái buồng tắm, xem xét, soi mói cẩn thận từng li từng tí ở đó, khiến ta có thể nghĩ, hình như ông đang tin chắc, ông sắp lần tới đích. Ông thấy bóng đèn điện đúng đưa nhè nhẹ. Ông thấy cái đĩa đựng một ít thức ăn còn sót lại, và như sau này tôi nghe kể lại, ông còn thấy ở đầu ổ nằm một dải băng tháo từ áo khoác nhà binh ra. Tia sáng dừng lại ở dải băng đó, trườn qua đĩa thức ăn, rồi chiếu theo cái bóng

đèn đang đung đưa. Viên cảnh sát tắt đèn pin, đóng tai, áp vào tường nghe ngóng, và nghe được nhiều thứ hơn là ông muốn.

Ở quê tôi, vào buổi tối mùa thu, nếu ai đó đứng giữa luồng gió đóng tai nghe ngóng, thì bao giờ người đó cũng sẽ nghe được nhiều chuyện hơn những gì người đó có thể trông đợi, hoặc những chuyện chẳng dùng được vào việc gì: bao giờ cũng sẽ xảy ra một cuộc chuyện trò nhảm nhí nào đó bên bờ rào, trên không trung sẽ xuất hiện các tòa nhà kỳ ảo, và nếu ai đó chủ tâm muốn nghe thấy giọng người nói hay tiếng cửa sập, ắt sẽ nghe ra ngay giọng nói hay tiếng sập cửa người đó muốn nghe.

Đứng đóng tai bên cửa sổ, bố tôi nghe nhiều tiếng chân bước quá, nhiều giọng nói quá, chốc chốc ông lại bất ngờ chiếu đèn vào buồng tắm toan bắt quả tang ai đó, nhưng rồi lần nào ông cũng bị thất vọng; cuối cùng, ông đành bỏ cuộc, cài cái đèn ra trước ngực, rồi đi ra chỗ chiếc xe đạp của ông.

Ta có thể yên trí, rằng ông nhẹ nhõm trở lại bên xe đạp - không phải hài lòng, mà nhẹ nhõm - và, hẳn là ông, lúc đã ngồi trên yên đạp xe đi, sẽ không để mắt đến Bleekenwarf, lúc này trông như một cái bè nặng nề thả neo trong đêm tối nữa. Trong túi, dù sao, ông cũng đã có đủ màu mè, màu đỏ đề lên màu trắng, màu lục chồng lên màu trắng; hơn thế nữa, ông đã lo sao cho bóng đêm trùm xuống, và ông cũng đã tìm được lời khẳng định cho những gì ông đã biết hay đã đoán trước, chính vì thế, nên ông có thể cho xe chạy nhanh từ bờ đê xuống, trong mưa phùn đượm vị muối, với những gì ông đã thu thập được nhờ biết cảnh giác và hành động theo linh tính nghề nghiệp. Cũng có thể, dọc đường ông đã nghĩ xem nên viết giấy báo lên cấp trên ra sao, nhưng cũng có thể, ông chỉ nghĩ đến món ăn ông ưa nhất mà ở nhà chị Hilke đang nấu trong bếp thôi, tức là món cá trích rán ăn với xa lát khoai tây. Thôi, khỏi kể dông dài, lúc ông bước vào nhà, treo áo khoác, rồi mũ đội lên

giá, và vừa xoa xoa hai tay vào nhau, vừa tiến vào căn bếp sức mùi thức ăn, thì cả nhà đã chờ trong đó cả. Thế nào, ăn tối được chưa? - Vâng, được ạ.

Tôi tốt ngay lên ghế bên bàn ăn, trong khi mẹ tôi bày biện bát đĩa ra bàn, còn chị Hilke - rơm rớm nước mắt vì cay khói - vẫn đang đứng bên bếp lò, chờ mỡ trong chảo chảy ra, xèo xèo, lép lép. Mỡ sôi, nóng bỏng, sủi bọt, bắn hai chục ngàn bong bóng li ti ra xung quanh; chị cho mấy con cá trích đã cắt bỏ đầu và tẩm bột vào chảo mỡ sôi đó. Bước vào bếp, bố tôi cất tiếng chào, nhưng ông cũng không hề tỏ ra phật ý khi không ai đáp lại cả. Chào cả nhà, ông nói, vỗ vỗ vai tôi, rồi đến bên bếp lò, gật gù xem chị Hilke gấp mấy con cá trích đã rán giòn ra khỏi chảo, xếp cả lên một cái đĩa, rồi dùng mu bàn tay dụi mắt, và ngay sau đó, chị lại cho tiếp cá trích tẩm bột vào chảo mỡ, mỡ lại xèo xèo, lại bắn tứ tung. Bố tôi ra hiệu cho tôi, và xoa xoa bụng hơi cường điệu; đoạn ông tháo thắt lưng có đeo khẩu súng ngắn và túi xách công vụ ra, đặt cả lên nóc chạn bếp, rồi ngồi xuống bên cạnh tôi. Những con cá trích rán vàng rộm và ánh mỡ nằm trên đĩa, vây đuôi cong lại, giòn tan, và ngồi trong phòng giam thoáng gió này của tôi, cứ bao giờ nhớ lại món cá trích rán, thì lập tức tôi ngửi thấy ngay mùi cá rán và cảm giác nghẹn nghẹn trong cổ, thậm chí cả cơn ho không tránh khỏi vào những lúc như thế, cũng tức thời nổi lên.

Đứng rán cá, chị Hilke mặc áo nấu ăn - cài cao đến tận cổ - ra ngoài áo vét dân gian chị vẫn mặc, cái áo dùng mấy đồng xu thay cho cúc áo bình thường; mái tóc dày và dài, chị buộc ra sau gáy. Đôi chân chị mang tất len dài đến đầu gối, trên cổ tay chị đeo đưa cái vòng mạ bạc anh Addi chẳng rõ duyên cớ trời ơi đất hời thế nào, tự dưng gửi từ Rotterdam - là nơi anh ấy được phái đến phục vụ quân đội - về tặng chị. Cứ mỗi lần chị tôi gấp được vài con cá trích từ trong chảo mỡ sôi ra, chị lại chìa môi thổi bay mấy sợi tóc xõa xuống mặt,

quay người về phía mọi người, mỉm cười với vẻ ít nhiều chua chát qua làn khói cay sè.

Rồi mẹ tôi rót cuộc cũng bung đĩa cá rán và tô xà lát khoai tây có trộn đôi khoanh táo ra đặt lên bàn, và sau khi cả nhà, ai nấy nắm tay nhau thành một vòng, rồi đồng thanh chúc nhau “Chúc cả nhà ăn ngon” - một thủ tục mà cả nhà chỉ làm khi nào chị Hilke có mặt thôi - thì ai nấy bắt đầu ăn. Lần lượt, mỗi người múc một ít xà lát khoai tây trong cái tô màu nâu ra đĩa của mình, rồi ai nấy chọn cho mình vài con cá rán. Chỉ cần dùng nĩa ấn mạnh một cái là miếng thịt ở lưng đã tách ra, chọc thêm một cái bằng mũi nĩa là đủ tách riêng xương cá; tôi chẳng cần mất nhiều công lắm để ăn vượt chị Hilke hai con và giữ lợi thế đó cho đến cuối, riêng có bố tôi thì tôi chịu, không làm sao vượt được ông. Viên cảnh sát Rugbüll có cách riêng để tách xương cá, tách xong, ông xiên nguyên cả nửa con cá nhét vào mồm, không cần cả phù phù thổi hay hít hà lôi thôi cho đỡ nóng nữa, còn tôi chỉ còn biết ghen tị nhìn chỗ xương cá bên mép đĩa của ông mỗi lúc một cao. Bao giờ có món cá trích rán là thể nào trông bố tôi lại sánh ngang ông ngoại Per Ame Schessel tôi - một người sành ăn, ăn nhiều, ăn nhanh nhất đời mà tôi từng biết - mặc dù tôi phải nói ngay, lúc ăn, trông bố tôi hơn nhà địa phương học hay câu bản ấy, tức ông ngoại tôi, ở chỗ, bố tôi cho thấy ông thật sự khoái trá thưởng thức món ăn. Còn tôi, tuy không thể làm đồng xương cá bên mép đĩa cao lên nhanh như bố tôi được, nhưng so với chị Hilke hay mẹ tôi thì tôi ăn đút.

Vâng, cả nhà lao vào ăn, nhai ngấu nghiến, nuốt ừng ực, đĩa cá rán cao có ngọn xếp hẳn xuống, tô xà lát khoai tây với hẳn, nhìn thấy tận đáy, và tôi đã bắt đầu thấy cơn buồn ngủ khi no bụng kéo đến - một cảm giác mệt mỏi thật khoan khoái - thì chị Hilke chợt phát hiện mẫu giấy đo đồ thò từ túi áo vét của bố tôi ra. Chị lôi hẳn nó ra ngoài, đặt lên lòng bàn tay, ngửa ra bàn với vẻ

dò hỏi, nhưng vì không ai nói gì cả, chị bèn để nó nằm xuống cạnh cái đĩa của chị, rồi nói với bố tôi: Sao cái gì bố cũng nhét vào túi áo thế?

Bố tôi lẳng lặng vươn người trên mặt bàn, thu mảnh giấy về rồi nhét trở lại vào túi. A, ra đây cũng là tài liệu bí mật cơ đấy, chị Hilke nói, còn bố tôi đáp, mắt nhìn xuống cái đĩa ông đang ăn dở: Thời buổi này, giá người ta có đủ cá trích mà ăn, phải, giá có đủ cá trích... - Ông Max thế nào, khỏe chứ, mẹ tôi bỗng hỏi. Khỏe thì lão vẫn khỏe thôi, bố đáp, rồi sau khi dùng nĩa tách một con cá trích rán ra làm đôi, ông nói tiếp: Bây giờ đã đến lúc tôi không rộng lượng bỏ qua mãi được rồi. Mà chính lão muốn thế. - Tại lão Tiến sĩ Busbeck hết, mẹ tôi nói, nếu lão Busbeck không lôi kéo, có lẽ ông Max không đến nỗi như thế. Có ai biết lão là người thế nào đâu? Chẳng biết gốc gác ở đâu ra. Lão bị mất gốc, đích thị giống dân Digan nòi. Làm lụng lão cũng có làm gì đâu. - Không phải đâu, không buộc tội lão Busbeck vào đâu được; với lại, lão Max làm gì là tự ý làm hết. Lão tướng, lão chẳng có trách nhiệm với ai. Lão tướng, các luật lệ, các quy định do trên ban hành là dành cho người khác, không phải dành cho lão. Bây giờ đã đến lúc tôi không làm ngơ được nữa rồi. Bạn bè thì bạn bè, nhưng có phải vì thế mà tự do, muốn làm gì cũng làm được đâu.

Mẹ tôi dừng, không ăn tiếp nữa. Bà chống hai khuỷu tay lên bàn, nhìn chằm chằm thóp đầu bố tôi, rồi bất ngờ cất tiếng: Đôi lúc tôi cứ nghĩ, ông Max phải mừng vì bị cấm vẽ mới phải. Cứ nhìn mà xem ông ấy vẽ những người với ngợm thế nào: mặt mũi màu xanh lục nhá, mắt xéch như mắt dân Mông Cổ nhá, thân hình méo mó, rặt những người lạ hoắc; có bệnh hoạn mới vẽ vời như thế. Chẳng thấy ông ấy vẽ khuôn mặt Đức bao giờ. Trước đây thì cũng có đi. Chú hiện giờ? Ông ấy bị lên cơn sốt đấy, ông ạ, ông phải biết, ông ấy làm ra mọi thứ trong lúc lên cơn sốt cả đấy. - Cơ mà ở nước ngoài, tranh



của lão đắt giá lắm, bố tôi đáp, ở đây người ta đề cao lão. - Bởi chính họ cũng bệnh hoạn cả mà lại, mẹ tôi nói, bởi thế nên họ mới treo đầy tranh bệnh hoạn ở nhà họ. Ông cứ thử nhìn mồm miệng những hình người lão ta vẽ ra mà xem, méo xệch méo xọ, đen ngòm, lúc nào cũng thấy hoặc la hét, hoặc như nghẹn lời, lắp ba lắp bắp, chứ những cái mồm, cái miệng như thế nói làm sao nổi đôi lời tử tế, chín chắn, hay nếu họ có nói, thì cũng không phải tiếng Đức nhà ta. Nhiều khi tôi cứ tự hỏi, không biết những người như thế, họ nói thứ tiếng gì.

Chắc chắn không phải tiếng Đức ta rồi, bố tôi nói, bà nói chí lí. - Chắc chắn là do lão Busbeck, mẹ tôi lại nói, lão đã đẩy ông Max đến nước ấy: để cho vừa lòng người nước ngoài, lão xui ông ta vẽ những hình người lạ hoắc và bệnh hoạn như thế, mặt mũi xanh lục, mồm miệng há hốc, thân hình kỳ quặc. Lẽ ra ông Max phải mừng vì bị cấm vẽ mới phải, lệnh cấm giúp ông ấy trở lại với chính ông ấy. Trở về với nghệ thuật của ta.

Bố tôi đẩy cái đĩa ra, lau mồm. Chị Hilke đứng dậy, bưng chồng đĩa bắn ra bếp lò, rồi mang một đĩa chè táo đặt ra trước mặt bố tôi. Lần này thì lão phải được một bài học, bố tôi nói, còn mẹ tôi lại chêm vào: Nếu biết mụ Ditte cần tiền thế nào, thì phạt tiền là họ đau nhất đấy. - Tôi báo vụ này về Husum, bố tôi nói, chẳng cần báo về Berlin. Ở Husum họ khắc phải biết nên phạt lão Max thế nào. Bố tôi múc chè táo đưa lên miệng, khen ngon, để phần chè còn lại cho tôi, rồi nói tiếp: Vi phạm quy định che đèn buổi tối là một, cưỡng lệnh cấm vẽ là hai - gộp cả vào thì cũng cộm đây.

Bố tôi đẩy đĩa chè sang cho tôi. Ông ngả người ra lưng ghế, dùng lưỡi đưa một lượt qua hàm răng, mút thật mạnh, đoạn ông húng hắng lấy giọng. Từ phía mẹ tôi, tôi cũng thấy đĩa chè táo nâu nâu trôi về phía tôi. Lần này thì lão không lừa tôi được nữa rồi, bố tôi nói và lôi vài mảnh giấy đo đỏ, xanh xanh

trắng trắng khỏi túi áo. Ông đặt mấy mảnh giấy vụn, như mấy quân bài lên bàn, đẩy qua đẩy lại miếng này với miếng kia, nhưng chúng không chịu khớp vào với nhau. Ông à? Mẹ tôi hoảng hốt hỏi, ông xé à? - Viên cảnh sát lắc đầu, vẻ cân nhắc, rồi nói, với một giọng - tôi cũng phải nói cho rõ như thế - không phải không chứa ít nhiều thán phục: Tự tay lão xé bức tranh của lão. Tôi dồn lão vào chỗ bí. Nhưng xé thì xé, cũng chẳng ích gì cho lão cả. - Xé chính bức tranh của lão? Mẹ tôi hỏi, vẫn chưa hết sửng sốt. - Tranh vẽ cái gì hả bố? Chị Hilke hỏi. - Còn tôi thì hỏi: Bố cho con chỗ giấy vụn nhá.

Bố tôi làm một động tác vô định, gạt một lúc cả ba câu hỏi, đoạn ông đứng dậy, vươn người lấy túi xách công vụ để trên nóc chạn bếp xuống, và sau khi mở túi, ông đóng vai bà Holle rắc tuyết rơi trong chuyện cổ tích, cứ thế dốc hết các thứ trong túi ra, khiến các mảnh giấy màu đỏ, màu lục, màu xanh da trời rơi lả tả - như một trận mưa rào các mảnh giấy nhàu nhò, nhưng nhiều màu - phủ lên mặt bàn, bay cả vào bát chè của tôi, rải rác xuống nền nhà, bay bay ra tận đến cửa. Sau đó, ông cũng lôi các mảnh giấy từ túi áo ra, đập từng xấp từng xấp xuống mặt bàn, rồi nói: Ta sẽ cho gửi những thứ này kèm theo đơn tố cáo, để làm bằng chứng. - Con sẽ xếp lại, con sẽ xếp rồi lắp ghép lại với nhau, bố nhé. - Chẳng phải làm như thế, bố tôi nói, mà chẳng cần mất công. Chỉ cần các mảnh vụn là đủ. - Thế nhưng con thích ghép nó lại mà, tôi vẫn cố nài.

Chợt có tiếng đập cửa. Ai đấy lắng tai nghe, bên ngoài có người đập cửa thật. Bố tôi ra hiệu, bảo tôi thu dọn nhanh các mảnh còn lại của bức tranh khỏi mặt bàn, dọn đi đâu cũng được, miễn sao sạch mặt bàn, bởi vì hình như ông đã nghi, thậm chí có vẻ cầm chắc, ai đang đứng gõ cửa ngoài kia - cầm chắc đến nỗi, ai cũng nhận ra vẻ thất vọng trên mặt ông, khi ông mở cửa mời ông Hinnerk Timmsen bước vào nhà. Hai người đứng nói chuyện với nhau

ngoài hành lang, còn mẹ con chúng tôi ngồi lặng tại chỗ, và vánh tai nghe cùng. Ánh đèn hắt từ trong bếp ra chỉ chiếu lên người bố tôi, chứ không chiếu lên ông Timmsen.

Ông ạ, tôi nghe có tiếng động cơ khả nghi... đứng trên bậc thềm quán Wattblick... Thình lình một máy bay bốn động cơ chui từ trong mây ra, bay mỗi lúc một thấp... Một bên động cơ bén lửa, trong khi chính chiếc máy bay... ngoài biển kia... rồi động cơ thứ hai cũng bốc cháy, ngoài biển... phải, phải, tiếng nổ khá to, ai đang ngủ chắc cũng bị đánh thức... một chiếc dù lơ lửng hạ xuống bãi biển... chả nhìn thấy gì, nhưng chiếc dù...

Từ trong bóng tối, khuất mắt mẹ con tôi, ông Hinnerk Timmsen báo lại mọi chuyện với viên cảnh sát, rồi còn nói thêm: Bọn Mỹ, tôi chắc đây là bọn Mỹ, và trên gương mặt khô khan, lạnh lùng của bố tôi, sự kiện vừa được nói đến dường như đang gây tác động, chẳng những thế, gương mặt ông còn cho thấy ông quyết định phải đích thân tìm hiểu ngọn ngành, ông phải kiểm chứng lại các chi tiết của sự kiện vừa xảy ra; ông lặng lẽ gật đầu, lấy mũ cùng áo choàng từ trên giá xuống, rồi gọi ới vào trong: Đưa thắt lưng đây! Chị Hilke đem thắt lưng có đeo khẩu súng ngắn ra cho ông, ông mang thắt lưng lên người, sửa khẩu súng cho ngay ngắn, rồi bước hai bước ra cửa, nhưng lại lùi hai bước trở lại, chỉ cốt để nói với mẹ con tôi: Tôi đi, hả? Sau đó, ông theo chân ông chủ quán ra ngoài, ông này lúc đó đã đứng chờ ở giữa sân, sẵn sàng dẫn đường.

Mặc dù cũng muốn lắm, nhưng lần này tôi không bám theo hai ông. Trên đùi tôi là cả một mớ các mảnh vụn của bức tranh; tôi cẩn thận nhét chúng vào trong áo len tôi mặc, tức là vào giữa áo sơ mi bên trong và áo len bên ngoài, rồi chui tuột xuống dưới gầm bàn, và do chẳng ai gọi tôi, tôi thu nhặt những mảnh giấy nằm rải rác trên nền nhà. Các mảnh giấy vụn nằm giữa hai

chân chị Hilke, dưới bậu cửa sổ, dưới ghế mẹ tôi ngồi, cả những mảnh nằm trước chạn bếp, tôi thu lại bằng hết, cho đến khi bức tranh, hay đúng hơn là các mảnh xé rời nhau của bức tranh nằm gọn dưới cái áo len, cái áo bây giờ phình hẳn ra trước bụng tôi. Tôi khoanh tay ôm lấy chỗ phình ra đó, và đứng yên trước chạn bếp. Chị Hilke với mẹ tôi lặng lẽ ngồi đối diện nhau, cả hai người hình như đang đóng tai nghe ngóng các tiếng động bên ngoài. Tiếng động cơ rì rì từ đằng xa vắng tới, nhưng cái đồng hồ báo thức đặt cạnh hộp đựng bánh mì bỗng reng lên át mất; nó vừa reng, vừa nhảy tưng tưng trên mấy chân đứng bằng sắt chắc nịch và ngắn ngủn, rồi xoay xoay đúng một trăm tám mươi độ, phơi mặt cho đồng xương cá trích róc hết thịt nằm chỏng chơ trên bếp lò biết lúc này là mấy giờ.

Không biết cơn ợ của mẹ tôi đâu nhỉ? Tôi nóng lòng chờ cơn bệnh ợ nóng mẹ tôi vẫn bị sẽ nổi lên, khiến bà sẽ phải chạy đến chỗ chậu rửa, mở vòi, và trong lúc nước chảy, bà sẽ lấy một cái cốc, túi thuốc bột, cho nước chảy đầy vào cốc, xé túi thuốc đổ hết vào cốc nước, rồi đem ra ngồi uống bên bàn ăn. Chưa bao giờ tôi lại sốt ruột mong cho cơn ợ ập đến với mẹ tôi như lúc này, bởi vì tôi định lợi dụng lúc bà bận bịu nước sôi, thuốc thang chống cơn bệnh nổi lên để chuồn đi nơi khác, chuồn đi mà không bị căn vặn hỏi han, dằn dò, đe nẹt gì. Hừm, cơn ợ có vẻ đến chậm hơn mọi khi, hay nó bị cá trích rán làm tịt ngòi cũng nên. Tôi đành thử cách khác, mới hơn, dứt khoát hơn, nghĩa là tôi cứ thế đi về phía mẹ với chị tôi, và tuyên bố thẳng thừng: Con có việc bận, phải làm bây giờ; nghe tôi nói vậy, chị Hilke bật cười, mẹ tôi cũng quay người nhìn tôi có vẻ giễu cợt, nhưng trước khi hai người kịp nói gì, tôi đã tót ra ngoài, leo cầu thang, biến nhanh vào phòng tôi.

Có ai gọi tôi lại không? Không ai gọi cả. Tôi bước đến bên cái bàn mặt phủ bằng tấm bản đồ đại dương màu xanh lam, trên đó các mô hình màu xám

của nhiều chiến thuyền đang dàn đội hình, tôi còn nhớ, chuẩn bị cho trận thủy chiến Skagerrak; do khôn ngoan về chiến thuật, đô đốc Hipper lẩn khỏi tầm bắn của hạm đội hùng mạnh hơn gấp bội do đô đốc Jellicoe chỉ huy. Nhưng lúc này, tôi chẳng nghĩ gì đến trận thủy chiến nữa, dùng ống tay gạt trận đánh sang một bên - tức là gạt nó ra khỏi chương trình ngày hôm nay - và mở áo len, dốc hết các mảnh giấy vụn lên mặt đại dương thanh bình. Các mảnh vụn rơi lả tả, bơi bơi trên mặt biển. Màu đỏ giục giã màu lam. Màu trắng làm xao động màu lục. Màu nâu chen với màu xám. Một ngón chân màu nâu cong queo. Một con mắt đỏ dẫn hình tam giác. Các ngón tay xò ra. Đợt sóng bạc đầu. Trận thủy chiến vẫn tiếp diễn à? Mớ giấy vụn quả là lộn tung phèo, chẳng cần lâu la gì lắm để tôi nhận ra điều đó. Tôi lắng tai nghe các tiếng động dưới bếp; vâng, tôi nghe rõ tiếng nước chảy, tiếng bát đĩa lách tách - chị Hilke đang dọn dẹp. Chẳng ai để ý đến tôi, và tôi bắt tay vào việc.

Phải, tôi bắt tay ghép lại bức tranh, bắt đầu từ lão đàn ông mặc áo choàng đỏ, bắt đầu truy tìm lão từ những mảnh, những mẫu giấy to nhỏ không đều nhau, và tôi còn nhớ rất rõ nỗi hồi hộp lẫn niềm vui nổi lên trong tôi như thế nào trong suốt cuộc truy tìm đó. Tôi không bắt đầu từ mép tranh, cũng không đi từ giữa; tôi cứ theo màu, xếp mảnh màu đỏ này với mảnh màu đỏ khác, mảnh màu lục với mảnh màu lục, không, tôi chưa chấp ngay các mảnh riêng lẻ với nhau được, mới đầu tôi chỉ xếp chúng lại với nhau - như tôi đã nói - theo màu, vâng tôi chia bức tranh thành từng phân đoạn hay từng phần khớp với nhau.

Vâng, tôi thú thật, xếp chúng lại với nhau quả không dễ chút nào, chẳng hạn, mảnh màu nâu này có cùng loại với mảnh màu nâu kia không; có những mảnh màu lục tôi phải lật đi lật lại, cân nhắc chán chê xem có đúng màu lục

hay không; đúng thế, riêng phân loại các màu sắc khác nhau đã chiếm của tôi khối thời gian rồi.

Đã thế, các mẫu xé ra từ một tờ giấy quả là lắm hình lắm dạng! Không biết tôi phải vất óc bao nhiêu lâu để chia loại các mảnh giấy theo hình theo dạng. Mảnh này giống hình hòn đảo Kreta, mảnh kia giống mũi giáo, mảnh khác nữa lại giống mái nhà, cái chụp đèn, cây cải bắp, đồng hồ quả lắc, chiếc ủng Ý, con cá thu, hay lọ hoa: đấy mới chỉ là một phần của tất cả những hình ảnh mà các mảnh giấy hay mẫu giấy nhiều màu, mép xé lờm chớm làm tôi nhớ đến, lúc tôi xếp chúng bên nhau, đẩy qua đẩy lại, tìm cách khớp chúng lại với nhau.

Dùng ngón tay trở, tôi gí mảnh giấy xuống mặt bàn, di nhanh nó đến chỗ trông có vẻ khớp với nó; phải, tôi đẩy một chiếc du thuyền vào cảng tôi cho nằm ở bán đảo An Độ; bằng cách ghép mấy mảnh giấy khớp nhau, mới đầu tôi biến một tán cây màu đỏ thành con ngựa đang chống vó, sau chuyển thành con rồng đang bay, rồi cuối cùng - cứ ghép thêm mảnh giấy này, mẫu giấy khác vào - thành một cái chuông màu đỏ, đúng hơn là thành cái áo măng tô màu đỏ, hình quả chuông. Một bức tranh có thể biến hóa ra biết bao nhiêu là hình vẽ khác nhau! Từ khi khởi đầu cho đến khi kết thúc, không biết nó đã trải qua bao nhiêu chặng đường!

Lão đàn ông mặc áo choàng đỏ đang làm gì thế? Vì sao lão lại nâng bãi biển trên tay, dùng hai tay giữ thẳng bằng cho bãi cát, còn đôi bàn chân ma quái của lão lại phơi trần ra giữa trời? Dưới sức nặng của bãi cát xám xịt liệu lão còn khúc khích cười được không nhỉ? Tôi tiếp tục loay hoay với đôi chân, với những ngón tay xò ra, với thân hình nặng nề pha lẫn màu lục với màu trắng, tôi tìm một gương mặt khớp với cái mầm há hốc, để rút cuộc - thử bên này bên kia - tìm ra các dấu hiệu về anh Klaas; thêm vài mẫu hình tam giác

và hình thoi và cứ để mặc cho hình ảnh anh tôi hiện dần ra, cho đến lúc anh ấy hiện hẳn ra ở tư thế chuẩn bị bỏ chạy, không hẳn là hình ảnh anh Klaas thật, mà là hình ảnh của nỗi khiếp đảm.

Cứ như thế tôi tái dựng lại họ, tôi giải phóng anh tôi cùng lão đàn ông mặc áo choàng đỏ khỏi mớ giấy lộn, tôi lần mò lôi hai người từ các mảnh giấy vụn ấy ra. Thế nhưng, lộ ra đó rồi, mà họ vẫn không chịu khớp vào với nhau. Cũng là một bãi cát xám xịt bên bờ biển ấy, bãi biển anh tôi toan vụt qua chạy trốn, còn lão đàn ông áo choàng đỏ lại muốn đẩy nó lên cao. Hay đây là hai bãi khác nhau? Chả lẽ còn thiếu một cái cầu? Hay tôi ghép bức tranh chưa đúng?

Tôi đi vòng quanh bàn, ngắm nghía, thay mảnh giấy này đẩy mảnh kia, thử xem hai người này liên quan với nhau thế nào, và vì tiền cảnh bức tranh không cho tôi thấy gì cả, tôi bèn tập trung vào hậu cảnh trong bức tranh, vào Biển Bắc đen ngòm và giá lạnh. Từ trong khối màu đen đó của biển cả, một con sóng màu lam pha lẫn màu lục đang nhẹ nhàng xô tới; có thể nhận ra con sóng nổi ở phía sau và giữa hai người - con sóng trải dài, trông uể oải, nhưng bây giờ tôi gán cho nó vai trò hàn gắn: không để ý đến mối tương quan giữa hai nhân vật, tôi hoàn thiện con sóng và để mặc cho nó lan tới, và để làm như thế, tôi buộc phải xoay lộn đầu lão đàn ông, bắt lão trông cây chuối. Bây giờ thì khớp, bãi biển mà anh tôi toan chạy qua tìm nơi trốn, và bãi biển lão già lúc này định dùng tay nâng cao lên, ăn nhập vào nhau. Bây giờ thì khớp, khi đường chân trời thấp chính là đường chân trời chung, đều đặn chạy dài mãi, và bây giờ cũng ăn nhập vào nhau, bởi nỗi kinh hãi của anh tôi, lúc đó đang tính quay người bỏ chạy, là nỗi kinh hãi bắt nguồn từ lão đàn ông gầy guộc, lưng còng, mặc áo choàng đỏ, và nhẹ tênh, dường như coi khinh cả sức hút của địa cầu. Đến lúc này, không còn mảnh giấy nào thừa ra nữa.

Thay vì gọi chị Hilke hay mẹ tôi lên xem mớ giấy vụn bố tôi tịch thu về ấy thật sự chứa đựng cái gì, tôi lại ra khóa trái cửa phòng lại. Rồi tôi tìm quanh xem có cái gì làm nền được không, nhưng chẳng có gì, ngoài tấm màn cũ, hơi rách, nằm xộc xệch dưới gầm giường - tấm màn vốn dùng làm màn phòng không, che ánh đèn ban đêm lọt ra ngoài. Tôi trải nó ra giữa nền nhà, và để ngăn không cho nó cuộn trở lại, tôi lấy hai ghế chặn hai đầu; mỗi ghế lại còn chất thêm mấy cuốn truyện cổ tích đã hết thời cho nặng thêm. Tôi lôi một ống keo dán vụn năng trong hộp “chú thợ mộc trẻ” của tôi ra, rồi quỳ xuống trước tấm màn, bóp keo từ ống keo phụt ra ngoằn ngoèo, giống như con giun màu mật ong, rồi dùng đầu ống keo bôi đều thứ keo đặc quánh đó ra tấm màn. Keo tôi bôi lúc thành hình xoắn ốc, lúc theo vòng tròn, và lớp keo khô đi rất nhanh. Sau khi đã bôi đều một lớp keo lên tấm màn vốn màu đen nay bạc thếp vì quá cũ, tôi gỡ lần lượt từng mẫu giấy đã xếp khớp vào nhau trên mặt bàn, dán lên tấm màn, rất cẩn thận, theo đúng trình tự đã xếp trước đó, song, điều không thể tránh được là mép xé ra của các mảnh giấy không hẳn khớp với nhau, khiến trên bức tranh đang dần dần hình thành, cũng ngoằn ngoèo thành hình những đường vân - những đường vân mãi mãi làm chứng cho cuộc phá hủy từng diễn ra với bức tranh. Bắt đầu dán từ góc phải phía trên, trước hết tôi khôi phục lại bầu trời, Biển Bắc và anh Klaas, sau đó mới đến lượt lão, lão đàn ông mặc áo choàng đỏ, với vẻ ranh mãnh già nua và nụ cười bất động trên gương mặt. Tôi nhấc một chiếc ghế lên, tấm màn tự cuộn ngay lại, ôm trọn bức tranh vào trong. Tôi thận trọng đẩy nó xuống gầm giường.

Bây giờ đến lượt hộp thuốc màu, tôi nghĩ bụng, tôi cũng nhớ ngay đến tập giấy vẽ; nếu bây giờ tôi đẩy mấy cái gối sang một bên thì bậu cửa sổ cũng rộng chán; nhưng tôi phải nhanh tay mới được, bởi lẽ ra tôi phải làm mọi việc



theo trình tự ngược lại mới phải. Tôi còn nhớ, tôi lấy hộp thuốc màu và tập giấy vẽ đến bên bậu cửa sổ, tôi vẫn nhớ tôi cầm cây bút vẽ to nhất trong tay và quỳ xuống, mạnh tay phết màu đỏ lên tờ giấy vẽ, tôi vẫn còn nghe tiếng động phát ra khi tôi tách một tờ giấy vẽ ra khỏi tập, tôi thấy tôi bôi màu nâu ẩm đậm lên giấy, và cũng như hồi đó, cho hai màu lục và trắng hòa vào nhau. Tôi chuyển tất cả các màu có trong bức tranh ra giấy, phết chúng lên ba bốn tờ giấy tách từ quyển vở vẽ ra. Tôi phe phẩy các tờ giấy, tôi thổi phù phù lên mặt giấy, tôi lấy đèn bàn chiếu lên các tờ giấy và quan sát màu khô đi, thấm sâu vào giấy. Xong đâu đấy, tôi gạt hộp màu cùng giấy vẽ sang một bên, đem tập giấy màu, chỉ các trang giấy đã bôi phết màu thôi chứ không có gì khác, đến bên bàn và bắt đầu xé chúng ra thành từng mẫu.

Tôi xé các tờ giấy màu rất cẩn thận, mới đầu thành các hình chữ nhật khá đều nhau, sau đó tách riêng từng hình chữ nhật, xé nhỏ ra nữa với mép răng cưa hay mép vòng cung, rồi xếp các mảnh giấy đủ hình dạng đó lên nhau, thả cho chúng bay lả tả xuống tấm bản đồ đại dương, cho chúng khoái trá trộn vào nhau. Tôi nghe có tiếng bước chân. Lần lượt, các hình chữ nhật bị xé nhỏ ra, rơi như các mảng tuyết màu xuống mặt bàn. Cẩn thận hơn nữa, để không gây ra cảm giác giả tạo, tôi vơ một ít mảnh giấy vụn, nhét vào túi. Tôi dùng ngón tay dồn đống giấy vụn vào nhau, trộn thêm lần nữa, rồi tôi cố tình tạo một con bão tuyết nhỏ, bằng cách tung chỗ giấy vụn lên cao, nhưng cũng không cao quá, trước khi để chúng rơi hết xuống mặt bàn. Tiếng chân bước. Tiếng gọi: Siggi! Tôi chạy vội ra cửa, mở ra rồi lại quay ngay về bàn, làm bộ xếp xếp, đẩy đẩy các mảnh giấy vào với nhau mà không mảnh nào khớp mảnh nào, và lúc chị Hilke bước vào hỏi: Đã thấy cái gì chưa? - thì tôi thở dài chán nản một cách rất chân thật. Chị Hilke đứng sau ghế tôi ngồi, nhìn mớ giấy vụn và dường như nảy ngay ra ý nghĩ gì đó. Thói ưa ngăn nắp đã trở dậy

trong lòng chị. Chị vỗ vai tôi, nói: Việc này mà không làm được đâu, để chị làm cho. - Em chỉ tìm thấy màu đỏ với màu lục, tôi nói, hình như tượng trưng cho lửa với nước thì phải. Chị ấy đáp: Để chị Hilke mà ra tay xem nào.

Chị ấy không bao giờ bỏ được thói xem tôi là thằng em nhóc con chẳng biết gì của chị. Với vẻ đầy tự tin, chị thu các mảnh giấy lại, để lên một quyển sách, rồi nói: Cái bàn dưới bếp rộng, đem xuống đó làm dễ hơn; rồi chị áp quyển sách vào bụng và đi ngay xuống phía dưới, dưới đó chị ấy bắt đầu Nhân dân lên nghe giọng một anh chàng nào đấy - dù sóng bị nhiễu - đang hát, bài hát cho biết anh ta yêu quý các bà các cô đến mức nào. Tôi vẫn ngồi nguyên một chỗ và tưởng tượng cảnh chị tôi bắt đầu phân loại các mảnh giấy vụn, đỏ ra với đỏ, nâu ra với nâu. Tiếng chàng ca sĩ nỉ non: “Tôi thật muốn hôn chị em!” Màu trắng thì xếp vào đâu? Mảnh màu xám để làm gì? Tôi hình dung cảnh chị tôi khéo léo khớp các mảnh vụn với nhau, ngắm nghía, mà vẫn chưa nhìn ra bức tranh thế nào, đành xóa đi, bắt đầu lại từ đầu. Tiếng ca sĩ hát: “Tôi chẳng bao giờ hỏi, liệu có được phép hay không”. Và, cũng như cảnh chị Hilke dưới kia, tôi hình dung cảnh các quan chức ở Husum, thậm chí quan chức ở Berlin nữa, xúm lại nghiên cứu bức tranh, họ cũng sẽ bày các tang chứng do bố tôi gửi đến cho họ ra một cái bàn nào đấy và sẽ loay hoay tìm cách này cách khác sắp xếp chúng lại với nhau thành bức tranh toàn cục, cố mãi mà không thành, cho đến lúc trong đầu ai đó sẽ chợt nảy ra ý nghĩ, có lẽ còn thiếu nhiều mảnh khác nữa, và họ sẽ tự an ủi, do còn thiếu quá nhiều mảnh vụn, họ buộc lòng phải cho công trình của tôi vào kho hồ sơ lưu trữ vậy.

Thôi, chẳng nào thì chị Hilke vẫn còn bận bịu. Chị loay hoay cùng mớ giấy, miệng khe khẽ huýt sáo theo giai điệu bài ca phát từ loa phóng thanh ra, đôi lúc còn hát theo thành lời. Tôi lúi túi tấm màn phòng không dán tranh của tôi

ra, rồi bước ra hành lang - “tôi chẳng bao giờ hỏi, liệu có được phép hay không” - áp lưng vào tường, men theo cầu thang đi xuống, đúng lúc bài ca của chàng trai am hiểu đàn bà nọ bị ngắt bởi tiếng kèn chột nổi lên báo hiệu sắp có thông báo quan trọng. Tiếng còi vang lên đó cũng giúp tôi mở, rồi đóng ngay cửa nhà để tót ra ngoài mà không ai hay biết. Bê tấm màn cuộn tròn, lỏng lẻo và mềm èo như thể bê khẩu bazöka bằng hai tay, tôi chạy đến chỗ thùng xe cũ, nhìn quanh cho chắc, nhảy qua lối đi lát gạch, tuột xuống bờ mương, rồi cúi người chạy tới chỗ cửa cống; tôi lại nhìn quanh cho chắc lần nữa; đến đây thì gió đã lọt vào tấm màn cuộn tròn và thổi nó ép vào đuôi tôi. Đằng sau bãi lau sậy, cối xay gió không cánh của tôi đứng sừng sững, tối đen hơn cả nền trời. Tôi toan vác tấm màn cuộn tròn lên vai, nhưng như thế càng khó đi, tôi bèn lại ôm nó bằng hai tay, rồi một lát sau, khi đã chui vào bãi lau sậy, tôi ôm nó thẳng đứng ra trước ngực, khiến nếu có ai nhìn thấy tôi lúc đó, chắc chắn họ sẽ tưởng đang trông thấy ống kính tiềm vọng của tàu ngầm nhô lên, lách qua bãi lau sậy, như thể một chiếc tàu ngầm đang vào vị trí, chuẩn bị phóng ngư lôi phá hủy cối xay gió vậy.

Nóc cối xay gió trông có vẻ lỏng lẻo, nghe như có tiếng gì lạch cạch trên đó, nhưng lúc này tôi chẳng bận tâm. Tôi chỉ muốn mang tấm màn có dán bức tranh đến nơi an toàn, nên tôi chạy qua cái ao trước cối xay gió, rồi theo lối đi ngược lên phía trên. Tôi định giấu bức tranh vào một cái thùng đựng bột cũ nào đấy, giấu qua một đêm thôi, rồi sau đó tôi mới đem nó lên chỗ ẩn náu của tôi và treo nó lên bên cạnh các bức tranh kỳ sĩ của tôi. Phải rồi, với bức *Bất ngờ bên bãi biển này*, tôi sẽ cho khai mạc cuộc triển lãm - tôi dám nói ngay - cuộc triển lãm về quê hương tôi.

Nhìn ra títt đằng xa, títt ngoài đê và quán Wattblick, không thấy bóng dáng bố tôi đâu cả, lúc ấy chắc đang bận truy tìm bằng được cái dù rơi giữa

bãi cát lầy mênh mông ven biển. Tôi kéo mạnh cánh cửa dẫn vào cối xay gió, dỏng tai nghe ngóng phía trong: tiếng gió thổi, tiếng lách cách, tiếng sụt soạt, bốn bề như có ai rình rập, theo dõi tôi, và phía trên, dưới mái vòm, cái gì đó đang đưa trên đầu tôi rồi bay vụt lên; như mọi khi, tiếng mảnh thủy tinh lạo xạo dưới chân và tiếng động rất dễ nhận ra vẫn chốc chốc lại phát ra từ cái ròng rọc vô hình ở đâu đó phía trên. Tôi chẳng cần đèn. Tôi sờ soạng tìm cầu thang dẫn lên khoang xay bột, lần sang trái, chạm được vào cây cột được đeo nhẫn nhụi bằng rìu, tiếp tục lần sang trái - xung quanh nghe toàn tiếng lách cách, chít chít như chuột chạy - rớt cuộc, một tay tôi cầm cuộn mảnh, tay kia đưa ra phía trước sờ soạng tìm mấy thùng đựng bột cũ - lại có tiếng lách cách, kin kít - và rớt cuộc tay tôi chạm được vào cái nắp lạnh lạnh của một thùng đựng bột. Nhưng tôi chưa muốn hấp tấp quá.

Vâng - như đã nói - tay tôi vừa chạm vào nắp thùng đựng bột, thì đột nhiên, từ phía sau lưng tôi, một cánh tay quàng lấy cổ tôi, quàng không thô bạo, không siết chặt, nhưng rất chắc, khiến tôi phải thả tấm mảnh rơi khỏi tay, và dùng hai tay nắm lấy cánh tay đang quàng cổ tôi. Tôi không nhớ rõ, nhưng rất có thể, tôi đã kêu lên. Cũng có thể tôi định cắn vào cánh tay lạ kia. Nhưng tôi còn nhớ rất rõ cảm giác gai gai xù xì của cánh tay áo cọ lên mặt tôi. Tôi đạp mạnh ra sau, tôi vùng vẫy, nhưng không thoát ra được khỏi cánh tay quàng quanh cổ. Tôi đành đứng yên. Cánh tay quàng quanh cổ tôi cũng không siết chặt thêm. Rồi đột nhiên, cánh tay buông tôi ra, không quàng lên cổ nữa, và tôi nghe tiếng anh Klaas hỏi: Mày làm gì ở đây, hả? - Anh Klaas à? Tôi hỏi hướng vào bóng tối. Anh Klaas à? - Mày xéo đi, mày phải về nhà ngay, rồi đừng thò mặt đến đây nữa. Tôi chỉ nghe thấy tiếng anh ấy thở hổn hển. Ai bảo với mày tao đang ở đây? - anh ấy hỏi - ai bảo với mày, hả? - Chẳng ai cả, tôi đáp, không ai nói với em anh ở đây cả, thật mà, em chỉ định mang bức

tranh đến đây giấu thôi. - Bố phải mày đến đây, phải không? - anh lại hỏi. Tôi đáp: Không! Không mà.

Bố có ở nhà đâu. Người ta gọi bố đến Wattblick rồi. - Bố đang lòng tao đây, anh Klaas nói. Lúc nào bố cũng lòng tìm tao. Bố đánh hơi thấy tao đang ở đâu đây. - Em đã hứa với anh rồi mà, tôi nói, em không cho ai biết bất cứ chuyện gì mà. - Hôm nay, anh Klaas nói, suýt nữa là lộ hết. Hình như bố đoán ra, tao nói cho mày biết, không biết ai mách với bố. Tao phải chuẩn khỏi Bleekenwarf. Bố đã đứng ngay trước phòng tao trốn rồi. - Bố có trông thấy anh không? Tôi hỏi. Anh Klaas đáp: Chả biết nữa. Lúc bố chiếu đèn vào, tao nấp dưới bậu cửa sổ. Chả biết bố đã thấy những gì, nhưng nhất định đã có ai mách cho bố biết, rằng tao đang ở quanh đâu đây.

Anh tôi bước từ trong bóng tối ra, không gây ra tiếng động nào, anh ấy tiến về phía tôi, chân mang đôi giày may bằng vải buồm của bác họa sĩ tặng. Tôi nghe anh tôi đập lên tấm màn cuộn tròn, dừng ngay lại, rồi từ từ nhấc chân lên. Cuộn màn cũng sột soạt dưới chân. Anh tôi cúi người, sờ soạng nhặt cuộn giấy lên, mở rộng ra một lát rồi lại để nó cuộn vào ngay. Lại đây, anh lệnh cho tôi. Tôi nghe lời, giữ chặt một đầu tấm màn như anh tôi bảo, còn anh kéo rộng nó ra, rồi lấy một thanh gỗ đè lên đầu kia. Anh tôi bật diêm sáng lên. Ánh sáng lung lay hắt từ dưới lên, khiến bóng chiếu trên mặt anh cũng lung lay động đậy. Anh hạ que diêm đang cháy soi xuống bức tranh, chậm rãi làm một vòng; lúc que này cháy hết, anh bật que khác: Cái gì thế này? - anh tôi hỏi. Anh không nhận ra ai à? - tôi hỏi lại anh. Nhận ra ai chứ? - anh tôi ngạc nhiên. Thì người đứng bên phải kia kìa, anh nhận không ra chắc?

## **Chương 9**

---

# TRỞ VỀ

Nó, cái thằng Jobst ấy, nó ghét tôi. Tôi, Siggi, cũng chẳng ưa gì nó; nhưng nó nắm phần hơn. Thầy Plönnies chỉ vừa kịp trả lại tôi bức tranh tôi vẽ *Tàu đánh cá bằng lưới*, tôi chỉ vừa kịp ngay ngắn cất bức tranh vào cặp, bức tranh được vẽ ra cốt chỉ để cho bọn đàn độn ấy biết mặt mũi chiếc tàu đánh cá bằng lưới nó ra làm sao, vâng, thầy Plönnies - ông thầy ít nói, hai lần bị vùi ngoài mặt trận ấy - chỉ vừa kịp báo hết giờ, là những trò đập vào khuỷu chân nhau từ phía sau, bắn nhau bằng đạn giấy, giấu mặt chen lấn, xô đẩy nhau đã bắt đầu ngay rồi.

Chẳng cần quay đầu lại, tôi đã biết nó, thằng Jobst, đang bám sát sần sạt tôi: cái thằng béo ục ịch nhưng nhanh nhẹn, to con, có đôi tai to đùng như hai cánh bướm - không chừng xoay đi xoay lại được cũng nên - có cái cổ ngồn ngộn thịt, hai cổ tay phì nộn thành ngắn, đôi môi trề ra, và đôi mắt màu nâu, cùng ánh nhìn dài dại và mãn nguyện. Cái thằng mặc quần nhưng kẻ dài ngang đầu gối, tay đeo chiếc đồng hồ rỗng ruột, kim lúc nào cũng độc năm giờ kém hai mươi mà chỉ thôi ấy! Cứ bắt đầu giải lao hay hết giờ học là thằng Jobst lại bám theo tôi, đến nỗi đôi lúc tôi đã phải nghĩ, không khéo thằng này đến trường chỉ cốt để bám lấy tôi cũng nên. Mỗi khi nó ngồi xuống, dường như cả người nó chỉ còn là các khoanh mỡ lớn nhỏ, bắt đầu xếp lên nhau từ

cổ xuống đến khuỷu chân béo núc ních; mỗi khi nó cố vác cái mông tròn trịa, to bành bạnh đặt xuống ghế - cái mông lúc nào cũng chỉ chực làm quần nó mặc bọc chỉ ra - và lắc lư lấy thăng bằng để ngồi cho thẳng, nó lại làm tôi nghĩ đến hình nộm thẳng người bằng cao su thổi quá căng đang lắc lư bên này bên kia, và chỉ cần lấy kim chọc một cái là xì hết hơi, nằm bẹp rúm. Nó mà bám gót tôi, có thể là với cái thước kẻ trên tay hoặc dây cao su cùng kẹp giấy làm đạn bắn, thì thể nào tôi cũng chỉ còn nghe thấy tiếng nó thở hổn hển và hăm hở, cùng tiếng cười gằn khắc khắc như đĩa hạt hơi, nhưng điều đó hoàn toàn không có nghĩa nó dễ bỏ cuộc.

Vâng, thầy Plönnies vừa thả cho chúng tôi ra về, là thằng Jobst đã lập tức bám lấy tôi, sấn đến sau lưng tôi, và - bằng cách thúc đầu gối nó thật nhanh vào khuỷu chân tôi - nó dồn tôi ra cửa lớp, rồi cứ thế suốt cả hành lang, nó đẩy tôi phải nhảy qua cầu thang xây bằng xi măng xuống sân trường, chốc chốc cho tôi nếm mùi cái thước kẻ của nó suốt đoạn sân trường rải sỏi, trống trải, không cây cối, nhưng hễ tôi quay lại nhìn, thì nó cũng giả vờ ngạc nhiên ngoái ra sau tìm thủ phạm; nó bám gót tôi vượt quốc lộ Husum, rồi khi tôi với nó đã rẽ vào lối đi lát gạch, nó lại rủ thằng Heini Bunje nhảy vào cuộc chơi, thằng này a dua với thằng Jobst ngay, và cả hai đứa chúng nó thi nhau tìm cách chèn lấn, xô đẩy tôi từ trên lối đi phải tụt xuống con mương sinh lầy, nước nổi váng dầu, chạy dọc theo lối đi.

Chẳng cần dùng đến tay, hai đứa cứ lấy thịt đè người, gạt tôi sang một bên, đẩy tôi đến mép bờ mương, nhưng khi tôi men theo lưng chừng bờ mương khá dốc mà đi tiếp, thì chúng nó cũng tụt xuống, toan đẩy hẳn tôi xuống lòng mương. Tôi chờ chúng đến gần, định đẩy, nhưng rồi lại cúi người xuống tránh, khiến chúng nó toàn bị trượt. Thằng Jobst, vốn lắm trò, liền nhặt sỏi - không, không phải sỏi mà gạch vụn bên đường - ném xuống

mương, vào những chỗ thật gần tôi, làm thứ nước màu than bùn bắn thẳng lên đầu tôi, cặp sách tôi, cả quần áo tôi. Thằng Heini Bunje cũng khoái trá nhật gạch vụn ném cho nước bắn dưới mương bắn lên như thế. Tôi nghe gạch bay vèo vèo, nhìn thấy chúng rơi xuống mặt nước đục ngầu, đồng thời cũng cảm thấy ngay, nước bắn lên quất mạnh vào da thịt tôi. Vì chúng nó mất thời gian cúi nhặt gạch vụn, tôi vượt lên trước được mười mười lăm thước gì đó, nhưng tôi cũng thấy ngay, vượt lên trước chưa hẳn đã có lợi cho tôi, vì từ xa, chúng nó càng hay ném chệch: gạch bay vù qua đầu tôi, vèo qua đầu tôi, đến lúc một hòn trúng đánh bộp vào cặp sách của tôi, thì tôi không còn chịu làm bia cho chúng nó ném nữa; tôi lại trèo lên con đường lát gạch mà đi, đội cặp sách lên che đầu, đi thẳng người - tuy có hơi căng thẳng thật - về phía Rugbüll; nhưng loáng một cái, chúng nó đã chạy đến sau lưng tôi rồi. Trên mặt đường, bóng chúng nó hoa chân, múa tay ra hiệu với nhau. Phải, hai đứa ra hiệu với nhau, không nói thành tiếng. Tôi gồng mình chuẩn bị chống trả ngón đòn mới của chúng nó, nhưng nào có biết chúng nó giở trò gì; vâng, tuy chuẩn bị sẵn, tôi vẫn bị bất ngờ: thằng Jobst ra hiệu, rồi hai thằng kẹp tôi vào giữa, to tiếng đòi tôi nhường đường và xô đẩy tôi ra mép đường; bây giờ chúng nó không xô nữa, mà không ngừng đẩy tôi xuống bờ mương đổ dốc, cho đến lúc tôi không còn giữ thăng bằng được nữa, phải nhảy xuống lòng mương. Tôi nhảy có tính toán, phải nói thế, bởi tôi không ngã sòng soài xuống nước mà vẫn đứng thẳng trên hai chân, ngay giữa lòng mương, lún từ từ xuống lớp bùn lạnh giá, trong khi bọt nước sủi xộc từ dưới lên, vờ bụp ở quanh tôi; làn nước màu than bùn nâu nâu, đen đen sâu đến bẹn; mùi hôi hám, xú ối xốc lên, trước mặt tôi, một chú ếch đập chân rất thành thạo theo kiểu chúng tôi vẫn học trong giờ học bơi, cuống cuống bơi về phía bờ mương rậm cỏ.



Hai thằng Jobst và Heini Bunje reo hò, nhưng không lâu, cảnh tôi đội cặp trên đầu, từ từ lún trước mặt chúng xuống lòng mương lầy lội vẫn chưa làm hai đứa mãn nguyện, cho nên, trong lúc thằng Heini Bunje chạy đi tìm gạch vụn, thì thằng Jobst lồng vòng dây cao su vào ngón tay trở và ngón tay cái, lôi ghim giấy bằng kim loại ra làm đạn, và nhắm vào tay tôi mà bắn. Ghim giấy bắn bay qua nghe như tiếng đế kêu, vo ve như tiếng muỗi, vù vù như đu loại ong, ong mật, ong nghệ, ong bắp cày, ong rừng đang bay qua và đồng loạt mở máy may quay tay vậy. Đến lúc thằng Jobst nhắm hẳn vào người tôi mà bắn thì tôi, vẫn đội cặp sách che đầu, cố sức xoay người lội sang bờ mương bên kia, trườn lên tụt xuống đôi lần, dưới làn đạn bằng ghim kẹp giấy bay vo vo, chiu chiu; tôi nghe tiếng chúng nó khoái trá cười đôi chân lấm bùn, trông như phết sô cô la, ướt mềm và chảy rùng rùng bùn nâu của tôi. Tôi đã trèo lên nằm trên sườn mương đổ dốc thì bị một phát đạn ghim trúng vào cổ, tôi hét lên vì đau, đau cháy như bị ong đốt, và chẳng buồn che chắn gì nữa, tôi bò nhanh lên bờ mương - không thèm để ý mình vừa bị trúng thêm phát nữa đau điếng - trèo qua hàng rào dây thép gai có dính đôi nhúm lông cừu, và vừa chạy vừa nhảy ngoằn ngoèo hình chữ chi về phía ao than bùn.

Chúng nó bỏ cuộc chưa? Chưa, chúng nó chưa bỏ cuộc. Chúng nó có vẻ như đoán ngay ra ý định của tôi, nên rủ nhau chạy về hướng Rugbüll, vừa chạy vừa thỉnh thoảng cúi người nhặt gạch vụn; chúng nó chạy đến tận cái cổng đầu tiên, rồi trèo lên ngồi vắt vẻo trên hàng rào bằng gỗ chắn cửa cổng; chúng nó chắc khoái chí lắm, tưởng như thế là chặn được đường thoát của tôi.

Tôi vẫn còn nhớ, tôi đã cầm đầu mà chạy, chạy mãi. Tôi cũng còn nhớ vết đau rát bỏng ở cổ, còn nhớ vết đau rát bỏng ở đùi bên phải. Và, tôi cũng còn nhớ lúc đó tôi rất sợ, sợ đến mức tôi không dám dừng lại lấy hơi, buộc tôi

chạy tới mãi, vượt qua cả bãi đất thả cừu, bởi tôi tự nhủ, phải chạy, phải bỏ chúng nó thật xa thì may ra chúng nó mới nản, không đuổi theo mình nữa. Nhưng chúng nó có vẻ tự tin lắm. Cứ nhìn hai đứa chúng nó ngồi vắt vẻo trên bức tường bằng gỗ, chân đánh qua đánh lại, tay lựa chọn, phân loại các mẫu gạch vỡ thì đủ biết chúng nó chưa chán trò chơi của chúng, một trò chơi chúng nó tưởng đã nắm chắc phần thắng trong tay. Tôi nhận rõ ra điều đó. Tôi cũng biết rõ như thế. Bởi vậy, tôi cứ hướng Tây Bắc, đúng hơn là hướng Bắc, mà chạy; nếu dọc đường có gặp dãy hàng rào nào, thì trước hết, tôi ném cặp sách của tôi qua trước, để sau đó tự mình buộc mình cũng phải trèo qua, càng nhanh, càng tốt. Chúng mày cứ việc ngồi đấy mà chờ!

Tôi không nhớ lúc đó mặt trời có đang chiếu sáng không? Nhưng trời thì lặng gió, cánh đồng ẩm áp, và giá không phải đang tiết thu, mà tiết xuân, mọi thứ hẳn đang bừng tỉnh và cây cối đã lại đâm chồi nảy lộc. Không biết vịt trời lúc đó có bơi trong ao than bùn không nữa? Lúc tôi vượt gò đất bùn bồng nhùng bên cạnh ao than bùn, rồi quỳ xuống để rửa chỗ bùn bám ở chân tôi bây giờ đã khô và ngả sang màu hơi xanh, tôi không nghe cả tiếng chân chạy lạch bạch lẫn tiếng vỗ cánh của vịt trời trước lúc bay lên. Con thuyền chở than bùn còn ở đó không? Chỗ mương nước đâm vào ao, tôi tìm thấy nó ở đấy, con thuyền con cũ kỹ, đuôi thuyền ngập nước, mạn thuyền trát hắc ín đen, tám ván bằng gỗ bắc ngang hai bên mạn thuyền làm chỗ ngồi đã bạc thếp, dính đầy phân chim hải âu. Tôi trèo lên thuyền, nhặt một cây gậy gạt mấy con nhện nước ngái ngủ ra chỗ khác, và đưa mắt nhìn theo lưng mấy con cá chép đang lừ lừ bơi bên đám lau sậy.

Tôi ngồi một mình trong con thuyền chở than bùn cũ kỹ, và từ đây, dù ngồi hay đứng tôi đều không nhìn thấy bức tường ngăn cửa cống; ở nhà mọi người hẳn đã ăn xong từ lâu rồi, chị Hilke chắc đã để phần cơm tôi lên lò, để

giữ cho ấm; tôi chẳng có việc gì vội, chẳng có gì thúc giục tôi, chỗ đau ở cổ và ở đùi đã đỡ nhói; tôi đẩy cho thuyền nổi trên mặt nước, rồi dùng cái hộp đồ hộp cũ đã gở tôi nhặt được dưới tấm ván gỗ để tát nước trong lòng thuyền ra ngoài. Tôi làm gì khi chợt nghe tiếng người nói nhỉ? Đúng là đột nhiên tôi nghe tiếng người nói thật, tiếng một người đàn ông gọi to, tiếng một người đàn bà cười đáp lại. Tiếng họ vọng từ khu khai thác than bùn, nơi các tảng than bùn được đào lên, xếp thành từng khối ngay ngắn theo hàng để phơi khô. Không thấy bóng người nào, chỉ nghe tiếng người đàn ông gọi lần nữa, rồi tiếng người đàn bà cười đáp lại lần nữa. Tôi dùng cây gậy đẩy được con thuyền dạt sang một bên, nằm ngang mương nước để nối hai bờ với nhau. Tôi bước sang bờ bên kia; tôi lắng nghe xem tiếng người nói vọng từ đâu đến, nhưng bây giờ lại lặng im, chả thấy ai gọi, ai cười nữa. Nước trong mương không chảy, nên con thuyền nằm yên một chỗ; nó sẽ nằm đây chờ tôi, và nếu cần, tôi tự nhủ, nó khắc đưa tôi đi.

Tôi lần ngược lên khu khai thác than bùn, và trước khi tôi đến được mép hố, tôi đã nhìn thấy đầu một cái thuổng ướt, lấp lánh vung lên vung xuống theo hình bán nguyệt; nó nhô lên khỏi mặt đất, vẽ một đường vòng cung, rồi lại biến mất, trông giống như chiếc kim đồng hồ chỉ quay đi quay lại ở phần phía trên của mặt đồng hồ mà thôi vậy. Tôi đến bên mép hố nhìn xuống, dưới đó là một chiếc xe cút kít, một lối đi lót bằng gỗ ván, và các bậc thềm bằng than bùn tối om. Dưới hố, cô Hilde Isenbüttel cùng chú người Bỉ của cô đang xăn than bùn. Chú người Bỉ, chú León, mình trần, đang đứng ở bậc thang dưới cùng, dùng thuổng như dùng xẻng xăn xuống lớp đất ướt lóng lánh, sau đó nâng một tảng than bùn cỡ ngang hòn gạch, rồi khéo léo hất nó cho cô Hilde Isenbüttel bắt, bằng cách vung thuổng lên rồi rút ngay về - nên tôi mới thấy đầu thuổng xuất hiện ở miệng hố - để xăn tiếp xuống lớp than bùn

mọng nước. Cô Hilde Isenbüttel hơi khuyu chân xuống, dùng hai tay đón bắt tảng than bùn rồi xếp nó lên cái xe cút kít bêбет than, ướt át và đen ngòm. Cả hai, cả chú lẫn cô ấy, đều mặc quần; chú người Bỉ - quần đen ống chèn, cô Hilde - quần vải xám ống rộng; chắc cả hai thứ quần này đều lấy từ trong tủ quần áo của ông chồng cô, Albrecht Isenbüttel, là người đang tham gia đội quân bao vây Leningrad suốt từ mấy năm nay.

Cả hai đều mang guốc gỗ, song có lẽ chỉ có chú tù binh León là mang đôi guốc của ông Albrecht Isenbüttel. Lúc xắn than bùn, chú León đánh trần thì tôi kể rồi; còn cô Hilde mặc chiếc áo đã bạc màu, nhét lông léo vào trong quần, ngoài ra, cô ấy trùm khăn vải, có in hình quả địa cầu, chiếc compa và thước tính. Tôi còn quên cái gì không? À, phải kể thêm cái giỏ đan, đầy bằng giấy báo, và nằm bên cạnh giỏ đan là cái áo sơ mi và áo khoác nhà binh quân đội Bỉ, cúc cài kín.

Bất kể gặp cô Hilde Isenbüttel ở đâu và bất kể nhìn cô từ hướng nào, bao giờ ta cũng có cảm giác - nếu không phải bắt gặp cô đang cười thì cũng sắp phá lên cười, và cảm giác đó không phải chỉ bắt nguồn từ hàm răng ngẩn và thưa của cô, không phải chỉ vì đôi vai rất cao, chẳng cần đệm thêm độn vải của cô, và càng không phải duy nhất do đôi mắt của cô, một đôi mắt mà dường như con mắt này lúc nào cũng cãi lại và phản bác mọi điều con mắt kia quả quyết vậy. Cảm giác đó do toàn bộ diện mạo của cô tạo nên: đôi chân vạm vỡ, hơi vòng kiềng, cái bụng phình ra phía trước được chặn lại bằng dây thắt lưng thắt hơi chặt, bộ ngực nặng lặc lè nhưng ấm cúng, các nốt tàn nhang đầy mặt, lan ra cả sau tai. Vâng, mọi nét trên người cô Hilde Isenbüttel đều tạo ra cảm giác cô sắp cất tiếng cười thật. Cô bắt các tảng than bùn trơn ướt mới thành thạo làm sao! Cô xếp các tảng than bùn lên chiếc xe cút kít đen sì kia mới khéo léo làm sao; dưới tay cô, không tảng than bùn nào bị vỡ.

Chú người Bỉ xắn than cho đến lúc đầy xe cút kít mới thôi, chú cầm cái thuổng xuống đất, nhảy từ trên bậc thang xuống, bế thốc cô Hilde Isenbüttel lên, đặt cô ngồi lên xe, rồi cúi người đẩy chiếc xe đi; trước hết qua một tấm ván rộng, rung rinh nằm vắt qua cái hố ngập đầy nước đục ngầu, vượt một con dốc con và sẵn đà, vọt luôn sang tấm ván khác, đoạn, để mặc cho xe lăn đến trước hàng các tảng than bùn xếp chồng lên nhau - thành khối hình tháp cao ngang lưng người và thóp dần từ chân lên đỉnh - để phơi khô; những tháp than bùn này được xếp thành hàng sáu, và nếu nhìn từ đằng xa, trong bóng tối hay trong sương mù, hình ảnh duy nhất người ta liên tưởng ngay đến là hình ảnh lính tráng đứng xếp thành hàng.

Cô Hilde Isenbüttel tụt khỏi mép xe cút kít, rồi hai người xếp tháp than bùn, bắt đầu từ chân tháp hình tròn, trong đó các tảng than bùn được xếp xen kẽ nhau nhằm chứa kẽ hở cho khí lưu thông; tháp than mỗi lúc một cao, và do khoảng cách đến các tháp lân cận cũng như khung cảnh lúc đó, lại làm liên tưởng đến một anh lính đang lớn dần lên. Hai cô chú cúi người, lặng lẽ dùng hai tay nhắc các tảng than bùn từ trên xe, đặt mạnh xuống. Chú León cầm lên tảng cuối cùng đặt trên đỉnh một cọng lông vịt - tôi đoán chắc chú nhặt được đầu đó cạnh đôi guốc của chú; xong đầu đấy, chú đưa tay lên chào tháp than bùn mới hình thành theo kiểu nhà binh, nhưng lại rút tay về ngay, và xoa xoa sống lưng với vẻ mặt nhăn nhó. Chắc bị con gì đốt. Rồi chú ngồi lên cái xe cút kít lúc này đã dỡ hết than, khoanh tay trước ngực, và chờ cô Hilde Isenbüttel bây giờ đến lượt nâng xe lên rồi đẩy đi; và, trong lúc cô Hilde đẩy xe quay lại hố đào than, chú ấy đóng vai diễn viên kịch câm, vung tay hướng dẫn cho một người khách vô hình nào đó ngồi cạnh ngắm phong cảnh xung quanh, cúi người đáp lễ, đón nhận lời chào của khán giả vô hình đứng hai bên.

Nhìn lên miệng hố than bùn, chú nhìn thấy tôi, liền đưa tay vẫy, nhưng cô Hilde Isenbüttel không dừng lại để nhìn về phía tôi, chắc cô tưởng chú León đang vẫy chào khán giả hay khách qua đường chú tưởng tượng ra. Xuống đến đáy hố khai thác than, cô mới dừng lại bên cạnh cái giỏ nằm ở đó. Nhìn theo tay chú chỉ, cô nhìn lên phía trên và nhận ra tôi. Cô ấy gọi: Xuống đây, Siggi, cháu giúp một tay được đấy. Tôi liền nhảy từ bậc thang này sang bậc thang khác - làm thành hố than bùn rung rinh - xuống chỗ hai người. Cô chú nhìn cái quần ướt dính bùn khô, nhưng không ai hỏi gì, cả cô cả chú cũng không hỏi sao tôi lại mang cặp sách theo. Họ chỉ chào tôi thân mật. Chú người Bỉ nhắc cái giỏ lên, và cô Hilde bới bới trong đó, lôi một miếng bánh mì kẹp thịt và một miếng bánh nướng, rồi chìa ra cho tôi chọn; chà, bởi vì trong các tình huống như thế tôi rất khó xử, cho nên tôi chẳng ngần ngại gì mà cầm luôn cả hai, chẳng buồn để tâm hai người hóm hỉnh nháy mắt với nhau.

Hai người để tôi ăn xong mới giao việc cho tôi; tôi phải dọn sạch khoảnh than bùn mà sau đấy chú León sẽ dùng thuổng xắn tới. Nghĩa là tôi phải dọn trên mặt trước; trước hết tôi dùng xẻng gạt lớp cỏ bên trên và thêm một lớp mỏng bên dưới nữa, gồm toàn cây cỏ khô, đã hóa đen, nhưng chưa bị phân hủy, vì loại than bùn chúng tôi xắn thành tảng phải thật nhuyễn mới được. Lớp lớp những thân với lá cây phải nằm đè nặng lên nhau và chìm xuống đời này qua đời khác, phải phát ra đủ loại khí, dưới tác động của thán khí mà tan ra và phân hủy, để than bùn chín và cháy âm ỉ trong lò chứ không được cháy rụi quá nhanh. Tôi mắt môi mắt lợi kéo nào nhánh liễu, nào cành bạch dương lên khỏi mặt đất, tôi tìm thấy nhiều mẫu cây, trông giống như những thứ mà đám con cái của vua ma chúa quỷ vùng này vẫn dùng làm đồ chơi vậy. Vô số rễ cây tróc vỏ, trắng bệch, trông như bằng sáp nến. Thân lau sậy. Những thứ sợi, dây rợ, từ cây gì ra chẳng rõ. Đôi mẫu gỗ mục, có lẽ mảnh vỡ

của một con thuyền nào đó. Tôi kéo, tôi đào, tôi bới hết cả lên, nhưng thứ mà trong lòng tôi thầm mong tìm được để đem về cất trong cối xay gió của tôi thì chẳng thấy đâu, tức là một xác người thượng cổ chìm dưới đầm lầy, khô đét, bẹp gí và dễ mang theo. Rõ chán, đến xác chim còn chẳng có, nói gì đến một thứ vũ khí thời xưa. Chỉ thấy nồng nặc mùi lưu huỳnh, amoniac và đủ mùi xú khí khác.

Chú người Bỉ không ngớt đào đào, xăn xăn, còn cô Hilde không ngừng xếp lớp than bùn này lên lớp khác. Đôi lúc, khi hai người leo lên đến dãy tháp than bùn, họ lại nói với nhau chuyện gì đó, nhưng chuyện gì tôi không nghe ra. Chú León tuy nói phương ngữ Platt của chúng tôi thật, nhưng lại pha giọng Pháp, thành một thứ tiếng nói lộn ngổn chẳng ai hiểu, trừ cô Hilde Isenbüttel. Chú người Bỉ này vốn là pháo thủ, và hình mấy quả lựu pháo có cánh mà chú đeo trên cầu vai, đã được treo từ lâu, trên tường, trong cối xay gió của tôi.

Vâng, tự nguyện quay về phía sau mạng lưới chằng chịt của quá khứ, tôi lại nhìn thấy chú León trước mắt tôi trong hố đào than bùn, và tôi cũng thấy lại cô Hilde hay cười - hoặc dễ cười thì đúng hơn - đội khăn trùm đầu có in các hình mẫu khác nhau, nghe tiếng cô thở dốc, mỗi lần đưa tay ra bắt một tảng than bùn ướt át bay tới. Thỉnh thoảng tôi lại liếc qua mặt ao về phía Rugbüll, nhưng từ phía đó không có ai tiến lại gần cả, chỉ thấy có đàn bò với cừu tha thẩn trên bãi cỏ. Phải, bò với cừu, bây giờ viết ra thì dễ thế, chứ thật ra tôi phải căng óc ra mà nhớ lại chúng ở phía xa - đốm đen, đốm trắng, xám xịt, lù xù, và hòa nhập vào nhau, khó mà tách biệt con cừu nào với con cừu nào - bởi vì tôi không muốn cánh đồng của tôi bị lẫn lộn với cánh đồng khác. Gì thì gì, không phải tôi muốn kể về một địa phương bất kỳ nào đó, mà tôi muốn kể về quê tôi, tôi không tìm lại một nỗi bất hạnh bất kỳ, mà tìm lại nỗi

bất hạnh của riêng tôi; vâng, nói tóm lại, tôi không kể lại một câu chuyện bất kỳ, của ai đó bất kỳ, bởi vì, nếu câu chuyện đã bất kỳ, thì nó sẽ chẳng ràng buộc gì nữa cả.

Bởi thế, ở đây tôi phải nhấn đi nhấn lại, rằng hôm ấy bầu trời thật ngọt ngào, không trung mờ sương, nắng yếu, và cả ba chúng tôi làm cật lực trong tiếng rì rầm của sóng biển hiền hòa, trong tiếng lau sậy lao xao; trên trời cao một đàn chim tạo đội hình bay qua, còn bên dưới, bãi đầm lầy lục bụi sủi bọt. Sinh lầy, đất bùn, đất bùn nguyên thủy! Chẳng phải ông ngoại tôi, ông Per Arne Schessel, đã từng viết và quả quyết ở đâu đó, rằng, tuy không phải mọi cuộc đời, nhưng cuộc đời tốt đẹp nhất, bền chắc nhất, kiên cường nhất đã bắt nguồn từ đất bùn nguyên thủy này là gì? Không phải ông tôi vẫn rêu rao, rằng mọi sinh vật sống đều bắt nguồn từ giống nòng nọc, đuôi ngoe nguẩy như cái roi để ngoi từ bùn lầy nguyên thủy lên đón nắng mặt trời là gì? Vâng, chính ông ngoại Per Arne Schessel tôi, nhà địa phương học khó tính ấy quả quyết như vậy!

Tôi ngồi xuống nghỉ tay. Tai tôi nghe rõ dần tiếng động cơ máy bay rù rù từ phía Biển Bắc bay vào. Rất có thể hai cô chú đang đứng dưới đáy hố than bùn không nghe thấy tiếng động cơ rù rù đó. Cũng có thể họ nghe thấy, nhưng không coi đó là chuyện gì đáng để ý, bởi vì, ở vùng này, máy bay vẫn bay qua đầu chúng tôi về hướng Kiel, Lübeck hay Swinemünde như cơm bữa. Tiếng động cơ bay đến gần, nhanh đến nỗi, khi tôi nhìn sang phía bờ đê và nheo mắt, dựa vào bốn sợi dây điện thoại chẳng dọc theo bờ đê và chia vùng chân trời, vâng, cứ tạm gọi như thế, thành bốn lớp làm mốc, tôi đã thu gọn mấy chiếc máy bay đang chực nhảy xổ qua ụ đất xanh nâu nhô lên ngay vào tầm ngắm của tôi. Tôi xoay khẩu cao xạ hai nòng bí mật do tôi tưởng tượng và chĩa về phía đê - chúng mày cứ việc bay đến đây! Chắc chúng phải bay rất



thấp, chỉ là là mặt nước là cùng, để lợi dụng con đê mà áp đến thật gần, rồi bất thần - cánh quạt quay sáng loáng - chúng nhảy vọt qua ụ đất xanh nâu cùng loạt dây điện thoại, và lập tức lượn về phía chúng tôi. Hai chiếc cả thủy, hai chiếc Mustang lưng lững, chắc nịch.

Chúng chúc đầu bay đến mỗi lúc một gần, và tôi có thể nhận ra hình đầu trâu rừng vẽ trên mũi chiếc máy bay đầu tiên, một cái đầu bờm xồm, lông lá, găm găm trong tư thế điên cuồng tấn tới, hoàn toàn tự tin vào sức mạnh sắt của nó, thậm chí cả gương mặt viên phi công, phải, tôi cảm chắc như thế, đến cả mặt viên phi công trong buồng lái tôi cũng nhìn rõ: hấn bình thản điều khiển cái đầu trâu, ngắm mục tiêu, ấn đầu trâu chúc thêm xuống nữa, và hơi chếch sang một bên, bay sau chiếc thứ nhất là chiếc máy bay thứ hai, lặp lại y hệt mọi thao tác, mọi đường bay của chiếc thứ nhất, như thể cả hai được nối liền với nhau và cùng tuân theo một mệnh lệnh duy nhất vậy.

Tôi đưa tay lên cao, kéo cò. Chúng bắn trả ngay. Từ trên cao, lửa phun, lửa phụt, lửa phóng xuống, cắm những vệt - mảnh như những sợi chỉ - rừng rực, nóng bỏng xuống đất, xiên chiu chiu như chớp xuống mặt đầm lầy, từ đó chỉ còn vang lên tiếng ì oàm, lục đục. Còn những tháp than bùn! Những tháp than bùn màu nâu chú León và cô Hilde Isenbüttel dựng lên lúc này bắn ra tung tóe, nổ bụi, nghiêng sang bên rồi thay nhau đổ gục. Các tầng than bùn vỡ bụi, tan nát. Một con rắn lửa chạy ngoằn ngoèo trên lớp cỏ khô. Các mảnh than bùn vụn bống rơi như mưa lên đầu lên cổ chúng tôi, nhưng tôi đã nằm phủ phục, chẳng biết tự lúc nào, tôi nằm dán xuống nền hố ướt át, và không còn cảm thấy gì khác ngoài sức nặng toàn thân của chú León nằm đè lên tôi cũng như hơi thở của chú bên mang tai tôi, và vòng tay chú ghì chặt - nhưng cố nường nhẹ để không gây đau đớn - lấy người tôi. Chú che đạn cho tôi, trong khi những vòng lửa quay tròn, những làn đạn sáng lòa hình nan quạt vẫn

lướt qua trước mắt tôi, tôi cũng nhìn thấy cả những loạt đạn cắm vào thành hố than bùn đối diện, những loạt đạn vô tích sự, tôi phải nói thế, bởi vì chúng chỉ để lại những lỗ thủng không đáng kể trên thành hố, phía trên màu nâu sáng, càng xuống dưới càng đen. Tôi có cảm giác chú León nằm đè lên tôi hơi lâu, nhưng lý do là vì hai chiếc máy bay vừa bay lướt qua đầu chúng tôi đã lại lượn vòng trở lại: từ trên cao, chúng bay chúc đầu, gần như vuông góc với mặt đất, bổ nhào xuống chỗ chúng tôi - mà nếu không xuống chỗ chúng tôi, thì xuống hàng các tháp than bùn, tuy đã thừa thớt, nhưng vẫn ngay ngắn, ngoan cường trong hàng ngũ. Những tháp than bùn ấy làm bọn phi công ngứa mắt; hàng ngũ ngay ngắn, nghiêm trang kỷ luật đó có vẻ làm chúng sôi máu; bởi các tháp hình người đó không chạy tản ra, không tìm nơi ẩn nấp, không thềm để ý đến cả những kẻ trúng đạn... Hóa ra, những dãy tháp than bùn lúc nhúc đông ngang cả tiểu đoàn lính, gan lì đứng xếp thành hàng ngũ ngay ngắn giữa đầm lầy ấy đã là mục tiêu của trận không kích vừa qua.

Chờ cho hai chiếc máy bay quay lại hướng Husum, nơi có đến hàng sư đoàn - có khi hàng quân đoàn cũng nên - những tháp than bùn xếp thẳng hàng thẳng lối như thế, chúng tôi mới trèo lên. Chú người Bỉ, chú ấy làm gì nhỉ? Chú León vừa dứ dứ nắm đấm về phía hai chiếc máy bay đang là là thấp cút đi xa, vừa cười ha hả. Chú hét lên “Bọn chó đẻ”, nhưng từ miệng chú nghe cứ như “bon cho đẻ”! Chú khoát tay chỉ ra bãi dựng các dãy than bùn bị phá hủy, nắm lấy chòm khăn đội đầu của cô Hilde Isenbüttel kéo về phía mình, vẫn cười, rồi hôn cô ấy, hất đầu chỉ về phía các tháp than bùn, chỗ này đổ sập ít, chỗ kia đổ sập nhiều, và nói: Ta sẽ dựng lại hết, ta còn khối thời gian. Đoạn, chú León lại đặt tay lên vai tôi, nói tiếp: Ta sẽ dựng lại, chú nhỏ nhỉ, *n'est pas\**? Và, chú bắt tay ngay vào việc sắp xếp lại các dãy tháp than bùn, mới đầu chú nhặt các tảng than bùn còn nguyên, xếp chúng lại thành những

ngọn tháp mới. Cô Hilde và tôi cũng giúp chú ấy, hai cô cháu tản ra tìm những tảng than bùn chưa bị vỡ, rồi chuyển chúng cho chú León - chú tù binh người Bỉ, một con người có vẻ không còn thiếu thốn thứ gì ở đời nữa cả, có đủ cả giá đỡ ba chân của một anh thợ đóng giày lẫn người tình.

Chú vừa làm vừa huýt sáo. Chú vừa thúc giục hai chúng tôi, vừa huýt sáo, có lẽ vì thế nên chú không nghe thấy tiếng rên, tiếng người rên chột nổi lên giữa các tháp than bùn, hay phải nói cho đúng hơn, thì thật ra, tôi cũng không nghe thấy gì, chỉ có cô Hilde là nghe thấy trước, thoát đầu, dừng tay lắng nghe, nhưng rồi lại làm tiếp, cho đến lúc cô bắt chột ra hiệu bảo chúng tôi dừng tay đứng im, và trong khi nhìn cô, hai chú cháu cũng nghe thấy tiếng rên đều đều, yếu ớt, từ phía dưới, giữa đồng than bùn đổ sập, vọng lên. Chú León cất tiếng gọi. Không ai đáp lại. Chú León gọi lần nữa, rồi cả ba chúng tôi tụt xuống chỗ đồng than đổ ngổn ngang, và tôi không hề biết cái gì đang chờ đợi chúng tôi, cái gì sẽ làm chúng tôi phải bất ngờ. Không nghe thấy tiếng rên nữa, chúng tôi chia nhau đi dọc xuống giữa các hàng tháp than bùn bị bắn tan nát, và, ở cuối hàng, chúng tôi nhìn thấy anh Klaas. Anh ấy nằm ngửa, bất động, cũng không ngược mắt nhìn chúng tôi. Nét mặt thanh thản, hai bàn tay mở ra. Anh nằm gối đầu lên một tảng than bùn khô. Anh bị thương, đạn bắn trúng bụng. Anh đeo thắt lưng, không, không phải thế, mà viên đạn xuyên vào bụng anh ngay ở chỗ khóa thắt lưng, vết máu loang ra to hơn một bông cúc đại đóa.

Đó là điều đập vào mắt tôi trước hết, và bây giờ nhớ lại, tôi nhớ trước tiên đến cảnh tượng yên ắng bao trùm lên xung quanh, khi chúng tôi đứng quây lấy anh ấy, không một tiếng kêu hoảng hốt, không một lời thốt “Chết, chết, làm sao thế này” bi ai đầy xúc động, không ai hấp tấp quỳ xuống, sờ nắn thân thể anh ấy, cũng không một tiếng nấc, không ai vội vã xem xét các vết

thương; tôi chỉ nhớ, cả ba chúng tôi đứng ngầy ra đó, như thể mọi sự đã quá muộn rồi vậy.

Chú León là người đầu tiên cúi xuống bên anh Klaas, lấy tay phủi các mảnh vụn than bùn phủ lên người anh. Chú phủi sạch cho anh ấy, có thể thôi. Tôi làm theo, rồi tôi cất tiếng gọi anh Klaas, nhưng anh không nghe thấy tôi. Cô Hilde Isenbüttel kéo tôi đứng lên, rồi ôm tôi sát vào người cô. Sau đó cô thì thầm với chú người Bỉ, giải thích ngắn gọn đầu đuôi cho chú ấy nghe, và bàn tính với chú nên làm gì bây giờ; chú León liền xuống dưới hố than bùn, mặc quần áo, rồi quay lại cùng chiếc xe cút kít. Chú đặt xe bên cạnh chỗ anh Klaas nằm, dọn sạch sàn xe, rồi trải áo khoác của chú lên đó. Chú thận trọng bế anh tôi lên và đặt anh nằm gối đầu lên thành xe phía sau.

Tôi nói: Mình phải đến chỗ bác họa sĩ, mình phải đưa anh ấy đến chỗ bác Nansen, anh ấy muốn thế. Cô Hilde lắc đầu, nói: Làm sao đến nông nỗi này cơ chứ. Phải đưa anh ấy về nhà, cháu ạ, không còn cách nào khác cả; cháu đứng yên nào, phải đưa anh ấy về nhà thôi. - Nhưng anh Klaas, tôi nói, anh ấy muốn mình đưa anh ấy đến chỗ bác họa sĩ. - Anh cháu phải đến trạm xá, cô Hilde nói, trước hết về nhà rồi đi trạm xá. Lạy Chúa, làm sao đến nông nỗi này cơ chứ!

Cô chỉ tay về phía Rugbüll, chú León gật đầu rồi nhấc còng xe cút kít lên, còn tôi xách cái giỏ. Chúng tôi bắt đầu rời khỏi bãi đất bùn. Xe chốc chốc lại lún xuống. Bánh xe bằng gỗ có đai sắt lúc ngấp dưới bùn, lúc ngấp ngừng vượt qua mô đất, hay nghiêng trên nền đất mềm. Toàn thân anh tôi nảy lên cùng mỗi rung chuyển nhỏ, rung lên, lắc bên này bên kia, co rúm lại, còn cái đầu anh, lúc thì nằm lệch sang một bên, lúc khác lại lắc qua lắc lại trên tấm chắn phía sau xe; hai tay anh ấy cũng buông thõng sang hai bên, lệt sệt kéo

trên mặt đất. Máu rỉ từ khoe miệng anh, hai bên thái dương, các vết máu khô lại thành vệt hình chữ thập.

Chú người Bỉ hì hục đẩy xe, nâng lên, hạ xuống, toàn thân chú cũng rung lên, gân guốc nổi đầy trên cổ, lưng chú cứng đờ, mắt chỉ chăm chăm nhìn anh Klaas, và dường như mỗi lần xe xóc cũng làm chú đau đớn cùng anh ấy. Chúng tôi đi trên mặt đê, rồi tụt xuống lối đi dọc theo chân đê. Chốc chốc, chú León lại dừng lại, và cô Hilde Isenbüttel xóc anh Klaas nằm lại cho ngay ngắn, hoặc kéo thẳng chiếc áo khoác lót dưới lưng anh. Mỗi lần dừng lại, hai cô chú lại thì thầm nói chuyện với nhau. Này, hay cháu chạy về trước đi? Không! Cháu chạy về báo trước ở nhà đi? Không! Cháu về báo cho bố cháu chạy ra đón xem nào? Không. Tôi chỉ muốn nắm lấy sợi dây kéo xe, này giờ để không. Thế là cô chú đồng ý, quàng sợi dây kéo lên vai tôi, và tôi gò người ra phía trước, dùng toàn thân kéo xe theo, trong đầu vẫn còn nghĩ đến bức tường gỗ chắn ở cửa cổng, nghĩ đến thẳng Jobst và Heini Bunje tôi phải trốn tránh. Nhưng không thấy chúng nó đâu nữa.

Anh Klaas vẫn nằm yên. Trông anh nằm sao mà thanh thản! Cánh tay bị thương quấn băng thường xuyên tuột xuống và lệt sệt lê trên mặt đất; cô Hilde lại cúi xuống, đỡ cánh tay anh lên, ấn vào ngực anh ấy. Vâng, đó là cảnh tượng tôi còn nhớ, cũng như tôi còn nhớ cặp mắt đen của chú người Bỉ, cả gương mặt méo xệch vì gắng sức của chú ấy.

Nếu tôi buộc phải nhớ lại chuyến trở về nhà ấy của chúng tôi, thì chuyện thế nào tôi phải kể y như thế, hay kể bớt đi? Tôi vẫn nghe tiếng bánh xe ken két. Tôi vẫn nhớ cảm giác quai dây kéo xe nghiêng vào vai tôi. Tôi nhìn thấy áp Rugbüll đang tiến lại gần, ngôi nhà xây bằng gạch đỏ, nhà kho, cái thùng xe cũ, chìa cày ngổng lên trên. Vâng, Rugbüll của tôi. Cửa tôi thật, nhưng nào có ích gì; và, mặc dù tôi phải nhắc đến nhiều thứ khiến chúng tôi chậm bước

- nào chú León mỗi lúc một kiệt sức, nào nỗi sợ hãi mỗi lúc một dâng lên như muốn níu chân tôi - chúng tôi vẫn đến mỗi lúc một gần Rugbüll hơn, xe chúng tôi đã lăn trên mặt cầu lát gỗ; đứng từ đây, có thể nhìn rõ bức tường ngăn cửa cống, trên đó không có kẻ nào đang lăm lăm súng cao su chờ tôi. Chúng nó cuốn đi rồi; chúng tôi lăn xe qua cống, qua tấm biển chỉ đường và thùng xe; đến đây, tôi nghĩ bụng, hẳn anh Klaas sẽ vùng dậy, hẳn bây giờ anh ấy đã hiểu ra anh ấy đang ở đâu và chúng tôi định đưa anh ấy về đâu, tôi đã tính đến chuyện anh ấy lăn người khỏi xe, nhảy dựng dậy để chạy trở lại về đầm lầy than bùn, là nơi từ khi biến khỏi Bleekenwarf anh ấy lấy làm nơi ẩn náu ban ngày; nhưng anh tôi vẫn nằm yên trên xe, không ngồi dậy, đến chớp mắt cũng không, lúc chúng tôi dừng lại trước bậc thêm.

Cô Hilde Isenbüttel bước vào trong nhà. Chú người Bỉ ghé ngồi xuống bậc đá, lấy ngón tay trở đã tê dại lục tìm điều xì gà trong túi, nhưng chẳng tìm được gì, rồi đột nhiên chỉ tay vào áo khoác lúc này chú trải ra cho anh Klaas nằm, a, phải rồi, điều xì gà nằm trong túi áo kia cơ. Chú phẩy tay, ý nói không sao, lát nữa hút cũng được.

Chú ái ngại chỉ vào anh Klaas và xòe bàn tay ra ý muốn hỏi. Chú không nói một lời, chỉ câm lặng ra hiệu chuyện trò với tôi. Giá chú giúp được một tay, chú ra hiệu nói với tôi, thì chú giúp ngay rồi, nhưng ở đây, nhất là thân phận chú, chú chẳng biết làm gì; mang được anh Klaas về đây, chú đã làm, không ai muốn, mà cũng không ai có thể mong chờ thêm gì ở chú nữa, nhất là lúc chú đang ở tư thế một quân nhân địch bị bắt thế này. Chú không ngừng dỏng tai nghe các tiếng động trong nhà, nhác trông cũng biết chú sốt ruột, muốn biến thật nhanh khỏi chỗ này. Chú có vẻ muốn nâng cánh tay thông xuống của anh Klaas lên lăm, nhưng chú không dám động vào người anh tôi ngay dưới khung cửa sổ từ nhà tôi trông ra. Còn tôi chỉ biết nhìn anh

Klaas tôi. Tôi vẫn còn mong, vẫn chưa mất hy vọng, rằng anh tôi sẽ bỏ trốn đúng lúc. Anh ấy có động dậy không? Có phải anh đang co chân chuẩn bị nhảy bật dậy không? Không, anh tôi bị lạnh, anh rùng mình.

Đúng lúc này bố tôi xuất hiện ở đầu bậc thang bằng đá; ông bước ra khỏi nhà, áo choàng cảnh sát không cài cúc; ông không để ý đến lời chào của anh tù binh người Bỉ, ông chỉ đứng đực ra đó, trên gương mặt dài thuôn của ông hiện dần một vẻ mặt mà tôi không biết dùng lời nào để tả, vẻ mặt pha lẫn cả oán trách lẫn hoang mang, tuyệt vọng, và ông không nhảy bổ xuống bên xe cút kít, chỉ đứng cao trên bậc thềm - một tư thế tôn ông cao hãnh lên - nhìn xuống anh Klaas nằm ở dưới bằng cặp mắt như thể trong đầu ông, ông đã biết trước anh tôi sẽ quay về nhà, như thể ông đã tính trước cả mọi sự. Ông lưỡng lự, có vẻ như ông đang phải suy tính lung lăm thì phải. Nhưng rồi ông cũng chậm rãi theo bậc thềm bước xuống, rất chậm là đằng khác, làm một vòng quanh chiếc xe, trước khi dừng lại ở phía sau xe và đưa tay chạm vào vai anh Klaas, chạm vào mà chẳng để làm gì, không hỏi han, không gọi ông anh tôi đang bất lực nằm lặng im trong xe. Nhưng rồi ông cũng nâng cách tay buông thông của anh Klaas, nâng lên, gấp lại và đặt nó lên ngực anh tôi. Cô Hilde Isenbüttel, từ lúc nãy đã theo ông từ trên bậc thang đi xuống, đưa tay lên tháo khăn trùm đầu, lắc lắc đầu cho tóc xõa ra, và xuýt xoa luôn mồm, làm sao lại đến nông nỗi này cơ chứ. Chú người Bỉ đứng yên, ở tư thế sẵn sàng chờ lệnh. Rốt cuộc, bố tôi bảo chú nắm lấy hai chân anh Klaas, còn ông thì luồn hai tay xuống đỡ hai vai anh Klaas. Và, cứ thế, hai người khênh anh tôi lên nhà, lặc lè đi tiếp vào phòng khách. Họ đặt anh Klaas nằm xuống chiếc sofa màu xám. Bố tôi không để ý thấy cô Hilde Isenbüttel nháy mắt với chú León, rồi hai người lẳng lặng, không nói lời cáo từ, bước ra ngoài; bố tôi đứng thẳng người, dò hỏi, trước mắt anh Klaas, lắng nghe, như thể ông đang mong

được nghe thấy hơi thở nào đó của anh đáp lại ông. Trông ông có vẻ đơn độc, lẻ loi trước mặt anh Klaas, và ông muốn nói điều gì đó. Rõ ràng ông muốn nói điều gì đó rất hệ trọng. Nhưng đến cả mắt anh Klaas cũng không mở ra. Bố tôi cẩn thận bê một cái ghế đến gần, đặt xuống một đầu sofa, rồi ông ngồi lên ghế và cúi người xuống phía anh tôi; lát sau, ông nắm lấy cánh tay bị thương và bó băng của anh, xoay đi xoay lại, chăm chú ngắm nghía. Ông không buông tay anh Klaas ra. Đôi môi ông mấp máy. Ông vẫn chìm trong cơn im lặng; thế nhưng, ông chợt cất tiếng, nói bằng tiếng địa phương: Thật không may cho mày, nhưng chưa hết khổ đâu, con ạ. Ông nói rất khẽ, vội vàng, hướng xuống chỗ anh Klaas nằm, không buồn biết xem anh có hiểu ông nói gì hay không; ông nói, như thể muốn trút bỏ một nghĩa vụ đã cũ, một nghĩa vụ lẽ ra ông phải hoàn thành từ lâu, một nghĩa vụ mà kể từ ngày anh Klaas quay về, ông vẫn canh cánh mang theo mình đi khắp nơi. Thế nhưng, ông chưa kịp nói hết, thì cánh cửa bung ra, và ông đành ngừng lời, nhưng không ngẩng mặt lên, mà cũng không buông tay anh Klaas ra.

Ông lắng nghe tiếng chân mẹ tôi, lết lết sệt sệt từ cửa vào.

Ông khom người, nín thở, trong khi bà tiếp tục lết qua căn phòng khách ít khi dùng đến này, môi mím chặt, gương mặt không để lộ, hay chưa để lộ, bất cứ ý nghĩ nào khác tự lòng bà, ngoài vẻ tự chủ khiến bà đau đớn mà thôi. Đến đây thì bố tôi đứng dậy, cố kéo bà ngồi xuống ghế. Nhưng mẹ tôi lặng thình cưỡng lại. Bà bước đến thật gần, đầu gối chạm vào sofa, rồi mới ngồi xuống, đưa hai tay lên, thoát tiên định ôm lấy mặt anh Klaas, nhưng bà rút tay lại ngay, đặt lên hai vai anh ấy - không, tôi không nhầm, bởi đó là những giây khắc tôi trở nên rất tỉnh táo, tai tôi nghe thính gấp bội và không bị bất cứ chi tiết lạc lõng nào khác làm sao nhãng, bởi đó là những giây khắc đặc biệt, toát lên những điều gì đó khiến người ta phải nhập tâm ngay, chứ không thể



dùng lời lẽ dài dòng tả lại được. Mẹ tôi không đủ sức để kêu to thành tiếng. Bà cũng không ôm chầm lấy anh Klaas, không vuốt ve anh, không gọi tên anh, cũng không hôn lên má, lên trán anh, mà chỉ nắm chặt đôi vai anh; rồi bà rút tay bên phải xuống, và chợt lặng người hoảng hốt, như thể bà cảm thấy cử chỉ đó của bà hơi lố, khiến bà thấy hối hận, hay chợt thấy hơi hối hận, nên bà lại đặt tay trở lại lên vai anh. Bà không xem xét vết thương của anh Klaas. Bà ngồi bất động như thế một lúc lâu, rồi người bà chợt run lên, bà nấc, bà khóc không thành tiếng, và cũng hầu như không một giọt nước mắt. Bố tôi đặt tay lên vai bà, nhưng mẹ tôi hình như không cảm thấy tay ông. Bố tôi ấn tay mạnh thêm lên vai bà, thì bà mới đứng dậy, vừa nấc lên khô khan, vừa quay người đi ra phía bậu cửa sổ có kê các chậu hoa, và hướng vào cửa sổ, bà hỏi bây giờ phải làm gì. Bố tôi đáp, trước hết, ông sẽ gọi điện ngay cho bác sĩ Gripp, mọi việc khác đều chưa gấp bằng.

Mẹ tôi chống tay xuống bậu cửa sổ, rồi hỏi, làm sao lại xảy ra chuyện thế này được. Viên cảnh sát bảo, ông không có mặt tại hiện trường, nhưng chuyện xảy ra đâu ngoài đầm lầy, trong một trận không kích bất ngờ, máy bay bay thấp, bắn xuống dãy tháp than bùn, nơi Hilde Isenbüttel cùng tay tù binh đang đào than, tay tù binh León, bà cũng biết nó đấy. Bố tôi nói tiếp, rằng cô Hilde Isenbüttel cùng tay tù binh của cô ấy đưa Klaas về Rugbüll, bằng xe đẩy; mẹ tôi không nói gì, bởi việc đó thì bà biết rồi, tận mắt bà thấy cảnh đó rồi. Ông gọi về Husum chứ? Phải, tôi khắc gọi. Ông cũng sẽ gọi cho trạm quân y Hamburg chứ? Không, việc đó trực ban ở Husum họ khắc làm. Bà bảo, bao giờ bác sĩ Gripp đến thì ông gọi tôi xuống chứ? Được rồi, ông khắc gọi bà, việc gì cần làm, ông sẽ bàn với bà ngay. Bà quay người, nghiêm nghị nhìn xuống chỗ anh Klaas nằm lần nữa; anh vẫn nằm nguyên như lúc đầu, rồi bà đưa mắt như muốn tìm cái gì đó, và tôi tự hỏi, không biết lúc này

bà có ý định gì, vì lúc bà quay từ bậu cửa sổ trở lại ghế sofa, trông bà khó nhọc lắm - tôi phải nói thế - như thể bà đang phải cưỡng lại một lực cản vô hình nào đó vậy, và tôi cũng rất ngạc nhiên khi thấy bà - sau những bước đi khó nhọc như thế - không làm gì khác hơn là nhấc một tấm chăn gấp sẵn, dang tay mở nó ra và nhẹ nhàng đắp lên người anh Klaas; xong đâu đó, bà bỏ đi lên gác.

Tiếp theo là chuyện gì đây? Chi tiết nào nổi lên trước? Phải, cú điện thoại! Bao giờ gọi điện, bố tôi cũng phải mở cửa ra. Tôi nghe tiếng ông gọi bác sĩ, phải hai lần gào thật to cho ông bác sĩ biết có chuyện gì và tại sao phải mời ông ấy đến. Rồi tôi thấy ông quay lại sau cuộc nói chuyện, cúi khom người, nôn nóng, miệng lẩm bẩm nói gì không rõ, trên tay là cái giá đỡ của bộ lịch cài ông đem từ bàn giấy vào - bộ lịch mỗi ngày một tờ riêng rời nhau, cài vào giá đỡ. Ông đi vòng qua bàn ăn, cái bàn xưa nay chả dùng để dọn ăn bao giờ. Cái tủ búp phê màu nâu dễ thương rung lên theo bước chân ông. Ông đi vòng quanh, ngay dưới ngọn đèn, sát bên giá đỡ chậu hoa ba bậc, ông cứ đi vòng vòng mãi như thế, để khỏi phải nghe ngóng, để khỏi phải nghĩ ngợi gì hết, đến sợi dây giày ông cũng chẳng buồn buộc lại, cứ để mặc cho nó lết theo sau chân phải ông. Tôi không dám hỏi gì ông. Lúc này gọi điện, ông cài cúc áo cảnh sát của ông lại, bây giờ ông lại cởi cúc áo ra, để lộ dây đeo quần muôn đời bị xoắn của ông. Bất chợt, ông dừng lại trước tủ búp phê, đưa cái giá đỡ lịch cài lên nhìn, rồi quăng ngay xuống đất. Các tờ lịch cài bay lả tả, vài tờ vương nằm lại trên cành hoa. Rồi ông lại đi vòng vòng, nhưng lần này, vừa được hai vòng, ông đã rẽ ra phía cửa, bước ra hành lang đi về phòng làm việc của ông. Tôi nghe thấy một tiếng chuông, lúc ông nhấc ống nghe lên, rồi ngay sau đó, lại nghe thấy tiếng chuông lần nữa, lúc ông - không nói gì - lại đặt ống nghe xuống.

Anh Klaas chọt cửa quây dưới chần, tôi nhảy ngay đến bên anh, thì thầm gọi tên, xin anh mở mắt ra nghe tôi nói để biết đây chính là giây khắc, tôi đoán vậy, có lẽ anh ấy chờ đợi từ nãy đến giờ. Anh kéo chần lên ngực. Tôi thì thầm: Cửa sổ, cửa ra vào, cửa xuống hầm nhà đều mở, không có ai ở đây cả. Anh mở miệng run rẩy cắn vào chần, làm nó nhả nhúm lại. Không có ai ở đây cả, tôi lại nói, rồi tiếp luôn: Nếu anh muốn, lúc này là lúc tốt nhất để chuẩn đấy. Nhưng anh không nghe tôi, chẳng nhìn đến tôi, ngay cả khi tôi chạy tới bên cửa sổ, mở ra, và chỉ tay ra ngoài trời, anh cũng chẳng buồn ngoảnh mặt về phía tôi. Tôi lại đến bên anh ấy, thò tay xuống dưới chần, sờ soạng tìm cánh tay bị thương của anh, cốt chỉ để anh để ý đến tôi, để anh biết tôi đang ở bên anh, sẵn sàng nghe lời anh. Anh để mặc tay anh cho tôi nắm; chỉ để mặc thế thôi.

Tôi đành thôi, quay ra đóng cửa sổ, nhặt nhanh các tờ lịch rơi vung vãi, đem nhét trở lại vào giá đỡ, rồi đặt nó lên bàn. Tôi nhón tờ lịch ghi ngày hai mươi hai tháng Chín năm 1944, gài nó lên phía trước các tờ khác. Anh Klaas cất tiếng rên; cũng có thể anh muốn nói hay muốn xin cái gì đó, nhưng tôi không hiểu anh nói gì; cả bố tôi - lúc này vừa lặng lẽ bước vào, nghiêng người, cúi xuống nghe tiếng anh Klaas rên, chỉ nghiêng người cúi xuống thôi, bất lực, chứ chẳng biết phải làm gì hơn - cũng không nghe ra anh tôi muốn gì. Ông nhún vai, đứng thẳng người, đi đến bàn ăn, ngồi xuống cạnh tôi và trân trân nhìn bộ lịch cài; trông ông không còn vẻ bồn chồn nóng nảy nữa, không lầu bầu tức giận, mà cam chịu, thất thần và cam chịu. Hai bàn tay ông nắm vào nhau. Vai ông buông thõng, mặt cúi gằm, chờ đợi, hay nói đúng hơn, ông ngồi ở tư thế chờ đợi đó, sau khi - trước sự ngạc nhiên của tôi - ông mở ngăn kéo lôi khung ảnh lồng tấm ảnh chụp anh Klaas ra, và đặt nó lên mặt tủ búp phê - đó là bức ảnh chụp anh Klaas mặc quân phục đứng trước

một bức gác, bức ảnh từng bị nhét vào ngăn kéo, ngay sau khi có tin anh ấy tự bắn mình bị thương. Bố tôi dựng khung ảnh vào chỗ cũ, nằm giữa cái vỏ ốc óng ánh xà cừ và hộp gom tiền tiết kiệm bằng sứ có vẽ hình trang trí bên ngoài; ông dựng khung ảnh lên đó, rồi thôi, không để ý đến nữa.

Chúng tôi ngồi chờ, ai theo đuổi ý nghĩ của riêng người đó. Chúng tôi ngồi chờ, tôi nói vậy là vì chẳng còn gì để làm nữa. Cả hai bố con tôi, ai cũng đành cam phận người ấy. Cách hai bố con chúng tôi ngồi chờ thế này cũng là sự thừa nhận, rằng chúng tôi đã cam phận, đành chờ đợi một tình huống bất định, chẳng ai biết rồi sẽ ra sao. Cả hai đều mong đợi một cái gì đó, một cái gì đó ngoài tầm kiểm soát của chính mình, sẽ xảy ra. Bởi vì, những gì quan trọng nhất, quyết định nhất đều đã diễn ra rồi, chúng tôi đang chờ đợi đoạn hậu, chờ đợi những gì còn sót lại. Chờ cái kết cục của mọi sự. Mỗi lần tôi nhớ đến ông, nhớ đến kiểu cách ông ngồi bên tôi lúc đó, thì tôi phải thừa nhận, rằng ngay trong sự nhẫn nhục và cam chịu đáng sợ của ông lúc đó đã cho thấy một sự thật là, ông biết mọi sự đã an bài. Bố tôi, viên cảnh sát Rugbüll, hẳn đã biết tình thế lúc này đòi hỏi những gì ở ông. Đã vậy, thì ông còn đợi bác sĩ Gripp làm gì mới được chứ? Vâng, ông còn mong gì ở ông ta nữa?

Lúc bác sĩ Gripp đến, bố tôi đưa tay ra hiệu, bảo tôi mở cửa. Ông bác sĩ của chúng tôi là một ông già to béo ục ịch, chân què, tóc màu hung đỏ - một người khổng lồ, lúc nào cũng hỗn hà hỗn hển và thụt đầu, so vai rụt cổ, do quá thường xuyên bị cộc đầu vào các xà nhà quá thấp so với ông. Khi chẩn bệnh cho bệnh nhân, ông không bao giờ bằng lòng với lời chẩn đoán một thứ bệnh duy nhất, mà - do bản tính đa nghi - ông chẩn đoán luôn cho bệnh nhân của ông hai hay ba bệnh một lúc. Rồi ông để mặc bệnh nhân tự chọn lấy bệnh cho mình. Tôi đón túi xách từ tay ông, rồi đi lên trước, đi thật chậm, từng bước một, và tôi có cảm giác, như thể tôi phải nhử cho ông bước vào

phòng khách. Chỉ một đoạn ngắn từ cửa ra vào đến phòng khách, bác sĩ Gripp phải dừng lại nghỉ hai lần, đứng dựa lưng vào tường, cúi sâu thêm đầu trên cái cổ to bành bạnh vốn đã gập xuống, và, búng búng ngón tay, phì phò thở. Mặc dù tôi đã chỉ tay vào bậc cửa để báo trước cho ông phải cẩn thận kéo vấp lúc đến gần, ông vẫn suýt ngã, nếu bố tôi không kịp nắm tay đỡ ông. Đoạn bố tôi dìu ông khổng lồ đến bên chiếc ghế cạnh sofa, ấn ông ta ngồi xuống rồi mới cất tiếng chào. Bố tôi đuổi tôi ra ngoài, nhưng lại gọi lại ngay, bảo tôi đem túi xách đặt xuống chân bác sĩ Gripp. Rồi ông lại lơ đãng ra hiệu cho tôi lui về phòng chị Hilke bên cạnh phòng khách. Sang đấy ngồi chờ bố, ông lệnh cho tôi, rồi kéo cửa, đóng lại sau lưng tôi.

Vào phòng chị Hilke, trước hết tôi chào một chàng diễn viên màn bạc treo trên tường, không những đang cúi xuống mỉm cười với tôi, mà còn nâng cốc rượu sâm banh mừng tôi nữa kia. Trông anh ta có vẻ thoải mái được treo giữa một vòng gồm tranh ảnh các bà các cô mặc quần áo thể dục thể thao đang vung chày, tung vòng, quay bánh xe nhào lộn vây quanh và tung hô quảng bá cho hội đoàn “Niềm tin và sắc đẹp”. Các bức tranh này đều cắt từ các loại tạp chí linh tinh nào đó ra; trên một bức tranh như thế là chị Hilke - rất dễ nhận qua bắp chân khít vào nhau - đang nhón chân, uốn ngực tung hai chày thể dục từ tay này sang tay kia. Hai cây chày thật thì dựng trong góc, bên cạnh tủ quần áo; tôi lôi chúng ra, ướm ướm trên tay xem nặng nhẹ thế nào, gõ gõ vào nhau vài cái rồi lại thờ ơ để vào chỗ cũ. Áo choàng may theo kiểu địa phương của chị khoác trên lưng chiếc ghế dựa duy nhất trong phòng, trên mặt ghế là chiếc váy màu đen, cùng chiếc thắt lưng giả da, cũng màu đen. Ở mép gương treo tường giắt tấm bưu thiếp quân bưu, phía dưới, trên mặt một chiếc đĩa thủy tinh, tôi thấy nào kéo cắt móng tay, nào kẹp tóc, lại thêm một lô lược chải đầu to nhỏ, một ống thuốc mỡ - thuốc chống ngứa - rồi bông, rồi vòng

cao su, một ống thuốc viên, rồi lại bông. Một con gà trống to tướng may bằng vải màu vàng đậu chễm chệ trên giường, vẽ hờn dỗi, dưới chân giường là đôi giày của chị Hilke. À, còn trò chơi “rèn tính kiên nhẫn” của chị ấy đâu nhỉ? Kia, nằm trên chiếc bàn con kê cạnh giường, cả ba chú chuột con đều nằm lọt trong bẫy.

Tôi rón rén đến bên cửa phòng, nhìn qua lỗ khóa ra ngoài. Bác sĩ Gripp ngồi trên sofa, bố tôi đứng cạnh ông. Tấm chăn đắp cho anh Klaas nằm dưới đất tự lúc nào. Tôi thấy vẻ mặt bố tôi nhăn nhó, pha cả vẻ tò mò lẫn đau đớn, môi chum lại. Lưng ông bác sĩ Gripp che khuất anh Klaas. Bố tôi hỏi cái gì đó, nhưng ông bác sĩ Gripp chỉ lắc lắc đầu. Bố tôi hỏi lại, đủ to cho cả tôi cũng nghe thấy: Sao lại không được? Ông bác sĩ to lớn, trong lúc vẫn cúi xuống anh tôi, cất tiếng đáp: Ở trạm quân y người ta mới làm được, phải đưa thẳng nhỏ đến trạm quân y ngay mới được. Bàn tay ông mở ra, chìa về phía anh Klaas, như muốn lấy anh làm bằng chứng cho những lời ông vừa nói. Bố tôi lại hỏi câu gì không rõ, để đáp lại, ông bác sĩ chỉ đưa cánh tay vừa thông xuống lên ngang vai, nhưng không nói thành tiếng. Túi thuốc của ông vẫn nằm nguyên giữa nền nhà, đến mở nó ra ông cũng chưa thém mở. Bây giờ thì bố tôi bước lên đứng sát bên ông bác sĩ, khiến tôi chỉ còn trông thấy lưng hai ông. Có lẽ ông bác sĩ đang cố giải thích cái gì đó cho bố tôi nghe, nhưng bố tôi - dù cố sức lắm - có vẻ vẫn chưa hiểu ra. Đến cả lúc này mà ông bác sĩ Gripp vẫn không buồn mở túi thuốc đồ sộ của ông ra, cái túi bằng da, với hai ổ khóa cổ lỗ sĩ ở hai bên. Không ngoảnh mặt lại, ông bác sĩ thì thầm cái gì đó với bố tôi, và ông càng thì thầm - tôi có cảm giác vậy - dường như ông càng làm tiêu tan nốt chút hy vọng nãy giờ còn le lói trong lòng bố tôi. Tôi chắc thế, bởi tôi thấy bố tôi quay người, nhìn ra cửa sổ, và thôi, không hỏi han gì nữa.

Có tiếng cửa sập phía bên ngoài. Tôi chạy vội đến cửa sổ xem có ai đến, nhưng muộn mất rồi, nên tôi đành rón rén quay lại ghé mắt nhòm qua lỗ khóa. Bố tôi đứng yên, không nhìn ra cửa. Ông bác sĩ cài cúc áo cho anh Klaas. Lúc này bác họa sĩ vừa xuất hiện ở cửa vào phòng khách, mới đầu còn nhỏ - tôi có cảm giác vậy - nhưng vụt to lên ngay, một tay giữ cái tẩu thuốc, tay kia là cái mũ dạ, trên người mặc chiếc măng tô tối tàn, và thở không ra hơi. Bác dừng lại ở ngưỡng cửa, vì bác lưỡng lự hay ngại lộ mặt ra không đúng lúc thì ít, mà đúng hơn, là vì bác mãi xốc xốc vai thật mạnh để lấy lại hơi. Còn bố tôi? Bố tôi không quay người lại, ông có vẻ chẳng muốn biết xem ai vừa bước vào nữa; bố tôi không còn gì để hỏi, bây giờ ông chỉ còn bận tâm với việc gì cần làm tiếp mà thôi.

Bác họa sĩ bước vào, tiến về phía sofa, và - không hướng riêng về phía ông bác sĩ, mà hướng đến cả hai người đàn ông trong phòng - cất tiếng hỏi: Nó chết rồi à? Người ta bảo nó chết rồi. Đoạn, bác bước nhanh thêm hai bước đến bên cạnh sofa, ánh mắt bác hết nhìn anh Klaas lại nhìn ông bác sĩ. Lát sau, tôi nghe ông bác sĩ nói: Đến quân y xá. Phải đưa nó đến quân y xá ngay. Tôi gọi điện được không, ông Jens? - Điện thoại ở bên kia, bố tôi đáp, trong phòng giấy. Bác họa sĩ đỡ viên bác sĩ đứng dậy. Bác hỏi: Liệu có được gì không? Nó sẽ qua khỏi chứ? - Ta cứ mong như thế đã, bác sĩ Gripp nói, có thể trông bên ngoài thì tệ hại thế thôi. Nói rồi, ông đưa hai tay ra trước và loạng choạng ra khỏi phòng khách, nhưng lần này không vấp ở ngưỡng cửa nữa. Bác họa sĩ cúi xuống bên anh Klaas. Bác nhìn chăm chăm vào anh, nhìn chăm chú, dò xét, như thể muốn tìm cái gì đó, và nếu không phải vậy, thì có lẽ bác đang tìm cách ghi sâu điều gì đó vào lòng. Mỗi bác động đậy, nuốt nước bọt, quai hàm đưa qua đưa lại. Phần nộ, trong lòng bác đang nổi cơn phần nộ, khiến bác chỉ còn biết lặng lẽ lắc đầu, đầy thất vọng, như không muốn tin vào

mắt mình nữa. Đột nhiên bác quay người về phía bố tôi, định hỏi câu gì đó, song chẳng nói được, và chỉ nói khẽ, để xin lỗi về sự xuất hiện đường đột của mình mà thôi: Nghe người ta kháo nhau, cháu nó chết rồi, nên tôi mới vội đến đây.

Viên cảnh sát gật đầu, cái gật đầu không bộc lộ sự tán đồng, mà chỉ cho biết ông dừng dừng ghi nhận sự việc. Làm sao chuyện lại như thế được? Một cái nhún vai đáp lại: Ờ, chuyện nó vậy, biết làm sao được. - Ngoài đầm lầy à? - Phải, ngoài đầm lầy. - Thằng nhỏ có bao nhiêu là cơ hội cơ mà? - Phải, nó có nhiều cơ hội thật. Ai cũng mong nó sẽ tận dụng hết - nhưng có lẽ chưa đủ. Có vẻ chưa đủ thật. - Cái trò điên rồ, ông Jens ạ, cái trò điên rồ khốn nạn này. - Ông nói vậy, là ý làm sao? - Họ sẽ đến bắt nó đi, bọn họ chữa cho nó lành lặn, chỉ cốt để nó nghe lời tuyên án dành cho nó thôi chứ gì. Bọn nó sẽ thuốc thang, băng bó cho nó lành lặn, cốt chỉ để trói nó vào cột mà xử bắn thôi. Ông phải biết như thế chứ? - Tôi ấy à? Tôi chẳng biết gì hết. - Bọn họ chưa lên đường đến đây bắt nó chứ? - Chưa, chưa ai lên đường đến đây cả. - Được rồi, mọi sự bây giờ đều trong tay ông cả. - Phải, mọi sự trong tay tôi, cho nên mọi người cứ để yên đó cho tôi lo. - Tôi chỉ vì thằng nhỏ nên mới đến đây thôi. - Phải, tôi biết rồi. - Ông cũng biết tôi thương thằng Klaas, ông biết tôi quý nó. - Phải, tôi biết cả. - Tôi nói chuyện với bà Gudrun nhà ông được không? - Chắc không đâu, bà ấy ở trên gác. - Liệu tôi còn giúp được gì không? - Chắc chả cần đâu, chúng tôi phải tự liệu lấy mọi việc. - Thôi được, mong cho ông mọi sự tốt lành vậy. Bác họa sĩ đến bên sofa. Bác chạm khẽ vào người anh Klaas. Bác lại sờ lên vai anh thêm hai lần nữa, rồi lặng lẽ, bản thân đi ra, và trong lúc tôi chờ nghe tiếng cửa ra vào sập lại, thì bác đã bước xuống bậc thềm đến sát bên cây cột bác dựng xe đạp; nhìn qua cửa sổ, tôi thấy bác gài



chiếc mũ dạ lên cái đèn hàng phía sau xe, đưa ngón tay cái lên miệng mút mút, rồi không nhảy ngồi lên yên, bác cứ thế dắt xe thất thủ bước đi.

Tôi nhìn theo, cho đến khi bác biến mất sau hàng giậu lởm chởm của ấp Holmsenwarf; sau đó tôi quay lại, nhưng không dán mắt qua lỗ khóa nữa, mà cứ thế đi thẳng vào phòng khách, mới đầu cũng hơi sợ nên tôi dừng lại chờ, tay vẫn đặt ở nắm đấm cửa, nhưng vì chẳng ai lên tiếng mắng mỏ hay đuổi tôi đi ra, nên tôi lẳng lặng đóng cánh cửa sau lưng tôi lại. Bác sĩ Gripp đứng với bố tôi ngoài hành lang, phía trong phòng anh Klaas vẫn nằm yên dưới chăn. Ông bác sĩ đang muốn nhận cái gì đó về mình, một trách nhiệm hay nhiệm vụ gì đó của bố tôi giao, và ông nói đi nói lại: Việc ấy ông để tôi làm, tôi làm được, ông cứ để tôi lo. Ông đập đập nhẹ vào tay bố tôi, xoay người bố tôi, đẩy ông về phía tôi đang ở trong phòng khách, rồi tự mình khó nhọc đi về phía cầu thang, và ạch - tôi phải nói thẳng ra như thế - ạch ạch leo lên cao, khiến hai bố con tôi chẳng còn biết làm gì hơn là ngẩn đầu, lắng tai nghe những bước chân nặng nhọc đó lần theo cầu thang đi lên. Ơn giời, bố tôi lấm bầm, có vẻ nhẹ nhõm hẳn. Bấy giờ ông mới nhìn thấy tôi, ông liền đưa tay nắm lấy tôi, kéo về phía ông, rồi dùng toàn thân đẩy tôi về phía sofa, nhưng không sát quá. Chuyện đã đến nông nổi thế này đây, ông nói, phải, đến nông nổi thế này rồi đây, sau bấy nhiêu hy vọng, sau bao nhiêu điều tao dạy bảo nó. Thế mà nó để đến nông nổi thế này đây. Nó biết, nó phải mang ơn tao thế nào, thế mà nó vẫn để mọi sự đến nông nổi như thế này đây. Ông ngừng lời, lặng im, còn tôi lại hỏi: Bao giờ anh con khỏi hả bố? Đứng ngay cạnh tôi, bố tôi nói: Nó cũng biết thừa tao sẽ phải làm gì chứ; trách nhiệm của tao, nó biết quá đi chứ. Bây giờ chuyện xảy ra rồi. Bây giờ tao có muốn đảo ngược lại cũng chả được nữa rồi. Tao đã đặt ra hết các câu hỏi, đã xem xét mọi đường, và tao đã trả lời sao cho thỏa đáng nhất. Không phải hôm nay mới thế. Mà

ngay từ ngày nó quay về đây rồi kia. Phải, tao đã cân nhắc hết mọi đường. Thôi, đi nào.

Ông kéo tôi theo ông; mặt ông xám ngoét. Hai bố con đi cạnh nhau qua đoạn hành lang dẫn vào phòng giấy. Ông nhắc ống nghe, chờ đến lúc có tiếng kêu đánh xạch một cái, rồi mới xưng danh cảnh sát Rugbüll xin gọi đồn cảnh sát Husum, giọng tuy không ồm ồm sang sảng như mọi ngày, nhưng cũng không hề mảy may do dự.

## **Chương 10**

# NỬA GIỜ ĐỂ SỬA SỌAN

Chuyện gì tôi nhớ, tôi đều muốn kể. Đến cả những kỷ niệm thoáng qua, chỉ cần một cơn mưa là trôi sạch cũng vậy. Nên bây giờ tôi muốn kể về cái chuồng bò quét vôi trắng ố vàng, bị bỏ hoang từ lâu ở Bleekenwarf, về buổi sáng tinh mơ, sương mù dày đặc là là mặt đất ấy, và - trong trí nhớ - thì tôi phải mở toang cửa chuồng bò để ai nấy đều có thể nhìn thấy con thú bị trọng thương cùng tất cả những người tề tựu hôm đó dưới ánh sáng ban mai mờ ảo, hoặc để tự tay hóa kiếp cho con bò, hay chỉ ngồi xem. Cảnh tượng tôi muốn tả ngay từ đầu là cảnh cái chuồng gia súc thoáng gió, vâng, chính cái chuồng bỏ hoang từ lâu ở Bleekenwarf tôi nói lúc nãy đấy, với các ngăn chuồng lợn bỏ không, các vòng sắt hoen gỉ, vốn dùng để buộc chân bò, một thanh xà ngang dính đầy phân gà nằm đổ nghiêng - vốn dùng cho gà đậu - và ông già Holmsen, vợ ông ấy, cái Jutta, bác họa sĩ với tôi, đều đang ngồi trên chồng gỗ ván chông chênh; còn tựa vào tường, một chân trước khuỵu xuống, hốn hển, mồm sùi bọt mép, là con thú bị thương, máu trào ri rỉ từ cổ và sống lưng ra ngoài.

Nếu bây giờ tôi bảo, từ trên cao, máy bay đã trút vội hai quả bom xuống Rugbüll, thì chắc chắn sẽ có người vặn vẹo, hỏi làm sao tôi lại biết là nó trút vội. Vâng, cũng phải thôi, nhưng nếu không tính đến chuyện tôi không tưởng

tượng nổi, liệu có viên phi công nào đang bay, nhất là tít trên trời cao, lại bị mây che khuất mắt như thế, mà vẫn thấy đáng phải cho Rugbüll ném vài quả bom, thì câu hỏi “làm sao thằng nhỏ lại biết?”, quả thực, cũng chẳng có ý nghĩa gì lắm. Thôi, nói gì thì nói, chiếc máy bay trút vội hai quả bom để chuẩn, một quả rơi xuống biển, quả thứ hai cắm sâu xuống đồng cỏ lầy lội cạnh Bleekenwarf, nổ tung thành hố bom to tướng; mảnh bom tóe ra, trúng vào cổ và sống lưng con bò này. Con bò cái nhà Holmsen.

Chúng tôi ngồi trên chông gỗ ván trong chuồng bò, thần thờ nhìn con thú bị thương không đứng lên được nữa, nhưng vết thương cũng chưa đủ nặng cho nó chết ngay. Một túi đựng khoai tây trái rộng, trên đó để sẵn một cái rìu, con dao và cái cưa - không phải loại cưa xương thông thường, mà cưa tay có bôi mỡ - bên cạnh đó là các loại nổi chấu, một cái thùng gỗ, một thùng đựng sữa méo mó và một cái tạp dề bằng da to trải sẵn dưới đất; đúng thế, mọi thứ đã sẵn sàng để hóa kiếp cho con bò. Chúng tôi không rời mắt khỏi con thú. Lúc này, nó đã phủ phục, bệt xuống hai chân sau, bầu vú vấy bẩn cùng các đầu vú căng xù xì nằm sõng soài trên mặt đất rắn; bầu vú phập phồng, co giật. Đuôi con bò, với núm lông rối tít ở cuối, quệt qua quệt lại trên mặt đất, chốc chốc lại khẽ quật lên tường. Giống như những lúc nó uống nước, con bò vươn đầu ra phía trước, khịt khịt mũi, thè lưỡi liếm từ mõm lên hốc mũi, phì phì phun bọt ra đằng mõm. Thỉnh thoảng nó lại đập đập chân trước, toan gượng dậy mà không nổi, lại đành buông mình xuống, gây ra tiếng sột soạt. Máu không ngừng rỉ từ vết thương ra ngoài, chảy thành vệt lung linh trên lớp lông lốm đốm trắng đen của nó và nhỏ giọt xuống nền nhà. Một mảnh bom đã làm gãy cẳng chân bên trái ở phía sau, toạc da, lòi cả xương.

Bị bà vợ ông Holmsen - một bà già kỳ quái, chân khoèo, đầu mang lưới đỡ tóc màu xám, một người đàn bà mà đôi lúc, chắc phải gây cho ông cảm giác ông lấy nhầm phải con chó *dachshund*<sup>\*</sup>, chứ không phải người, làm vợ ấy - vâng, bị bà ấy ráo riết thúc giục, ông Holmsen già đã hai lần toan ra tay hóa kiếp cho con bò; ông đã đưa cái rìu lên cao, bước đến trước con thú, trong tiếng thúc giục không ngớt của bà già nhà ông, và, như mọi người đều thấy, ông đã nhắm trên trán phủ lông xoắn xoắn của con thú một điểm nào đó để giáng rìu xuống, ông đã đưa cái rìu lên cao ở tư thế sẵn sàng rồi, thế mà - bất chấp lời thôi thúc của bà vợ mỗi lúc một hồi hã, mỗi lúc một giận dữ - ông không giáng rìu xuống được; cả hai lần, ông đều nhún vai, quay trở lại chống gổ ván và ngồi xuống cùng với mọi người.

Mụ già tru lên, lên tiếng châm chọc, chế nhạo ông chồng, bà ta không ngớt dọa ông già Holmsen - lần này bà ta cũng dọa dẫm như thế - rằng bà ta sẽ đi ngay bây giờ đến Gluserup tìm gã Sven Pfrüm, cái gã làm nghề đào phủ tại gia, từ thuở nào đến giờ vẫn lang thang hành nghề từ chỗ này sang chỗ khác ấy, và nếu lão, không tự tay mổ nổi con bò, thì chính lão, lão Holmsen, lão sẽ phải trả tiền thuê gã mổ. Trong lúc bác họa sĩ trân trân nhìn con bò, mụ lại nhai nhải: Làm đi, ông ơi, gớm cái ông này, ra tay đi, kéo nó chết mất bây giờ, nó mà chết thì nhà mình chỉ gặp hạn thôi. Nói rồi, để kéo ông chồng vào việc, mụ vớ ngay thùng sữa méo tiến về phía con bò, ra điều, rằng mụ sẽ tự tay hứng huyết nó đổ ra, rằng chính mụ cũng nhập cuộc hóa kiếp cho con thú đây.

Chẳng ăn thua; làm thế cũng không khiến ông Holmsen mạnh bạo hay tự tin hơn; ông nhờ bác họa sĩ châm thuốc hút, rồi phà khói mạnh sang một bên. Bà già bảo, ông chẳng bao lần mổ vịt, cắt cổ chim bồ câu, cắt tiết gà đấy thôi. Bà ta nhắc cái rìu lên tay, ấn cán rìu vào tay ông, và nhắc ông nên nhớ,

nếu ông ra tay thì sẽ đỡ được bao nhiêu tiền phải trả cho gã Sven Pfrüm. Chuyện đó thì ông biết thừa. Ông gật đầu, thở dài, rồi đứng dậy, nhưng chỉ nhìn con thú bị thương, ông có vẻ lại hiểu ngay đây là việc quá sức, nên lại buông cái rìu rơi xuống đất. Con khác, thì có lẽ tôi sẽ ra tay được, ông nói, nhưng con Thea này thì tôi chịu. Con Thea thì tôi chịu. Nó là con bò sữa tốt nhất nhì của tôi, tôi nói gì, nó cũng hiểu hết. - Nhưng bây giờ, bà già lỏng lên, bây giờ nó có nghe gì được nữa đâu, nó sắp chết đến nơi rồi. Bây giờ ông chỉ còn cách gia ơn giải thoát cho nó khỏi đau đớn thôi, ông phải hóa kiếp ngay cho nó, ông hiểu chưa?

Đến lúc này thì Jutta quả thật muốn biết xem, liệu bằng bó vết thương cho con bò có được không, biết đâu nó sẽ khỏi. Đáp lại, mục Holmsen cúi tiết, nói không buồn che giấu cả nỗi khinh bỉ đang dâng lên trong lòng mục: Có mà bằng bó cho mày ấy! Như thế đấy, đôi lúc, chỉ một câu hỏi ngớ ngẩn thôi đã đủ làm người ta nổi đóa lên rồi.

Lúc con thú bắt đầu cào chân, thân gục về phía trước và đuổi thẳng cổ trên nền đất, bà già lại nhắc cái rìu lên, nhắc lên không phải để trao nó cho ông chồng mục, mà dường như chỉ muốn nhắc ông ta, bây giờ đã đến lúc phải làm gì vậy. Với cây rìu trên tay, mục tiến gần tới bên con thú, nó có vẻ chẳng nhìn thấy mục, chỉ vật đầu bên này sang bên kia, và nhiều lần định liếm lên vết thương trên sống lưng - nhưng cố mãi không được - nó hỗn hển thở phì xuống đất, khiến rơm rạ, lá khô bay tứ tung. Con thú bỗng ép mình vào tường, toan gượng dậy, song, sau một khoảnh khắc toan dốc hết sức tàn, nó lại gục xuống. Nó thở phì phò, hỗn hển. Nó chẳng buồn liếm bọt phòi ở mõm ra nữa. Thân mình nó nẩy căng thẳng, giờ nhũn h軟 ra. Đuôi nó không còn ngoe nguẩy dưới đất nữa. Bà già xòe cả bàn tay chỉ vào con thú. Cử chỉ đó của mục, một cử chỉ rõ ràng chứa đựng bao nhiêu trách móc, là cử chỉ dành cho tất

cả những ai có mặt, chứ không phải chỉ dành riêng cho ông già Holmsen - người đàn ông mảnh khảnh, tóc hoa râm xám xịt đang ngồi hút thuốc ở mép chồng gỗ ván, ngoảnh mặt phà khói đi nơi khác, và đầu óc rõ ràng đang nghĩ ngợi rất lung lay.

Bác họa sĩ chợt lặng lẽ tụt khỏi chồng gỗ ván xuống đất, đẩy mũ ra sau gáy, gõ gõ tẩu thuốc lên gióng cửa, rồi không nói không rằng, không một chút lưỡng lự, bác bước đến bên bà già. Bác phẩy tay nhẹ về phía chúng tôi - Jutta với tôi - ra hiệu bảo chúng tôi đi ra, nhưng không đợi xem chúng tôi có nghe lời không, bác đã nắm, hay đúng hơn là gỡ cán rìu khỏi tay bà già, đẩy bà về tận chồng gỗ ván, rồi mới quay lại chỗ con thú đang nằm; nó chẳng buồn để ý đến bác, nó nằm vươn cổ, đầu đón cửa quây trên mặt đất, nặng nhọc cổ nâng đầu lên. Bác họa sĩ ướm ướm thử cái rìu trên tay. Bác hơi xoay hai chân ra, ấn thử đế giày, rồi xoay xoay lấy thế đứng. Lúc đưa mắt nhìn xuống con thú, xuống cái đầu với hộp sọ to bè và rắn chắc, cùng cặp mắt đen hờ hững ngược lên nhìn bác, gương mặt bác họa sĩ trở trở bất động, không để lộ bất cứ tình cảm nào. Trên trán con thú, lông bết vào nhau, xoắn thành những vòng đen đen trắng trắng. Rốt dải chảy ra thành dòng bên mép nó, đôi tai lông lá của nó hơi vểnh lên, hướng về phía người đàn ông đứng cạnh, nghe ngóng. Bác họa sĩ, có thể thấy rõ như thế, đã nhắm một chỗ nằm giữa hai con mắt nó để bổ rìu vào. Rồi, bác quay mặt nhìn qua vai ra sau, giơ rìu lên cao, giáng xuống, trong khi hai đứa chúng tôi ngồi chết sững như trời trồng nguyên một chỗ. Và, trong trí nhớ của tôi, tôi vẫn còn nhìn thấy bác ấy đứng ở tư thế như thế trong chuồng bò nhà bác, cái rìu giơ cao, đầu hơi ngửa ra sau, mắt nhìn xuống con thú, còn chính nó, vào giây khắc đó, vẫn chẳng thèm để tâm đến bác, người đàn ông đang phải rướn cao để nện cái rìu xuống

đầu nó ấy - rướn đến mức gấu áo của cái áo choàng vốn rất dài của ông ta co lên đến tận đầu gối.

Cái rìu vừa giáng xuống đích, thì bác họa sĩ cũng rên lên một tiếng đầy đau xót. Lợi dụng đà văng của chiếc rìu ra sau, bác thu nó lại, vác lên vai, lùi lại một bước, trở lưỡi rìu lên trên, rồi giáng xuống lần nữa, và cùng với lưỡi rìu gieo xuống, bác mất đà, chồm người lên phía trước. Mũ bác rơi ra. Sau khi giáng nhát rìu thứ hai, bác hấp tấp lấy tay lau miệng, vừa lẩm bầm gì đó, nhưng không ai nghe ra bác nói gì, rồi đưa mắt nhìn về phía chúng tôi, Jutta và tôi, và tôi có ngay cảm giác, bác không nhận ra chúng tôi, hay ít ra, bác không tỏ vẻ ngạc nhiên vì chúng tôi vẫn còn ngồi đó. Giữ cán rìu thẳng góc với mặt đất, bác kéo chiếc rìu trượt theo giữa hai chân. Một lát sau, dường như bác thấy cần giáng nhát thứ ba nữa, nhưng lần này nhanh hơn, nhẹ hơn, hơi lưỡng lự là khác; xong xuôi đâu đấy, bác quay người, trao rìu vào tay ông già Holmsen, rồi buông người ngồi xuống chồng gỗ ván, tự xoa bóp những ngón tay có vẻ như đã tê dại.

Song, đó không phải là tất cả những gì mà trí nhớ tôi ghi lại về buổi sáng hôm ấy trong chuồng bò: tôi còn nghe tiếng đầu tầy của chiếc rìu đập trúng vào đầu con bò thế nào, tôi còn thấy đầu nó vật xuống đất ra sao sau nhát rìu giáng xuống, tôi còn cảm thấy các đầu ngón tay của Jutta bám đau nhói vào cánh tay tôi. Lưỡi rìu giáng xuống đúng khoảng giữa hai mắt con bò, vang lên như tiếng bổ mạnh vào thân cây rồng ruột. Lưỡi rìu xé toạc trán con thú. Trong giây lát, toàn thân nó như thể giãn phẳng ra, nhưng rồi đôi chân trước bắt đầu giãy giụa, như muốn tìm chỗ dựa, tìm chỗ chống chân để gượng dậy, cái cổ giật giật mạnh, sống lưng cứng lại, đôi chân sau giãy giụa, như thể nhát rìu đã nhắc nó phải cưỡng lại hay mau mau tháo chạy, nhát rìu giáng xuống dường như đã một lần nữa đánh thức các giác quan của con thú bị thương,



nhưng sức mạnh, mà lúc này nó đang cần, nó đang muốn gom góp lại, không còn đủ nữa rồi, cùng lắm chỉ còn đủ cho nó giãy giụa hay co giật, và qua đó, cho thấy nó đang muốn gì mà thôi. Đầu nó nâng lên, hạ xuống, nặng nề đập đập xuống đất, và mỗi lần như thế, lại nghe như có tiếng xương nứt rạn. Mạng sườn nó run lên, sau nhát rìu thứ hai thì bắt đầu co giật liên hồi, giống như nó vẫn thường co giật mạnh liên hồi để xua cơn trùng vẫn bám vào châm đốt nó.

Bây giờ, tôi nghĩ bụng, đã đến lúc tôi để cho con thú đổ vật ra, và - ngoài các phản xạ không đáng kể - để yên cho nó nằm, hầu như hoàn toàn bất động, sóng sườn và mềm nhũn trước bức tường quét vôi được rồi. Và, bây giờ, lúc nó chết rồi, tôi lại có cảm giác con thú bỗng dưng còn mạnh mẽ hơn là đang khác, tôi cũng có cảm giác như nó đang không ngừng phình ra hay phồng to lên thành con thú khổng lồ trước mắt tôi. Tôi cũng còn nhớ, sao tôi tức mù già ấy thế, đến chờ cho con thú nằm yên hẳn cũng không chịu chờ, chưa gì đã vớ vội cái tạp dề bằng da to tướng chìa ra cho ông chồng; rồi một tay cầm con dao dúi vào tay chồng, khó chịu chỉ vào xác con thú nằm chình ình sát tường, một tay đã đung đưa sẵn cái xô đựng sữa. Tôi thấy tức mỗi mù thôi - chứ không tức tối gì ông già Holmsen hay bác họa sĩ; nổi tức tối ấy càng khiến tôi để ý đến mù; lúc này mù đã ngồi xổm xuống trước cổ con thú chết và đặt cái xô xuống đất, chìa hơi nghiêng về phía cuống họng nó, rồi - không thúc giục ông chồng quá đổi nữa, mà chỉ trân trân nhìn vào cái xô - như thể huyết bò đã bắt đầu chảy ra vậy. Ông già Holmsen hiểu ý mù ngay. Ông lấy ngón tay sờ lưỡi dao, xem nó sắc thế nào, khẽ chạm ngón tay vào mũi dao, xem nó nhọn ra sao, ông cũng sờ sờ cổ con thú, kẹp đầu nó vào hai ống chân, rồi chậm rãi cúi xuống, chậm rãi chứ cũng không gượng gạo nữa. Ông kê lưỡi dao vào cổ con thú, thọc nhẹ từng nấc vào sâu bên trong, rồi trước khi rút dao

ra, ông ngược mắt nhìn vợ, và có vẻ như ông đã hướng tia máu phọt ra đúng vào cái xô mù giữ trên tay.

Đúng lúc này không biết ai tóm chặt cổ tôi từ sau gáy, tôi muốn quay đầu lại lắm, nhưng các ngón tay như gọng kìm càng siết chặt lại, và tôi chỉ còn cảm giác bị ấn đầu dúi ra cửa, đồng thời, liếc sang, tôi thấy Jutta ngay bên cạnh cũng bị ấn đầu dúi ra cửa, và nó cũng đang lặp lại y sì các cử chỉ của tôi, như thể hai đứa bị buộc liền vào nhau vậy. Vâng, bác họa sĩ đẩy hai chúng tôi đi cạnh nhau ra sân, đóng cửa chuồng bò sau lưng chúng tôi lại, nhưng lại mở nó ra ngay, có lẽ vì bác nhận ra bác gái Ditte đang hốt hải chạy từ ngôi nhà chính về phía chúng tôi, và từ bên kia cái ao đã huơ tay ra hiệu, vâng, huơ tay ra hiệu, nhưng không phải cho hai đứa chúng tôi, mà cho bác họa sĩ.

Chúng mày đi vào đi nào, bác họa sĩ nói. Đi vào nhà ngay, đây không phải chỗ cho các cháu chơi. Nói rồi, bác lại đẩy hai chúng tôi ra xa chuồng bò, nơi cuộc mổ nóng, nhằm hóa kiếp cho con bò vẫn tiếp tục diễn ra. Bác đẩy chúng tôi đến chỗ các thân cây gỗ đen sì, chất đống lên nhau. Sao, chuyện gì thế bà? Bác sốt ruột hỏi, và, như thể muốn thanh mình cho sự sốt ruột của mình, bác nói tiếp: Bọn tôi đang dở tay. Bác gái thì thắm gì đó vào tai bác. Bác nhìn đôi tay mình, rồi ngược mắt lên, nhìn về phía Rugbüll, xong lại cúi xuống nhìn đôi tay và vạt áo khoác còn vương vết máu. Cái gì chúng nó cũng biết, bác nói, ở đây không có cái gì qua được mắt chúng nó, thế nhưng họ muốn đến thì cứ việc đến, có sao đâu. Ông Holmsen không chờ con thú chết đi được, ông ấy phải mổ nóng, phải hóa kiếp cho nó ngay chứ. Chờ được giấy phép thì nó nghèo mất từ lâu rồi còn gì.

Bác gái lại thì thắm, còn bác họa sĩ lại lớn tiếng đáp: Sao lại thế? Ông bà ấy cứ việc ở trong chuồng bò làm cho xong việc; có cái gì mà phải sợ, cứ việc chỉ cho người ta thấy con thú bị mảnh bom cắm đầy mình là được chứ gì. Ai

nhìn mà chả thấy. Bao giờ xe họ đến, bà cứ bảo chúng tôi đang ở trong này. À, bà nó này, bà pha cho chúng tôi ấm trà nhá, bọn tôi ai cũng phải làm một hộp. Nói xong bác quay đi, bước về phía cửa chuồng bò, rồi, tay đã vươn ra phía cánh cửa, bác còn quay lại nhìn lần nữa về hướng Rugbüll, khiến cả chúng tôi cũng hướng nhìn cả về phía đó, thành ra tất cả mọi người dường như đồng thời phát hiện ra chiếc xe hơi đang từ từ vượt qua cánh đồng dày đặc sương mù bay là là mặt đất để tiến lại gần; thỉnh thoảng nó biến mất vào khối sương mù, nhưng rồi lại thò đầu ra ngay ở chỗ khác, chạy đều đều, không tăng, không giảm tốc độ, thẳng đến lối vào với hai hàng dương liễu hai bên thì dừng lại; chiếc xe dừng lại ở đó, dừng một lúc khá lâu, nhưng không ai xuống, mấy bóng người ngồi nguyên trong xe, không cựa quậy, tiếng động cơ nổ đều đều.

Bác họa sĩ buông tay xuống, bước mấy bước ngắn về phía chiếc xe đang đỗ - không, có lẽ không phải vậy, mà có lẽ, chỉ vì chiếc xe dừng lại nhưng không ai bước xuống, nên bác bước tới cánh cổng gỗ có bản lề xoay, từ từ kéo nó ra, và khoát tay, với ý mời chào; chiếc xe chạy vào, lăn bánh về phía chúng tôi. Chờ cho chiếc xe chạy qua, bác họa sĩ lại buông cánh cổng khỏi tay. Chiếc xe chạy vào sân, vòng quanh cái ao, và lăn tiếp, không về phía chúng tôi đang đứng nữa, mà về phía gian nhà chính, trước khi dừng hẳn lại ở ngay cửa ra vào.

Hai cái áo choàng da xuống xe trước tiên, mỗi cái vòng một bên hông xe, không vội vàng, không giật cục - trông như cảnh trong phim quay chậm - đi ngược chiều nhau bao quanh chiếc xe sơn màu lục sẫm và gặp nhau tại bộ làm lạnh ở đầu xe, rồi - không cần ra hiệu cho nhau - cả hai cùng đứng lại ở đó, đưa mắt lờm lờm nhìn về phía chúng tôi. Đó là những chiếc áo choàng bằng da, dài, phẳng phiu, túi gá bên ngoài, chỉ thoáng trông cũng biết là áo

rất nặng, và tôi nghĩ, các điệu bộ khệnh khạng, ít nhiều ra oai kia chắc chắn cần phải có thêm các đôi ủng miền núi và mũ vải rộng vành che gần khuất mặt mới đủ bộ. Lúc chúng đã đứng giạng chân trước bộ làm lạnh ở mũi xe rồi, thì viên cảnh sát Rugbüll mới từ trên xe bước xuống, người thẳng đơ, miệng lầu bầu rửa cái áo mưa đang không biết vướng vào chỗ nào trong xe; vâng, bố tôi loay hoay mãi một lúc với cái áo mưa bị vướng, bị móc, bị kẹt chỗ nào đó trong xe, nhưng rồi ông cũng dứt mạnh nó ra được và bước đến đứng trước mũi xe cùng hai chiếc áo choàng da kia. Cả ba đều không ai buồn cất công đi về phía chúng tôi. Chỉ đứng một chỗ để chờ. Cả ba. Đứng nguyên một chỗ. Chờ. Ngay cả khi bác họa sĩ vẩy vẩy tay, chỉ vào cửa chuồng bò, họ cũng không nhúc nhích rời khỏi chỗ.

Đến nước này, thì bác họa sĩ đành tiến về phía họ, chỉ ngón tay cái ngược ra sau lưng, rồi nói: Nó ở trong kia, mời các ông sang đây. Song mấy chiếc áo choàng da đều có vẻ không màng đến lời bác mời mọc, họ vẫn đứng nguyên một chỗ, khiến bác họa sĩ phải sáp tới gần hơn nữa. Tôi nghe bác nhắc lại: Đẳng kia kia, nó ở đẳng kia kia. Đáp lại, bố tôi chỉ lắc đầu, rồi phẩy tay. Ông tỏ ý không quan tâm đến chuyện gì đang diễn ra trong chuồng bò, hay ít ra chuyện đó có vẻ không quan trọng so với chuyện vì sao ông đến đây, và ông phẩy phẩy tay, như muốn nói: Cứ để đấy đã, đang có việc khác đây.

Viên cảnh sát Rugbüll lùi lại nửa bước ra sau lưng hai cái áo choàng da kia, và đứng từ đó đưa mắt dò xét bác họa sĩ, nhìn rất lâu, vâng, rất lâu, gần như không chớp mắt. Jutta nhân cơ hội lén vào phía trong chuồng bò, đóng cửa lại; Tôi đứng ngang một hàng với bác Max Ludwig Nansen lúc này đang hơi lưỡng lự, so vai và lẩm bẩm tự hỏi thành lời: Trò gì thế này nhỉ? Đoạn, bác bước về phía nhóm người đang đứng bất động trước mặt, hỏi to: Các ông đến tôi có việc gì đấy, ông Jens?

Ông sửa soạn đi với chúng tôi, một trong hai áo choàng da bỗng cất tiếng. Bác họa sĩ hỏi lại: Để làm gì? Có chuyện gì thế này, các ông?

Chúng tôi để cho ông nửa giờ để sửa soạn, đến lượt chiếc áo choàng da thứ hai nói. Bác họa sĩ nhún vai, nhìn thẳng vào họ, rồi hỏi: Các ông đến bắt tôi hả? Không ai trong bọn họ thấy cần đáp lại bác. Ông được nửa giờ để sửa soạn, bố tôi - viên cảnh sát chốt Rugbüll - nói, và tôi cũng không lấy làm ngạc nhiên lắm, khi thấy ông lôi đồng hồ quả quýt của ông ra, sục mắt nhìn xuống mặt đồng hồ: Phải, nửa giờ. Ông gảy ngón tay một cái, một cử chỉ nhằm giải thích rõ thêm lời mình nói, đoạn ông gạt đầu, nhét đồng hồ trở lại vào túi.

Dạo ấy, đúng là họ chỉ cần rất ít lời, cũng chẳng cần hỏi han dài dòng, là đủ hiểu được nhau, và họ nhận ra ngay, người ta cần gì ở mình; tôi thật tình không nhớ sau khi mấy người kia cho bác nửa giờ để gói ghém đồ đạc và chia tay người nhà, thì bác Max Ludwig Nansen có gắng hỏi thêm gì nữa không; không, bác không hỏi han gì thêm để câu giờ hay để biết cho chắc vì sao họ đến đây. Bác chỉ hỏi độc một câu: Mấy trò này còn được bao lâu nữa, các ông? Và, khi thấy một chiếc áo choàng da nhún vai, còn bố tôi lẳng lặng gục mặt nhìn xuống đất, thì bác họa sĩ chậm rãi tránh họ sang một bên để đi vào nhà, và lúc đi ngang chỗ mấy vị kia, bác nói: Tôi xong ngay bây giờ, tôi chẳng cần đến nửa giờ đâu.

Chẳng ai trong số họ buồn đi vào chuồng bò. Người này đặt chân lên thanh ngang chống sóc ở mũi xe, người kia gác chân lên bậc cửa xe, họ đứng hút thuốc, người hơi gập về phía trước, trong tư thế có vẻ thoải mái, hay ít ra cũng không lên gân lên cốt; họ lẳng lẽ chờ, về hết sức tự tin, trong đầu có lẽ chẳng nghĩ ngợi gì, cũng chẳng bận tâm đến chuyện gì đang diễn ra trong chuồng bò; họ chờ, hết sức bình thản, không lo lắng, bởi hẳn họ cũng thấy, một người như ông Max Ludwig Nansen chắc chắn sẽ biết dùng khoảng thời

gian dành cho mình để sửa soạn đồ đạc thật, chứ không lợi dụng nó làm việc gì khác. Đến liếc mắt về phía chuồng bò họ cũng chẳng buồn liếc. Họ đứng chờ, trong lúc bác họa sĩ bước vào nhà, và hình như bác đã tính trước rồi, nên bác dùng một ít thời gian họ dành cho mình để đứng thẳng người ngoài hành lang, dựa lưng vào cửa và đóng tai nghe ngóng. Từ bên ngoài, tôi có thể tưởng tượng ra như thế lắm chứ.

Nếu bây giờ tôi chỉ chọn các chi tiết chính, lược bỏ hết râu ria, nếu tôi nhớ lại mọi chuyện lúc đó, thì tôi chỉ có thể hình dung tiếp câu chuyện thế này: trong lúc bố tôi, viên cảnh sát chốt Rugbüll, cùng hai chiếc áo choàng da bình thản đứng phía ngoài sân chờ bác, thì bác họa sĩ bước vào nhà. Bác dừng lại sau cánh cửa, dựa lưng vào đó, đứng yên một hồi trong bóng tối ngoài hành lang, đứng một hồi khá lâu, chỉ ít cũng đến lúc bác Ditte mở cửa phòng khách và trông thấy bác. Lúc đó bác mới tiến về phía bác gái. Nhưng bác không muốn nói chuyện ngoài hành lang, bác nắm tay bác Ditte kéo về phía mình, rồi dẫn bác quay trở lại vào phòng khách. Bác gái chắc sẽ cảm thấy ngay, qua thái độ bác trai, có chuyện gì đó đã xảy ra, hoặc sắp xảy ra, nên cứ lẳng lặng để bác trai dẫn đi qua một dãy dài những sáu mươi hai tủ đồng hồ quả lắc oai nghiêm, cái nào cái nấy chỉ cùng một khắc; Tiến sĩ Busbeck nhồm dậy từ ghế sofa, tiến về phía hai người.

Tôi phải..., bác họa sĩ nói, rồi ngừng một lát mới nói tiếp: Tôi phải theo họ. Họ đến bắt tôi đi với họ. - Chứ không phải vì chuyện mổ bò à? - ông Busbeck hỏi, còn bác họa sĩ chỉ nói khẽ: Họ cho tôi nửa giờ sửa soạn.

Mọi sự đều do một tay Jens hết, bác Ditte nói, mọi chuyện đều do hấn hết, chuyện gì hấn chả báo về Husum. - Bọn nó sẽ hỏi cung anh đấy, ông Busbeck gật gù, trò này tôi đã nếm rồi mà. - Cũng chưa biết thế nào mà đoán, bác họa sĩ đáp.

Nhưng bao nhiêu lâu chứ, bác Ditte hỏi, họ định giữ ông bao nhiêu lâu? - Thường thì một ngày, một đêm đấy, ông Busbeck lại nói. Thì tôi đã đi về đâu mà biết lâu hay mau thế nào, bác họa sĩ đáp; nói xong bác quay ra nhồi tẩu thuốc. Không nhìn bác gái, ông nói tiếp: Tôi lấy cái vali con màu nâu đi, hai cái tẩu, dao cạo râu, giấy viết thư. Bà biết rồi đấy. - Rồi anh khắc thấy, ông Busbeck lại nói, chúng nó sẽ thẩm vấn, sẽ cảnh cáo anh là cùng. Bọn nó phải làm vậy, vì cảnh sát Rugbüll tố cáo anh thôi. Chúng nó không dám làm gì anh hơn đâu. - Mình cứ tưởng thế, bác họa sĩ nói, mình cứ nghĩ chúng nó không dám chuyện này, chuyện nọ. Nhưng cứ nhìn quanh mà xem, bao nhiêu chuyện ta cứ tưởng không thể nào xảy ra được, thế mà chúng nó vẫn làm, vẫn dám làm đấy thôi. Sức mạnh của chúng nó chính là ở chỗ đó, ở chỗ chúng nó không kiên nhẫn bất cứ thứ gì hết mà lại.

Bác xin lỗi ông Busbeck để cáo lui; bác hất đầu về dãy đồng hồ quả lắc, nói: Tôi được có nửa giờ! Tôi phải nhanh tay mới được. Nói xong, bác đi vào phòng ngủ, ngồi ghé xuống chiếc giường hẹp, cởi giày. Rồi lần lượt cởi áo choàng, áo vét, áo sơ mi, mở ngăn kéo tủ quần áo, thọc sâu tay vào bên trong, lôi tất chân, dây giày, khăn tay ra, và ném tất lên mặt giường, cuối cùng, quăng thêm chiếc áo lót lên trên. Bác nhắc cái bình gốm có gắn vòi khỏi chậu nước, rót nước vào bình gốm, rồi cúi gập mình xuống chậu, gội nước, thông thả chứ không vội vàng, lần lượt rửa mặt, rửa cổ, lấy khăn thấm nước xát lên ngực. Hai tay bác kỳ cọ bằng đá bọt. Mái tóc thưa, bác chải đi chải lại hai lần.

Sau khi trút nước bắn vào một cái xô, bác khua tay rửa chậu cho sạch, rồi đặt cái bình gốm vào trong chậu. Bác dùng khăn ướt lau sạch cái bàn dùng để kê chậu nước, rồi phơi khăn lên vành chậu. Bây giờ - có thể tưởng tượng ra như thế - bác chợt thấy dây đeo quần dính bẩn và hơi bị lỏng, cho nên phải thay ngay. Bác liền lục lọi trong tủ quần áo tìm dây đeo quần mới còn nằm

nguyên trong túi, bác mở túi, lôi dây quần ra ướm thử lên vai xem nó co giãn thế nào và tỏ ra bằng lòng lắm.

Sau rồi sao? Vào những lúc thế này của bộ phim, có lẽ chưa nên chuyển cảnh ngay; nhưng chi tiết cần nhắc lại là chi tiết bác xỏ dây giày ra sao: đặt chiếc giày lên đùi, bác xỏ dây rất tỉ mỉ, lần lượt xong lỗ này sang lỗ khác. Bác xỏ giày vào chân, đi thử vài bước, lấy tay bóp bóp hai bên mắt cá chân. Bác tỏ ra mãn nguyện. Đoạn bác nâng chiếc áo sơ mi lên, đưa hai tay lên cao, mặc lồng qua đầu, nên trông bác như chìm ngấm trong áo. Bác mặc áo vét, khoác áo choàng xanh ra ngoài, chụp mũ dạ lên đầu, rồi đi đi lại lại dọn dẹp các thứ bác vừa trút ra. Sau rốt, bác còn vuốt lại cái chăn trên mặt giường cho phẳng. Bác không bước đến bên cửa sổ. Bác không nhìn ra ngoài. Trước khi ra khỏi phòng ngủ, bác nghiêng cái bình sứ màu xanh, đổ chiếc đồng hồ quả quýt nằm trong đó ra, lên dây cót, rồi đút vào túi áo vét. Giờ giấc, bác khắc chính sau.

Lúc quay trở lại phòng khách, bác nhận ra bác Ditte cùng Tiến sĩ Busbeck đang chờ bác. Bác Ditte nhắc chiếc vali con màu nâu lên tay, tiến về phía bác trai. Bác nói: Khoan đã, tôi phải ký xong ít giấy tờ đã, rồi bác bước đến bên chiếc bàn kê trong góc; bóc một chiếc phong bì dán kín ra, bác lôi ra hai tờ giấy, ký vào đó, rồi nhét trở lại vào một phong bì khác và cho cả vào ngăn kéo. Tôi đoán bác cố tình kéo dài khoảng thời gian còn lại dành cho bác sửa soạn như thế là để khỏi phải nghe những lời an ủi của ông Tiến sĩ Busbeck. Bác họa sĩ chỉnh lại đồng hồ quả quýt của bác theo giờ chỉ trên chiếc đồng hồ quả lắc lấp trong tủ cao ngang đầu người, phẩy tay với ý, tôi xong bây giờ đây, rồi tiến về phía tủ đồng hồ màu lông chuột, và mở cửa lôi hộp đựng xì gà trong đó ra, bước đến bên bàn, vốc một lúc mấy điều xì gà, dùng một lưỡi dao cạo đã cùn cắt xì gà thành nhiều mẩu vừa nhét tẩu. Bác gom các mẩu xì gà vào



cái hộp thiếc đã bong mất nhãn, đoạn bác nhét hộp xì gà trở lại vào tủ đồng hồ, còn hộp thiếc thì nhét vào túi áo khoác.

Còn chai rượu dẹt nhét túi đâu? Bác Ditte bảo, bác đã đổ đầy rượu trắng vào chai rượu dẹt bọc bao vải lanh và nhét túi quần sau rồi. Nghe vậy, bác bước đến bên cái bàn kê cạnh cửa sổ, nơi bác Ditte cùng ông Busbeck đang đứng chờ. Bác đặt tay lên chiếc vali, nhưng không mở ra, chỉ hỏi: Đủ cả chứ? Còn bác Ditte lại nói: Tất cả chỉ tại tay Jens báo lên trên thôi. Họ chẳng có gì để buộc tội ông đâu. - Đúng thế, bác họa sĩ đáp, rồi im, và mỉm cười với vẻ cam phận, lúc nghe các đồng hồ tủ ương ngạnh, mỗi cái một kiểu, đồng thanh đánh chuông báo hiệu mười lăm phút nữa đã trôi qua. Tiếng gõ cách cách, tiếng cồng rung rung, tiếng đập lên đập xuống, tiếng bánh xe quay rột rột, mắt xích đồng thau kêu lạo xạo, các quả nặng tụt xuống nghe kèn kẹt; vâng, ở Bleekenwarf này, hễ đến giờ đồng hồ đánh chuông thì ai nấy chỉ còn biết chờ... Lúc đám đồng hồ đã im tiếng, bác họa sĩ chợt nói: Hai người cứ ngồi nguyên ở đây, tôi quay lại ngay. Nói rồi, bác để chiếc vali nằm trên bậu cửa sổ, rồi bỏ đi vào xưởng vẽ.

Đứng ngoài vườn, tôi nhìn thấy bác bước vào xưởng vẽ, đúng ra là tôi nhìn thấy bóng bác bước vào đó, và mảnh mảnh chợt buông xuống che kín khung cửa sổ. Hai áo choàng da vẫn đứng hút thuốc bên chiếc xe hơi. Bố tôi loay hoay tìm cái gì đó ông lại vừa đánh rơi, có lẽ cái khuy hay phù hiệu lúc nãy tôi đã tìm được giúp ông. Không ai nhìn thấy tôi lỉnh vào xưởng vẽ - hay có ai đấy đã nhìn thấy cánh cửa khép lại từ bên trong nhỉ? Thôi, có ai thấy hay không cũng mặc kệ, tôi chỉ biết tôi đã lén vào xưởng vẽ, thu mình nấp ra sau bao nhiêu là bình, chậu với lọ mà mùa hè vẫn dùng để cắm hoa, còn bây giờ nằm thu hết vào một góc; bình nào, lọ nào cũng bốc mùi nước thum thum. Tôi ngược nhìn lên mấy bức tranh và giật mình: các nhà tiên tri cùng

bọn chuyên nghề dối tiền, lẫn tui ma xó, bọn nhà buôn trí trá cùng đám dân đang còng lưng làm ruộng đều hiện lên trong một thứ ánh sáng màu lục, lung linh, âm ỉ, như thể có đốm lửa xanh lục bốc lên ở đâu đó và hắt bóng lên các bức tranh, và tôi vẫn còn nhớ, thoát tiên tôi đã định kêu lên, định báo động, thế nhưng, lúc tôi tiến đến gần các bức tranh thì ánh lửa lung linh tắt ngấm và thứ ánh sáng màu lục nọ cũng bỗng nhiên biến mất.

Bác họa sĩ đi đi lại lại, kéo một cái thùng gỗ lê trên mặt đất, mở nắp ra rồi lại đóng vào. Bác mở vòi cho nước chảy, bác ném một vỏ đồ hộp lên mặt bàn vẫn dùng làm nơi nặn đồ gốm. Lăn theo các góc ngách, các hốc tường, và nắp ra sau mấy cái ghế xếp bác dùng làm nơi tạm ngả lưng, tôi mò được đến sát chỗ bác. Tôi kéo tấm màn treo hồ sang một bên thì thấy bác đang đứng ngay trước mặt tôi. Bác khẽ khàng mở một bên cánh cửa tủ, đóng tai nghe ngóng, mở nốt cánh cửa tủ bên kia, lại đóng tai nghe ngóng, rồi bác cúi xuống, và bên trong tủ - tôi không quên tôi đã nhìn thấy những gì bên trong tủ lúc đó - bên trong mở ra một bức tranh ngồn ngộn màu nâu, bao hết cả chân trời, một màu nâu với các vệt màu đen và viền xám lan tới, loang ra, trùm lên vùng đất đang chìm dần vào đêm tối. Đó là bức *Kể tạo mây*. Bác họa sĩ nghiêng đầu ngắm bức tranh, lùi lại sau, đứng sát ngay trước mặt tôi, khiến tôi chỉ cần đưa tay ra là chạm người bác. Bác tỏ ra không bằng lòng với bức tranh trước mặt mình, có vẻ thất vọng là khác. Bác lắc lắc đầu, trầm ngâm bước tới, giơ tay lên, và ấn lòng bàn tay vào chỗ màu nâu xuất hiện: Đây, bác lắm bầm, chỗ này là nơi khởi đầu này. Rồi bác lại buông tay, nhún vai, như thể bị lạnh. Đừng tán nhăng tán cuội nữa, Balthasar ạ, bác nói. Tự ta, ta cũng thấy ở đây còn thiếu cái linh cảm báo trước cơn dông, cho nên màu sắc ở đây phải cho thấy rõ hơn về cuộc chạy trốn, cho thấy sự bồn chồn, sự thấp thỏm, của một ai đó trong cơn sợ hãi.

Cửa vào xưởng vẽ mở ra, nhưng bác họa sĩ không nghe thấy. Tôi cảm thấy gió lùa vào chân, và tôi còn nhớ, tôi đã chờ nghe tiếng cửa đóng lại, nhưng mãi chẳng nghe thấy gì, nên tôi bò lồm cồm chui khỏi chỗ nấp, đặt ngón tay trở lên miệng, rồi rón rén đến đập khe khẽ vào lưng bác họa sĩ. Bác giật mình, co người lại, miệng há ra. Bác định nói gì đó, nhưng bác cũng hiểu ngay ý tôi định nói gì khi tôi chỉ tay ra cửa; bác có vẻ đã đề phòng từ trước, nên cũng hiểu rất nhanh, rằng tôi muốn báo động cho bác, bác tháo nhanh bức tranh khỏi vách tử, cuộn nó lại, đẩy nó xuống gầm, nhưng lại lòi ra ngay. Bác nhìn quanh. Có đến hàng trăm chỗ giấu, nhưng chẳng có chỗ nào hợp cho bức *Kẻ tạo mây*; nào góc, nào hộc, nào khe tủ, nào bình với lọ, nhưng lúc đó bác không thấy chỗ nào hợp cả. Bởi bác đã phát hiện ra tôi, bác ép tôi vào cạnh tủ, cúi người nhìn tôi, nhìn sát sạt và chăm chú chưa từng thấy; tôi còn ngửi thấy cả mùi xà phòng lẫn mùi thuốc lá trong hơi thở của bác, tôi cũng cảm thấy cả ánh mắt lạnh lùng toát ra từ đôi mắt xám của bác. Witt-Witt, bác bỗng thì thào, dừng lại để lắng tai nghe về phía cửa, rồi lại thì thào tiếp: Bác nhờ cháu được không? Bác cháu mình là bạn, đúng không nào? Cháu giúp được bác chứ? - Vâng, tôi gật gật đầu đáp. Vâng, vâng ạ.

Tôi đoán được ngay bác muốn gì, nên tôi kéo cái áo len vá chằng vá đụp màu xanh lục của mình lên cao tận nách, hơi gập người xuống; bác họa sĩ liền nhanh tay quẩn bức tranh vào người tôi, rồi kéo áo len xuống trùm lên, nhét vào trong quần. Cái áo len đâm ra hơi căng quá. Tôi kéo chỗ này, lòi chỗ kia để nói lỏng nó ra. Tôi bước thử vài bước. Cháu đem bức tranh ra ngoài cho an toàn, bác thì thăm, về sau đem cho bác Ditte cất đi. Sau này bác còn cần đến nó. Bác chìa tay ra bắt tay tôi. Tôi giật mình, bởi bác đưa tay ra bắt rất nghiêm trang, chứ không nháy nháy mắt như mọi lần. Bác không vuốt tóc, không xoa đầu, không bóp vai, cũng không nắm lấy cổ tôi như mọi khi. Bác muốn thế

nào, tôi nói, cháu khắc làm thế. Bác gật đầu, dỏng tai nghe ngóng, rồi thì thầm: Được, Witt-Witt, bác sẽ không quên chuyện này đâu.

Bác đóng cửa tủ, ra hiệu bảo tôi biến đi, đúng hơn là bác nâng tấm chắn treo hồ làm màn lên, chờ cho tôi chui qua, rồi mới lên tiếng gọi: Anh Teo đấy à? Phải anh Teo đấy không? Không ai đáp, chỉ có tiếng bước chân nặng nề tiến lại mỗi lúc một gần, bước chân tôi nhận ra ngay là của ai. Anh Teo, tôi ra bây giờ đây, bác họa sĩ nói to, tôi xong rồi đây. Đoạn, bác phẩy tay bảo tôi quỳ mọp xuống bên giường, rồi bác hóp một hóp từ chai rượu dẹt giắt ở túi quần sau. Phía sau tấm màn bằng chắn treo lên, một bóng người xuất hiện; tôi cố thu người thật nhỏ, tờ giấy quần quanh người tôi hơi sột soạt, nhưng lúc tôi ngẩng đầu lên, thì bóng người cũng lướt qua rồi. Tiếng chân bước dừng lại, có ai dùng mũi giày đá thử vào mấy cái bình lẫn mấy cái hộp rỗng. Có tiếng sột soạt trên mặt bàn. Lúc này, mặc dù bác họa sĩ chắc chắn phải biết người vừa bước vào xưởng vẽ không phải là Tiến sĩ Busbeck, bác vẫn gọi: Anh Teo, anh lại đây cái đĩa nào. Và, tôi lại thấy bác mở cửa tủ; mở ra, rồi đóng lại ngay, như thể muốn nhử cho bước chân ai đó bước đến gần hơn vậy.

Nghe tiếng chân, tôi đã nhận ra bố tôi từ lâu, cả bác họa sĩ chắc cũng nhận ra ông rồi, bởi bác không tỏ ra ngạc nhiên chút nào khi nhìn thấy bố tôi, bác chỉ bước một bước sang một bên, trong tư thế sẵn sàng đi ngay. Khuôn mặt bố tôi - khuôn mặt khô, nhọn, căng thẳng - ngẩng lên, trong khi trong đầu ông đang tính toán, cân nhắc chuyện gì đó. Trên mặt ông thoáng vẻ bề trên, thậm chí đắc thắng. Ông dứt đồng hồ quả quýt vào túi. Ông bảo bác họa sĩ, thời gian dành cho bác chưa hết hẳn, vẫn còn đôi ba phút, tùy bác dùng làm gì cứ làm, vân vân. Cứ trông dáng bác họa sĩ đứng lúc đó, thẳng cao người, chân hơi doạng, hai tay chắp sau lưng, thì có thể đoán bác đã dứt khoát không để mình bị khiêu khích nữa. Lúc bố tôi hỏi, liệu ông có được

nhắc mấy tờ vẽ nháp đã ố vàng trên giá vẽ xuống không, bác cũng không đáp. Bác lặng thinh nhìn bố tôi bước lên chiếc ghế đầu để ngó lên nóc tủ, bác không hé răng, cũng chẳng làm gì, khi bố tôi mở cửa tủ, thò hẳn nửa người vào trong, rồi sau đó, ông cúi người nhặt một tập giấy vẽ cỡ nhỏ còn trắng nguyên lên, lần lượt soi từng tờ ra trước ánh sáng, và xoay xoay, lật lật trước khi cẩn thận đặt chúng lên mặt bàn.

Ông có vẻ định làm gì đó với tập giấy trắng; ông xếp chúng thành hai hàng trên mặt bàn, ông lại chui người vào trong tủ, lục lọi, xem xét, soi mói, nhưng rồi, ông cũng thôi không lục lọi nữa, quay trở lại bàn. Ông thu gom mấy tờ giấy trắng lại - vẽ hài lòng lắm - xốc xốc thành tập, và, vừa làm, ông vừa không rời mắt nhìn bác họa sĩ, nhìn theo một kiểu, như thể ông đang mong bác họa sĩ sẽ mỉm cười, bởi vì chính ông, ông cũng đang sẵn sàng mỉm cười đáp lại vậy. Nhưng bác họa sĩ không cười. Bố tôi xin bác cho ông được mang tập giấy trắng theo. Bác họa sĩ lặng thinh. Viên cảnh sát nói: Cho đến giờ ông vẫn gặp may, ông Max ạ; mọi chuyện xảy ra như thế đều do ông muốn thế. Nhưng tôi không nghĩ, bao giờ ông cũng sẽ lọt lưới do gặp may đâu; sẽ có lúc ông vướng, mà ông đã vướng thì sẽ chẳng có gì cứu được ông nữa cả, dù tranh ông vẽ có vô hình hay không cũng vậy thôi. Rồi tôi khắc moi ra hết cho ông xem. Còn bao nhiêu thứ khác muốn ẩn mình, mà chúng tôi vẫn tìm ra được nữa là.

Bố tôi vỗ vỗ lên tập giấy trắng khổ nhỏ, rồi ông bước về phía bác họa sĩ, trong khi bác này này giờ vẫn thẳng người, đứng nguyên một chỗ và chăm chú nhìn viên cảnh sát với ánh mắt khinh khi - không hằn học, không lo lắng, không bồn chồn - chỉ khinh khi. Tôi có thể hiểu được tại sao dạo đó bố tôi cố tìm mọi cách phá vỡ sự im lặng, tại sao ông muốn bác họa sĩ phải trả lời ông, nhưng ông Max Ludwig Nansen vẫn mặc kệ, không ngạc nhiên, không sợ

hãi, cũng không giận dữ, khiến ông bố tôi chẳng biết nói gì hơn, ngoài lặp đi lặp lại với bác họa sĩ, rằng những gì lâu nay xảy ra với bác, và sắp tới sẽ còn xảy ra với bác nữa, đều là do bác tự gây ra cả. Ông muốn nó như thế, bố tôi nói, chính ông chứ chẳng ai khác. Phải, các người tự cho các người đặc biệt lắm, các người tự cho mình hơn người, các người tưởng luật lệ làm ra cho người khác theo, chứ các người không cần theo. Nhưng, ông bố tôi bỗng tỏ ra bối rối, khi bác họa sĩ đột nhiên cất tiếng nói - tự nói với mình thì đúng hơn là nói với bố tôi: Thôi, hết giờ rồi, phải đi thôi! Nói xong, bác cứ thế đi trước ra cửa, rồi một mình bước tiếp ra sân, chẳng thèm đợi viên cảnh sát; còn ông này lúc đó chắc phải khá chưng hửng, bởi vì ông đã nắm phần chắc, rằng ông, chứ không phải ông kia, mới là người sẽ quyết định lúc nào lên đường. Tức tối, bố tôi đành lẻo đẻo đi theo bác họa sĩ.

Hai áo choàng bằng da vẫn đứng hút thuốc trước mũi xe; bác Ditte và Tiến sĩ Busbeck cũng đang đứng ngay trước cửa nhà, mỗi người một bên chiếc vali con màu nâu đặt ở giữa; cả bốn người không nói gì, mỗi người mỗi cách, đều đang chờ hai ông kia. Tôi thật muốn chạy đuổi theo bác họa sĩ để được đi ngang một hàng với bác, tiến về phía nhóm mấy người kia, nhưng sợ bố sẽ phát hiện ra bức tranh dưới áo len tôi, nên tôi đành lẩn sang chuồng bò, và từ đó, đứng nhìn theo hai ông theo nhau bước đến bên chiếc xe hơi.

Vâng, phải công nhận là tôi đã rất ngạc nhiên thấy bác họa sĩ không tìm cách chạy trốn, ít ra thì cũng lúc đầu, lúc bác còn thừa đủ thời gian để làm một mạch đến bãi than bùn, có khi ra tận bán đảo; chỉ cần nhảy qua cửa sổ là được, rồi lén qua khu vườn mà không ai thấy; nhưng bác không muốn, không có ý định đó, trong đầu thậm chí cũng không lúc nào có ý nghĩ như thế thì phải. Như thế bác cố giữ đúng thời hạn dành cho mình, bác không chút chần chừ nhấc chiếc vali nâu lên, chìa tay về phía bác Ditte. Bác cũng bắt tay Tiến

sĩ Busbeck. Rồi bác tiến tới chiếc xe, hướng về hai cái áo choàng bằng da và nói với giọng hơi gắt gỏng - vâng, đúng thế, tôi phải nói là hơi gắt gỏng: Tôi đây, lên đường thôi, chứ còn chờ gì nữa? Một trong hai áo choàng da mở cửa xe, toan đỡ chiếc vali trên tay bác, không, hẳn ta đã giữ chiếc vali trên tay rồi, và đang định đẩy vào trong xe theo bác họa sĩ lúc này vừa khom người ngồi vào chỗ; đúng lúc đó thì Tiến sĩ Busbeck, này giờ vẫn chỉ đứng lẳng lặng nhìn, bỗng đưa một tay ra phía trước, rồi nói to: Khoan đã, xin các ông chờ cho một lát. Ông bước mấy bước về phía xe, hạ cánh tay gầy gò xuống, và nói với giọng run run: Xin các ông chờ cho một lát.

Chiếc áo choàng da đứng thẳng người; ông già bé nhỏ kia rõ ràng làm vướng chân gã, nhưng gã có vẻ không bận tâm xem ông ta muốn gì, gã đưa tay vẫy viên cảnh sát Rugbüll đến gần; bố tôi sốt sắng bước đến ngay. Bố tôi hỏi: Có chuyện gì thế? Rồi kéo ông Busbeck ra xa chiếc xe. Ông muốn gì thế, bố tôi hỏi lại. - Xin các ông nghe tôi, ông Busbeck nói, nhưng không hướng về phía bố tôi, mà về phía chiếc áo choàng da đang đứng dưng đứng đợi: Tại tôi cả, lỗi tại tôi đạo đó không che cửa sổ xương vế, tại một mình tôi thôi. Ông Nansen không có lỗi gì trong việc này đâu, các ông ạ.

Bố tôi giữ chặt tay áo người đàn ông bé nhỏ, ném vào mặt ông này một cái nhìn đầy trách móc, nhưng ông không dám nói gì, bởi vì lúc này, quyền nói năng, quyền phát ngôn những gì, rõ ràng, ông đã nhường hết cho hai chiếc áo choàng da mất rồi. Các ông cứ bắt tôi đây này - Tiến sĩ Busbeck nói - các ông bắt tôi đây này, còn ông Nansen thì xin các ông thả ra. Lỗi là lỗi tại tôi cả mà. Ông bước về phía chiếc xe, nhưng chỉ một bước thôi, bởi vì bố tôi đã lôi phắt ông trở lại. Hai áo choàng da ra hiệu cho nhau, một chiếc ngồi xuống trước tay lái, nổ máy, còn chiếc áo thứ hai hất hàm, chỉ vào Tiến sĩ Busbeck và viên cảnh sát: Ai đây thế này? Ông ta có quyền gì ở đây à? Bố

tôi phẩy tay đáp: Tiến sĩ Busbeck ấy mà. Ông ấy cùng ở nhà đây. Chỉ bạn bè thôi.

Tôi xin các ông, Tiến sĩ Busbeck lại nói to, xin các ông hiểu cho tôi, ông Nansen, ông ấy không biết phải che tối... Ông im đi, chiếc áo choàng da nói, ông lùi ra, đừng cản trở chúng tôi nữa. Tôi khuyên ông nên thôi đi, rồi ra chỗ khác thì hơn. Hắn ngồi xuống hàng ghế sau, cạnh bác họa sĩ, và sập cửa lại. Bố tôi buông ông Busbeck ra, liếc nhìn bác Ditte lúc này đang đứng ở ngưỡng cửa. Ông cũng nhìn cả về phía tôi một cái thì phải, trước khi đi vòng quanh xe, trèo lên ngồi ghế phía trước. Tôi chạy vụt tới bên ông Tiến sĩ Busbeck, và trong lúc chiếc xe chậm rãi lăn bánh về phía cánh cổng đã mở toang, tôi đưa mắt tìm, và cũng tìm thấy ngay, bóng bác họa sĩ ngồi trong xe. Tôi lấy cùi tay thúc vào người ông Busbeck, rồi cũng như ông ấy, tôi thầm mong bác Max Ludwig Nansen sẽ quay đầu nhìn lại về phía chúng tôi. Nhưng bác ấy ngồi yên trong xe, bóng không động đậy.

Trong tâm trí, tôi vẫn mãi mê nhìn theo chiếc xe đang xa dần, tôi vẫn liếc nhanh về phía chuồng bò, nơi họ vẫn đang bận hóa kiếp cho con bò gặp nạn, cho nên tôi không nghe thấy tiếng chìa dứt vào ổ khóa phòng giam, tiếng chân lão Joswig bước - thậm chí cả tiếng lão chào sau lưng - tôi cũng không nghe thấy nốt.

Mãi đến lúc viên giám thị đáng mến của chúng tôi rụt rè đặt một tay lên vai tôi và nhỏ nhẹ nói lo xa: đừng giật mình nhá, Siggi, đừng giật mình nhá, ta đây mà, thì tôi mới giật bắn mình, nhảy bật dậy và lùi ngay ra cửa sổ. Lão Joswig vẫn đứng nguyên ở bàn, dáng điệu y hệt dáng một con chó săn đang cơn buồn bã. Lão nhắc cái gương con cầm tay của tôi lên, có vẻ như muốn soi mình vào đấy, nhưng hình như không thấy gì, ngoài ánh đèn từ bóng đèn



trần trụi chiếu vào rồi hắt trở ra, nên lão lại đặt nó vào chỗ cũ, bên cạnh quyển vở của tôi, và lẳng lặng ngồi xuống chiếc ghế đầu đầy vết dao khía.

Lão lại đến nhắc tôi phải tuân thủ nội quy ban đêm chắc? Lão định tính cho tôi xem mức tiêu thụ điện của tôi tăng vọt lên thế nào chắc? Hay, do lão mất ngủ vào đêm hè, nên mò đến đây, mong tôi sẽ đọc lão nghe - như lão vẫn nói - “một chương ra hồn” từ bài luận người ta bắt tôi viết? Lão cúi người nhìn xuống quyển vở của tôi, vừa đọc vừa lắc lắc đầu, và - trong lúc đọc - lão dùng ngón tay lôi từ trong túi trên của áo vét của lão ra hai điều thuốc nhàu nát, thuốc lá Mỹ hắc hoi - chắc do một tay tâm lý học người Mỹ nào đó biếu lão - rồi nhét vào quyển vở của tôi, như để làm dấu đánh dấu trang vậy, và quên đi. Tôi chẳng lấy thế làm điều mà bực bội với lão làm gì.

Nói cho đúng ra thì chẳng ai trong chúng tôi có thể bực bội lâu với lão được cả - với người đàn ông rụt rè, tốt bụng này - một người có vẻ cũng tự cảm thấy không may, nếu chúng tôi gặp chuyện không may, một người cũng đau buồn, khi chúng tôi đau buồn, một người tự cảm thấy chính mình bị phạt, khi chúng tôi bị phạt. Lão đọc, còn tôi ngược mắt nhìn ra mặt sông Elbe, lúc đó đang vắng tanh, ngoài độc một chiếc tàu kéo lừng lững, phun đầy khói, lừ lừ trôi qua, chậm chạp, mệt mỏi; khói tàu phun ra tụ lại trước mặt trắng, uốn éo, biến dạng dần thành một bầy ngựa lùn Shetland im lặng tụ tập trước mặt trắng như trước máng nước uống. Không một bóng hải âu. Không một dải mây đáng kể nào ở hướng Cuxhaven.

Mặt trăng cố hết sức tỏa sáng ra xung quanh. Đằng xa, bờ sông nổi lên tối om om, cùng một chuỗi đèn pha ô tô nối đuôi nhau chạy dài.

Trong vai người đọc, tôi phải nói ngay thế, lão Joswig chẳng khác gì so với những người đọc khác, bởi vì, vừa đọc lướt qua trang cuối cùng, vừa biết ông Max Ludwig Nansen bị xe cảnh sát bắt mang đi, lão đã đòi phải biết, liệu

ông họa sĩ có quay về không, về lúc nào, và lúc về thì người ngợm ông ấy ra sao. Tại sao lão cứ phải hỏi đúng những câu như thế nhỉ? Tôi nhún vai, làm như thể chính tôi cũng chưa biết rồi chuyện sẽ thế nào. Lão Joswig trở mắt nhìn tôi, ngạc nhiên lắm, nhưng không hỏi gì thêm; lão đến đứng bên cạnh tôi, cũng nhìn qua khung cửa sổ bật lưới sắt ra sông Elbe lúc trời tối, là lúc mà đôi chỗ, như ở phía sau những cái phao to tướng, dùng để đánh dấu đường sông chẳng hạn, lấp lánh ánh bạc. Các cột đèn hồ quang dựng bên xưởng của trại chúng tôi rọi sáng choang, không chứa chỗ nào tối trên sân. Rặng liễu dẻo dai rủ cành xuống sông Elbe, như để đo dòng nước mạnh yếu ra sao. Con chó của thầy Hiệu trưởng sục sạo trên bãi cát, xem có ai trong số vận động viên bơi thuyền nấu mình ở đấy không. Còn tiếng còi tàu rền rĩ ở đâu ra? Vâng, từ bến cảng phía trên, một con tàu chiến nào đó đang rền rĩ rúc còi gọi tàu kéo dẫn vào cảng.

Lão Joswig để yên cho tôi nhìn ngắm những cảnh đó; lão đứng cạnh tôi và có vẻ do dự; rằng lão đến đây không phải do lão muốn tôi tắt đèn hay lên giường ngủ, thì tôi rõ rồi. Lão có chuyện gì bứt rứt à? Có lẽ đúng, nhưng cũng không ghê gớm lắm. Hay lão tìm kiếm cái gì? Lão tìm người để tâm tình trò chuyện. Lão Joswig muốn nhờ tôi cái gì đó, nhưng vẫn chưa dứt khoát, còn dè dặt, đã định lại thôi, đã muốn bật nói ra lắm rồi nhưng vẫn chưa đủ tự tin. Vâng, chính trong tâm trạng rõ ràng là do dự đó, một tâm trạng khiến nhiều đứa trong bọn tôi đâm ra có cảm tình với lão, lão trân trân nhìn ra ngoài, ra mặt con sông Elbe đang bận rộn, nhưng êm đềm, mãi một chỗ chảy đi. Lão mong tôi chia sẻ với lão, lão có việc muốn nhờ vả tôi.

Tôi quay người, rời khung cửa sổ trở lại bàn, và trong đầu tôi chợt nảy ra mẹo giúp lão hết chần chừ: tôi lấy một liều thuốc lúc này lão nhét vào quyển vở của tôi, châm lửa hút. Lúc que diêm xòe cháy thì lão quay người lại, thấy

tôi ngậm điếu thuốc đứng cạnh bàn, liền đưa tay lên cao ra chiều phản đối, rồi tiến về phía tôi, phe phẩy bàn tay như phẩy quạt, mặt lộ vẻ ngạc nhiên chứ không tức tối, và tôi nghe tiếng lão nói: Giời ơi là giời, đã bảo cấm hút thuốc trong phòng cơ mà. Cậu cũng biết không được hút thuốc trong phòng kia mà. Trước khi lão kịp nói gì thêm, tôi đã dụi ngay điếu thuốc. Cậu, lão nói, Siggi, ai đời chính cậu lại như thế, đúng lúc ta đang cần cậu giúp, thì cậu lại giở trò như thế. Lão thở dài. Tôi liền mời lão ngồi xuống giường tôi. Đầu lắc lắc, lão ngồi xuống, lẳng lặng nhìn tôi phui tàn trên điếu thuốc cháy dở, và cũng không nói gì, khi tôi lại nhét điếu thuốc, như nhét dải đánh dấu trang, vào quyển vở. Tôi nghĩ bụng, bây giờ lão sẽ nói đây, không phải nói để nhờ vả gì mà, lão sẽ nhờ mà góp sức làm cái gì đó. Và, quả nhiên tôi đã không nhầm: lão Joswig đến tìm tôi, vì lão muốn tôi giúp lão một lời khuyên.

Tất nhiên, lão mào đầu theo kiểu của lão, để hé dần cho tôi biết lão đang mắc mứu chuyện gì; lão nói vòng nói vo rất xa, hay như người ta vẫn bảo, lão loay hoay tìm cửa hậu để nhập chuyện. Cậu thuộc số lớn tuổi nhất ở đây, lão nói, đã thuộc vào số lớn tuổi nhất ở đây, cậu phải biết trên cù lao đây, cái gì được phép, cái gì không được chứ. Rồi lão kể lể dài dòng về nội quy, quanh đi quẩn lại cùng điều khoản “cấm hút thuốc tại các phòng giam và phòng họp chung”, tụt xuống hai điều khoản ở dưới để nhắc tôi, nếu ai vi phạm điều khoản đó thì sẽ bị làm sao, rồi lão lại dựa vào bản nội quy vô hình treo đầu đó trước mặt lão để quay lên điều khoản thứ hai, theo đó: “Giám thị có quyền bất khả xâm phạm; các mệnh lệnh của giám thị đều phải được tuyệt đối chấp hành”. Tôi vẫn chưa nhận ra lão dẫn dắt câu chuyện đến đâu. Làm ra vẻ đứng đưng, lão nhắc đến thằng Ole Plötz, đến vụ trốn trại xảy ra cách đây đã khá lâu của Ole; lão nhắc đi nhắc lại hơi nhiều điệp khúc “cậu còn nhớ chứ”. Cậu còn nhớ cái buổi tối mưa to hôm ấy chứ?

Chúng nó chuẩn bị, tính toán mọi chuyện kỹ càng lắm, chờ đúng lúc nước rút sẽ lên đường. Nhưng rồi bọn nó quyết định dùng chìa khóa thừa sẵn trong xưởng. Cậu còn nhớ sương mù từ ngoài biển kéo vào, dày đặc, đến nỗi tàu phải thả neo giữa dòng không? Cậu còn nhớ tiếng động âm âm cùng tiếng dây neo loảng xoảng không? Mấy đứa khác đã định thôi, nhưng thằng Ole bất chấp sương mù, vẫn muốn trốn trại cho bằng được, cho nên đã định thế nào thì chúng nó cứ thế nhắm mắt làm như thế. Chắc bây giờ cậu cũng tự thấy mừng, chứ nếu không, chắc cậu cũng đứng đấy mà kêu cứu như bọn kia. Thật đến khổ, làm sao có ai bơi vượt Elbe lúc sương mù được cơ chứ! Mà cậu còn nhớ, cả bọn chúng nó, đứa nào đứa nấy quần áo ướt như chuột, đứng run rẩy giữa cả một vòng người vào sáng sớm hôm ấy không?

Lão nói đều đều như cái đĩa hát đang quay, nhưng tôi không muốn nghe hết cả đĩa, cho nên tôi nói ngay, vâng, vâng, tôi vẫn còn nhớ, vẫn nhớ cái đêm ấy, cả sương mù, nhớ lúc chúng nó tìm cách trốn trại đã đánh giám thị ra sao, vâng vâng, vâng chuyện đã lâu rồi, nhưng cũng chưa phải đã quá lâu. Lão Joswig gật đầu, rằng nghiêng lại, rồi dang tay ra, vâng, có thể nói lão dang tay với vẻ hết sức tuyệt vọng vậy: Tại sao thế, hả Siggi? Những bài học kinh nghiệm ấy để làm gì cơ chứ? Cậu có hiểu, tại sao các bài học, các kinh nghiệm lại chẳng có ích gì như thế không? Các bài học ấy để dành cho ai mới được chứ?

Đến đây thì tôi giật thót mình; tôi lặng thinh, giương mắt chăm chú nhìn lão dò hỏi, vâng, tôi nhìn lâu đến lúc lão không nhìn được nữa. Cậu có hiểu tại sao sai không, hả Siggi? Sau bấy nhiêu chuyện? Lão nói tiếp: Chúng nó không biết, rằng ta đã biết tổng hết cả rồi. Chúng nó bàn tính với nhau trong toilet, ai chả nghe thấy cơ chứ. Tôi phải làm gì bây giờ? Thằng Ole, phải rồi, thằng Ole Plötz bạn cậu, định thứ Sáu này sẽ gạt mút từ bánh mì xuống, gom

vào giấy đem về phòng nó. Đến tối, chúng nó tính sẵn như thế, lúc ta đi kiểm tra lượt cuối cùng, nó sẽ lừa ta, rồi trốn trại, trốn như lần trước. Tôi vội nói: Tôi không biết gì hết, thật mà! Còn lão, lão buồn bã đáp lại: Thằng Ole sẽ nằm lăn ra sàn, bôi mứt lên mặt, lên cổ, để ta tưởng nó bị đứa nào đánh, hay bị ngã giập mặt. Ta sẽ hốt hoảng mở cửa phòng giam, chạy vào cúi xuống xem; còn nó sẽ chờ đến lúc ta tìm cách đỡ nó dậy thì ra tay, đánh gục ta hay làm gì đó để lấy chìa khóa. Chúng nó lại định trốn trại, Siggi ạ. Cứ nghe đến chuyện đó, là ta lại phải hỏi, chả nhẽ các bài học chúng nó học được lần trước chẳng có ý nghĩa gì hay sao?

Còn những đứa nào nữa? Tôi hỏi. Lão không muốn nói, chỉ ậm ừ, chắc cũng lại những đứa lần trước thôi. - Thứ Sáu này à? - Phải, thứ Sáu này, lão Joswig nói, suốt mấy ngày nay, ta cứ nghĩ xem ta phải làm gì. Kể ra thì ta có nhiều cách. Rồi lão hỏi ý tôi thế nào. Chẳng hạn, lão sẽ không vào phòng thằng Ole nữa? Hay lão cứ vào, nhưng thay vì cúi xuống đỡ nó, lão sẽ cho nó một trận, gọi là tự vệ trước để phòng thân. Và, tất nhiên, lão cũng có thể làm toáng lên, lão chỉ cần nói với ông giám đốc một tiếng, thì ông ta chắc chắn sẽ xé to mọi chuyện cho mà xem.

Lão Joswig cup mắt nhìn xuống, lặng thinh; đột nhiên, tôi sực hiểu lão muốn nhờ tôi cái gì, muốn dành cho tôi một cách nữa, cách thứ tư, để thu xếp việc này; tôi chưa kịp cất tiếng thì lão đã khấp khểnh ngẩng đầu lên nhìn. Tôi sẽ nói với thằng Ole, tôi nói, tôi sẽ bảo với nó, mọi chuyện đều vô ích, đều lộ hết rồi, và sẽ kết thúc khốn khổ như lần trước thôi. Tôi sẽ bảo nó, nếu nó nghe, nếu nó chịu nghe. - Nó khặc nghe cậu, lão Joswig nói chắc nịch. Nhưng tôi chợt nghĩ lại: À, nhưng như thế không được đâu. Tôi không báo trước như thế cho nó được. Tôi mà báo động cho nó, nó sẽ nghĩ ngay tôi làm tay chân cho giám thị. Ở đây không đứa nào dám bị mang tiếng như thế cả. - Thế thì

ta phải làm gì bây giờ? Lão Joswig hỏi thần thờ. Mỗi lo của lão là mỗi lo thật lòng. Ta phải làm gì chứ, hả Siggi, sắp đến thứ Sáu rồi. Nếu cậu không muốn báo động cho nó, thì ta phải làm gì cơ chứ? - Phải có hộp nút, tôi đáp. Bác lấy hộp nút đặt lên bàn cho nó, gắn thêm mảnh giấy, viết dòng chữ vào đấy: muốn dùng bao nhiêu thì dùng, miễn sao các vết thương phải đỏ giống như thật là được!

Thoạt tiên, lão Joswig nhìn tôi với vẻ hoài nghi; lão có vẻ muốn gạt gợi ý của tôi đi rồi, nhưng lại thấy nó hay hay, thậm chí thú vị, rồi rốt cuộc, chắc lão cũng thừa nhận đây là cách duy nhất lão có thể làm. Lão đứng dậy khỏi giường tôi. Ta đã biết mà, lão nói, chìa tay ra bắt tay tôi, ta biết mà, Siggi, ta đến tìm cậu quả không uống công tí nào.

## **Chương 11:**

# NHỮNG BỨC TRANH VÔ HÌNH

Hóa ra ở chỗ này, nơi chị Hilke với tôi đang giẫm chân dò bắt cá thồn bơn thân dẹt, là nơi bắt nguồn mọi sự: cuộc sống nói chung, lẫn mọi thứ khác ở đời. Các vị đã nghe nói như thế bao giờ chưa? Chính từ bãi triều, bãi bùn ven biển này, từ nơi hoang vu, độc một thứ bùn đất xám xịt lốm đốm pha màu đất sét, nơi lỗ chỗ những vũng nước, những bãi bùn lầy lội này, đã bắt đầu bộc phát mọi sự, vâng, theo lời ông ngoại tôi - nhà văn và nhà địa phương học Per Arne Schessel - thì vào một ngày nào đó, tất tạt những sinh vật biết hít thở, đã chui từ đáy biển lên, rũ nhau lội qua vành đai nửa cạn nửa ngập để tót lên bãi biển khô ráo, gột rửa hết bùn hết đất bám trên mình, rồi diễm nhiên nổi lửa pha cà phê uống với nhau. Vâng, ông ngoại tôi, người mà dân quê tôi vẫn gọi là con của ẩn sĩ ấy, từng quả quyết như vậy.

Thôi, gì thì gì, hôm ấy hai chị em chúng tôi ra ngoài bãi triều bắt cá bơn; chị Hilke luôn đi trước, kéo theo tôi ra bãi triều trơn như mỡ, nằm trải rộng trước bán đảo này. Bọn hải âu cũng ra bắt cá cùng với chúng tôi. Chị Hilke kéo váy cao thành một đùm ngang bụng, hai chân chị bê bết bùn đến tận đầu gối, mép quần lót của chị đen sì vì bị ướt. Tụi chim hải âu bắt cá bằng cách bay là là mặt nước, há mỏ ra đớp, nghe chát chát, cháp cháp. Nước thủy triều rút, bao giờ cũng để lại ở đây vô số những rãnh nước sâu, đâm nhánh chạy

ngoằn ngoèo ra biển, và khối cá để bắt. Chị em tôi nắm tay nhau, bước vào một vũng nước đục hay bên mép một rãnh nước nông nào đấy, rồi cứ thế để chân mình lún xuống bùn, dùng ngón chân dò dẫm chỗ này một lúc, rồi - chị em vẫn dựa vào nhau - lại rút chân lên, đập dò dẫm lên chỗ khác, lần lượt, lần lượt từng đoạn, qua lớp sinh lầy, bùn đất, và lúc nào cũng nhắm nhắm để ý dưới lòng bàn chân có con gì ngộ nguây không; hễ chúng tôi giẫm đúng một con cá thân dẹt nào đấy thuộc họ cá bơn, cá bơn đen hay cá bơn sao, là nó lại giãy giụa, vùng vẫy, vặn vẹo dưới chân, và lần nào cũng như lần nào, chị Hilke lại kêu hét lên, the thé, the thé: Quả thật tôi không biết ai bắt cá bằng chân lâu được như chị Hilke tôi. Mặc dù chị rất hay bị nhột, và cứ giẫm phải con cá thân dẹt nào là chị lại sợ cuống quýt, kêu lên the thé, nhưng bao giờ chị cũng dùng chân giữ chặt bằng được con cá, chờ tôi cúi xuống lấy tay bắt lấy nó lôi lên, mới thôi.

Có lúc chị thụt sâu xuống bùn đến tận đùi, khiến chị lại phải quần váy cao lên tận ngực. Đôi lúc chị bị trượt trên lớp đất sét mỏng như trượt trên băng. Chị có vẻ khoái nghe tiếng ùng ục, lục bục trong lớp bùn lạnh lúc chính chị mềm mại và đều đều lún xuống tận đáy. Nhưng chị không bao giờ quên để ý dòng chảy trong vũng ra sao. Chỗ nào nền đất lượn sóng của bãi triều rần rần một chút là chị lại nhảy lò cò một chân và bao giờ cũng nhảy đúng một đụn cát nào đấy do bọn giun biển đùn lên. Chỗ này chị nhặt con ốc mượn hồn, chỗ kia chị bắt mấy con sâu đo, hay con cua nhỏ bỏ vào lòng bàn tay, ngăm ngía một hồi, rồi lại thả chúng xuống nước. Chị cũng nhặt các loại vỏ ốc xoắn, con nào vừa ý là cho ngay vào quần lót dài; vòng cao su thắt ở ống chân sẽ ngăn không cho chúng tuột ra ngoài. Bao giờ đi bắt cá với chị cũng có cảnh này.



Rồi phong cảnh buồn thảm của bãi triều mở ra trước mắt, hướng Tây mây bay thấp là là, gió giật từng cơn, làm lẫn tẩn mặt nước trong vũng, trong mương, thổi tung lông hải âu; từ xa vọng lại tiếng động cơ của một chiếc máy bay đơn độc nào đó, mặt cát lung linh của bán đảo, hình bóng con đê cao, từ bãi triều nhìn vào trông nó càng có vẻ vững chãi và bất khả xâm phạm, và xa tít phía sau là túp lều của bác họa sĩ nằm trên cồn cát.

Tôi xách giỏ đựng cá, theo chị Hilke băng qua bãi triều đang rút, chốc chốc tôi lại nhặt hòn sỏi ném theo tụi hải âu đang bắt cá, hoặc bắt chước chúng đứng bằng một chân, nhảy lò cò một đoạn. Tôi đá phăng các đụn bọt biển bị gió dồn lại. Mấy con cá nằm trong giỏ giãy giụa, mang cá phập phồng. Gặp các rãnh có nước chảy, chị Hilke đã mấy lần nhờ tôi rửa đôi chân dính đầy bùn giúp chị; mỗi lần như thế chị lại đứng chống tay vào lưng tôi. Đám vỏ ốc bên trong quần lót dài của chị cọ vào nhau nghe lạo xạo. Tôi đạp chân lên các mô cát con con để cho bùn trào lên qua các kẽ ngón chân. Vòng cao su buộc quanh đùi chị Hilke làm thành một vòng tím bầm, nổi thành vạt như nổi mề đay, hay như bị con gù đốt. Gió thổi tóc chị bay bên này bên kia, đôi khi che kín cả mặt.

Vâng, hai chị em đang hướng bán đảo mà đi thì chị Hilke, lúc ấy đang nhảy lò cò trước mặt tôi, bỗng khẽ kêu lên, rồi ngồi bệt ngay xuống nền cát ướt, nâng bàn chân và xoay ra trước để nhìn vào gan bàn chân. Tôi chạy đến ngay, quỳ xuống bên chị. Một mảnh vỏ ốc vỡ, trắng như vôi cắm vào gan bàn chân chị, tóe máu. Đừng bẻ nó ra, chị nói, nhưng tự mình, chị dùng hai ngón tay nắm lấy mảnh ốc vỡ, và nhanh như chớp, rút phắt ra. Không có sẵn khăn tay, thoát tiên chị toan lấy gấu váy của chị, nhưng lại bỏ ra, mà lôi áo tôi đang mặc ra khỏi quần và lấy gấu áo lau vết thương, vết thương trông có hình lưỡi liềm, máu cũng bắt đầu ngưng chảy.

Hết chảy máu rồi, tôi nói, nhưng chị Hilke lại bảo: Nó chưa được ngừng, nó phải chảy thêm một lúc nữa để rửa vết thương. Ngừng một lát, chị nói tiếp: Mày làm được không, Siggi? Mày dám hút máu ở chân giúp chị không?

Hút thế nào? Tôi ngơ ngác, còn chị Hilke thì vừa lắc lắc đầu, vừa nói có vẻ sốt ruột: Còn thế nào nữa, dùng mồm mút máu ra rồi nhổ đi chứ thế nào. Chị chống hai cùi tay xuống đất, duỗi thẳng chân, nhấc lên và hướng bàn chân về phía tôi: Đây, chân chị đây. Tôi nắm cổ chân chị, hai mắt nhắm tịt. Bàn chân chị thoang thoảng mùi bùn lẫn mùi muối i ốt; tôi kéo chân chị đến sát mặt, mở mắt nhìn vết thương, trước khi thè lưỡi chạm vào đó, rồi lại nhắm nghiền. Mới đầu chỉ thấy vị bùn; tôi nhổ phụt ra cái đã, xong mới mút, rồi lại nhổ ra, dần dần tôi chẳng còn có cảm giác mùi vị thế nào nữa, và tôi mở mắt ra, thấy chị Hilke nằm trước mặt tôi, gật gật đầu với tôi, tỏ vẻ kiên nhẫn lắm.

Rồi chị rút chân về, tự ngắm nghía vết thương lần nữa, và vươn hai tay về phía tôi. Tôi kéo chị đứng dậy. Chị khoác tay lên vai tôi, còn tôi dang tay ôm lấy eo chị, và hai chị em cứ thế dìu nhau đi về phía bãi biển ven bán đảo, là chỗ lúc nãy chúng tôi đã trút bỏ giày với tất ầm vào một chỗ. Chị Hilke khe khẽ rửa; hình như hôm nay chị còn định làm gì nữa, và đôi chân lẽ ra phải lạnh lặn mới phải, nên chị cứ luôn mồm lầu bầu, nhắc đi nhắc lại: Lại dứt chân đúng hôm nay nữa chứ. Khỉ thật. Sao không để đến mai? Tay chị bắt đầu bồn chồn, chốc chốc chị lại liếc nhìn đồng hồ đeo tay: Các trò này bao giờ cũng thế. Chị đi khắp khà khắp khiêng, mỗi bước chỉ đặt gót chân bên trái xuống đất, đầu gối khẽ xoay sang một bên. Cứ phải nhắm đúng hôm nay để dứt chân chứ lại - Hôm nay có gì thế? Tôi hỏi. Chị tôi đáp, nguyên văn nhá: Mày mà cứ ôm chị chặt thế này, không khéo chị gãy hết xương sườn mất!

Hai chị em cố tránh các rãnh nước sâu, đi vòng mấy vũng nước đáng ngờ, nhưng thỉnh thoảng vẫn không khỏi thụt xuống hố, ngập bùn tận đầu gối.

Vịt giời bay sát sát trên đầu chúng tôi về phía ao than bùn, còn hải âu cùng đám chim dễ, chim mò sò cũng lảng vảng bận bịu ngoài bãi triều. Mãi vẫn chưa thấy mưa. Trên bãi cát khô ráo của bán đảo, tôi nằm xoài ra ngay, rồi nằm chân chị Hilke, toan làm sạch vết thương cho chị lần nữa. Nhưng chị không muốn. Trong lúc tôi đi lấy tất với giày mang đến cho chị, chị luồn mấy ngón tay qua vòng cao su ở quần lót dài, gạt vỏ ốc, vỏ sò rơi lộp bộp như mưa trên mặt cát, rồi ngồi xổm xuống đếm xem được bao nhiêu con. Không đủ, chị Hilke chợt nói, chị cần mười, mười lăm con nữa. Siggi, may nhật giúp chị được không? - Chị chờ em ở đây chứ? - Không, chị đáp, chị phải về trước. Như thế đấy, đấy là cách chị rẫy tôi ra. Chị thu vỏ ốc, cứ thế cho chúng vào trong giỏ đựng cá. Chị lấy tất lau sạch vết thương ở gan bàn chân, đập đập cho rụng cát rồi mang tất vào; đoạn chị phúi váy áo, đứng xuôi hướng gió buộc lại tóc, và - sau khi lơ đãng chào tôi - chị đi cà nhắc men theo bãi biển về nhà.

Tôi vẫn nửa nằm nửa ngồi trên mặt cát, chống hai khuỷu tay xuống đất và nhìn theo chị tôi đang xa dần - trên nền xanh lam pha xanh lục, hay xanh lam pha nâu sáng - mỗi lúc một nhỏ, mỗi lúc một mờ nhạt - nhỏ bé và mờ nhạt như bất cứ ai khác, bất kể đàn ông hay đàn bà, khi tiến đến gần con đê, nhất là khi tiến về chân đê; đúng thế, trước dáng dấp bề thế đồ sộ của nó, dường như ai cũng trở nên nhỏ bé, mờ nhạt vậy. Lúc lên đến mặt đê nhấp nhô, chị Hilke còn ngoảnh lại lần nữa nhìn về phía tôi, rồi từ xa, chị khoát tay chỉ ra bãi triều, ra hiệu bảo cho tôi: Đi ra đấy tìm vỏ ốc cho chị nhé!

Tôi vẫn nằm nguyên một chỗ, chờ chị tôi đi khuất, nhưng sau đó, tôi cũng không quay trở lại bãi triều, bởi vì, đúng vào giây khắc chị Hilke tụt xuống phía bên kia bờ đê, thì từ khoảng trống trước cồn cát - nơi các khóm cỏ lác đác mọc - một người đàn ông đứng ngay dậy, một người đàn ông mảnh khảnh, đúng ông Busbeck. Ông ta, rõ ràng, đã nằm phủ phục ở đó chờ chị tôi

đi qua. Ông mang cái gì đó theo người. Đúng rồi, Tiến sĩ Busbeck dùng một tay ôm chặt cái gì đó vào người, thỉnh thoảng lại nhìn quanh, như thể ông sợ chị Hilke sẽ quay lại vậy. Người gập về phía trước, cánh tay còn rảnh khua lia lia giữa khoảng không, ông ì à ì ạch tìm cách vượt cồn cát. Chỉ nhìn thế thôi là đủ đoán ông định băng qua bán đảo đến chỗ nào. Trong tay ông, chắc ông giữ chiếc khăn tay thì phải, bởi vì, chốc chốc tôi lại thấy ông lau gáy, rồi lau trán; trông ông có vẻ rất vội vã, ngay cả những lúc ông quay đầu nhìn ra sau hay quay ngang quay ngửa dò xét bãi cát, ông cũng không dừng chân. Nhìn điệu bộ ông, có thể đoán ông đang bực lắm, nhưng cũng không chịu bỏ cuộc, vẫn gắng leo lên, bất chấp tầng cát khô trên mặt cồn cát trượt lên trượt xuống, khiến ông chốc chốc mất đà, chơi với không đứng được vững.

Nói cho đúng thì ông đã chọn lối đi gần nhất, nhưng cũng khó nhất, để ra chỗ túp lều bác họa sĩ; ông lần về phía túp lều, người cúi gập ra trước, chốc chốc lại đưa nhanh tay lên dụi mắt, đấy là những lúc ông chìm vào cơn lốc cát, những cơn lốc cát bay mà thỉnh thoảng một ngọn gió thổi cho bốc ngược lên đỉnh cồn, giạt dữ xoáy vòng, ném vào đất liền. Lên đến ngọn, thì đi xuống cũng nhẹ nhàng hơn, nên trông Tiến sĩ Busbeck như thể đang khoái trá lắm, nhảy tưng tưng, tuột theo sườn cồn cát xuống, rồi vội vàng chạy về phía túp lều bác họa sĩ, dùng tay hất móc cửa ra; ông ngó nhanh vào bên trong, rồi nhìn ra xung quanh, bao quát cả bán đảo lẫn bãi cát và dải đất dưới chân đê với vẻ đầy ngỡ vực, sau đó ông mới chui vào trong, khép cửa lại. Đến lúc này thì tôi quên hẳn chuyện nhặt vỏ sò, vỏ ốc; còn về phần ông Busbeck thì phải nói thật, nếu một ai đã có dáng điệu gây chú ý như ông, đã ngó nghiêng khả nghi như ông, thì chẳng có gì là lạ, nếu ai đó sẽ tò mò, sẽ đặt đủ loại dấu hỏi và bám theo. Ông ta vừa đóng cửa lại là tôi nhồm dậy ngay, chạy lom khom - và sẵn sàng nằm mọp xuống - vòng rộng một vòng về phía sau

túp lều, tức là phía không có cửa sổ trông ra ngoài. Tôi chạy một mạch mà không phải dừng lại lúc nào. Càng đến gần túp lều, tôi càng chậm lại, rón rén trên đầu ngón chân, tiến đến túp lều từ phía khuất gió, áp tai vào bức tường bằng gỗ đã hoen bẩn để nghe ngóng, rồi lồm cồm bò quanh ra phía có cửa sổ, và dừng lại chờ; bên trong có tiếng gõ, tiếng răng rắc, tiếng rin rít như ai đang nhổ đinh gỉ; tôi từ từ đứng dậy, áp lưng vào tường, men đến bên cánh cửa sổ rộng, nhìn vào trong, nhưng cố không chạm vào mặt kính; tôi nghĩ bụng, không biết ông ta đang làm gì dưới nền nhà lát gỗ thế kia; hình như ông ta đang tháo ván lát nền lên thì phải. Tôi cúi người, ghé mặt sát hơn vào cửa sổ.

Ông ta nhận ra tôi ngay. Nhưng hình như ông đã tính đến chuyện tôi sẽ lộ mặt ra ở đây thì phải, bởi khi tôi đưa bàn tay lên trán che bớt sáng, cúi người nhìn qua cửa sổ vào trong, thì Tiến sĩ Busbeck đã nhìn ra phía tôi rồi, vẻ ngạc nhiên thì ít, bức bối thì nhiều. Ông đang quỳ dưới nền nhà lát ván gỗ, trên tay giữ chiếc búa dùng để nhổ đinh, mấy tấm ván đã tháo lỏng khỏi nền nhà nằm ngay trước mặt. Tất nhiên, tôi đã rất luống cuống thấy ông phát hiện ra tôi ngay như thế, nhưng điều còn làm tôi ngạc nhiên hơn nữa là đôi tay có vẻ mềm yếu, éo lá như thế của ông mà vẫn đủ sức dùng búa nhổ đinh, và tháo cả gỗ ván lát nền lên. Hai chúng tôi nhìn nhau. Ông dừng tay, ngồi nguyên một chỗ, trong khi tôi vẫn ở tư thế lom khom, ẩn ẩn nấp nấp khá bất tiện, như thể tôi chưa bị ông phát hiện. Mãi một lúc mà cả hai chúng tôi vẫn không biết phải xử trí ra sao, và càng lâu, tôi càng không nghĩ đến chuyện chuẩn đi, còn ông càng không nghĩ đến chuyện làm tiếp việc ông đang dở tay. Ông vẫn không buông cái búa nhổ đinh, còn tôi không bỏ bàn tay che trên trán xuống.

Nhưng rồi ông cũng vẫy tay cho tôi, vâng, rốt cuộc ông cũng hờ hững vẫy tay về phía tôi, mặt ông không còn vẻ bức bối, tức tối nữa; ông vẫy tay gọi tôi

vào bên trong, và lúc tôi đẩy cửa bước vào thì ông đã đứng chờ tôi bên cái bàn, búa nhỏ dính nằm dưới đất, bên cạnh là cặp giấy có dây buộc. Có lẽ bộ dạng tôi làm ông tưởng tôi hối lỗi, nên ông làm luôn một tràng: Sao mà lại lén lút bám theo bác như thế? Sao phải lén lút? Ai bảo mà bám theo bác? Theo làm gì?

Giá tôi bảo bố tôi là người phái tôi bám theo ông ấy, chắc là ông ấy sẽ hài lòng lắm. Nhưng Tiến sĩ Busbeck không muốn tin lời tôi nói, rằng tự tôi bám theo ông chứ không ai bảo tôi cả. Thế chứ mà bám theo bác làm gì? Ông ta hỏi. Mà muốn biết cái gì nào? Tôi nhìn vào cặp giấy buộc dây, nhún vai. Ông nhìn theo ánh mắt tôi, lặng im một lúc, rồi mới hỏi tiếp: Mà tại sao mới được chứ? Tôi đáp: Cháu không biết, vâng, cháu không biết thật mà. Đến lúc này thì ông ta không biết xử trí ra sao nữa; tôi có cảm giác ông lại hoang mang, lúng túng như mọi ngày, bộ điệu ông như muốn cầu cứu người khác giúp vậy. Ông nắm hai tay vào nhau, cho cổ tay áo trùm lên, sợ sệt ngược mắt nhìn qua cửa sổ xuống bãi biển, rồi lại bước đến bên cửa nhìn ra cồn cát.

Phải giấu cái này đi hả bác? Tôi hỏi, rồi nhắc cặp giấy lên. Ông ta giật phắt nó khỏi tay tôi, khá cục cằn, không đúng kiểu cách thường ngày của ông, nhưng rồi ông lại tỏ ra bối rối như muốn xin lỗi về hành động không phải đó của mình. Bức *Kẻ tạo mây*, đúng không ạ? Tôi hỏi, nhưng ông ta xua xua tay. Ông biết chuyện bác họa sĩ nhờ tôi giấu bức tranh mà sau đó tôi đã đưa lại cho bác gái Ditte cất đi, ngay sau khi chiếc xe hơi bữa ấy chạy vừa khuất khỏi tầm mắt. Mọi chuyện, ông ấy biết hết, có khi còn biết trước cả tôi cũng nên. Thôi, nói tóm lại là ông ấy đang tìm chỗ giấu cặp giấy. Chính bác Max Ludwig Nansen, ngay sau khi ở Husum về, đã nhờ ông ấy; không, không hẳn thế, mà sau cái buổi sáng bác họa sĩ quay về, mệt mỏi, thảng thốt và không muốn nói chuyện với bất cứ ai; bác chỉ gật đầu với bác Ditte, rồi lui về

phòng khóa cửa lại, ngồi một mình trong đó mấy tiếng đồng hồ liền. Đến lúc quay ra phòng ngoài, bác không hé răng nói một lời nào về những gì đã xảy ra ở Husum, bác Ditte hỏi gì, bác cũng chỉ lắc đầu - có lẽ người ta cấm bác kể lại mọi chuyện. Bác lôi cặp giấy lâu nay bác vẫn giấu ở Bleekenwarf trao vào tay ông Teo Busbeck, nhờ ông này giấu nó đi, giấu vào nơi nào thật sự an toàn. Như ở đây, trong túp lều này, chẳng hạn. Đó là những gì tôi nghe được từ miệng ông Busbeck, và tôi cũng được nghe thêm, rằng những gì nằm trong cặp này đều là những thứ quý giá nhất mà bác họa sĩ còn giữ lại được. Chính bác họa sĩ đã nói đại loại như vậy. Nhưng giấu vào đâu trong túp lều này cơ chứ? Mà giấu bằng cách nào bây giờ?

Tiến sĩ Busbeck xoay ra tìm cuộn giấy dầu, mà theo ông biết, phải nằm đâu đó trong tủ, dưới tủ hay sau lưng tủ mới đúng. Tôi cũng tìm cùng ông, và trong lúc tìm tòi, lục lọi như thế, tôi thấy ông không ngừng để mắt đến tôi, thậm chí ông ta tìm quanh tìm quẩn mãi như thế chỉ vì ông không biết phải xử trí với tôi thế nào thôi. Chúng tôi không tìm thấy cuộn giấy dầu đâu cả. Có lẽ ai đó lấy mang đi từ lâu rồi, hay nó trôi dạt đâu đó ngoài biển cũng nên, hoặc chính bác họa sĩ đã dùng vào việc gì đó rồi quên đi; nói tóm lại, cuộn giấy có thể dùng để bao bọc tập giấy cùng các bức tranh trong đó đã biến đâu mất, khiến ông Busbeck có vẻ thở phào nhẹ nhõm hơn là thất vọng. Nó đi đâu mất rồi, ông nói, thì chịu thôi, không có giấy dầu thì không giấu cặp giấy xuống dưới nền nhà được. Với lại, ông nói tiếp, ai mà biết được có nên giấu ở đây không.

Nói rồi, như để tự trả lời, ông đập chân lên mấy tấm ván đã tháo lỏng, ấn xuống, và thế là cả hai bác cháu lại xếp các tấm ván vào với nhau, để cuối cùng ông Tiến sĩ Busbeck dùng búa nện đinh xuống cho chắc như cũ. Cái lỗ hổng tối om, dưới đáy lấp lánh cát ướt, lộ ra lúc nãy và toan dùng làm nơi cất

giấu bí mật, được bịt kín lại. Bác lại mang cặp giấy về à? Tôi hỏi, và ông ta đáp: Phải, bác đem nó về. Ở đây không có giấy dầu, với lại, chỗ này không ổn tí nào. Tôi xin ông cho tôi xem các bức tranh kẹp trong cặp giấy, nhưng ông không cho; lúc tôi định tháo dây buộc cặp giấy, ông đưa tay ra ngăn lại. Tôi hỏi: Tranh mới à bác? Tranh vô hình, ông ấy đáp.

Nghe vậy, tôi liền van nài, tôi hứa hẹn sẽ mang tập giấy về Bleekenwarf cho ông, ông chỉ cần cho tôi xem lướt qua thật nhanh, một bức thôi cũng được - nhưng ông không chịu, không muốn, mà cũng không thể, cho tôi xem; ông bảo: Thì cháu cũng có được lợi lộc gì đâu cơ chứ, đây là các bức tranh vô hình mà lại. Nhưng sờ vào được chứ ạ? Tất nhiên rồi, sờ được vào tranh chứ sao. Xách đi xách lại được chứ ạ? Phải, xách đi xách lại được. Treo lên thì sao ạ? Treo lên cũng được. Thế thì sao lại gọi là tranh vô hình? Tiến sĩ Busbeck nhìn quanh, xem xét mọi thứ rồi ôm cặp giấy sát vào người. Tôi lại hỏi: Sao hả bác, nếu các bức tranh là vô hình thì bác chả phải giấu làm gì, chả phải gói bằng giấy dầu, chẳng phải cho xuống dưới nền nhà làm gì; nếu đã vô hình, thì chẳng ai tìm được; bác chả bảo, cứ cái gì vô hình thì cái đó an toàn là gì. - Cháu nói như thế, ông ta nói đúng nguyên như vậy, cháu nói như thế rất có lý. Ông nói trong lúc đã quay người bước ra cửa, như thể nói cho qua chuyện. Thế nhưng, ông bỗng dừng lại, quay người về phía tôi, nói tiếp: Cháu phải hình dung là trên các bức tranh này không phải cái gì cũng vô hình; cũng có thể nhìn thấy các dấu hiệu, các chỉ dẫn nho nhỏ, như mũi tên chẳng hạn, nhưng các chi tiết quan trọng nhất, các chi tiết quyết định thì vô hình. Chúng đều ở trong tranh cả, nhưng vô hình, cháu hiểu không. Đến ngày nào đó, bác không biết chắc lúc nào, thời thế khác đi, thì mọi thứ khắc hiện lên. Còn bây giờ thì thôi, không hỏi, không nói gì nữa, cháu về nhà đi. - Còn bác đi đâu? - Ta cũng về thôi. Để chia tay, dù sao, ông cũng mỉm cười với tôi, rồi ép chặt



cấp giấy vào người, ông ra khỏi lều. Tôi nhìn theo ông, thấy ông tiến về phía cồn cát dốc cao lên, mới đầu có vẻ hơi do dự, nhưng càng về sau càng hối hả, người gập hẳn ra phía trước.

Bên ngoài, tiếng rì rào từ phía bãi triều vọng tới, ấy là thủy triều; bây giờ là lúc triều đang lên, sủi bọt, xô về hướng đất liền, xô vào các dải cát ở cửa mương, thè lưỡi liếm lên bãi triều phẳng lặng, tràn vào các vũng nước, đầm lầy, xô đẩy cỏ, gỗ cây, vỏ sò, vỏ ốc, xóa cả các vết chân chim lẫn vết chân chị em tôi để lại trên đất, trên cát, xô đẩy, lấn về hướng Bắc, đến đất liền, nhanh chóng ngập cả một vùng rộng lớn màu đất sét xám và loang mãi tới bán đảo.

Nước này thì còn vỏ sò, vỏ ốc gì nữa, muộn mất rồi, tôi đành phải bỏ ý định nhặt vỏ sò vỏ ốc cho chị Hilke. Lúc tôi ra khỏi túp lều, thì không còn thấy bóng dáng Tiến sĩ Busbeck đâu nữa. Tôi đi chéo qua bán đảo, dọc theo bãi cát, vòng vòng tránh các con sóng tràn tới, cho đến khi chúng không đùa giỡn nữa, vượt qua khoảng đất trống đầy cát, sủi bọt xông vào tôi. Vâng, bãi cát. Biển cả trước mặt. Nhưng trước hết tôi phải tiến về phía ngọn hải đăng sơn đỏ, leo dốc lên mặt đê, rồi lại tụt xuống lối đi lát gạch, vượt qua cửa cống đến gần cây cột bạc thếp có gắn biển “Chốt cảnh sát Rugbüll”. Cái thùng xe cũ kỹ, long hết bánh - vốn là chỗ dựa nào tôi vẫn chui vào chơi trốn bắt - trông có vẻ như lún sâu thêm xuống đất, càng xe như muốn mục đến nơi, và giữa lòng xe nứt nẻ, một tấm gỗ đã gãy gục. Vâng, tôi vượt qua cả thùng xe lẫn nhà kho, và dừng lại dưới chân bậc thềm bằng đá; tôi buộc phải dừng lại, vì ở phía trên tôi, trong khung cửa ra vào, bố tôi đang đứng chờ, và từ dưới trông lên - hết như dạo nào, lúc chúng tôi chở anh Klaas trên xe đẩy về nhà - trông ông cao vọt lên ít nhất phải bảy thước rưỡi chứ không vừa, và sừng sững chặn ở cửa, tôi không sao lách qua mà vào nhà được nữa. Trong lúc ông không động đậy đứng nhìn tôi từ trên xuống, không tránh sang bên, cũng

không đưa tay ra đón, gương mặt khô khốc, nghiêm nghị, trông ông cao lên bội phần và đầy hăm dọa, khiến tôi chẳng dám nhìn lên, chỉ nhìn như dán mắt vào mũi giày nhột nhật vì bị ướt và đôi ghệt dính bùn của ông - tôi vẫn biết ông ưa, thậm chí khoái mang ghệt - và nghĩ bụng, làm thế nào mà bố tôi buộc dây giày đều đặn và gọn gàng đến thế. Ông khoái buộc dây giày như vậy. Ông cũng khoái làm cho người đứng trước mặt ông phải bồn chồn, phải cảm thấy bất ổn, bằng cách nhìn chăm chăm với vẻ chờ đợi như thế; chỉ thế thôi là đủ làm cho người đứng trước mặt ông mất hết tự tin, luống cuống chẳng biết nên xử trí thế nào cho phải.

Không biết lần này ông đã đánh hơi thấy chuyện gì? Tôi phải khai báo gì đây? Tôi vẫn nhìn không rời mắt khỏi mũi giày của ông, cứ để mặc sự im lặng dồn nặng lên người tôi, sự im lặng ông dùng để nén, để ép nhỏ tôi lại, cố tình ép, cố tình nén, và sau khi ông quả thực đã nén tôi bẹp gí xuống ngang cỡ đồng năm xu, thì mũi giày ở khung cửa bắt đầu động đậy, chụm vào nhau, quay một góc bốn mươi lăm độ; trông nghiêng, bây giờ tôi thấy đôi giày ông sao thô kệch và buồn cười thế, gương mặt bố tôi lúc này tôi cũng nhìn nghiêng một phía; ông đứng tựa lưng vào gióng cửa bên phải, không những để ngỏ lối vào, mà dáng điệu còn có vẻ sốt ruột thúc giục tôi bước nhanh vào nhà. Tôi đi qua trước mặt ông vào trong, rồi dừng lại ở hành lang. Tôi nghe tiếng ông quay người. Vào trong văn phòng kia, ông ra lệnh cho tôi, và tôi đi trước, ông đi sau, vào phòng giấy. Chà, lại có chuyện để nói rồi đây.

Lúc đầu, ông chỉ nhìn thẳng vào mặt tôi, dùng ánh mắt trối chặt tôi lại, để dò xét, nhưng rồi ông cũng thấy như thế chưa đủ. Ông ngồi quay lưng ra cửa sổ, nói như trống không: Kể đi! Làm sao đáp lại một mệnh lệnh như thế nhỉ? Kể đi, ông nói, nào, kể đi, ta không nghe thấy gì cả. Tôi hiểu ý ông muốn gì rồi, nhưng tôi phải kể chuyện gì mới được chứ. Kể đi, đừng có mà giả ngây,

giả ngô như thế, kể đi. Vâng, kể đi, theo ý ông, nghĩa là khai ra đấy. Mà biết nhiều, bố tôi nói, biết nhiều hơn những gì mà kể cho bố. Bố tưởng hai bố con đã bàn bạc thống nhất với nhau là bố con mình phải giúp nhau kia mà. Mà làm sao thế, hả?

Bố tôi đứng dậy, hai tay chấp sau lưng, rồi chậm rãi tiến về phía tôi; tôi đã đoán trước, cái gì sẽ xảy ra, nhưng do bố tôi cứ lẩn tránh mãi, cho nên lúc ông bạt tai tôi - nhẹ thôi, nhằm giúp tôi tỉnh tỉnh thôi, chứ không phải để trừng phạt - tôi vẫn giật bắn mình. Quả thật, bố tôi tin chắc cái bạt tai của ông sẽ giúp tôi nhớ lại mọi chuyện, cho nên, bạt tai tôi xong, ông lại quay về chỗ ngồi cũ. Lúc nào mà cũng ở bên ấy, ông nói, suốt ngày mà loanh quanh luẩn quẩn bên Bleekenwarf, cái gì mà chả biết. Thôi, kể đi. Vâng, tại ông cứ đòi như thế, thì tôi kể: Hôm qua ở Bleekenwarf có bánh nướng, Tiến sĩ Busbeck ngồi sưởi nắng và đọc sách, con với Jutta chơi quanh quẩn ở chỗ cái xe ngựa hỏng, cái xe bố cũng biết ấy mà, để trong kho ấy, còn thằng Jobst ngồi làm người đánh xe ngựa, quất gậy cả roi. Tất tât những chuyện vớ vẩn tôi còn nhớ, tôi đều lôi ra kể cho ông nghe: nào bác đưa thư cụt tay Broder sen ghé vào uống trà, nào bác Ditte ăn xong đi ngủ, nào bọn tôi đuổi ngỗng từ ao chạy ra nương. Bố tôi ngồi nghe những chuyện chẳng ra đâu vào đâu ấy mới kiên nhẫn làm sao! Song, đột nhiên ông nói: Mà không quên gì chứ? - À, bố hỏi về trận mưa à? Tôi hỏi. Không, cái lão ốm nhom cơ, lão Busbeck ấy, lão ôm cái gì trông như cặp giấy. Lão mang từ nhà sang bên bán đảo, lúc mà đang ở đấy. Nếu mà có mắt, thế nào mà cũng nhìn thấy lão. - À, ông ấy, tôi nói, con có nhìn thấy ông ấy. Ông ấy trèo cồn cát, tôi nói tiếp, trông có vẻ vội vàng lắm; ông ấy đến chỗ túp lều rồi chui vào đấy, hình như ông ấy định cất cái gì vào đấy. - Thế à, mà nghĩ thế à? Bố tôi hỏi. Thì ông ấy ở trong đó mãi một lúc lâu mà, tôi đáp, chắc ông ấy giấu cái gì đó dưới sàn. - Dưới sàn nhà à?

- Vâng, ở trong ấy, chỉ giấu dưới sàn chứ giấu vào đâu được ạ. Bố tôi im lặng một lúc lâu, rồi mới nói tiếp: Lệnh cấm, lão chẳng coi ra gì, từ dạo ấy đến giờ, lão vẫn tiếp tục vẽ, vẽ vụng, vẽ trộm. Nhưng thế nào ta cũng sẽ bắt quả tang lão, lần này ta sẽ tóm được lão cho mà xem. Ta mà tóm được lão hay tranh của lão, thì đến giờ cũng chẳng cứu được lão. Ta phải cho lão ta biết, lệnh cấm ban ra cho tất cả mọi người, cả lão ta cũng phải tuân theo. Nghĩa vụ của ta bắt ta phải cho lão biết như thế. Mà bảo ở trong lều à, dưới sàn, hả? - Thì con đoán thế, tôi đáp, muốn giấu gì ở đấy thì chỉ giấu dưới sàn, chứ giấu vào đâu được. Bố tôi đứng dậy, đi ngang qua mặt tôi về phía cửa sổ rồi bắt tay làm gì đó sau lưng tôi mà tôi không quay lại nhìn cũng đoán ra được: ông dùng con dao con cạo bùn khô bám trên ghệt ông đang mang. Không dám quay lại nhìn, tôi đứng dậy, sau lưng tôi tiếng bố tôi cạo bùn bám trên ghệt vẫn còn lạo xạo, thì đúng lúc đó, có tiếng lạo xạo khác còn to hơn vọng từ trong bếp sang: đó là tiếng lạo xạo phát ra từ chiếc radio mẹ tôi vừa bật lên.

Mới đầu chỉ nghe như tiếng một bầy châu chấu nhảy trên mái tôn, sau đó chuyển thành tiếng rù rù, tiếng huýt, tiếp theo như có ai bật máy khoan điện, sau rốt mới nghe ra tiếng người nói, nhưng chưa rõ lời lẽ ra làm sao, phải chờ đến lúc mẹ tôi xoay xoay cái núm đỏ lọc thanh, thì một giọng nói rành rọt, nghe có vẻ tự tin, thậm chí hân hoan vui vẻ, mới lan ra khắp nhà. Vâng, giọng nói báo tin Ý đã tuyên chiến với ta, bởi vì một tên quốc vương bù nhìn mang tên Victor Emanuel và một gã hèn mạt mang tên Badoglio nào đó thấy cần phải hành động như thế. Thế nhưng chúng ta không nên vì thế mà lo lắng, giọng phát thanh viên quả quyết, thậm chí ta cũng chẳng cần thất vọng, vì chiến hữu của chúng ta thế này thế khác, bởi từ nay - theo lời phát thanh viên - khi chúng ta chỉ còn lại một mình, khi chúng ta chỉ còn biết dựa vào sức mình nữa mà thôi, ta có thể cho toàn thể thiên hạ biết về khả năng thật

sự của chúng ta, bởi từ nay, khi ta không còn bị vướng víu bởi một đồng minh đáng ngờ và phản phúc nữa, ta có thể phát huy tất cả năng lực và mọi đức tính tuyệt vời chứa chất trong chúng ta. Tiếng nói quả quyết như thế. Giọng nghe đầy vẻ vỗ về. Có vẻ lạc quan, vẻ tự tin thì đảng nào cũng có thừa rồi.

Đấy, bọn Ý đấy, bố tôi nói. Tôi quay lại nhìn; bố tôi đứng bên cửa sổ, nhìn ra ngoài về phía hồ than bùn. Thế chiến I đã vậy, ông nói, bây giờ lại y như thế; phải, bọn Ý là thế đấy, chúng nó chỉ biết nhảy tarantella với bôi thuốc mỡ pomade lên tóc là hết nước. Lẽ ra quân ta phải biết trước như thế mới phải.

Ông vươn người, đứng thẳng đơ, hai bàn tay nắm lại, căng thẳng, rồi đột nhiên ông quay người, đi ngang trước mặt tôi, nhưng không nhìn tôi, ra ngoài hành lang, sửa sang sắc phục, đeo thắt lưng và súng ngắn - biến thành viên cảnh sát trang bị đúng theo điều lệnh quy định - rồi nói vọng vào trong bếp: Tôi đi, hả; đoạn, lại nói thêm, có lẽ do mẹ tôi hỏi bao giờ ông muốn dùng bữa tối: Để chốc nữa ăn cũng được, mọi chuyện cứ gác lại đã. Rồi ông kéo cửa, lấy xe đạp từ trong kho ra, dắt ra lối đi lát gạch, nhảy lên yên đạp về hướng con đê. Hành khúc Badenweiler vang lên trong máy phát thanh. Bố cứ việc đi đi, tôi nghĩ bụng, bố cứ đi mà tìm.

Tôi cũng không thấy đói bụng, tôi muốn chốc nữa mới ăn, như bố tôi, bởi tôi còn có việc phải làm trong cối xay gió; thế nhưng tôi vừa ra đến hành lang, đã thấy gọi: Siggi, ra ăn nào, nhanh lên.

Quý vị không phải lo hôm nay nhà tôi lại có món cá; không, hôm nay là món rau quả hầm - đậu cô ve, lê nguyên quả, khoai tây, không có thịt, mà bì lợn dính nhiều mỡ. Hai mẹ con tôi lặng lẽ ngồi đối diện nhau, chị Hilke đi đâu vẫn chưa về. Mẹ tôi trầm ngâm nhìn đi đâu đó phía trên đầu tôi, trong khi vẫn ăn, răng cắn ngập vào củ khoai tây hay quả lê nguyên quả mà không phải

thối phù phù cho nguội; thường vẫn vậy, chả có món nào nóng đến mức làm bà bỏng miệng. Bà nhai không chút hứng thú, mắt mở to, nuốt chầm chậm. Bà có thể dùng nĩa chọc một hạt đậu trong nồi lên nhìn trũng trũng rất lâu, lâu đến mức người ngoài có thể tưởng hạt đậu có gì ghê gớm lắm, hoặc ít ra có thể tưởng bà - sau khi đã kiểm tra kỹ càng hạt đậu như thế - sẽ bỏ nó xuống mép đĩa hoặc vắt nó vào chậu nước, nhưng không, bà lại dùng răng gỡ hạt đậu ra khỏi đầu nĩa, không nhai, có lẽ chỉ dùng lưỡi ép nó nát bét ra trong vòm miệng trước khi nuốt, một cách thật lơ đãng. Trong lúc ăn, tôi có định kể gì cho bà nghe, thì bà lại nghiêm nghị chỉ tay vào đĩa ăn của tôi, và nói: Việc này phải làm cho xong đang nằm kia, không nói nữa, ăn đi! Tôi mà ăn quá nhanh, thế nào bà cũng mắng, tôi mà không hứng thú ăn, thế nào bà cũng đe tôi phải thế này thế khác.

Tôi ăn xong trước bà rất lâu, nhưng bà không cho tôi đi đâu cả, mà phải có mặt ở đó, bên cạnh bà, bà bắt tôi dọn dẹp: cho bát đĩa, dao, thìa bẩn vào chậu rửa, cho cái nồi hoa quả hầm mới với non nửa vào thùng ủ ấm, đến bàn ăn bà cũng bắt tôi phải lau sạch, trong khi bà chỉ hờ hững ngồi nguyên một chỗ, thỉnh thoảng lại nghiêng răng kèn kẹt. Nhưng thôi, tôi không muốn kể lâu về nỗi ám ức của tôi nữa, cũng không muốn tả phía sau lưng mẹ tôi - với búi tóc to và chặt, cái cổ dài lăm lăm nốt ruồi, cái lưng thẳng đơ đơ, và eo lưng hách dịch của bà - có lẽ tôi nên cho lão kiểm kê Bultjohann xuất đầu lộ diện là vừa, lão già trông như con cá chào mào ấy, cái lão mà chính mắt tôi thấy đeo trên ngực không phải một, mà cùng một lúc ba huy hiệu Quốc xã, một cái trên áo sơ mi, cái thứ hai trên áo vét, và cái thứ ba trên áo choàng ngoài. Vào đến phòng trong rồi, lão mới gõ cửa. Bởi chín đứa con của lão, bao giờ lão cũng lẫn lộn tên đứa này với đứa khác, cho nên cũng chẳng lạ gì lắm, khi mỗi lần lão lại gọi tôi một khác, hết Hinrich lại Berthold hay Hermann,

ngoài ra còn cả Asmus con nữa; lão cứ lẫn tên như vậy cũng chẳng sao, miễn lão không quên bảo tôi chào hộp tiền tiết kiệm của tôi là được. Nói vậy là vì bao giờ lão chào tôi, lão cũng đưa tôi một đồng xu, rồi bảo: Chào hộp tiết kiệm của cháu nhé.

Lần này, lão gọi tôi là Josef, lấy đồng xu vẩy vẩy tôi và buông lời khen tôi biết dọn dẹp trong bếp. Lão không ngồi xuống, mà lặn lên ghế thì đúng hơn, mặt ghế quá nhỏ, chỉ đỡ được một bên mông của lão. Lão vuốt vuốt nhẹ lên mu bàn tay mẹ tôi. Lão khó nhọc thở, như thể lão phải tổng cho hết gió này giờ lùa đầy vào phổi lão vậy. Lão nháy mắt với tôi, và bằng cái nháy mắt ấy, lão tỏ ra chia sẻ và thông cảm với công việc tôi phải làm, công việc bắt tôi phải chạy đi chạy lại giữa chậu rửa, bàn và tủ đựng thức ăn.

Bây giờ nghĩ lại, tôi nhớ ra là mẹ tôi không bao giờ hỏi khách, xem họ đến có việc gì; ai đến nhà chúng tôi, thì cứ việc đến thôi. Nhìn lão cứ dỏng tai ngóng vào phía trong nhà, tôi đoán ra ngay là lão Bultjohann hôm nay đến không phải để tìm mẹ tôi. Quả nhiên, lão cất tiếng hỏi: Ông Jens có nhà không? Mẹ tôi lắc đầu, và lão kiểm kê chòm toàn tấm thân đồ sộ của lão qua bàn, thì thầm nói: Ông ấy phải ra tay thôi, phải can thiệp thôi. Lão thì thầm, theo kiểu chỉ một mình lão tưởng là thì thầm, chứ người khác, đứng tít trong góc kê chạn đựng thức ăn cũng còn nghe thấy rõ lão nói gì.

Lão đã nhìn thấy cái gì đó khiến lão phải đến báo cảnh sát, vì thế lão lao đến đây ngay. Lão muốn báo cảnh sát biết chuyện hôm nay, lúc lão ăn trưa ở quán Wattblick... vắng tanh, bà ạ, tôi ngồi một lúc bên cửa sổ, bà biết không, chờ mãi, chờ mãi. Tôi chả nghĩ ngợi gì, chỉ ngồi chờ tay Hinnerk, nhưng mãi vẫn không thấy hấn ta đâu... Tôi mới đứng dậy, đi loanh quanh trong quán, gọi to đôi ba lần; nói gì thì nói, chứ bà cũng biết đấy, ở trong quán ai lại tự rót rượu cho mình bao giờ. Tôi nghĩ bụng, không biết họ biến đi đâu cả; làm thế

nào để họ nghe thấy mình bây giờ? Tôi thấy hơi sốt ruột. Không khéo họ rình xem tôi làm gì cũng nên, hay đại loại vậy. Cái radio trong quán Wattblick, bà cũng biết đấy, để cạnh quầy. Tôi mới bật nó lên, phải chờ một lúc cho nó nóng mới nghe được, thì tự dưng có tiếng đài London. Hóa ra bọn nó nghe đài rồi cứ để nguyên sóng như thế, bà hiểu chứ? Đài London hẳn hoi nhá.

Viên kiểm kê Bultjohann chăm chú nhìn mẹ tôi; hẳn lão mong nhìn thấy trên mặt bà vẻ khen ngợi, hay ít ra, cũng tìm được sự đồng tình của bà, rằng lão đem phát hiện của lão đến đây trình báo là đúng; nhưng mong gì thì mong, lão chỉ uống công. Mẹ tôi không nói gì. Bà không quay mặt về phía lão. Mắt mở to, bà nhìn ra ngoài cửa sổ, như ngắm mùa thu đang khoe muôn màu rực rỡ vậy, và ngồi nguyên bên bàn trong bếp. Trong khi đó, lão Bultjohann có vẻ như đang tính toán xem nên làm thế nào lôi kéo được sự chú ý của bà. Cảnh tượng này phải thấy tận mắt, chứ thật khó tả bằng lời, cái cảnh lão cá chào mào - vẫn còn thở ào ào - vừa vuốt vuốt mu bàn tay mẹ tôi và xoa xoa vào cánh tay bà, vừa nhắc lại cho bà nghe câu chuyện, ngắn gọn hơn, sắc sảo hơn. Bà Gudrun ạ, chuyện này chắc chắn ông Jens nhà ta sẽ quan tâm: trong quán Wattblick, ở đó bọn nó nghe đài địch. Phải, đúng tay Hinnerk chứ không ai khác cả. Tôi có bằng chứng đây.

Mẹ tôi vẫn ngồi yên, không cựa quầy. Lão nói xong, thì dường như bà cũng choàng tỉnh khỏi cơn mê. Bà đưa tay lên nắn nắn lại búi tóc, rồi đột nhiên quay về phía tôi, ra lệnh: Siggi, đi lên phòng, nhanh lên, đến giờ đi ngủ rồi! Tôi miễn cưỡng bước từ góc kê chạn đựng thức ăn ra, chần chừ, vừa cầu nhàu, vừa đến bên chậu rửa để vắt khô cái khăn lau còn ướt, nhưng mẹ tôi không chịu, sốt ruột nói: Đi đi, làm thế đủ rồi! Đáp lại, ngấm tở thái độ bất bình và hờn dỗi, tôi chỉ còn biết vùng vằng vắt cái khăn lau còn dính bẩn bết và ướt nhèm lên vôi nước. Tôi chẳng nói chẳng rằng, chìa tay cho mẹ tôi,



chìa tay bắt tay lão Bultjohann để về phòng đi ngủ. Nhằm tỏ cho hai vị biết, hai vị cứ việc rì rầm chuyện riêng với nhau, tôi đóng cửa bếp lại, ở bên ngoài, chỗ treo áo khoác, tôi vớ luôn cái ống nhòm của bố tôi - chả biết do ông quên hay cố tình để ở nhà - rồi bước từng bậc thang lên phòng. Trên mặt bàn kéo ra kéo vào được, tức là trên mặt các đại dương của tôi, không xảy ra sự kiện nào đáng kể, ngoài tận số của chiến hạm “Graf Spee”; tôi gom nó cùng ba tàu tuần dương của Anh trước cửa sông La Plata, và quả thật, chiến hạm “Spee” không còn đường nào thoát thân cả, nên phải tự đánh đắm mình là đúng thôi. Trên mặt bàn này, tôi đã chứng minh không cái vào đâu được về một tình huống như thế. Tôi đến bên cửa sổ, ngồi lên bậu cửa. Trời vừa lúc sâm sẩm tối.

Mùa thu dài lê thê ở quê tôi! Vâng, mùa xuân thì ngắn ngủi, nhưng mùa thu thì lại lê thê dài. Tôi lôi ống nhòm ra khỏi túi đựng bằng da nhẵn nhúm, và - trước lúc hoàng hôn sập xuống - tôi kéo mùa thu lại gần, nằm gọn trong ống kính tròn vo và trong suốt này. Thì các vị cứ ngồi trong bếp mà nói chuyện riêng với nhau! Cánh rừng con ở phía bên phải Gläserup vốn đã thừa thớt, bị gió thổi càng thêm xơ xác, đã ngả màu nâu. Cánh đồng cỏ và lượn sóng chạy dài về phía Husum tuy trông vẫn còn xanh, nhưng đã pha áng nâu vàng. Các con mương mờ tối góp thêm màu xám chì vào phong cảnh. Màu ngói đỏ lợt mỗi lúc một nhiều vào tầm mắt. Ở quê tôi chẳng có núi non, cũng không sông nước, không bờ vực nào hết, chỉ một vùng phẳng lì, hòa trong những mảng màu xanh lục, màu vàng cùng những dải màu nâu này. Những hàng cây bạch dương đứng đưa trong gió và làm rơi vãi các chùm quả đen đen xuống mương nước. Mọi thứ ở đây - mảnh đất này, cây cối, vườn tược này - đều sạm một màu nâu, phân thành những dải dài, và trông từ xa như bị mốc, như những đồ vật bị bỏ quên lâu ngày, sẩm tối, gia súc đều im ắng, chắc

chỉ trừ hơi thở đều đều của chúng; đôi con đã khoác bạt để chống lạnh về đêm. Tôi quay ống nhòm men dọc theo đường chân trời. Ông già Holmsen đang trẩy tảo trong vườn nhà ông ta - gần tối thế này mà ông ta vẫn chưa chịu ngơi tay. Ông đứng trên cái thang xếp - trông chênh vênh, rất chênh vênh là khác - khuấy hắt người trong tán cây tảo vẫn còn khá sum suê rậm rạp, chỉ thò mỗi phần từ móng trở xuống ra ngoài. Trên đỉnh cột cờ dựng trước quán Wattblick phấp phới lá cờ hiệu - cờ hiệu riêng của ông Hinnerk Timmsen - nền trắng, với hai chìa khóa màu xanh bắt chéo nhau ở giữa. Chìa khóa hắt có rồi, ông tôi vẫn thường bảo, chỉ còn thiếu độc cánh cửa cho hắt mở ra thôi. Trên mặt hồ than bùn, gà nước bơi lặn xằng qua lại, trông như những chiếc nút bấc trôi dạt; mùa hè nhiều thức ăn, chúng đánh chén no nê, béo kênh béo càn, nên bây giờ không cất cánh bay lên được. Rồi cối xay gió của tôi. Cái ống nhòm phóng to, kéo chỗ tôi ẩn náu đến gần chỗ tôi ngồi ở đây, giúp tôi nhìn rõ nóc cối xay hình củ hành lợp đá phiến, cái thân cối xay hình bát giác, các khung cửa sổ vẫn còn rõ màu sơn trắng, nhưng kính vỡ tan hoang, và các mảnh kính vỡ đã bị gió thổi văng tứ tung tự bao giờ. Tôi cũng nhìn thấy rõ tấm bìa dùng để che cánh cửa sổ, chỗ mà tôi với anh Klaas đã nấp để theo dõi đám áo choàng da tiến đến gần. Dưới bếp hai người đang cãi nhau hay sao thế? Không phải, hóa ra là tiếng radio, mẹ tôi vặn to lên. Tôi tạm buông ống nhòm xuống nghe ngóng, nhưng rồi tôi lại nhấc nó lên ngay, hướng về phía cối xay, và tôi nhìn thấy hai người vừa từ trong cối xay đi ra.

Tôi phải thú nhận ngay, rằng thoát đầu tôi đã tưởng bác họa sĩ phát hiện ra chỗ tôi ẩn náu, chỗ nằm, các bức tranh kỳ sĩ cùng bộ sưu tập các ổ với chìa khóa, và tất nhiên, bức tranh *Người đàn ông mặc áo choàng đỏ*; bác ấy, tôi nghĩ vậy, do vô tình mà phát hiện ra mọi thứ đó dưới mái vòm và cùng chị tôi trèo lên đó để xem xét, kiểm chứng, và có lẽ, tuy miễn cưỡng, cũng sẽ ít nhiều

khâm phục. Tôi cũng còn nhớ nỗi sợ hãi của tôi lúc ấy, sợ bác sẽ gỡ tấm màn phòng không có dán bức Người đàn ông mặc áo choàng đỏ treo trên tường xuống rồi mang đi; nhưng không, bác không mang bất cứ thứ gì trên tay cả. Bác chỉ nắm hờ cánh tay chị tôi, đẩy chị ấy đi lên trước. Hai người làm gì trong cối xay gió nhỉ? Lúc lặng lẽ đi xuống phía ao than bùn, chị Hilke vẫn hơi khập khiễng. Đến ngã tư hai người chia tay nhau. Chia tay theo kiểu thế này: cả hai người đều bước chậm lại, tiến sát lại gần nhau rồi cùng đứng lại, vai chạm vai, cũng có thể bác họa sĩ xoa vai chị Hilke, không cố ý, lúc bác vượt lên trước, rồi đột nhiên quay người lại, như thể định chặn đường chị, thế nhưng bác không dang tay ra, mà lại nắm lấy hai tay chị ấy, chắp lại ngang trước bụng, rồi đưa lên đưa xuống, có lẽ là theo nhịp những câu bác ấy nói, những câu tôi đoán là những câu khích lệ, những câu ngắn gọn, kiểu như: Nhớ nhé, hoặc: Rồi ta khắc làm, hay đại loại thế. Chị Hilke cúi mặt, không nói năng gì, nhưng qua cách chị để mặc hai tay cho bác ấy nâng lên hạ xuống như thế cũng đoán được rằng chị cũng đồng tình với bác.

Đột nhiên, vâng, dù sao cũng bất ngờ, khiến tôi phải ngạc nhiên, bác họa sĩ buông tay chị Hilke, hay đúng hơn là thả hai tay chị rơi thông xuống, rồi quay người, lê bước, không, không phải lê bước mà, người cúi về phía trước - áo choàng phồng sau lưng, trông cứ như căng buồm - bác đi về hướng Bleekenwarf. Còn chị Hilke? Chị tôi cũng bước đi, rồi tự nhiên nhảy căng lên - không hiểu bị đứt chân như thế mà chị ấy vẫn bước được những bước dài và chốc chốc lại nhảy lên như thế được - đưa tay vẫy theo bác họa sĩ, nhưng tôi phải nói, chị có vẫy cũng vô ích, bởi bác ấy có quay lại nhìn, hay vẫy đáp lại chị tôi đâu. Được một đoạn, chị Hilke chợt dừng phắt lại, ra vẻ nghĩ ngợi - y hệt dáng điệu viên cảnh sát Rugbüll mỗi khi cần nghĩ ngợi, suy tính điều gì - rồi quay người, đi khập khiễng, vâng, bây giờ lại khập khiễng, quay trở lại cối

xay gió, thoáng biến vào trong đó một lúc rồi quay ra ngay, tay khoác theo cái gió, và lập tức, không phút chần chừ - vui vẻ theo một cách tôi không ngờ - chị lại khập khiễng đi về phía Rugbüll, và vẫn không quên vẫy tay về phía bác họa sĩ. Đến chỗ cửa cống, chị lại vẫy tay lần nữa, vẫy lấy lệ lên trời thế thôi, rồi nhảy sang lối đi lát gạch. Đến đây, hình như chị mới lại cảm thấy gan bàn chân chị bị đứt một vết khá sâu thì phải.

Từ dưới nhìn lên, chị phát hiện thấy tôi bên cửa sổ, liền giơ ngón tay trở lên đe tôi. Tôi ra hiệu báo cho chị: Nhà có khách đấy, ở trong bếp ấy; chị tôi mặc kệ, không để ý, cứ thế nhoèn miệng cười bước lên bậc thang, trước khi vào nhà, chị hất mái tóc ra sau lưng. Lúc này, tôi đã đứng sát cửa phòng, đóng tai nghe ngóng. Tôi nghe tiếng chị cười to, thế có nghĩa là lão Bultjohann, theo lẽ thói vùng này, đã vỗ vào mông chị thay cho lời chào. Chị Hilke không lấy đĩa trên chạn xuống, tức là chị cũng chưa đói bụng. Chị đem giỏ cá vào góc kê tủ thức ăn; như thế cũng có nghĩa là chị để cá cho bố tôi làm, róc vẩy, moi ruột gan, rồi ướp muối. Chị có vẻ muốn chuẩn khỏi bếp cho nhanh, nhưng không phải để lên đi ngủ trên phòng chị.

Lúc tôi nghe chị lên phòng tôi, tôi liền nhảy tót đến bên bàn, cúi người xuống cảnh chiến hạm “Graf Spee” bị đánh chìm, chờ chị tôi. Bên nào thắng? Chị tôi bước vào phòng, cất tiếng hỏi. Tôi đáp: Tan mất chiếc thuyền rồi. Mặc dù chân đau, chị tôi vẫn bước đến gần, không gây tiếng động nào, đặt một tay lên vai tôi, rồi, vừa cúi người quan sát các sự kiện diễn ra ở cửa sông La Plata, vừa lấy ngón tay trở xoa xoa, cửa cửa lên cổ tôi. Chắc chị tôi đang trầm nghĩ, không rõ thằng nhỏ biết những gì, và nó không biết những gì. Cũng có thể, chị đang nghĩ: Tốt nhất là nên nịnh nó một tí, chẳng mất gì. Chị không hỏi gì đến vỏ sò vỏ ốc cả. Tôi chẳng khiến mà chị vẫn loay hoay bận bịu với cái cổ của tôi, xoa gáy tôi, rồi gác cằm lên vai tôi, một cử chỉ lẽ ra phải gây ấn

tượng chị đang mơ màng mới phải, nhưng không thành, bởi vì trong gương, tôi lại thấy đôi mắt chị đầy vẻ dò xét, chỉ thoáng nhìn cũng thấy không phải lúc chị muốn mơ màng. Mà không đoán được lúc này chị đang muốn làm gì đâu, chị tôi nói. Làm gì? - Hút thuốc! - Hút thuốc á? - Chị muốn hút thử một lần xem sao, hút rồi mở cửa sổ thông gió ngay. Mẹ không biết được đâu.

Chị tôi - tôi không còn nhớ từ đâu - lôi một bao thuốc ra, thuốc loại bốn điếu một bao, đặt lên tấm hải đồ, phía Bắc quần đảo Azores. Tôi lắc đầu, đẩy bao thuốc về phía chị, nhưng chị tôi đã giơ tay chặn lại, bắt tôi giữ lấy, cho nên tôi bèn lấy ra một điếu, rồi châm lửa. Chị Hilke bước đến bên cửa phòng, đứng tai nghe ngóng ở phía dưới, rồi cũng châm một điếu.

Hai chị em tôi ngồi xuống mép giường, cùng hút thuốc. Mới đầu cả hai đều hút rất vội vàng, để ý đến điếu thuốc nhiều hơn là đến đám khói màu trắng trắng xanh xanh; nhưng rồi chúng tôi bắt đầu phả khói vào mặt nhau, và bỗng nhìn thấy những hình thù khác nhau trong khói, chẳng hạn lợn biển, hay cừu lông xù, hoặc tán cây; hai làn khói chúng tôi nhả ra cuộn tròn, bay bay, mất một lúc mới tan ra, trộn lẫn vào nhau, xoắn lại với nhau, và trong khoảng không giữa tôi với chị Hilke, nào hươu lông trắng, nào những cái phao biết bay, nào cừu lần lượt bay lên. Cả một khuôn mặt say sưa, mơ màng, nhưng khó lường, hình thành từ khói thuốc cũng hiện ra, nhưng dạo ấy tôi nghĩ mãi mà không biết ví với gương mặt ai.

Hai chị em phả ra hết tán cây đến xà lan lên trời, có lúc nhờ hai luồng khói va vào nhau, tôi còn tưởng tượng ra cả một chiếc thuyền ba cột buồm; quả là rất hợp thời hợp cảnh, bởi hai chị em đang ngồi trên giường mà nhả khói.

Chúng tôi không ai bị ho vì khói thuốc, nhưng đến lúc tôi mở cửa sổ và dùng một chiếc tất dài quay quay trên đầu như cánh quạt để xua khói ra

ngoài, thì chị Hilke chạy vội vào cầu tiêu nôn ọe mất một lúc mới quay ra. Chị ngồi xuống, lấy mu bàn tay chùi ngang miệng, từ từ kéo ra một dải nước bọt dài, mãi một lúc mới dứt. Tôi quăng các đầu mẩu qua cửa sổ ra ngoài, đóng cửa lại, và rất đỗi ngạc nhiên thấy chị tôi khúc khích cười.

Sao chị cười? - tôi hỏi. Ôi giờ, Siggi - chị nói - mà cứ nghĩ xem, nếu bố mẹ biết chị em mình hút thuốc, bố mẹ sẽ làm gì với bọn mình không? Làm đôi chắc? - Băm ra làm thịt băm vùng Thüringer thì có, chị nói, rồi tiếp luôn: Mà cứ coi như không biết gì hết nhá, nghe không, mà cứ bảo không biết gì cả. Chị nằm dài ra giường tôi, rồi quay người nằm sấp, thả lỏng thân mình dường như lúc nào cũng mệt mỏi của chị. Tôi để mặc chị tôi nằm thõ, ườn người nghỉ ngơi một lúc trên giường, nhưng đến lúc chị có vẻ mơ màng muốn ngủ, thì tôi cất tiếng hỏi: Thế còn trong cối xay gió? Chị với bác ấy làm gì ở đấy? Mới đầu chị có vẻ không hiểu câu tôi hỏi, tôi đã định hỏi xoáy thêm, thì sống lưng chị - tôi phải nói thế - như bị điện giật, trong người chị như có tiếng gì lao xạo, như có gì chọt bùng lên, giật mạnh, khiến chị choàng ngay dậy, cúi người về phía tôi, và trên mặt chị lộ cả vẻ bức tức lẫn hốt hoảng. Giữ mồm, giữ miệng, đừng có mà nói với ai đấy, chị tôi nói. Ai lại lấy ống nhòm theo dõi chị như thế bao giờ! Không làm gì cả, chị hơi cao giọng, không làm gì trong cối xay gió cả, mà hiểu không. Tao gặp bác họa sĩ ở đấy, có vậy thôi. - Lên cả bên trên à? Tôi hỏi, nhưng thấy chị tôi ngơ ngác nhìn tôi, thì tôi an tâm, quay ra nói cho chị yên lòng: Được rồi, chị đừng lo, em chẳng nhìn thấy gì sất.

Thở phào nhẹ nhõm, chị tôi lại buông mình nằm xuống giường của tôi, dụi mặt vào gối và như có ý định ôm hết cả tấm đệm vào lòng, trông đến buồn cười. Tôi tưởng tượng ra chị tôi chết và cứ đứng yên một chỗ ngắm chị; vòng đeo cổ, xâu từ những con súc sắc bằng gỗ nhẵn nhụi, trông có vẻ nặng,

hốc xương đòn lạ lưng ở cổ, làn da sạm nắng và có nếp gấp ở khuỷu tay. Tay chị tôi không chệch vào đâu được, hay nói cách khác, trông đôi tay chị cũng được đi, nhưng đôi tai chị thì bị nhàu làm sao ấy, và cột sống chị tôi có vẻ dài quá cỡ. Tôi khẽ chạm vào chỗ cái nịt ngực của chị nghiêng vào lưng, chỉ thế thôi, mặc dù tôi rất muốn đếm từng đốt xương sống của chị và gõ gõ vào đấy xem nó phát ra âm thanh gì. Tôi chợt nhớ đến anh Addi, chàng nghệ sĩ chơi phong cầm kiên nhẫn nọ.

Tôi nhẹ nhàng đẩy chị tôi sang một bên, chị càu nhàu, miễn cưỡng lăn tẩm thân ấm áp sang một mép giường chứa chỗ cho tôi; tôi vẫn thấy chậm quá, uể oải quá, gì thì gì cũng là giường tôi kia mà. Chị không chứa chỗ cho em thì đi chỗ khác, tôi cần nhàn, nằm duỗi người bên cạnh chị tôi và bỗng cảm thấy mỗi lúc một thêm chóng mặt. Bọn lợn biển, mấy cái phao bơi, đám cừu tự động bay bay quây lấy tôi và lặp đi lặp lại mãi một nhịp đếm như nhau. Tôi bám chặt lấy chị tôi, vung gậy đánh mấy con cừu xù lông; đang lúc đó thì nghe có tiếng ai gọi tên tôi. Ai đó gọi tên tôi, khẽ thôi, tiếng vọng đến từ rất xa: Siggi! Xuống nhà ngay, Siggi. Chị Hilke nhồm người dậy, trông chị có vẻ lơ đãng thế nào đó, và ở tư thế ngồi như thế, đầu cúi xuống, tóc xõa xuống che cả mặt, trông chị như núp giẻ lau nhà.

Bố gọi, chị tôi nói khẽ, bố gọi mày kìa, bố vừa về thì phải, và tôi nghe tiếng bố tôi từ dưới vọng lên: Siggi, nhanh chân lên. Tôi cũng thừa hiểu, rằng tôi không nên chần chừ, khiến bố tôi - vào giờ này vốn đã hay cáu kỉnh - lại càng cáu kỉnh thêm nếu tôi dám lẩn tránh không tuân lệnh ông ngay, nên đứng dậy, để chị Hilke giúp tôi đứng thẳng người và dắt tôi ra cửa, thậm chí dẫn ra tận cầu thang. Bố tôi lại gọi: Mày chờ bố phải lên đón hay sao đấy hả, Siggi? Tôi nhận ra ngay, giọng ông đầy vẻ giục giã, nhưng không tức tối. Tôi vội nói to, đáp lại: Con xuống rồi đây ạ, và khó nhọc theo cầu thang đi xuống,

đâm thẳng vào nơi ông đang đứng ở chân cầu thang. Bố tôi đứng sẵn ở đó, chờ tôi với vẻ hơi không bằng lòng trên khóe miệng, giờ hẳn một tay về phía tôi; tôi bước chưa hết bậc thang cuối, ông đã kéo tôi xuống, ông cũng lôi tôi - theo cái lối quá ư quen thuộc của ông - đi ngay qua hành lang sang văn phòng rộng chỉ bằng cái khăn tắm của ông. Lại có công vụ gì quan trọng đây! Cơn chóng mặt của tôi giờ đã giảm, tôi không thấy gì quay quẩn bên mình hay bay lượn trên đầu nữa, và tôi có cảm giác - nếu có ai đòi - thì tôi có thể đi thẳng một đường theo mép ván lát sàn được rồi. Chẳng lẽ bố tôi đòi tôi làm như thế bây giờ sao?

Bố tôi lôi tôi đến bên bàn giấy, nhìn tôi rất lâu với vẻ khen ngợi làm tôi rất ngạc nhiên, ngoài ra, ông thấy cần vỗ vỗ lên vai tôi nhằm tỏ sự tán phục; đến mức này thì tôi phải dè chừng thật rồi. Và, đến lúc ông lại còn nói thêm: Khá lắm, Siggi, biết để mắt trông trước trông sau như thế giỏi lắm, thì trong lòng tôi, một mối nghi ngờ bỗng trỗi dậy, làm ngứa ngáy sau lưng như có cua bò, khiến tôi phải cựa quậy để rũ nó ra. Bởi tôi không làm sao đứng yên trước mặt bố tôi được, nên tôi quay sang một bên, vươn người ra phía trước, qua hình tam giác do tay bố tôi chống nạnh tạo thành, cố nhìn lên mặt bàn sau lưng ông. Đúng là giỏi thật, bố tôi nói, còn tôi phải hỏi lại, cũng thấy hơi hời hời: Giỏi cái gì hở bố? Bố tôi bước một bước về phía cửa sổ, để mặt bàn giấy phoir ra trước mặt tôi, rồi, mặc dù chẳng cần thiết nữa, ông vẫn hất đầu chỉ về phía bàn, nói: Mày thấy gì chưa? Tất nhiên là tôi nhìn thấy. Ông cũng chẳng cần phải nói cái gì nằm trong gói giấy dầu màu nâu xanh lá cây, óng ánh dầu mỡ kia. Mà đúng ra, tôi nghĩ, ông chẳng cần nói thêm lời nào nữa. Tao tìm thấy nó trong lều, bố tôi nói, trên bán đảo ấy, đúng như mày dự đoán. Dưới ván lát sàn.



Tôi tiến tới bên bàn giấy, xoa xoa lên lớp giấy dầu lạnh lạnh, trơn trơn, rồi nâng gói giấy dầu lên bằng hai tay, làm bộ ướm xem nó nặng nhẹ thế nào cho vui vậy. Ta dùng búa nhỏ đinh bóc ván lát sàn lên; búa nằm ngay đấy, bố tôi nói. Không có ai ở đấy à bố? - Chả thấy ai. - Cả ông Busbeck cũng không à? - Cả Busbeck cũng không. - Còn chỗ giấu cũ hay mới hả bố? - Mới hay cũ thì cũng thế thôi chứ gì, bố tôi nói, tao tóm được chim nằm trong tổ là hay rồi. Ông dỡ gói giấy dầu từ tay tôi, đặt nó lên mặt bàn, chỉ tay vào đó và lệnh cho tôi mở tập giấy ra. Tôi chần chừ, nửa muốn nửa không. Mở ra đi, bố tôi nói, mày đã giúp một tay thì bây giờ mày được phép ở đây và tự tay mở nó ra. Nói rồi ông chìa cho tôi con dao gấp, cán bọc sừng, lưỡi dao đã mở sẵn và chĩa xuống sợi dây tấm sập. Tôi chẳng buồn cởi nút để thu sợi dây tấm sập cho mình, tôi ấn dao, sợi dây đứt nghe đánh phụt. Mở lớp giấy dầu ra, bố tôi bảo, lớp giấy trông ngon lành đấy.

Tôi luống cuống mở gói giấy dầu, bên trong là tập giấy, và tôi đọc thấy dòng chữ viết nắn nót: Tranh vô hình. Nào mở ra xem nào, bố tôi nói, tao muốn xem lão dám làm những gì nào. Ông châm tẩu thuốc, gác một chân lên ghế, chống khuỷu tay xuống đùi; vâng, như thể viên cảnh sát đã đứng vào tư thế thoải mái để ngắm tranh vậy. Tôi nghĩ đến Tiến sĩ Busbeck, đến cuộc gặp tay đôi với ông ta trong lều cùng những lời giải thích của ông mà tôi nghĩ là chưa đủ rõ về các bức tranh vô hình: Những cái gì quyết định nhất, ông ấy chả nói thế là gì, sẽ vô hình. Nhưng cái quyết định là cái gì mới được chứ?

Nào, bố tôi giục, lật hết ra xem nào.

Tôi biết mô tả những bức tranh vô hình như thế nào bây giờ? Những bức tranh mà bác Max Ludwig Nansen từng bảo, rằng chúng chứa đựng tất cả những gì ông muốn kể về thời đại này, bởi vì trong đó cũng bao gồm tất tạt những gì ông đã chiêm nghiệm trong đời. Những điều chiêm nghiệm đó đã

mang lại gì cho ông? Và ông thể hiện chúng như thế nào khi ông dừng tay, khi lo âu, không vẽ nữa? Phải mô tả, phải ngấm các bức tranh vô hình của ông như thế nào? Để ngấm các bức tranh hữu hình của ông, chỉ có thiện ý thôi còn chưa đủ nữa là. Mắt ông đã xem xét tất cả những gì cần xem xét, tay ông đã lược bỏ tất cả những gì phải lược bỏ, và làm như thế, tôi nghĩ, bác đều có chủ ý.

Bố tôi rung đùi: Lật tiếp đi! Ông thúc tôi, ông chặc lưỡi: Lật tiếp đi! Và, theo nhịp do bố tôi định ra, tôi nhấc từng tờ tranh lên, rồi lại theo hiệu lệnh kín đáo ở tay ông, lại úp từng tờ tranh ấy xuống. Tôi không biết vì lý do gì mà đôi bức tranh ông ngấm lâu hơn bức tranh khác. Bởi, như đã nói, trên các bức tranh chỉ có một phần rất nhỏ, cứ cho là một phần bảy đi, là có thể nhìn ra được, còn phần bị giấu đi - và hẳn là ai cũng thấy rằng phần giấu đi rất lớn ấy - thì vô hình. Liệu bố tôi có tưởng tượng ra cái gì không? Liệu các dấu hiệu, các chỉ dẫn ngấm - hay các mũi tên, nói như Tiến sĩ Busbeck - có đủ để cho ông phát hiện và tóm được cái bác họa sĩ muốn giấu không? Hay tài tiên tri của ông giúp ông thấy cả những khoảng bỏ trống trên các bức tranh? Không khéo để trống cũng không thoát khỏi mắt ông cũng nên. Phần tôi, tôi chỉ thấy cái gì tôi thấy, chứ không hề có ý định nhìn ra cái gì khác.

Vâng, tôi nhìn thấy một bánh quạt của tàu thủy, thấy nó ào ào quay tròn xuống nước trong một con sông đen ngòm, nước chảy về đâu không biết, phía trên không thấy bầu trời đâu; bây giờ cứ thử tìm mà xem, cái bị che giấu là cái gì nào. Trên một bức tranh khác, chỉ thấy độc đôi mắt của một ông già, một đôi mắt không chứa đựng chút niềm nở nào, không muốn nghe ai hỏi han. Đôi mắt đó cho kẻ đang bối rối đứng đối diện biết rằng, dẫu có thế nào, họ cũng không thể nhất trí với nhau được. Kẻ đứng đối diện vô hình nào đó có thể mong đợi nhiều thứ, thậm chí bất cứ thứ gì, trừ sự đồng tình nhất trí

của người đàn ông trong tranh. Hay bức tranh phần phía trên cây hoa hướng dương, nhụy màu nâu xám, ủ rũ gục xuống, thân cây trụi lá, cong queo, nhưng vành hoa hướng dương, tuy đã úa vàng, rách nát nhưng vẫn long lanh dưới ánh nắng - nếu họa sĩ không để trắng năm phần sáu bức tranh, thì lẽ ra cũng có thể gọi tên bức tranh là *Mùa thu* hay *Hoàng hôn*. Hay cái thân cây, không phải thân cây mà cái chỗ phồng lên trên thân cây sau khi ghép cành, và tia nắng cảnh báo chiếu thẳng vào chỗ đó; vâng, tôi vẫn còn nhớ các tông màu nâu khác nhau, và có thể dễ dàng suy diễn về cái gì che lấp ở chỗ này.

Bố tôi không tỏ vẻ sốt ruột, ông không thúc tôi phải gấp gấp lên. Ông không nói gì, cũng không có cử chỉ nào, hay trên mặt ông không có nét nào để lộ xem các bức tranh vô hình này tác động đến ông ra sao. Thôi được, thì lật tiếp bức tranh khác vậy: cái lưng ghế chạm trổ theo kiểu vùng Bắc Đức, nhiều dấu thập hơn là sao, những bông hoa hồng thô thiển cùng các hình bán nguyệt, thêm vào đó là các vòng nguyệt quế lặp đi lặp lại, mọi thứ đều đeo vòng nguyệt quế, ngầm gợi ý, có lẽ bộ môn Bắc Đức ngồi mòn cái ghế này cũng đeo vòng nguyệt quế nốt. Rồi bức tranh vẽ cái áo vét - rõ ràng là chiếc áo vét nhà binh tư tước - móc trên một cái đỉnh, các lỗ thủng, vết bẩn, chỗ rách trên áo phơi rõ cả ra, hay ngược lại, các lỗ thủng, các chỗ rách trên áo lơ lửng nhìn vào mặt người xem tranh, và như thế, tấm áo vô tình biến thành bằng chứng, thành trí nhớ của một ai đó; vâng, cái lỗ thủng kia là vết đạn xuyên khi chạy trốn, chỗ áo rách kia là vết tích dây thép gai cào. Vậy thì việc bỏ bớt chi tiết đi có còn giá trị gì nữa không? Hay con cá biết bay, trong suốt, cong cong như sợi dây buộc đầu roi; hay cột mốc trắc địa - một khung gỗ hình khối tam giác không hợp với nền đất; hay cái mỏ neo kiểu cổ nằm chống lên trời, xích sắt gỉ thông xuống đất, đung đưa theo gió; hay hai con chim nhận bồ nhào, như hai mũi tên bốc lửa bay tìm về đích; hay đồng rơm

nổ tung, bay trong gió tới khu vườn tưởng tượng nào đó; hay các vết chân trong tuyết, đen ngòm, không biết từ đâu đến; hay các bình đựng nước đã rạn vỡ, buộc với nhau bằng một sợi dây thừng; hay cái đầu người đàn bà ngửa ra sau, há mồm kêu mà không ai nghe thấy; hay cái bóng cong queo từ các sợi dây căng buồm của một chiếc thuyền buồm rách nát, có lẽ bị mắc cạn, hoặc những sợi dây thòng xuống từ vành mặt trời, có thể thắt lại nhiều chỗ. Và tôi cũng không thể quên các tấm ván màu xanh lam tháo từ hàng rào ra, năm tấm, thậm chí chỉ còn ba tấm có thanh ngang, không có cái gì đằng sau hay đằng trước cả, không một bóng người, nền màu xanh ô liu ở phía sau và trên nền xanh ô liu đó lập lờ một điểm sáng con con, lóe đỏ.

Tôi nâng bức tranh vẽ các tấm ván hàng rào màu xanh lên, đang định úp nó xuống các bức tranh khác - những bức không có gì đặc biệt lắm để nhắc đến ấy - thì bố tôi đột nhiên, nhanh như chớp, nắm lấy cổ tay tôi, kéo về phía mình, và nói: Sao mà mày lại run lên thế, hả? Ở tuổi mày chẳng có lý do gì để run cả. - Con không biết, tôi đáp, con có run gì đâu. - Không khéo tại mấy bức tranh này cũng nên, bố tôi thủng thẳng. Ông bỏ chân trên ghế xuống, quay mặt ra phía cửa sổ. Ông nói: Thế mà cũng gọi là tranh đấy; những cửa nợ này mà có kẻ còn đem treo lên tường rồi suốt ngày ngồi ngắm nữa chứ. Tranh vô hình! Rõ nực cười!

Ông nhìn chăm chăm vào cặp giấy đựng tranh nằm trên bàn với ánh mắt ngờ vực, pha chút bức bối, nhưng không ra điều đặc thẳng, mà lại mỗi lúc một thất vọng, rồi trên mặt ông dần dần lộ ra vẻ nghi ngờ, vâng một nghi vấn nào đó vừa nảy ra trong đầu ông, bắt ông phải đi đi lại lại một lúc trong phòng giấy, trước khi dừng lại trước các tấm chân dung treo trên tường, trân trân nhìn khá lâu lên đó, và sau đấy, như thể đã nhận được đủ các lời khuyên bảo và khích lệ từ các bức chân dung, ông mới bấu môi ra chiều nhạo báng,

vẫy tay gọi tôi đến gần, và giơ ngón tay trở thông thái của ông trước mặt tôi và nói: Này Siggi, bố con mình sẽ không rơi vào cái bẫy này; bẫy ai chứ bẫy bố con ta thì đừng hòng. Không rời mắt khỏi ngón tay trở của ông, tôi không giấu ông nỗi ngạc nhiên của tôi. Lão định đánh lừa ta, bố tôi nói, thì lão chỉ định dùng mấy bức tranh của nợ này gài bẫy ta thôi mà lại; chứ ta còn lạ gì tranh của lão. Đống giấy này lão dùng để nhử ta, đánh lạc hướng ta, ta biết thừa. Mớm mồi thế thôi, không có gì lạ đâu.

Ông mạnh tay đặt cặp giấy đựng tranh trở lại vào tờ giấy dầu, mở ngăn kéo bàn giấy ra, rồi cho hết cả vào ngăn. Bây giờ mà lão tưởng, ta sẽ bằng lòng ngồi yên, thì lão nhầm to, bố tôi nói. Lão định bày trò này ra với ta, thì ta càng phải ra tay cho lão biết mặt. Với một thằng quê Glüserup như ta, lão cũng phải biết nể mặt chứ, cái gì làm được, cái gì không, thì lão phải biết chứ. Những của nợ này không đáng để ta đem nộp lên Husum; rồi ở đấy họ sẽ chỉ lắc đầu ngao ngán là cùng chứ gì. - Con đem cất nó vào chỗ cũ nhé? Tôi nhanh nhẩu. Cứ để nó nằm yên trong ngăn bàn được rồi, vẫn còn khối chỗ ra đấy thôi. Nhưng sao mày cứ run bắn lên thế, hả? Run suốt từ nãy đến giờ. Mày có bị làm sao không đấy?

## **Chương 12**

# SOI DƯỚI KÍNH LÚP

Tôi thú thật, trong tình thế của tôi - một kẻ phải ngồi một thân một mình để khơi lại các kỷ niệm rồi ghi hết vào bài luận người ta buộc hẳn phải viết - mà lại được dúm bốn chục điều thuốc vào tay, thì làm sao tôi có thể từ chối giúp. Vả lại, lúc anh ta rón rén đi trên đầu ngón chân vào phòng giam của tôi, trông anh chàng Wolfgang Mackenroth có vẻ ốm yếu, hay chí ít, cũng tỏ ra mệt mỏi, có khi còn ngây ngấy sốt, thậm chí anh ta còn hơi loạng choạng nữa kia, lúc tôi phải vôi bám trên áo vét cho anh ta, vì có lẽ anh ta đã quét người vào bức tường quét vôi trong nhà xí. Nhưng nói cho đúng, thì hầu hết các bức tường trong trại chúng tôi đều hả vôi ra như thế, chứ không riêng gì nhà xí. Hai chúng tôi lặng lẽ bắt tay nhau. Anh ta làm một động tác tỏ vẻ thần phục khối lượng công việc tôi hoàn thành, rồi quay mái đầu duyên dáng của nhà tâm lý học - vâng, tôi có thể坦然 nói như vậy được - về phía cửa sổ, nhìn ra ngoài, nơi mùa đông đang vật lộn với sông Elbe - đúng vậy, lại thêm một keo vật lộn mới rồi đấy - toan buông đôi lời bình phẩm về phong cảnh, nhưng lại thôi, và thay cho lời bình phẩm, anh ta chuyển lời chào của ông giám đốc Himpel, là người anh ta có quan hệ khá thân mật, gần như bạn bè. Ông Himpel đã nhận được thư của tôi - phải, chính anh ta, Wolfgang Mackenroth, đã có mặt ở đó, lúc ông ta mở thư, đọc lướt qua, rồi ngồi xuống

và đọc lại bức thư lần nữa, và sau đó chỉ nói “cưỡng bách, cưỡng bách mang tính sư phạm”. Thay vì nổi nóng, hay sáng tác ngay một ca khúc cho điệu cơn bực bội, vẫn theo lời Wolfgang Mackenroth, ông ta chỉ đi mấy vòng trong phòng, rồi, sau khi quay lại bàn giấy, mới nói thêm, rằng bằng cách dùng biện pháp cưỡng bách đôi khi cũng thu được kết quả tốt đẹp. Nội dung bức thư của tôi thế nào, ông ta không cho anh ta biết; chỉ cần thế là tôi biết ông ta đồng ý cho tôi tiếp tục công việc, gởi tiếp qua cả ngày Lễ Ba Vua.

Tôi chẳng biết mời anh chàng Wolfgang Mackenroth ngồi vào đâu, ngoài mép giường của tôi, song anh ta không muốn ngồi, bởi anh ta không muốn lưu lại lâu, anh ta muốn về nhà, lên đất liền, về căn phòng đầy đủ tiện nghi ở Altona của anh ta, ở đó, như anh ta nói, đã có sẵn tám chai bia, số chai bia đủ giúp anh ta làm một giấc say sưa suốt mười lăm tiếng liền. Anh ta cảm thấy phải làm việc quá nhiều. Anh ta bảo tôi, anh ta cảm thấy kiệt sức, và - anh ta lấy tay vỗ vỗ nhẹ ra sau lưng - cảm thấy mình như rỗng tuếch ở bên trong.

Anh còn giúp bà chủ nhà - nhà quán quân môn cầu thăng bằng miền Bắc Đức hôm xưa - sửa tư thế mỗi khi luyện tập ở nhà không, tôi hỏi anh ta. Còn, vẫn còn giúp, nhưng lúc này anh ta không muốn nói chuyện đó. Thế anh chồng bà ta, tay thợ lái cần cẩu, còn nhờ anh cứ thứ Sáu lại giấu một tờ hai chục mark, để sáng Chủ nhật lại tòi ra không? Vâng, vẫn vậy, thế nhưng, lúc này anh ta cũng không muốn kể gì thêm. Đã vậy thì một câu hỏi ắt phải nảy ra là, nếu anh ta đã cảm thấy kiệt sức đến mức không muốn nói gì nữa, thì anh ta đến đây làm gì mới được chứ; và, vốn nhạy cảm, anh chàng Wolfgang Mackenroth đáp lại câu hỏi nảy ra trong đầu nhưng không phát thành lời đó của tôi theo cách riêng: anh ta ngượng ngùng thò tay vào túi trong áo vét, lôi tập bản thảo gấp đôi ra, đặt nó lên gối của tôi trên giường, rồi bỏ thêm hai gói thuốc lá lên tập bản thảo, và khoát tay chỉ một cách mời mọc vào cả hai bao

thuốc lá lẫn tập bản thảo, với ý, xin anh cứ tự nhiên cho, hay đại loại thế. Gì thì gì, anh ta cũng chẳng buồn gặng công tuần món quà mang đến xuống dưới tấm chăn thô màu xám, đêm đêm vẫn gây ngứa đến điên người của tôi nữa, và chỉ riêng hành động thiếu thận trọng đó đã cho tôi thấy, anh ta quả đã “bị rỗng tuếch ở bên trong” thật. Anh ta cũng chẳng giải bày thêm, chỉ mỉm cười mệt mỏi, rồi gõ gõ ngón tay lên cánh tay tôi, thay lời tạm biệt. Anh chàng Mackenroth này có thể xử sự kiêu lời như thế đấy. Nhưng, không phải lúc nào cũng vậy đâu.

Mặc dù các vị đều đã biết rồi, tôi vẫn phải nhắc lại, rằng bản thảo anh ta đặt lên chiếc gối trên đầu giường tôi là một phần trong luận văn tốt nghiệp của anh ta - “Nghệ thuật và tội phạm, nghiên cứu thông qua trường hợp Siggi J.” - một chương chưa đánh số, nhưng mang tiêu đề rõ rệt, hay nói cách khác, chứa đựng nhiều thông tin là “B. Thời niên thiếu và các ảnh hưởng của môi trường xung quanh”. Thế này có nghĩa là anh ta mong chờ một lời nhận xét của tôi, một lời cho biết liệu tôi có bằng lòng với bài viết của anh ta hay không đây. Anh ta đã dùng kính lúp khoa học của anh ta soi lên một cậu nhóc tên là Siggi J.; bây giờ đến lượt tôi dùng kính lúp đó, soi lâu đến lúc nào ánh nắng chum vào làm một trong hai chúng tôi phải bắt lửa bốc khói lên chắc. Còn phải làm gì nữa chứ? Mà làm bằng cái gì? Anh ta cần tôi góp ý hiệu chỉnh ư? Cần tôi đồng tình? Hay cần tôi phản bác? Thôi nào, tôi cầm bản thảo lên tay, châm một điếu thuốc.

Tôi đọc, và biết về mình như sau:

... cậu là đứa con thứ ba, và cũng là con út, của viên cảnh sát địa phương Ole Jepsen. Quê hương cậu là Rugbüll, một mẩu đất con con gần Gläserup, nằm ở cực Bắc nước Đức và không xa đường biên giới với Đan Mạch là mấy. Dòng dõi bên ngoại của Siggi - Siggi là tên cúng cơm, tên gọi đầy đủ đúng ra



phải là Siegfried Kai Johannes - là gia đình nông dân lâu đời, sở hữu và tự canh tác, cày cấy trên ruộng vườn do chính mình

Sở hữu từ hàng trăm năm nay, trong khi bên nội thì đa phần - vâng, anh ta viết như thế: đa phần! - đều xuất thân từ giới tiểu thương, thợ thủ công hay quan chức nhỏ. Ở nhà cậu, nơi mọi sự đều diễn ra theo các trật tự định sẵn, cậu trưởng thành trong hoàn cảnh an bình, không biến động, và cậu cũng trải qua các giai đoạn phát triển tổng giác một cách bình thường. Với bố, cậu gần bó, trong khi với mẹ, cậu lại dành một tình thương có thể gọi là rụt rè. Bởi vì anh chị cậu, anh Klaas và chị Hilke, đều lớn tuổi hơn cậu rất nhiều, cho nên cả hai anh chị không còn là bạn chơi ngang lứa với cậu nữa, điều đó khiến cậu phải tự tạo ra một môi trường chơi sống động cho riêng mình, một môi trường - theo lời mẹ cậu kể - do hai nhân vật tên là Kaes và Püch chế ngự. Hai nhân vật này cũng là nguồn gốc của mọi niềm vui lẫn các nỗi lo âu, phiền muộn vậy.

*Hóa ra tay Wolfgang Mackenroth này đã về tận Rugbüll gặp mọi người kia đây; lại còn cậu được rằng họ để họ kể chuyện cho mà nghe nữa chứ.*

Mặc dù môi trường chơi riêng rẽ của cậu sống động và sôi nổi, các mối liên hệ giữa cái tôi con trẻ với thế giới bên ngoài không hề bị đứt đoạn; dựa vào sự đánh giá cách cư xử của cậu, người ta có thể thấy rằng ngay cả những giai đoạn dài cậu bị bỏ mặc một mình cũng không để lại hậu quả gì rõ rệt. Theo nhận xét của bố mẹ cũng như một số hàng xóm thì trong giai đoạn chưa đến trường đi học, đối tượng nghiên cứu của luận văn này tỏ ra là một đứa trẻ khiêm tốn, hiền lành, không nổi bật, và được mọi người yêu mến. Nét đặc biệt ở cậu mà nhiều nhân chứng vẫn còn nhớ là tính ưa sạch sẽ đến mức “bất thường”, và thói quen thường xuyên đặt ra những câu hỏi khiến người lớn cũng phải lúng túng; các nhân chứng cũng nhấn mạnh đến nhận thức

được phát triển rất sớm về sự công bằng, thể hiện cụ thể nhất trong việc chia thức ăn đồ uống chẳng hạn. Duy có đánh giá của một vị hàng xóm già, cho rằng cậu bé ngay từ nhỏ đã tỏ ra láu cá, lắm mưu nhiều mẹo, lại hám của và có thiên hướng hay phóng đại quá mức là lệch ra ngoài các nhận xét chung mà thôi. Cứ theo các đánh giá chung thì ngay từ ngày đầu tiên đến trường, Siggi J. đã là học sinh xuất sắc nhất lớp; điều đáng nhắc đến là, suốt một thời gian dài, cậu rất thích đến trường. Cậu thường xuyên đến lớp một tiếng trước khi giờ học bắt đầu; và, theo lời bố mẹ cậu, sáng sớm ông bà không bao giờ phải lay cậu dậy cả. Cậu thấy các kỳ nghỉ hè kéo quá dài. Các thầy giáo ở trường gọi cậu là “thằng bé già trước tuổi”, một phần là vì cậu không những không bao giờ tham gia vào các trò tinh nghịch của bạn bè cùng lứa, mà còn thường xuyên khuyên can và ngăn cản chúng làm trò bậy bạ. Bao nhiêu cuộc thanh tra tại trường, cậu chẳng những được khen ngợi, mà còn được mọi người khâm phục, nể nang. Bạn bè cùng lớp với cậu trước đây, ai nấy đều thừa nhận tấm lòng hết mình vì bạn bè của cậu, thể hiện chẳng hạn ở chỗ cậu bao giờ cũng làm bài kiểm tra xong thật sớm, chỉ cốt để bạn bè cậu chép lại mà thôi.

Qua giới thiệu của thầy giáo chủ nhiệm lớp, đối tượng nghiên cứu của luận văn này đã nhiều lần xuất hiện tại buổi phát thanh dành cho trẻ em của đài phát thanh Hamburg, và theo ý kiến của bà nữ biên tập viên đài này, bao giờ cậu cũng gây nhiều ấn tượng khác thường tại các buổi phát thanh “Thế giới dưới con mắt trẻ em” hay “Lời đáp của trẻ em”. Tham gia các cuộc thi đồ dành cho trẻ em, Siggi J. thường đoạt khá nhiều giải thưởng. Trừ môn học về tôn giáo, cậu có năng khiếu xuất sắc ở tất cả các môn học. Thầy giáo chủ nhiệm của cậu khen ngợi năng khiếu đặc biệt của cậu bé trong các giờ học vẽ và Đức văn, và nhân tiện, thầy cũng cho biết một số bài luận của cậu còn

được đem ra đọc trước công chúng rộng rãi vào các dịp hội hè trong trường. Cậu có biệt tài mô tả tranh; bài văn mô tả bức tranh họa sĩ Paul Flehinghus vẽ con thuyền bị đắm của cậu đã thành công đến nỗi, bài luận còn được gửi lên tận Bộ ở Kiel. Sở dĩ Siggi J., về sau này, ở cấp học cao hơn tại Gläserup không còn giữ được mức giỏi nhất lớp luôn luôn nữa, là do cậu có xu hướng tham dự vào nhiều hoạt động ngoài trường học, những hoạt động mà ở đoạn sau của luận văn sẽ được đề cập kỹ hơn. Thế nhưng, tại đây, tài năng ai cũng đồng lòng nhấn mạnh chính là tài phán đoán chính xác của cậu, cũng như tính khí bướng bỉnh, ngang ngạnh, và, như ở đây người ta vẫn kháo nhau, cái gọi là linh tính nghệ sĩ sắc sảo của cậu.

Tất cả các thông tin và dữ liệu này, nói cho cùng, đều củng cố cho giả thuyết cho rằng nguyên do duy nhất dẫn đến sự lẻ loi, đơn độc cũng như vai trò kẻ ngoài cuộc của Siggi J. chính là các năng khiếu đặc biệt của cậu vậy. Bởi vì các thành viên của một cộng đồng bao giờ cũng cảm thấy bị kẻ lẻ loi đứng ngoài cuộc thách thức, đe dọa hoặc xúc phạm, cho nên, họ sẽ luôn luôn soi mói dò xét kẻ ngoài cuộc đó, nghi ngại, và rốt cuộc, sẽ dồn tất cả sự căm ghét của họ lên kẻ ngoài cuộc này.

Siggi J., đối tượng nghiên cứu của luận văn này, rút ra bài học đó ngay vào những lúc cậu được nêu lên làm tấm gương mẫu mực cho bạn bè cùng lớp; càng được nêu làm gương, Siggi. J. càng cảm thấy bị cô lập, và, cho dù các trò cùng lớp bao giờ cũng trông cậy vào sự trợ giúp của cậu trong các giờ kiểm tra, nhưng điều đó cũng không hề ngăn cản chúng, vào những lúc giải lao hay hết giờ học, lại tỏ thái độ - thậm chí bằng cả thượng cẳng chân, hạ cẳng tay - coi thường, khinh rẻ cậu. Ở nhà, bố mẹ cậu vẫn còn nhớ, đôi khi cậu phải lẩn vào đâu đó trốn bọn bạn học cùng lớp, đợi đến tận tối mới về nhà. Vai trò kẻ ngoài cuộc đó ở trường lại trùng hợp với vị trí đặc biệt của cậu ở

nhà: do anh chị cậu đều đã trưởng thành và phạm vi trách nhiệm của bố mẹ cậu lại mỗi ngày một rộng ra, khiến cho không ai còn thời gian để tâm nhiều đến cậu nữa, nên rốt cuộc, cũng không phải hiếm những lúc mọi người trong gia đình đối xử với cậu như đối xử với người lớn vậy. Cậu chứng kiến mọi cuộc mà cả, các cuộc cãi cọ, cùng các hoạt động nghiệp vụ của cảnh sát. Cậu trực tiếp tham gia vào các hoạt động, mà về lâu về dài, không phải là không tác động lên khả năng nhận thức của cậu. Mặc dù cậu được bố cậu giao cho làm nhiều việc mang nội dung công vụ hằn hoi, Siggi J. vẫn tỏ ra độc lập ở chỗ, nếu cậu tin cậu đúng, cậu sẵn sàng lặng lẽ vi phạm hay không thi hành các yêu cầu hay nhiệm vụ bố cậu đặt ra cho cậu. Nếu tự cậu, cậu nhận thấy mình đáng ăn đòn, thì cậu không hề gây khó khăn, mà còn đỡ gánh nặng cho người cầm roi trừng phạt cậu, bằng cách tự nguyện chịu đòn.

Tính tự lập khá sớm của cậu bé không những chỉ bắt nguồn từ chỗ bố cậu, trong thời buổi chiến tranh đang diễn ra, không đủ thời gian để hoàn thành các nhiệm vụ giáo dục con mình, mà chắc chắn còn bắt nguồn từ thiên hướng muốn đơn độc của chính cậu. Thế nhưng, như nhiều bằng chứng đã cho thấy, cậu lại gắn bó thân thiết với anh chị cậu, trong sự gắn bó ấy bao hàm cả lòng tin cậy hoàn toàn, cũng như ý muốn phục tòng tuyệt đối của cậu đối với anh chị cậu. Có lẽ chính mối quan hệ như thế đối với anh chị lớn tuổi hơn mình đã giúp cậu xem những người lớn tuổi khác cũng ngang hàng phải lứa với mình và dễ dàng kết thân với họ.

Song điều đó không góp phần giải thích các mối quan hệ giữa họa sĩ Max Ludwig Nansen với Siggi J., những mối quan hệ mà chính bố mẹ cậu không rõ nguyên do, thậm chí, hiểu mối quan hệ đó, họ cũng không hiểu nốt. Sau nhiều lần hỏi han tìm hiểu, có thể kết luận tình bạn giữa hai bác cháu đã hình thành vào dạo ông Nansen đang bận vẽ bức tranh nổi tiếng *Chú ngựa*

*non* và *cơ giông* của ông, là đạo mà, lúc đầu, cậu chỉ giúp ông họa sĩ đôi việc lật vật, còn thì chỉ ngồi nguyên một chỗ, lặng lẽ quan sát sự hình thành của bức tranh. Điều làm bà con hàng xóm láng giềng không khỏi ngạc nhiên là, ông họa sĩ, từ xưa cho đến giờ, vốn không bao giờ chịu vẽ tranh trước mặt người khác, hoặc nếu có, thì thái độ ông khi đó có thể cục cằn, đến mức xúc phạm cả người xem, vậy mà nay, không những ông坦然 nhiên chấp nhận sự có mặt thường xuyên của thằng bé, mà về sau, thậm chí còn cần nó có mặt mới bắt tay làm việc được. Người ta vẫn thường bắt gặp hai bác cháu tay nắm tay đi đâu đó với nhau là vì vậy. Ông bố của đối tượng nghiên cứu không có gì để phản đối tình bạn đó giữa hai bác cháu, bởi vì ông, giống như ông Nansen, cũng xuất thân từ Glüserup, và hai ông vốn đã là bạn bè với nhau - dù chỉ sơ sơ chứ không thật thân - từ thời niên thiếu.

Siggi J. - cũng như anh trai cậu, và về sau này, cả chị Hilke của cậu - từng đứng làm người mẫu cho ông họa sĩ. Thật ra, Siggi J. chỉ đứng hai lần làm mẫu, một lần cho bức *Thằng bé Nis*, một lần khác cho bức *Con trai Quỷ đóng rơm*; trong hai bức tranh này, cậu tạo được vẻ thân thiện, thậm chí dễ gần gũi cho các hình ma bóng quỷ. Theo lời mọi người kể, thì có phần chắc là ông Nansen đã sáng tác một loạt truyện tranh tặng cậu, trong đó mỗi màu sắc kể lại câu chuyện về nguồn gốc của mình; bài viết “học cách nhìn” ông bỏ dở, không viết xong, nghe nói mới đầu cũng là dành tặng Siggi J. Đã nhiều lần ông Nansen còn đem giấy và màu vẽ cho cậu, và sau khi hai bác cháu bàn bạc với nhau về chủ đề để vẽ, ông mời cậu vẽ thi với ông. Hàng xóm láng giềng đôi khi vẫn thấy hai bác cháu cùng miệt mài vẽ là vì thế.

Nhiều lần, để lẩn trốn bọn bạn học, cậu trốn vào xưởng vẽ ông họa sĩ; một lần cậu còn bị khóa qua đêm trong đó; sau lần ấy, cậu tạm thời bị cấm bước chân vào xưởng vẽ, chỉ vì cậu không chịu nổi màu tím của bộ váy trong bức

tranh *Nina O ở H.*, nên cậu tự ý lấy màu vẽ chuyển nó sang màu lục một cách thô bạo.

*Này anh Wolfgang Mackenroth ơi, không phải thành màu lục, mà thành màu vàng, anh ạ; nếu đã nói đến màu sắc thì ít nhất ta cũng phải chính xác chứ, còn những thứ khác, thì anh muốn phóng đại thế nào thì phóng cho luận văn tốt nghiệp của anh cũng được, tôi không phản đối.*

Thật khó có thể suy ra một cách chắc chắn, do đâu mà cậu bé này lại có mối đam mê sưu tầm lượm lặt khác thường đến thế; có thể đó là biểu hiện của sự ganh đua, một cách hoàn toàn vô ý thức thôi, với ông họa sĩ. Trong một nơi ẩn náu kín đáo, cậu sưu tầm rồi trưng lên tường các bản sao của một số bức tranh kỳ sĩ; cậu cũng ham mê - nhưng cũng rất sành sỏi - sưu tầm các loại chìa và ổ khóa. Sau này, khi mọi chuyện lộ ra, đôi người cho rằng cậu chính là kẻ làm một lô các loại chìa khóa khác nhau biến đi bí hiểm như thế; ở Viện Bảo tàng Địa phương Glüserup, người ta cũng tin rằng họ đã nắm chắc, ai là kẻ từng thủ túi một loạt chìa với ổ khóa ở đây. Nói cho cùng, nếu người ta có nghi Siggi J. đôi lần ăn trộm như thế, thì cũng không phải là không có lý.

Vào những năm cuối của cuộc chiến, lúc họa sĩ M. L. Nansen bị cấm vẽ, một lệnh cấm mà viên cảnh sát địa phương Jepsen không những phải tống đạt tận nơi, mà còn phải giám sát để lệnh được thi hành, đối tượng nghiên cứu của luận văn bị rơi vào một tình huống khó xử. Một mặt bố cậu bắt cậu phải do thám cho ông, mặt khác cậu lại được ông họa sĩ thỉnh thoảng giao nhiệm vụ cất giấu để cứu các bức tranh khỏi bị tiêu hủy, thế nhưng, trong tình huống éo le đó, cậu cho thấy cậu, theo bản năng, vẫn hành động đúng như các yêu cầu của thời đại cậu vậy.

*Hừm, chuyện này chắc cũng có thể kể cách khác được.*

Thêm vào đó là sự rạn nứt trong gia đình, khiến cậu bé đau đớn và khổ tâm. Anh Klaas cậu tự gây vết thương cho mình rồi trốn khỏi trạm quân y; anh bị bà mẹ gần như thẳng thừng từ bỏ, bị ông bố giao nộp cho nhà chức trách ngay cả khi anh đang bị thương nặng. Từ đó, việc cậu xa rời bố mẹ cậu là điều không tránh khỏi, và rất có thể, nhân chuyện này mà Siggi J. nhận ra, rằng cậu thiếu thốn tình thương của bố mẹ.

*Bây giờ thế nào cũng chuyển sang điệp khúc về hoàn cảnh đây.*

Một thân, một mình, không được hưởng tình yêu thương, cậu bé lớn lên trong thời buổi mà các giá trị nhân đạo không còn đứng vững nữa,

*Đấy, đã bảo mà.*

Và, hơn nữa, cậu phải đối đầu với những chuyện mà đứa trẻ nào trải qua cũng khó tránh được sự tổn thương về nhiều mặt. Cuộc chiến khốc liệt đang diễn ra, và mặc dù Siggi J. không bị tác động bởi các hậu quả trực tiếp của chiến tranh, cậu vẫn bị các hậu quả gián tiếp của nó tác động mạnh mẽ hơn so với nhiều đứa trẻ cùng lứa khác, kể từ những tác động do sự khan hiếm hàng hóa tiêu dùng cho đến những tác động do phải tận mắt chứng kiến cái chết. Song, điều làm một cậu bé vốn nhạy cảm và tinh tường như Siggi J. luôn luôn bận tâm nhiều nhất - ở đây, ta có thể nói trước như thế - và đau đớn cũng nhiều nhất, chính là sự biến đổi trong các mối quan hệ giữa bố cậu với họa sĩ Max Ludwig Nansen.

Đến đây là đủ rồi, có dễ tính lắm thì cũng chỉ đến đây thôi, đến đây là đáng giá bốn chục điều thuốc rồi. Những gì anh chàng Wolfgang Mackenroth viết về tôi ở đây cũng đúng thôi, tôi không muốn thêm thắt gì, mà tôi cũng không có quyền thêm. Cũng đúng thôi, như ý tôi, thì anh ta cứ việc đi tiếp theo hướng đã định ra, chẳng hại ai, chẳng làm ai phật lòng; chỉ có điều, nếu ai đó tìm đến dò hỏi về các địa danh lẫn những người được nhắc đến ở đây, ai

đó muốn đến tận nơi gặp những con người này, và thậm chí muốn hòa đồng với họ, thì tôi phải khuyên thật người đó nên tìm hiểu thêm các nguồn khác. Nghe thêm những tiếng nói khác. Đọc thêm những tài liệu, sách vở khác. Chẳng hạn, các tài liệu mô tả mây hình thành ra sao, hay về các đàn cò bay, về các ký ức của chúng tôi, các mối thù ghét trong lòng dạ chúng tôi, về các đám cưới hay về mùa đông ở xứ chúng tôi. Nếu anh chàng Mackenroth này muốn đặt tôi xuống dưới kính lúp của anh ta mà soi, thì anh ta nên về Rugbüll và hỏi han cặn kẽ, càng kỹ càng tốt, anh ta nên tập hợp các chi tiết anh ta biết được, đánh số chúng, xâu chuỗi lên các đầu kim của bộ môn khoa học anh ta đang học; anh ta cần nấu quá khứ của tôi thành cao, để yên cho nó đông cứng lại rồi đem nó ra mà vượt qua mọi kỳ thi anh ta phải thi. Nhưng anh ta không giúp được tôi.

Tôi biết anh ta muốn gì, nhưng anh ta chẳng giúp được gì tôi, tôi không nhận ra bất cứ điều gì có ích cho tôi cả; câu chuyện anh ta kể cứ đều đều, từ đầu cho đến hết. Trong khi tôi lại thấy không có gì kết thúc cả, không dừng lại ở đâu cả, tôi cứ như muốn, một lần nữa, kể lại từ đầu, kể khác đi, cũng là để phạt mình; nhưng lão Himpel bây giờ chỉ toàn cầu nhau, cấp phép tháng một, tháng một cho tôi viết, cho nên tôi phải làm tiếp, lùi mãi về những năm xưa hơn. Còn bao nhiêu là chuyện phải nói. Có quay lại nhìn mới thấy, còn bao nhiêu thứ nằm đấy, chờ chờ. Giấy khắc hòa bình lập lại, chẳng hạn. Thế nhưng, trước khi hòa bình lập lại, còn cả một mùa đông, một mùa đông miền Bắc nước Đức, mùa đông với lớp tuyết mỏng, dễ vỡ, với những con mương đầy ắp nước và những ngọn gió ẩm ướt, làm lung lay mái ngói, làm hờ keo dán giấy tường, khiến trên tường nhà nổi đầy bong bóng. Vâng, đúng mùa đông ấy.



Trời hết tuyết rơi, lại mưa không ngớt; các con đường không lát đá, lát gạch, đều nhão nhoét thành bùn trước khi bị ngập nước, sức cản của dòng nước đen ngòm, bị dồn ứ lớn đến mức cửa cống không mở ra được nữa. Dòng nước trong các con mương chảy nhanh chưa từng thấy, làm lớp cỏ chết hai bên bờ xòe như cánh quạt dưới nước. Các bãi thả gia súc đều trống trải, dây thép hàng rào rỗng rỗng nước. Nếu trên mặt tuyết có vết chân ai, thì chưa hết nửa ngày đã biến mất. Các tán cây đen ngòm, bãi cát ven biển trông đến ảm đạm, trên Biển Bắc dày đặc mây mù u ám. Ai không phải đi đâu ra ngoài trời, đều chui rúc hết trong nhà. Trong các dãy hành lang chỉ thấy rất ủng cao su ướt sũng, và nếu có ai muốn ra khỏi nhà, người đó trước hết phải nhảy qua tấm màn do nước từ mái nhà nhỏ xuống tạo thành. Với quét mặt ngoài các nhà - màu nho đỏ hay màu xám nhạt - chảy rùng rùng trên tường xuống đất, cửa kính nào cũng suốt ngày mờ hơi nước. Đó chính là mùa đông bác Ditte lâm bệnh.

Chỗ này chỗ kia, mọi người cứ to nhỏ, bàn tán nửa kín nửa hở về căn bệnh lạ; nhưng tất cả những gì tôi biết được chỉ là bác gái vợ bác họa sĩ bị khát cháy cổ họng - có điều tôi không rõ bác khát do mang bệnh hay các cơn khát chính là căn bệnh. Gì thì gì, mùa đông năm đó bác ấy uống không biết bao nhiêu nước quả cơm cháy với nước chè; nước lã, cà phê mạch nha, sữa, nước canh cá, bác uống tất. Bất kể bình đựng, hay chai lọ chứa nước hay thứ gì sòng sánh như nước là bác thềm thuồng đưa lên miệng, và nếu có ai ngăn bác lại, bác lại rên lên: Tôi khát cháy họng rồi đây. Thật thế, bác không chừa bất cứ thứ gì trông có vẻ long lỏng. Mặc bộ váy dài may bằng vải thô, đầu ngửa ra sau, bác lùng sục khắp ấp Bleekenwarf xem có gì uống được không, đến thùng đựng nước mưa bác cũng không tha. Dường như cái khát vô độ ấy, cái khát điên cuồng ấy ghi dấu ấn trên gương mặt bác vậy, vâng, tôi có cảm

giác gương mặt gầy gò tuyệt đẹp, nằm gọn trong vòng ôm của bộ tóc hoa râm của bác dường như nóng hừng hực và sưng húp lên.

Người nhà đón bác sĩ Gripp đến khám cho bác, và ông này tha cái cặp da khổng lồ có bộ khóa cổ lỗ sĩ của ông đến Bleekenwarf. Lúc đầu, ông ta chỉ nói chuyện riêng với một mình bác Ditte, sau đó bác họa sĩ mới được có mặt. Jutta cùng tôi lội qua bãi cỏ sũng nước đến hiệu thuốc ở Gläserup, rồi mang đủ các thứ thuốc nước với thuốc viên theo đơn bác sĩ kê về; nhưng thuốc hình như chỉ tổ làm bác gái khát thêm. Vừa uống hết mấy giọt thuốc, bác liền nói, mắt vẫn nhắm nghiền: Đưa thêm nước đây nào! Rồi bác đổ nước từ bình đựng nước rửa vào cái cốc lúc nãy bác uống thuốc mới với một nửa, làm luôn một hơi cạn sạch. Bác trai không nói gì nhiều, bác để yên cho bác gái uống và nhìn bác gái không rời mắt; con người bác như nhỏ lại, neho tròn và sắc nhọn. Bác gần như lúc nào cũng ở bên bác Ditte, và nếu như bác có phải đi đâu một lúc, bác lại vẫy tay ra hiệu nhờ ông Teo Busbeck trông chừng bác gái. Thằng Jobst dù vừa sửa xong chiếc máy hát cũ cũng không được phép bật máy lên; Jutta, dạo này trông có vẻ mập hẳn ra - nhưng, nói cho đúng ra, thì mùa đông nào nó chả mập ra - bị cấm không được tập nhảy ở phòng bên cạnh phòng bác gái đang nằm.

Như tôi được biết, điều làm bác sĩ Gripp lo ngại nhất là về đêm các cơn khát cũng không dứt: bác Ditte trở dậy nhiều lần trong đêm, và nếu bình nước rửa đã cạn, thì bác dò dẫm vào bếp hay vào kho chứa thức ăn tìm thức uống. Bác sĩ tiêm cho bác vài mũi tiêm; cũng chẳng giúp bác gái đỡ khát mà còn gia tăng; đến lúc bác gái lên cơn sốt, thì ông bác sĩ bắt bác phải nằm một chỗ. Bác gái ngồi trên giường, không chút thư thái mà gượng gạo tựa lưng vào gối, đôi mắt xám nhìn chăm chăm ra cửa, hai tai bác dường như đang

căng thẳng lắng nghe cái gì đó đang xảy ra, không phải ở trong phòng bác, mà ở nơi xa xôi nào đó, trong quá khứ xa xưa hay tương lai vời vợi.

Thỉnh thoảng, khi có người đến thăm, nâng cánh tay gầy gò của bác lên, gật đầu với bác, thì tôi lại có cảm giác như nghe thấy tiếng gì thì thầm đâu đó, khê khàng hơn mưa phùn, mềm mại hơn bông tuyết, như thể ánh nắng đang nhẹ nhàng tràn qua bên ngoài cửa sổ.

Ông Teo Busbeck bao giờ cũng ngồi gần như thường trực ở cạnh đầu giường; ông ngồi ở đó, ăn mặc chỉnh tề, tận tụy làm mọi việc - nếu cần, ông xốc lại cái gối, nếu cần, ông chạy vội đi lấy nước hoa quả ép; và những khi bác Ditte thều thào muốn cái gì đó, thì có vẻ ông là người duy nhất hiểu người ốm muốn gì. Đến bác họa sĩ cũng không đoán được ý bác gái nhanh như ông Teo Busbeck - nếu quan sát ông lâu hơn một lát, người ngoài có thể có cảm giác ông Busbeck chỉ lạnh lùng, thờ ơ và lặng im ngồi đó, song, có lẽ, ông lặng im như thế chỉ cốt dồn hết tâm trí để hiểu xem bác Ditte muốn gì. Có lần tôi thấy bác họa sĩ nhẹ nhàng đặt tay lên vai ông Busbeck, rồi vỗ nhẹ, không phải để tỏ lòng cảm tạ, mà đúng hơn là để an ủi, và tôi có cảm giác, dường như ông Busbeck, chứ không phải bác họa sĩ, mới là người cần được an ủi nhiều hơn.

Đến một buổi tối nọ, bác sĩ Gripp - là người vốn vẫn nổi tiếng rộng rãi, lúc đầu đã chẩn đoán nhiều bệnh một lúc cho con bệnh tùy ý chọn - rốt cuộc đã đi đến kết luận dứt khoát: bác Ditte bị sưng phổi; tất nhiên, ông ta không loại trừ bác có thể còn mắc cùng một lúc nhiều bệnh khác, nhưng đến lúc này, thì ông cam đoan dứt khoát là căn bệnh sưng phổi đang hoành hành trong cơ thể đã khô kiệt của bác Ditte. Ông ta còn vênh vang ông biết do đâu mà bác gái bị sưng phổi. Bà ấy đã chuốc bệnh vào người, ông ta bảo, vì ban đêm cứ chân trần mà chạy khắp nhà, trên nền lát đá lạnh như băng để tìm nước

uống. Từ đó ông ta điều trị bệnh sưng phổi cho bác gái, ông cấm bà không được trở dậy, ra khỏi giường. Bác Ditte cũng tuân theo lệnh ông, trừ một lần duy nhất bác trở dậy giữa đêm, lúi trong tủ ra bộ quần áo dùng để khâu liệm bác đã tự may từ lâu, một thắt lưng vải thô và các vòng đeo tay giản dị bằng bạc, do bác họa sĩ tự tay làm tặng bác vào dịp hai người đính hôn. Bác xếp các thứ này thật ngay ngắn lên một chiếc ghế đầu, và khẳng khẳng đòi phải để chúng ở chỗ nào dễ thấy và gần giường bác nằm. Chính mắt tôi không được thấy, nhưng tôi đinh ninh những gì tôi được nghe kể lại là có thật, rằng bác họa sĩ, một đêm nọ, đã vào phòng bác gái nằm, ngồi ngắm bác gái rất lâu, trước khi biến đi một lúc, rồi quay lại với bộ dụng cụ vẽ, vâng, tức là với quyển sổ vẽ nháp cùng bút chì than. Mùa đông năm ấy, chắc chắn bác họa sĩ đã hai lần vẽ chân dung bác Ditte, chỉ có điều bác vẽ theo trí nhớ hay vẽ ngay bên giường bệnh thì không rõ. Hai bức chân dung đó, sau này xuất hiện trong tập tranh *Hai người* để tặng ông Teo Busbeck. Tranh vẽ bác gái nằm đó, thân mình thẳng đơ, nghiêm nghị, gương mặt khuất một phần trong bóng tối, miệng hé mở, như thể bác đang đòi uống nước - đó có lẽ cũng là mong ước và khát vọng duy nhất bác còn nghĩ tới mà thôi. Thân mình bác nằm bẹp gí, phẳng lì dưới chăn, hai tay duỗi tê cứng hai bên.

Bác Ditte ra đi một mình. Bởi bác sĩ Gripp đã chẩn đoán bệnh sưng phổi từ trước, cho nên ông ta cũng biết cần phải viết giấy chứng tử ra sao. Ngoài trời tuyết rơi, nhưng rồi cũng tan ngay. Cơn hấp hối hằn đã qua đi rất nhanh, hay ít ra cũng lặng lẽ, không một tiếng động nào, đến nỗi ông Teo Busbeck ngồi trên ghế cạnh đầu giường mà không hề hay biết. Người ta tắm rửa cho bác Ditte, mặc áo liệm, thắt dây lưng thô, và đeo vòng tay cho bác, trước khi mọi người đến viếng. Và khi mọi người đến viếng, không ai được lưu lại một mình bên người chết cả, bởi vì bác họa sĩ luôn ngồi ở phía sau, dưới tấm

gương treo, và ông Busbeck - vẫn ngồi nguyên trên chiếc ghế kê cạnh đầu giường.

Vâng, họ đến viếng, và ai nấy đều cố cho thấy họ buồn đau thế nào. Cô Hilde Isenbüttel bước vào trong đôi ủng rách, tháo chiếc khảm tràm đầu ướt sũng ra, sụt sà sụt sịt một lúc, rồi bật lên một tiếng kêu - chắc chắn là tiếng kêu ngoài dự định của cô - và chạy vụt ra cửa, nhanh chóng kết thúc lượt viếng của mình. Ông già Holmsen von Holmsenwarf, ngay ở lối vào, đã đọc rất nhanh đôi lời cầu nguyện, nhưng không phải ông chấp hai tay lại, mà đúng hơn là đưa hai tay lên ngang ngực, xoay xoay vành chiếc mũ dầm nước mưa của ông nhiều lần theo chiều kim đồng hồ, xong xuôi đâu đấy, ông bước tới bên xác bác Ditte, nắm tay người chết nâng lên, rồi lại cẩn thận đặt xuống và lắc lắc đầu đi tới gần bác họa sĩ; hai ông không bắt tay, chỉ đưa mắt nhìn nhau. Thầy giáo Plönnies thì ngược lại, tiến tới bên bác họa sĩ trước, bắt tay ông, rồi - phải nói là như thế - lượn một vòng cánh cung ra phía chân giường người chết nằm, và ở đó, người đàn ông trong chiến tranh từng hai lần bị vùi và chính mình đã rất cận kề cái chết này, quay người về phía bác Ditte, thẳng lưng, nghiêng mình chào rất nhanh. Ông gác chim Kohlschmidt chỉ chăm chăm nhìn vào trong góc nhà, gật đầu chào bác họa sĩ, liếc nhanh một cái về phía người chết nằm, rồi nhường ngay cho bà Holmsen von Holmsenwarf bước lên trước; bà này, trước khi đến gần giường người chết nằm đã quỳ gối xuống đất - hẳn bà đã tính nhầm, nên quỳ hơi sớm - phải lết thêm một đoạn đến gần, nắm lấy tay người chết và không kìm được nữa, chột lên cơn nức nở, cơn nức nở bất chợt và kéo dài đúng như bà định từ trước.

Ấy thế nhưng tiếng bà than khóc nghe đến là thuyết phục, tiếng bà nức to lên lúc đó không thể chê vào đâu được, và khi bà lùi ra xa, bà cũng lắc lắc đầu y như ông chồng bà vậy. Ở ngoài sân đã nghe có tiếng ông thuyền trưởng

Andersen - do viên kiểm kê Bultjohann đánh xe ngựa đưa đến - đang lớn giọng cầu nhàu sao bác Ditte lại chọn ngày thời tiết khốn khổ thế này mà đi: Sao con bé không đợi sang xuân hẵng đi? Ở tuổi ông, ông không được phép ngã, bởi nếu ngã mà không có ai giúp, ông sẽ không tự đứng dậy được nữa, cho nên lão Bultjohann phải đưa ông vào tận nhà, vừa đi, vừa phải cố gắng một cách tuyệt vọng nhắc nhở ông già ăn ảnh, có bộ râu xồm bạc trắng và mái tóc mượt này là nhà người ta đang có tang. Song, ông lão cao tuổi này không muốn tỏ ra đau buồn, thương tiếc. Đi cà nhắc cà nhắc, để nước nhỏ giọt thành vũng ra nền nhà, ông lão bước vào căn phòng đang yên ắng, nháy nháy mắt rồi hỏi: Cô gái của ta đâu? Đến khi nhìn thấy bác Ditte nằm, ông nặng nhọc bước tới bên cạnh, vụng về đưa tay vuốt lên má bác và lúng búng nói trong mồm: Sao không đợi sang xuân hẵng đi hả con? Quay sang bác họa sĩ, mà bây giờ ông già mới nhìn thấy, ông nói: Anh bạn trẻ của ta, hãy cố mà bình tâm.

Ở đây, tôi còn muốn nhắc đến ông nông dân và nhà địa phương học Per Arne Schessel, ông ngoại tôi; ông tôi ngật ngưỡng đeo theo gương mặt cau có, khô khan bước vào đứng giữa phòng, đầu ngẩng cao và đôi mắt nhắm nghiền. Ông làm bộ xúc động, pha chút đau buồn, bằng cách chấp hai tay ra trước bộ hạ. Chỉ bằng khoe miệng, ông tôi có vẻ thành công hơn khi ông làm bộ ủ ê, râu rĩ; trước khi rời đi, ông đưa hai tay lên trời trong một cử chỉ tuyệt vọng hơi phóng đại, rồi lại buông xuống, cổ thở dài thật to cho ai nấy đều nghe thấy. Còn mẹ tôi, bà Gudrun Schessel thì sao? Và viên cảnh sát Rugbüll nữa chứ? Tôi không có gì để kể về những người ở Rugbüll, bởi họ, không ai lộ mặt đến Bleekenwarf cả.

Mới đầu, ông bà đã định đi, sau lại thôi; ông bà hẹn ông Okko Brodersen sẽ đến sau, nhưng đang lúc chuẩn bị đi lại có khách ở Husum đến; lúc ăn

sáng ông bà đã bàn đi bàn lại mãi lúc nào sẽ lên đường, nhưng đến lúc cần đi, bố tôi lại phẩy tay, thôi không đi nữa. Ông bà hỏi dò xem hàng xóm sẽ nghĩ gì khi thấy họ đến viếng, nhưng mặc dù ai cũng bảo họ sẽ chẳng nghĩ gì cả, thế mà rốt cuộc ông bà vẫn thôi, dứt bỏ ý định đi viếng bác Ditte, một ý định tưởng đã dứt khoát sau khi bàn đi bàn lại mãi như thế. Vậy là ông bà không được thấy gương mặt bác Ditte một lần cuối cùng, gương mặt không còn sưng vù lên nữa ấy, một gương mặt mà, có lẽ, nhờ được giải thoát khỏi những cơn khát hành hạ khôn nguôi nọ, ngoài nét nghiêm nghị thường thấy, bây giờ còn phảng phất thêm cả một nụ cười thanh thản nữa. Và, ai mà biết được, không biết liệu bố mẹ tôi - mà lần này cũng có nghĩa là cả nhà chúng tôi ở Rugbüll - có đến dự đám tang bác Ditte hay không, nếu ông ngoại tôi, ông Per Arne Schessel, không nhắc khéo ông bà, nhân một bữa ăn tối kéo dài khá lâu; vâng, thì đương nhiên, ông tôi chọn giờ đến viếng bác Ditte ở Bleekenwarf sao cho kịp ghé ăn tối ở nhà tôi, hay cứ nói khéo là ông vô tình ghé thăm rồi gặp bữa ăn tối cũng được.

Buổi ăn tối hôm ấy có rau cải muối chua, thịt ba rọi xông khói cùng hai tô khoai tây đầy, và ông tôi, nhà địa phương học, còn bảo làm thêm cho món nước sốt mỡ màng cho ông rưới lên rau cải chua, và thế là, trong khi cả nhà ngồi nhìn ông chóp chép, khoái trá xơi trộn món ăn, rồi vừa bẻ bánh mì quẹt đĩa đưa lên miệng, vừa giảng giải vì sao bố mẹ tôi không được vắng mặt tại đám tang: Đứng trước áo quan, thì mọi thứ đều vô nghĩa - Đối mặt với cái chết, ta phải... - Ai đã từ giã cõi đời này, thì ta phải... vì, không ai... vượt qua cái chết... Hòa giải với nhau... bao giờ cũng đáng làm. Ông có nói gì đó về bài học - Trong lần chia tay cuối cùng, người ta không... Nghĩa vụ người còn sống là ở chỗ... - Bất kỳ ai, kể cả cảnh sát địa phương, trốn tránh nghĩa vụ ấy, thì sẽ bị thế này, thế kia.

Ông tôi ăn rất ngon lành, nói khá lâu, khá nhiều, và nhân dịp này, ông cũng nói được một câu đáng nhớ: Không phải bao giờ anh em bà con cũng phải chịu trận cho từng người riêng lẻ. Lúc ông tôi rời đi, thì cả nhà đều dứt khoát sẽ đến dự đám tang bác Ditte.

Đám tang đúng vào thứ Bảy, mười hai giờ trưa. Đây là đám tang đầu tiên tôi được dự; và tôi nóng lòng được dự, đến nỗi đêm hôm trước đám tang, tôi mơ thấy bác Ditte: hai bác cháu cùng nhau đắp một ngọn đồi bằng bánh ngọt, công việc vất vả nhưng đầy hứng thú; tôi với bác khuôn bao tải đựng đầy đường bột lên cao, rồi rải xuống sườn đồi, sau đó chúng tôi lôi xe trượt tuyết lên đỉnh đồi, theo nhau ngồi lên, lao xuống như gió. Nếu xe bị đổ thì tôi lại có cơ để liếm nền đất, ngọt lừ. Bác Ditte ôm chặt tôi, khéo léo lái cho xe trượt tuyết lượn an toàn giữa hàng cây bạch dương, thân cây nào cây nấy phủ kín băng. Khăn quàng cổ của hai bác cháu bay phấp phật trong gió.

Buổi sáng sớm ngày đưa tang, tôi sửa soạn xong trước tiên và nóng ruột chờ bố tôi lúc đó đang loay hoay với quần áo của ông. Thoạt đầu, ông khoác sắc phục cảnh sát lên người, nhưng lại chặc lưỡi cởi ra, miễn cưỡng mặc bộ đồ âu màu đen đã lỗi thời, bộ đồ mà ngay từ hồi đám cưới của ông, ông mặc đã chật vai, bây giờ mặc lại càng chật hơn, rồi rút cuộc, ông thở phào trút bỏ bộ quần áo dân sự và quẳng nó lên giường, trước khi khoác bộ lễ phục của cảnh sát, bộ lễ phục mà như lời anh Klaas đã bảo, mỗi lần ông mặc vào, trông ông lại giống như con vượn trong vườn bách thú, vào ngày Chủ nhật nào đó, được phép khoác bộ quần áo của người canh chuồng thú lên mình. Trông bố tôi như thể hóa trang, chứ không phải đang mặc trang phục bình thường, mọi thứ trên người đều có vẻ giả tạo, chấp vá thế nào đó, và, nếu đã nói đến cái quần, thì phải tận mắt nhìn mới thấy cái đũng quần bộ lễ phục trĩu xuống



mức nào. Được cái áo thì vừa, có lẽ do lúc may đã tính trước số đo ông sẽ thay đổi theo thời gian.

Bố tôi vùng vằng, giật mạnh tay xuống phía dưới, rồi nhờ mẹ tôi xem ăn mặc thế này được chưa: Thế này được không bà? Ăn mặc thế này được chứ, hả? Mẹ tôi, bà Gudrun Jepsen, hờ hững nhìn ông; bà uống cạn cốc nước pha bột thuốc an thần, rồi tỏ ra đồng tình với ông, bằng cách chẳng nói gì; lát sau, bà ra đứng soi mình trước tấm gương treo ở mặt trong cánh cửa tủ quần áo để xác lại không biết là lần thứ mấy bộ váy liền áo của bà - bộ váy may bằng lụa đen, không hợp cả với váy trong lẫn quần lót bằng len ở bên trong. Cứ như thế, bố mẹ tôi không khéo còn loay hoay hết cả ngày xem nên ăn mặc thế nào để đi dự đám tang, nếu ông bà không phát hiện ra kẻ đánh lạc hướng mối quan tâm của ông bà. Kẻ đó chính là tôi. Sao thằng nhỏ không mang tất dài màu đen? Mũ nó đâu? Nó mang ủng cao su thế kia, thì làm sao đưa nó ra trước mặt hàng xóm láng giềng được; có mưa có tuyết cũng không được đâu. Mà đã quàng khăn thì phải quàng kín đầu. Còn quần lót nữa? Nó có mặc quần lót không đấy? Đưa móng tay tao xem nào! Tóc với tai thế này này. Lẽ ra bà phải bắt nó đi cắt tóc mới đúng. Hai ông bà bỏ nhào vào tôi, sờ chỗ này, nắn chỗ nọ trên người tôi, sửa sang tôi theo ý mỗi người, và khoảng mười một giờ trưa, thì ông bà mới ngã ngửa ra là, nhẽ ra ông bà phải để mắt đến tôi từ trước mới phải.

Thôi, bà để yên thằng nhỏ đấy, kéo lại muện mắt bây giờ, ông nói với giọng đầy trách móc. Rồi, cả hai chui vào áo choàng, khoác áo mưa ra bên ngoài, và cả ba chúng tôi ì ạch theo nhau xuống dưới tầng dưới, chỗ chị Hilke - tôi phải nói ngay như thế - đang phấn khích và hồi hộp đứng chờ. Sự phấn khích, nỗi hồi hộp ấy, không hợp với quần tất màu đen, đôi giày cao cổ đen, và tấm khăn quàng rộng cũng màu đen nốt của chị. Chị tôi dùng đôi găng tay

da chị được tặng hồi Lễ Giáng sinh, đập đập lung tung vào chỗ này chỗ kia trong phòng, đập nhẹ vào cổ tay mình, đập cả mấy con ruồi có lẽ chị tưởng tượng ra đang đậu trên giá treo áo khoác.

Chị làm sao thế? Tôi hỏi. Chắc chắn là để thay cho câu trả lời, chị tôi khẽ đập găng tay lên gáy tôi, rồi đẩy tôi đi trước, bước ra ngoài, giữa lúc trời đang rơi rỉ rả, cả tuyết lẫn mưa. Từ ngoài khơi Biển Bắc, những đám mây sùng nước, mang nặng tuyết, tạo thành một dải đen ngòm buông tấm màn nhờ nhờ trắng đang kéo tới thêm, mang theo tiếng lao xao mỗi lúc một gần. Vừa bước ra ngoài, gió trời lập tức ào tới thử sức chúng tôi, gió ép hai bên mạn sườn, luồn dưới áo choàng; nhưng do áo choàng ai nấy đều cài khuy cẩn thận, gió trời bèn tìm cách thổi phồng áo mưa của mọi người lên. Gió thế này, mặt đường lại trơn, tôi muốn nói cho rõ như vậy, thật khó đi; đến như đứng yên một chỗ trên mặt đường chờ bố tôi - vâng, bao giờ chả thế, tất nhiên ông lại quên cái gì đó, phải quay trở lại - còn vất vả nữa là.

Rốt cuộc, rồi cả nhà cũng lên đường; chị Hilke với tôi đi trước, ông bà Jepsen, bố mẹ tôi - tay nắm tay, không nói năng gì - đi sau hai chị em tôi khoảng năm thước, vâng, ai cũng nhận ra đây là một đoàn vợ chồng con cái, vừa đi qua con đường lát gạch, đang bì bõm vượt lối đi ngập ngựa bùn đất, trước khi bước qua cây cầu gỗ, rồi băng đồng đi về phía nghĩa địa Riepen; khu nghĩa địa này mang tên như thế không phải vì nó thuộc thôn Riepen - ở đây không có thôn nào mang tên như thế cả - mà nó thuộc đất Gläserup.

Nếu ngày thứ Bảy ấy có chiếc máy bay nào bay qua vùng đất chúng tôi, thì có lẽ viên phi công sẽ thấy một bức tranh mà ở giữa là một khu đất nhỏ, bao quanh bởi một dãy bờ giậu thủng lỗ chỗ và bị chia thành hai mảnh hình chữ nhật bởi một lối đi rải sỏi, và từ khắp nơi, từ nhiều phía, như đi theo các cánh sao, người người tụ về đây; họ đi riêng lẻ, hay thành từng nhóm, hoặc

xuôi, hoặc cắt chéo hướng gió, hoặc gập người thật sâu đi ngược chiều gió thổi, vượt qua những quãng đồng lầy lội, phủ đầy tuyết đã xin màu; họ gặp nhau dọc các quãng đường mòn, hay trên những cây cầu gỗ bắc qua các con mương, dồn ứ lại, chào hỏi nhau qua loa lấy lệ, rồi dồn lại thành đám đông hơn, cùng đi về phía một khoảng đất rộng được đắp cao lên, trên đó dựng độc nhất một tòa nhà cao, nằm trải dài và lợp ngói đỏ. Thêm vào đó, hản viên phi công sẽ dễ nhận ra nét giống nhau của đám người dưới đất: ai nấy hồi hả, nhưng không ai chạy, mà đều bước đi một cách trật tự đến ngạc nhiên về phía cánh cổng mở rộng, nơi có hai chiếc xe hơi đang đỗ và một chiếc thứ ba nữa đang chạy tới. Ở cổng, đám người dồn tụ lại. Tại đây, người ta chào hỏi nhau lâu hơn, một số còn bỏ những thứ họ mang trên tay xuống, bởi hầu như ai cũng mang thứ gì đó trên tay, tụm thành từng nhóm trò chuyện với nhau, che ô cho nhau. Từ trên không, có lẽ viên phi công vẫn còn nhìn thấy được cảnh này, cảnh nọ, nhưng không còn thấy hết được nữa.

Đến lúc cả nhà chúng tôi gặp ông bà Holmsen, ông Hinnerk Timmsen, cô Hilde Isenbüttel và ông Okko Brodersen trong bộ trang phục nhân viên bưu tá, thì bố tôi nói nhỏ với hai chị em tôi: Cả nhà bám vào nhau nhá, mà liệu chừng đấy, đừng để ai than phiền với tao về chúng mày, nghe không! Đoạn, ông quay sang ông chủ quán Wattblick, để mặc ông này bám lấy ông mà say sưa kể lể, như muốn rủ rê ông nhảy vào một dịch vụ làm ăn mới ông ta vừa nghĩ ra vậy. Sau chiến tranh, ông Jens ạ, ý tôi là sau khi chiến tranh kết thúc. Chị Hilke đeo găng lên tay, nhưng rút ngón tay vào trong, còn tôi nắm lấy các đầu ngón trống rỗng và rất lạnh đó của găng tay chị; chẳng cần ai bắt, tôi vẫn muốn đứng cạnh chị tôi, bởi tôi thấy chị tôi chưa bao giờ xinh đẹp như thế. Màu đen thật hợp với chị. Càng tiến đến gần nghĩa trang, chị tôi càng có vẻ phấn khích và xúc động; chị luôn nhìn ra xung quanh, như thể muốn tìm ai

đó hay cốt để mọi người nhìn thấy mình, cho nên, đôi khi chị lại vô ý giẫm lên vũng nước, làm bắn hết cả bùn lên đùi, thậm chí lên tận đầu gối hơi hơi mấp của chị. Mà cũng chẳng riêng gì đùi chị Hilke thôi! Quần nào, bộ tất dài nào tôi thấy cũng đều dính bùn cả. Ông Okko Brodersen, bùn còn bắn đến tận hông. Riêng có bố tôi ít bị bắn bắn nhất, có lẽ nhờ cách ông bước đi khéo léo hơn người khác.

Người kéo về phía chúng tôi mỗi lúc một đông, chào chào, hỏi hỏi: các ông Karl Wilhelm Bühning và Jens Lampe, bà Hedwig Struwe mà ở vùng này, mọi người chỉ gọi là Mẹ Struwe, các ông Anker Bulk và Detlev Hegewisch, cùng hai chị em Gierling lớn nhanh như thổi, ông kiểm kê Bultjohann cùng thầy giáo Plönnies, bà Söllring cưỡi con ngựa thiên gầy nhom từ trang trại của bà ta đến, hai ông Jap Leuchsenborn và Paul Flehinghus - cả hai đều là họa sĩ cùng hội cùng thuyền ở Glüserup, chuyên vẽ người lúc họ lang thang trên đường và các phong cảnh giàu kịch tính của biển cả, bà giáo Booyzien và ông thợ mộc Heck, một người bị bệnh gút nặng, và cũng là ông thợ đã thừa áo quan cho bác Ditte.

Thật khó mà tin được rằng dân tình quê hương chúng tôi lại lắm dạng người như thế. Mọi người chen chúc, xô nhau leo lên con dốc đi về phía nghĩa địa, cảnh tượng này đến là trái ngược so với khung cảnh ảm đạm ở xung quanh. Nếu lấy vé vào cửa thì không biết sẽ còn thế nào! Người ta đứng trên lối đi chính, thành từng nhóm, nom đen sì bên các nấm mồ đã hơi lún xuống; họ đứng ra trước lẫn ra sau ngôi nhà nguyện nho nhỏ và buồn thảm, họ đứng dưới hàng cây bạch dương rỏ nước tong tỏng, họ đứng sát bên hàng giậu đã bị gió thổi làm nghiêng ngả. Không thấy, mà cũng không nghe thấy viên thuyền trưởng Andersen đâu, nhưng Jutta thì đã có mặt ở đó, gương mặt nhợt nhạt và chăm chú, đứng bên cạnh Jutta là thằng quỷ sứ béo ục ịch, bị

người ta nhét vào một bộ quần áo đen, đan bằng thứ sợi gì đó mà tôi chỉ thầm mong sao sẽ làm nó phải ngứa ngáy càng nhiều càng hay. Bốn người nhà tôi chiếm được chỗ khá tốt trước nhà nguyện, nhưng dần dần lại bị đám đông lấn ra một lối đi phụ, trước mấy ngôi mộ trọc lóc, với mấy cây chữ thập bằng gỗ đã bạc thối cắm ở đầu mộ, lún sâu xuống bùn; các cây thập tự đều khắc tên người nước ngoài. Đôi con quạ nhằm hướng nghĩa địa mà bay, song lúc đến gần, chúng lại bay ngoặt sang hướng khác; vâng, bao nhiêu chim chóc ở đây hôm nay chỉ có thế. Không thấy bóng một con hoét mỏ đỏ nào, không thấy con ác là hay con sẻ núi nào sà đến, đến chim bạc má cũng chẳng thấy bóng dáng con nào lảng vảng. Chị Hilke kéo tôi vượt dãy các ngôi mộ đến hàng giậu bằng cây nhai bách. Hai chị em chui qua được hàng giậu thì đâm ngay ra một khoảng trống, tuy có chật chội, nhưng nằm ngay trước nhà nguyện. Trên nóc nhà nguyện là con gà báo hướng gió cắt từ tôn tấm đang bị gió thổi nằm ngang ra, và trông có vẻ như đang chăm chú rình bắt giun dưới đất.

Bác họa sĩ ư? Tôi không thấy bác ấy đâu cả, cả ông Teo Busbeck cũng không thấy bóng dáng đâu; có lẽ hai ông đều đã ở bên trong nhà nguyện; tôi không biết tại sao, nhưng đến giờ cửa dẫn vào nhà nguyện vẫn đóng im ỉm; một người đàn bà đứng trước mặt chị em tôi - nhìn từ phía sau, trông bà ta giống như một chiếc bánh mì gối nướng quá lửa - nói với một người đàn ông gầy gò, cao nghều, chân vòng kiềng: Còn đứng lâu thêm ở đây, thì không khéo rồi đến lượt tôi đi cũng nên. Ai đứng gần nghe bà ta nói, đều tỏ ý đồng tình, riêng có ông khổng lồ chân vòng kiềng, cao lớn vọt hẳn lên, là chẳng buồn để ý đến thiên hạ ở phía dưới, và tỏ ra bằng lòng với mọi sự ở bên trên, nên không thấy phải than vãn ỉ eo điều gì. Cũng cần nói thêm, tên ông này là

Fedder Magnusen, và nếu tôi nhớ không nhầm, thì ông ta là chủ xưởng đóng thuyền buồm ở Glüserup.

Thôi, tôi không muốn để người đàn bà trông giống như chiếc bánh mì gối lẫn cả đám người đi dự đám ma đang bị cóng này đứng lâu ngoài trời và bị nhiễm lao hay sưng phổi, cho nên tôi để ông gác nghĩa địa tên là Fenn, một người mà từ rất xa đã biết mắc bệnh thối mồm, mở cánh cửa sơn màu nâu đỏ ra vậy. Ông ta cài chốt chặn cánh cửa lại, rồi cúi đầu theo một kiểu khiến mọi người đều hiểu, ông mời họ bước vào bên trong. Thế là mọi người xô nhau đi vào nhà nguyện, rồi trèo lên và ngồi ép sát vào nhau trên những hàng ghế băng đã quá hẹp, lại quá cao.

Đến lúc này, thì tôi nhìn thấy bác họa sĩ và Tiến sĩ Busbeck. Hai ông ngồi ngay hàng ghế đầu, sát lối đi ở giữa nhà nguyện; hai ông đều nhìn trân trân vào đồng hoa chất cao như núi, thỉnh thoảng mới để lộ ra đôi mắt gỗ đánh véc ni nằm phía dưới. Nến cháy, ngọn không yên, lung lay bên này bên kia vì gió lùa. Linh mục Bandix đứng bên bàn thờ, và có lẽ, đang ngắm nghía móng tay mình thì phải. Trong nhà nguyện thoang thoang hương nắm - hương nắm mào gà, pha hương nắm champignons. Chị Hilke tháo găng tay, cuộn lại nắm chặt trong lòng bàn tay, và hình như không còn sức để ngược mắt nhìn ra xung quanh với vẻ háo hức như lúc nãy nữa. Còn tôi, thì hai chân tê cứng, giống như mỗi khi tôi phải ngồi trên ghế băng nhà ông ngoại tôi ở Külkenwrrarf.

Mà tại sao họ không đóng cửa lại nhỉ?

Nhiều người, cả tôi cũng vậy, quay đầu nhìn ra cửa. Ông Fenn gác nghĩa địa có vẻ muốn đóng cửa lại lắm, nhưng không đóng được, bởi số người đến đưa đám, nhưng không tìm được chỗ trong nhà nguyện, nhao nhao phản đối vì họ không muốn phải đứng chầu rìa bên ngoài trước nhà nguyện. Cho nên,

rốt cuộc, cánh cửa cứ để mở nguyên như thế. Và, ông Fenn ra hiệu cho linh mục Bandix; ông này ngẩng mặt cùng đôi kính mắt lấp lánh nhìn lên nóc nhà như thể tìm kiếm cái gì trên đó, rồi dang hai tay lên cao, cử tọa đứng lên cầu nguyện, ngồi xuống, rồi lại nhồm dậy ngay để cùng hát thánh ca: “Nếu con phải lìa khỏi cõi đời”. Chị Hilke tôi hát say sưa, giọng cất cao, và không cần liếc đọc lời in trên giấy. Bác họa sĩ cũng hát, cả bố tôi, đứng sau bác ba hàng ghế, cũng vậy. Chỉ mẹ tôi là không.

Trong mọi việc con làm ở đời, linh mục Bandix nói, con đều nghe theo ý Đấng Tối Cao răn dạy. Rồi, chờ cho mọi người ngồi yên chỗ trở lại, ông mới nói, vì sao ông hành động như vậy.

Vâng, ông phác họa một vị tướng quân, dĩ nhiên là dũng mãnh phi thường, và đương nhiên, cũng khôn ngoan nhất mực, một vị tướng quân đánh đâu thắng đó, bởi vậy nên hùng cường, một nửa thế giới - hay nói theo lời linh mục Bandix là một nửa địa cầu - đã lọt vào tay ông ta. Thế giới hay địa cầu thì cũng vậy thôi, song điều lạ lùng là ở chỗ, vị tướng quân mà danh tính không được lộ ra này càng chiến thắng nhiều, càng chinh phạt thành công, ông ta lại càng buồn bã; thậm chí đã có lần ông ta đâm ra u sầu, ủ dột ngay cả trước mặt kẻ hối hả đem tin về một cuộc hành quân nhân danh ông vừa đại thắng ở nơi nào đó; vâng, ông ta sinh ra u sầu, ủ dột như thế chỉ vì - chắc quý vị cũng đã đoán ra rồi - các cuộc chinh phục kết thúc thắng lợi càng nhiều, thì càng nghèo cơ hội cho các cuộc chinh phục mới.

Bây giờ thì mọi người đều vỡ lẽ vì sao vị tướng quân này chậm trễ trong việc chinh phục những quốc gia còn sót lại, thế nhưng, dù cho ông ta có cố tình trì hoãn các cuộc chinh phạt thế nào đi nữa, ông vẫn không ngăn cản được việc, đến một ngày nào đó, toàn thế giới - tức là toàn bộ địa cầu, theo ý linh mục Bandix - sẽ lọt vào tay ông ta. Thôi, thế giới hay địa cầu cũng vậy,

vào lúc nổi chán chường lên đến tột đỉnh, vị tướng quân nọ bàn bạc với các nhà chiêm tinh học của ông ta, và các vị này quả đã tìm được phương kế làm vui lòng vị tướng quân đang lúc nản lòng; vâng, họ hiến kế với tướng quân, gọi là để giải trí, ông nên lên đường chinh phục các khoảng không gian rộng lớn của bầu trời. Tướng quân tươi tỉnh hẳn ra, kế hoạch chinh phục bầu trời lôi cuốn ông ta đến nỗi, ông ta ngang nhiên báo trước cho Thượng đế biết, ông ta sẽ đánh chiếm các khoảng không trên bầu trời của Người; thế nhưng, chuyện chẳng đi được xa đến thế, bởi vì Thượng đế lại cho rằng, tướng quân đánh chiếm như thế đủ rồi, bây giờ đã đến lúc phải chuẩn bị mà chết, về phần mình, tất nhiên tướng quân không vui vẻ gì với ý đồ đó của Thượng đế, và tìm cách cưỡng lại cho bằng được; ông ta báo cho Thượng đế biết, ông ta, hay đúng hơn là vô số lính gác của ông ta, sẽ dư sức cấm cửa Thần Chết bất cứ lúc nào. Ấy vậy, nhưng tướng quân đã rất đổi kinh ngạc, khi ngay tối hôm sau Thần Chết điềm nhiên bước vào lều của ông mà không hề gây chút tiếng động nào. Ông ta chuyện trò với Thần Chết, xin Thần Chết cho ông được hưởng cơ hội cuối cùng. Thần Chết cho ông ta hưởng cơ hội đó, và ông ta sai thẳng con ngựa nhanh nhất trần gian cho mình, rồi cưỡi ngựa phi tới vùng đất xa xôi hẻo lánh do ông ta sở hữu ở Libanon, nơi có các vườn cây vươn ra biển. Rốt cuộc, ai đang chờ ông ta trong vườn? Đúng rồi, Thần Chết chứ còn ai. Và Thần Chết còn xin lỗi vị tướng quân nọ vì đến đón ông ta quá sớm, sau đó Thần Chết mời ông ta bước lên trước. Vị tướng quân nọ ngoan ngoãn nghe lời, và trên quãng đường cuối cùng ấy, thậm chí lòng ông ta còn tràn ngập một niềm vui ngạo mạn, không, ý linh mục Bandix muốn nói là niềm vui trầm lặng, khiến ông phải nhún vai - hỏi ở giây phút cuối cùng này, rốt cuộc ông ta sức hiểu, dù các chiến công của ông có lớn lao hiển hách đến thế nào, ông vẫn phải cúi đầu tuân theo ý nguyện của Đấng Tối Cao.



Nói đến đây, linh mục Bandix ngừng lại lấy hơi, đưa mắt mạnh bạo soi mới nhìn đám cử tọa dự lễ tang từ trái sang phải, từ phía trước ra phía sau nhà nguyện, và lúc ông ta vung tay, đưa ngón tay trở chỉ qua đầu tôi ra sau, thì tôi cũng bất giác quay người nhìn theo, và nhận ra ngay hai cái áo choàng da ánh màu đùng đục lặng lẽ ngồi sát cánh bên nhau, tay áo xấn lên đều như hai hình nộm xuất từ cùng một lò ra vậy.

Thế nhưng, tình yêu thương, linh mục Bandix hô to, tình yêu thương sẽ không chấm dứt ở đâu cả! Nói xong, ông ta hạ tay xuống, chỉ vào núi hoa phủ lên nơi bác Ditte đang nằm; chờ một lúc không thấy có gì xảy ra, ông ta bèn thu tay lại, gật đầu với bác họa sĩ, rồi quay sang phía bác Ditte, ông nói tiếp với giọng sang sảng: Chuyển đi của con đến đây là hết! Đoạn, ông ta ngừng nói. Tiếng khóc thút thít, sục sục cất lên mỗi lúc một to, cả một tiếng khóc to thành tiếng hu hu rền rĩ, một tiếng khóc tôi nghe cứ như tiếng còi báo có mây mù, tiếng khóc chắc chắn chỉ của Mẹ Struwe mà thôi, chứ không thể của ai khác. Lúc này, với giọng dịu dàng từ tốn - một giọng nói mà lúc giảng đạo ông chẳng bao giờ dùng - linh mục Bandix vội chuyển sang điểm lại các chặng đường trong đời bác Ditte.

Ông ta để bác Ditte quay lại làm đứa bé gái, mặc váy trắng, mang giày trẻ con cũng màu trắng, ở trong ngôi nhà rộng rãi và yên tĩnh tại Flensburg; tiếng mẹ, tiếng bà dặn dò, con ơi, cháu ơi, đừng ra ngoài vườn lâu quá, đừng ra bãi biển, phải giữ giọng mà hát, Giáo sư Ziegel sắp đến rồi. Vị giáo sư thanh nhạc miệng luôn tươi cười, quần áo luôn trịnh trọng ấy, đệm đàn cho con bé hát bên cây đàn dương cầm chỉnh âm hơi cao, và ông ta có đủ cơ để hài lòng, bởi ít gì ông ta cũng được trả lương khá hậu. Và chính ông ta cũng là người nằm trong số các thành viên thuộc tầng lớp trên ở thành phố tỉnh lẻ này, những người thật sự xúc động mỗi khi được nghe đứa bé gái hát những

ca khúc ngắn và duyên dáng, vào những lúc ăn tráng miệng, tại các buổi dạ tiệc mùa đông, còn tôi, tôi tự hỏi, tại sao đứa bé dịu dàng, đã quá mệt mỏi vì phải ca hát ấy không được làm trẻ con mãi, tại sao linh mục Bandix cứ bắt nó phải lớn lên, bắt nó phải vào học trường Cao đẳng âm nhạc, rồi đóng vai diễn đầu tiên trong vở *Nàng dâu bị bán* mới được chứ? Song, ông ta vẫn leo tiếp, từng nấc từng nấc, trên các nấc thang trong cuộc đời bác Ditte; ông nhắc đến các sân khấu nhỏ, đến tình bạn với nhạc sĩ Friedrich Drews, người từng sáng tác các ca khúc hát về đêm, các bản aria cho bác, đến mối lo khôn nguôi bác dành cho người em trai bị liệt, mãi cho đến khi rốt cuộc bác gặp ông Max Ludwig Nansen; lần gặp đầu tiên tại bưu điện, ở quầy phát tiền, nơi mà cả hai - dường như đã đoán trước như thế - hỏi gì cũng chỉ thấy viên nhân viên bưu chính lắc đầu; họ chỉ còn đủ tiền uống với nhau tách cà phê, nhưng một tuần sau, hai người đã tự tay viết giấy mời đám cưới đi khắp nơi. Linh mục nhắc đến đám cưới hai người, một đám cưới vắng mặt bố mẹ hai bên, đến chuyện bác Ditte bỏ việc, đến quãng thời gian dài chịu đựng nghèo khổ và cuộc sống tủi nhục của nghệ sĩ không tên tuổi, bị hiểu nhầm và ruồng rẫy, không nơi nương tựa của hai người. Bệnh tật khắc nghiệt kéo đến trong hoàn cảnh đó, một hoàn cảnh khiến người đàn bà trẻ phải lam lũ, phải già trước tuổi - những điều dường như ai cũng hình dung được ấy - và về đêm, hẳn hai người cùng húng hắng ho, nhưng chẳng bao giờ than vãn, mè nheo; bác đã âm thầm, lặng lẽ chịu đựng cảnh sống lang thang, ăn nhờ ngủ đậu ấy thế nào, thì sau này, lúc vang danh nổi tiếng và chói lọi hào quang, bác cũng âm thầm lặng lẽ như thế; âu đó cũng là các bước thăng trầm trong cuộc đời mà linh mục Bandix gọi là “các đỉnh cao cùng vực thẳm trong cuộc đời nghệ sĩ chân chính” vậy. Đối với chồng con, ông ta nói hướng về phía bác Ditte nằm, con là hiện thân của tất cả những gì ai cũng khao khát, nhưng chỉ ít người mới tìm được, con là người đồng hành ở thời chồng con mở đường đột phá, là người

an ủi cứu mang những lúc chồng con lầm đường lạc lối, là người chia sẻ yêu thương vào những năm tháng chồng con rơi vào cảnh lẻ loi, đơn độc.

Tiếng thút thít, sụt sịt lại cất lên, họa cùng Mẹ Struwe, từ bên ngoài vọng vào thêm một tiếng khóc ai oán nữa, cũng hu hu như còi báo động sương mù, trong khi linh mục Bandix đã bước lên đến các nấc thang cuối cùng trong cuộc đời bác Ditte và lên giọng nói về niềm hạnh phúc, về “niềm hạnh phúc lứa đôi”, niềm hạnh phúc nhất định sẽ để lại các dấu vết trên đời, cho dù các linh hồn đen tối - ông ta nói đúng như thế: các linh hồn đen tối - cất công tẩy xóa các dấu vết đó đi. Cuối cùng, ông kết thúc cuộc hành trình của ông bằng câu nói: Hãy trông đây, cuộc đời con đã không hề trôi qua vô ích. Sau đó, linh mục mời cử tọa một lần nữa cầu nguyện và cất tiếng hát thánh ca.

Và, sau khi mọi người cầu nguyện và hát thánh ca, ông Fenn gác nghĩa địa dẫn sáu người khênh quan tài bước vào, ông nào ông nấy đều già một lượt, bàn tay nứt nẻ và trên cổ ai cũng hằn những vết xước đen đen. Mọi người lặng yên đứng nhìn họ dẹp các vòng hoa lẫn bó hoa sang một bên. Bác họa sĩ và ông Teo Busbeck đi theo quan tài trước tiên, sau đó đến Jutta và thằng Jobst cùng linh mục Bandix, tiếp theo nữa là mấy người đàn bà đến từ Flensburg mà tôi chưa gặp mặt bao giờ; rồi đến lượt mọi người theo nhau, xoay mình rời ghế băng, người sau theo người trước, nhập vào hàng người đưa đám, như cô Hilde Isenbüttel, hay bà Holmsen chẳng hạn, còn bố tôi cố tình tụt lại phía sau, chờ mãi một lúc mới chen vào hàng, và hình như làm như thế chưa đủ, ông còn cúi mặt xuống, cốt để không ai nhìn thấy, hay nhận ra mình; cố tình kín đáo hơn nữa là hai cái áo khoác bằng da, họ nem nép đi sau rất. Lúc bác họa sĩ bước qua chỗ tôi đứng, gương mặt bác râu cạo qua loa, nhợt nhạt, đăm chiêu, làn da có vẻ xù xì, ram rám do trời lạnh.

Tôi bỏ chị Hilke lại một mình, vòng bên trái dòng người để chạy lên trước và kịp đến miệng huyệt gần như cùng một lúc với mấy người khênh cỗ đòn. Huyệt không sâu như tôi tưởng, tứ bề miệng huyệt đều lát gỗ ván; dưới đáy có ít đất nhão và xâm xấp nước, nhưng không phải do nước nguồn ngấm lên, mà nước do tuyết tan. Bên các thành huyệt lộ ra những bộ rễ cây trắng trắng bị thuổng đào xấn đứt; mà nói chung, cứ nhìn lớp cát và đất sét dày chưa đầy nửa mét, là đủ nhận ra ngay rằng nghĩa địa Riepen này do dân tình đắp đất lên mà thành. Phía dưới là lớp đất bờ màu nâu nâu, đen đen, nếu có xấn để lấy than bùn cũng vẫn được. Bác họa sĩ nhìn tôi, tôi chào bác, nhưng bác không đáp lại, bác đang mãi chờ ông Busbeck lúc này như sắp bị chiếc áo khoác nặng nề và sông nước kéo ngã, trong đôi ủng cao su quá rộng, ông không đứng được vững trên nền đất sét trơn chuôi chuội. Ông Fenn ra tay làm hiệu, và những người khênh cỗ đòn hạ quan tài, luồn dây thừng xuống phía dưới, rồi giữ chặt đầu dây, và tôi phải nói thế, họ lăm lăm chuẩn bị hạ huyệt; song, trước khi họ hạ quan tài xuống huyệt, linh mục Bandix giơ một bàn tay lên bên trên miệng huyệt, phe phẩy như phe phẩy một tờ giấy mỏng, vàng, ông ta ban phúc lành cho chiếc áo quan, bàn tay cứ phe phẩy mãi không yên, mãi đến lúc cất tiếng cầu nguyện, ông mới xoay xoay hạ nó xuống. Dứt lời cầu nguyện, mấy người khênh áo quan hơi nâng áo quan lên, trước khi buông dây từ từ hạ nó xuống huyệt. Trong lúc đó, bác họa sĩ quàng tay lên vai ông Teo Busbeck, kéo ông này thật sát vào người bác, khiến thân mình hai người tạo thành một hình tam giác bên miệng huyệt.

Có sự cố nào không ư? Có tiếng ai kêu thét lên không ư? Hay một ca nga ngắt đây ấn tượng bên miệng huyệt ư? Dù có muốn, tôi cũng không muốn vẽ ra đây những cảnh tượng đó, tôi cũng bỏ ý định nhắc lại những lời thể thốt, lời cáo biệt hay ước nguyện điên cuồng người ta thường vẫn cất lên bên

miệng huyết, nhất là trong cảnh tượng trời đất thế này; bởi vì, sau khi áo quan nằm lọt hẳn xuống huyết, bác họa sĩ và ông Teo Busbeck thay nhau ném những vốc cát đầy xuống huyết, rồi họ cùng bước ra đứng ở một góc hàng rào, một góc mà ai tiếp theo, sau khi ném một vốc cát lên nắp quan tài xong, đều phải đi ngang mặt hai ông. Và, nhiều người cúi xuống - mặc dù có một chiếc xẻng con nằm sẵn ở đó - khum khum bàn tay vốc mỗi người một vốc cát, rồi rải xuống rào rào, hay - nếu cát không may vón cục - ném bùm bụp lên nắp áo quan, trước khi đưa tay bắt tay bác họa sĩ và Tiến sĩ Busbeck, nói với họ đôi lời, hoặc chẳng nói năng gì.

Tôi chờ chị Hilke đến lượt, len vào ngay sau chị, dùng cả hai tay vốc hai vốc cát đầy thả lên bác Ditte nằm phía dưới, rồi tiếp theo chị tôi, tôi cũng bắt tay cả hai ông. Đến lượt bố tôi, đi từng bước chậm rãi giữa hai ông Brodersen và ông Bultjohann đến sát bờ huyết, ném hai vốc cát đầy xuống đó, rồi bước tiếp - và tôi sẽ không bao giờ quên vẻ mặt khô khan, ra bộ đứng đưng lúc đó của ông - đến gần ông họa sĩ; ông này cũng lặng lẽ nhìn bố tôi, bình thản và chăm chú như nhìn những người khác mà thôi. Mọi sự đều có vẻ bình thường, có vẻ sẽ chẳng có gì xảy ra. Mọi sự có vẻ sẽ kết thúc bằng một cái bắt tay ngắn ngủi, và như thường lệ, bằng lối hơi lên giọng, gọi tên nhau thay cho lời chào. Ông Max? Ông Jens?

Thế nhưng, lúc ông họa sĩ nắm tay viên cảnh sát, và giữ lâu hơn giữ tay mọi người khác một tí, thì có thể nhận ra ngay, rằng trong đầu ông vừa nảy ra một ý nghĩ nào đó, rằng ông muốn nói điều gì đó ra, ngay lúc này, ngay vào thời khắc mọi người đang lần lượt tiến về phía ông để nói đôi lời chia buồn này. Ông còn sang nhà tôi một lát nữa chứ, ông Jens? Bác họa sĩ hỏi khẽ, và bởi vì bố tôi - như thể đã chờ sẵn câu hỏi đó - đáp rất nhanh: Không, tôi không sang đâu, nên bác lại nói tiếp: Có cái này, tôi phải cho ông xem, ông

Jens ạ. Bố tôi nhún vai, tỏ thái độ không thiết tha lắm: Sao kia? Có cái gì mới được chứ? - Còn mấy bức chân dung cuối cùng của bà Ditte nhà tôi, bác họa sĩ nói, giọng không mang chút ác cảm nào, mà nhuốm vẻ giấu cợt một cách thân mật thì đúng hơn. Ông ghé sang, tôi cho ông xem.

Sau đó, viên cảnh sát Rugbüll thấy không cần thiết phải bắt tay cả ông Teo Busbeck nữa, nên ông mím môi quay người, bước gấp lên lối đi cắt giữa nghĩa địa, nơi một mình mẹ tôi đang đứng đợi ông. Ông hấp tấp khoác tay bà, toan kéo bà đi thì chợt nhớ đến hai chị em chúng tôi, liền quay ngoắt người, quay gấp đến nỗi làm mẹ tôi, lúc đó đang khoác tay ông, phải loạng choạng bước vòng mấy bước. Vâng, vâng, chúng con đây, chúng con đến ngay đây; tôi ngoan ngoãn chạy lon ton bên cạnh chị Hilke, tay bấu chặt vào găng tay chị tôi. Bây giờ thì ông bà già chúng tôi đi trước, không nói không rằng, thỉnh thoảng gật đầu chào lấy lệ, chẳng mấy niềm nở, người này người khác, và qua những bước đi hấp tấp đó của mình, viên cảnh sát Rugbüll để lộ cơn tức giận đang sục sôi trong lòng ông. Ông không bắt chuyện ai, cả trước nhà nguyện lẫn ngoài cổng nghĩa địa, và lúc nghe tiếng viên thuyền trưởng Andersen ới gọi: Thế ra mọi việc xong hết rồi à?, ông cũng chỉ gật đầu cho qua chuyện; đến dừng lại nói vài lời với ông già này - lúc đó vừa được người ta quán chần và đánh xe ngựa đưa đến đây - ông cũng chẳng buồn dừng.

Vẫn nhanh chân bước đều đều như thế, cả nhà chúng tôi theo nhau vượt qua các cây cầu, các đoạn đường mòn, băng qua đồng, lội qua các vũng nước, chui cả hàng giậu, và, ở quê tôi bao giờ cũng trở trêu thế, gió lại đổi chiều, khiến chúng tôi bây giờ lại phải ngược gió mà đi. Ấp Bleekenwarf phời ra trước mắt chúng tôi, trên khu đất phủ tuyết, dưới những hàng cây bạch dương trụi sạch lá. Ở đó sắp có bữa tiệc cà phê bánh ngọt, vâng, tuy sẽ không có bánh ga tô trông như những ngọn tháp màu vàng của bác Ditte trên

những chiếc bàn kéo ra kéo vào nữa, nhưng sẽ có bánh nướng, bánh mật, bánh hạnh nhân cùng bao nhiêu thứ khác, đang nằm phơi sẵn trên các bàn chính lẫn bàn phụ. Mấy bà từ Flensburg đến chắc hẳn đã lo liệu, sắp xếp từ trước, và họ đương nhiên cũng biết cả nhà chúng tôi ai nấy đều ưa bánh ngọt. Nhưng lúc chúng tôi đi ngang Bleekenwarf, bố tôi không buồn cả đưa mắt nhìn sang. Nghiêng người, đưa một bên vai ra trước chống lại gió, ông thúc chúng tôi đi một mạch đến chỗ cửa cống. Ở đây, ông quay người, và chúng tôi cũng quay người, trong bụng ai nấy có lẽ đã thầm nghĩ, không khéo bố tôi đổi ý ở giây phút chót, và sẽ xua cả nhà quay lại Bleekenwarf cũng nên. Từ phía nghĩa địa, một đoàn người - đứt thành từng đoạn, đoạn này một người, đoạn kia một nhóm hai, ba người, hay đông hơn - đang nối đuôi nhau kéo về đó, về Bleekenwarf.

Nhưng hóa ra bố tôi chỉ quay người để tránh gió, đưa tay lau nước mắt, vì bị cay gió mà ứa ra trên khước mắt, rồi bước tiếp lên lối đi lát gạch về nhà. Thường thường, sau mỗi chuyến đi như thế, có bao nhiêu chuyện để hỏi, để chia sẻ cho nhau, nhưng vừa đóng cửa vào, bố tôi đã bực dọc ôm ngay lấy cái lò sưởi, cho thêm than vào, chọc chọc, thổi thổi, và như thế, cho mọi người biết, ông không thiết chuyện trò gì lúc này. Chờ mẹ tôi và chị Hilke lui về phòng, ông lệnh cho tôi lên gác mang bộ sắc phục cảnh sát xuống cho ông, và trong lúc lò sưởi phun khói thành làn bay khắp nhà và làm mờ cả mắt, thì bố tôi bắt đầu thay quần áo. Ông thở phào, nhẹ cả người! Ông dần dần trở nên vui vẻ hơn, và có vẻ như cởi quần áo ngoài ra đến đâu thì băng giá trên người ông tan ra đến đó, khiến ông khoan khoái, thoải mái hơn, cho nên, lúc có tiếng ai gõ ở cửa bếp, ông không nói cộc lốc: Cứ vào, mà lại nói, với giọng pha trò: Ai không mang tin dữ, thì cứ vào.

Tôi vẫn nhớ, lúc ông Okko Brodersen bước vào, bố tôi vẫn còn nguyên bộ quần áo lót trên người; ông Brodersen vẫy vẫy tay chào rồi đi ngay đến bên bàn, lôi đồng hồ quả quýt ra đặt trước mặt. Như thế, ông báo cho bố con tôi biết, ông đã tự đặt cho mình một mốc thời gian - tuy không nói rõ là mốc thời gian dài bao lâu - để lưu lại đây. Xong đâu đấy, viên bưu tá ngồi xuống ghế. Cánh tay áo rộng, ông nhét vào một bên túi áo khoác. Ông liếc nhìn đồng hồ, ngẩng lên nhìn bố tôi, rồi lại liếc nhìn xuống đồng hồ. Hẳn ông cũng bằng đồng đến đây như chúng tôi lúc này.

Hôm nay ông không mang gì đến cho nhà tôi cả thế, bố tôi nói, lúc đang đứng trên chiếc ghế kê chân, hai tay căng lưng quần, chuẩn bị xỏ chân vào. Không, hôm nay không mang gì đến, viên bưu tá đáp, tôi đến đón... - Sao, đón ai? - Đón ông, chứ đón ai! Bố tôi loạng choạng lúc xỏ chân phải vào ống quần, rồi hạ quần xuống, nhấc chân trái lên, tính xỏ vào ống bên trái, nhưng trượt sang bên, ông lại hạ quần xuống, vùng vằng xỏ chân lần nữa vào ống quần bên trái, kéo cái quần lúc ấy đang vướng ở bắp chân lên đùi, để rút cuộc xốc được nó lên che kín phần mông. Thế là ông mặc quần xong. Ông đón tôi đi đâu đấy? Bố tôi vẫn đứng trên ghế để chân hỏi vọng xuống. Chúng tôi đang ngồi cả ở Bleekenwarf, ông Brodersen nói, chỉ còn thiếu mình ông. Không ai bảo tôi đi đón ông cả, nhưng tôi nghĩ, chỉ còn thiếu mình ông, ông Jens ạ. Ông đi với tôi.

Bố tôi sửa sang lại dây nịt tất chân và nịt cổ tay áo, kéo vòng cao su vào đúng chỗ. Thiếu còn hơn thừa, bố tôi nói. Các ông nên nói với nhau đôi lời, ông Brodersen nói. Thì chúng tôi vừa nói với nhau đấy thôi, bố tôi đáp, có gì cần nói, chúng tôi đã nói hết rồi còn đâu. Bố tôi bước từ trên ghế kê chân xuống, tiến tới tấm gương treo trên chậu nước rửa, đứng giạng chân thắt lại cà vạt cho ngay ngắn. Ông Brodersen nói hướng vào lưng bố tôi: Thời buổi



này, ai biết mọi sự còn kéo dài bao lâu. Lại đúng ngày hôm nay nữa. Các ông phải tự hỏi xem, nên làm cái gì bây giờ; mọi sự sẽ chẳng còn lâu nữa đâu.

Này ông Okko, bố tôi nói, ông vừa nói gì, tôi coi như không nghe thấy nhá. Và nếu ông muốn biết tôi nghĩ thế nào, thì tôi nói để ông nghe luôn: tôi không hỏi xem, nếu tôi thi hành nghĩa vụ của tôi thì tôi sẽ được hưởng những gì, liệu như thế có lợi cho tôi hay không. Rồi ta sẽ đi đến đâu chứ, nếu lúc nào ta cũng hỏi rồi cái gì sẽ đến với ta? Không biết ông có hiểu tôi không, nhưng tôi thì tôi nghĩ, đã có nghĩa vụ phải hoàn thành, thì người ta không thể hoàn thành nó tùy hứng hay phải thận trọng tùy theo hoàn cảnh được, ông ạ. Bố tôi khoác áo khoác lên người, cài khuy cẩn thận rồi bước tới bên bàn, nơi ông Brodersen đang ngồi. Thế nhưng, cũng có người chỉ thoát được nạn, viên bưu tá già chậm rãi nói, nếu biết ngừng thi hành nghĩa vụ đúng lúc đấy ông ạ. - Thế thì hẳn ta chưa bao giờ thật sự thi hành nghĩa vụ của hẳn cả, bố tôi đáp khô không khóc.

Ông Okko Brodersen đứng dậy, đút đồng hồ vào túi, rồi bước ra cửa; đứng ở đó, ông quay lại lần nữa, cất tiếng hỏi: Thế là nhất định không đẩy phông? Tôi thấy bố tôi thoáng vẻ lưỡng lự, cân nhắc, nhưng chưa đáp, viên bưu tá hỏi lại lần nữa mà bố tôi vẫn chần chừ thêm một lát để nghĩ ngợi. Rốt cuộc, ông nói: À! Ông chờ tôi, tôi với ông đi cùng. Sau đó ông biến vào trong phòng giấy.

Chỉ còn lại hai bác cháu trong bếp, ông bưu tá nói với tôi: Cháu mỗi ngày một lớn nhỉ. Còn tôi, tôi đáp đại loại: Còn bác mỗi ngày một già. Ông già nói với chị Hilke lúc ấy vừa bước vào bắc bếp luộc khoai tây: Rồi hôm nào bác lại đem cho cháu bức thư tuyệt vời, nếu không gửi từ Hà Lan thì từ Bremen gửi về. Trước một lời hứa như thế, chị Hilke chỉ còn biết đáp lại: Nhưng, cháu có chờ thư ai ở đó đâu. - Những bức thư không mong chờ là những bức thư

tuyệt nhất đấy cháu ạ, ông Brodersen nói, và rõ ràng, đây không phải lần đầu ông nói như thế.

Lúc quay lại, bố tôi đã choàng áo mưa còn ướt lên người, đầu đội mũ, ống quần nhét vào ủng cao su; ông đã sẵn sàng lên đường, và nói: Ông Okko, ta đi thôi. - Bố còn phải đi đâu à? Chị Hilke hỏi to. Tao sang Bleekenwarf, bố tôi đáp, có mấy bước chân ấy mà. - Con đã luộc khoai rồi đây này, chị tôi nói, và giọng của chị nghe như dọa dẫm. Tao chỉ cần đưa cái này sang đấy, viên cảnh sát đáp, rồi về ngay thôi. - Chứ mẹ hỏi thì sao cơ? - Bảo bà ấy, tao đem lệnh phạt sang bên Bleekenwarf; đến bữa ăn tao khắc về.

## **Chương 13**

# GIỜ SINH VẬT

Cây thước của thầy Tetjus Prügel vọt bao giờ cũng nhanh hơn của các thầy khác, mà cũng ngắn hơn nữa. Bởi chúng tôi đều biết đứa nào lơ đãng sẽ bị thầy vọt dữ dội nhất - chứ không phải đứa nào lười, ngốc nghếch hay chậm hiểu mới bị đâu - cho nên, hôm nay không đứa nào trong lớp dám nhìn lên các tấm kính cửa sổ suốt sáng nay cứ bị các tiếng nổ từ xa làm rung bần bật, và cũng không đứa nào dám liếc nhìn theo những chiếc phi cơ từ phía biển bay vào, rất thấp, vọt qua đê đến con đường lớn rải nhựa, và lượn gấp, làm lộ rõ biểu tượng Anh quốc ở bên hông, rồi bay tiếp về hướng Husum. Mỗi lần tiếng động cơ làm át tiếng thầy, thầy Prügel lại ngược mắt nhìn lên trần nhà với vẻ khinh khỉnh, kiên nhẫn chờ cho tiếng ồn bớt đi, rồi lại nói tiếp, câu cú, lời lẽ trước sau không bị lẫn lộn một tí nào. Người đàn ông to bè, hói đầu, vàng, một người đến khi nước sông đã có băng trôi vẫn xuống tắm, một người mặt có thể đỏ gay và tỏa hơi nóng ra xung quanh đến độ, nếu không đủ sưởi ấm cả trường, thì cũng đủ cho một lớp phải phát sốt lên ấy, không thấy có lý do gì để hủy tiết học giữa chừng cả, và vẫn khẳng khẳng dạy cho xong giờ sinh vật của ông, cho dù tiếng nổ cùng tiếng phi cơ bay qua chốc chốc lại buộc ông phải tạm dừng giữa chừng.

Vâng, chúng tôi đưa nào đưa nấy ngồi cứng đờ trên ghế băng, lưng thẳng, bụng ưỡn, hai tay để trên mặt bàn học trò nghiêng nghiêng, quay mặt hướng về phía thầy, mắt nhìn dán vào đôi môi thầy và khiếp đảm nuốt cả mớ kiến thức tuôn ra từ cặp môi ấy. Mớ kiến thức về loài cá, không, về sự hình thành cuộc sống loài cá - không, như thế cũng chưa hẳn là đúng - đúng hơn phải là kiến thức về phép lạ trong sự hình thành cuộc sống mới của loài cá. Vâng, thầy muốn chỉ cho chúng tôi xem phép lạ ấy, nhằm đúng cái ngày nóng nực này, vào cuối tháng Tư hay đầu tháng Năm gì đó, trong giờ học gọi là giờ sinh vật, bằng kính hiển vi, của riêng thầy, do thầy đích thân đem từ nhà đến lớp. Kính hiển vi đã lắp đặt xong xuôi trên bàn, hai cái hộp thiếc đựng thứ gì đó bí hiểm, dùng để minh họa phép lạ kia, cũng đã nằm ngay bên cạnh. Hai thằng Heini Bunje và Peter Paulsen đã bị lôi ra cảnh cáo trước để làm gương cho cả lớp, tức là mỗi đứa đã bị vụt ba vụt - ba vụt cực chuẩn, đúng chỗ và gọn gàng, không để lại dấu vết dễ nhận ra nào - bằng thước kẻ lên đầu ngón tay, và nhờ đó, sự chú ý của cả lớp vào bài giảng đã được thiết lập và bảo đảm sẽ kéo dài được một khoảng thời gian nhất định nào đấy.

Nếu có dừng lại một lúc để kể thêm về thầy Prügel, để tả các vết thương cũ của thầy, hay để nghe chính thầy tự kể về lai lịch từng vết thương đó - chẳng là đôi lúc hứng chí, thầy vẫn cho chúng tôi xem cả dấu vết cộm cộm của viên đạn súng lục chạy loăng quăng trong lồng ngực thầy mà - thì chắc cũng đáng lắm, hoặc hay hơn nữa, có lẽ là làm một chuyến viếng thăm gia đình thầy, một gia đình xuất xứ Mecklenburg mà thầy bao giờ cũng lôi đi dạo qua các bãi triều, bất kể thời tiết thế nào, và tất nhiên, cả nhà đều mặc đồng phục thể thao; thế nhưng, tôi không muốn mô tả nhiều quá, dễ sinh nhàm, khiến chẳng ai nhận ra thầy ra sao nữa, cho nên, ở đây tôi chỉ muốn nhắc lại ngắn

gọn, rằng thầy dạy môn sinh vật ở lớp chúng tôi, và bài học hôm nay là bài về phép lạ trong sự hình thành cuộc sống mới của loài cá.

Vâng, thầy thao thao giảng, trong khi ở phía xa - xa đến mức có vẻ chẳng can hệ gì đến chúng tôi thật - một khẩu cao xạ tám tám ly lên tiếng, thỉnh thoảng bốn bốn nòng hai chục ly cũng phụ họa, pháo một trăm năm mươi ly thì họa hoằn mới khai hỏa. Chúng tôi nghe đã quen, cứ nghe tiếng súng nổ lẫn tiếng rền trong không trung là biết súng gì rồi. Còn ông thầy chúng tôi vẫn đứng, như mọi khi, gần như bất động một chỗ ở trước cái bảng - thầy mà đứng cho người ta diễn trò ném dao ở rạp xiếc chắc ngon lành lắm - dùng ánh mắt bao quát cả lớp và như thế, cũng như trói chặt chúng tôi vào một chỗ, rồi bằng một giọng nói nhỏ nhẹ, ông mời chúng tôi lặn với ông xuống thế giới các loài cá. Tất tât những giống, những loài ấy, thầy nói, tất cả những tên gọi đó, cả nhỏ lẫn lớn. Ngu si đàn độn như các trò đây, cũng thử hình dung mà xem cuộc sống dưới đáy biển sâu mới rộn ràng làm sao. Cá mập, đúng không nào. Cá kiếm, cá thu, lươn biển hay cá vây tròn, cá tuyết, mà đừng quên cá trích đấy, giống này cũng như chim sẻ dưới biển vậy. Cái gì sẽ xảy ra nào, thầy hỏi như tự hỏi mình, nếu cá không đẻ, không sinh sôi nữa nào? Lăn lợt, các loài cá sẽ thi nhau chết sạch chứ sao nữa. Và, thầy lại tự hỏi tiếp, biển sẽ thế nào nếu biển không còn cá nữa? Thì đương nhiên, biển sẽ là biển chết, phải không nào. Rồi thầy nháy sang say sưa nói một hồi về chương trình tuyệt vời của thiên nhiên, một chương trình mà trong đó mọi thứ, phải, tất tần tât, không sót một tí gì, đã được tính toán, cân nhắc, và tiên liệu. Thầy lôi thí dụ về máy hơi nước, để thuyết phục chúng tôi rằng sự sống chính là quá trình đốt cháy, nhưng thầy cũng không quên nhắc đến chọn lọc tự nhiên, và, đột nhiên, thầy lại cầm đầu lao xuống nước, bơi lội cùng các loài cá.

Phải, cả bọn cá, tuy câm - mà thật ra, chúng có câm đâu - nhưng đều mang các đặc điểm giới tính, các khác biệt đực cái, có đủ các bộ phận của con đực, con cái. Con đực con cái tụ tập nhau, kéo đàn kéo lũ vào mùa sinh đẻ, rủ nhau tìm nơi làm tổ ở gần cửa sông hay bãi cát ven biển; có khi chúng bơi rất xa, chắc các trò cũng đã từng nghe thấy, rằng chúng còn ngược dòng lên cao, các trò biết cá hồi chứ gì, chúng còn vượt bao nhiêu là chướng ngại vật. Tìm được nơi an toàn, giàu dinh dưỡng rồi, lúc bấy giờ con cái mới đẻ trứng, thường kết thành từng đám hay từng khối lớn, còn con đực tưới tinh dịch lên trứng cho trứng thụ tinh. Thế nhưng loài cá có xương - thầy Prügel ngắt lời, với vẻ mặt muốn tỏ ra là khinh thường - chờ cho bóng chiếc máy bay vút qua sân thể thao của chúng tôi và tiếng gầm rú rời xa, rồi mới nói tiếp: phần lớn các loài cá mập đều đẻ ra con; nhưng đấy là nói ngoài lề thể thôi, chứ mấy cái đầu đàn độn của các trò rồi sẽ quên ngay chứ gì. Trứng mới là quan trọng, sự sống nằm trong trứng ấy! Điều đáng ngạc nhiên là chỉ có rất ít loài cá chăm lo cho trứng chúng đẻ ra, chứ chưa nói đến ấp trứng. Phải rồi, ví dụ loài cá gai nhỏ con, là loài biết xây tổ và canh chừng trứng, thậm chí còn nuôi con suốt một thời gian; cũng có loài ngậm trứng vào miệng, rồi mang theo mình giữa các lớp mang cho đến khi trứng nở. Nhưng đa phần các loài cá lại để mặc trứng của chúng, chẳng màng đến chuyện ấp ủ hay nuôi nấng cá con về sau. Còn đám cá con thì sao? Cá con không lớn lên bên trong trứng, tụi đầu bò như các trò thật chẳng biết gì, nó nằm ra bên ngoài trứng rồi dần dần mới tách ra, giờ ạ.

Nhưng các trò sẽ tận mắt chứng kiến cảnh tượng đó, thầy Prügel nói, hôm nay ta mang chất liệu - vâng, thầy nói nguyên văn như thế - hôm nay ta mang chất liệu tới đây, chất liệu để hình thành sự sống, và ta sẽ dùng kính hiển vi để xem xét mọi sự kỹ càng và rõ nét hơn.

Ở đâu đó phía đằng xa, khẩu bốn nòng lên tiếng, rồi gã anh cả trong số súng cao xạ, khẩu tám tám ly, phụ họa theo, khiến lớp mát tít gần cửa sổ lớp chúng tôi vốn đã cũ và khô queo, rơi lả tả. Thế nhưng thầy Prügel tỏ ra không muốn nghe thấy có tiếng súng nổ, thầy thông thả bước lên bục giảng; trước hết thầy mở con dao gấp, sau đó mở hai hộp thiếc, đưa lên mũi người người, trước khi dùng mũi dao hớt một tí gì đó trông xanh xanh nâu nâu, phết nó xuống một tấm kính nhỏ và lấy ngón tay nhẹ nhẹ miết đều, vâng, tức là thầy bôi nó ra mặt kính. Sau đó, thầy đẩy tấm kính xuống dưới ống kính hiển vi, và cúi người, neho một mắt lại, khiến mặt thầy đậm ra méo mó, nhăn nhó; thầy quờ tay mấy lần mới vớ được các đầu vít đen đen để quay quay, chỉnh cho rõ nét, rồi vươn người đứng thẳng dậy thật nhanh, nhanh đến nỗi nghe rắc một cái ở sống lưng. Thầy chăm chú nhìn chúng tôi. Vẻ đắc thắng. Như muốn nói, các trò hãy chờ đấy. Song, cũng đầy vẻ hoài nghi, như thể thầy đang tiếc rẻ những gì thầy sắp cho chúng tôi xem, những thứ này cho các trò xem thật phí của. Rồi thầy quát: Đứng lên! Ngồi xuống! Đứng lên! Bằng cách như thế thầy bắt chúng tôi xếp nối đuôi nhau thành một hàng. Lũ chúng bay ngu như bò cả một lượt thế này này. Thầy lôi, thầy kéo, thầy đẩy một lúc khá lâu, bắt chúng tôi đứng thành đội ngũ chỉnh tề, lần lượt bước tới để được sáng mắt nhìn lên phép lạ kỳ diệu ấy. Nhìn lên hạt trứng. Nhìn vào mấy hạt trứng cá.

May quá, đến lượt thẳng Jobst trước; nó là đứa đầu tiên phải nói xem nó nhìn thấy cái gì, và cả lũ chúng tôi hồi hộp nhìn nó mới đầu gập người cúi xuống, sau đó lại len lét quay sang nhìn thầy Prügel, rồi mới đứng kiễng lên mấy đầu ngón chân, cúi người xuống ống kính hiển vi. Cúi nữa vào, thầy Prügel ra lệnh, thêm nữa. Và thẳng quỳ sứ béo ục ịch dán mắt vào ống kính. Bộ môn đồ sộ của nó làm cái quần nhưng nó mặc căng ra, siết chặt lấy

mông, trong khi nó vẫn căng mắt nhìn một lúc lâu, rồi đột nhiên kêu lên, giọng nghèn nghẹn: Trứng cá, hình như trứng cá trích thì phải. - Còn thấy gì nữa nào, thầy Prügel hỏi gặng thêm, và thằng Jobst, mãi một lúc sau mới đáp: Thưa thầy, trứng cá ạ. Nhiều lắm ạ.

Bởi sau đó, nó được về chỗ ngồi, nên chúng tôi dù sao cũng đã biết mình phải nói thế nào để được thầy cho về chỗ. Sau thằng Jobst, đến lượt thằng Heini Bunje giơ mấy ngón tay sưng vù, tím bầm và chắc là nhứt lằm, nắm lấy ống kính hiển vi; và, trong lúc nó đang loay hoay, thầy Prügel nói: Tụi đầu óc ngu như bò như chúng bay đừng có mơ tưởng đến trứng cá rán, trứng cá xông khói, hay trứng cá muối làm gì cho mất công, đừng có mơ màng đến ăn uống gì cả, mà hãy để tâm đến phép lạ diệu kỳ chứa đựng trong mỗi hạt trứng tí hon đó. Mỗi hạt là một cuộc đời riêng, phải không nào. Vô khối cuộc đời như thế sẽ tàn rất sớm, làm môi cho những cuộc đời khác. Chỉ những viên trứng nào khỏe nhất, tốt nhất, có sức đề kháng cao nhất, vân vân, mới sống sót để bảo toàn nòi giống mà thôi. Ở đâu cũng thế cả, chỉ trừ lũ chúng bay ra thôi. Các cuộc đời không đáng sống phải suy tàn, để cho những cuộc đời đáng sống hơn tiếp tục sống và tồn tại. Đó là điều thiên nhiên đã định sẵn rồi, ta chỉ có việc cứ thế mà tuân theo.

A, con nòng nọc, thằng Heini Bunje kêu lên, có con nòng nọc bé tí tẹo thầy ạ. - Thôi thì cũng tạm tạm vậy, thầy Prügel gật gù, rồi chữa lại cho nó: Cá con đấy, trước khi nở thì trông nó như con nòng nọc, trò cứ nhìn kỹ mà xem. - Nó chết rồi thầy ạ, thằng Heini Bunje lại kêu lên, còn thầy Prügel tiếp lời nó: Thật hoài của; đấy, các trò thấy tận mắt thiên nhiên thật lãng phí biết bao; ta đã bảo mà, mỗi con cá đẻ ra hàng ngàn, hàng trăm ngàn trứng con con, chỉ nhằm để vài con sống sót và duy trì nòi giống. Chọn lọc, phải không nào, và diễn đi diễn lại là cuộc tranh đấu. Trong cuộc tranh đấu đó, kẻ nào



yếu sẽ tiêu vong, kẻ nào mạnh sẽ tồn tại. Ở loài cá là như thế; với con người ta cũng thế thôi. Các trò hãy nhớ, kẻ mạnh sống nhờ kẻ yếu. Mới đầu, ai nấy đều có cơ hội ngang nhau, mỗi hạt trứng nhỏ nhoi đều chứa đựng sự sống như nhau, nhưng sau đó, khi cuộc đấu tranh bắt đầu diễn ra, thì kẻ nào không đáng sống - vâng, nguyên văn lời thầy là như thế - kẻ nào không đáng sống, sẽ bị đào thải.

Sau khi phun ra một loạt các kiến thức loại như thế, thầy vẫy tôi đến chỗ kính hiển vi, tránh sang một bên, rồi nói: Nào, để xem anh bạn Jepsen của ta sẽ phát hiện ra cái gì mới nào, và thầy đến sát bên tôi, lăm lăm thước kẻ trên tay. Tôi chưa kịp cúi người xuống kính hiển vi, thì thầy đã muốn biết ngay: Thế nào? Tôi vội vàng ghé mắt nhìn xuống các mẫu hình nằm rải rác, tạo thành từ những quả cầu tí hon màu xanh xanh nâu nâu trong như thạch, và trong đầu tôi đã định nghĩ ngợi chút ít, nhưng tôi đã thấy thước kẻ thầy Prügel luồn vào đầu gối, trượt qua đầu gối nhưng chưa gây đau đớn gì mà lại leo lên, nằm sẵn phía trên đùi tôi; thế nhưng tôi vẫn không rời mắt khỏi ống kính, chịu đựng cuộc dạo chơi của thước kẻ, để tìm ra một dấu hiệu nào đó của phép lạ diệu kỳ mà thầy hứa hẹn với chúng tôi. Hình như tôi cũng nhìn thấy những cặp mắt nhồi tí teo thì phải, cả những con cá mỏng tanh, gần như trong suốt, lẫn các khúc ruột nối liền giữa lòng trứng với con cá con, nhưng tôi thấy có lẽ chưa đủ. Tôi còn muốn - thật ra tôi cũng không nhớ, lúc đó tôi muốn gì nữa - có lẽ tôi không nói gì, vì tôi khá thất vọng về những gì tôi nhìn thấy dưới kính hiển vi. Không thấy gì à? Thầy Prügel hỏi tôi, thế ra trò không thấy gì phỏng? - Thưa thầy, cá tuyết chấm đen, tôi nói bừa, trông như trứng cá tuyết chấm đen ạ. Thầy rút thước kẻ lại, và gật gù: Đúng là cá tuyết chấm đen thật, nhưng lời thầy nói không còn ai nghe nữa cả, bởi tiếng

kêu: Quân Anh! Quân Anh kìa! - vang lên đã khiến cả bọn chúng tôi xô hết đến bên cửa sổ lớp học.

Mà đúng thật, ngoài sân trường lù lù một cỗ xe trinh sát bọc thép phủ đầy bụi bặm, cần ăng ten dài lắc lư, nòng đại bác trông có vẻ hiền lành chĩa thẳng vào khung thành bóng đá sơn trắng, và hai người đàn ông, trông giống như người Anh, trèo từ tháp xe ra; họ đỡ mỗi người một khẩu tiểu liên được chuyển từ trên xe xuống lên tay, nói vọng đôi tiếng vào trong xe, rồi tiến về phía ngôi nhà chính của trường, vừa đi vừa canh chừng bốn phía. Họ mặc quân phục kaki, mang giày ống cao, có dây buộc.

Hai người đi cạnh nhau về phía cửa ra vào, dưới ánh nắng chan hòa, vượt qua cột cờ, và tôi chỉ vừa kịp nghĩ bụng, không biết bao giờ họ mới nhìn lên phía chúng tôi, thì đúng lúc đó, họ nhìn lên, và đứng dừng ngay lại. Họ ra hiệu cho nhau nhìn lên lớp chúng tôi lúc đó đang nhất loạt dán mũi vào cửa kính. Sau đó, hai người bàn bạc gì đó, rồi thúc nhau tiến tới, và biến mất ở lối vào nằm ở tầng dưới. Lẽ ra, chúng tôi sẽ còn đứng cạnh cửa sổ đang rung bần bật lâu thêm nữa, nếu thầy Prügel không quát: xếp thành hàng! Và, bởi các trò xếp hàng không đủ nhanh như thầy muốn, thầy cho thước kẻ múa trên lưng chúng tôi, đập chỗ này, chọc chỗ khác, nhằm lừa chúng tôi ra xa cửa sổ cho bằng được, xếp lại thành hàng kéo từ bục giảng đến lối đi ở giữa lớp; riêng thằng Jobst, Heini Bunje với tôi là được về chỗ ngồi.

Ông thầy này không hỏi, chẳng hạn: Lúc này, ta dừng ở đâu?, mà - mặc dù một chiếc xe thiết giáp đang đỗ ngoài sân, và binh sĩ Anh quốc đang ở đâu đó ngay trong trường chúng tôi - ông ta lại nói tỉnh khô: Trò Jepsen nói rất đúng, ta đang thấy ở đây cá tuyết chấm đen. Trứng của loài cá này chính là thức ăn cho nhiều loài cá khác.

Tuy nhiên, ta còn thấy gì trong trứng? Trò Bertram! Thằng Kalle Bertram gạt mái tóc vàng sẫm phủ trên trán sang một bên, rồi cúi gập người nhìn qua kính hiển vi, trong khi cả bọn chúng tôi - tất nhiên, trừ thầy Prügel - đưa nào đưa nấy miệng há hốc để lắng nghe, và bằng mọi cách, không rời mắt khỏi nắm cửa. Không phải có tiếng bước chân à? Giọng ai đấy nói tiếng Anh phải không nhỉ? Không phải, đấy chỉ là tiếng động do thằng Kalle đang đứng trên bục giảng xoay chân, vì quá hồi hộp mà thôi. Nắm cửa không động đấy à? Có, nó động đấy. Trước khi thằng Kalle Bertram kịp có hứng nói đôi lời về sự kỳ diệu nằm trong trứng cá, thì cánh cửa bật mở ra; thoát tiên chưa thấy có ai xuất hiện và người ta có thể tưởng khóa bị lỏng khiến cánh cửa tự bật ra thôi; thế nhưng đúng lúc thầy Prügel có lẽ đã định nói to: Jepsen, đóng cửa lại, thì họ bước vào, cả hai đều tóc vàng, cả hai đều mắt sáng, cả hai má đều ửng đỏ.

Họ bước đến giữa lối đi sát tường, quay về phía chúng tôi, và chăm chú nhìn cả đám chúng tôi, như thể họ đang muốn tìm xem ở đây có ai họ từng quen biết từ xưa không vậy. Một lát sau, một người trong bọn họ nói: *Không chiến tranh! Chiến tranh hết! Về nhà.* Tôi còn nhớ, chúng tôi chỉ giương mắt nhìn họ, trong khi họ, ngược lại, chăm chú nhìn chúng tôi với vẻ dò xét, nhưng chỉ thoáng qua thôi, sau đó - chúng tôi nhận ra ngay - họ muốn đi về phía cái bảng, leo lên bục giảng. Một người cầm miếng bọt biển lau bảng lên tay, bóp mạnh, rồi ném nó trở lại vào hộp đựng; người kia chỉ quay qua quay lại trên bục giảng một lúc, rồi giơ tay ra hiệu yêu cầu thầy Prügel ngồi xuống. Thầy Prügel không ngồi, nhưng anh lính người Anh cũng chẳng buồn để ý xem ông thầy chúng tôi có tuân lệnh anh ta hay không, có lẽ, vì anh vừa phát hiện ra cái kính hiển vi. Anh ta bước đến gần, ngược mắt nhìn về phía chúng tôi với vẻ ngờ vực, rồi lại cúi mặt, lấy tư thế, và với vẻ ghê ghê - vâng, tôi phải nói thế - anh ta tỏ vẻ ghê ghê kinh kinh đưa tay ra hiệu gọi người kia lại gần.

Anh này bước hai bước đến sát bên cạnh, vẽ dò hỏi, còn anh kia lấy tay chỉ vào kính hiển vi. Anh lính thứ hai cũng ghé mắt nhìn vào ống kính hiển vi, và đột nhiên, như thể anh ta đang nhìn thấy nàng tiên cá lột xác hay một loại bồ nông đã tuyệt giống nào đấy - hay nói cách khác - như thể anh ta vừa phát hiện ra cái gì đó, mà cả lũ chúng tôi, kể cả ông thầy dạy môn sinh vật Prügel, đều bỏ sót; anh ta dán mắt vào ống kính nhìn rất lâu. Anh ta đang quan sát cái gì thế nhỉ? Anh ta phát hiện cái gì ở đám trứng cá ấy mới được chứ?

Mãi đến lúc đồng đội anh ta gõ gõ vào gáy, anh ta mới buông kính hiển vi, và hai người gật gù, như thể nói với nhau, thôi, bọn ta xem thế đủ rồi. Họ theo nhau, đi men theo các cánh cửa sổ ra cuối lớp, chỗ dựng cái tủ đựng chim thú nhồi của lớp chúng tôi, một cái tủ có hai cửa kính chưa thấy mở ra bao giờ. Một chiếc chìa khóa của cái tủ này đã lọt vào bộ sưu tập chìa khóa của tôi từ lâu. Để nhìn cho rõ, hai người ghé sát mặt đến bên cửa kính. Các con thú nhồi đặt bên trong tủ đều nhe răng nhả nhử chào họ. Con chim lặn há mỏ, con chim cuốc, lẫn con chồn đang vờn gốc cây đều nhả nhử, rồi đến con thỏ nhồi bông, con quạ, lẫn cái đầu con cá chó trông như được bọc da, đến cả mấy con thằn lằn rắn ngâm trong lọ thủy tinh - dù cuộn tròn trong nhiều tư thế kỳ quặc - cũng nhả nhử nhìn họ nốt. Hai anh chàng người Anh nọ lặng lẽ quan sát các hiện vật, thậm chí còn ngồi xổm xuống quan sát bộ xương hải cẩu dưới đáy tủ, một anh còn định mở tủ. Nhưng rốt cuộc, họ gật đầu với nhau rồi đi ra cửa; cả bọn chúng tôi đã tưởng họ sẽ không nói gì thêm để tạm biệt, thế nhưng, ra đến cửa, cả hai đều đứng dừng lại, quay người nhìn chúng tôi lần nữa, trước khi một người lại cất tiếng nói: *Hết chiến tranh rồi*. Nói xong, cả hai liền bỏ đi.

Còn thầy Prügel thì thế nào? Không lẽ thầy quên chúng tôi rồi? Quên cả kính hiển vi lẫn phép lạ trong trứng cá hay sao? Tại sao thước kẻ của thầy

không vung lên bắt chúng tôi giữ kỷ luật nữa? Tại sao thầy để mặc cho một số nháy bổ đến bên cửa sổ và dán mặt vào kính nhìn ra ngoài? Tôi còn nhớ hình ảnh thầy bóp nát viên phấn trong tay. Tôi cũng còn nhớ như in đôi môi thầy méo xệch, cũng như đầu thầy ngửa ra sau, đôi mắt nhắm nghiền, hơi thở ngắn và dồn dập, và tôi cũng nhớ gương mặt nhợt nhạt và tê cứng của thầy; phải, lúc đó trông thầy chợt giống một lực sĩ hoàn toàn kiệt sức. Tuyệt vọng, hoang mang và uất ức. Toàn thân thầy trông như muốn rũ ra, tiếng thầy thở nghe hỗn hển. Vâng, tôi còn nhớ thầy lao đảo tiến tới bên bục giảng ra sao, khó nhọc leo lên, rồi như thể may mắn vớ được cái ghế để buông người ngồi xuống, và cả lớp đều chứng kiến cảnh tượng thầy lấy tay ôm lấy mặt một lúc khá lâu, trước khi vừa thở phì phò, vừa xoa hai bàn tay lên mặt, xoa từ từ, thận trọng, như thể thầy muốn miết sao cho bong lớp da trên mặt thầy ra vậy. Cả cái giây khắc ấy tôi cũng còn nhớ, giây khắc thầy chống hai tay xuống mặt bàn, như thể chống lại một sức nặng ghê gớm nào đang trĩu xuống, để đứng dậy, đóng nắp hai hộp thiếc lại, rồi nhún vai, từ từ ngược mắt nhìn chúng tôi và rõ ràng muốn nói cái gì đó, nhưng không cất nổi thành lời. Vâng, thầy Prügel, thầy giáo bộ môn sinh vật của chúng tôi đấy!

Rốt cuộc, rồi thầy cũng thốt lên được đôi lời: Các trò đi về đi. Và, trong lúc cả bọn chúng tôi hồi hả thu xếp sách vở, thì chính thầy lại có vẻ không muốn rời khỏi lớp; thầy vẫn đứng nguyên một chỗ bên kính hiển vi, do dự, hoang mang và bối rối; thầy lảng lảng để chúng tôi ra khỏi lớp và cũng chẳng buồn chào đáp lại chúng tôi. Vâng, tôi nhìn thấy thầy Prügel lần cuối cùng như thế.

Sau khi thầy cho chúng tôi tan học, thì hành lang cùng cầu thang dẫn xuống tầng dưới rơi ngay vào cảnh hỗn độn, cả lũ chúng tôi nhẩy tâng tâng, lẫn lộn lốc, chen nhau ra ngoài sân, nhưng sân trường đã vắng lặng, chiếc xe thiết giáp đã leo lên con đường rải nhựa, và chạy tiếp về hướng Bắc. Cả tụi

chúng nó chạy dồn ra phố trông theo chiếc xe thiết giáp đang rời xa; vâng, chúng nó vẫn đứng túm tụm với nhau, trong khi tôi đã băng lên lối đi lát gạch, khiến thằng Jobst với thằng Heini Bunje có muốn cũng chẳng đuổi kịp. Song, hôm nay hai thằng ấy hình như cũng không để tâm đến tôi nữa. Tôi vượt lên trước chúng nó mỗi lúc một xa, và tôi cũng chẳng buồn nằm xuống bờ mương để nấp nữa, khi mấy chiếc phi cơ hạng nhẹ vút qua bờ đê; bóng chúng bay ngang qua ngay trên đầu tôi, cánh quạt máy bay sáng loáng, trông như lưỡi máy cưa đang cưa nghiêng vào khoảng không trong xanh của một ngày tươi sáng. Ở quê tôi, chỉ vào mùa xuân mới thấy những ngày như thế: trong xanh, chỉ lác đác đôi đám mây treo lơ lửng - những ngày nắng gắt, những ngày gió Đông-Bắc cháy bỏng trên da thịt.

Cánh cửa vào nhà tôi mở toang. Xe đạp ông Hinnerk Timmsen dựa vào tường cạnh bậc thang dẫn lên nhà. Bố tôi đang nói chuyện điện thoại trong văn phòng, hét rất to, khiến tôi còn tận ngoài kho cũng nghe thấy. Báo cáo, đã nhận vũ khí rồi ạ! Báo cáo, tất cả đều đầy đủ ạ! Báo cáo, vâng, mọi người đã được thông báo ạ!

Tôi rào bước, nhanh chân về nhà. Lại nghe tiếng bố tôi: Bảo vệ đoạn đường! Rõ! Lát sau, bố tôi lại hét tiếp: Xin tuân lệnh!

Tôi vượt nhanh qua bậc thêm, xộc vào hành lang.

Đeo băng tay, rõ! - bố tôi lại hét to; hẳn bố tôi nói đến số băng đeo tay, mà đứng từ ngoài hành lang tôi đã nhìn thấy đang nằm trên nóc chạn kê trong bếp nhà tôi. Ông Hinnerk Timmsen đứng trước cái bàn trong bếp; nhìn thấy tôi, ông ta nói: Bắt đầu rồi đấy. Rồi, như để giải thích thêm cho tôi rõ, ông chỉ vào đồng vũ khí đang nằm đầy ra đó: lựu đạn trong các thùng đựng mới toanh, đôi khẩu bazoka chống tăng, dăm khẩu cacbin cùng đạn dược. Tôi hỏi ông, ai đem bấy nhiêu thứ này vào bếp nhà tôi, thì ông ấy lại đáp: Chẳng ma

nào, Siggi ạ, chẳng ma nào nghĩ có ngày lại đến lượt bọn ta phải ra tay đâu. - Dem từ Husum về đây ạ? - tôi lại hỏi, nhưng ông vẫn không đáp, nhấc một khẩu bazoka lên, dựng kính ngắm, chĩa súng vào chiếc đồng hồ báo thức nhà tôi; sau đó, ông ta lại chĩa súng nhằm vào mấy cái thùng đựng gạo, bột mì, bột báng như chĩa vào kẻ địch và tiêu diệt chúng, mà không hề gây một tiếng động nào. Ông ta quay sang xem xét mấy khẩu cacbin, lướt đọc các dòng chữ khắc trên thân súng và phát hiện ra đây là chiến lợi phẩm thu được của quân Ý. Chỉ nghe thế thôi là đã thấy không đáng tin cậy rồi. Ông ta xếp mấy quả lựu đạn xuống gậm bàn, rồi loay hoay đếm số đạn cho đến khi bố tôi bước vào: Được khoảng sáu trăm viên cả thả, ông ạ.

Mọi người đã lên đường rồi, bố tôi nói. Trên cũng giao địa điểm cho ta rồi. Ta phải cố thủ bảo vệ đoạn đường ở đây. - Ông với tôi thôi à? - Còn các ông Kohlschmidt và Nansen nữa, sẽ đến nhập bọn. - Sao, cả ông Nansen nữa à? - Phải, toàn thể dân quân ở đây sẽ ra vị trí chiến đấu.

Thế là ông Hinnerk quay sang loay hoay đeo băng lên cánh tay áo vết tông màu vàng nghệ; ông không tỏ ra cầu thả hay bất cần chút nào, mà tận tụy đến mức phát ngượng, hết kéo băng đeo tay lên, lại lúi nó xuống, và đến lúc ông ta rút cuộc vừa ý rồi, tôi mới dùng hai kim găm đính chặt cái băng đeo vào tay áo cho ông, để chứng minh với thiên hạ, từ nay ông cũng là lính ra trận. Người đàn ông to béo, nặng nề và dày dạn kinh nghiệm trong nhiều nghề nghiệp khác nhau này chưa chịu thôi, vẫn còn nhìn qua gương, ngắm nghía và kiểm tra lại băng đeo tay lần nữa, xem nó đã nằm ngay ngắn đúng chỗ ông mong muốn chưa, rồi mới quay sang cùng bố tôi chia súng ống, đạn dược thành bốn phần; trong lúc làm, chốc chốc ông lại hớp một hớp nước trà chị Hilke rót cho tự lúc nào. Trà có vẻ không hợp khẩu vị của ông lắm. Nghe tôi kể lại chuyện chiếc xe thiết giáp chạy nhằm vào sân trường, ông Hinnerk

Timmsen lập tức vác một khẩu bazoka chống tăng ra trước cửa nhà nghe ngóng động tĩnh, nhưng lại quay lại ngay và đưa tay ra với vẻ vồ về. Yên ổn cả, ông nói rồi ngồi xuống cạnh bố tôi. Hai ông ngồi chờ. Không ai nói gì. Mà cũng chẳng có gì nhiều để nói, bởi mọi sự đã thu xếp xong hết rồi, cũng không còn chuyện gì hai người phải nói với nhau nữa; riêng đơn tố giác ông Timmsen nghe đài địch, thì sau một buổi đối chất có mặt viên cảnh sát Rugbüll, ông kiểm kê Bultojohann cũng tự rút đơn lại rồi. Tôi đứng sát bên cửa sổ trông ra bãi cỏ, để xem rồi ai sẽ đến trước tiên. Vâng, dân quân quê tôi đang chuẩn bị dàn trận.

Bác họa sĩ đến trước; tôi nhìn thấy bác đi ngang qua bãi cỏ, áo choàng dài, màu xanh, đầu đội mũ dạ, hai tay đút túi. Bác Nansen đang đến đấy ạ, tôi nói to, còn bố tôi chỉ nói: Cũng đến giờ rồi đấy.

Tại sao hả ông, ông Timmsen hạ giọng hỏi, sao ông nhất định đòi ông ấy phải đến đây cho bằng được hả, ông Jens? Đúng vào lúc có lẽ mọi sự sẽ được quyết định như lúc này? - Thì chính vì thế, bố tôi đáp, chính lúc mọi sự được quyết định như thế này mà tôi muốn ông ấy ở gần tôi. Như thế chắc ăn hơn, ông cứ tin tôi.

Ông đừng có mà bảo, ông tin cây ông ấy nhá. - Thì chính là vì thế, bố tôi đáp, nếu tin cây ông ấy, tôi đã chả cần kéo ông đến đây với tôi làm gì; nói rồi, ông đứng dậy, nhìn qua cửa sổ về phía bác họa sĩ. Hóa ra bác ấy không đi một mình và cũng không phải là người đến trước như tôi tưởng; bác dừng lại dưới tấm biển “Chốt cảnh sát Rugbüll” và nhìn về hướng ấp Söllring, vẫy vẫy tay, dừng lại chờ một lúc, trước khi bước mấy bước về phía ông canh chim Kohlschmidt. Hai ông bắt tay nhau, hỏi thăm nhau qua loa mấy câu. Ông Kohlschmidt vừa nói vừa dang tay, như đang muốn thuyết phục, hay ít ra cũng muốn ông họa sĩ đồng tình với ông về một việc gì đó. Nhưng bác họa sĩ



có vẻ không dứt khoát; vừa lắng nghe, bác vừa nắm tay ông Kohlschmidt kéo về phía nhà tôi, lát sau cả hai ông leo lên bậc thềm.

Chưa kịp nghe thấy tiếng bước chân hai ông ngoài hành lang đầu, viên cảnh sát Rugbüll đã chuẩn bị đón hai người, hay tôi cứ nói toạc ra là, bố tôi lấy thế đón hai ông. Ông đứng ra giữa bếp, vươn thẳng người, hai chân hơi giạng, vững chãi, có vẻ thoải mái, nhưng không quá lỏng lẻo, trong tư thế đó, ông muốn nhấn mạnh quyền hành của mình, quyền của người lâu nay vẫn giữ chân huấn luyện dân quân và bây giờ, giữ quyền chỉ huy nhóm người gọi là đội dân quân này. Thấy ông Timmsen định quần thuốc hút, ông nghiêm mặt nói: Không hút thuốc ở đây!

Vâng, ông đứng chờ hai ông kia trong tư thế mà ông cho là hợp lý nhất ở giây khắc này, và ông cũng đáp lại lời chào hai ông theo một kiểu không người nào phải phân vân, xem ai phải chào ai trước. Ông bảo hai người đến ngồi trên ghế băng. Ông nói: Hai ông ngồi xuống cạnh ông Hinnerk kia. Đến khi họ ngồi xuống rồi, ông mới bớt nghiêm nghị, tiến tới đứng bên bàn và đặt tay lên thân một khẩu súng chiến lợi phẩm Ý. Ông vuốt ve khẩu súng, khiến cả mấy người đều im lặng, ngược mắt nhìn ông với vẻ chờ đợi. Thế nhưng, ông không phải là người cất tiếng trước. Cất tiếng trước lại là ông canh chim Kohlschmidt, một người xanh xao vì mắc bệnh thiếu máu; ông len ra trước, nói rành rọt: Trò khỉ gió, trò ta đang định làm đây đúng là trò khỉ gió, các ông ạ. Quân họ đã đến bờ sông Elbe rồi, họ đã chiếm cả Lauenburg, thậm chí còn vào đến Rendburg, không khéo quân xung kích của họ đến đây rồi cũng nên. Các nơi người ta đầu hàng hết rồi, chỉ có ta ở đây, ta lại định chống cự. Các ông định chặn họ bằng mấy cái kẹp hạt dẻ này chắc? Hay dùng kéo cắt tôn? Giá việc này có một tí ý nghĩa gì kia; nhưng nào còn ý nghĩa gì nữa đâu, hả các ông? Chỉ là trò thối thôi, các ông ạ!

Ông Kohlschmidt lại ngồi xuống, vẫn chưa hết xúc động, rồi ông lục lại, lôi cái túi thuốc ngăn ngăn, dán chỉ chít bằng keo màu đen từ trong túi áo ngực ra, đưa lên mồm. Không hút thuốc ở đây, ông nhá, bố tôi nói, rồi định tìm lời đáp lại ông kia. Song, ông Hinnerk Timmsen nhanh miệng hơn. Ông chủ quán Wattblick, con người dù nhiều ý tưởng làm ăn nhưng chẳng bao giờ thành đạt ấy, lại cho việc chiến đấu ở lúc chót này không phải không có ý nghĩa gì; chính lúc này ta cần tiếp tục chiến đấu, ta càng có nghĩa vụ phải chiến đấu, các ông ạ, bởi vì khi mọi sự thuận buồm xuôi gió, thì ai mà chả bạo mồm bạo miệng được; thế nhưng, theo như ông ta, điều ta cần phải làm là cho người ta thấy mình cũng kiên cường ngay cả khi hy vọng thành công còn lại rất mỏng manh; vả lại, cá nhân ông ta chưa bao giờ chịu bó tay đầu hàng trước bất cứ việc gì. Mà ai bảo mọi sự đều hỏng hết rồi nào? Gì thì gì, ta vẫn có thể nêu một tấm gương, có thể bắt kẻ địch phải nể nang mình, bằng một trận chống cự mạnh mẽ và bất ngờ; không cần lâu, nhưng chống trả chút đỉnh thì ta vẫn nên chống.

Bởi hai ông này bỗng dưng chẳng khảo mà xưng họ đang nghĩ gì như thế, bố tôi lặng im, và nhìn ông Max Ludwig Nansen theo một lối mà ông này hẳn phải hiểu, bây giờ đến lượt ông xưng nốt xem ông đang nghĩ gì đi chứ. Bác họa sĩ không chần chờ, nói luôn: Việc gì mà ngồi nhà? Ta ra ngoài đường chờ họ cũng được. Bác không nói gì thêm, ngay cả khi bố tôi gặng hỏi bác, xem bác nói thế nghĩa là thế nào, bác vẫn không thêm không bớt câu nào nữa. Thế còn viên cảnh sát Rugbüll thì sao? Dĩ nhiên ông cũng phải nói cái gì đó, bởi vì mọi chuyện - không phải tất cả, thì cũng khá nhiều chuyện - bây giờ đều phụ thuộc vào ông. Nhưng ông không vội vàng, hình như ông muốn lọc lựa cái hay cái dở trong những điều ông sắp nói ra, cân nhắc, so sánh xem hay dở nhiều ít thế nào. Mãi một lúc lâu, sau khi ông nghĩ ngợi chán chê rồi,

ông mới nói, trên đã ban lệnh xuống, và lệnh không phải lệnh suông, mà lệnh ban xuống cho chúng ta thi hành, thi hành thật sự; và, lệnh lần này là: Cố thủ, bảo vệ đoạn đường chạy qua đây. Bởi vậy, bố tôi nói, ngay bây giờ chúng ta sẽ đảm nhận việc cố thủ và bảo vệ đoạn đường này, cho nên ai chưa đeo băng đeo tay thì phải đeo lên ngay, rồi ta sẽ ra chiếm lĩnh trận địa.

Với những lời lẽ như thế, đội dân quân quê tôi ra chiếm lĩnh trận địa. Và, bởi vì bác họa sĩ và bố tôi sẽ cùng nhau bảo vệ một đoạn đường chạy qua quê tôi - một đoạn đường tuy khuất nẻo và, tất nhiên, chẳng có ý nghĩa quan trọng sống còn nào thật, nhưng thỉnh thoảng vẫn có xe cộ qua lại - cho nên trong đầu tôi, không cưỡng được, tức khắc hiện ra bức tranh về một cái hồ ẩm ướt, đào sâu ngang ngực, đủ rộng để chứa bốn người đàn ông - đúng thế - bờ phía Nam là bức tường thành bằng đất dựng lên chắn đạn, hay chắn đạn lúc ban đầu, bởi vì lúc sau, sau nhiều đợt tấn công bất thành, ở phía trước đã mọc lên một bức tường khác gồm các thân hình bất động, các cánh tay cứng nhắc giơ lên trời, và xa hơn nữa về phía sau là vô số xe tăng xích bị đứt tung, tháp xe bọc vỡ, nằm rải rác trên bãi cỏ, một số còn bốc khói nghi ngút và, do đó, che khuất các mảnh vỡ ít ỏi đến kinh ngạc của những chiếc máy bay bị bắn rơi, cắm đầu xuống lớp đất mềm chứa nhiều than bùn sâu đến tận khoang người lái; tôi cũng thấy tôi trong vai người tiếp tế, đạn dược, thức ăn, nước uống, và giống như những người kia, đầu tôi cũng quấn băng trắng mới tinh, có lẽ do chị Hilke tự tay băng bó cho tôi. Vâng, các hình ảnh trong tưởng tượng mà lại! Các hình ảnh tưởng tượng, nảy ra trong đầu tôi từ một trò chơi khác, của các chiến binh da đỏ!

Các hình ảnh như thế càng không tan khỏi đầu óc tôi, khi tôi thấy các vị dân quân gấn băng đeo tay, chia nhau vũ khí, đạn dược và bàn bạc chọn nơi họ sẽ đào công sự để cố thủ và chặn đường tiến của các loại xe tăng, xe thiết

giáp nặng nhẹ của quân Anh. Họ chọn một địa điểm nằm ngay dưới chân cối xay gió - vâng, ngay chân cối xay gió của tôi; vì từ trên ngọn đồi nhân tạo, nơi các vị toan tính đào đắp công sự này, các vị có thể nhìn bao quát một khoảng không gian lớn, bao gọn cả đoạn đường kéo đến quốc lộ Husum; đã thế, từ đây họ còn có thể bảo vệ luôn cả cửa cống cũ; vả lại, cánh đồng nhà ông Holmsen cũng đủ rộng để chứa cả xe tăng lẫn máy bay sẽ bị bắn hạ. Bàn tính xong, cả bốn ông, ai nấy đều quàng súng cacbin lên cổ, đeo súng chống tăng lên vai, khênh mấy thùng đựng đạn và lựu đạn lên tay, và theo thói quen, cất bước ì ạch, chân đã hơi khuyu xuống vì mang nặng, đi qua bếp ra lối đi lát gạch. Tôi lon ton chạy theo, trong khi chị Hilke từ phòng chị, và mẹ tôi - từ phòng ngủ của bà - đứng nhìn theo, một cách thật hết đối thờ ơ. Bởi những người khác đều mang vác nặng, vướng chân, vướng tay, nên không ai vẫy tay chào hai người được, cho nên tôi bèn vẫy thay cho các vị; chị Hilke đáp lại tôi bằng cử chỉ dọa dẫm, rồi mày cứ liệu hồn, còn mẹ tôi thì chẳng buồn đáp. Vâng, đội dân quân chúng tôi ra chiếm lĩnh trận địa như vậy đó.

Không xa cối xay gió là bao - sau khi tôi vác hai cái xẻng đến cho họ - các vị bắt tay đào xới trận địa; mới đầu, họ đào một cái hố, sâu ngang ngực, nhưng chưa gặp nước ngầm - ở quê tôi, chỉ như thế thôi, đã là chuyện đáng kể lắm rồi - sau đó, họ khoét vào thành hố một loạt các hốc hình ống nằm đâm ngang chứa đạn dược và lựu đạn; một số khẩu chống tăng đã nằm lọt vào trong những hốc như thế. Quan sát bốn vị dân quân chuẩn bị dàn trận kể cũng thú vị. Ông Hinnerk Timmsen suốt buổi huýt sáo khe khẽ, miệng lúc nào cũng sẵn sàng nở cho người khác một nụ cười khích lệ; ông canh chim Kohlschmidt bực bội ra mặt, và trong lúc đào bới luôn mồm chửi rủa, bằng những lời chửi không phải là không vui tai; ông Max Ludwig Nansen - mặt lạnh như tiền và tập trung cao độ - ra tay làm tất cả những gì bố tôi bảo ông

làm, và ông có vẻ như chỉ còn dùng tay ra hiệu, chứ không muốn mở miệng nói gì nữa. Vâng, sau rốt là viên cảnh sát Rugbüll, người mà ai đứng ngoài cuộc đều nhận ra ngay là nhân vật cầm đầu ở đây, thông qua các cử chỉ thận trọng, có tính toán và cân nhắc của ông, lúc ông chỉ huy mọi người đắp công sự, cũng như lúc ông xem xét, kiểm tra đi kiểm tra lại tầm hỏa lực; quả thật, bố tôi dường như bị thu hút hoàn toàn vào việc củng cố và nguy trang cho công sự trước cối xay gió vậy.

Vâng, trong vòng ba, hay cùng lắm, bốn tiếng đồng hồ gì đó - bất chấp tính khí trái ngược nhau - bốn ông cũng đào đắp được một công sự nguy trang kín đáo, chiếm lĩnh đoạn đường và dễ dàng phòng thủ ở ba mặt - công sự này chỉ hở ở hướng đâm ra Biển Bắc, nhưng ai nấy đều có thể vững tâm, bởi từ phía này, khó có cuộc đổ bộ nào xảy ra được. Còn từ trên không? Sau khi các mặt lũy thâm thấp được phủ kín cỏ, thì từ trên không nhìn xuống, có lẽ, ai đó sẽ tưởng đây là một đồng phân bò khá lớn và hiền lành nằm khuất sau bóng của cối xay gió mà thôi. Sau khi xem xét, kiểm tra lại mọi thứ từ mặt ngoài, các vị dân quân, người này đỡ người kia, thay nhau tụt xuống công sự, đặt súng cacbin và ba khẩu chống tăng lên bờ công sự, và ai nấy thu người, hội họp quan sát đoạn đường trải từ đây đến quốc lộ Husum.

Đã hai lần các ông đuổi tôi về nhà, thì cũng hai lần tôi quay lại; song đến lần thứ ba, lúc bố tôi lên tiếng, nhỏ nhẹ và điềm tĩnh một cách đáng ngờ, bảo tôi phải về nhà ngay, thì tôi cũng hiểu cái gì sẽ chờ đợi tôi, nếu tôi liều quay lại đây lần thứ ba nữa, bởi vậy, tôi bèn ngoan ngoãn ra về đi về phía bờ đê - vừa đi vừa quất gục mấy cây hoa dại - nhưng, nhân lúc các vị dân quân không để ý, tôi quay ngoắt một vòng, lén trở lại cối xay gió, trèo lên chỗ nấp của tôi dưới mái vòm và kéo cầu thang lên để không ai theo được tôi nữa.

Đã có động tĩnh gì chưa nhỉ? Từ nãy đến giờ, tôi đã bỏ lỡ những gì rồi? Tôi kéo mấy tấm bìa che cửa sổ sang một bên, thả người nằm xuống ổ rơm, rồi đưa mắt, mới đầu ngó xuống chỗ công sự ở dưới, và thấy đội dân quân vẫn đầy đủ quân số; sau đó tôi nhìn ra xa, phía quốc lộ Husum rải nhựa. Ở phía đó, tôi trông thấy một chiếc xe đẩy chất nặng hàng, bám xung quanh xe - như thể để bảo vệ nó - là một nhóm năm sáu người; họ vừa đẩy, vừa kéo cho chiếc xe lăn tới. Không thấy chiếc xe tăng hạng nặng nào. Cũng không một bóng xe bánh hơi bọc thép nào. Cả phía Gläserup cũng không thấy động tĩnh gì; để đề phòng, tôi đảo mắt nhìn một lượt ra ngoài biển. Biển Bắc yên ắng, vắng lặng đến tận chân trời. Không thấy chiếc phi cơ nào tưởng sân trường là bãi đậu xe. Phía nghĩa địa Riepen cũng hoàn toàn yên ắng. Vâng, có độc một chiếc xe đẩy, chiếc xe không đáng làm mục tiêu cho bốn dân quân đang nằm phục sẵn dưới kia, không đáng để họ làm âm ỉ to chuyện lên.

Hồi ấy tôi đã lấy làm lạ, tại sao đội dân quân quê tôi không tính đến chuyện cử người trèo lên cối xay gió làm chân quan sát; nhưng thôi, vì họ quên, không tính đến một chuyện như thế, thì tuy chẳng ai bảo và cũng không ai cho phép, tôi tự nhận mình làm người canh chừng cho họ vậy; vâng, dù không được phép, người ta vẫn làm việc gì đó có ích chứ, và - bất chấp mọi hiểm nguy - lẽ ra tôi đã sẵn sàng hét to báo cho đội dân quân biết các chi tiết về một chiếc xe tăng hạng nặng hay một chiếc xe bánh hơi bọc thép nào đó đang tiến đến gần rồi đấy; thế nhưng, cả phía trước lẫn tít đằng xa, đều tuyệt nhiên không thấy có động tĩnh gì. Thật khó hiểu, tại sao lại yên ắng như thế, nhưng quả là không xuất hiện cái gì đáng để đội dân quân phải nâng súng bắn hạ cả. Đường chân trời hoàn toàn vắng lặng. Hình như các vị dân quân ở phía dưới cũng nghĩ như tôi thì phải, cho nên sau nửa tiếng căng thẳng trong tư thế sẵn sàng nổ súng nhưng vô ích như thế, họ bàn bạc và có vẻ nhất trí

với nhau, rằng chân trời vắng lặng kia chẳng cần đến bốn người cùng gác một lúc, tốt nhất là chia nhau thành hai nhóm nhỏ; hai người canh chừng phía đường chân trời, còn hai người kia - tôi cứ gọi tạm là thủy thủ ngoài phiên trực - ngồi bệt xuống nền công sự, ngủ gà ngủ gật lấy sức. Tôi biết ngay là bố tôi cùng bác họa sĩ sẽ cùng một nhóm, nhóm kia là của các ông Timmsen và ông canh chim. Họ ngồi chờ: Ngồi chờ, đặt các khẩu cạcbin và súng chống tăng trước mặt. Giá mà các bụi cây khum khum từ phía Söllring đột nhiên di chuyển về phía chúng tôi, thì tôi đã lên tiếng báo động ngay rồi. Thế nhưng, các bụi cây ấy nào có nhúc nhích gì đâu. Hay, giá như hàng cây sơn trà ở Riepen đột nhiên đổ xuống kia. Hoặc giá có loài thú lạ nào đó đội cành bạch dương đang xông về phía chúng tôi! Nhưng chẳng có gì; chúng tôi chỉ ngồi chờ. Tôi chả có việc gì để làm, và để cho đỡ chán, tôi xoay ra vun góp các mẩu mát tít vụn và khô cứng, cùng các mảnh kính vỡ nát nằm rải rác xung quanh. Được cả một vốc tương; tôi bèn thả một mẩu mát tít từ chỗ tôi nấp trên cao xuống công sự của các vị dân quân, gọi là để thử xem sao thôi, không dè nó rơi đúng gáy ông Hinnerk Timmsen. Ông này giật mình, tuy chưa tin mình trúng đạn quân địch, nhưng lại tưởng ông Kohlschmidt cầu mình, liền thúc một cái thật mạnh vào sườn ông lảng giềng ngơ ngơ ngác ngác không hiểu đầu đuôi thế nào, khiến ông này suýt ngã hẳn sang một bên. Tiếng hai ông vặc nhau vọng lên tận chỗ tôi nấp, mãi đến lúc bố tôi phải dàn hòa, có lẽ bằng cách nhắc hai ông về tình huống nghiêm trọng lúc này, họ mới chịu thôi; bây giờ hai ông đã lại mời nhau thuốc hút rồi.

Tôi thò nắm tay ra ngoài, mở ra, rồi thụt ngay vào, và nhìn theo các mảnh thủy tinh - tuân theo đúng định luật rơi của vật lý, lại còn lấp lánh nữa chứ, rơi xuống công sự, và - mặc dù tôi không cố ý chút nào - lọt ngay vào hộp thuốc lá rời ông Timmsen vừa mở ra cho ông Kohlschmidt lấy thuốc nhồi

tẩu. Ông canh chim ngạc nhiên lấy mảnh thủy tinh ra, ngậy người nhìn nó - giống như người ta nhìn một mẫu thiên thạch vừa rơi xuống - rồi đưa lên mắt, như đưa kính một mắt lên nhìn đám mây treo gần như bất động trên trời; sau đó ông chuyển nó sang tay ông Hinnerk; ông này lắc lắc đầu, ném mẫu kính ra khỏi công sự.

Tôi đã định thả hẳn một vốc vụn mát tí và thủy tinh xuống đầu các vị dân quân, xuống cả đầu bố tôi xem sao, nhưng tôi không kịp thực hiện ý định tinh nghịch ấy nữa, bởi vì phía xa, chợt có bóng người đang di chuyển.

Ai đó vừa nhảy qua cổng, đi dọc con mương, rồi quay ngoắt và đi thẳng về phía công sự mà có vẻ không hay biết gì. Hóa ra là chị Hilke. Nhưng chị không hay biết gì ư? Chị mang theo một cái giỏ và một cái can đựng nước, cái giỏ bên tay phải, can nước bên tay trái, leo lên lối đi cây cỏ mọc rậm rạp dẫn đến cối xay gió, sau đó lên mô đất phủ cỏ xanh trước công sự. Phải tay tôi, tôi đã tiếp tế bữa ăn sớm hơn cho dân quân rồi, nhưng chị Hilke mãi giờ mới đến, chuyển giỏ đựng thức ăn và can nước xuống cho các vị dân quân; chị định trèo xuống công sự, nhưng bố tôi ngăn lại, chị đành ngồi lại trên thanh xà ngang đã mục và nhìn các vị ăn uống. Họ xơi bánh mì kẹp, uống trà; viên cảnh sát Rugbüll còn muốn biết xem bánh kẹp những gì, cho nên trước khi ăn, ông còn mở bánh mì ra xem xét rồi mới bắt đầu ăn, với vẻ không hứng thú lắm. Ông Hinnerk Timmsen ra hiệu gọi chị tôi xuống dưới công sự, nhưng chị tôi mỉm cười và phẩy tay từ chối; chị tôi có vẻ đoán được ông ta muốn gì. Bác họa sĩ không ăn, chỉ uống trà và hút thuốc, lưng dựa vào thành công sự, tư lự, trầm ngâm; ông Kohlschmidt ngồi ăn, miệng vừa nhai, vừa thỉnh thoảng lại cầu nhàu bực bội về những trò người ta đòi ông phải làm ở đây. Suốt bữa ăn, chỉ còn duy nhất một người vẫn còn để mắt đến đường chân trời, người đó là bố tôi.



Tôi không thể ngồi yên một chỗ xem họ ăn uống được. Tôi phải xuống với họ thôi. Nghĩ vậy, tôi tụt xuống và bất ngờ xuất hiện, làm chị tôi giật bắn cả mình, phù phù thổi luôn ba lần giải hạn. Còn ông chủ quán Timmsen nói to: Các ông xem thằng nhóc ghê không này, cứ có gì ăn là nó thò mặt ra ngay. À, mà mày ở đâu ra thế? - Cháu ở đằng kia, tôi đáp, quay đầu chỉ về hướng con dê. - Mày có cánh chắc? - Vâng! Họ đưa trà cho tôi uống bằng nắp can; tôi được ăn miếng bánh kẹp của bác họa sĩ; tôi cũng chén ngon lành miếng bánh phết patê bác canh chim không ăn hết. Bố tôi để mặc tôi ngồi ăn chung với các bác dân quân, và hóng chuyện họ nói với nhau. Vâng, các bác dân quân bàn tán về một thứ xe tăng mà, nếu muốn diệt được nó, phải để nó đến thật gần, rồi bắn vào chỗ thép mềm ở cạnh ống xả; họ bàn với nhau về đêm nay, về sương mù cùng cái lạnh của đêm mùa xuân; họ cũng bàn đến đèn pin và cách dùng sao cho tiết kiệm pin. Chỉ có bác họa sĩ là không nói gì; bác tự động nhận phần canh gác, còn ba người kia ngồi bệt xuống nền công sự và suy tính xem họ còn thiếu gì nữa không. À, còn thiếu bộ bài. Không ai có bộ bài nào ở đây à? Ông Timmsen có một bộ bài cũ mềm trong túi áo khoác, bộ bài nằm trong số “dụng cụ” ông ta vẫn dùng để trọ khách ăn quán nhà ông. Đây, bài đây, ai chia bài nào?

Bác họa sĩ đứng canh chừng phía đường chân trời. Sau lưng ông, mấy ông kia chia bài chơi *skat*, mới đầu chưa hào hứng lắm, nhưng càng về sau càng hăng hái; chơi để giết thời gian mà lại. Họ than vãn, trách móc nhau, người tính điểm, kẻ phân trần: Nếu ông không... Thì tôi chắc sẽ... Giá như... Tôi biết mà. Bố tôi hai lần chơi quân bài Karo Hand liên tiếp, nhưng cả hai lần ông đều thua, trong khi ông Kohlschmidt - tuy có vẻ không muốn - hai lần đều thu được Grand, thậm chí khiến ông nổi cáu. Thật hiếm khi tôi thấy ai khổ sở như ông Kohlschmidt, đã không muốn mà lại cứ gặp may. Khỉ thật, ông ta

rửa, rồi lật ngựa con bài ông thu được, đặt xuống đất. Còn ông Hinnerk Timmsen, là người nghe đồn có nhiều ngón chơi bài *skat* đến mức nhắm mắt vẫn trở tài được, hóa ra chỉ là tay chơi hạng xoàng. Gì thì gì, ván bài hoàn toàn thu hút họ, có thể chưa đến mức làm họ quên kẻ địch đang kéo đến, nhưng cũng đủ mức khiến họ quên hẳn tôi. Chẳng ai bắt tôi ra chỗ khác cả, nên tôi cũng không còn dịp để thử xem một vốc mát tí và mảnh thủy tinh thả từ trên mái vòm cối xay gió xuống công sự sẽ gây ra chuyện gì.

Đến chiều tối, rốt cuộc, máy bay địch - gồm mấy chiếc Spitfire và Mustang - từ phía Flensburg hay Schleswig gì đó cũng kéo đến, sà thấp qua chỗ chúng tôi để vòng ra Biển Bắc. Chưa thấy chúng đâu mà ông Timmsen đã nổ súng - bắn như thế, nói theo lời ông ta thanh minh về sau, gọi là bắn phủ đầu - bằng khẩu cacbin chiến lợi phẩm chiếm được tự hồi nào của quân Ý. Vọt qua đầu các ngọn cây, máy bay gần như bổ nhào về phía chúng tôi, tiếng động cơ rồ lên mỗi lúc một gắt gao và quyết liệt, mỗi lúc một thách thức, rồi vút qua khu trường tôi, hạ thấp thêm nữa, trông cứ như sắp đâm vào hàng giậu bị gió thổi nghiêng của ấp Holmsenwarf đến nơi, nhưng lại không đâm vào đấy, vì chúng lại kịp ngóc đầu lên, và hình như định hạ cánh thì phải, bóng chúng mỗi lúc một to, mỗi lúc một chậm lại - rõ ràng chúng định hạ cánh - nhưng rồi lại thôi, có lẽ vì đội dân quân đồng loạt khai hỏa, cả ông canh chim Kohlschmidt cũng bắn - thậm chí ông bắn còn nhanh hơn mấy ông kia là đằng khác. Ai nấy nạp đạn, rồi nổ súng, đến ngấm vào các mục tiêu đang nhào tới như tên bắn các ông cũng chẳng kịp.

Cả bác họa sĩ cũng bắn à? Vâng, cả bác họa sĩ Max Ludwig Nansen cũng nổ súng, thỉnh thoảng cũng nhắm vào máy bay, song, do bác lên đạn và bóp cò vội quá, cho nên đôi lúc bắn chúc xuống cả ao trước mặt cối xay gió, làm nước bắn vọt lên, và khiến bọn vịt giới nấp trong các bụi lau sậy hốt hoảng

vút lên cao rồi vươn cổ, chao đảo, bay qua khu công sự ra phía xa. Máy chiếc máy bay không bắn trả, có lẽ bom chúng đã ném hết rồi, các băng đạn cũng đã xả hết, nhưng cũng có thể - tôi không dám chắc lắm - chúng chẳng buồn để ý gì đến đạn do dân quân quê tôi bắn lên, mặc dù ông Timmsen cam đoan ông đã nhiều lần “cho chúng ngấm đòn”. Tụi máy bay sà xuống, định đâm vỡ đê cho Biển Bắc tràn vào chắc? Không, chúng bay vọt qua đê, sát sần sạt, bay ra biển, mới đầu biến thành những vệt đen lao về phía chân trời, rồi thu nhỏ dần thành các chấm đen, trước khi mất đi hẳn.

Lúc này, đội dân quân có thể hạ súng, cài chốt an toàn. Trong lúc các ông chuyển dần sang bàn tán về sự kiện các ông vừa trải qua, thì tôi lom khom đi nhặt vỏ đạn, đếm đi đếm lại số vỏ đạn và lấy làm lạ, không hiểu đâu ra lắm thế, bởi vì tôi cứ tưởng, tiếng súng tôi nghe ít hơn nhiều. Sau một hồi bàn bạc, các vị dân quân đều nhất trí ở một điểm: Lẽ ra ta nên tập trung hỏa lực vào một mục tiêu, hện nhau cùng nhắm vào một chiếc máy bay thôi. Lần sau, ta phải làm vậy mới được! Và, sau khi nhanh chóng thống nhất với nhau như thế, các ông còn tỏ ra cảnh giác, sẵn sàng nghênh chiến được một lúc, nhưng sau đó, họ đã lại sao nhãng, chểnh mảng ngay rồi; các ông gom quân bài, phủi sạch bụi bặm, và vuốt ve lại cho phẳng; ông Timmsen bảo: Tôi đang lúc lên tay; lần này tôi khắc xỏ mũi hết các ông cho mà xem. Nghe vậy, ngoài ông họa sĩ, hai ông kia nóng máu mặt, liền ngồi xổm xuống nền hồ công sự, và cầm quân bài lên.

Ông thích đứng thôi hả? - bố tôi hỏi. Bác họa sĩ chỉ đưa tay ra hiệu: Các ông cứ ngồi đấy. Tôi đến ngồi xuống bên bác họa sĩ, cạnh thành công sự phủ cỏ xanh, nhưng không dám mở miệng bắt chuyện với bác ấy, chỉ nhìn theo ánh mắt của bác trông ra cánh đồng mà bác đã bao nhiêu lần vẽ lên tranh: màu xanh lá cây sẫm lẫn cùng màu đỏ nóng bỏng của các trang trại; hai bác

cháu phóng tầm mắt cùng thị sát các lối đi cũng như đoạn đường chính có các loại cây hoa quả đại um tùm mọc hai bên, và cùng lúc phát hiện thấy một người cưỡi ngựa ở đằng xa - lúc tôi chỉ tay về hướng đó, bác ấy chỉ gật đầu - một chiếc xe tải đang chạy, kéo theo cả một đám bụi mù mịt, trên con đường rải cát dẫn về ấp Söllring cũng không thoát được tầm mắt hai bác cháu tôi. Tôi cố dõi theo hướng bác nhìn, nên hai bác cháu gần như quay bên này bên kia cùng một lúc, có lúc bác cũng chỉ cho tôi thấy cái gì đó mà tự tôi đã phát hiện ra, tôi liền gật gật đầu. Nhưng chị Hilke thì tôi nhìn thấy trước; chị ấy đi từ quán Wattblick dọc theo mặt đê về nhà, chốc chốc lại vung vẩy chiếc can rỗng trên tay. Ở ấp Bleekenwarf chẳng thấy có động tĩnh gì. Nhưng bên ấp Holmsenwarf thì ngược lại, ông già Holmsen đang hì hục không ngơi tay, tìm cách lôi những cuộn dây thép, chắc chắn là dây thép gai, từ trong kho ra ngoài sân, có lẽ là để rào khu ấp nhà lão lại, không cho bà già vợ lão thâm nhập. Họa hoằn lắm, bác họa sĩ mới đưa ống nhòm của viên cảnh sát lên mắt để nhìn ra xa hơn.

Chúng tôi chờ, chờ đến lúc hoàng hôn buông xuống. Mặt trời đã lặn xuống phía sau đê, đúng như bác họa sĩ đã dạy cho nó cách lặn trên mặt một thứ giấy cứng và không thấm nước; mặt trời lặn xuống hay đúng hơn là rơi xuống Biển Bắc, kéo theo những vệt nắng đỏ ối, cả màu vàng au lẫn màu vàng ánh diêm sinh, làm các đầu ngọn sóng như ửng lên trong bóng tối phía xa, nét màu thổ hoàng pha lẫn nét đỏ sơn loang rộng dần trên mảng trời treo trên biển, loang ra không thành các đường nét riêng rẽ và rõ ràng, mà pha trộn, hòa lẫn vào nhau, lộn xộn, không hoàn hảo, mà thậm chí còn hơi vụng về; song đó chính là sự vụng về bác muốn vẽ; bác đã có lần bảo: Khéo léo, tinh xảo chả dính dáng gì đến ta! Vâng, một buổi hoàng hôn kéo dài, vụng về, đôi lúc lóe lên chút ánh hào hùng, mới đầu còn giới hạn trong một khoảng nhất

định trên nền trời, sau đó, nói như các họa sĩ tranh màu nước, màu đè lên màu; đó chính là buổi hoàng hôn trải ra hôm ấy phía sau bờ công sự, với một phong cách họa không chệ vào đâu được.

Ở chỗ mấy vị chơi skat, người được kẻ thua có vẻ đã hòa, mọi người bàn nhau chấm dứt ván bài. Ông Hinnerk chốc chốc lại hỏi, đã thấy bóng dáng “nhân vật” của ông ta đâu chưa; ý ông ta muốn hỏi bóng dáng bà Johanna, vợ cũ của ông ta, có nhiệm vụ đem thức ăn đồ uống từ quán Wattblick đến đây. Ông cứ yên tâm, bác họa sĩ và tôi chắc chắn sẽ báo ngay để ông biết bao giờ bà ấy đến. Tuy màn sương mù, mà mùa này, thường cứ hoàng hôn là kéo đến, vẫn chưa thấy đâu, nhưng đã đến lúc đàn bò, như mọi khi, lên tiếng gọi nhau. Mới đầu là tiếng họ dùng đục, kéo dài của một con nào đó vọng tới từ phía xa, rồi ở bên kia, phía dưới công sự, đàn bò lông lốm đốm trắng đen bắt đầu ghéch mũi về phía tiếng gọi vọng tới, các cặp tai lông lá vểnh lên, phe phẩy, nhưng chưa rống lên đáp lại; mãi đến lúc, từ đằng xa, tiếng họ vang lên lần nữa, thì một con trong bầy mới cong mình, hất đầu lên cao, và vừa phả hơi trắng xóa, vừa rống lên đáp lại; từ xa, không nghe thấy tiếng rống trả lời đâu cả, bây giờ lại có tiếng một con khác rồ lên, khiến một con khác nữa ở phía Riepen không chịu yên, cất lên một tiếng kêu “mọ” rất trầm, một tiếng kêu mà có lẽ con thú ở đằng xa mong đợi, nên nó đáp lại ngay; thế nhưng, con bò giọng trầm chưa kịp đáp thì con ở gần công sự đã lại rống lên chen vào.

Tối tối, nghe tiếng bò gọi nhau từ góc trời này sang góc trời khác, tôi vẫn thấy hay hay, và buổi tối hôm ấy, tôi cũng mãi dỏng tai nghe chúng nó trò chuyện qua lại như thế, nên không để ý bác họa sĩ đang làm gì trong bóng tối chạng vạng. Đột nhiên, tôi thấy bác trèo lên bờ công sự, phúi quần áo, rồi quay người nói về phía mấy người kia: sắp tối đến nơi rồi, cả các ông cũng

chẳng nhìn thấy gì nữa đâu. Thôi, sáng mai gặp lại nhau nhé. Nói xong, bác bỏ đi.

Bố tôi vất quần bài xuống đất, gọi với theo: Đứng lại, ông Max! Bác họa sĩ vẫn chậm rãi bước đi. Viên cảnh sát nhờ ông Hinnerk Timmsen đỡ để trèo nhanh lên miệng hố công sự. Tay giữ chặt mũ, ông toan chạy chéo về phía cái ao chặn đường bác họa sĩ. Thế nhưng, bác họa sĩ chỉ đi chầm chậm nên bố tôi chẳng cần chạy mà vẫn đuổi kịp; bố tôi đặt tay lên vai bác họa sĩ, nói: Ông làm sao thế? Ông không thể cứ thế là bỏ đi được. - Trời tối rồi, bác họa sĩ đáp, thì cũng đến lúc phải về nhà chứ.

Bố tôi sáp tới trước mặt ông họa sĩ, gắng nhìn ánh mắt khinh khỉnh của ông này và chậm rãi nói: Hình như ông quên, ông đang đeo băng dân quân thì phải. Ông không nhớ như thế nghĩa là gì à? Không nói không rằng, bác họa sĩ tháo băng đeo tay đưa cho viên cảnh sát, nhưng ông này gạt đi. Rốt cuộc, bác đưa cho tôi, nói: Cháu giữ nó đến sáng mai cho bác. - Ông đeo băng tay vào, - bố tôi nói, với giọng ra lệnh, - trở về công sự ngay! Ông không được cứ muốn là bỏ trận địa, cứ muốn là về nhà như thế được.

Thì các ông cứ việc chơi bài tiếp, bác họa sĩ nói, các ông cứ việc đánh bài, tôi có nói gì đâu nào; tuy nhiên thái độ khinh khỉnh bác cố che giấu sau những lời lẽ như thế tỏ ra không có tác dụng như bác mong muốn, bởi bố tôi đã nổi cơn bực tức đến mức không nghe ra những gì ông nói nữa; nhưng có lẽ, trong giây phút đó, nếu ông có nghe ra, thì ông cũng chẳng còn tỉnh trí để nhận ra vẻ khinh bỉ đó trong giọng nói bác họa sĩ, lý do có lẽ nằm ở chỗ, lúc này đầu óc ông chỉ còn nhắm nhắm làm sao xử lý sự việc đang xảy ra ở đây cho đúng với các quy định mà thôi; bởi vì quả là có các quy định ban sẵn từ trên xuống cho những tình huống như thế này thật - các quy định ông từng thuộc lòng và lúc này đang cố nhắm lại trình tự thực hiện trong trí nhớ. Ông

dẫn từng tiếng, nói nguyên văn: Tôi ra lệnh cho ông lần nữa: quay về công sự! Và, ông tin chắc ông chỉ cần ra lệnh như thế là đủ. Các ông Timmsen và Kohlschmidt - nãy giờ chỉ đứng dưới công sự nhìn cảnh tượng đang diễn ra - hẳn đều nhận thấy tình huống đang trở nên gay gắt, nên trèo khỏi hố công sự, cùng bước đến gần để khỏi để lỡ chuyện gì sắp xảy ra. Và hai ông quả không nhầm; họ nghe bố tôi lại nói: Người nào về vị trí người ấy ngay. - Đúng rồi, bác họa sĩ thùng thẳng nói, người nào về chỗ người ấy. Chỗ của tôi bây giờ là ở nhà tôi. Nói xong - như một người đã nói hết những gì cần nói - bác quay người, toan bước đi. Viên cảnh sát Rugbüll tỏ ra không đồng tình với ông, liền mở bao súng, lôi phắt khẩu súng lục công vụ ra, chĩa vào bác Max Ludwig Nansen - ở tầm ngang thắt lưng - nhưng không nhắc lại mệnh lệnh lần nữa. Ông đứng lù lù ở đó. Trời chạng vạng tối. Xung quanh không thấy động tĩnh gì. Tay ông nắm khẩu súng lục nòng cỡ lớn, hầu như chưa bắn bao giờ ấy, mới vững vàng làm sao! Lăm lăm khẩu súng trong tay, mà sao trông ông bình tĩnh thế! Khẩu súng này ông đã hai lần khai hỏa lúc thi hành công vụ, lần đầu, dạo con chồn điên cắn ngập răng vào cổ con bê, và lần sau, lúc con bò đực nhà ông Holmsen xông vào làm náo loạn cả sân ga xe lửa ở Gläserup.

Ông Kohlschmidt chợt lên tiếng: Thôi, tỉnh lại đi ông ơi! Thế nhưng, không rõ ông muốn nói với ai. Không biết hai ông kia sẽ đứng như thế được bao nhiêu lâu, mặt đối mặt, không nói không rằng; hai ông không có vẻ hăm hè nhau quá lắm, thậm chí cũng không ra vẻ thử nhau xem mỗi người có thể lấn thêm đến đâu, mà họ có vẻ bình thản, cứ như là đã biết trước rồi sự thể sẽ ra sao vậy, có thể là vì, hai ông đã nhiều lần đối đầu như thế này rồi cũng nên. Theo đúng như điều lệ đã quy định, khẩu súng công vụ nhắc đi nhắc lại đôi lần đọc một câu: Tôi ra lệnh cho ông lần cuối...

Tôi vươn tay đưa băng đeo tay cho bác họa sĩ. Bác không để ý, bởi mắt bác nhìn bố tôi không rời; nhưng một lát sau, rút cuộc, bác mới làm một cử chỉ như muốn trút bỏ thái độ cố tình tỏ ra điềm tĩnh này giờ của mình; bác hơi khom người, như muốn tránh mũi súng đang chĩa vào bụng mình. Do tôi biết rõ tính khí cả hai ông, nên tôi cũng sẽ chẳng ngạc nhiên, nếu bây giờ bác họa sĩ cứ thế lảng lạng bỏ đi, và tôi cũng không hề nghi ngờ gì việc lúc đó bố tôi sẽ nổ súng; gì thì gì, cả hai ông đều dân gốc Gläser! Đúng như tôi đoán, quả nhiên, bác họa sĩ nói: Ông Jens ạ, tôi về đây; không ai cản được tôi đâu, cả ông cũng không cản được. Bởi viên cảnh sát không nói gì, bác nói tiếp: Đúng là không có gì, ngay cả cái kết cục đã sờ sờ ra kia, có thể làm các người tỉnh ngộ ra được. Cứ phải chờ đến lúc các người chết sạch, không còn mống nào mới xong.

Bố tôi không đáp. Lúc này, tâm trí, đầu óc ông chỉ còn nhắm nhắm vào độc một việc là bắt ông kia phải chấp hành mệnh lệnh của ông; mọi chuyện khác, gác lại sau cũng được. Phải, mệnh lệnh ông đã ban, bây giờ ông chỉ còn chờ kẻ dưới quyền phải chấp hành nữa mà thôi.

Ông Max ạ, ông về, thì tôi cũng về, ông Kohlschmidt nói to, rồi đưa tay lên cài cúc áo khoác. Thế à, bác họa sĩ đáp, thì ông đi với tôi. - Này, ông Jens, ông Kohlschmidt quay sang nói với bố tôi, ông cũng thấy ta có nằm lại đây suốt đêm, ta cũng chẳng làm được cái việc gì có lợi cho ai. Ông cứ làm như bọn ta sẽ ngăn được họ không bằng! Rõ vớ vẩn!

Thêm một người nữa định bỏ công sự ra về, hình như, cũng không làm bố tôi bận tâm lắm thì phải; ông vẫn không rời mắt khỏi bác họa sĩ; ông này mới là người bố tôi phải đối đầu. Thôi đi nào, ông Jens, ông Kohlschmidt nói, đừng làm to chuyện như thế làm gì, ông cất cái cửa nọ kia đi ông ạ; nói rồi, ông đã toan đưa tay vỗ vai viên cảnh sát, nhưng chợt giật mình e sợ và từ từ



rút tay lại. Bố tôi mấp máy môi, như muốn nhắm lại trước câu nói trong đầu, rồi quay về phía ông Kohlschmidt, ông nói: Các ông đào ngũ! Các ông không biết tội đào ngũ sẽ bị xử như thế nào chắc? - Gớm, hợm hợm đã nào! Ông canh chim nói, rồi đi vòng qua bố tôi, đến đứng sát cạnh ông họa sĩ, tạo thành với ông này một phe - phe những người cưỡng lệnh, hoặc ít ra, cũng là phe những người khước từ làm theo lệnh - rồi ông nói rất bình tĩnh: Làm gì mà ông đao to búa lớn thế, ông Jens! Có lẽ ông cũng nên mở mắt to ra mà nhìn cho kỹ, ông ạ. Bây giờ chúng tôi về nhà, sáng mai chúng tôi khắc quay lại.

Nếu ai nấy đều đánh bài chuẩn cả, ông Hinnerk Timmsen nói, thì tôi cũng chuẩn thôi. Ngồi cả đêm ở đây một mình chả để làm quái gì. Ông ta bước từ phía sau ra nhập vào nhóm ông họa sĩ và ông canh chim, và như thế, ai nấy đều rõ ông ta quyết định thế nào rồi. Thế nhưng, đứng với nhau thành, một nhóm rồi, vẫn không ai trong số họ liếc bước bước đầu tiên; tuy nhiên, không phải vì họ e ngại cánh tay vẫn lăm lăm khẩu súng công vụ kia, mà vì ai nấy đều có vẻ đang hy vọng, rồi họ sẽ thuyết phục và kéo được viên cảnh sát về phe mình, và cả bốn ông sẽ cùng nhau bỏ công sự ra về.

Bố tôi vẫn không rời mắt khỏi ông họa sĩ; ông này có dịp để nói gì đó, nhưng rõ ràng là ông không muốn nói gì nữa, ngay cả khi ông Timmsen thúc vào lưng ông, giục ông nói đôi lời, ông cũng không nói năng gì - có lẽ vì ông là người duy nhất nhận ra rằng bố tôi đã bỏ cuộc đối đầu với ông, bỏ cuộc từ lúc cả mấy người kia cũng quyết định ra về. Ông để mặc cho viên cảnh sát tự xử trí thế nào thì xử trí. Ông thản nhiên đứng chờ, và như thế, cũng buộc hai người kia cùng chờ với ông; dường như ông biết, ngay bây giờ, phe ông sẽ đè bẹp phe bên kia vậy.

Tất nhiên, tôi có thể còn để các vị dân quân quê tôi đứng như thế một lúc nữa, trong bóng tối nhá nhem, trước cối xay gió cụt cánh. Ai đã kể lại chuyện xưa, thì người ấy - cũng giống như một nhà buôn nào đó lúc cân đong hàng hóa vậy - ắt phải tính đến các thất thoát; tôi cũng thế, tôi để thất thoát bớt các chi tiết, tôi để bố tôi thôi không nhìn thẳng vào mặt ông họa sĩ nữa, mà chỉ lướt ánh mắt lẹ lẹ nhìn cả mấy ông một lượt rất nhanh, rồi từ từ quay người, bước đều đều về phía mô đất, leo lên nơi có công sự - là nơi ông đình ninh, ông đã nhận lệnh phải có mặt đến cùng.

Tôi chẳng còn đường nào khác là nối gót bố tôi; ông đỡ tôi tụt xuống hố công sự, kéo cho tôi một cái thùng gỗ để tôi trèo lên đó, tôi trèo lên, đứng thẳng người và nhìn thấy ngay một khẩu súng nằm trước mặt. Nhưng tôi không chạm tay đến nó. Hai bố con tôi nhìn cả về phía mấy ông kia; các ông vẫn chưa rời đi, họ đứng sát vào nhau, xì xào bàn bạc gì đó; có thể, họ bỗng nhiên lại mỗi người mỗi ý chẳng. Thế nhưng sau đó, họ cùng bỏ đi - đôi lúc chỉ nghe thấy tiếng chân họ bước - về phía cái cổng, mặc dù chỉ có ông canh chim Kohlschmidt là phải đi về hướng đó thôi, và mãi họ vẫn chưa chia tay nhau. Rõ ràng là các ông dùng dằng, không chia tay nhau ngay được, và thậm chí, sau khi họ rớt cuộc tản ra mỗi người một hướng, biến khỏi tầm mắt bố con tôi rồi, tôi vẫn thầm mong, không khéo một ai đó trong số họ, như ông Hinnerk Timmsen chẳng hạn, sẽ lại lộ mặt ra ở bờ công sự, tụt xuống hố, ôm lấy súng như không có chuyện gì xảy ra; song, chẳng ma nào quay lại.

Vâng, thế là tôi ở lại một mình trong công sự với viên cảnh sát Rugbüll; ông khum khum tay che gió châm tẩu thuốc, rồi đưa mắt lạnh lùng, không chút nao núng, quan sát các con đường và các cánh đồng cỏ, tức là nhìn bao quát toàn bộ vùng đất đang chìm dần vào bóng tối này để dè chừng kẻ địch vô hình nào đó, kẻ địch được cả sương mù che giấu, đang lần tới. Đàn bò im

ăng. Chúng đã nằm xuống đâu đó. Đằng sau cái ao của cối xay gió gỗ lên mấy cái bóng dài thôn thôn của đàn bò đang chen nhau nằm dài trên mặt đất. Sương mù tụ lại, mới đầu chỉ thành từng dải dài riêng rẽ, trước khi nhập vào nhau, bay lên cao và trải rộng ra, khiến cho nhiều khu nhà trong các trang ấp xung quanh như dập dềnh bay bổng lên, giống như nước triều dâng vẫn làm các con thuyền mắc cạn dập dềnh nổi lên. Từ đằng xa, thỉnh thoảng thôi, những tiếng nổ, nghe giống tiếng mìn hơn là tiếng súng lớn, ầm ì vọng tới.

Mày về nhà đi, bố tôi chợt nói. Thế còn bố? - tôi hỏi lại. Về đi ngủ, bố tôi lại nói. Tôi nhìn bố tôi, nghi hoặc, nhưng đúng là bố tôi bảo tôi về thật; ông hát đầu chỉ về hướng Rugbüll. Tôi trèo lên mép hố, để công sự lại cho một mình bố tôi canh. Thế còn bố? - tôi hỏi lại lần nữa. Tao ngồi đây một lúc, để nghĩ cho ra một cái tên gọi đã, bố tôi nói. Sao cơ ạ, tên gọi gì cơ? - Phải rồi, tên gọi cho cái thảm họa này. Ta phải đặt tên cho cái thảm họa này cùng tất tạt những gì dính với nó. - Thế còn bữa ăn tối thì sao ạ? Tôi hỏi. Ông xua xua tay, trầm ngâm một lúc, rồi nhún vai, đáp: Nếu còn cá trích muối, thì để dành cho bố một ít cũng được. Bố còn đỡ chút việc ở đây.

Sao bây giờ nhỉ, tôi nghĩ bụng, đi một đoạn rồi tạt sang lối khác, lên quay lại đây như mấy lần trước hay sao. Thế nhưng tôi chẳng còn hứng thú gì nữa, nên cứ thế đi về nhà, không quay lại nhìn lần nào nhưng vẫn biết bố tôi đang nhìn theo. Vào đến sân tôi đã nghe tiếng điện thoại réo từng hồi ngắn - réo mãi, không chịu yên. Sao không ai nhắc máy nhỉ? Đèn trong bếp vẫn sáng; chị Hilke với mẹ tôi vừa ngồi ăn ở đây, chắc bây giờ đã lên gác, trong phòng ngủ. Hai người phải nghe thấy tiếng chuông chứ nhỉ? Thôi được, hai người làm ra vẻ đi vắng, thì chuông réo cứ việc réo. Có lẽ chị Hilke đang chải bộ tóc hung vàng cho mẹ, lúc này đang ngồi trên giường, sau đó quần lại, bện thành đuôi sam lóng lánh cho mẹ, tôi nghĩ. Hoặc mẹ tôi đang cho bột thuốc an thần

vào cốc nước, khuấy theo chiều kim đồng hồ cho thuốc tan ra. Hay chị tôi đang dùng các ngón tay khỏe mạnh và thành thạo xoa bóp cho mẹ tôi. Không có ai đi kèm, thì đằng nào tôi cũng không được phép vào phòng làm việc của bố tôi, cho nên chuông điện thoại réo như thế không dính dáng gì đến tôi. Thì cả tôi cũng không ở nhà nốt. Âu đựng cá trích muối nằm trong chạn thức ăn, tôi lôi nó ra bàn. Tôi chén gọn một con màu tro, ướp với hành và hoa cải chướng, làm thêm một con da khô nhăn nheo nữa, sau đó đẩy hai con còn lại bằng tờ báo có in ảnh một ông Dönitz nào đấy đang giương đôi mắt lạnh lùng, khẩn khoản nhìn tôi. Tôi vớ một mảnh giấy, viết lên đó dòng chữ: Không ai được ăn, rồi đánh thêm cả dấu chấm than nữa! Và lôi một cái nĩa nặng chận lên mảnh giấy. Còn bánh mì? Bánh mì bố khắc tự cắt miếng được, khỏi cần cắt sẵn cho ông. Tôi đem xương cá chừa lại lúc nãy, ném ra ngoài sân đã tối om, rồi lên gác, ghé tai nghe ngóng một lúc ở cửa phòng ngủ mẹ tôi mà chẳng thấy gì, nên tôi quay lại phòng tôi - không hạ màn che cửa sổ, cũng không cởi cả quần áo - cứ thế nằm dài ra giường chờ bố tôi về.

Tôi vẫn còn nhớ, tôi đang nằm, nhìn ra ngoài trời tối om và đóng tai nghe ngóng, thì đột nhiên, tôi nghe tiếng chị Hilke chơi dương cầm; chị tôi chưa bao giờ học đánh dương cầm cả, nhưng vẫn dùng các ngón tay cẩn thận gõ lên bàn phím chiếc đàn dương cầm đặt đâu đó ngoài trời, cạnh cửa cổng chận ngang con đường; trong lúc chị đánh đàn, bọn hải âu lượn qua lại trên đầu chị; nhũ băng lớn nhỏ, dài ngắn khác nhau, hoặc rất nhỏ, tách khỏi mép mái nhà, rơi xuống mặt kính phía dưới, vỡ vụn ra, và có vỡ vụn ra, mới thấy nhũ băng nhuộm màu, nhiều nhất là màu đỏ và màu vàng; tiếp theo, một bóng đen chợt trùm lên chị Hilke, bóng đen của một chiếc máy bay không có động cơ đang lượn tới, chiếc máy bay khá to, sơn màu xám xịt, định tìm chỗ hạ cánh gần công sự của bố tôi, nó lượn nhiều vòng - làm gió lạnh nổi lên - rồi

rốt cuộc, nó cũng hạ xuống được, nhẹ nhàng nghiêng một bên cánh và khung cửa hình bầu dục mở ra, để một lô đàn ông đàn bà nhảy xuống, toàn người quen, đi đầu là vị thuyền trưởng Andersen, tiếp đến là ông già Holmsen và thầy giáo Plönnies, ông Bultjohann và cô Hilde Isenbüttel; mỗi lần có ai nhảy xuống, chị Hilke lại dạo một khúc nhạc đệm trên chiếc đàn dương cầm, lúc này đã hắt bóng xuống làn nước đang dâng lên trong con mương trước cửa cổng, và chính cũng điệu nhạc chị đánh lên ấy hối thúc mọi người nắm tay nhau, vừa nhảy múa, và tạo thành một vòng vây bao lấy công sự bố tôi, vòng vây mỗi lúc một thu nhỏ lại, mỗi lúc một thắt chặt, quần áo họ bay phần phật, nhưng không phải do gió thổi; rốt cuộc, họ leo lên, rồi đứng trên mép công sự, ai nấy xúm vào trối bố tôi, lời ông ra khỏi hố, rồi vừa bước đi theo nhịp nhún nhảy, họ vừa công kênh ông dọc theo gò đất phủ cỏ xanh lên đến cối xay gió; cối xay gió bây giờ lại có cánh, căng bằng vải bạt lấm lấm và rung bần bật với vẻ sốt ruột; họ trối bố tôi vào cánh quạt, và ai nấy vỗ tay bắt nhịp, trong lúc cánh quạt từ từ quay, lời giật bố tôi lên cao, khiến ông treo lủng lẳng, chân thông xuống đất; nhưng cánh quạt quay mỗi lúc một nhanh, nghe vù vù, thì lực ly tâm cũng ra tay, nên khi cánh quạt hất lên thì thân thể ông nằm ngang hẳn; bóng của cánh quạt lướt qua mặt mọi người, phía dưới ao, bóng cối xay gió in trên mặt nước cũng quay theo, quay mãi, đến lúc trên nóc hình củ hành của cối xay gió bốc lên một làn khói mỏng, phải, cối xay gió bốc khói, mùi cháy khen khét lan tỏa trong không trung.

Tôi giật mình tỉnh giấc, nhảy bổ ra cửa sổ, và nhìn thấy một cột khói từ dưới sân bốc lên cao. Dưới sân, trong ánh nắng sớm mai, bố tôi đang đứng trước đồng lửa. Ông chậm rãi moi cho ngọn lửa cháy đều bằng những tờ giấy lẻ có in chữ ông gỡ từ cặp hồ sơ ra; ông canh chừng, không cho các tờ giấy cháy đã hóa than bị hơi nóng từ ngọn lửa bốc lên mang ra xa. Tờ nào bốc lên

ông đều thu lại, và ông cũng chỉ cho vừa đủ giấy vào lửa thôi, để ngọn lửa không bốc cao quá; nhờ lửa bốc cao quá, ông lại dừng lại chờ, lật lật các tờ giấy, đưa lên đọc.

Tôi đứng bên cửa sổ nhìn bố tôi ở dưới, cho đến lúc ông nhìn thấy tôi; song, vì ông chẳng gọi, mà cũng chẳng ngăn, cho nên tôi xuống sân, và, tuy bố tôi chẳng bảo, tôi vẫn giúp ông thu các tờ giấy bị lửa thổi bay lên cao lại. Ông biết tôi chốc chốc lại liếc nhìn ông, nhưng ông không nói gì, mãi một lúc sau, ông mới hỏi: Sao? Lạ lắm à? - Tôi không kể gì với ông về chuyện tôi nằm mơ thấy cối xay gió, thấy chiếc máy bay hạ cánh trong tiếng nhạc của chị Hilke, tôi chỉ hỏi: Bao giờ ta quay lại đây hả bố? - Đi tong hết rồi, ông nói, tong hết rồi. Đoạn, ông giật từng tờ giấy riêng lẻ ra khỏi cái cặp hồ sơ đang nằm trên tay ông, vo từng tờ lại, trước khi ném vào lửa. Mặt ông xám ngoét, râu không cạo, mũ đội lệch trên đầu, trên giày ông vẫn còn dính bùn ướt từ trong công sự. Tôi còn nhớ đôi vai ông buông thõng. Cử động khó nhọc. Giọng khàn khàn. Nhìn thấy một người đàn ông trong bộ dạng như thế, ai mà chả nghĩ ngay: ông này chịu thua, chịu bỏ cuộc rồi, ông ta không còn biết bầu vút vào đâu nữa rồi. Ai cũng sẽ ngại bắt chuyện với ông, bởi ai cũng biết điều, nể chừng, biết mực. Rồi ai cũng sẽ để yên cho ông ngồi một mình trên khúc gỗ ông vừa tự lăn đến, và đứng đằng sau lưng nhìn xuống gáy ông thôi.

Ông để một mình tôi canh chừng đồng lửa. Còn ông, vẫn ngồi trên khúc gỗ sứt sọc, ông chỉ bận tâm với các tờ tài liệu cũ, những tờ giấy có lẽ chẳng còn giá trị gì ấy, thỉnh thoảng lại dừng mắt đọc đôi dòng, rất hờ hững, như thể chúng chưa bao giờ có ý nghĩa gì đối với ông cả, và sau khi đốt hết tập tài liệu đầu tiên, ông quay về văn phòng, lôi tiếp những cặp giấy tờ khác ra sân; phải, giấy tờ dồn tích lại cùng năm tháng, và ông - một người vốn không vứt bỏ bất cứ thứ gì cả - đã thu gom, nhặt nhạnh, phân loại, tàng trữ cẩn thận

như hồ sơ cuộc đời ông, một cuộc đời mà có lẽ ông đã dự liệu trước, rằng đến lúc nào đó ông sẽ phải rà soát, xem xét lại nó từ đầu vậy.

Ông tỏ ra bằng lòng với tôi, với cách tôi canh chừng ngọn lửa, không cho nó lụi đi, cũng không để nó bốc quá cao. Lần cuối cùng ông vào nhà, ngoài hai cặp tài liệu và đôi quyển sách, ông còn mang ra một quyển sổ tay cùng một tập giấy bọc giấy dầu được buộc dây lỏng lẻo. Hóa ra, cả các bức tranh vô hình dạng nào, cũng còn phải đốt đi. Đốt cả những thứ này hả bố? Tôi hỏi, còn ông thần thờ đáp: Đốt hết, đốt bằng hết. Rồi ông bắt đầu xé các trang giấy từ quyển sổ tay. Đúng lúc đó, bóng chị Hilke hiện ra ở bậc thềm; chị bước ra gọi bố con tôi vào nhà uống trà. Chị ấy nói, theo kiểu của chị: Bố với em không vào, thì trà có để đấy, cũng không tự nóng lên được đâu. Nói xong chị biến vào trong nhà. Lát sau, chị lại chạy ra, gọi hai bố con lần nữa, và, tuy có vẻ không hứng thú gì, chị vẫn đến gần đồng lửa; nhưng chị không nhìn ngọn lửa mà nhìn tôi một lúc rồi nói: Mặt mũi mày làm sao mà già khom đi thế hả, Siggi, trông mày cứ như hai tám, ba mươi tuổi rồi không bằng! Đấy chị tôi đấy, đôi khi chị ấy nói về ai đó chả khác gì như nói về một con ngựa vậy. Thôi chị đi đi! Lúc chị ấy định nâng một tờ giấy đã sạm đen lên đọc, thì tôi giật lại, ném ngay nó vào lửa. Chị ra chỗ khác mà chơi đàn, tôi nói. Sao lại chơi đàn? - chị chẳng hiểu đầu đuôi ra sao, ngơ ngác hỏi lại. Đàn dương cầm chứ đàn gì, tôi nói, còn chị quay ra nói với viên cảnh sát đang trầm ngâm đứng bên cạnh: Thằng nhỏ bị đỡ người hay sao ấy, bố ạ, sao mặt mày nó tự dưng già hẳn đi thế không biết.

Đến nước này mà tôi không nói câu gì làm chị nổi tự ái, thì khó lòng đuổi chị ấy ra chỗ khác được, cho nên tôi cau trán nghĩ xem, nên nói cái gì thật đau. Đang lúc như thế, chị Hilke bỗng kêu tướng lên: Trông kia! Trông đằng kia kia!

Hai bố con tôi quay người, nhìn ra con đường lát gạch, và trông thấy một chiếc xe bánh hơi bọc thép sơn màu xanh lục, xanh oliu thì đúng hơn. Nó đỗ ở đó. Lù lù tự lúc nào không hay. Máy vẫn nổ, nòng súng đại bác hạ thấp, và trên tháp xe, thò ra cái đầu một người lính đội mũ nồi đen. Chiếc xe lăn bánh, mũi xe góc cạnh, xiên chéo ở phía trước của nó từ từ lướt qua tấm biển “Chốt cảnh sát Rugbüll”, rồi quay về phía chúng tôi, quệt nhẹ vào cây cột, nhưng không làm nó đổ; đoạn, nó lượn sát cái thùng xe cũ kỹ và tiến tới bên đồng lửa.

Bố tôi nhੌm dậy khỏi khúc gỗ, hai tay vô tình xốc lại bộ sắc phục mặc trên người. Ông nhìn thẳng vào chiếc xe đang lăn tới với vẻ căng thẳng, không bồn chồn lo lắng, chỉ căng thẳng. Lúc chiếc xe bọc thép dừng lại ngay trước ngọn lửa đang cháy, bố tôi mím môi, nói khẽ qua kẽ răng, khẽ vừa đủ để tôi nghe ra: Mày phải đốt hết mấy thứ này, nhanh lên!

Nhưng đốt bằng cách nào mới được chứ? - tôi nghĩ thầm. Tôi dùng chân đẩy cái cặp hồ sơ sát vào tập giấy bọc trong giấy dầu, đẩy từ từ, từng phân từng phân, nghe lạo xạo, để lại một vệt dài trên cát, cứ như vừa có con gì, như con rùa chẳng hạn, vừa lết qua.

Một cái vai thò ra trên thùng xe, rồi đến lướt một cánh tay; người lính vẩy tay gọi bố tôi đến gần, hỏi cái gì đó, và bố tôi gật gật đầu đáp lại. Cái cặp hồ sơ đã chạm vào gói giấy dầu; đúng vào lúc người lính chui ra khỏi thùng xe và nhảy xuống đất, tôi nhấc cả cặp hồ sơ lẫn gói giấy dầu lên, rồi cứ thế đi giật lùi đến cửa nhà kho; ở đây, tôi thả cho gói giấy dầu rơi xuống, buông nó rơi xuống, trong khi vẫn giữ cặp giấy trên tay, sau đó, tôi lại tiến về phía đồng lửa, chậm rãi vòng qua đồng lửa đến sát bên bố tôi lúc này đang đứng trước mặt người lính nọ.



Người lính có mái tóc quăn, hung hung đỏ, và một chi tiết khác, chả biết có quan trọng hay không là hai ngôi sao trên cầu vai cũng hung hung đỏ; trên thắt lưng bằng vải bạt đã sờn cũ, anh ta đeo bao súng ngắn cũng sờn cũ, trong bao là khẩu súng ngắn có cỡ nòng giống với súng của bố tôi. Anh ta định dập ngọn lửa chẳng? Anh định tịch thu đồng giấy tờ còn đọc được, rồi đem về một nơi an toàn nào đó để điều tra chẳng? Chốt cảnh sát Rugbüll quan trọng đến thế kia à?

Anh lính người Anh không để ý đến đồng lửa. Anh ta cũng chẳng quan tâm đến lô cặp hồ sơ còn nguyên lẫn mấy tập hồ sơ cháy dở. Tuy hơi ngắc ngứ, nhưng anh ta nói tiếng Đức khá sôi; cúi nhìn vào một mảnh giấy lòi từ túi áo ngực ra, anh ta hỏi bố tôi, ông có phải là thượng sĩ cảnh sát Jepsen không. Bố tôi gật. Đây có phải Rugbüll không? Bố tôi gật. Nếu đúng thế, anh lính người Anh nói tiếp, thì anh ta phải bắt giam viên thượng sĩ cảnh sát Jepsen ở Rugbüll. Lệnh đây. Anh ta gấp tờ giấy, nhét trở lại vào túi áo ngực. Anh ta ra hiệu cho chiếc xe bọc thép, đúng ra thì không phải ra hiệu cho xe, mà cho đôi mắt sáng phía sau khe nhìn ở mũi xe - đôi mắt này giờ nhìn chúng tôi không rời - đoạn, anh ra vẫy tay, gọi bố tôi lên xe.

Viên cảnh sát hơi lưỡng lự. Đồ đạc, ông nói, chắc tôi cũng được phép mang theo ít đồ đạc chứ ạ. Người lính không rõ, liệu anh ta có cho phép được hay không, anh ta phải hỏi lại, anh ta hỏi bằng cách nói gì đó vào khe nhìn của xe; đôi mắt sáng có vẻ đồng ý, nên anh ta quay lại phía bố tôi, rồi chỉ tay vào nhà. Thế là, bố tôi đi trước, người lính và tôi theo sau.

Biết diễn tả làm sao về nỗi kinh hoàng, về sự hồi hộp trong lòng tôi, khi bước vào nhà lúc đó! Tôi còn nhớ, tôi đã hình dung mọi chuyện kinh khủng nhất đều có thể sẽ xảy ra, nhưng hình dung bố tôi sẽ không hề tìm cách chạy trốn, sẽ không chống cự, sẽ không nói một lời, và lẳng lặng gói ghém đồ đạc

rồi trèo lên xe để bị bắt mang đi đúng như họ đã lệnh cho ông, thì tôi không hình dung nổi. Vâng, chúng tôi theo ông vào bếp; bữa sáng đã dọn sẵn trên bàn, bình nước trà nổi lên, mời mọc. Viên cảnh sát thu gom bộ dụng cụ cạo râu của ông để trên bậu cửa sổ cạnh chậu nước. Sau đó, chúng tôi lại theo nhau vào phòng giấy, trong đó các giá để hồ sơ đã trống trơn, các ngăn kéo bàn giấy bị kéo hết ra, trống hoác, như thể chúng đã nôn thốc nôn tháo các thứ đựng trong đó ra ngoài tự lúc nào rồi vậy.

Viên cảnh sát nâng cái cặp giấy bằng da của ông lên, lôi một cái hộp thiếc con con ra, trong hộp không đựng cái gì khác, ngoài cái chìa khóa của chính cái hộp, rồi xếp bộ dao cạo râu vào đó. Chúng tôi theo nhau lên cầu thang, vào phòng ngủ, gõ cửa mấy lần, thì mẹ tôi, khoác áo tắm, tóc để xõa, mới hiện ra ở khe cửa mở hé, và không nói không rằng, bà thò tay ra trao cho ông hai đôi tất, một cái khăn lau và một chiếc áo sơ mi. Bà không nhìn thấy cả người lính lẫn tôi đang đứng ở ngoài. Sau đó, bố tôi lại đi trước, chúng tôi theo sau, cả ba bước vào phòng tôi, và thật tình, tôi không rõ ông định tìm cái gì ở đây, thế nhưng ông chỉ đưa tay vuốt một vòng quanh cái bàn, gõ gõ nhẹ lên tấm bản đồ hải dương học của tôi, gõ nhẹ lên khung giường của tôi, rồi bước ra ngoài, xuống gác, đi trở lại vào bếp. Anh lính đứng cách xa bố tôi vài bước, xỏ ngón tay vào thắt lưng bằng vải bạt đã sờn, và tuyệt nhiên không tỏ vẻ gì sốt ruột. Anh ta lặng lẽ nhìn bố tôi rót nước trà vào chiếc cốc bằng gốm, và sau khi đưa tay làm một cử chỉ như để xin phép, nâng cái cốc lên uống ngon lành, vừa uống vừa nhìn anh lính qua vành cốc, nhìn một cách dò xét, cố giấu vẻ hân học. Trong lúc bố tôi uống, tôi giữ cái cặp của ông trên tay tôi. Sao mà ông uống lâu và thông thả thế chứ lại! Làm sao ông có thể bình thản rót thêm cốc nữa, trong khi anh lính đặt một chân lên ghế và bắt đầu rung rung đùi với vẻ sốt ruột rồi! Uống xong cốc thứ hai, ông mới đỡ cái cặp

da trên tay tôi và đưa tay bắt tay tôi. Ông gọi chị Hilke đang đứng trong góc ra, bắt tay chị. Rồi ông bước ra hành lang, ngóng lên trên một lúc, và nửa muốn, nửa không muốn, ông mỉm cười chua chát với người lính. Anh ta không cười đáp lại. Rốt cuộc, bố tôi gọi ới lên phía trên: Tôi đi, hả! Và, ông vươn thẳng người: ông đã sẵn sàng.

Chị em chúng tôi theo ông ra ngoài, đứng trên bậc thềm bằng đá cao ngang với tháp chiếc xe bánh hơi bọc thép sơn màu xanh oliu, bên hông có vẽ hình con chuột ngồi trên hai chân sau.

Rồi bố sẽ sớm về thôi, ông nói với sang chị em tôi. Nhanh thôi.

Chị Hilke khóc thút thít. Chẳng cần quay lại, tôi vẫn biết chị khóc, bởi tiếng chị tôi khóc bao giờ cũng nghe như tiếng nấc. Bây giờ hai người đã đứng trước xe, anh lính đỡ cái cặp da từ tay bố tôi, rồi ra hiệu bằng ngón tay cái trở lên trên; đúng lúc đó, hai cánh tay để trần, phủ đầy tàn nhang, gạt hai chúng tôi - chị Hilke với tôi - sang hai bên.

Mẹ tôi từ trên nhà chạy xuống. Bà đi chen vào giữa hai chị em tôi ra phía trước, tóc xõa, trong chiếc áo khoác cộc tay dùng để mặc trong nhà, bước đi có vẻ loạng choạng, nhưng tấm thân to khỏe và cao lớn của bà ưỡn thẳng, đầu ngửa ra sau; dáng đi của bà làm tôi nhớ đến một nữ Chúa kiêu hãnh và độc ác nào đấy - có điều, nữ Chúa nào nhỉ? Dù sao, sự xuất hiện của bà khiến anh lính vỗ nhẹ lên vai bố tôi, rồi khẽ nói cái gì đó với ông. Đống lửa trong sân đã sắp tàn. Mẹ tôi dừng lại bên đống lửa, chờ bố tôi tiến đến gần, gần hơn, gần nữa, thật gần. Bà dang hai tay, như kiểu người ta vẫn dang để báo tin con cá câu được dài cỡ nào vậy. Bà ôm lấy ông. Bà ôm thật chặt, ôm vội vã, vụng về. Rồi bà thọc tay vào túi áo choàng, lấy ra cho ông cái gì đó nho nhỏ, lấp lánh; tôi đoán là con dao con bỏ túi. Ông cầm lấy con dao, vẫy vẫy nhẹ, như thể đáp lại ám hiệu nào đó không bằng.

Xong rồi nhỉ? - người lính hỏi. Viên cảnh sát Rugbüll trèo lên thùng xe bọc thép, mắt vẫn không thôi nhìn về phía chúng tôi đứng, trong khi chiếc xe bắt đầu chạy vòng quanh đồng lửa, và khi khối thép màu xanh oliu ấy lướt sát qua trước mặt chúng tôi, bố tôi chột ngời thẳng lưng, vâng, cố tình uốn thẳng lưng; như thế, lúc chia tay bố tôi như vẫn còn muốn nói với tôi, tôi phải cứng rắn mới được. .

## **Chương 14**

# HỌC CÁCH NHÌN

Thay cho vé vào cửa, họ đòi mỗi người nửa ổ bánh mì. Cặp theo hai ổ bánh là chúng tôi cầm chắc bốn vé vào cửa rồi, cho nên chúng tôi yên chí lên đường từ Bleekenwarf, dọc theo chân đê, cắt ngang cánh đồng cỏ về phía Gläserup, nhưng sau đó rẽ sang hướng Đông, tiến tới chỗ khu rừng nhỏ, cây mọc thưa thớt, nằm trong khu vực trại giam, hay đúng ra là khu vực cấm, theo tên gọi chính thức hiện nay họ dùng để gọi toàn bộ vùng đất nằm giữa Klinkby và Timmenstedt. Nói cho cùng, họ khó lòng gọi khu đất này là trại giam được, bởi trại giam này không có những thứ mà sách vở nào đã nói đến trại giam đều phải nhắc đến, là hàng rào dây thép gai, là các dây lán gỗ san sát nhau, là tháp canh, đến đèn pha cũng không có, không có cả các tốp lính đi tuần, những tốp lính cơ động có khả năng di chuyển nhanh, và nhờ đó, có thể kiểm soát toàn khu vực.

Để giam giữ một lúc được gần sáu trăm tù binh - trong số đó, khá nhiều người thậm chí còn không ngờ mình đang bị bắt làm tù binh nữa kia - họ đã vạch ra khu vực cấm này, có lẽ, vạch ra trong lúc cúi gập người trên một tấm bản đồ nào đó và bàn bạc với nhau: Đây là con đường chạy từ Klinkby đến Gläserup, ta cắt thêm một đoạn của đại lộ Husum, vòng sang phía Đông - Nam về hướng Faltmoor, rồi vạch đường biên chạy tiếp đến Timmenstedt;

như thế, sẽ tạo thành tuyến đường liên tục ôm lấy toàn bộ khu vực cấm để ta cho xe bọc thép bánh hơi thường xuyên tuần tra dễ dàng được.

Cuộc chiến, lúc đầu diễn ra ngon lành, suôn sẻ thế, nay hóa ra đại bại. Lính thất trận từ mặt trận phương Bắc đổ xuống, từ mặt trận phía Đông trốn sang, hay từ phía Nam may mắn luồn ngược lên được tận đây, đều bị xe bọc thép bánh hơi đi tuần đón bắt dọc đường, ném vào khu cấm này; ở trong khu cấm, không những họ được phép đi lại tự do, lính tráng còn được tự chọn nơi cắm lều, được nghe thuyết trình về đủ thứ trên đời, như về luật ly hôn chẳng hạn; không cần xin phép ai, họ vẫn được phép hái lá tầm ma hay nhặt cây chút chút về ăn, nếu hợp khẩu vị, và họ cũng không bị cấm tổ chức các buổi ca hát, đọc sách hay diễn kịch. Ở đây, nghệ sĩ chả thiếu. Mỗi khi có diễn kịch, dân chúng ở các vùng bên ngoài khu vực cấm cũng được đến xem, nhưng để úy lạo các nghệ sĩ bị giam cầm, họ đòi bánh mì thay phí vào cửa.

Tôi không muốn hỏi xem anh chàng Wolfgang Mackenroth sẽ đánh giá sự việc này như thế nào về mặt tâm lý học, sự việc là đạo ấy tôi phải trả giá cho lần xem kịch đầu tiên trong đời bằng nửa ổ bánh mì, ấy là chưa kể, ổ bánh mì đó là ổ bánh gối của lính, vốn qua tay một gã quân lương từ khu vực cấm tuồn ra ngoài, và bây giờ qua tay chúng tôi, nó lại từ ngoài quay trở vào trong đó. Gì thì gì, bốn chúng tôi - tôi, chị Hilke, Tiến sĩ Busbeck và bác họa sĩ - đều rảo bước tới khu rừng thưa, bác họa sĩ cầm trên tay hộp các tông đựng hai ổ bánh. Thời tiết hôm ấy thế nào à? Trên cao, nói theo sách vở, toàn mây ti, mây tích; gió Tây- Tây Bắc đang dịu dần; thỉnh thoảng có nắng. Nói tóm lại, thời tiết tuyệt vời để diễn kịch - hồi ấy tôi chưa biết vậy, nhưng bây giờ vẫn muốn nhấn mạnh lại như thế. Nộp bánh mì cho một tay quân lương xong, chúng tôi được vào, và được mấy anh lính thủy quân tóc dài giữ chân xếp chỗ dẫn lên phía trước, gần sát sân khấu dựng trong rừng, dưới mấy cây

vân sam, cây dẻ, cây bạch dương - và che bằng các tấm vải bạt nối vào nhau. Khán giả, đông có lẽ phải đến mười hai ngàn người chứ không ít, đều ngồi xếp bằng trên bãi cỏ khô ráo, cười nói ồn ào, chỗ này chỗ kia nhiều người vẫn còn dùng thìa xúc ăn từ cà mèn lính, số đông khác còn ngủ; tôi rất lạ thấy sao nhiều người đi chân đất thế. Chốc chốc lại có đôi chim ác là sà xuống khu rừng thưa, nhưng rồi lại vỗ cánh bay đi. Chim te mào thì đã rời bỏ khu vực này từ lâu, cả đám gà lôi lẫn thỏ rừng, là loài thú ưa yên tĩnh, cũng di sang vùng khác kiếm ăn.

Trước khi mở màn, một người đàn ông mang đôi ủng bóng loáng, có lẽ cũng là một viên thủ kho nào đấy, có gương mặt non choẹt bước từ các hàng cây lên sân khấu, đề nghị mọi người yên lặng, rồi cất tiếng nói đôi lời dạo đầu, về cảm xúc này, cảm xúc nọ. Xung quanh tôi, chốc chốc lại có tiếng vỗ đèn đét, kèm theo tiếng chửi lầu bầu: chả là ruồi muỗi kéo đến mỗi lúc một nhiều; nhưng nhiều thì nhiều, chúng cũng không ngăn nổi buổi diễn.

Câu chuyện trên sân khấu xoay quanh một anh chàng râu quai nón rậm rạp; ngoài ra, anh còn đeo một cánh tay giả bằng sắt - cánh tay thật, theo như vở kịch, anh ta hiến cho Hoàng đế trong lúc xông pha trận mạc mất rồi. Cũng theo vở kịch, anh chàng này phải dũng cảm và cao thượng lắm; chàng ta tung hoành nơi trận mạc như chỗ không người, và tất nhiên, anh chàng lấy làm kiêu hãnh vì các vết thương mang trên mình. Rõ ràng là chàng ta trung thành với Hoàng đế, bởi Hoàng đế cũng là bạn chàng, nhưng chàng ta không ưa vị Tổng Giám mục cũng như đám hoàng thân lau nhau, bởi đám này quá tồi tệ; nhưng, do chàng ta cản đường làm ăn sinh sống của đám này, cho nên bọn chúng tất nhiên tìm cách hãm hại chàng; suốt một thời gian dài, chàng trai cùng chiến hữu của chàng luôn chiến thắng trong cuộc đọ sức đó, nhưng về sau, chàng bị kết tội gây hỏa hoạn, cố tình giết người, nên bị ném vào nhà

giam Heilbronn; tại đây, tuy cai ngục cho chàng ra cả ngoài vườn sưởi nắng, nhưng chẳng giúp ích gì được nữa, và chàng lặn ra chết, lúc chết vẫn còn phải dùng tay đập ruồi muỗi đen đét mới ngộ chứ; cả đám hoàng thân cùng các phu nhân cũng phải luôn tay đập ruồi đập muỗi như thế. Vâng, dạo ấy, trên sân khấu có thể diễn ra những chuyện như thế lắm.

Tôi rất ngạc nhiên thấy sao kịch diễn trên sân khấu lại chán thế. Tức là cách người ta nói năng với nhau ấy - kiểu như “ôi giời ơi là giời” hay “liệu các người có xéo đi không!” Hoặc: “Cho đến khi chết.” Hoặc: “Hãy chuyển lời cho chỉ huy của người biết rằng ta luôn luôn kính trọng Hoàng đế của các người.” Về sau, tôi quay ra để ý đến những lời chửi rửa hần học, những cú đập giận dữ của cả khán giả lẫn diễn viên dành cho lũ ruồi muỗi quê tôi vốn ham đốt, ham chích người, hơn là để ý nghe những lời thoại như thế trên sân khấu. Tôi không biết làm sao được, song quả thật, tôi không thể cũng cười, càng không thể cùng vỗ tay như mọi người xung quanh được, lúc anh chàng đeo tay giả bằng sắt nọ bỗng nhiên kêu tướng lên: “A, cái thằng ấy! Ông cứ nói cho nó biết, nó cứ việc đến mà liếm mông tôi đây này.”

Người duy nhất làm tôi để ý là một ông thầy tu Martin nào đấy, do một anh diễn viên mặc áo thầy tu bước lên sân khấu thủ vai, bởi anh ta làm tôi nhớ ngay đến anh Klaas; từ giọng nói, điệu bộ, đến dáng đứng hơi cúi cúi đều giống anh Klaas tôi đến mức, tôi phải ẩb bác họa sĩ một cái vào lưng để bác cũng thấy ông thầy tu Martin nọ; bác họa sĩ gật gật đầu, như thể bác còn biết nhiều hơn tôi. Thầy tu Martin chẳng được vỗ tay mấy, trong khi họ vỗ tay ào ào tán thưởng các diễn viên khác, nhất là các vai đàn bà nói giọng trầm; họ chỉ cần bóp nát bông hoa hay gạt giọt nước mắt là khán giả đã rầm rầm vỗ tay. Và, đến lúc - trong màn chia tay tại Jagsthausen - bộ tóc giả lỏng lẫ của một bà không may bị tuột ra làm lộ mái tóc ngắn của một gã đàn ông, thì có



lẽ không còn ai trong số mười hai ngàn khán giả là không ồ lên vì vui sướng cả.

Riêng có chị Hilke lại khóc, với vẻ thương cảm, và về sau bác họa sĩ bảo có mỗi chị là hiểu ý nghĩa của màn kết. Chuyện như thế cũng có thể xảy ra khi xem diễn kịch lắm. Mới đầu tôi còn có hứng, toan chui ra phía sau sân khấu, vào chỗ các bụi cây, bởi tôi chắc chắn ở đó hẳn phải có nhiều điều thú vị, nhưng càng về sau, tôi càng thấy chán, không còn buồn biết cái gì đang xảy ra dưới bóng những cây dẻ, cây vân sam kia nữa. Tôi quay ra đếm số khán giả thường dân để nhằm suy ra xem họ thu về được bao nhiêu ổ bánh nhằm đỡ dần nền nghệ thuật và các nghệ sĩ lúc nào cũng đói kém này. Chả biết được ba mươi hay ba mươi lăm ổ? Nhưng, chính xác bao nhiêu ổ cả thấy, thì có lẽ chỉ ông thủ kho mới biết chắc mà thôi. Rốt cuộc, các tiếng kêu “ôi giờ ơi” hay “giờ ạ, khổ thân tôi” - bởi trời bắt đầu tối - vang lên trên sân khấu có vẻ thật lòng hơn; lại thêm mặt mũi gã Weilingen - một nhân vật khá độc ác - bị cả muỗi lẫn ruồi trâu đốt đã sưng vù, các tiếng kêu than mỗi lúc một rõ cho thấy vở kịch đã đến hồi kết. Và, vở kịch hạ màn thật, sau khi anh chàng đeo tay giả lăn ra chết vì đau buồn, hay vì thất vọng, hoặc vì cả đau buồn lẫn thất vọng cùng một lúc. Tôi chẳng để tâm mấy đến tất cả những cảnh đó nữa, và có cố sức, tôi cũng chả góp phần làm to thêm tiếng hò reo của đám tù binh. Vâng, tôi thật thất vọng với lần xem kịch đầu tiên trong đời này. Tôi chỉ còn muốn về nhà cho nhanh, nhưng bác họa sĩ còn có việc gì đó, bác bảo chúng tôi đứng chờ, còn bác thì biến đi đâu đó ra phía sau sân khấu, vào giữa các lùm cây. Khán giả lục tục đứng dậy, và dần dần tản ra mỗi người một ngả; nhiều người nhắm nháy, huýt sáo gọi chị Hilke, rủ rê chị đi với họ. Bây giờ thì tôi nhìn thấy rõ, khá nhiều người nằm lăn ra ngủ, và mọi người khác cứ để mặc họ nằm yên tại chỗ mà ngủ tiếp. Nhiều khán giả vẫn vừa đi vừa múc thức ăn

trong cà mèn ra ăn ngon lành, một số khán giả khác đi chân đất, tất nắm trên tay, còn đôi giày thì buộc dây khoác lên vai. Cũng có khối khán giả cứ thế lẳng lặng bỏ đi, chẳng để ý đến ai và cũng không ai để ý đến họ.

Chị Hilke chào hỏi, chuyện trò với một bà nào đấy tên là Laura Lauritzen, người mà tôi biết là bị mắc bệnh đái đường; Tiến sĩ Busbeck chuyện trò với bà Söllring từ ấp Söllring đến đây, nhưng nói đúng ra là ông kiên nhẫn đứng nghe bà ta thuật lại cho ông nghe bằng lời lẽ của bà về vở kịch mà chính ông cũng vừa xem xong. Bà ta bảo bà ta muốn đích thân làm quen với một gã kiểu gã Weisungen xem sao; loại người như thế không phải chỉ trong kịch mới có đâu. Bà ta nói: Ông cứ tin tôi, Tiến sĩ Busbeck ạ, hạng người như thế đầy rẫy ở đời ấy mà. Và, ông Busbeck không phản đối bà, bởi bà ta nói như nước chảy, ai mà chen vào được. Bà ta hỏi tôi: Thế nào, Siggi, cháu có thích vở kịch do lính tráng mình diễn không? Rồi, không buồn chờ tôi đáp có thích hay không thích, bà ta đã nói tôi nghe tôi thích cái gì ở vở kịch, và tại sao tôi lại thích như thế. May quá, ít lúc sau bà ta phát hiện ra nhà Magnussen, và nhà này cũng chưa biết họ vừa thấy những gì trên sân khấu. Thế là chúng tôi thoát. Còn bác họa sĩ?

Đến lúc bác rút cuộc quay lại, thì ngay từ đằng xa, nhìn dáng đi và vẻ mặt bác, chúng tôi đoán bác vừa nhận được tin gì đó quan trọng mà bác phải báo ngay cho chúng tôi biết. Dùng hai tay gạt sang hai bên như bơi thuyền, môi mím lại, bác len lỏi, lách qua nhóm người này, nhóm người khác đến chỗ chúng tôi. Bác nói: Đúng là nó. Đúng nó thật, thằng Klaas! Mai nó về.

Thế là ai nấy nhao nhao hỏi. Chị Hilke còn định chạy ra sau sân khấu, vào chỗ các bụi cây, nhưng bác Họa sĩ ngăn lại, rồi kéo chúng tôi đi, miệng nhắc đi nhắc lại: Khoan đã, chưa được, chưa được. Bác đẩy, bác kéo chúng tôi ra

khỏi khu vực cấm, đi ngang một chiếc xe bọc thép, rồi vượt qua cái cầu ghép lại bằng thân cây.

Đúng mười mười là thằng Klaas, bác nói. Thằng nhỏ còn sống. Cứ nghĩ mà xem, thằng nhỏ còn sống mới giỏi chứ. - Có phải cái anh mặc áo thầy tu không ạ? - chị Hilke hỏi. Phải, ta còn chẳng dám tin vào mắt mình nữa, bác họa sĩ đáp, nhưng đúng là ta không nhầm. Làm sao nó lại lọt vào khu cấm này à? Nó bị người ta tóm lại, có thể thôi. Nó bảo nó hai lần định trốn về nhà, nhưng cả hai lần đều bị họ bắt lại. Tôi nghe bác kể anh ấy phải nằm khá lâu ở trạm quân y; các giấy tờ, hồ sơ, cả hồ sơ về vụ anh tự bắn vào tay đều bị một trận bom làm cháy sạch. Có lẽ vì thế, về sau, lúc bị chuyển vào nhà tù quân đội rồi, vụ của anh cứ bị trì hoãn mãi. Đến khi được giải phóng, anh đi bộ ngược từ Altona lên đây, nhưng lại bị xe bọc thép bắt dọc đường rồi nhét vào khu cấm này, và hiện giờ đang chờ ngày được thả ra. Bởi họ ưu tiên thả người làm nghề nông và nghệ sĩ về trước, nên anh ấy khai mình là nghệ sĩ. Ai mà biết được. Và, bác họa sĩ còn nói thêm vào, làm chứng cho anh ấy đúng là nghệ sĩ, cho nên người ta hứa sẽ sớm thả anh Klaas. Có khi ngày mai nó đã được thả rồi. Chà, cứ nghĩ mà xem, ngày mai thằng Klaas được về!

Suốt cả đoạn đường về nhà, chỉ mỗi một mình bác họa sĩ nói là chính; thỉnh thoảng chúng tôi mới chen được vài câu hỏi ngắn; chúng tôi muốn nghe bác kể hết những gì bác thấy lúc gặp anh Klaas, và tôi phải thú thật, nếu dạo ấy tôi không thấy ngạc nhiên lắm, thì bây giờ nhớ lại, tôi mới lấy làm lạ, sao mà bác ghi nhớ được nhiều chi tiết đến thế. Niềm vui vô bờ bến ấy của người đàn ông lớn tuổi! Bác kể đi kể lại không dứt. Niềm vui dường như làm bác bàng hoàng! Duy có một lần, bác chợt tỏ vẻ bối rối. Đây là lúc chị Hilke bảo, chị sẽ nhường phòng chị cho anh Klaas, anh ấy đáng được ở căn phòng tốt nhất đó. Sáng mai cháu sẽ dọn ngay, chị nói, để đến trưa, nếu anh ấy về

thì có ngay chỗ mà nghỉ. - Thong thả đã, bác họa sĩ nói ôn tồn, chưa cần vội như thế. - Nhưng mai anh ấy về rồi cơ mà? - Phải, nó về, bác sẽ đi đón nó, nhưng trước tiên, có lẽ vài ba ngày gì đấy, nó sẽ về với bác ở bên Bleekenwarf cái đã. - Anh ấy muốn thế à? - Phải, nó đòi như thế. Phải được về chỗ bác, nó mới xin ra khỏi trại. Chắc sẽ không lâu đâu, vài ngày là cùng. Nó phải có thời gian hoàn hồn cái đã.

Bác ấy nói vậy là nghĩa làm sao: Hoàn hồn? Hoàn hồn là thế nào? Tôi hỏi, thì ai cũng vậy, chỉ nhún vai, ai cũng ra vẻ nghĩ ngợi một lát, rồi, hoặc không đáp, hoặc chỉ nói: Rồi sau này cháu khắc hiểu. Chính vì thế, chờ được đến lúc anh Klaas về, tôi nóng lòng sốt ruột không chịu được.

Nhưng rốt cuộc, cũng chẳng ai trả lời cho câu hỏi của tôi, cả dạo đầu lẫn về sau. Cả anh Klaas cũng không trả lời tôi nốt, bởi vì lúc gặp lại anh sau bao nhiêu lâu như thế, nào tôi có hỏi được gì ở anh tôi đâu. Anh ấy lăn ra ngủ. Sáng ngủ, chiều ngủ, trời nắng hay mưa đều ngủ. Bác họa sĩ để anh nằm trong căn phòng xây dở dang ở Bleekenwarf; ở đấy, anh nằm trên tấm đệm đặt ngay giữa nền nhà, nhưng cái thang gấp, cả đồng vôi vữa, đinh với sắt vụn, đầu mẫu thuốc lá và số ống dẫn nước thì đã được dọn sạch. Anh Klaas nằm trên tấm đệm và đắp tấm chăn kẻ sọc xanh sọc đen bác họa sĩ đem từ xưởng vẽ sang; đắp kín đầu, kín chân, thỉnh thoảng mới thấy mái tóc bờm xờm, một bàn chân, hay cánh tay bị thương của anh, xỏ trong một chiếc tất len, thò ra ngoài.

Do tôi không được vào chỗ anh ấy, nên tôi vẫn thường đứng bên ngoài, trước cửa sổ rất lâu, hai tay che hai bên mặt nhìn vào trong, và tôi lấy làm ganh tị với Jutta, vì nó lại được ngồi bên tấm đệm anh ấy nằm, được theo dõi và canh chừng giấc ngủ cho anh ấy. Nó mang thức ăn cho anh, ngồi nhìn anh lúc ăn phải khó nhọc gượng dậy, nằm nghiêng nghiêng, cùi tay chống xuống

đệm; đến lúc anh ăn xong, đôi khi nó còn kéo chăn đắp cho anh nữa. Nó chẳng buồn để ý đến tôi, ngay cả những lúc tôi lộ mặt ra bên ngoài cửa sổ, khi nó đứng bên trong gấp quần xếp áo cho anh tôi. Có những lúc anh Klaas nằm ngủ ngoài vườn, dưới rặng táo, ở đâu đó sau hàng rào cho khuất gió, thì nó - với dáng người xương xương - cũng ngồi chồm hồm bên cạnh, không cho tôi đến gần. Anh Klaas tôi tuy đã về rồi đấy mà hóa ra vẫn ở xa; tôi nhìn thấy anh đấy, nhưng trong vòng che chở của Jutta, tôi không đến gần được anh tôi.

Thế nào, nhóc, có lần anh hỏi tôi. Đọc một câu như thế. Rồi thôi.

Tôi chẳng còn cách nào khác là phải làm quen dần với sự thực là anh tôi buồn ngủ và đành để yên cho anh ngủ thôi. Tôi chạy từ nhà sang Bleekenwarf, biết thế nào cũng thấy anh tôi ngủ, thì y như rằng anh tôi đang ngủ thật, nên sau một lúc xem xét chờ đợi, tôi lại tự nhủ: ừ, thì thôi vậy, rồi bỏ đi tìm bác họa sĩ; bác cũng không biết anh Klaas còn ngủ bao lâu nữa, nhưng bác biết rất rõ, tại sao anh tôi không muốn làm gì ngoài nằm ngủ như thế. Vâng, cho dù chẳng chơi bởi gì với anh Klaas được cả, dù cho anh tôi chỉ thỉnh thoảng mới nháy mắt với tôi một cái, hay nhiều lắm, cũng chỉ dành cho tôi một nụ cười mỉm buồn bã, dạo ấy tôi vẫn cứ có dịp là sang Bleekenwarf - có lẽ vì tôi muốn ở đâu đó gần anh tôi, nhờ anh ấy thức dậy sau cơn buồn ngủ, song, cũng có thể vì hồi đó bác họa sĩ đang lúc hoàn thành bức chân dung tự họa, bức tự họa bác bắt tay vẽ, không lâu lắm, sau cái lần bác bỏ công sự dưới cối xay gió ra về ấy.

Đúng thế, bao giờ tôi cũng ghé chỗ anh Klaas cái đã, và y như mọi khi, sau khi cầm chắc chỗ ông anh nằm chẳng có chuyện gì mới mẻ cả, thì tôi băng qua vườn đến xưởng vẽ, đến chỗ bác họa sĩ; còn bác ấy, bác chỉ cần nghe cách tôi mở cửa là biết tôi đến, và cất tiếng gọi từ trong góc sâu phía trong: Vào nhanh lên, Witt-Witt, lại đây. Gọi như thế tức là bác lại có chuyện gì khó

khăn rồi đây. Giữa bác với các loại màu sắc lại có chuyện cãi cọ gì rồi. Tôi nhận ra ngay ánh mắt không bằng lòng của bác. Đúng như tôi đoán, bác đang loay hoay cùng bức *Chân dung tự họa cuối cùng* của bác thật. Bác tự biến mình thành kẻ đàm đạo với chính mình, và dần dần nhận ra hai bên không thể đồng tình với nhau được. Ta không thấy ta đâu nữa cả, bác nói với tôi, không có gì chịu đứng yên cả, mọi thứ thay đổi quá nhanh, ta không sao thu tóm sự đối chọi nhau ấy vào tranh được. Màu sắc bỗng nhiên không còn “thân thiện” nữa, mà chuyển sang trạng thái tạm thời, nó có xu thế đáng ghét là tự giải phóng, bung ra - bác nói - nó biến thành một sức sống vô ý vô tứ. Đây, cháu cứ thử nhìn vào đây mà xem, Siggi, rồi thử mô tả xem, cứ thử xem, chỉ cốt để cháu thấy là khó mà mô tả được gì, một khi màu sắc biến thành sức sống. Thành sự vận động. Thành sự vận động trong không gian.

Tôi ngồi trên một cái thùng gỗ phủ khăn vải chéo sau lưng bác, và theo dõi bác đang tìm cách tự mình “tóm” được mình, ở một nơi nhất định nào đó, dưới một bầu trời nhất định, trong một cảnh quan mà gã Balthasar của bác - khoác áo choàng lông cáo màu đỏ ối - đang đi qua, và có lẽ do chìm đắm trong cảnh sắc xung quanh đó mà trông có vẻ nhỏ bé và vô hại. Tờ giấy Nhật Bản, thấm dẫm màu, trông giống như vải, và gương mặt bị chia ra thành hai nửa bởi các nguồn ánh sáng khác nhau thì trông giống một cái mặt nạ nhẹ trong suốt, nhìn xuyên được mọi thứ ở đời. Nửa bên trái của gương mặt mang màu hung hung xám yếu ớt, nửa bên phải - màu vàng lục, nền loang lổ đỏ. Đó chính là gương mặt bác họa sĩ đem ra mặt đối mặt với mình. Hai nửa khác nhau của một gương mặt, và đôi mắt xám nhìn từ xa, xuyên qua tấm màn phơn phớt xanh, để lộ nổi khó nhọc khi tập trung nhìn. Nếu bây giờ ta bảo cái miệng hơi mở chực nói điều gì, thì vầng trán nhợt nhạt trắng khắc phản đối ngay. Nếu ta bảo cái bóng màu lơ ở sống mũi giữ vai trò

kết nối cho nửa mặt bên này với nửa mặt bên kia, thì ta cũng phải nói thêm rằng nó cũng có thể khơi sâu thêm sự khác biệt vậy. Chả có gì là rõ ràng hết, cả cái mồm lẫn đôi mắt, thậm chí đôi tai cũng vậy, trông cứ như tai giả, tai bằng kim khí vậy.

Nó cho thấy cái gì nào? - bác nôn nóng hỏi tôi. Hả, bức tranh cho ta thấy cái gì nào? Cháu phải nói được chứ? Nếu cháu nghĩ ngợi gì đó, thì cứ việc mở miệng ra mà nói chứ; nếu cháu chỉ nhìn, thì cũng đừng có mà lặng im. Nào, thế nào nào?

Tôi không biết bác muốn gì ở tôi. Tôi không hiểu tại sao bác không thể, hay không muốn bằng lòng với bộ mặt có hai nửa khác nhau kia - nửa bên này hung hung xám, nửa bên kia vàng lục. Không phải nội dung, bác nói tiếp, nội dung không phải là thứ bức tranh phải toát ra. Vậy thì là cái gì? Không đâu Balthasar, không dàn phẳng màu sắc ra được; người còn nhớ mùa đông không, lúc màu nước đột nhiên đóng băng trên mặt giấy vẽ không, lúc tuyết làm màu nhòe đi không, lúc tan ra thì lại hòa vào nhau không? Vậy, cái gì đã xảy ra nào? Màu sắc có sinh động ra không? Đúng như sự sinh động chứa đựng trong các tinh thể, hay rong rêu? Witt-Witt, cháu nghĩ sao? Do đâu mà ta không chọn được đúng màu? Do ta không chịu khuất phục, hay do ta không biết nhìn? Thằng cha Balthasar cứ khẳng khẳng, ta phải học lại cách nhìn từ đầu. Phải rồi, cách nhìn! Lạy Chúa, người cứ làm như không phải mọi chuyện ở đời lúc nào cũng phụ thuộc cách nhìn vậy!

Bác gác hai tấm phác thảo khác nhau của bức chân dung tự họa lên hai giá vẽ, và kê chúng sát cạnh nhau, rồi bước lùi ra sau; cứ nhìn tư thế đứng căng thẳng, hơi xiên xiên của bác thì biết ngay bác đang chê bai, không bằng lòng với chính mình. Đây, cháu xem đây này, Siggi. Nghèo nàn quá, hoàn thiện quá, biết không. Cái màu xanh hắt từ trong ra trên toàn gương mặt này

không ổn, nó không chứa chỗ nào cho các vận động khác nữa. Cháu biết nhìn là gì không? Là nhân rộng ra. Nhìn có nghĩa là xuyên thấu và nhân rộng ra. Hay cũng có nghĩa là hư cấu, là bịa đặt ra. Muốn tìm ra một người y hệt như cháu, cháu phải bịa ra một đứa y như cháu, bịa đi bịa lại, bất cứ lúc nào. Cái gì được bịa ra, hư cấu ra, rồi cũng sẽ thành sự thật cả. Ở đây, trong màu xanh lơ này này, không có gì lung lay, sống động cả, không chứa đựng cái gì bồn chồn cả, thì cũng không có gì thực hết. Không có cái gì được nhân rộng ra cả. Nếu cháu nhìn, đồng thời cháu cũng sẽ nhìn thấy chính cháu, ánh mắt nhìn của cháu khắc quay trở lại. Chà! Nhìn! Lạy Chúa. Nhìn cũng có thể giống như bỏ vốn đầu tư, hoặc như chờ đợi sự đổi thay vậy. Cháu có mọi thứ trước mặt, mọi vật xung quanh, cả ông già này nữa, nhưng tất cả những thứ đó sẽ không tự thành hình, nếu tự cháu không làm gì hết. Nhìn không có nghĩa là thu nhận cái gì đó, rồi thôi, coi như xong. Người ta phải biết soi đi xét lại. Cháu đi xa, rồi cháu quay trở lại, trong lúc đó đã có cái gì đó thay đổi rồi. Hãy quên các biên bản đi. Mọi hình thể đều phải lung lay chập chờn, mọi thứ đều phải lung lay chập chờn, bởi vì ánh sáng chẳng ngoan ngoãn gì đâu.

Hay cháu nhìn đây này, Witt-Witt, nhìn bức tranh nhỏ đây, nắng chiếu ấm áp: thằng cha Balthasar chìa cho ta một cái cối xay gió tí hon trên tay, và ta không buồn để ý đến gã. Cho nên cháu phải thấy: hể có ai khác ở đâu đó, hể có cái gì khác ở đâu đó, thì phải có chuyển động gì hướng ta về đó. Nhìn là một lối trao đi đổi lại giữa hai bên. Kết quả của sự trao đi đổi lại đó chính là sự đổi thay của cả hai bên. Cứ lấy con lạch đây, đường chân trời đây, con mương đây, cây phi yến đây; đúng vào giây phút ta thâm tóm được chúng, chúng mới thâm tóm được ta. Thâm tóm lẫn nhau, thừa nhận lẫn nhau. Cho nên nhìn cũng có nghĩa là tiến lại gần nhau, sáp vào nhau. Đúng không nào? Thằng cha Balthasar cho như thế còn ít quá, gã đòi nhìn cũng có nghĩa là bóc



trần ra kia. Như thế thì một cái gì đó sẽ được lột trần ra, để ở đời không ai dám bảo mình không thấy gì hiểu gì cả nữa. Ta chả biết nói thế nào bây giờ, đúng ra thì ta không ưa cái trò thoát y như thế. Một củ hành đem bóc hết lớp này đến lớp khác ra thì chẳng còn gì nữa hết. Ta nói cháu nghe, ta bắt đầu biết cách nhìn, khi ta không còn đóng vai kẻ quan sát đứng ngoài cuộc nữa, ta chỉ bắt đầu biết cách nhìn khi ta hư cấu ra, bày đặt ra những gì ta muốn có; đây, như cái cây này, con sóng này, bãi biển này, chẳng hạn.

Còn bây giờ hãy nhìn đây: bức tranh này cho ta thấy cái gì nào? Ta phải chia đôi gương mặt ra, bên này hung xám, bên kia vàng xanh; ta không biết, nếu không làm như vậy thì ta phải nói thế nào, nhưng ở đây chẳng có gì hợp nhau cả. Đứng trước bức chân dung này, ta có thể quả quyết, nó chẳng can hệ gì đến ta, bởi còn thiếu nhiều thứ quá. Nó không bộc lộ thứ tiềm năng nào của nó cả. Mà mấu chốt lại chính là ở chỗ: nếu ta muốn tạo ra một cái gì đó, một gương mặt, hay một vật thể cũng vậy thôi, ta cũng phải cấp thêm cho nó các tiềm năng vốn ẩn chứa ở bên trong nó. Một vài người đã vẽ thành công “chân dung tự họa” của họ là vì thế: ta nhìn vào gương mặt họ trong tranh và ta có thể nhận ra các căn bệnh họ từng mắc chẳng hạn, thậm chí còn nhận ra cả tình cảnh tiền nong của họ thế nào cũng nên. Tranh của ta còn thiếu nhiều quá. Không nhìn thấy được gì, cũng có nghĩa là không làm chủ, không chiếm hữu. Và chính sự làm chủ, sự chiếm hữu đó cũng có thể coi là cách nhìn vậy. Ta khắc vẽ lại, ta sẽ vẽ khác đi. Hả, cháu nghĩ thế nào?

Vâng, bác Max Ludwig Nansen cũng có thể nói tràng giang đại hải như thế, vào những lúc nhất định, vào những thời khắc bác tìm kiếm gì đó và nghĩ to thành lời. Vào những lúc đó, không ai phải trả lời các câu hỏi của bác cả, bởi đó là các câu hỏi bác tự hỏi bác nhiều hơn, chứ không phải hỏi ai đó đang có mặt. Nghĩa là, bác hỏi như thế không phải là hỏi tôi đâu. Mà thực ra,

sở dĩ hôm nay bác nói nhiều như thế, có lẽ là do thứ rượu trắng bác uống pha loãng với nước khoáng hoặc nước bí ngô ép: Nào, bôi trơn lời lẽ đi, bác vẫn nói, làm một ly nào. Chai rượu cùng bình đựng nước bí ngô ép không đặt bên trong, mà trên nóc tủ, giống như chai rượu gin dảo nào; đặt như thế, có lẽ bác cố tình làm khó cho việc rót thêm rượu. Hoặc bác cố tình bắt mình phải mất công mới được uống thêm. Hoặc bác muốn, bằng cách như thế, tự ngăn mình uống quá nhiều. Do mỗi lần lôi chai rượu và bình nước ép xuống, là một lần có nguy cơ bác sẽ làm đổ nước bí ngô ép lên đầu; và tất nhiên, uống càng nhiều, thì nguy cơ đó càng lớn. Cứ mỗi lần bác rót thêm cho mình một ly, bác lại có vẻ buồn rầu, ra hiệu cho tôi, tỏ ý tiếc rằng bác không mời tôi cũng làm một ly được.

Bởi ai muốn đến chuyện trò với bác, thì trước hết phải chạm ly với bác đã, kể cả ông Teo Busbeck, ông Okko Brodersen, hay hai viên sĩ quan Anh - mấy vị khách thường đi xe mang biển số nước ngoài đến thăm bác. Nào, bôi trơn lời lẽ đã nào.

Duy có một người bác không mời gì hết, là ông Bernt Maltzahn.

Lần ấy, lúc ông ta - một người đàn ông cao lớn, má hóp, mặt sưng sía, đóng bộ đồ nhàu nát, vàng, rộng thùng thình - bước vào xưởng vẽ, thì tôi đang ngồi trên cái thùng gỗ phủ vải. Bác họa sĩ đang thử làm nhạt mảng màu xanh lơ, mảng màu chia gương mặt bác trong bức tranh tự họa thành hai phần. Ông Maltzahn nói ông có việc ở Hamburg, nên nhân thể ông ta vọt lên đây; ông ta kẹp quyển sách *Màu sắc và đối kháng* dưới nách. À, thế à, bác họa sĩ nói, tay vẫn không ngừng vẽ, nhưng cũng không mời ông khách ngồi. Ông Maltzahn nói, ông ta phải cân nhắc khá lâu trước khi tìm đường đến đây, ông ta cũng đã định viết thư trước, từ lâu rồi, bởi có nhiều chuyện ông ta muốn được giải bày, muốn trao đổi, muốn giới thiệu với họa sĩ.

Ông ta đứng sau lưng bác họa sĩ, ngón tay trở cọ cọ lên cằm, thỉnh thoảng lại xoạc cẳng bước sang bên này hoặc bên kia. Ông ta bảo, trước hết ông ta xin có lời thỉnh cầu. Ông ta hỏi, không biết bác họa sĩ đã nghe nói đến tờ tạp chí mới xuất bản ở München chưa. Tờ “Nghệ thuật và nhân dân” phải không? - bác họa sĩ hỏi lạnh lùng. Không chút bối rối, vị khách đáp: Không ạ, tạp chí *Giá trị trường tồn*, vâng, tờ *Giá trị trường tồn* ạ. Tuy không nằm trong ban biên tập, thế nhưng ông ta có triển vọng sẽ được nhận làm cộng tác viên tự do của tạp chí. Ông ta thông báo thêm: Tạp chí ra mỗi tháng một lần.

Thế à, tôi chưa biết! Tôi không biết tạp chí nào như thế, bác họa sĩ nói, vẫn không ngừng tay vẽ. Ông Maltzahn liếc nhìn ra phía cửa; hẳn ông ta đã thầm nghĩ, lẽ ra không nên đến đây thì hơn. Nhưng, lỡ đến đây rồi, đã vòng vo bắt chuyện thế rồi thì biết làm sao được, tốt nhất là nói toạc mình muốn gì ra cho nhanh. Vâng, tạp chí ra mỗi tháng một lần, và chắc chắn sẽ là tạp chí cao cấp. Ông Maltzahn không những biết rõ ông ta nói gì, ông ta còn có vẻ biết nhiều hơn thế. Ông ta có nghe phong thanh về một loạt tranh, một bộ tranh liên hoàn thì đúng hơn, mang cái tên rất đáng chú ý là “các bức tranh vô hình”, và ông ta sẽ rất mang ơn ông họa sĩ, nếu họa sĩ cho phép ông ta được ngó qua bộ tranh đó một lần. Và, liệu tạp chí ông ta vừa nhắc tới đó, tất nhiên, với những điều kiện nhất định, có được phép đăng một hay vài bức tranh trong bộ không. Tạp chí quả sẽ rất lấy làm hân hạnh, vâng vâng và vâng vâng.

Ông ta nhìn ông họa sĩ bằng cặp mắt ti hí, đảo đi đảo lại, không yên, có lẽ vì câu trả lời được hay không được của họa sĩ sẽ rất quan trọng đối với ông ta. Ông họa sĩ lắc đầu. Bộ tranh không hoàn chỉnh; nó bị tịch thu, qua tay không biết bao nhiêu người, hơn nữa, một vài bức đã bị thất thoát - mà lại đúng những bức quan trọng nhất trong bộ. Tuy hiện giờ ông đã nhận lại bộ tranh

rồi, nhưng ai lại đi trưng bộ tranh không hoàn chỉnh cho thiên hạ xem bao giờ. Có lẽ câu trả lời của họa sĩ không đến nỗi tệ như ông Maltzahn tưởng, ông ta bước mấy bước lên phía trước, cốt để lọt vào mắt ông họa sĩ; nhưng họa sĩ vẫn chỉ hướng mắt vào bức chân dung tự họa, rồi cất tiếng nói tiếp.

Để tâm chú ý nhiều đến ông như thế, thì chả biết ban biên tập tạp chí *Nhân dân và nghệ thuật* có nhầm lẫn thế nào không. Chắc có sự sơ sẩy thế nào ấy chứ. Ông Maltzahn lùi lại, đáp với nụ cười thiếu não trên môi: Thưa ông, đây là tạp chí mới ra đời, mang tên *Giá trị trường tồn* ạ; tạp chí này coi mở đối với mọi xu hướng nghệ thuật; và dù sao, tạp chí cũng mong muốn bù gở lại những gì đã bỏ lỡ trong thời kỳ mù quáng vừa qua, vâng, hiện thời chúng tôi xem đó là nhiệm vụ cấp bách nhất ạ. Vâng, ông ta cứ ào ào một thôi, đại loại kiểu như thế. Ông họa sĩ gật gật đầu, vâng, nói chung, ông cũng không có cơ gì để phản đối những chuyện đó cả, nhưng, riêng phần ông, ông nghi ngại bởi ông thấy cái góc mà tạp chí *Giá trị trường tồn* đang dừng chân, không đủ ấm cúng, không đủ thoải mái cho ông; ở đó sáng sủa quá, cho nên ông thích ở lại trong “góc tối khiếp đảm” của ông hơn, cái góc mà có dạo, chính ban biên tập tạp chí *Nhân dân và nghệ thuật* từng đẩy ông vào; ở đó, trong góc tối khiếp đảm ấy, ông cảm thấy ông ở nhà mình, và ở đó ông không thiếu bạn thiếu bè, vả lại, đó cũng là cái chốn nương thân ông vẫn ước ao cho mình và cho các bức tranh ông vẽ ra. Gì thì gì, nỗi khiếp đảm chắc chắn không phải là thứ đáng đem khoe với đời, và do ông đã khá nhiều lần thử tái hiện nỗi khiếp đảm đó theo cách của ông, cho nên ông rất hợp với một góc không gian tối tăm như thế. Và, nếu ông ta, ông Maltzahn, cho phép ông nói thêm đôi lời rất riêng tư nữa, thì ông xin nói rằng ông thật mang ơn ông ta đã ban góc tối đó cho ông, một việc từng làm ông sung sướng suốt bấy nhiêu

năm qua. Cho nên, ông xin ông ta hãy để ông được yên trong góc tối khiếp đảm đó.

Đến lúc này thì ông Maltzahn thở dài, người uốn éo, đầu gật gật khổ sở, nhưng chưa ra vẻ tuyệt vọng. Vâng, vâng, ông ta nói, chuyện như thế đã từng xảy ra ạ, và hiện giờ quả là không ai hiểu nổi, tại sao lại có thể như thế, song, cũng thật là may mắn khi bây giờ ta có thể thẳng thắn nói với nhau về những chuyện như vậy. Và, ông ta, ông Maltzahn, thậm chí đã hy vọng được giải bày về những chuyện này, và đó cũng là một lý do, tại sao hôm nay ông ta đến thăm họa sĩ; vâng, từ lâu ông ta đã muốn làm rõ đôi chuyện, ông ta muốn góp phần, để sao cho “sự việc được nhìn nhận đúng đắn hơn”. Nhìn nhận đúng đắn hơn ư? Bác họa sĩ hỏi lại. Ông Maltzahn sốt sắng: Vâng, nhìn nhận đúng đắn hơn; vì quả là rất ít người biết nhìn mọi sự cho đúng ạ.

Ông ta đã toan nói tiếp, có lẽ đã định lôi hết những lời lẽ ông ta nhấm sẵn từ trước ra, nhưng bác họa sĩ lại lên tiếng, vẫn một giọng như lúc nãy: Bác lấy làm tiếc vì bác không biết làm sao khác đi được, nhưng bác tự thấy mình - đúng như ông Maltzahn từng thấy vậy - là một thứ ma quỷ trên tranh, là hiện thân của sự thoái hóa, biến chất; đó chẳng phải là quan điểm của ông Maltzahn là gì? Ông ta đã từng nói như thế; nếu bây giờ nhìn nhận lại cho “đúng” thì bác sẽ là gì đây. Đối với bác, trên đời này quả là lắm ma nhiều quỷ thật, và một khi người họa sĩ vẽ tranh muốn mở rộng các giới hạn của mình, thì ông ta phải khác người, phải biến chất vậy. Ông họa sĩ Adolf Ziegler ở Ngôi nhà Nghệ thuật Đức không bao giờ hiểu được điều đó, cho nên ông ta mãi mãi sẽ chỉ là họa sĩ vẽ lông mu đàn bà Đức thôi, tất nhiên, một họa sĩ chân chính, không biến chất. Không, ông Maltzahn từng gọi ông thế nào, thì bác họa sĩ xin ông tiếp tục gọi bác như thế, bởi ngay từ đầu ông ta đã “nhìn thấy đúng” chân tướng bác.

Ông Maltzahn thoáng một nụ cười nhợt nhạt. Ông ta có vẻ như đã lường trước một phản ứng như thế của họa sĩ. Ông ta nói, ông ta rất mừng thấy họa sĩ chọn đúng cách nói nước đôi như thế, bởi qua đó, có thể thấy rõ một sự thực mà, thật đáng tiếc, chỉ rất ít người thấu hiểu. Vâng, ma quỷ trên tranh, dạ vâng, đó là lời lẽ ông ta đã dùng để nói, để viết bình luận về tranh của họa sĩ Max Ludwig Nansen; ông ta không hề có ý định chối bỏ điều đó. Song, không phải hiện nay ẩn ý của ông ta đã trở nên rõ ràng lắm sao? Ông ta đã phê phán ai kia chứ? Nguyên văn cái câu ông ta đã viết là “Chúng ta bị ma quỷ trên tranh bao vây”. Phải không ạ? Chúng ta bị bao vây - như thế là rõ rồi ạ. Đối với ông ta, ma quỷ vốn là những gì hồi đó diễn ra ở xung quanh, và họa sĩ đã diễn đạt các trò ma quỷ chính trị đó theo cách của mình lên tranh, còn ông ta, ông Maltzahn, ông ta thấy cần phải chỉ ra mối quan hệ đó giữa thế giới ngoài đời với thế giới trong tranh một cách kín đáo, bằng một cách nói nước đôi khéo léo như thế. Cho đến tận giờ, ông ta vẫn lấy làm lạ, sao nhiều người lại không nhận ra điều đó. Ông Maltzahn tiếp tục nói, hấp tấp, say sưa, cố chứng minh bằng được, rằng có nhiều cách nhìn khác nhau - thậm chí nhiều đến mức ta khó mà lường được là đẳng khác. Và, đang lúc say sưa chứng minh biện luận như thế, ông ta có vẻ hơi khó chịu khi thấy cánh cửa bỗng bật mở ra.

Anh Teo đấy à, bác họa sĩ nói to. Ông Busbeck không đáp, chậm rãi bước đến gần; thấy có khách lạ, ông hơi lúng túng, toan bỏ đi ngay, chỉ nói nhanh - như muốn xin lỗi cho sự đường đột của mình: Ông Max, tôi gói ghém xong rồi. Tôi chỉ muốn nói để ông biết thế thôi.

Tôi đang có khách đây, bác họa sĩ nói, rồi quay người lại. Lúc này, ông Busbeck mới ngược mắt nhìn chăm chú người đàn ông cao lớn trong bộ quần áo tối tàn nọ một lúc. Ông có vẻ khó nhọc lắm mới nhận ra đấy là ai.

Ông hỏi: Ông Bernt Maltzahn phải không? - Ông Maltzahn hơi cúi gập người chào ông. - Ông Bernt Maltzahn ở tạp chí *Nhân dân và nghệ thuật* thật à? - Ông Teo Busbeck có vẻ không muốn tin vào mắt mình. - Đúng đấy, bác họa sĩ đáp, người đỡ đầu tôi, người đã âm thầm bảo vệ tôi; nếu anh chưa biết, thì bây giờ tôi nói để anh biết. Bây giờ tôi cũng mới biết, ông ấy đã phải liều mình bảo vệ ta mà ta không nhìn ra. Anh với tôi đã nhìn nhận sai toét cả, anh Teo ạ.

Ông Maltzahn nhe răng trắng nhớn, giơ tay, như thể xin được nói, vừa lúc lắc cái đầu, vừa húng hắng ho lấy giọng. Đoạn, ông ta đảo mắt nhìn người này, người kia, rồi dang hai tay ra nói: Xin các ông cho tôi được nói hết. Nhưng bác họa sĩ không còn muốn nghe ông ta nói nữa, bác thản nhiên tiến về phía ông Maltzahn, gương mặt lạnh lùng, không mang chút giận dữ hay khinh miệt nào, bác chỉ chỉ tay ra cửa và nói, không lên giọng: Cút! Và, do ông Maltzahn vẫn ngơ ngác nhìn bác, bác nhắc lại lần nữa: Cút.

Tôi không biết, rồi tôi sẽ cuốn xéo thế nào nếu tôi bị đuổi bằng mỗi một tiếng cộc lốc như thế, nhưng ông Maltzahn thì hơi lão đảo, rồi đột nhiên vươn thẳng người, và trước khi rời đi, cố nói sao cho thật rành rọt: Xin chào ông.

Tay Maltzahn thật đấy à? Ông Busbeck hỏi. Phải, nhanh thế đấy, bác họa sĩ nói, chúng chui từ các hang hốc của chúng ra nhanh như thế đấy. Ta cứ tưởng, chúng sẽ còn lẩn trốn ít lâu, sẽ còn nằm im đâu đó, chết gí một xó, chui lủi một thân một mình trong hang hốc, trong xó xỉnh tối om nào đó cùng nỗi tủi thẹn tột cùng; thế nhưng mình chưa kịp thở phào, thì chúng đã lại thò đầu ra rồi. Thì tôi vẫn biết, rồi một ngày nào đó chúng sẽ quay lại thôi, thế nhưng, chúng quay lại nhanh như thế, anh Teo ạ, thì tôi không thể ngờ.

Anh chỉ còn biết tự hỏi xem cái gì trong con người chúng lớn hơn thôi, khả năng chóng quên mọi chuyện hay sự vô liêm sỉ.

Bác đặt tay lên vai ông Busbeck, kéo ông này đến trước bức *Chân dung tự họa*. Tôi cũng lần đến đứng cạnh hai người. Hai ông đứng ngấm bức tranh còn dở dang, ngấm khác mọi khi, yên lặng hơn, ít lời hơn. Nhưng đến khi hai người cảm thấy mình đã im lặng quá lâu, bác họa sĩ mới nói: Phòng của anh ở nhà này, anh cứ giữ; tôi không để ai vào đấy cả; nó thế nào, tôi cứ để nguyên thế. - Tôi gửi lại đây một thùng các tông, ông Busbeck nói, tôi mong nó sẽ không làm vướng chân ai. Ông không rời mắt khỏi bức tranh, cũng không quay mặt về phía bác họa sĩ, lúc bác này - với giọng thân mật - nhắc lại thỏa thuận giữa hai người, và nói tiếp: về sau này cũng thế thôi; nếu anh muốn đến đây nghỉ ngơi ít lâu, anh cứ việc đến, đến như báo tin trước cho tôi, anh cũng không cần. Đẳng nào thì tôi cũng không hiểu, tại sao anh lại bỏ đi.

Bây giờ mọi sự qua rồi, ông Busbeck đáp. Giờ ông không cần đến tôi nữa, còn tôi, tôi định thử bắt đầu lại từ đầu xem sao. Thì ông cũng biết đấy. - Tất nhiên rồi. Bọn ta, ai chả vậy. Vâng, anh Teo, thế nhưng, anh sẽ về thăm tôi đều chứ? - Cứ đến hè là tôi lại về, ông Max ạ, ông cứ chắc như thế cho tôi. - Thế còn bức tranh này thì sao? Sao? Bức tự họa này này, anh thấy nó thế nào? - Tôi chưa biết, ông Max ạ, tôi còn phải ngấm cái đã. - Thế tức là nó chẳng ra sao chứ gì? - Tôi không nói thế; trước hết, tôi phải hiểu câu chuyện ông muốn kể ở đây là gì đã. Bây giờ chắc tôi phải đi. - Bác cháu tôi đi với anh, anh Teo ạ. Chúng tôi đưa anh đến Gläserup, chứ còn gì, Siggi với tôi sẽ đi tiễn anh lên tàu. Anh không ngăn chúng tôi được đâu, đúng không, Witt-Witt? - Vâng, đúng thế ạ!

Bây giờ ta tìm đâu ra cây gậy nhĩ. Tôi với anh dùng cây gậy để khênh hành lý. Nếu thêm Siggi xách giúp cái vali bà đỡ này, thì ta làm một mạch là



tới ga Gläserup chứ không cần nghỉ.

Tôi xách cái túi da có khóa cài mà bác họa sĩ gọi là vali bà đỡ, còn hai ông dùng cây gậy khênh hành lý lên vai; hành lý đựng đưa, trượt đầu này sang đầu kia mất một lúc, rồi mới chịu nằm yên. Chúng tôi lần theo lối đi quanh co dẫn về phía con đê, dọc theo những con mương lầy lội, bèo tấm phủ kín mặt. Không thấy bóng dáng ông Maltzahn đâu nữa. Một ngày thật đẹp, ấm áp, khô ráo, trong xanh; hôm nay mà kéo nhau ra đồng cắt cỏ khô thì tuyệt. Nhìn về hướng Timmenstedt, quả nhiên, có người đang cắt cỏ thật, những tấm lưng để trần của họ cúi xuống, ngẩng lên, những cái xiên cỏ răng dài ngoằn ngoèo lấp loáng. Chúng tôi ị ạch trèo lên mặt đê, mang theo cả đồng hành lý. Bác họa sĩ hỏi gặng lần nữa: Thế nào nào, hay anh ở lại hả, anh Teo? Và, ông Busbeck, mắt hướng ra biển, đáp nhỏ nhẹ: Rồi tôi khắc quay lại, ông Max ạ, nhưng hiện giờ, tôi đi thì tốt hơn. Ông cứ tin tôi.

Tôi chạy lên trước hai ông. Hôm nay cũng đúng là ngày chim nhận, những con chim vỗ cánh bổ nhào như mũi tên bắn xuống bãi cát nóng, kêu lên khe khẽ khi nhiều con như lao đầu đâm vào nhau, đến sát thật gần mới tõe ra mỗi con một ngả. Chúng bay từ đồng cỏ tới, sà xuống sát sần sật mặt đê, nhưng chốc chốc lại bị luồng gió bất ngờ nào đó hất lên cao, đẩy ra biển, trước khi nhào quay lại.

Anh không phải xem đồng hồ mãi thế, anh Teo ạ, bác họa sĩ nói, mình sẽ kịp tàu thôi.

Hai người chợt đứng dừng lại, đặt hành lý xuống đất. Hai ông nói gì đó với nhau, cùng nhìn ra ngoài bán đảo. Anh không thấy à? Phía bên trái kia kìa, chỗ cát trũng xuống ấy. Vẫn chưa nhìn ra à? - Phải Jutta không? - Phải rồi, Jutta, thế anh có biết, ai đang nằm cạnh nó không? - Klaas, hả? - Chứ ai vào đấy nữa.

Hóa ra, anh Klaas rốt cuộc đã hết buồn ngủ; rốt cuộc anh ấy đã đủ tỉnh táo để đi khỏi Bleekenwarf ra ngoài rồi đấy. Anh ấy nằm sấp xuống cát, còn Jutta - trong bộ áo tắm cũ, vá chằng chịt ở vai và hông - quỳ xuống bên cạnh anh. Áo sơ mi anh Klaas đã cởi ra, quần xắn cao, từ xa trông anh cứ như mang ghệt cao đến bắp chân. Mái tóc ngắn bờm xờm của anh thò ra khỏi trũng cát, còn đôi giày lính cao cổ để phía trước, đổ nghiêng, trông như hai con thú lạ mặt mỗi đứng chầu bên cạnh. Jutta đang xoa lưng cho anh ấy bằng cái gì đó trên tay, vươn ra trước, thụt lại sau, thỉnh thoảng lại vỗ vỗ lên bả vai anh ấy. Anh ấy mà đưa một chân lên cao, nó lại đề ngay xuống cát, nếu anh ấy định ngẩng đầu lên, nó lại vút cổ đề xuống, về đùa cợt.

Cháu đi gọi Jutta với anh Klaas đến đây nhé? - tôi hỏi. - Thôi không cần, ông Busbeck ngăn, bác chia tay chúng nó lúc ở trong vườn rồi. Để yên cho chúng nó ở đấy.

Bây giờ đến lượt Jutta nằm sấp xuống cát, khéo léo tháo quai áo tắm xuống, còn anh Klaas ngồi dậy, có vẻ vẫn còn bơ phờ lắm, và mất một lúc mới vớ được cái lọ đựng dầu xoa. Anh Klaas đổ dầu xoa lên khắp lưng Jutta, phỉ phỉ tay, đã định xoa lưng cho nó, nhưng anh lại chột sững lại, nghiêng đầu nhìn xuống mặt Jutta lúc ấy ngoan ngoãn nằm yên, và chắc là đang sốt ruột hỏi: Sao thế? Sao không xoa lưng cho em? Thế là anh ấy xoa dầu lên lưng nó, trông cứ như cái máy, vô tình, hờ hững, trong lúc xoa lưng cho Jutta, anh lại ngẩng đầu nhìn ra biển, rồi ngoảnh đầu nhìn dọc theo bãi cát nóng. Chả mấy chốc, anh ấy nhìn thấy chúng tôi.

Anh vẫy tay về phía chúng tôi. Anh ấy vào vai Jutta, chỉ tay về phía chúng tôi. Hai người vẫy tay, chúng tôi vẫy lại, nhưng ai ở đâu, vẫn ở đó. Lát sau, chúng tôi ai nấy lại nhắc hành lý lên, đi tiếp. Nhưng bây giờ tôi để hai ông đi

trước; chốc chốc họ lại phải sửa nhịp chân để chỗ hành lý chịu nằm yên, không đột nhiên như lỏng lên, lắc bên này, bên kia.

May nhờ ơn Chúa mà thằng bé qua khỏi. - Vâng, đúng là nhờ ơn Chúa.

Gläserup đã hiện ra trước mặt, thậm chí, trong những ngày nắng lung linh như thế này, còn thấy những hai Gläserup cơ; Gläserup thứ hai trông như thể ảnh trong gương của Gläserup dưới đất, lơ lửng trên không cùng bấy nhiêu kho tàng đầy bụi bặm của nhà máy xi măng, cùng tháp nước cũng như bồn khí đốt han gỉ.

Nó không đùa đâu, ông Max ạ. - Anh nói vậy là thế nào? - Vùng đất ở đây này, vùng đất quê ông đấy, nó không biết đùa cợt, đến như một ngày hôm nay, một ngày như thế này, nó cũng không chịu đùa. Lúc nào cũng nghiêm trang, ngay cả dưới nắng mặt trời cũng thế, cũng chỉ nghiêm nghị như thế thôi. - Nặng nề quá đối với anh, phải không? - Ông Max ạ, ở đây ông cứ nghĩ, ông luôn luôn có nghĩa vụ với một cái gì đó. - Thế à? Vậy anh bảo đó là cái gì? - Tôi không biết. Có lẽ đấy là cái nghiêm túc, vâng, sự nghiêm túc và sự câm lặng, ít lời. Đến cả các buổi trưa ở đây cũng bí hiểm thế nào ấy. Đôi lúc tôi đã nghĩ, vùng đất này không có bề nổi, nó chỉ có... Chỉ có gì ư? Tôi biết nói thế nào nhỉ. Chỉ có bề sâu. Nó chỉ có một bề sâu ghê gớm, và tất tật, những gì nằm dưới ấy đều hằm hè đe dọa. - Và anh cho như thế là dở à, anh Teo? - Thì tôi chỉ nghĩ, bề nổi chứa biết bao nhiêu là nhân tính. - Tôi hiểu rồi, anh Teo, thế nhưng, nếu đã vậy, thì ta không nên cố làm cho mảnh đất này cũng đáng sống hay sao? - Vâng, tôi biết, điều đó làm ta lo ngại, song điều làm ta lo lắng, bất yên, nói cho cùng, cũng chỉ là tính khí khác đời mà thôi, và một khi anh đã hiểu được tính khí đó, thì anh khắc đỡ lúng túng bối rối hơn cũng nên. - Cũng có thể, anh ạ. Có lẽ ta cần học cách nhìn nó đúng hơn.

Thế đấy, hai ông nói với nhau như thế để chia tay nhau lúc đứng trên mặt đê; nghe hai ông nói chuyện, người ta có thể có cảm giác, họ muốn nói cho bằng hết những gì cần nói với nhau, không sót tí gì. Hai ông mãi nói chuyện, và hình như không để ý đến ông Hinnerk Timmsen đang hai tay chống nạnh, đoạn chân đứng trước quán Wattblick nhìn về phía chúng tôi. Tất cả các cánh cửa sổ quán Wattblick đều mở toang, cài chốt chắc chắn; trên cột cờ phát phối lá cờ hiệu của quán ông Timmsen, lá cờ in hai chìa khóa bắt chéo nhau ở giữa, những chìa khóa nghe đâu không nhét vừa ổ khóa nào cả. Các bậc thang và lối đi bằng gỗ được lau sạch, thậm chí bóng loáng dưới ánh nắng. Các vị đừng có tưởng ông chủ quán sẽ bước về phía chúng tôi đâu nhé! Ông ta nhả nhử cười, chờ chúng tôi bước đến gần, rồi ngăn chúng tôi lại; không, đúng ra là ông ta muốn bắt chúng tôi chuyển hướng, đi vào trong quán Wattblick; song hai ông kia chỉ đặt hành lý xuống đất, rồi đứng nguyên tại chỗ. Ông Busbeck lôi đồng hồ ra xem, rồi nói: Chúng tôi phải bắt kịp tàu, ông Hinnerk ạ, từ đây có mỗi một chuyến tàu suốt về Hamburg. - Làm một ngụm thôi, ông Timmsen nài, làm ngụm chia tay, sau bấy nhiêu năm quen nhau. Mọi thứ tôi cho dọn sẵn cả rồi. Ông ta thò hẳn nửa người qua cửa sổ vào trong, vỗ vỗ tay, và bà Johanna đeo tạp dề trắng trước bụng bước ra, tay đỡ chiếc khay đựng mấy ly rượu sóng sánh, ly nào cũng có một lát chanh. Rượu gì thế? - Thì cứ uống đi đã. - Thế không có gì cho Siggi à? - Ừ nhỉ. Bác Johanna đem cho cháu ly nước khoáng nào.

Chúng tôi chạm ly với nhau, chào tạm biệt, hẹn ngày gặp lại; cả hai vị khách đều thấy rượu ngon, cất tiếng hỏi, gần như đồng thanh: Ông lấy đâu ra thứ gin này thế, hả ông Hinnerk?

- Các ông không thấy chúng tôi cho thông gió trong quán như điên thế này sao, ông Hinnerk Timmsen nói. Bao nhiêu là lễ lạt mừng chiến thắng họ

đều làm ở đây; họ đi xe từ Gläserup đến đây ăn mừng; chúng tôi chỉ cho thuê quán, dọn dẹp, thông gió, thông khí thôi. Các ông có thấy mới biết nó thế nào. Nói rồi, ông ta lại làm một ngụm, như thể muốn thưởng thức thay cho cả bọn chúng tôi. Sắp tới rồi tôi sẽ còn có thứ hay hơn mời các ông. Mà ông Max này, lại có mấy người đến đây hỏi ông; mới sáng nay thôi chứ đâu. Họ đi xe Jeep đến. Tiếng Đức họ không thạo, tôi không thạo tiếng Anh, thế nhưng tôi vẫn đoán được là họ tìm ông, để ông vẽ cho họ, chân dung chân diếc gì đó, như cho ông Thiếu tá đạo nọ ấy mà. Tôi còn biết làm thế nào hơn, chỉ biết chỉ đường cho họ đến Bleekenwarf thôi. - Rồi họ khắc tìm được đường, không lo, bác họa sĩ nói, rồi đặt ly rượu đã uống cạn lên bậu cửa sổ, và nhăm nháy ra hiệu bảo ông Busbeck và tôi cũng nhanh tay đặt ly lên đó, rồi bác vỗ vai ông Timmsen nhiều lần, thay cho lời cảm ơn. Đến lúc hai ông Busbeck và Timmsen bắt tay nhau, bác mới nói: Thôi nhanh lên nào, ông ấy có đi hẳn khỏi đây đâu mà bịn rịn thế. - Thế các ông không muốn ghé vào một lát thật hả? - ông chủ quán lại hỏi. Ông Busbeck đáp: Cứ thế này, tôi e không kịp tàu mất.

Lại thêm một lần chia tay tạm biệt, với những lời người ta vẫn nói khi đó: Đi nhanh về nhé! Cố giữ gìn sức khỏe nhé! Đừng có mà đi lâu quá đấy!

Chúng tôi lại xốc hành lý, lên đường đi tiếp. Ông Timmsen ngoài đường, bà Johanna trong sân, cả hai đều đứng vẫy tay theo. Này anh Teo, cứ vài câu chia tay như thế này nữa, bác họa sĩ nói, thì anh phải ở lại đấy. Chắc ta vẫn còn kịp, Tiến sĩ Busbeck đáp.

Tôi bàn hai ông đi tắt dọc theo đường tàu, qua cây cầu sắt; hai ông tán thành, và chúng tôi tụt khỏi đê, vượt cánh đồng ẩm áp, cỏ mọc mượt mà. Ông đừng quên hoa vào ngày sinh nhật bà ấy nhé, Tiến sĩ Busbeck nhỏ nhẹ, ngày mồng tám tháng Chín đấy. - Gớm cái anh này, thì tôi cũng phải biết

sinh nhật của bà Ditte nhà tôi vào ngày nào chứ, hả. - Thì tôi chỉ muốn nhắc thế thôi.

Chúng tôi trèo lên đường tàu đắp cao, rồi cứ dọc theo lối mòn cạnh đường ray mà đi - ở quê tôi, chẳng riêng gì các nhân viên gác đường ray, mà hầu như bất kỳ ai cần ra ga, đều theo đường mòn này cả. Tôi vừa đi, vừa thỉnh thoảng nhặt đá dăm ném xuống các con mương rộng, nước đen ngòm, nằm phơi dưới nắng. Tôi đập đập que gậy lên hàng lan can của cây cầu sắt. Từ đây, tôi đã nhìn thấy chiếc đồng hồ ở nhà ga rồi, mặt kính đồng hồ bị vỡ, được dán lại bằng băng dính bắt chéo.

Anh thấy chưa, bác họa sĩ nói, còn kịp chán. Có khi còn kịp mua cả vé cho anh ấy chứ. - Thế thì may, ông Busbeck đáp.

Đây, ga Gläserup đây rồi, bốn đường ray, hai sân ga hai bên, một xưởng sửa chữa đen sì muội than, ngôi nhà chính hình hộp, xây bằng gạch đỏ; trong ga có nhiều nhánh đường phụ, trên đó nhiều toa tàu hư hỏng, hoặc ít nhiều sém cháy đang đỗ; trên thành một số toa còn hiện rõ dòng khẩu hiệu: “Hãy để bánh xe lăn đều cho Ngày Toàn Thắng”. Quầy bán vé nằm trong gian nhà chính, ngoài ra là các loại văn phòng, phòng bảo quản hành lý, nhà vệ sinh và phòng đợi; phòng đợi khá rộng, nếu dẹp bàn ghế đi, thì lập tức có thể biến thành phòng thi đấu thể thao; nhờ trần nhà cao những mười hai mét, cho nên, nếu có chơi các môn bóng cũng vẫn được.

Lối vào sân ga được chắn bởi dây xích sắt bắc ngang đầu gối, và chỉ ai mang trang phục nhân viên hỏa xa mới được bước qua. Trèo qua đường ray bị cấm, cho nên muốn từ sân ga này sang sân ga kia, hành khách phải trèo qua cái cầu vượt được che chắn, bao bọc bằng gỗ ván; trên mặt tường bằng gỗ la liệt đủ loại hình vẽ tục tĩu cùng những ký tự khác nhau, do đám hành khách đợi tàu rồi hơi khắc lên tự hồi nào đến giờ. Phía trong các cánh cửa

kính, đám nhân viên mặc đồng phục đang ngồi bên bàn giấy và ai nấy đều có vẻ rất bận rộn với công việc của họ; nếu trước cửa kính đã treo tấm biển bằng bìa “Đóng cửa” thì có gõ cửa mấy cũng chẳng ăn thua gì. Tấm biển bằng kim loại tráng men mang dòng chữ: “Xin khắc nhổ vào các ống nhổ” không có ý nghĩa gì nữa, vì không thấy có ống nhổ nào ở đó cả - có lẽ do chẳng ai dùng, nên nhà ga đã cho dọn đi rồi. Sàn gian nhà chính lát bằng gạch tráng men, trên một tấm có ghi năm ngôi nhà này được xây cất, là năm 1904.

Lúc chúng tôi đến nhà ga, thì bắt đầu bán vé; hành khách cũng đã được vào sân ga; chúng tôi phải đến sân ga số 2, rồi đứng ngẩn ngơ dưới nắng, cùng với bấy nhiêu là dân chúng Gläserup, những người hôm nay dường như rũ nhau rời khỏi thành phố cùng một lúc. Người ta ngồi la liệt trên các loại thùng, loại sọt, trên balô, trên hộp các tông hay vali, mang theo nào túi, nào đồng hồ treo tường, nào chăn đệm, bàn giặt, nào sừng hươu, sừng nai; ai nấy cố kín đáo lết dần đến sát mép sân ga để chờ khi tàu đến, sẽ kịp xông lên, chen lấn chiếm cho bằng được một chỗ ngồi hay chỗ đứng ngon lành.

Anh thấy không, anh Teo, bác họa sĩ nói, anh không phải đi tàu một mình đâu nhé. - Có vẻ vậy thật, ông Busbeck gật gù đáp.

Đám hành khách đứng là kiên nhẫn, đôi người ngồi ngủ gà ngủ gật ngay trên đồng hành lý lộn xộn của họ. Tôi thấy khá nhiều lính giải ngũ, trang bị duy nhất của họ là những cây gậy chạm trổ rất khéo tay; hành lý họ mang theo, đa phần chỉ là những túi đựng bánh mì to tướng. Một người đàn ông râu ria xồm xoàm làm tôi để ý; một mình ông ta chiếm vòi nước uống đã khá lâu, tay nắm chặt vòi, vươn cổ, nghiêng đầu gườm gườm giận dữ nhìn nhóm mấy đứa trẻ cũng đang muốn đến chỗ vòi để hứng nước. Tôi cũng để ý đến một người đàn bà mặc bộ quần áo bó sát người đang mạnh chân mạnh tay xô đẩy chen lấn vào giữa đám đông, và cứ người đàn ông nào đứng quay lưng về

phía bà ta, bà ta lại dữ dằn giật vai, quay mặt ông ta lại về phía mình, nhưng lần nào cũng như lần nào, có vẻ thất vọng, thậm chí hờn dỗi, đẩy ông ta ra, khi thấy đó không phải người bà ta dường như đang muốn tìm. Tất nhiên tôi cũng phải để mắt đến người đàn bà xách một cái lồng chim sơn trắng, nhưng trong lồng không có con chim nào, mà chỉ là một chiếc đồng hồ báo thức kiểu cổ. Cô Hilde Isenbüttel, đương nhiên tôi cũng thấy, lúc cô ấy đứng lại trên bậc thang dẫn lên cầu vượt, nơi mà cô ấy có thể bao quát toàn bộ sân ga, nhưng đồng thời, cũng dễ được người khác nhìn thấy hơn cả.

Cô Hilde Isenbüttel đứng trên kia kìa, tôi nói. Bác họa sĩ liếc nhanh sang ông Teo Busbeck, rồi nói: Trông kìa, anh Teo, chỉ ai có chữa mới đứng như thế. Cái bụng chữa to thế kia! Chẳng cần bỏ công sức gì mà họ vẫn vượt trội hẳn lên. - Thế nào cô ta cũng tìm được chỗ ngồi, ông Busbeck đáp.

Một người đàn ông mặc trang phục nhân viên hỏa xa, tay cầm biển hiệu, bước từ phòng trực ra, vượt qua đường ray đến sân ga chúng tôi đang đứng; với lý do bảo đảm an toàn, ông ta đi dọc theo mép sân ga, ép hành khách lùi vào phía trong, tránh khỏi khu vực khi tàu xịch đến có thể gây nguy hiểm. Bằng một giọng ôn tồn đã luyện từ trước và cũng hay dùng, ông ta nói luôn mồm: Xin các ông, các bà lùi lại phía sau cho.

Tàu có vẻ sắp đến rồi, ông Max ạ. - Vâng, tôi cũng nghe thấy rồi. - Tôi biết cảm ơn ông thế nào bây giờ, ông Max? - Thôi, anh đừng nói thế. - Cảm ơn ông, vì bao nhiêu năm qua. - Anh Teo, anh đừng nói nữa. - Tôi có cảm giác, như tôi đang bỏ nhà mình mà đi vậy. - Thế thì tốt, tôi cũng chỉ mong sao anh nghĩ như vậy; bao giờ đến nơi, anh nhớ viết báo cho tôi biết ở Köln thế nào nhé. Kia rồi, tàu anh đến kia rồi.

Cùng tiếng ken két nghiền xuống đường ray, lẫn tiếng đập đều đều, mỗi lúc một chậm lại, đoàn tàu từ từ vào ga, đẩy ra phía trước một tấm màn khí



nóng hổi, lung linh, và lùa theo một luồng khí gắt, nóng cháy da, phải, đoàn tàu chạy vào, dừng lại, rùng rùng, giần giật tại chỗ, tiếng kim khí cọ kim khí vang lên, hơi nước nóng hổi phì phì tìm lối thoát, các van khí phập lên phập xuống. Trên các chỗ nối toa, trên nóc toa hay trên bậc lên xuống, hành khách nhân cơ hội tàu đỗ được dấn gân dấn cốt, được buông lỏng tay, thả lỏng chân khỏi những chỗ bám vốn họ không những cố giữ để cho mình khỏi rơi xuống, mà - ít nhất cũng là dưới mắt tôi - còn níu chặt, khiến cả đoàn tàu chật người bên trong, bao chặt bên ngoài bằng các tấm thân người, phải ngoan ngoãn chạy theo ý của họ, cũng giống như rong biển bám vào thân tàu thủy, khiến con tàu phải giảm dần tốc độ. Vâng, đoàn tàu hỏa, quả thật, dường như đã bị phong tỏa bởi bấy nhiêu là con người, khiến ta có thể nghĩ, chỉ bằng số đông đầu người và bằng ý chí chung đòi đi tiếp của đám đông đó, mà họ đã chế ngự được đoàn tàu theo ý mình. Và, bởi vì họ đã đi được một đoạn xa như vậy rồi, họ không muốn tự nguyện nhường các chỗ ngồi họ mất bao nhiêu công sức mới chiếm được ấy cho những hành khách mới, từ sân ga chen lên; thế nhưng, dưới sức ép của đám đông dồn từ sân ga lên, họ vẫn phải lùi lại, dấn ra, nhường bớt chỗ cho hành khách mới chen lên. Thật lạ lùng là, tuy các tiếng kêu, tiếng thét, tiếng cãi vã đôi co ồn ào như thế, người ta vẫn nghe thấy giọng nhân viên nhà ga, tay cầm bảng hiệu, chốc chốc lại nói oang oang: Glü-se-rup đây! Glü-se-rup đây!

Chúng tôi làm sao đưa ông Busbeck lên tàu bây giờ? Bác họa sĩ ngăn chúng tôi lại: Cứ bình tĩnh, bình tĩnh, để mặc họ chen nhau. Đứng sau lưng chúng tôi, bác quan sát kỹ cả đoàn tàu một lúc, rồi chợt nói: Đằng kia, ra chỗ ca bin nhân viên gác phanh kia. Chúng tôi xông đến ca bin vốn dành riêng cho nhân viên gác phanh đoàn tàu. Trong đó đã có ba bà y tá ngồi sẵn; họ cầu nhàu, rên rỉ, cản không cho chúng tôi nhét hành lý của ông Busbeck lên toa,

và đến lúc chúng tôi đẩy cả ông Busbeck lên thì một bà y tá tóc bạc, vừa kêu cứu, vừa đưa hai tay che lấy bộ ngực to quá cỡ của mình; mặt bà ta tái nhợt.

Ông già này, bác họa sĩ nói vọng qua cửa sổ vào bên trong, dọc đường ông ấy sẽ chiêu đãi các bà thức ăn thức uống ngon lành. Chấm ông ấy cẩn thận giúp tôi nhé. Nói xong, bác lôi một sợi dây thừng buộc ngang nắm cửa với một thanh ngang ở cuối toa tàu. Đứng dưới sân ga, một lát sau, chúng tôi đã nghe thấy tiếng cười từ ca bin nhân viên gác phanh vọng ra. Thế là họ làm quen với nhau rồi đấy. Có điều ông Busbeck không thò tay ra vẫy được nữa, mà một bà y tá phải vẫy hộ ông, lúc đoàn tàu - sau nhiều lần huýt còi - rớt cuộc, tuy chậm hơn so với dự tính, cũng chuyển bánh, bu đẩy những thân người - hoặc nằm bẹp trên nóc toa, hoặc bám chặt tại các mối nối toa tàu - lúc lắc đung đưa theo nhịp tàu chạy. Và, tôi vẫn còn nhớ, lúc đoàn tàu lăn bánh chạy qua, đôi nhóm người đang đứng túm tụm trên sân ga chột tẩn ra, có người nhảy dựng dậy, vừa gọi vừa chạy theo đến mép ngoài của sân ga, rồi đứng lại ở đó, vẫy tay trông theo đoàn tàu đang rời xa.

Đến lúc này, lúc đoàn tàu đã biến mất sau một đoạn đường cong, nơi đường ray lóe lên dưới ánh nắng chói chang, sân ga vẫn không vắng người; mọi người lại ngồi lấp đầy các ghế băng, lại nằm vạ vật cùng đồng hành lý, kiên nhẫn hy vọng, biết đâu chẳng có thêm chuyến tàu không định trước sẽ chạy qua.

Quá mệt mỏi vì buổi trưa nóng nực, ai nấy đều muốn tìm chỗ nghỉ. Bác cháu tôi đã định bỏ đi thì chợt nhìn thấy cô Hilde Isenbüttel hốt hải chạy trên sân ga tới chỗ lúc nãy các toa chở hàng hóa vừa đỗ. Cái gì thế nhỉ? Cô ấy định làm gì vậy? - hai bác cháu hỏi nhau gần như đồng thanh và cùng nhìn theo cô; nhiều người khác cũng nhìn theo - người đàn bà bao giờ cũng vui vẻ, cũng sẵn một nụ cười tươi tắn trên môi ấy - đang hốt hải chạy, lượn ngoằn ngoèo

giữa các đồng hành lý cũng như hành khách nằm ngổ la liệt, và, vừa chạy vừa vẫy tay rối rít.

Một người đàn ông mặc quân phục đang ngồi dưới đất, ở chỗ cô đang vội vàng chạy tới. Chú ngồi cạnh một chiếc xe kéo tự lắp, bánh xe vốn là bánh xe của một chiếc xe nôi trẻ con nào đó lắp vào. Chú ngồi thẳng. Cụt hẳn hai chân. Đầu để trần, gương mặt trẻ trung, nhưng cứng cõi. Chú chăm chú nhìn về phía cô Hilde đang chạy tới, và lúc cô ấy đến gần, thận trọng đỡ cái bụng to, rồi quỳ xuống trước mặt chú, thì chú nắm chặt lấy hai cánh tay cô; lúc này, hai gương mặt của hai người ở ngang tầm nhau, nhưng không như người ta có thể tưởng, họ không sáp mặt vào nhau.

Đây là Albrecht chứ ai, bác họa sĩ nói, Albrecht Isenbüttel. Chắc cậu ta thoát nạn ở Leningrad, về đây.

Người đàn bà gỡ tay người đàn ông ra, rồi đột nhiên ôm choàng lấy chú ấy, hai người khẽ đung đưa; lát sau, cô đứng dậy, cúi xuống, mới đầu còn thử, nhưng sau đó, dứt khoát bê xóc chú lên chiếc xe kéo. Cô nhìn đôi chân cụt của chú, ra chiều nghĩ ngợi, rồi sau đó, cô cuộn hai ống quần màu xám của chú lót xuống chỗ cụt. Cô ướm lại sợi dây kéo, quàng qua đầu lên vai, rồi kéo xe đi.

Một mình cô Hilde Isenbüttel kéo chiếc xe trên sân ga, còn người đàn ông ngồi thẳng, cứng đờ trên sàn xe lát gỗ, hai tay bám chặt thành xe, và mỗi lần xe xóc lên, trông chú cứ như muốn gật gật đầu. Chú không nhìn sang hai bên, không để ý đến tiếng ai gọi, và khi bác cháu tôi muốn giúp cô kéo xe, chú cũng không buồn để ý, vì thờ ơ hờ hững thì ít, mà đúng hơn là vì, lúc đó, dường như chú đã giao phó hết cho cô, để mặc cô thay mặt chú nhận lời hay từ chối mọi sự. Người đàn bà cảm ơn và nói: Cảm ơn bác, bác Max, nhưng bác cứ để mặc tôi kéo; có lẽ chỉ nhờ bác giúp qua chỗ bậc thang kia thôi...

Bác họa sĩ cùng cô Hilde Isenbüttel khênh người đàn ông cụt cả hai chân lên mấy bậc thang, tôi kéo xe theo sau; lên đến bên trên, hai người lại đặt chú ấy xuống lòng chiếc xe hẹp vừa đủ cho người đàn ông ngồi. Rốt cuộc, cô Hilde nói, rốt cuộc anh ấy cũng đã về. Phía ngoài, trên bãi đất gồ ghề trước mặt nhà ga, dưới bóng những ngọn cây bồ đề, bác cháu tôi lại xin giúp lần nữa, nhưng cô Hilde Isenbüttel vẫn không chịu. Bác họa sĩ chỉ vào cái bụng chứa của cô, nhưng cô hất đầu ra sau, đáp: Rồi sẽ ổn thôi, sẽ phải ổn thôi. Cô tháo khăn buộc trên đầu ra, lau mồ hôi trên cổ, rồi nhét nó xuống dưới chỗ cụt của đôi chân người đàn ông. Nhưng, dù sao, tôi vẫn xin cảm ơn bác, bác Max ạ.

Bác cháu tôi để hai người đi lên trước một lúc rồi mới đi theo, về hướng cảng, sau đó đi tiếp trên đoạn đường đất không lát đá chạy ven bờ biển; bánh cao su đặc của chiếc xe kéo làm bụi bay lên, và hai bác cháu đi sau, chỉ biết nhìn theo mà không giúp gì được, khi thấy cô Hilde chốc chốc lại dừng lại, để lau mồ hôi trên mặt hoặc để đỡ đau vai một lúc. Những lúc như thế, chúng tôi cũng đi chậm lại. Rồi bác họa sĩ bỗng nói: Hai người mãi vẫn chưa nói tiếng nào với nhau. - Tại sao thế hả bác? - Bởi họ chỉ cần nhìn nhau là đủ rồi, bác đáp.

Trên quãng đường ven biển này, bánh chiếc xe kéo rít kèn kẹt, chao bên này, đảo bên kia, nhưng cô Hilde Isenbüttel không để ý; cô cứ con đường quanh co dẫn tới bờ đê mà đi, còn chúng tôi bám theo sau. Không trung phảng phất mùi cát bụi và cỏ khô. Người đàn ông ngồi trên xe vẫn chỉ một mực nhìn ra phía trước, không một lần quay mặt nhìn ra Biển Bắc, hoặc đưa mắt nhìn ra vùng đất với các trang trại nằm rải rác, vùng đất mà trong những năm tháng đi xa, hẳn chú ấy phải thấm thương nhớ lắm; duy có một lần, lúc họ phải rời con đê đi xuống, khi người đàn bà phải khụy chân, còn chú phải chống tay xuống đất để hãm chiếc xe, chú mới liếc về phía bác cháu tôi, như

thể muốn cầu cứu, song, do chú ấy không gọi, nên chúng tôi cũng không chạy đến giúp được. Thế rồi, tuy không có chúng tôi giúp một tay, hai người vẫn trượt theo sườn đồi mọc đầy cỏ xuống được chân đồi. Bây giờ thì chúng tôi dừng lại bên trên, nhìn theo người đàn bà mạnh mẽ kéo chiếc xe chạy trên con đường đất nhuộm màu than bùn nâu đen, con đường dẫn về phía hàng dương, mà ngọn cây nào cũng đen ngòm chim sáo đá đang đậu. Thật đáng nhìn lắm - ở quê tôi, bao giờ cũng đáng nhìn theo những ai đang rời xa, xa mãi dưới vòm trời mênh mông. Những lúc như thế, người ta đứng dừng lại, tập trung mọi chú ý vào mối tương quan giữa không gian và vận động, và bao giờ cũng vậy, ưu thế nặng trĩu của đường chân trời luôn luôn làm người ta phải kinh ngạc bàng hoàng.

Vâng, hai bác cháu tôi đứng rất lâu trên bờ đồi, quay lưng ra biển, để mặc cho hai người kia bé dần, bé dần lại trước mắt, để yên cho hai người nhập lại làm một, một thân mình cứ nhỏ dần mãi, nhỏ dần mãi, để cuối cùng, không còn để lại gì khác nữa, ngoài một chấm đen - phải căng mắt mới nhận ra - đang di động.

Cháu có nghĩ ra bây giờ bác cháu mình phải làm gì không? - bác họa sĩ hỏi tôi.

Vâng ạ - Tôi đáp. Bác họa sĩ đặt bàn tay lên cổ tôi, bóp nhẹ nhẹ, rồi đẩy tôi dọc theo sườn đồi đi xuống, nhưng sau đó, không đi ngang quán Wattblick, mà đi về hướng Đông, sang phía quốc lộ Husum. Có lẽ bác không hứng gặp lại ông Hinnerk Timmsen làm gì. Ngay cả khi bác chỉ im lặng, trầm ngâm, thả mình trong suy nghĩ riêng, tôi vẫn muốn được đi cạnh bác, không phải để đi cùng một nhịp chân bước với bác đâu, mà chỉ là để ở bên bác, hưởng sự có mặt của bác, một sự có mặt thân mật, mà cũng khó lường, bởi vì ai đi cạnh bác đều phải sẵn sàng chờ đợi, đáp lại một câu hỏi hay một ánh nhìn bất ngờ

nào đó của bác. Đi cạnh bác, cũng còn có nghĩa là luôn luôn bận rộn đầu óc, luôn luôn căng thẳng chờ đợi, chứ niềm vui, thì bao giờ cũng rộn rã trong lòng, khỏi cần phải nhắc đến nữa.

## **Chương 15**

### **TIẾP TỤC**

Hôm nay, ngày 25 tháng Chín năm 1954, tôi tròn hăm một tuổi. Chị Hilke gửi vào trại cho tôi một gói bánh kẹo, mẹ tôi gửi tặng một chiếc áo len thô, rất nhậm, ông giám đốc Himpel - theo lệ thường ở trại giam này - góp đôi cây nến cháy nhanh, còn lão Karl Joswig, viên giám thị chúng tôi vẫn ưa nhất ở đây ấy, hiến mười hai điếu thuốc lá và dành khoảng hai tiếng đồng hồ an ủi tôi. Vâng, với bấy nhiêu thứ như thế, mọi người những mong sẽ làm cái ngày tôi đến tuổi trưởng thành này dễ chịu hơn chút ít. Tôi mà không bị vướng với bài luận tôi phải viết cho xong, tôi mà đang có mặt cùng đám bạn bè - thay vì phải ngồi một thân một mình trong phòng giam ngột ngạt này - thì chỗ ngồi của tôi tại phòng ăn lớn của trại hẳn sẽ được chúng nó trang trí bằng vài bông cúc tây thân ngắn, cắm trong một cái lọ mứt nào đấy, và cả bọn sẽ phải đồng thanh hát một bài hát mừng sinh nhật do ông Himpel sáng tác theo mẫu nhạc gọi là mẫu canon, vâng, thì khẩu phần ăn của tôi chắc cũng sẽ được thêm một mẩu bánh ngọt, một miếng thịt, rồi hơn nữa, buổi tối họ sẽ cho phép tôi để đèn sáng lâu thêm một tiếng. Song, đâu có được như thế!

Từ hôm nay trở đi, tôi được tiếng đã đến tuổi trưởng thành, được tiếng là người lớn, nhưng đứng cạo râu trước chậu rửa, tôi vẫn chưa thấy có gì thay đổi cả. Tôi đọc lại phần bài luận đã viết, rồi vừa nhấm nhá bánh kẹo chị tôi

gửi tặng, tôi vừa nhìn ngọn nến cháy nhanh và ngẫm nghĩ, thậm chí tôi hút trọn cả một điếu trong số thuốc anh chàng Wolfgang Mackenroth tuồn vào cho tôi, mà mãi vẫn chẳng nặn được ý tưởng nào ra hồn. Nhưng nhìn mãi vào mẫu nến khi gió, rớt cuộc, nó cũng buộc tôi phải nhớ lại và cân nhắc xem tôi đã thấy những gì ở chỗ ông ngoại tôi - nhà địa phương học thạo đời ấy - và lúc nào cũng chỉ làm tôi ngao ngán với các câu hỏi kiểu như: Mày là ai? Mày muốn gì? Mục tiêu của mày là gì? vân vân và vân vân. Rồi các kỷ niệm trỗi dậy nữa. Bữa ăn dưới biển trong ngày sinh nhật sáu mươi của Tiến sĩ Busbeck... Jutta đứng trên cái đu, người loang lổ bóng nắng... các trận thủy chiến của tôi, đến giây phút tìm thấy anh Klaas trong đồng than bùn, và... đám ma bác Ditte.

Chìm sâu trong những ý nghĩ như thế, tôi cảm thấy không bị phá rối, lúc lão Joswig vào phòng tôi - có vẻ rụt rè, nhưng ra điều thân thiện - cất tiếng chào buổi sáng và chúc mừng tôi: Chúc mừng cậu gia nhập hàng ngũ người lớn nhé, Siggi. Lão mỉm cười, dốc thuốc lá từ tay áo rơi xuống mặt quyển vở của tôi. Lão ngồi ghé xuống mép giường của tôi. Lão chăm chú nhìn tôi khá lâu, không nói không rằng, với vẻ thông cảm, trong khi ở bên ngoài, trên mặt sông Elbe, buổi trời sang thu, dây chuyền gàu múc của cỗ máy nạo vét lạch cách chạy lên chạy xuống; vâng, từ mấy hôm nay rồi, cỗ máy này thả neo trên sông, buông những cái gàu múc răng nhọn xuống đáy sông, rồi lại kéo lên, moi đầy một thứ bùn màu xanh đen lên, và phun xuống chiếc xà lan đỗ ngay bên cạnh.

Lão hỏi, nếu bây giờ lão báo tin cho tôi biết tụi bạn bè, kể cả thằng Eddi, đều đang rất mong tôi, thì tôi có chóng xong việc của tôi không? - Không, cũng chẳng chóng lên được. - Lão lại hỏi, trông tôi hốc hác, dễ cáu bẳn, hay sốt ruột thế có phải là do đề bài thầy Korbjuhn, tức là có phải do “niềm vui



nghĩa vụ” gây ra không. - Vâng, có thể là do đề tài này lắm. - Liệu tôi bây giờ có muốn chạch lưỡi, cứ thế ném xoạch tất tật cho ông Himpel để chấm dứt mọi chuyện không. - Bởi niềm vui nghĩa vụ còn kéo dài, còn chưa kết thúc, thì tôi không thể một chốc một lát vứt bỏ hết đi được.

Chuyện trò đến đây thì lão Karl Joswig đưa hai tay vuốt lên mặt một cái, hạ ánh mắt nhìn xuống đất, gật gật đầu tán thành với tôi. Chẳng những tán thành, lão còn khen ngợi sự kiên nhẫn, vâng, sự bướng bỉnh của tôi. Nãy giờ lão hỏi chỉ để cốt thử xem tôi kiên định đến mức nào thôi, lão nói. Phạt là phạt, Siggi ạ. Niềm vui nghĩa vụ rất đa dạng, lắm hình, nhiều vẻ, nên cũng rất đáng xem xét nó cho đúng. - Đa dạng nghĩa là thế nào ạ? - tôi hỏi, và lão Joswig đáp: Chà, nếu cậu hiểu ý tôi muốn nói gì. Vì tôi nói tôi không hiểu ý lão thế nào, nên lão nói tiếp: Thế thì cậu nghe đây. Rồi lão kể tôi nghe một câu chuyện để tùy tôi, muốn làm gì với nó thì làm. Lão bảo, nếu câu chuyện giúp ích được cho cậu, thì cậu cứ dùng! Bởi nó cũng dính dáng đến niềm vui nghĩa vụ và dính dáng đến thằng cháu ta, ở bên Hamburg bên kia kìa, trong một hội bơi thuyền hồ Alster, ừ, chuyện thế này.

Đạo ấy, trong hội bơi thuyền Hamburg có đội thuyền tám người mang số hiệu Không Hai; người ngồi mũi thuyền cầm trịch, họ Pfaff, nhưng anh ta rất nổi tiếng trong vùng, và ai cũng chỉ gọi anh ta ngắn gọn bằng tên thân mật “Fiete”. Đã từng có rất nhiều tấm ảnh chụp anh ta, ví dụ, đang lúc anh ta cởi áo thể thao tặng ai đó trong số người hâm mộ; anh ta vốn là một vận động viên thẳng thắn và trung thực, song lại mắc cái tật háms tiền, cứ chạm đến tiền - cả tiền của người khác mới khổ - là bám chặt lấy. Tật này, có muốn giấu cũng không giấu được. Lần ấy, có cuộc thi đấu loại để tham dự Giải vô địch, được tổ chức ở Alster, và tất nhiên, dân Hamburg lại đặt hết hy vọng vào Fiete; xung quanh hồ Alster ai cũng hân hoan như mở hội, cảnh sát đường

thủy chặn các ngã để dành lối cho cuộc thi. Tên tuổi Fiete ai chả biết, kể cả cảnh sát. Mới đầu chỉ là cuộc thi các thuyền nhỏ, ít người xem, bởi trọng tâm của cuộc thi bao giờ cũng là cuộc thi thuyền tám người chèo diễn ra sau. Thôi được rồi, ta nhắc lại câu chuyện từ đầu, là một đạo có gã đội trưởng đội bơi thuyền to con, tính tình thẳng thắn, tên là Fiete Pfaff; lần ấy, trước cuộc thi, hắn tiếp một vị khách, tướng mạo quý phái, rất lịch sự, nhưng cũng rất khắt khe, không chịu nhân nhượng chút nào; vị này tỏ ra nắm rõ các thói hư tật xấu, lẫn các ham hố của gã Fiete, và lúc vị khách này chia tay, gã Fiete thể sống thể chết với ông ta, giữa chừng cuộc đua sẽ lẫn ra bất tỉnh; hắn cam đoan, với một kẻ vô danh tiểu tốt, khán giả sẽ chẳng tha thứ đâu, nhưng đối với một thần tượng như hắn, người ta chắc chắn sẽ bỏ qua thôi.

Bây giờ ta cho thuyền vào cuộc thi được rồi. Thì vẫn một cảnh tượng như mọi khi, nghĩa là, những người giúp việc nằm sấp, giữ chặt các con thuyền, và đến khi hiệu lệnh xuất phát vang lên, thì các con thuyền thon nhẹ, bóng nhẫy nước sơn, với bốn mươi sáu mái chèo, liền xông lên phía trước trên mặt nước hồ hầu như không gợn sóng, giữa tiếng hô của những người cầm trịch cũng như tiếng hò reo cổ vũ của khán giả. Mới đầu, các thuyền đều ngang nhau, nhưng sau đó, lúc con thuyền đối phương - phải, đến ta cũng gọi là thuyền đối phương rồi đây - bắt đầu tăng nhịp chèo, thì Fiete Pfaff cùng đồng đội của gã cũng tăng nhịp và vượt lên trước. Rõ ràng, họ muốn về nhất. Những người điều khiển thuyền dáng người thon thả dùng máy phóng thanh gắn sẵn trước miệng để cổ vũ các đồng đội; còn các vận động viên ngồi dính chặt trên những chiếc ghế trôi lên trôi xuống trong lòng thuyền, và vùng mái chèo dài ngoằng chém xuống nước; cách di chuyển của các vận động viên rất quan trọng, và không ai di chuyển uyển chuyển như Fiete Pfaff cả. Làm được như gã, ngoài tập luyện, còn phải có tài nữa.

Thuyền đã bơi được tám trăm thước, rồi một ngàn hai trăm thước, bây giờ nhẽ ra đã đến lúc người ngồi cầm trịch phải lặn ra bất tỉnh rồi đây, và như thế, sẽ phân thắng bại cuộc đua. Thế nhưng, chuyện gì vậy? Thay vì phải làm cho nhịp chèo rối loạn, và nằm gục người ra trước ra về bị ngất xỉu, thì Fiete có vẻ lại mỗi lúc một khỏe thêm. Má chèo gã vung lên trông như thể gã đang tràn ngập niềm vui, hay ít ra, hẳn có vẻ đã quên khuấy những lời hẳn thể thốt với vị khách lịch sự nhưng không khoan nhượng nọ; như mọi lần, hẳn là tấm gương cho toàn đội mà lại. Nếu bây giờ cậu mà hỏi ta, cái gì khiến hẳn ta quên hết cả những gì đã thể thốt, để lại hăng máu, muốn giành phần thắng cho đội mình như thế, thì cậu phải biết ngay, rằng đó chính là niềm vui nghĩa vụ vậy. Cậu thấy không! Vào thời khắc đó, không còn gì là đáng kể nữa, đúng rồi, không còn gì đáng để nói nữa cả, đúng ở thời điểm đó, một khi đã ngồi lên thuyền, đã nắm lấy má chèo, đã nghe tiếng thở của đồng đội bên tai, đã nghe tiếng hò reo của khán giả bên bờ Alster, thì hẳn ta không còn lựa chọn được nữa, hẳn ta phải hòa nhập vào không khí chung, hay nói cách khác, hẳn ta phải thi hành những gì nghĩa vụ đòi hỏi hẳn.

Thế đấy, ta nói lại, hồi xưa có một gã cầm trịch đội chèo thuyền tên là Fiete Pfaff, một gã đàn ông to lớn, mạnh mẽ, nhưng yếu lòng, hẳn bị ép, giữa một cuộc thi đấu phải giả vờ bị ngất, thế nhưng, một lô nhằng nhịt các nghĩa vụ đã trói chân trói tay hẳn ta, không cho hẳn giờ trò, mãi đến lúc gần đến đích, còn đúng hai trăm thước, thì mới xảy ra chuyện khiến khán giả phải ô lên và các quan chức phải đứng bật dậy là Fiete bị ngất xỉu, hẳn diễn rất thật, nằm gập người ra phía trước, đội thuyền của hẳn lập tức bị loạn nhịp chèo, đối phương thắng. Có tin gã được không? Phần đông Ban lãnh đạo Hội đều tin gã bị bệnh thật, đến ngay cả khi nội dung cuộc chuyện trò giữa Fiete với vị khách lịch sự nọ bị lộ ra rồi, họ vẫn muốn trông cậy vào gã, vẫn muốn mời

hắn tham gia đội đua thuyền tám người. Nhưng chính Fiete lại không muốn nữa, hắn tự thấy hắn không thể, không được phép tham gia đội đua thuyền, hắn tự nhận hắn có trách nhiệm phải rút lui khỏi đội, và rút cuộc, hắn rút lui thật.

Lão Joswig ngừng nói, chờ xem tôi sẽ phản ứng thế nào, nhưng tôi vẫn im lặng, bởi tôi đang mãi tưởng tượng lại câu chuyện của lão như một cuốn phim chiếu trên màn ảnh. Tôi chỉ coi nó như một cuốn phim thôi.

Cậu thấy không, lão hỏi, cậu có thấy niềm vui trách nhiệm có thể xô đẩy con người ta đến đâu không? Có thể xui khiến con người ta thế nào không? Và, bằng một cử chỉ mời mọc, như muốn nói, cậu cứ việc nói xem nào. Tôi nói: Đó chính là các niềm vui trách nhiệm mà thầy Korbjuhn muốn thấy; nhưng các nạn nhân của trách nhiệm thì khác; người ta không nói đến nạn nhân bao giờ. Lão Joswig đứng dậy khỏi mép giường, đặt tay và xoa xoa lên vai tôi với vẻ nể nang: Cứ nghe lời cậu là đủ biết cậu đã đến tuổi trưởng thành rồi. Rồi lão trình trọng cho phép tôi được hút thuốc hết ngày hôm nay, vỗ nhẹ lên gáy tôi. Ra đến cửa, lão ngoái lại hỏi: Cậu không muốn xin nghỉ nốt ngày hôm nay à? - Nghỉ làm gì ạ? - Thì, hôm nay cậu chả tròn hăm mốt là gì. Là đến lúc người ta nghĩ đến trách nhiệm, đến lúc bắt đầu tự đặt câu hỏi này, câu hỏi khác, người ta bắt đầu đi dạo chỗ này, chỗ nọ. Lúc ta vừa tròn hăm mốt, Siggi ạ, ta ngấp nghé nghề thanh tra rồi đấy. Đó cũng là tuổi để xuất ngoại, chẳng hạn. Lúc tròn hăm mốt tuổi, người ta chọn một thứ gì đó trong vô số các dự định người ta có trong đầu, người ta quyết định làm nghề gì đó, như nghề gác viện bảo tàng chẳng hạn. Cậu hiểu ý ta chứ? Tròn hăm mốt là người ta bắt đầu có trách nhiệm với cái gì đó, người ta bắt đầu phải trả nợ đấy! Cây nến trên bàn sinh nhật hăm mốt tuổi của cậu cháy hết lúc nào, thì cậu chính thức trở thành người lớn lúc đó.

Lão Joswig nói với tôi những lời như thế đấy, những lời mà tôi thật tình không tin là do chính lão thốt ra, song, do hiểu ý lão muốn nói gì, nên tôi nhin, không hỏi lão các chi tiết liên quan đến đời tư của lão, khiến lão có thể khó chịu. Tôi chỉ gạt đầu ngoan ngoãn, cố làm ra vẻ đăm chiêu nghĩ ngợi, mắt nhìn không chớp vào cây nến đang cháy rất nhanh và hơi nóng bốc lên làm khói thuốc lá tôi hút bay lên trần. Tôi không ngắt lời lão trong lúc lão tuôn hàng tràng những lời khuyên bảo và cảnh báo như thế. Trước khi rời khỏi phòng, lão đi thêm một vòng quanh bàn và quả quyết, giống như thợ săn, lão đã đánh hơi thấy thành công sắp tới của tôi.

Không biết lão đánh hơi thấy cái quái gì? Phần tôi, tôi chỉ biết, cứ vào phòng tôi, bao giờ lão cũng mang theo một thứ mùi thuốc khử trùng hăng hắc; không chừng trước khi đặt chân đến một phòng giam nào đấy, lão phải lén phun thuốc lên người để phòng thân cũng nên. Chẳng biết thực hư thế nào, nhưng lần nào cũng như lần nào, lão cứ đi khỏi, là tôi lại phải mở cửa sổ thông gió cho phòng tôi mất một lúc.

Chà, con sông Elbe! Sang thu, dòng nước sông trôi qua đây sao mà ngẫu đực; phía bờ bên kia sương mù buông xuống che khuất hẳn cả một vùng đất. Các ngọn cây nhô lên, như nhô lên từ một cánh rừng ngập lụt, tiếng máy diesel nổ nghe chỉ khẽ khàng như mạch tim đập, các tiếng động từ bến cảng không còn vọng lại, và những tiếng lạch cạch của dây chuyền các gàu múc bùn của cỗ máy nạo vét lòng sông chẳng còn vang đến đây nữa. Các luồng ánh sáng, mờ đục, chậm rãi trườn qua, như muốn báo hiệu mọi vận động đang trở nên khó nhọc thế nào. Tầng trên của các con tàu thủy trôi qua, lơ lửng, như thể không chạm đến mặt nước sông. Đối với tôi, đó chính là những khoảnh khắc, nếu không phải là đáng xúc động nhất, thì cũng là những khoảnh khắc ly kỳ hồi hộp nhất trên sông Elbe, những lúc mà màn sương mù

trắng muốt buông xuống cùng màn đêm, khiến cho vạn vật hai bên sông trở nên vô cùng bí hiểm.

Tự tôi, tôi cũng nhận ra là tâm trạng ngày sinh nhật đang có vẻ muốn chi phối tôi, cùng tâm trạng tự thỏa mãn với chính mình, nhưng tôi cũng biết, tôi phải quay về, phải lặn xuống lục địa Atlantis của một mình tôi, lòi hết mảnh ký ức này đến mảnh ký ức khác lên bờ. Thời gian đang giục giã, nghĩa vụ đang thôi thúc; nói cho cùng thì hăm một năm đã là gì, so với vị thuyền trưởng Andersen, một cụ già mà hồi đầu năm ngoái, vừa ăn mừng sinh nhật một trăm lẻ hai tuổi hôm trước xong, hôm sau - tức là vào ngày đầu tiên của tuổi một trăm lẻ ba - tuy vẫn còn chũnh choáng hơi men, cụ đã tham gia vào bộ phim tài liệu *Con người và thiên nhiên vùng ven biển* hiện giờ đang được đem chiếu khắp nơi đó. Dòng sông Elbe, cùng mọi vật trên sông, cũng như sương mù phủ xuống mặt nước và đôi bờ kia, thì dính dáng gì đến tôi mới được, Cánh vận động viên bơi thuyền đã buộc chắc thuyền họ từ lâu dưới những lùm cây xơ xác lá. Nằm xiên xiên dòng nước chảy, chiếc xuống máy cuối cùng đang ì ạch bơi ngược dòng. Nó chẳng làm tôi quan tâm. Tôi chẳng quan tâm ai sẽ góp phần bao nhiêu và như thế nào vào các phát hiện mà con tàu nghiên cứu biển đang rời đi kia một ngày nào đó sẽ mang về. Tôi chỉ cần biết kết quả thử mẫu đất, mẫu nước ở Rugbüll là đủ. Đó mới là nơi tôi tung lưới thu vớt đủ thứ sinh vật phù du của tôi, đó mới là nơi tôi sẽ thu gom những gì được vớt lên.

Như mọi khi, tôi cứ mở lưới ra là bố tôi hiện ra trước tiên. Sau khi được họ thả khỏi trại giam, ông lại giữ chân nhân viên cảnh sát Rugbüll, chân trước đây ông từng giữ và bất kỳ ai sống ở vùng nằm giữa Gläserup và đại lộ Husum cũng cầm chắc là ông sẽ tiếp tục giữ. Chân cảnh sát Rugbüll chỉ khuyết đúng có ba tháng; sau ba tháng đó, ông lại xuất đầu lộ diện, với

gương mặt khô khan tẻ nhạt cùng chiếc quần rộng thùng thình, và đứng ra giữ nhiệm vụ cũ một cách hết sức thản nhiên, như thể ông vừa đi nghỉ phép ở đâu đó ít lâu, không phải do ai bắt ông phải nghỉ, mà hoàn toàn do ông tự nguyện. Duy có bánh chiếc xe đạp công vụ là ông phải bơm lại, vì suốt cả thời gian ông đi vắng, nó bị xì hơi, nằm bẹp gí một chỗ. Sau khi mẹ tôi tháo giúp ông cái vật nho nhỏ, tức phù hiệu mang hình con đại bàng, ra khỏi mũ cho ông, thì tự tay ông, ông tháo nốt cái phù điêu, rồi quăng cả hai, cả hình con đại bàng lẫn phù điêu - không phải vứt hẳn đi - mà quăng vào một cái hộp thiếc, rồi nhét hộp thiếc đó vào ngăn kéo bàn giấy, khóa lại. Và, cũng đúng ngày hôm ấy, trước khi ông được chính thức tái bổ nhiệm, ông đã nhảy lên yên xe đạp, phóng lên đê, để gặp bất kỳ ai, ông cũng dừng lại, kể lể bằng những lời lẽ y như nhau, những cử chỉ chán ngán y như nhau, về thời gian ông đi vắng. Phải, phải, ở trại Neuengamme. Ở đấy, không phải cái gì cũng tồi tệ cả đâu. Ăn uống thế nào à? Không có gì phải chê cả; họ đối xử nói chung đàng hoàng, vân vân và vân vân.

Không lần nào ông tỏ ra muốn bỏ công nghĩ thêm một lời khác để chua vào câu chuyện, hay ít ra, cũng bỏ bớt những lời ông dùng đã quá nhàm; vâng, đúng thế, cứ bao giờ ông kể lại những gì ông trải qua ở trại giam, thì lần nào cũng như lần nào, với bất cứ ai, ông đều lặp đi lặp lại y những lời, những câu nói như nhau. Phải, đúng vậy, từ trại giam trở về, ông lại tiếp tục những gì ông bị buộc phải ngắt quãng giữa chừng, tiếp tục theo cách của ông, theo trình tự vốn có của ông. Ông ghi chép vào sổ trực ban, ông chẻ củi, ngày ngày ông đeo súng ngắn đạp xe đến Gläserup, rồi nạp súng ở đó, ông đào một góc vườn lên, nơi ông tính sẽ trồng thuốc lá, và cũng trồng thật, ông đến quán Wattblick nắm tay, kéo chị Hilke đang dự bữa tiệc phải về, kéo mạnh đến nỗi sái cả tay chị, ông nhiều lần lên Husum nhận tài liệu Điều lệnh mới của nhân

viên cảnh sát đem về, rồi chẳng buồn đọc, mà đem khóa luôn vào ngăn kéo, ông đi tuần quanh vùng bằng xe đạp. Rồi, vào một buổi sáng, sau bữa điểm tâm, rốt cuộc cũng đến “việc thằng Klaas”.

Lần này, tôi không có cơ để kể xem bữa sáng hôm ấy có những gì - thì cũng vẫn cháo yến mạch, vẫn bánh mì phết mứt mận và bột ngô rang giả cà phê, như mọi khi thôi. Cả nhà ngồi ăn, nhanh chậm khác nhau, ai nấy đều lặng im, người này kín đáo để ý xem người kia ăn mấy lát bánh mì, trong khi đó vẫn người nào nghĩ việc người nấy, tức là, hoặc chẳng nghĩ gì, hoặc nhớ lại những chuyện mình đã nghĩ từ trước. Đang lúc như thế, thì bố tôi bỗng lên tiếng bảo chị Hilke: Đem ảnh nó ra đây! Chị tôi vốn bao giờ cũng thế, cứ đưa thìa lên miệng là lại cắn răng vào đấy, nghe kin kít, ken két, nên không nghe ra bố tôi nói gì; đến lúc bố tôi nhắc lại mệnh lệnh lần nữa, thì chị tôi lại còn cắn răng vào thìa chặt hơn nữa, rồi nguyên thìa trong mồm, cháo mắc trong cổ, gương to mắt như mắt bò, nhìn trân trân, có vẻ không hiểu bố tôi muốn gì. Thằng Klass, bố tôi nói, đem cái ảnh nó ra đây. Chị Hilke tôi buông tay khỏi cán thìa, nhưng vẫn ngậm, đứng dậy với vẻ hoang mang, đưa mắt hỏi lần nữa, vì mồm đang ngậm thìa, không nói được; rồi chị ra ngoài, một lát sau quay lại, đem theo bức ảnh anh tôi lồng trong khung - bức ảnh nằm trong ngăn kéo tối om, từ lâu đã không được ai để ý.

Bố tôi giật khung ảnh khỏi tay chị Hilke, đặt nó nằm úp mặt xuống nóc chạn thức ăn, bên cạnh cái đồng hồ báo thức, và dùng nốt bữa sáng, rồi ông kiên nhẫn ngồi yên chờ cả nhà cũng ăn uống xong xuôi. Sau đó, ông bảo chị em tôi dọn bàn. Thì dọn! Tôi vẫn nhớ, tôi đếm có cả thấy bốn cái thìa. Bát đĩa bẩn chúng tôi dồn vào chậu rửa, xong đâu đấy, tôi lau sạch mặt bàn. Viên cảnh sát mấp máy môi, chắc là để lựa câu chọn chữ, liếc nhìn mẹ tôi một cái với vẻ lo âu; nhưng mẹ tôi không nhìn đáp lại, chỉ dăm chiêu dùng lưỡi đưa đi



đưa lại giữa hai hàm răng, như muốn kiểm tra xem có chỗ nào bị hỏng không. Bố tôi hất tay ra hiệu bảo chị em tôi ngồi xuống, nhưng chính ông lại đứng lên, với tay cầm lấy khung ảnh, dựng đứng lên bậu cửa sổ, rồi nhìn xoáy vào đó, nhưng trong ánh mắt ông, vẻ trách móc thì ít, mà vẻ khích lệ lại nhiều hơn, như thể ông đang muốn lôi anh Klaas bằng da bằng thịt từ trong bức ảnh ra ngoài. Nó phải nghe ta nói đây, bố tôi nói, hay ít ra nó phải có mặt ở đây lúc này, dù chỉ trong ảnh thôi cũng được.

Tôi hồi hộp, căng mắt nhìn dán vào bức ảnh. Bố tôi nắm hai tay vào lưng ghế, đứng thẳng người, đầu ngửa ra, mắt nhìn thẳng vào anh Klaas trong ảnh, rồi cất tiếng nói: Bây giờ phải làm cho rõ chuyện, cả với anh nữa, ta cũng phải nói cho hết chuyện, chúng tao không im lặng mãi được, chúng tao nghĩ thế nào thì chúng tao phải nói ra như thế, dù chỉ một lần thôi, cũng phải nói cho rõ ra. Bây giờ cả nhà ta ngồi đây, vì ta phải thanh toán cho xong chuyện đó với nhau. Cả nhà ai cũng biết anh đã gây ra chuyện gì, phải, thời buổi đã đổi thay, có thể như thế lắm, nhưng chuyện anh gây ra thế nào, thì vẫn là chuyện do anh gây ra thôi.

Ông ngắt lời, lấy ngón cái và ngón giữa bàn tay ấn nhẹ lên hai bên mu mắt. Nhân lúc đó, mẹ tôi xích lại gần bàn hơn và ngồi thẳng lưng ra. Chị Hilke kín đáo gãi gãi lên đầu gối. Lúc buông tay xuống, viên cảnh sát thở dài đánh sượt; ông nhìn vào tấm ảnh, lắc đầu, rồi nói tiếp: Ta phải chấm dứt thôi, ta phải chấm dứt câu chuyện này ở đây, để đi đến phán quyết. Ở đây, trong trại giam ấy, ta cứ phải nghĩ đi nghĩ lại mãi, xem nó đã đổ cái gì lên đầu lên cổ ta. Ta phải nghĩ mãi đến chuyện nó về quê mà không lần nào nó đặt chân vào cái nhà này. Cũng không một lời xin lỗi. Nó làm nhục cả nhà, rồi không nói lấy một lời xin lỗi. Ở đằng kia, bên nhà kia, tại Bleekenwarf ấy, nó nằm lì ở đó bao nhiêu lâu trước khi bỏ đi Hamburg. Mà không thèm nói lấy một lời. Thì

người ta cũng phải nói ra với nhau những gì cần phải nói chứ. Cũng phải làm cho rõ mọi chuyện ra chứ.

Cứ một lời nói như thế, ông làm mãi một thôi; ông kể lể trước tấm ảnh, cho anh Klaas nghe những gì mà dường như anh đã gây ra cho cả nhà; ông không nhắc đến các hoàn cảnh có thể làm nhẹ tội anh tôi, có lẽ vì ông không thấy có hoàn cảnh nào như thế cả, ông nói thẳng vào tấm ảnh, và cho nó thấy rằng một gia đình cũng có thể giữ vai trò một phiên tòa lắm, và phiên tòa ấy sẽ tuyên phạt. Nghe đến đây tôi đâm lo, và cố tưởng tượng xem liệu hình phạt sẽ thế nào: Không lẽ bố sẽ nhốt anh Klaas xuống hầm suốt cả năm hay sao? Hay bố sẽ bắt anh ấy uống cạn chai thuốc trừ sâu trước mặt mọi người trong nhà? Tôi cũng nghĩ đến việc bố tôi sẽ bắt anh ấy nhảy từ trên cối xay gió xuống để chuộc hết tội lỗi, hoặc bắt anh ấy tự treo cổ lên tấm biển “Chốt cảnh sát Rugbüll”. Hay bố sẽ không phạt nặng như thế? Bố chỉ dừng ở mức bắt anh tôi suốt đời làm bếp thôi là đủ? Hay phải đi đào than bùn suốt năm mùa hè thôi?

Chắc sẽ không có ai lấy làm ngạc nhiên lắm, nếu tôi kể thêm rằng ông cứ lần chần mãi, chưa xướng ngay quyết định cuối cùng của phiên tòa là gì; tuy không thích nói năng dài dòng, tuy phải khó nhọc thế nào đó mới cất được nên lời, ông vẫn con cà con kê, rườm rà nhắc lại cho cả nhà - và cho cả chính mình - nghe mãi về cái tội anh Klaas tự gây thương tích cho mình ra sao, về vụ anh ấy bỏ trốn rồi bị bắt trở lại thế nào, và cuối cùng, về chuyện anh ấy dứt khoát không chịu về nhà ra làm sao; xong xuôi đâu đấy, ông mới thật sự bắt tay thi hành phận sự: ông bảo chị Hilke đưa khung ảnh cho ông, ông tháo bức ảnh ra khỏi khung, ông đặt nó lên bàn, ông ra lời tuyên án.

Tôi hơi ngạc nhiên, bởi vì tôi có cảm giác, hình phạt không đến nỗi quá nặng nề như tôi lúc đầu lo ngại: Anh Klaas bị cấm cửa, không được về nhà

nữa. Hãy nghe đây, bố tôi nói, ta còn sống ngày nào, thì nó không được bước vào nhà bố mẹ nó ngày ấy! Thêm nữa, hai chị em tôi bị cấm, không được nhắc đến tên anh Klaas, thậm chí không được nghĩ đến anh ấy. Hai đứa chúng mày, cả đến nhớ nó, chúng mày cũng không được nhớ, nghe không? Nói xong, bố tôi xé vụn bức ảnh, ném các mảnh vụn vào lò bếp. Mẹ tôi đứng dậy - hình như bà đã biết trước mọi sự rồi, tôi đoán, có lẽ bà đã bàn tính trước với ông rồi. Bà phúi vụn bánh dính trên váy xuống, thản nhiên đi vào góc phòng chứa thức ăn, lấy một tấm bìa cứng đẩy lên lọ mứt, rồi mở chai nước ngọt ra. Chị Hilke với tôi vẫn ngồi yên tại chỗ, đến liếc nhìn nhau hai chị em còn chẳng dám, chứ nói gì đến thì thào đôi tiếng. Còn viên cảnh sát thì sao? Ông ta vừa lên dây cót cho chiếc đồng hồ báo thức, hay đúng hơn, ông đang lúc chuẩn bị lên dây cót cho con quái vật cổ lỗ sĩ, có tiếng chuông đáng ghét vô cùng, nhưng vẫn còn chạy ngon lành, chỉ đúng giờ, đúng phút ấy, thì bỗng dừng, tay ông quay chậm, lại, mỗi lúc một chậm, rồi ông dỏng tai lên nghe ngóng, nghếch mũi lên đánh hơi, với một vẻ xúc động lạ lùng, giống hệt vẻ xúc động mà dạo nào, lần đầu tiên chị em tôi thấy ở ông, tại Külkenwarf, vào buổi tối hôm ấy, buổi tối dành cho biển và quê hương, hay đúng hơn nữa là, buổi tối dành cho vùng biển quê hương ấy.

Vâng, bộ tôi dỏng tai nghe, dường như ông phát hiện ra cái gì ở đâu đó. Tay ông run rẩy. Ông đặt chiếc đồng hồ báo thức vào chỗ cũ trên nóc chạn, móc ngón tay vào dây đeo quần, xoay bên này, xoắn bên kia, không yên tay. Ông nghe ngóng cái gì vậy nhỉ? Ông nghiêng đầu, hướng về căn phòng tôi trên gác. Có ai trên đó đâu? Một áp lực, một áp lực vô hình nào đó thì phải, dường như đang đè nặng lên ông, khiến ông đứng không vững, phải dựa lưng vào tường một lát. Rồi sao nữa? Mồ hôi đổ ra lấm tấm trên trán, phải rồi, mồ hôi ra... mắt ông mở to, nhưng tôi dám chắc, ông không thấy gì, chỉ lơ đãng.

Dường như ông vừa phải dồn sức chống lại một cái gì đó, nhưng rồi đành chịu thua, và không ai giúp ông được. Rồi ông mấp máy môi, nói nhát gừng với chính mình cái gì đó nghe không rõ, đoạn ông gật đầu lia lịa, như thể muốn nói, dạ, dạ, tôi xin nhận hết ạ. Đoạn, ông lão đảo bước ra ngoài hành lang, khoác áo ngoài, đeo thắt lưng, đội mũ. Ngồi bên bàn ăn, chúng tôi ngỡ ngác nghe tiếng ông chạy bổ ra nhà kho, giật mạnh chiếc xe đạp của ông khỏi chỗ dựa. Lần này, ông cứ thế đạp đi, không nói vọng vào nhà câu chào thường lệ.

Nhưng các vị đừng vội nghĩ rằng mẹ tôi - lúc bà từ trong góc nhà quay lại - sẽ nhận ra ngay là bố tôi đi rồi đâu; mãi đến lúc, tuy mẹ tôi không hỏi gì, chị Hilke vẫn nói: Hình như bố lại mơ mơ thế nào ấy rồi, thì mẹ tôi mới ngược mắt nhìn chúng tôi, một thoáng rất nhanh thôi, rồi lại bình thản bật đài lên, và trong tiếng nhạc bài hát “con đom đóm, con đom đóm”, bà quay ra rửa đồng bát đĩa còn chất trong chậu. Chả còn thêm chuyện gì ở đây nữa đâu. Tuy tôi cũng có ý chờ xem còn có gì xảy ra nữa không, nhưng mãi chẳng thấy gì, nên tôi bèn từ từ chuồn khỏi bếp lên phòng, căn phòng mà từ nay, do anh Klaas bị cấm cửa, sẽ mãi mãi thuộc về một mình tôi.

Trong phòng này, lâu nay vẫn kê một cái giá ở trong góc để xếp đồ đạc của anh tôi. Tôi kéo tấm rèm mỏng sang một bên; ở ngăn dưới cùng là một cái hộp các tông có buộc dây mà tôi đã có lần hứa với anh ấy, tôi sẽ không bao giờ tự ý mở ra. Tôi đã luôn giữ lời hứa suốt thời gian anh tôi đi vắng; hay nói cho đúng, thì cũng đã ba bốn lần tôi định mở nó ra thật, nhưng lại thôi. Nhưng bây giờ, bỗng dưng sao mà “nóng” thế, cái hộp cứ như thể tự nhấc lên cao, tự cởi dây, và tôi chẳng phải làm gì, hay hầu như chẳng phải làm gì nữa, mà nắp hộp vẫn tự mở ra, ngay trên giường tôi mới khổ chứ, để nếu cần, tôi có thể giấu biến đi ngay, nên tôi đành lôi các thứ anh tôi cất giữ trong đấy và

giao cho tôi trông coi ra xem. Dưới bếp, mẹ tôi cùng chị tôi đang loay hoay dọn dẹp. Còn bố tôi thì đi vắng rồi.

Không có lẽ anh tôi, vào lúc anh bị cấm bước vào nhà này như bây giờ, không muốn tôi mở hộp các tông của anh ấy ra, và đem cất giấu những thứ quan trọng đối với anh vào nơi nào an toàn hơn hay sao? Chắc chắn là anh tôi muốn như thế rồi. Cho nên, tôi cứ thế lôi hết các thứ trong hộp ra, ngắm nghía, xem xét. Tôi còn nhớ, trong hộp tôi thấy có một cái lọ thủy tinh đựng vỏ sò, vỏ ốc đã được lựa chọn và tẩy trắng, cây súng cao su và quyển sách *Người trồng vườn trẻ tuổi*, một chiếc khăn tay bẩn, dính máu, quyển vở làm văn, nhiều mẫu dây thừng; tôi cũng nhớ trong hộp các tông còn có một cái túi con đựng mấy hòn đá nhọn loại “lưỡi dao thần sét”, một cái hộp đựng một lô các chú lính chì - chú nào cũng còn nguyên vẹn, không sút sẹo - một cái giá cắm nến tự làm, chắc là do bác họa sĩ cho anh ấy; một bức ảnh chụp lớp anh ở trường, mười tám anh, năm chị tóc tết đuôi sam dài, một bức phác thảo của bác họa sĩ cho bức tranh *Người hái táo* - tôi nhét ngay nó xuống gối ở giường tôi - và một con dao con, cán nạm xà cừ. Và, tất nhiên, tôi còn nhớ cả tập thư buộc dây; nếu đây là thư người lạ, thì tôi đã chẳng mở ra đâu, nhưng vì đây lại toàn là thư mang nét chữ của anh tôi, mà lá nào cũng gửi cho chị Hilke cả, thì hẳn là tôi đọc được. Thư nào cũng là thư trách móc và dọa thế này, dọa thế nọ. Anh trách chị hẹn mà không đến - đến ao than bùn, ra bãi biển hay cột hải đăng - rồi anh dọa chị sẽ “chấm dứt” mọi chuyện, nếu lần sau chị vẫn hẹn mà không đến như thế. Có một bức thư anh nhắc đến kỷ niệm chung của hai anh chị ngoài bãi biển - vào mùa hè năm nào tôi không nhớ nữa - lúc hai anh em cùng nhìn thấy hai người lạ, một đàn ông, một đàn bà, giữa các cồn cát trên bán đảo; mới đầu hai anh em chỉ theo dõi thôi, về sau thì bám gót họ một đoạn dài.

Tôi lôi hết các thứ trong hộp các tông ra, tôi tuần một vài thứ, trong đó quan trọng nhất là phác thảo bức tranh *Người hái táo*, sang góc của tôi; đang lúc như thế, thì dưới nhà có tiếng chuông điện thoại. Tôi dừng tay, lắng nghe. Chị Hilke nhắc máy, nói như mọi khi chị vẫn nói vào máy: Tôi Hilke Jepsen đây, ai nói ở đâu kia đấy? Sau đó, tôi chỉ còn nghe một tràng Không ạ, Vâng ạ, rồi lại Vâng ạ, Không ạ. Sau đó, lúc nghe tiếng chân chị tôi vội vã quay lại bếp, thì tôi đã đoán ra ngay là có ai đó cần nói chuyện với bố tôi. Tôi chỉ vừa kịp đóng hộp các tông, buộc dây, cất vào chỗ cũ, thì chị tôi đã lại sồn sồn lên rồi: Siggi, xuống đây chị bảo. Nhanh lên nào, Siggi! Tôi chẳng còn đường nào khác là lại tụt cầu thang xuống dưới nhà. Chị Hilke đang chờ tôi dưới chân cầu thang. Không biết có phải do ánh mắt tôi nhìn chị quá soi mói, dò hỏi hay không, mà chị tôi bỗng miễn cưỡng lùi lại, và thay vì giao việc ngay cho tôi, lại nói tương lên: Mày nhìn kiểu gì thế? Đừng có mà nhìn như thế nhá, mày nhìn gì mà nhìn như chị vừa làm gì mày không bằng. - Em muốn nhìn chị thế nào, thì em nhìn như thế chứ, tôi đáp. Nhưng chị ấy vẫn chưa chịu thôi: Cơ mà không nhìn như thế, mắt mày lạnh như băng thế kia kìa. - Thôi, chị muốn gì em, thì nói đi, tôi sốt ruột giục.

Hóa ra là sắp có chuyện gì đó ở Bleekenwarf, kíp đến nơi rồi, bởi hai ba tiếng nữa, sẽ có khách cấp cao, có khi cấp cao nhất bang cũng nên, cỡ Tổng thanh tra gì đó, nghĩa là các quan chức to, họ muốn gặp ông Nansen làm gì không biết, và cảnh sát khu vực phải có mặt ở đấy. Nhanh lên, Siggi, mày phải báo cho bố biết người ta vừa gọi điện đòi bố phải sang bên Bleekenwarf ngay. Mà thôi, đừng có mà nhìn chị như thế, chị nói rồi đấy, chị không thích mày nhìn như thế đâu, hiểu không. Ánh mắt tôi làm chị hoang mang, bối rối, đến mức chị phải bước ra trước chiếc gương treo ở hành lang, soi mặt mình trong gương, quay người, soi bên này bên kia, đầy vẻ ngờ vực, xem có gì trên

áo, trên váy không, rồi, do không thấy có gì bất thường cả, bèn bực tức đuổi tôi đi: Thôi chạy nhanh lên, việc gấp đây.

Lên đê, phải lên đê cái đã. Hôm nay, một ngày đầu thu, trời hơi tối, nhưng lặng gió. Mặt Biển Bắc chỉ gợn gợn sóng, một con thuyền, hai người câu cá thu. Trên trời không một bóng chim hải âu, nhưng trên mặt nước, chúng chụm lại với nhau, đậu thành một đám lớn, thành thoi để mặc cho sóng nước ngầm dập dềnh mang đi theo dọc bờ biển. Không thấy bóng người đi xe đạp nào cả, nhìn về hướng quán Wattblick không thấy, về hướng hải đăng cũng không nốt. Phía xa xa đường chân trời, hai tàu dọn mìn đang từ từ chạy. Dọc chân đê, một chiếc xe jeep đang chạy xa dần về mạn Glüserup. Tôi chọn hướng quán Wattblick mà đi, ở đấy chắc có người biết bố tôi đang ở đâu. Không biết trên người tôi có cái quái gì, mà lúc tôi đi ngang, mấy con cừu bờm xồm lông lá cứ sấn vào, chen nhau chạy theo, làm tôi cứ phải lấy chân đạp chúng nó ra xa. Lông con nào con nấy dính bết, hơi hám kinh người.

Giá không bị cái mùi hôi ấy ám, thì có lẽ tôi đã ngửi thấy mùi cháy khét ngay rồi, đã phát hiện ra bố tôi đang làm gì sớm hơn rồi đấy. Thế nhưng, bị bọn cừu theo chân - con này chen, con khác lấn - tôi cứ mãi cầm cúi đi ngang qua bán đảo, và, chỉ vì do vô tình quay đầu nhìn lại, mà tôi mới nhìn thấy, phía đằng xa, dưới chân cồn cát, một chiếc xe đạp dựa bên cạnh túp lều bác họa sĩ. Nó có thể là xe đạp bố tôi, nhưng cũng có thể không phải. Tôi tuột theo sườn đê xuống, đàn cừu không biết làm sao hơn, chỉ biết đứng phía trên bờ đê, mồm trệu trạo nhai, trở mắt nhìn theo; thế là tôi thoát khỏi chúng nó, thoát cả mùi hôi lẫn tiếng be be khó chịu. Có ai đó trong lều bác họa sĩ. Có cả mùi cháy khét lệt. Lúc trèo lên cồn cát, tôi không thấy ngọn lửa đâu, cột khói cũng không, nhưng mùi khét mỗi lúc một rõ, mãi đến lúc lên đến đỉnh cồn cát rồi, tôi mới nhìn thấy cột khói mỏng bốc lên từ phía sau túp lều, và tôi

chưa thể nói ngay được, đó là nỗi sợ hãi như thế nào, nỗi sợ hãi bỗng tràn ngập trong lòng tôi, thôi thúc tôi phải chạy tới, chạy mãi, nỗi sợ hãi tôi chưa từng cảm thấy bao giờ, nỗi sợ làm tim tôi đập thon thót; nhưng, thoát đầu, âu cũng mới chỉ là nỗi sợ chung chung thế thôi.

Đó đúng là xe đạp bố tôi thật, dựa vào bên hông túp lều; cửa túp lều mở toang, nhưng bố tôi không ở trong đó, mà đứng đằng sau, vừa hút thuốc vừa nhìn đồng lửa nhỏ, đồng lửa sắp tàn thì đúng hơn, và dùng chân cẩn thận đẩy thêm những mẩu giấy chưa cháy hết vào chỗ lửa còn liu riu. Ông có nổi giận hay ngạc nhiên khi nhìn thấy tôi không ư? Không! Ông có vẻ không nhận ra tôi là đằng khác, ông chỉ đứng trơ ra đó, mệt mỏi, có vẻ lơ đãng, mắt nhìn dán vào ngọn lửa sắp tàn. Ông không cản tôi, khi tôi hấp tấp toan dùng một cây gậy đập tàn lửa dưới chân ông. Nhưng thật ra, mọi thứ đã xong rồi. Chẳng còn kịp cứu vãn được gì nữa. Mẩu giấy, mẩu giấy bé tẹo còn sót lại ấy, mẩu giấy màu xanh lơ, là mẩu còn sót lại ở tờ bìa của tập tranh vẽ nháp. Đúng thế! Bố tôi đã thiêu hủy tập tranh vẽ nháp của bác họa sĩ, tập tranh phác thảo cho bộ tranh liên hoàn *Những mái đầu vùng ven biển*.

Tôi đứng thẳng người, và chỉ còn biết kinh hãi nhìn ông. Nét hả hê, hí hửng còn đọng cứng lại trên mặt ông, đây, lúc này, sau khi ông đã làm xong cái việc ấy, ông thản nhiên đứng đó và hút thuốc, giống như sau khi ông vừa hoàn thành một nhiệm vụ nào đó vậy. Vâng, ở ngoài đó, ngoài bán đảo, đứng bên đồng lửa chỉ còn liu riu cháy ấy, tôi bắt đầu cảm thấy kinh sợ ông, kinh sợ không phải vì sức mạnh, vì các mưu mô chước mọ, hay vì thói bướng bỉnh của ông, mà là kinh sợ sự ương ngạnh đến lạnh lùng, sự cứng nhắc đến sắt đá trong con người ông. Nỗi kinh sợ ấy còn lớn hơn nỗi căm giận chột trĩu dậy trong lòng tôi, dường như chỉ còn muốn xui khiến tôi phải xông vào mà cào cấu, đấm đá túi bụi lên chân, lên cẳng, lên người ông. Trời ơi, cái vẻ mặt hả hê



lạnh lùng, sắt đá ấy! Cái vẻ điềm tĩnh kinh khủng toát ra từ tấm thân ông ấy! Tôi không còn đủ sức nhìn ông nữa, tôi ngồi xổm xuống bên đồng lửa tàn, lặng lẽ, tuyệt vọng, bốc cát ném vào đó, vâng, tôi rải cát mịn lên các mẫu giấy đã hóa than, rải cho đến khi cát phủ hết, không còn dấu vết gì của đồng lửa nữa, mới thôi.

Cảnh tượng đó có vẻ chẳng làm ông, viên cảnh sát Rugbüll, bận tâm chút nào; ông lặng lẽ theo dõi xem tôi làm gì, đôi lần thở hắt ra, như thể ông vừa tỉnh giấc, nhưng rồi không thức hẳn, mà lại chìm ngay trở lại vào cơn hờ hững làm ông dường như đỡ dần ra ấy. Không, dạo ấy tôi chưa thấy kinh ngạc, khi tôi bỗng nhiên cảm thấy đau giần giật hai bên thái dương, thêm vào đó là cảm giác tê tê nhẹ nhẹ cùng nỗi khiếp sợ, bắt tôi lần đầu tiên phải nghĩ, rằng có lẽ sẽ không có thứ gì, không còn bất cứ thứ gì, có thể thoát khỏi tay ông, một khi ông thi hành nhiệm vụ cảnh sát của ông. Với sự ương ngạnh lạnh lùng, cái chất sắt đá đáng sợ trong con người ông, ông sẽ có thể làm bật tung tất cả các nơi ẩn giấu bí mật, tôi nghĩ, và nhớ ngay đến kho sưa tằm tôi giấu trong cối xay gió, khiến tôi phải suy tính ngay xem liệu tôi phải giấu nó vào đâu, để ông không tìm ra được. Nhưng, giấu vào đâu mới được chứ?

Sao mà lại run lên như thế, hả? - bố tôi hỏi. Ở tuổi mà, không có gì mà phải run như thế. Sáng mai, tôi nghĩ, hay tốt nhất là ngay tối nay, tôi phải mang các thứ ấy đi chỗ khác. Sao, ông lại hỏi, có chuyện gì thế, hả? Có lẽ đem sang Bleekenwarf, tôi vẫn nghĩ trong đầu, có thể bác họa sĩ sẽ giúp tôi tìm ra chỗ cất giấu mới ở Bleekenwarf. Mà làm sao thế, nói xem nào, bố tôi lên giọng. Tôi liền đáp: Bố không được làm thế, bố không được tịch thu cái gì nữa cả, bố không được nổi lửa, bố không được đốt cái gì nữa đâu. - Ai bảo với mà thế? - Mọi người chứ ai, ai cũng bảo hết lệnh cấm vẽ rồi, bố không được ra lệnh gì nữa cả. Con mà kể bố vừa làm cái gì ở đây, thì bác họa sĩ, bác ấy không

chịu yên đâu. Ai cũng bảo mọi chuyện ngày xưa, bây giờ hết rồi; trước đây bố làm gì, con đều nghe, con đều thấy hết, bây giờ bố không được làm như thế nữa đâu. Bố không có quyền bắt bác Nansen làm cái gì nữa cả, bây giờ bác ấy muốn làm gì, thì bác ấy cứ làm. Con biết thế.

Ông vung tay tát tôi. Tôi ngã, nhưng lồm cồm ngồi dậy ngay, đầu gối quỳ xuống cát. Ông tát đúng quai hàm dưới của tôi. Cú tát tiếp theo chỉ sượt qua má. Đứng lên, ông quát. Tôi không đứng. Ông nắm lấy cổ áo tôi, xốc lên, rồi kéo mặt tôi lại sát mặt ông, khiến tôi phải kiễng lên đầu ngón chân mà đứng, và người tôi áp sát vào người ông. Cứ thế ông chậm rãi nhìn thẳng vào mắt tôi, một lối nhìn thành thạo, nghiêm khắc, xoáy sâu vào bên trong, nhưng lần này, tôi không nhìn lảng ra chỗ khác, không tránh ánh mắt của ông, mà nhìn thẳng vào đôi con ngươi nheo lại của ông. Chả mấy khi tôi được nhìn vào mặt ông gần như thế này. Đến là nhiều nếp nhăn, đến là cau có. Nét cau có ấy thật hợp với ông, nó cho thiên hạ thấy viên cảnh sát này không hài lòng với mọi sự ở đời chút nào.

A, ra mày cũng biết khối chuyện rồi đấy nhỉ, ông nói, ghê thật, tức là mày cũng biết nghe ngóng này nọ rồi cơ đấy. Mày biết cái gì được phép, cái gì không được phép rồi cơ đấy. Mày còn biết, cái gì bắt đầu ở đâu, cái gì kết thúc ở đâu. À, mà ngày nay khác ngày xưa, mày cũng biết nốt. Ông nói tay, đẩy tôi lùi ra xa ông, nhưng đẩy không mạnh, không đến mức tôi phải ngã ngồi xuống. Thế là mày nghe được nhiều thứ rồi đấy, con ạ, ông nói tiếp, nhưng có điều này, thì mày chưa nghe này: là ai cũng phải trung thành với chính mình, là ai cũng phải thi hành nghĩa vụ của mình, dù thời thế có thay đổi cũng vậy thôi. Ta muốn nói đến nghĩa vụ được giao phó cho ta. Và bây giờ mày định rêu rao mách với mọi người biết bố mày đã làm cái việc mà bố mày coi là nghĩa vụ phỏng? Được thôi, mày cứ việc rêu rao, cứ việc kể cho mọi người

nghe, cứ việc báo cho bên Bleekenwarf biết chuyện. Thì lúc nào mà cũng thậm thụt bên ấy đó thôi. Mà cứ việc đi mà phản lại bố mà. Thằng Klaas ta còn trị được, thì với mà, ta cũng một lần là xong. Ông ngẩng mặt lên, nhột nhột, môi mím chặt, hàm răng nghiến vào nhau. Ánh mắt dò xét, dò xét, chứ không chế nhạo. Rồi ông phẩy tay, không rõ với ý gì, chỉ như lúc người ta độc thoại. Thế nào, mà muốn nói gì nữa không?

Tự tôi, tôi cũng bất ngờ, bởi vì, tuy đã định lắt đầu, tôi lại nói, tôi nhắc lại, là không có gì để ông canh chừng, giám sát nữa cả, không có gì để ông tịch thu và tiêu hủy nữa. Tôi nhắc lại với ông, là không còn lệnh cấm vẽ nữa, và ông chẳng còn có nghĩa vụ phải làm gì nữa hết. Tuy nhiên, tôi không “dọa” ông, và tôi cũng không nói tuột ra, tôi tức ông đến thế nào. Nhưng, có lẽ ông cũng cảm nhận được điều đó, cũng như ông cũng cảm nhận được nỗi sợ hãi trong lòng tôi, cho nên, ông tiến về phía tôi, nói ôn tồn: Nếu mà biết tránh xa những chuyện này ra, thì bố con mình vẫn hiểu được nhau như trước. Mà chỉ cần tránh xa ra là được.

Nói xong ông lại nhìn vào chỗ đồng lửa bị vùi xuống cát, gật gật đầu, rồi đi tới bên chiếc xe đạp, nhắc nó lên, quay đầu về hướng bờ đê, chẳng buồn để ý xem tôi định làm gì; nhưng có lẽ ông cảm chắc tôi sẽ đi theo ông, bởi tôi vẫn nghe ông lẩm bẩm nói gì đó trong miệng, nghe ông nhắc cả đến tên tôi; tôi theo ông ra đến mép biển, rồi ở đó, vẫn đứng sau lưng ông, tôi báo cho ông biết cái tin lúc nãy chị Hilke bảo tôi mang đến cho ông. Các vị đừng vội tưởng ông Jens Ole Jepsen sẽ đứng lại, khi ông nghe tin người ta đang chờ ông, và ông phải sớm có mặt ở Bleekenwarf, vì ông Tổng thanh tra cùng một lô một lốc các quan chức cao cấp sẽ đến đó đâu nhé; ông lặng lẽ nghe tôi nói xong, rồi đi vòng qua cồn cát, và lên xe, đạp xe chạy dọc phía chân con đê nằm dài ven theo mép biển, đến một chỗ chỉ cần vác xe vượt qua đê là ông đâm ngay

vào lối đi, với hai hàng bạch dương hai bên, dẫn thẳng tới Bleekenwarf. Vượt qua cái cổng có cánh cửa treo, bản lề lò xo, bật ra bật vào được ở Bleekenwarf, ông đạp xe thêm một đoạn vào trong sân, rồi lúc xuống xe, ông cũng như tôi, ngược mắt nhìn về phía đại lộ Husum, và cùng một lúc, đều nhìn thấy hai chiếc xe con sơn màu xanh oliu vừa rẽ vào đó, tiến tới mỗi lúc một gần.

Mới đầu, bố tôi định dựng xe đạp vào vách nhà, nhưng sau đó, ông đẩy nó ra xa hơn, dựng vào chổng gỗ ván, rồi, không đi vào nhà, ông quay ra cổng, mở cánh cổng ra, đứng chờ; lúc này, tôi cũng vừa chạy đến nơi, và cùng với bố tôi, tôi cũng đứng tựa lưng vào cánh cổng, hai bố con xếp thành một thứ hàng danh dự trông đến là tiêu tụy chờ đón hai chiếc xe - lúc này vừa khuất ra sau hàng rào vườn nhà ông Holmsen - sắp lặn đến nơi. Từ ngày ra khỏi trại giam đến giờ, bố tôi chưa lần nào đến thăm lại Bleekenwarf, chưa chào hỏi bác họa sĩ lấy một lời, đến như hỏi xem ở Bleekenwarf mọi thứ còn như xưa hay không, ông cũng chưa buồn hỏi. Bởi ông không ưa, không chịu nổi các đổi thay, nên ông không bao giờ hỏi ngay, xem có gì mới không, mà ông cứ chờ ít lâu, rồi ông khắc quen dần. Ở lối vào, ông đứng cạnh tôi, vẻ thư thái, nếu không nói là thờ ơ. Ông bảo tôi giúp ông xem lại sắc phục ông mặc, cả đằng trước lẫn đằng sau, tôi cũng phải lấy nắm cỏ lau ủng cho ông, nếu không lau được bóng nhoáng, thì cũng phải lau cho sạch sẽ thơm mát.

Tôi không biết, tại sao tôi cũng đứng ở cổng như thế, nhưng chưa kịp nghĩ ngợi gì cho ra nhẽ, tôi đã thấy bố tôi - mặc dù chưa nhìn rõ mặt mũi khách khứa ngồi trong xe ra sao - đưa tay lên vành mũ để chào. Vâng, chúng tôi đứng nghiêm chào hai chiếc xe con nối sát đuôi nhau, từ từ chạy vào sân.

Thôi được, mọi sự diễn ra trước mắt tôi như thế do tôi điều khiển vậy: bốn người đàn ông, cao thấp khác nhau, ăn mặc khác nhau, vẻ mặt cũng khác nhau nốt, theo nhau bước xuống xe, sau đó tôi cho họ nhìn ra xung

quanh, quan sát từ cái ao, chuồng gia súc, xưởng vẽ, đến khu vườn, và một đoạn cắt ra từ cảnh trí vùng này; trông về mặt các vị, có lẽ người ta sẽ đoán họ đang chung nhau một ý nghĩ duy nhất, ý nghĩ dường như bắt buộc phải nảy ra trong đầu họ lúc này là: Ra đây là nơi ông ấy sống, ra đây là thế giới của ông ấy đây.

Mấy người đàn ông gật đầu với nhau, người này có vẻ hiểu ý người kia lắm. Hai người lái xe đánh hai chiếc xe nặng nề, sơn màu xanh oliu nọ, chạy một vòng quanh ao rồi cho chúng đỗ lại cạnh nhau. Hừm... tôi biết mô tả bốn vị đàn ông này thế nào nhỉ? Có lẽ, ông hay cười nhếch mép là dễ mô tả nhất, bởi ông ta là người duy nhất đóng quân phục nhà binh, đầu để trần, ngâm tẩu lệch một bên mép, ria mép lốm đốm bạc, một lô huân chương nhiều màu gắn trên ngực, tàn nhang nổi đầy trên mặt và hai tay, hai cầu vai gắn nhiều sao; vàng, ông này, nói tóm lại, trông giống như một con hải cẩu ục ịch, miệng luôn luôn nhếch ra cười. Trái ngược với ông ta, ông Tổng thanh tra - hay đúng hơn là người đàn ông về sau sẽ tự giới thiệu là Tổng thanh tra - không nổi bật lắm, thậm chí có vẻ tội nghiệp, thấp hơn ông Hải cẩu một cái đầu, gầy gò, lưng còng, hai tay đút sâu trong túi, người co ro, như thể ông bị lạnh trong bộ com lê cũ kỹ. Ông này là Mister Gaines. Gã trẻ tuổi nhất trong số họ nổi bật lên không phải do gương mặt gân guốc, thô lỗ của gã, cũng không phải do gã hút thuốc luôn mồm, hay do đôi giày da lộn, mà tôi có cảm tưởng rộng quá cỡ, gã mang trên chân; điều làm người ta phải chú ý đến gã là giọng nói. Gã mà cát tiếng - và khổ nổi, bởi gã ta là thông ngôn, nên gã còn phải nói nhiều gấp đôi những người khác - vàng, gã ta mà cát tiếng, thì cứ tưởng như trong vườn mận bên ấp Söllring, người ta đang lôi hết chuông với công ra gõ liên hồi để xua cho chim sáo đá bay đi vậy. Còn ông thứ tư? Ông

này đội mũ mềm, đeo kính gọng kim loại và xách trên tay một chiếc cặp hồ sơ dày cộp.

Cuộc viếng thăm này chắc hẳn đã được báo trước; không những thế, người trong nhà cũng phải phát hiện ra khách khứa đứng ngoài sân từ lâu rồi chứ. Tuy thế, cửa vẫn chưa thấy mở ra, chưa thấy ai thò mặt ra đón khách; lúc này, các vị khách đều đang đứng trong vườn trồng hoa mùa thu của họa sĩ; ai nấy im lặng, có lẽ họ đang cố lục lại trong trí nhớ, xem các loại hoa này tên là gì. Ai nấy đều tỏ ra hiếu kỳ, gật gù ra điều am hiểu, ngưỡng mộ khu vườn lắm. Họ bước mấy bước xuyên qua vườn, rồi nối gót nhau làm một vòng quanh xưởng vẽ, trước khi quay trở lại sân, và chỉ cho nhau thấy mấy con vịt đang nháo nhác bơi tụ lại với nhau ở giữa ao; sau đó, họ bước về phía bố con tôi. Lúc ấy, bố tôi với tôi đã đến đứng một bên cửa ra vào, vâng, nói thế nào nhỉ, lại đứng thành hàng, bố tôi phía ngoài, tôi phía trong - một thứ hàng danh dự trông đến là khổ sở như lúc ở cổng. Chúng tôi nhìn không rời mắt khỏi mấy vị khách nọ, vâng, ý tôi muốn nói là, bằng cách đứng ì ra và chăm chăm nhìn họ như thế, chúng tôi buộc họ rất cuộc cũng phải nhớ đến chúng tôi, và quả nhiên, dường như họ sực nhớ ra sự có mặt của chúng tôi thật, nên đang từ lối đi bách bộ, chậm rãi, thông thả, họ chuyển sang lối đi sải bước, nhằm thẳng về phía chúng tôi mà tiến.

Bố tôi giơ tay lên vành mũ chào. Họ bắt tay nhau. Đôi ba câu hỏi thăm, ngắn gọn, có phần kẻ cả và trịch thượng. Viên cảnh sát đáp cũng ngắn gọn, không lạnh nhạt, không nồng nhiệt. Ông hay cười nhếch mép và ông thông ngôn cũng chào cả tôi, đưa tay ra bắt, nhưng lơ đãng, mắt không nhìn thẳng vào tôi, theo một lối đôi khi tôi vẫn thấy ở một vài người lớn, lúc họ bắt tay tôi. Ông thông ngôn hỏi tôi với giọng rít kèn kẹt: Khỏe chứ, cháu? Kiểu hỏi như thế, nói chung, tôi chả bao giờ đáp. Không sốt sắng, chỉ là do trách

nhệm, bố tôi hỏi, liệu ông có cần gõ cửa không, vâng, gõ thay cho khách. Ông Tổng thanh tra mỉm cười đáp lại, rồi tự tay, nắm tay lại thành nắm đấm hờ, ông đập đập nhẹ hai lần lên cửa, và lúc ông định quay mặt nhìn những người đi cùng, thì cánh cửa bỗng mở bật ra, khiến ông ta có lẽ cũng hơi bất ngờ.

Tất nhiên, nhẽ ra bà “Chuột đồng” phải đợi thêm một lúc, đếm từ một đến mười hai chẳng hạn, rồi hẵng mở cửa ra, nhưng có lẽ, bà ta đã đứng chờ ở đó một lúc lâu rồi, nên hồi hộp không chịu nổi nữa, đành mở toang cửa nhanh như thế. Vâng, bà “Chuột đồng”, tức là bà quản gia của họa sĩ - bà này gốc đầu ở Flensburg và có họ hàng xa thế nào đó với bác Ditte - bà quản gia mà bác họa sĩ vẫn gọi là Katrine hay Trichen ấy - xuất hiện ở ngưỡng cửa, vội vàng cất tiếng chào khách, rồi đứng nép sang một bên. Bốn vị khách theo nhau biến ngay vào bóng tối của hành lang. Bố con tôi đứng lại bên ngoài sân, và đang nghĩ xem nên giết thời gian như thế nào trong lúc chờ đợi, thì ông Tổng thanh tra lại chợt hiện ra ở cửa, và không những ông vẫy bố con tôi vào nhà, mà còn né người cho chúng tôi bước lên trước, rồi mới tự tay đóng cửa lại sau lưng chúng tôi.

Ánh sáng ban ngày chiếu thẳng vào căn phòng khách rộng thênh thang. Chúng tôi theo nhau bước vào. Tôi chen ngay lên trước, đến sát chỗ bác họa sĩ đang nằm. Vâng, bác đang nằm thì đúng hơn là ngồi, trên chiếc ghế đi văng dài ơi là dài, nơi ông Teo Busbeck bao nhiêu năm qua vẫn từng ngồi; dưới áo choàng màu xanh khoác bên ngoài, bên trong bác mặc áo ngủ may bằng vải lanh thô, đôi bàn chân để trần, gân nổi chằng chịt, xỏ dép. Tất nhiên, mũ bác vẫn đội trên đầu. Trên mặt chiếc bàn, được kéo đến gần đi văng từ trước, là tẩu thuốc, gói thuốc lá sợi và một tập thư chưa mở. Rơi dưới đất là một tấm chăn len màu xám. Bà Chuột đồng vội nhặt nó lên với vẻ mặt đầy trách móc,

gập lại làm đôi rồi đắp lên đùi bác. Bác bảo, bác vừa qua trận cúm. Rồi, như thể muốn tổng bà quản gia đi chỗ khác, bác họa sĩ nói: Bà pha cà phê mời khách giúp tôi, mà nhớ cho thêm cái gì vào nhá... À, nhưng bà mang giúp vài cái ghế vào đây đã. Bà kia nhìn bác đầy vẻ bức bối, còn bác chỉ cười, rồi chìa tay cho ông Tổng thanh tra. Ông này bắt tay bác khá chặt. Sau đó, bác bắt tay từng người, chào ông hay cười nhếch mép, ông thông ngôn, ông đội mũ mềm, rồi chào tôi, và cuối cùng, đến lượt viên cảnh sát Rugbüll. Ông này rõ ràng chẳng thiết tha gì chuyện chào hỏi, đã không chen lên trước để chào, thậm chí còn định lảng, thế nhưng, bây giờ đến lượt, thì ông chẳng còn cách nào khác là chìa tay bắt tay bác họa sĩ vậy. Ông Jens? Ông Max? Nghe họ chào nhau như thế, ai mà ngờ hai ông vướng chuyện gì với nhau.

Chúng tôi kéo ghế đến gần, ngồi thành nửa vòng tròn trước ghế đi vắng, chăm chú nhìn gương mặt bác họa sĩ, đang nửa nằm nửa ngồi, trán lấm tấm mồ hôi của người vừa bị sốt; còn bác, bác cũng nhìn mọi người, qua đôi mắt xám, vui vẻ, lạnh lợi, và thẳng băng ấy.

Làm thế nào để mào đầu một cuộc chuyện trò, cuộc chuyện trò đến một lúc nào đó phải trở thành có nghi lễ hẳn hoi, trong khi nhân vật chủ chốt của nghi lễ lại chỉ vừa kịp gượng dậy sau trận cúm, đang mặc áo ngủ, khoác áo choàng nằm trước mặt đây? Cơ hội may mắn đầu tiên để mở đầu câu chuyện là nói về bệnh tật, cho nên mọi người liền quay ra nói về bệnh cúm, cả cúm trái mùa, lẫn cúm đúng mùa, về cách điều trị cúm ở Schleswig-Holstein cũng như cách điều trị ở Anh, về những sự khác nhau ở hai nước xung quanh căn bệnh này. Như ông Tổng thanh tra chẳng hạn, ông bảo ông chưa bao giờ bị cúm, nhưng bà vợ ông, thì ngược lại, cứ sang xuân là bị, vân vân và vân vân. Còn bác họa sĩ thì nói: Vâng, cúm không phải là thứ bệnh làm người ta chết được. Nó đến, rồi nó lại đi thôi. Chỉ cần chăm rót cà phê pha rượu ra mà uống



là khỏi. Mà không biết sao Katrine pha cà phê lâu thế nhỉ. Rồi mọi người lại chuyển sang nói về vườn hoa của bác họa sĩ, về các loại hoa trồng vào mùa thu, về muôn màu muôn sắc mùa thu thường vẫn trưng ra. Nói về màu sắc, ông mặc quân phục nói nhiều nhất, ông ta cũng nói với bác họa sĩ về hình dáng các bông hoa, nói nhiều nhất là về cánh hoa hình môi, hình cánh bướm. Rốt cuộc bà Chuột đồng cũng bưng cà phê vào, và không ai là không thấy bà ta - trong lúc dọn tách lên bàn, rồi rót cà phê cho khách - chốc chốc lại liếc bác họa sĩ với ánh mắt đầy khiển trách, và sau rốt, bực bội ra mặt, bà đặt phịch một chai rượu mạnh lên bàn. Bác họa sĩ mở chai rượu ra ngay: ở đây, chúng tôi pha thêm cái gì đó vào cà phê, rồi mới uống.

Trừ tôi, mọi người đều uống cà phê pha thêm cái gì đó. Lúc nâng tách cà phê lên, gã thông ngôn nói: Nâng cốc! Bác họa sĩ cười phụ họa: Đúng thế, bao giờ uống cà phê, chúng tôi cũng có quyền được nói “Nâng cốc” như thế. Ông Tổng thanh tra - tuy khi cần ông cũng nói được tiếng Đức - chẳng những để nghị dịch lại, mà còn xin giải thích cho ông nghe câu bác họa sĩ vừa nói là thế nào. Sau đó, ông bảo đưa cặp hồ sơ cho ông, rồi đứng dậy, mở cặp, lôi cái gì đó trong cặp ra, cái gì mà trông xanh xanh, khổ lớn, cứng, vàng, cái gì đó có vẻ oách lắm, khiến ông ta phải kính cẩn nâng bằng cả hai tay để bước tới bên mép đi vắng. Bây giờ thì tôi nhìn ra đó là hai tấm bìa bọc vải lanh. Tuy không quan cách trịnh trọng, còn hơi nháy mắt vui vẻ nữa là khác, nhưng vẫn không kém phần nghiêm trang, ông chìa hai tấm bìa, như muốn trao cho bác họa sĩ. Song, lúc bác đưa tay ra đón, thì ông ta lại nhẹ nhàng rút lại, bởi ông còn phải nói cái gì đó, hay đúng hơn là ông muốn nói đôi lời, và ông im lặng mất một lúc, để nghĩ ngợi, lựa lời. Thừa lúc, chúng tôi cũng đều đứng cả dậy.

Tiếp theo là một diễn văn nhỏ nhẹ ở mức tôi chưa từng nghe bao giờ. Vâng, có một cái Viện Hàn lâm Hoàng gia nào đấy ở London, Viện này... xem

xét các đóng góp to lớn cho nền hội họa châu Âu, và căn cứ vào kết quả bỏ phiếu tại Hội đồng thành viên... Với sự đồng ý của hội họa sĩ, hôm nay Viện Hàn lâm vô cùng hân hạnh được trao... Bác họa sĩ lại đưa tay, muốn đỡ lấy tấm bằng, nhưng ông Tổng thanh tra cũng lại lần nữa hơi rụt nó lại, bởi ông ta còn muốn nói thêm đôi lời, đôi lời rất riêng tư thôi. Ông ta nói, tuy ông không có nhiệm vụ thay mặt Viện Hàn lâm Hoàng gia để làm việc này, song, đây lại là một nhiệm vụ ông từng mong ước được hoàn thành từ lâu, và ông thật vui mừng được thi hành nhiệm vụ đó hôm nay - vả lại, chẳng lẽ ông cũng có việc ở gần đây, lại thêm ông bạn ông là tướng Tate đây, đòi theo chân ông cho bằng được; bởi thế, họ đến đây, không những là để cùng nhau được trao tấm bằng hội viên danh dự này của Viện Hàn lâm Hoàng gia đến tận tay Mister Nansen, mà còn là để được bày tỏ lòng kính trọng của họ đối với một họa sĩ lớn của nền nghệ thuật và giới nghệ sĩ tự do. Đại loại những lời như thế.

Vâng, sau những lời như thế, bác họa sĩ được nhận bằng hội viên danh dự vào tay. Ông Tổng thanh tra từ từ nâng tách cà phê lên, rồi nói: Chúng ta được phép nâng cốc chúc mừng bằng tách cà phê mà. Tất cả mọi người đều uống chúc mừng bác họa sĩ; cả bố tôi cũng uống mừng. Ngón tay út duỗi ra, ông nâng tách cà phê ra trước ngực, một con mắt liếc nhìn vị khách cấp cao, ông uống mừng bác họa sĩ như mọi người khác. Còn bác họa sĩ, sau khi liếc thoáng qua tấm bằng danh dự, rồi đặt nó lên bàn, bên cạnh tập thư chưa mở, bác chỉ chai rượu, mời mọi người tự rót. Họ tự rót ra uống thật. Và, ai nấy hút thuốc, riêng bố tôi thì không.

Tại nhà ông ta ở Nottingham, ông tướng mặc quân phục và hay cười nhếch mép nói vậy, ông ta có treo vài bức Nansen, rồi ông nêu tên bức tranh đó, nói rõ cả năm bức tranh ra đời, làm bác họa sĩ phải sửng sốt ngẩng đầu

lên nhìn. Các bức tranh đó, như bức *Cô gái hái anh túc* chẳng hạn, một dạo xưa treo tại các viện bảo tàng ở Dresden và Heidelberg, sau bị tịch thu đem về Berlin để tiêu hủy cơ mà? Nhưng ông tướng bảo ông mới mua các bức tranh đó ở Thụy Sĩ được ít lâu thôi mà. Hóa ra lại đúng à, bác họa sĩ nói, hóa ra những gì bác từng thỉnh thoảng vẫn nghe đồn, mà không chịu tin, lại đúng à. Người ta chả đồn bọn điên rồ ở Berlin dạo ấy, do cần ngoại tệ, nên chúng nó thuê môi giới đem bán các bức tranh chúng tịch thu của người ta ra nước ngoài. Nếu tướng quân vừa mua tranh ở Thụy Sĩ, thì có nghĩa là chúng không bị hủy thật. Ông sĩ quan nói, ông biết rõ là rất nhiều bức tranh hiện đại không bị hủy, mà tuồn ra nước ngoài. Thế mà tôi, tức bác họa sĩ, cứ đinh ninh là mất hết rồi, cả tám trăm bức, đều tiêu tan cả. Không, ông sĩ quan bảo, ông ta có thể nói để họa sĩ yên tâm, nếu lúc này người ta có thể nói đến chuyện yên tâm được. Theo ông biết, thậm chí người ta đã nắm được gần đúng số tranh bị đem bán như thế; có thể đến lúc nào đó con số chính xác về số bức tranh này sẽ được công bố cũng nên.

Họ nói chuyện với nhau. Hết chuyện này đến chuyện khác. Câu hỏi này, câu hỏi nọ. Vậy chứ trong thời gian gọi là thời gian cấm vẽ ấy, làm sao họa sĩ sống được? Ông Tổng thanh tra hỏi. Làm sao mà cấm vẽ được chứ? Ông Tổng thanh tra bảo ông không thể tưởng tượng nổi một lệnh cấm như thế. Bác họa sĩ bảo bác còn biết những chuyện còn kinh khủng hơn nhiều. Riêng bác, mặc dù phải quen dần với một hoàn cảnh như thế, phải thích ứng, phải phòng xa mọi thứ, nhưng, bác chưa hề biết một họa sĩ nào trên đời do bị cấm mà không vẽ nữa cả. Nói gì thì nói, nào có phải là anh cứ phải vác màu ra đứng trước giá vẽ anh mới là họa sĩ đâu, đã là họa sĩ thì lúc nào anh cũng vẽ được cả. Làm sao mà cấm người ta làm cái việc mà người ta làm trong mơ được?

Ông Tổng thanh tra nói ông ta diễn đạt chưa đủ ý, ý ông ta muốn hỏi là, làm sao người ta thi hành lệnh cấm ấy được. Người ta tiến hành rà soát thường xuyên ư? Ngày nào cũng khám nhà hay sao? Và nếu vậy, thì ai tiến hành mới được?

Liệu bố tôi có trả lời không ư? Ông chỉ hơi cựa quậy một tí trên chiếc ghế có lưng tựa cao thôi, lưng dựa hẳn vào lưng ghế được chạm trổ chi chít; ông xoay xoay cái mũ của ông, ngón tay cái cào cào lên gò má đang gằn gặt. Người ta có người để làm những việc đó, người ta trao nhiệm vụ giám sát việc chấp hành lệnh cấm vẽ cho cảnh sát khu vực, bác họa sĩ điểm tĩnh nói. Một việc như thế kể ra cũng giống như con dao hai lưỡi, bởi người giám sát và bị giám sát có thể là bạn bè thân thiết nhau từ lâu; nhưng nói cho cùng, rồi mọi sự cũng ổn cả. Thế còn các thiệt hại? Vâng, đều có thiệt hại chỗ này chỗ nọ. Cũng khó mà tránh. - Tức là có thiệt hại chứ gì ạ? - Tất nhiên rồi, trong thời cấm vẽ cũng có thất thoát, thiệt hại này nọ. - Thế còn những bức tranh bị tịch thu thì sao? - Bác họa sĩ nhún vai, rồi bác bồng nói: Ông bảo nếu một người chỉ muốn thi hành nghĩa vụ của mình mà không đòi hỏi mình cái gì khác nữa cả, thì người đó phải làm gì? Một người như thế không phải lúc nào cũng may mắn đâu; nói gì thì nói, chứ anh ta không phải là không khó nhọc đâu.

Họ lại chuyện trò với nhau. Họ khơi một chuyện gì đó ra như khơi cho nước chảy, rồi lại để dòng nước trôi đi. Họ chỉ ngồi một chỗ nói chuyện với nhau. Thế mà trong câu chuyện, họ chu du cũng khắp nơi. Cũng tìm được khối thứ.

Không biết đến bao giờ mới có cuộc trưng bày nhiều tranh Turner, bác họa sĩ hỏi. Bác bảo bác sẵn lòng đến thăm triển lãm, xa mấy cũng đi, có phải mang cả bệnh cúm theo cũng đi. Đến phòng tranh của ông ta, viên tướng nói. Họa sĩ mà đến Nottingham, họa sĩ có thể xem Turner, họ có một vài bức

Turner ở đấy. Nhưng sao phải đúng Turner mới được? Bởi ông ấy để mọi thứ đều nổi lơ lửng; vâng, đúng rồi, những người khác cũng làm vậy, phần lớn đều làm vậy, nhưng chỉ có Turner mới làm như thế với ánh sáng thôi, và bác, tức là bác họa sĩ, muốn được xem nhiều tranh của Turner cùng một lúc để hiểu cho rõ hơn. Thế thì, tại sao họa sĩ không đến thăm Nottingham? - viên tướng sốt sắng hỏi.

Ông Tổng thanh tra muốn biết họa sĩ đã bao giờ đến London chưa. Chưa, ông chưa bao giờ đến London, và ông cũng không chắc, liệu rồi có còn lúc nào ông sẽ đến đó hay không; hồi xưa, ông cũng thích đi đây đi đó, nhưng bây giờ... Vả lại, ông vốn không ưa các thành phố lớn, vì một lẽ nào đó, đến tận giờ vẫn vậy. Ngoài ra, ở đây, ở vùng giữa Gluserup với đại lộ Husum này, ông còn bao nhiêu thứ để tìm tòi phát hiện, dù ông vẫn biết, ông sẽ không thể tìm hiểu hết được, nhưng ông vẫn muốn hiểu biết thêm càng nhiều càng hay về mảnh đất này, cùng những con người ở đó. Ông ta, tức là viên tướng, muốn biết, không biết có phải thủ đô thường vẫn quan trọng cho công việc của họa sĩ không. Bác họa sĩ đáp, và tôi sẽ không bao giờ quên câu trả lời ấy của bác: Tôi nghĩ, các thủ đô mà chúng ta cần bao giờ cũng nằm ngay trong lòng chúng ta. Thủ đô của tôi nằm ở đây. Ở đây tôi có tất cả những gì tôi cần, thậm chí còn hơn. Nhưng năm tháng còn lại của đời tôi chắc chắn sẽ không đủ, để kể cho hết về mảnh đất này, về những gì đáng kể ở đây. Chỉ riêng về những người dân bí hiểm ở đây thôi, những người cư ngụ cả dưới đất, cả trên trời, hay về những gì diễn ra đêm đêm ở bãi than bùn, ngoài bãi biển, về chuyện tai mắt dân chúng ở đây tình huống ra sao, ngay cả khi trời đất tối tăm, về các mối lo âu, sợ hãi của họ, về các câu chuyện của họ, về lối suy nghĩ chậm chạp của họ, hoặc là về cách thức họ đối đầu với nhà cầm quyền. Đúng không, ông Jens?

Bố tôi hơi giật mình, giương mắt ngơ ngác nhìn bác họa sĩ. Ý tôi muốn nói, bác họa sĩ nói hướng về phía bố tôi, là nếu bác, với các kinh nghiệm của bác, nếu bác được kể hết chuyện về dân chúng ở đây thì chuyện còn nhiều hơn cả chuyện dân thủ đô. Ở đời có những chuyện gì, thì ở đây cũng có cả như thế, tôi nói vậy, có đúng không nào?

Mọi người lặng im, chờ bố tôi đáp, hoặc ít ra, cũng một cử chỉ tán đồng. Ai cũng nhìn ông. Ấy thế, nhưng viên cảnh sát Rugbüll không nói lấy một tiếng. Ông chỉ gật đầu, độc có thể. Bác họa sĩ mời mọi người tự rót thêm rượu ra mà uống. Nhưng mọi người đều có vẻ không muốn nghe lời bác nữa. Viên tướng bảo, tất nhiên, ông ta rất muốn được ngó vào xưởng vẽ một lát, hay đúng hơn, ông muốn được vào ngồi trong đó một lúc, nhưng bây giờ chắc không được. Bác họa sĩ - với vẻ khổ sở hơi thiếu tự nhiên - liếc về phía bếp, nơi bà Chuột đồng đang hí hoáy, là đủ để thay lời thoái thác. Liệu lần khác đến có được không? Lần sau chắc là được, chứ hôm nay thì không, bởi cứ theo lời cái bà đang ở trong bếp kia, thì đến ngồi dậy ông còn chả được phép nữa là; bà ấy nghiêm lắm, và theo ông, cãi lại bà ta chỉ vô ích. Thôi được, chúng tôi sẽ còn trở lại, chắc chắn thế, có lẽ tháng sau là thu xếp được. Ai cũng vui. Lại lần nữa nào: Xin chúc mừng nồng nhiệt. Cảm ơn các vị đến thăm. Không, chúng tôi mới phải cảm ơn chứ, và chúc ông chóng bình phục.

Bốn vị khách rất khác nhau, nhưng ít nhiều đều góp chung vào buổi chuyện trò vừa qua, đứng dậy cáo từ, ông nào ông nấy lần lượt chìa tay, nhe răng cười, da mặt căng ra, co lại, bước một bước về phía ghế đi vắng, rồi lùi lại, né sang một bên, vừa nhìn người bệnh vừa nghiêng người bước ra cửa. Sau khi cân nhắc mãi xem có nên tranh thủ lúc mọi người nhốn nháo, rồi cứ thế lảng lảng ra về không - cứ nhìn nét mặt ông là tôi biết - bố tôi là người cuối cùng đến chia tay bác họa sĩ. Ông bước đến gần, người cứng đờ, nghiêm

ngại nhưng không làm lộ vẻ ác cảm, mặt thuần dài hết cỡ, đưa tay cho bác họa sĩ nắm, và bóp đáp lại, không quá chặt, không quá hờ hững.

Còn kịp làm tách cà phê rượu nữa chứ, ông Jens? Bác họa sĩ hỏi. - Thôi, tôi còn nhiều việc lắm, bố tôi đáp. Không thật à? - Phải, tôi xin kiếu, bố tôi đáp, rồi rời khỏi phòng ngay, mắt không nhìn bác họa sĩ như mấy người kia. Ông vội làm gì ngoài sân ư? Ông dắt xe đạp ông ra cổng, chờ cho hai chiếc xe hơi lăn bánh tới gần. Xe chưa đến, ông đã đưa tay lên mũ chào, và, tuy xe đầu chạy một đoạn rồi xe sau mới lăn tới, ông vẫn giữ nguyên tư thế chào, mãi đến khi hai chiếc xe lần lượt rú ga - rú ngắn thôi, nhưng nghe cứ như sấm rền - vượt qua cây cầu lát bằng gỗ khúc, ông mới bỏ tay xuống.

## **Chương 16**

### **KHIẾP SỢ**

Vào học trường trung học phổ thông mang tên Theodor-Storm ở Gläserup, tôi được cái lợi là trường này có tiếng, ai nghe cũng nể; nhưng thiệt là đường đến trường xa thêm gấp ba lần. Cái lợi còn là ở chỗ, tôi không phải chạy trốn tụi Jobst và Heini Bunje nữa, nhưng thiệt ở chỗ, ở đó các thầy ra nhiều bài tập kinh khủng, đến mức tiêu hết cả buổi chiều. Ở đây, tuy các thầy không được nện học sinh thật, nhưng tôi vẫn nhớ thầy Plönnies ở đây, cho dù thầy thường vẫn sẵn lòng ban phát cho bọn chúng tôi những cái bạt tai trời giáng. Một đường thì tôi cũng đồng ý với mẹ tôi khi bà cứ nhắc đi nhắc lại mãi cái câu bảo rằng “hiểu biết là sức mạnh”, và một trường học tốt bao giờ cũng tạo “bàn đạp tốt cho người ta vào đời”, nhưng đường khác, thì tôi cứ thắc mắc, việc gì tôi phải học tiếng Hy Lạp ở trường mới, trong khi tôi nào có định sang Hy Lạp làm gì đâu. Một mặt, thì tôi vẫn hiểu rằng một trường như trường này không đủ chỗ cho tất cả học sinh trong vùng vào học, nhưng mặt khác, tôi cũng lại không hiểu làm sao mà bố tôi có thể dai dẳng kể đi kể lại mãi chuyện tôi được vào đúng cái trường Storm này với mọi người như thế.

Tôi cân nhắc thiệt hơn, thua được như thế về trường trung học Storm cũng chẳng giúp được gì, bởi bố mẹ tôi trước sau vẫn bắt tôi phải nhận học



bổng của trường cho bằng được; ông bà mua nhét vào tay tôi cái cặp da mới để đi học, ông bà lùng đầu ra cho tôi cả một chiếc xe đạp gần như mới toanh. Ông bà cũng tìm cách làm tăng thêm, hoặc đánh thức, lòng ham học mà ông bà nghi là còn tiềm ẩn đâu đó sâu thẳm trong người tôi, mua chuộc tôi bằng cách gói cho tôi thêm hai miếng bánh, nhiều hơn mọi khi để ăn trưa, và trước khi tôi ra khỏi nhà, ông bà kéo áo, xốc quần tôi mặc, sửa tất chỉnh giày tôi mang, xem móng tay tôi dài hay ngắn, bẩn hay sạch, rồi lúc tôi gò lưng, nằm bò trên tay lái, đạp xe đi, thì ông bà - vâng, cả mẹ tôi - còn đứng vẫy theo mãi. Lên bờ đê. Bên trái là Biển Bắc, bên phải là cánh đồng trống. Từ bờ đê lao xuống, thì bên phải là Biển Bắc, bên trái là cánh đồng. Đúng thế, lần theo tuyến đường quen thuộc mà viên cảnh sát Rugbüll đã bao lần đạp xe qua, và hiện giờ, thỉnh thoảng cũng cùng đạp xe đi với tôi, và mỗi lần như thế, ông lại bảo - đi nào, bố chạy trước, mày đạp theo. Về phần tôi, ông bà muốn thế nào, tôi vâng dạ hết, ông bà bảo tôi làm gì, tôi làm tuốt tuột, và để mặc ông bà thưởng công tôi biết ngoan ngoãn nghe lời bằng bánh kẹo, bằng bánh mì kẹp, hay bằng cách tặng khoản tiền bỏ túi ăn vặt hằng ngày lên, và, âu cũng là phần thưởng lớn nhất cho tôi vậy, ông bà để yên cho tôi được ngồi một mình, không bị quấy rầy hàng giờ liền trong phòng tôi. Tất nhiên, tôi không loại trừ lý do sợ dĩ bố tôi bổng dưng hào phóng ban cấp thêm cho tôi nhiều thứ như thế là vì ông đọc được đâu đó trong sổ tay cảnh sát, rằng ai có học vấn cao, khắc có cơ hội trèo lên cao trong ngành cảnh sát. Và, chính vì để tôi sau này có thể thành Tổng trưởng cảnh sát, hoặc ít ra cũng thành một viên cảnh sát trưởng một khu vực nào đó, chiều chiều chị Hilke không được to tiếng ca hát hay âm ỉ nghe radio nữa, làm chị cáu tôi lắm. Thì cũng dễ hiểu thôi.

Cho dù đó là tuyến đường quen thuộc, cho dù có nhắm mắt tôi vẫn tìm được các đoạn đường và lối rẽ đi nữa, thì các chuyến đến trường tại Gläserup hay từ đó về nhà, không bao giờ làm tôi chán cả, ngay cả những khi phải đập ngược gió, hết cả hơi, kiệt cả sức cũng vậy. Mọi thứ vẫn ở nguyên chỗ cũ, nhưng mỗi ngày trông một khác, dưới ánh sáng thay đổi hằng ngày, dưới bầu trời hôm nay khác bầu trời hôm trước; chỉ riêng một Biển Bắc thôi, đã chứa chấp không biết bao nhiêu là bất ngờ rồi! Lúc tôi đến trường, nó còn nằm êm ả, dềnh dàng trải rộng, và như thể còn ngái ngủ, chốc chốc lại thè lưỡi, uể oải liếm lên bãi cát ven biển vài cái, thế mà lúc tôi về, nó đã lại âm âm xô những ngọn sóng màu xanh lơ pha màu lục điên cuồng đập vào những hàng cột chắn sóng ở ven bờ. Hoặc các trang ấp, có lúc trông sao mà khốn khổ, như bị giam hãm tù đày dưới màn mưa dai dẳng buông hết giờ này sang giờ khác, và chìm ngấm trong u ám ủ dột; thế mà, khi ánh sáng trắng sữa từ trên cao rơi xuống, hoặc khi các cánh đồng cỏ trải rộng cả phía trước lẫn đằng sau bỗng long lanh ánh nắng, thì chúng nổi lên, đầy đà, kiêu hãnh cùng những ống khói nhả khói mỗi buổi trưa. Hay các ngọn gió, có lúc chúng chỉ huýt sáo khe khẽ và khoái chí qua vành nan hoa xe đạp, hay chỉ phá lên cười nhạo mỗi khi xe loạng choạng, nhưng có lúc, lại giận dữ ném mảnh áo mưa vào mặt người ta, hay bắt áo mưa phải bay phấp phật mới chịu, hoặc cố tình đẩy người ta xuống khỏi bờ đê cho bằng được. Vạn vật ở đây biến đổi, thay hình đổi dạng mới thường xuyên làm sao! Từng ngày, từng giờ! Anh có thể thường xuyên thưởng thức và ngắm nghĩ về những sự đổi thay ấy, và nếu anh muốn, anh cũng có thể phát sốt phát rét lên vì các đổi thay như thế.

Thôi được, bây giờ là lúc tôi đang trên đường về. Trời mùa thu. Xế trưa, khoảng hai giờ gì đó. Chim hải âu bay lượn. Bãi biển vắng vẻ. Gió Tây-Bắc, thổi chéo sau lưng, làm phồng áo choàng tôi mặc, khiến nó phấp phật như

cánh buồm sững nước. Không biết ai vừa qua đây, dấu chân chạy dài trên mặt cát. Ngọn gió đến là ẩm ướt. Không trung đượm vị muối. Nồng hơi i ớt. Cái cặp đựng sách vở bằng da của tôi được cài chặt vào chỗ đeo hàng, nó bị ướt nước mưa phía ngoài, trông bóng loáng. Phía chân trời, một làn khói bốc lên cao, nhưng không thấy tàu thủy đâu. Chim bãi biển chạy đi chạy lại lằng xằng, liên hồi kêu: witt-witt. Đàn gia súc trên cánh đồng bên kia, con nào con nấy đã lại khoác áo bạt, để chống lạnh về đêm, mà cũng là để chống cả mưa lạnh nữa. Chỗ này chỗ kia, thấp thoáng đôi người đang đào mương, khơi rãnh. Đàng xa, tôi đã thấy bóng dáng quán Wattblick, sơn quét phía ngoài bong loang lổ, chẳng ai trông nom kể từ ngày ông chủ quán Hinnerk Timmsen bị mê hoặc, quyến rũ bởi cơ hội làm ăn mới là buôn chất đốt - do ông ta đọc được ở dự báo ở đâu đó, cho rằng mùa đông sẽ mỗi năm một lạnh thêm, nên dùng dùng đem bán quán này cho Nhà nước - và Nhà nước chỉ bỏ thêm một ít tiền, biến nó thành nhà nuôi dưỡng trẻ tâm thần. Cột cờ hồi xưa của quán này bây giờ gãy gục, chẳng ai buồn sửa. Và tôi cũng không biết lá cờ hiệu in hai chìa khóa bắt chéo biến đi đường nào.

Bốn bà bảo mẫu - không phải, năm bà mới đúng - đang đứng tụm lại với nhau trên mảnh sân thượng xây gác lên bờ đê trông ra biển, giữa trời lộng gió, và vung tay múa chân nói gì đó với bố tôi; lúc này ông đang đứng cùng với họ, mặt cúi xuống, lắng nghe họ nói theo kiểu riêng của ông. Ông canh chim Kohlschmidt; thêm ông kiểm kê Bultjohann nữa; ông này dạo này sính đeo trên ve áo khoác hình mẫu thu nhỏ huân chương đồng của hội thể thao Đức. Tôi nhồm mồm khỏi yên xe, nhấn chân đạp thật lực lên pê đan, nhưng vẫn không kịp. Trước khi tôi kịp đến nơi, các bà các ông đã nối gót nhau lần theo cái cầu thang hẹp tụt từ trên sân thượng xuống phía bờ biển, rời xa nhau, giơ tay ra hiệu cho nhau, tạo thành một chuỗi người dài. Trông như

một kiểu lưới quét vảy. Chuỗi người chia làm hai cánh di chuyển chéo về phía bán đảo, sau đó, một cánh lùi lại, vẫn giữ khoảng cách không đổi, quét xuống các lòng chảo, vượt qua các đỉnh gò, dọc theo bãi biển và trườn qua các cồn cát về phía mũi bán đảo, nơi các luồng sóng ngược nhau, đập vào nhau, làm nước biển bắn lên tung tóe và những thứ nổi lềnh bềnh trên mặt nước từng từng nhảy theo.

Họ đang tìm cái gì đó. Họ đang muốn bắt cái gì đó. Đã thế, thì ai chả muốn góp một tay. Tôi phải chạy theo mới được. Tôi đẩy xe đạp vào sân, dựng nó vào lan can ở đấy, rồi chạy theo họ, mới đầu chạy theo chuỗi người di động, sau đó, chỉ bám theo dấu chân ông canh chim Kohlschmidt, và trên đỉnh ngọn đồi, nơi gió thổi làm rối bởi đám cỏ tóc tiên mới trồng, thì tôi đuổi kịp ông ấy, mỉm cười thay lời chào, và cố bước đều cùng với nhịp chân ông ấy. Tôi không muốn hỏi họ định tìm cái gì; mà thật ra tôi chẳng cần hỏi, bởi chỉ một lát sau, ông ấy đã nói ông đang lo ngại cái gì, và qua đó, tôi cũng biết được lý do cuộc tìm kiếm này.

Hóa ra là có hai đứa trẻ thuộc nhà nuôi dưỡng - một trai, một gái - tự dưng biến đâu mất, hình như ngay từ lúc mới rạng sáng đến giờ, trước cả lúc ăn sáng. Mới đầu, các bà bảo mẫu chỉ tìm chúng nó loanh quanh trong khu nhà. Theo ý ông Kohlschmidt, thì họ đã mất thời gian tìm trong ấy lâu quá. Lúc hai đứa biến mất là lúc thủy triều xuống, lẽ ra phải tìm chúng nó ngoài bãi triều mới đúng. Ông lo chúng nó chạy ra bãi triều, ông linh tính chuyện chẳng lành ở đây. Chốc chốc ông lại dừng chân, nhìn từ trên gò cao xuống bãi biển, chăm chăm nhìn các đợt sóng thi nhau xô vào bờ, rồi lại phóng mắt ra ngoài khơi, như thể ông đang muốn tìm bóng dáng bọn trẻ ở ngoài đó, chứ không phải trên bán đảo này. Rặng liễu thưa thớt níu chân chúng tôi lại; chúng tôi tìm dấu vết bọn trẻ trong rặng liễu. Không một dấu vết, không một

dấu hiệu nào lạ. Một bà bảo mẫu, người cao, xương xẩu, mặc áo choàng len, gọi bố tôi tới chỗ bà đang đứng, chỉ cho ông thấy cái gì đó dưới cát; bố tôi dùng chân gạt gạt cát ra. Thế thì không phải là dấu vết gì của bọn trẻ rồi, họ lại tách nhau ra, đi tiếp. Chúng tôi trèo lên một cồn cát, ở đây cũng không có dấu vết gì, chúng tôi làm một vòng quanh túp lều bác họa sĩ cũng không thấy gì nốt. Tôi chỉ chôn vùi một mẩu giấy đã cháy sém thò dưới cát lên. Chuỗi người đi tìm trải ra khá dài; lúc đầu, người này còn nhìn thấy người kia, nhưng càng tiến sâu vào sau các gò đất và cồn cát, thì càng không chắc ai nhìn thấy ai, chẳng hạn, như khi vừa trèo từ dưới trũng giữa hai cồn cát lên, thì hoặc khuất hẳn cánh trái, hoặc thiếu hẳn cánh phải, có lúc những người ở giữa lại lặn đầu mất, lúc khác vài người lại biến khỏi tầm mắt, và cũng có những lúc tôi chỉ nhìn thấy hai người ở hai đầu chuỗi, ông kiểm kê Bultjohann đầu này, bà bảo mẫu trưởng đầu kia.

Tại sao viên cảnh sát Rugbüll bỗng đứng lại tách ra thế kia? Tại sao ông lại lùi lại phía sau. Ông Kohlschmidt nhìn thấy, liền phái tôi chạy đến lấp vào chỗ trống do bố tôi để lại trong chuỗi. Tôi tìm các vết chân của bố tôi, rồi cứ thế đi tiếp để chuỗi người không bị đứt quãng. Nhưng, cũng chỉ một lát thôi, bởi vì bà bảo mẫu trưởng bỗng đứng dừng lại, rồi rít vẩy tay gọi mọi người về phía bà. Trong lúc chờ mọi người đến gần, bà ta không dừng đưa tay chỉ vào những dấu chân chạy dài cạnh nhau, từ phía biển lên rồi quành về phía mũi bán đảo. Mọi người xúm lại quanh bà, và ai cũng nhận ra đây là dấu chân hai đứa trẻ, hần nhẹ xuống cát và sát vào nhau, có lẽ do chúng nó nắm tay nhau mà đi, mới đầu dưới bãi triều, sau đó trèo lên trên này.

Chúng nó đẩy, bà bảo mẫu trưởng nói rồi không nói gì thêm, lẳng lặng lần theo các dấu chân mà đi. Chúng tôi bám sát theo bà. Sóng Biển Bắc đập vào thân một con tàu nhỏ đã hỏng và gần chìm hẳn, bắn nước lên cao, tung

cả vào người chúng tôi. Mặt cát ở đây cũng gợn sóng, như thể tiếp nối sóng Biển Bắc vậy; làn sóng cát chạy cắt chéo mũi bán đảo, lan đến túp lều ông canh chim, đến tận chỗ các hàng cột chằng lưới bắt chim. Chúng tôi, ai nấy đều nhanh chân bước. Trong lều - cả dưới bàn lẫn dưới ghế băng - đều không bóng một ai, ở ngoài bãi biển cũng không, mặc dù các vết chân chạy dài trên cát. Nhưng ở đằng kia, chỗ hàng lưới chằng...

Vâng, trong các hàng lưới bắt chim chằng dài một đoạn, rồi chụm vào cái rọ được buộc chặt vào mấy cái cọc, chúng tôi tìm thấy bốn trẻ đang ngồi bên mấy con chim bị mắc lưới, gãy cánh phanh phạch. Chúng nó ngược mắt nhìn chúng tôi rất nhanh, chẳng ra sợ sệt mà cũng không ra mừng rỡ, thậm chí có vẻ thờ ơ là đằng khác. Hai đứa ngồi xồm dưới cát, quay lưng vào nhau trong bẫy bắt chim, tay con bé bóp chặt cổ một con búp bê mập mập nhồi vải, thằng bé đang hà hơi cho một con chim đã chết. Đứa bé gái mặc váy kẻ ca rô, gương mặt mệt mỏi, lãnh đạm, bím tóc trông như đuôi chuột. Thằng bé đi chân đất, cái đầu to như muốn nín nó xuống, gáy nó vồng lên. Trong lúc hà hơi cho con chim chết, đầu nó đung đưa bên này bên kia; nó áp môi sát vào con chim và từ miệng nó phát ra những tiếng gì nghe không rõ, vừa có vẻ sốt ruột, vừa có vẻ khoái chí. Ngồi xồm, đoạn hai chân rám nắng, con bé giở mặt con búp bê xuống cát, xoay đi xoay lại, như muốn làm cho nó chết ngạt.

Chim bay vù vù, hoảng loạn phía trên đầu con bé, nhưng nó chẳng để ý. Thằng bé nhét con chim chết vào cổ áo bằng vải lanh của nó, cười to, lắc lắc người, nước dãi, nước miếng chảy rùng rùng từ miệng ra; nó móc các ngón tay vào mắt lưới, toan đứng lên, nhưng không được. Con bé cất tiếng hát bằng giọng the thé, chói tai và quay mặt về phía chúng tôi. Lúc này bà bảo mẫu trưởng đã tìm được lối vào, bà chui vào trong bẫy chim, nắm lấy con bé, lôi nó ra ngoài, và bà bảo mẫu người gầy gò, xương xẩu với đôi mắt lạnh lùng

ngồi xổm bên ngoài liền nắm lấy tay con bé, kéo nó sát vào người, trong khi con bé lại lấy con búp bê cứ thế đập lên đầu bà, khiến cái mũ trắng bà đội trên đầu cùng cái trâm cài tóc rơi xuống, làm tóc bà xõa bung cả ra. Ngay cả lúc bà bảo mẫu trưởng vỗ về ôm lấy nó, hôn lên má nó, con bé vẫn không chịu ngưng dùng con búp bê nó cầm trên tay đập tứ tung ra xung quanh.

Còn thằng bé? Phải hai bà bảo mẫu cùng ông Kohlschmidt mới chung nhau kéo được nó ra khỏi bẫy lưới; nó không cưỡng lại, nhưng cũng có vẻ không hiểu người ta muốn gì ở nó. Nó cúi đầu như muốn xông ra húc, uể oải, ngơ ngác, hoàn toàn không màng gì đến mọi sự xung quanh; nó mặc kệ cho người ta lôi nó ra, đứng thờ hờn hển giữa vòng người bên ngoài.

Không có gì đâu, Jochen, một cô bảo mẫu nói, bây giờ ta về nhà; cháu đưa con chim cho cô, rồi cô cháu mình uống ca cao nhé. Nào, đưa con chim cho cô nào, cô bảo mẫu nói tiếp, rồi thọc tay qua cổ áo thằng bé, trong lúc nó chỉ càu nhàu, nhăn nhó; cô bảo mẫu thò tay sâu xuống phía bụng thằng bé, dừng lại trong giây lát, rồi nắm lông đuôi con chim chết lòi ra. Thằng bé lấy tay định giật con chim lại, nhưng giật trượt. Nào, bây giờ cô cháu ta về nhà, ăn cái gì đó cho ấm người rồi đi ngủ nhé. Thằng bé khum bàn tay lên tai nó; nó nghe ngóng cái gì đó mà có lẽ chỉ một mình nó nghe thấy; nó ngoan ngoãn cùng mọi người ra về, chỉ thỉnh thoảng lại dừng, chăm chú nghe ngóng cái gì đó.

Thế là mọi người lại kéo nhau về Wattblick. Các bà các cô bảo mẫu, cùng đám trẻ và bà quản gia, cả hai bà nấu bếp, đều chạy ra đứng ngoài sân để đón; tiếng gọi nhau ơi ới; mọi người ôm chầm lấy nhau, vuốt ve, thở phào nhẹ nhõm. Trời ơi, chúng nó kia kìa! Chà các cháu về đây rồi! Tôi liếc mắt qua cánh cửa để ngó, nhìn vào trong. Không thấy bóng dáng bố tôi đâu, nhưng tôi chợt nhìn thấy con bé sáng sáng vẫn khó nhọc vẫy tay chào tôi, khi tôi đạp xe qua đây, và thỉnh thoảng, về buổi chiều, nó mặc áo choàng xanh, vẫn

thường ngồi trên bậu cửa sổ vẫy tôi. Tự tôi, tôi đặt cho nó cái tên là Nina. Nó bước ra cửa. Nó ra ngoài sân, dò dẫm, do dự.

Tôi ra hiệu cho nó, nhưng nó không nhận ra tôi. Tôi chào nó; nó nhìn thấy tôi chào, nhưng không đáp lại. Cố làm sao cho thật kín đáo, tôi tiến dần về phía nó, chen lại gần, mỉm cười, gật gật đầu với nó, và để cho nó nhận ra mình, tôi cũng làm bộ vẫy vẫy tay, như nó thường vẫy vẫy tôi. Nó không để ý đến tôi, hoặc, tuy nó nhìn thấy tôi thật, nhưng không nhớ, không nhận ra là ai, rồi, lúc tôi đã tiến đến gần nó, gần đến mức tôi có muốn chạm tay vào người nó cũng được, thì nó bỗng hốt hoảng hét toáng lên, ôm chầm lấy một cô bảo mẫu, như thể muốn được che chở. Đã thế, thì tôi chỉ biết lảng lạng mà chuồn, chứ làm thế nào hơn được. Tôi len lách vào giữa đám đông để rời ra xa; cô bảo mẫu đang vuốt ve, an ủi con bé con nhìn theo tôi với ánh mắt đầy vẻ ngạc nhiên.

Xe đạp của tôi kia rồi. Tôi dắt nó ra mặt đê, lấy đà như bố tôi vẫn lấy đà, nhảy lên yên, đạp xe rời ra xa, về hướng Rugbüll.

Thế ra mày cũng biết đường mà về nhà đấy hả, chị Hilke đứng ở bậc thềm nói to. Chị không ngồi trông cháo cho mày mãi được đâu đấy. - À, thế là hôm nay có món cháo, ăn với đường và bột quế, có khi có cả mút mật, tôi nghĩ bụng, rồi nói: Chị không phải giả vờ cáu em như thế đâu. Mới nói có thế, mà chị tôi đã đấu dịu: Chị phải hai lần hâm cháo cho mày rồi, nhóc ạ. Chứ mày đi đâu nãy giờ?

Theo lời bố mẹ dặn, tôi biết mà, chị phải chiều tôi; chị đỡ cặp giúp tôi, nháy mắt với tôi, lại còn vuốt sau gáy tôi một cái. Chị định nắm tay tôi, nhưng tôi thấy như thế hơi quá đáng, nên rút tay lại, và nhún nhảy theo chị đi vào bếp.



Bố có nhà không? - Không! Tôi không có nhà, người ta gọi bố đến đảng Wattblick làm gì ấy. Nghe đâu lại có chuyện! Hình như có đứa nào bỏ trốn, không khéo chết đuối rồi cũng nên. - Chị cho em ăn cái gì nào, tôi thủng thẳng nói. Chuyện gì chị không biết, thì chị đừng có xía vào.

Đúng là cháo đặc, ăn với mứt mật thật. Chị Hilke bê đĩa cháo đến cho tôi, đặt đánh xoạch xuống bàn. Chị tự ái rồi đây! Tôi nói dàn hòa: Hai đứa chúng nó chỉ đi chơi rồi lạc thôi. Em vừa ở ngoài ấy, giúp người ta đi tìm chúng nó. Chị biết không, chúng nó chui vào trong bẫy lưới của bác Kohlschmidt nhá. - Thế mà tao đã tưởng mày bị làm sao. Ở trường hôm nay thế nào? - Có gì đâu, vẫn thế. Không phải chị Hilke, mà là mẹ tôi, vừa hỏi tôi như thế; bà vào bếp lúc nào, chị em tôi cũng không biết; khăn vắt vai, tóc để xõa, bà chuẩn bị gội đầu. Không cần ngoái lại, tôi vẫn biết lúc này trông mẹ tôi thế nào, và bà sẽ làm gì bây giờ; chắc chắn bà đang mặc chiếc váy lót màu xanh lá cây đã phai màu, chân mang đôi dép da đã mòn; bây giờ bà sẽ lôi dầu gội đầu trong tủ ra, xả nước trắng sạch chậu rửa mặt, rồi bà dùng đôi tay đầy dầ, đầy tàn nhang và nốt ruồi thào dầy đeo váy lót ra. Rồi đổ nước nóng vào chậu.

Này, Siggi, mẹ không muốn mày bước chân vào cái trại Wattblick ấy đâu, hiểu không? - Thì con có vào trong ấy đâu.

Thoạt đầu nước gội có vẻ nóng quá, nên bà dùng hai tay khuấy lên cho chóng nguội.

Họ đưa bọn trẻ con ấy về đây đã là quá quắt lắm rồi; mày đừng có mà chui vào đấy. - Có hai đứa đi lạc, tôi nói, con chỉ đi tìm giúp thôi.

Mẹ tôi đứng đoạng chân, cúi đầu, xõa tóc ra phía trước, nhúng vào trong chậu nước, và gằn giọng nói: Từ giờ, bên ấy rồi ngày nào cũng có chuyện cho mà xem, không ai còn yên thân được với chúng nó đâu. Cái giống chết tiệt vô giá trị, không đáng nuôi! Tai ương, rồi chúng nó sẽ mang tai họa về đây cho

mà xem. Giá chúng nó xéo đi có phải hơn không. - Nhưng bắt chúng nó phải đi đâu mới được chứ?

Mẹ tôi không đáp; bà vốc nước lên tóc cho ướt đã, rồi mới nhúng hết vào chậu; bà thở mạnh. Nếu chúng nó chỉ đau ốm thôi, thì không nói làm gì, đằng này chúng nó là hạng vô dụng, không đáng nuôi, chỉ đáng vứt đi thôi; để chúng nó sống, chúng nó chỉ tổ gây tai sinh họa cho người ta chứ lợi lộc gì. Không ai thương hại chúng nó được, bởi chính chúng nó có biết thương với xót là gì đâu. Mà hiểu không, Siggi? Tao không muốn mày ra đấy; chỉ nhìn chúng nó đã không được, chứ chưa nói chuyện mày chơi bời với chúng nó.

Nước chảy ròn ròn và nhỏ giọt trên tóc bà xuống; bà với tay, bôi một ít dầu gội đầu mịn màng, màu mật ong lên đỉnh đầu, rồi lấy tay hết xoa lại gãi, chà xát, rồi gọt bọt dầu gội đầu mỗi lúc một phồng lên, bám lên gáy, vướng vào tai, trôi xuống mặt - và cứ nghe tiếng bà xuýt xoa - chắc còn chui cả vào mắt. Bây giờ thì đến lúc chị Hilke phải giúp bà một tay. Bà nói tiếp: Mẹ nói mày nghe, Siggi ạ, chỉ cần nhìn chúng nó thôi, cũng đủ mang vạ vào thân rồi. Lúc đầu có thể chưa thấy gì đâu, nhưng, rồi đến lúc, nó sẽ phát ra. Mày phải biết, những gì mày nhìn thấy có thể sẽ ngấm sâu vào bên trong, làm mày mờ cả mắt.

Tôi cứ ngồi đấy, vừa múc cháo ăn, vừa nghe; tôi gắng ngồi thêm được một lát, rồi, trong lúc chị Hilke xối nước lên bộ tóc vàng hung hung của mẹ tôi, dùng tay bóp đụn tóc cho ráo nước, rồi lấy khăn lau khô qua phía ngoài, tôi hỏi, liệu tôi lên gác làm bài tập được chưa. Được. Nhưng mẹ dặn mày thế nào, mày phải nhớ đấy. - Vâng. - Thế bài tập hôm nay có gì? - Hôm nay ấy à? Toán, sử, làm văn. - Đề văn là gì? - Hãy viết về tấm gương sáng của em. - Thế à, đề văn như thế thì cũng không khó lắm, đúng không nào? - Vâng. - Mẹ chờ đọc bài làm văn của mày đấy.

Chiếc váy lót màu xanh lục đã bạc ôm chặt lấy hông bà. Cổ bà ửng đỏ. Bà úp mặt, thở mạnh vào tấm khăn lau. Trong chậu là một thứ nước đen đen, bọt dầu gội đầu nổi lênh bênh bên trên, xẹp dần, tan dần ra.

Rốt cuộc, được ra khỏi bếp, lên phòng làm bài tập, tôi mừng rơn.

Bởi tôi chẳng mê thích gì môn Sử, nên tôi bắt đầu với bài luận trước, và mọi khi thế nào thì lần này cũng vậy. Tức là lúc đầu, tôi thấy đề bài ngon ăn, dễ viết thôi, và có vẻ hợp sức tôi là khác. Tôi chưa bao giờ cảm thấy bí, chẳng hạn, nếu phải viết về “Chuyện đáng nhớ nhất trong kỳ nghỉ hè” hay về “Chuyến thăm Viện bảo tàng địa phương”, hay bây giờ, về “Tấm gương sáng”. Bao giờ cũng thế, cứ bắt tay vào viết, lúc nào tôi cũng thấy tự tin. Nhưng, tất cả các đề tài ngon ăn, dễ viết ấy, về sau đều quay ra hành hạ tôi, khi tôi phải bắt tay - theo yêu cầu của thầy giáo - lập dàn bài. Bài luận nào cũng phải có dàn bài. Mở bài, thân bài, biện luận, rồi đánh giá và rút ra bài học. Đứa học sinh nào cũng phải trèo cho hết các bậc thang đó, và, nếu đứa nào chệch ra khỏi thang, thằng đó sẽ lạc đề. Còn tôi, hầu như đề tài nào cũng có thể làm tôi náo nức, nhưng bao giờ tôi cũng bị lạc đề, chỉ vì một lẽ đơn giản, là tôi không sao tự kiểm chế được. Tôi không làm sao dứt khoát được, xem đâu là chủ đề, đâu là phụ đề, tôi không nỡ lòng xếp một số người này làm nhân vật chính, còn mấy người khác làm nhân vật phụ. Phép lịch sự, lòng thương hại, hay thậm chí mối hoài nghi nào đó trói tay tôi, cản trở tôi. Nhưng tệ nhất vẫn là tôi không sao đánh giá và rút ra bài học được, thế mà đó lại chính là những mục làm Tiến sĩ Treplin - thầy giáo dạy môn Đức văn của tôi ở Gläserup - say mê đăm đuổi nhất. Bất cứ cái gì thầy cũng muốn đánh giá và rút ra bài học cho bằng được. Đánh giá và rút ra các bài học nào từ các mưu mẹo của Odysseus, đánh giá và rút ra bài học ra sao từ tính cách của Wallenstein, đánh giá và rút ra bài học gì từ giấc mơ của tên vô dụng

Taugenichts, cũng như đánh giá và rút ra bài học thế nào từ thái độ của đám thị dân trong vụ cháy thành Magdeburg. Bài văn nào không đánh giá và không rút được bài học đều không đáng bàn đến. Trời ơi, các giá trị và bài học! Cho đến tận giờ, chỉ cần nghĩ đến thôi là tôi đã thấy khó thở rồi.

Vâng, lần này đề bài văn là “Một tấm gương sáng”. Tôi lấy ai làm tấm gương sáng cho mình bây giờ? Bố tôi, viên cảnh sát Rugbüll à? Hay họa sĩ Max Ludwig Nansen? Hoặc ông Tiến sĩ Busbeck, làm tấm gương cho lòng kiên nhẫn? Hay anh Klaas? Nhưng ở nhà này, đến tên anh ấy, còn chẳng được nhắc đến nữa là. Tôi phải chọn ai bây giờ, để noi gương, để noi gót, để so tài? Và nếu tôi không chọn bố tôi, thì tại sao? Nếu chọn bác họa sĩ, thì sao lại chọn đúng bác ấy? Linh tính cho tôi biết, rồi đề bài này cũng chỉ nhằm vào chuyện đánh giá cái này cái kia, sẽ thế nào cũng dẫn đến chuyện rút ra bài học này, bài học nọ. Và, do tôi không thể, tôi cũng sẽ không bao giờ đủ sức đánh giá những người tôi quen thân theo kiểu thầy Treplin mong muốn, cho nên tôi đành phải tìm tấm gương ở chỗ khác, vào một thời điểm khác vậy; tốt nhất, tôi thầm nghĩ, có lẽ nên bịa ra một nhân vật làm tấm gương như thế, một tấm gương do tôi nặn ra, thêu dệt ra, tức là một tấm gương không có thật bằng xương bằng thịt. Nhưng làm sao tạo ra được một tấm gương, để tôi còn noi theo? Tôi còn nhớ, dạo ấy tôi nghĩ ra một cái họ cho ông ta trước, là Martens, bịa ra cho ông ta một tên gọi, là Heinz, rồi tôi cho ông Heinz Martens của tôi cụt một tay, quàng lên cổ ông chiếc khăn quàng dài quá cỡ, xỏ vào chân ông ta đôi ủng dân miền biển, đẩy ông ra ở trên hòn đảo cát Kaage hoang sơ, một hòn đảo chẳng rõ vì lý do gì, không những là nơi làm tổ đẻ trứng của tụi ngỗng trời, mà từ dạo hết đánh nhau, còn trở thành nơi diễn tập ném bom cho các phi công trẻ mới nhập ngũ của Royal Air Force, RAF, tức là Không lực Hoàng gia Anh.

Tôi ấn vào tay ông Heinz Martens một cái xẻng cán ngắn, bắt ông ta phải đào hầm trú ẩn, cấp cho ông ta một ít thức ăn thức uống, quần áo để thay hằng ngày; đồng thời, tôi cũng trang bị thuốc lá và súng bắn pháo sáng, dùng để báo hiệu cả cho đám ngỗng đang nằm ấp trứng, lẫn cho đám phi công trẻ bay trên trời. Ông ta thoát chết sau nhiều trận ném bom mà không ai biết, mãi về sau thiên hạ mới phát hiện hóa ra có một người chồm hồm trên đảo cát Kaage để canh giữ tổ cho ngỗng trời. Chuyện lan ra khắp nơi, đồn ầm lên ở Hamburg, đồn sang cả ở bên London, nhưng cũng chỉ đồn đại trong cánh những người bảo vệ động vật ở Anh quốc là chính thôi, chứ trong đám phi công của RAF mà ông Heinz Martens vẫn bắn pháo sáng lên trời để báo hiệu, thì chẳng mấy ai biết; cho nên, bắn thì cứ bắn, nhưng pháo sáng của ông vẫn không ngăn được việc là sau mỗi trận ném thử bom, ông lại phải cặm cụi đi nhặt vô số những con ngỗng bị bom rán vàng hay thui đen, thịt còn ăn được hoặc không ăn được nữa, nằm la liệt trên đảo.

Cứ nghe thấy tiếng máy bay nổ đều đều ở đằng xa, là ông ta lại nhảy bổ từ trong hầm trú ẩn ra ngoài, bắn vội vài quả pháo sáng bay là là trên khu vực khoanh lại cho ngỗng trời làm tổ; hằng hà sa số ngỗng trời, hốt hoảng bay lên như một đám mây dày đặc, lượn vòng vòng phía trên cao; tiếp theo, ông bắn pháo sáng thẳng đứng lên trời, ở phía máy bay đang bay đến, cho đến khi nghe thấy tiếng bom nổ mới đành dừng tay. Tiếng ngỗng kêu vang trời, tiếng cánh chim vỗ phành phạch. Tiếng vo vo của động cơ máy bay bay trên cao. Ánh sáng run rẩy của những quả pháo sáng lả tả rụng xuống.

Ánh sáng đỏ lừ phản chiếu trong cửa sổ phòng tôi, hắt lên tay tôi, lên cả quyển vở tập làm văn, lung lay, chập chờn trên vách tường phòng tôi. Rồi tiếp theo, bỗng nhiên là tiếng kêu hốt hoảng, là tiếng chân bước hốt hải, cả bên ngoài lẫn phía dưới nhà tôi; các cánh cửa bật toang ra. Sau nữa là tiếng chi

Hilke gọi: Cháy, Siggi, cháy, nhanh lên! - Đâu? - Đằng kia kìa! Xuống đây nhanh lên.

Nơi ẩn náu của tôi đang cháy! Kho tàng của tôi đang cháy. Triển lãm tranh của tôi, bộ sưu tập chìa và ổ khóa của tôi đang cháy. Bức tranh các kỵ sĩ, cùng bức *Người đàn ông mặc áo choàng đỏ* đang cháy. Trên bệ đất cao, sừng sững ngay phía trên bờ ao, chỗ cối xay gió cũ, không còn cánh quạt nào nữa - cối xay gió yêu quý của tôi - đang bốc cháy. Có phải tiếng còi xe cứu hỏa không? Tôi nghe tiếng còi, nhưng không thấy xe đâu cả, chắc nó đang trên đường đến. Mái vòm phía trên của cối xay đang cháy. Ngọn lửa thò ra từ ô cửa tròn trở trên cùng, cũng như qua các khung cửa sổ không còn kính, bốc thẳng đứng, phần phật vươn lên cao. Và, dưới mặt nước ao, bóng hình nó cũng đang cháy, có điều yên ả hơn. Cả trên, cả dưới, tàn lửa lả tả như mưa, một chùm pháo sáng màu vàng, màu đỏ, bị gió - gió do chính ngọn lửa sinh ra - đẩy bay ra cánh đồng, về phía Holmsenwarf, Cả hoàng tử Jussupow, cả Nữ hoàng Isabella xứ Bourbon lẫn Hoàng đế Karl V, trong lúc phi ngựa qua chiến trường Mühlberg, đều đang bốc cháy. Hai bức tranh vô hình, cùng bức *Người hái táo*, bức tranh của anh Klaas, đều đang cháy. Ngọn lửa bốc lên, chụm lại phía trên mái vòm, bị đẩy hơi lệch sang một bên. Ngọn lửa phần phật. Tro bụi rào rào, nền trời xám đục. Mái vòm cối xay gió chực sập, nhưng chưa chịu sập hẳn.

Tôi chạy, và thấy nhiều người khác cũng đang chạy. Từ các trang ấp xung quanh, tắt ngang các bãi cỏ, dọc chân đê, nhiều người đang nhằm đám cháy mà chạy tới, ai cũng muốn đến cho kịp. Họ mới hốt hải làm sao. Họ hối hả lách người qua các hàng rào dây thép gai, nhảy bừa qua mương rãnh, người sau vượt người trước, chỉ cốt sao chiếm được chỗ đứng ngon lành mà đứng xem đám cháy.

Vâng, tôi nhớ tôi đã lao theo bậc thềm chạy xuống. Tôi nghe tiếng chị Hilke gọi sau lưng. Tiếng mẹ tôi gọi giật lại. Nhưng tôi đã vọt qua sân, lên con đường lát gạch, vượt ngang nhà kho; tôi chạy dọc theo con mương, mặt nước trong mương phản chiếu đám cháy, bập bùng. Tôi chạy tắt đường, chui qua bụi lau sậy mọc quanh ao cho nhanh, nhưng vừa kịp lên đến lối đi, thì mái vòm cối xay gió sập xuống. Mái vòm dùng dùng cháy, sập xuống, vào bên trong lòng tháp cối xay, đập vào bộ máy xay ở trong đó, hất một chùm sáng gồm vô vàn tia lửa lên cao. Từ lúc này, do gió lửa từ dưới, ngọn lửa bốc lên trên như ngọn lửa trong một ống khói lớn. Tôi đứng sững lại, nhìn ngọn lửa hoành hành, nhìn nó vòn, nó lượn, nó trườn lên cao; không trung tràn ngập một thứ tiếng động, nghe cứ phần phật, phần phật - phải rồi, phần phật, như một tấm vải lớn phần phật bay trong gió. Từ bên trong, một nắm lửa đỏ hồng bắn qua cánh cửa mở ra ngoài, rơi xuống vạt cỏ ướt trước mặt tôi, nghe xèo xèo. Tôi không dùng chân đạp nắm lửa. Tôi chờ đợi đứng dưới làn mưa bụi tro và tàn lửa. Tôi trân trân nhìn đám cháy. Hai người đàn ông định dùng một cây xà ngang đóng sập cánh cửa lại, nhưng không được. Rốt cuộc, cánh cửa bung ra khỏi bản lề, đổ ngang nằm chặn lối vào. Không thấy ai đưa nước đến dập lửa, mặc dù tiếng người gọi í ới khắp xung quanh. Bây giờ thì lửa đã thò ra từ khung cửa sổ phía dưới, và men theo mặt tường phía ngoài, leo lên cao.

Không biết tôi từng đứng nhìn một đám cháy như thế này hồi nào? Hình như lúc mới bắt đầu đánh nhau thì phải, lúc chuồng gia súc nhà ông Holmsen bị cháy và cánh đàn ông chỉ đứng ngoài sân nhìn chứ không làm gì được hơn, chỉ biết giữ làm sao cho đám gia súc vừa được cứu ra ngoài không cầm đầu lao trở lại vào lửa nữa mà thôi. Mãi nhìn, tôi không biết vòng người bao quanh đám cháy vừa dẫn ra để tránh hơi nóng phả ra từ lúc nào.

Đột nhiên, còn trơ lại mỗi mình tôi. Tôi nhắm mắt lại, không còn cảm thấy cái gì khác, ngoài cơn đau nhức mỗi lúc một tăng, nên mỗi lúc một nhanh trong đầu, cái gì đó lôi kéo, xô đẩy, hết chọc ngoi nhói, lại hắt, rồi đập vào người tôi những luồng gió, lúc nóng ran, khi mát lạnh. Nhưng tôi vẫn không muốn, chưa muốn bỏ cuộc, tôi cưỡng lại ý muốn bỏ chạy đang trôi dạt, thôi thúc tôi, mỗi lúc một mạnh; mọi thứ đều chao đảo, cổ cối xay gió bốc lửa, bóng những người hiếu kỳ, và tôi nhìn thấy nơi ẩn náu của tôi xoay tròn, cùng với kho tàng của tôi, với những cái hộp đựng bao nhiêu là ổ khóa, những bức tường treo các bức tranh... quay mỗi lúc một nhanh, quây lấy tôi, các bức tranh dính liền vào nhau thành một tập, tôi đưa hai tay ra phía trước, rồi tôi chạy về phía cửa ra vào, về phía bức tường lửa, về phía tấm màn lửa đang di động ấy. Tôi chui qua cánh cửa lơ lửng, trèo lên bậc thang rộng bằng gỗ, nơi các thùng bột đang cháy, cả cái thang, lẫn cây xà thô thiển cũng rưng rục cháy.

Chối quá, tôi không biết tả thế nào hơn, chỉ biết là chói quá, không nhìn thấy gì nữa; tôi phải lấy cùi tay che ra trước mặt, tôi không thở được nữa, và lúc tôi vừa kịp nghĩ đến cái rùng rợn thì họ, hai người đàn ông, tôi không biết ai với ai, tóm lấy tôi, kéo theo bậc thang xuống dưới, trước khi lôi hẳn tôi ra ngoài trời. Tôi có muốn vùng vằng, uốn éo, ngã lăn ra đất thế nào cũng không ăn thua, họ vẫn không chịu lỏng tay buông tôi ra. Một người nói: cẩn thận, kéo nó lại chạy vào đấy lần nữa bây giờ, rồi họ ép chặt tôi vào giữa, làm tôi phải kiễng cả chân, há cả miệng. Vòng người hiếu kỳ miễn cưỡng mở ra cho họ xốc tôi lên lối đi dẫn tới bờ ao; đến đấy họ mới chịu buông tôi ra, và tôi nằm gục xuống, rồi theo lệnh của họ, vốc nước vãi lên mặt, lên cổ, lên hai tay. Lúc tôi ngẩng mặt lên, họ bật cười, rồi một người nói: Thằng nhỏ cháy trụi hết cả thế kia kìa. Nói rồi, họ quay lưng về phía tôi, nhìn ra chỗ đám cháy.



Cả tôi cũng nhìn đám cháy, hay đúng hơn, tôi nhìn cái bóng rung rinh của đám cháy trên mặt nước, nhưng chẳng được bao lâu. Lúc lính cứu hỏa từ Gluserup kéo đến; lúc họ thả cuộn ống dẫn nước, bê máy bơm đến bên bờ ao, thì tôi đứng dậy bỏ đi, chẳng buồn quay lại nhìn nữa, để mặc cối xay gió lại cho họ, cùng đám cháy đang chặn không cho bóng tối từ ngoài cánh đồng lan tới. Tôi bỏ đi, vượt qua cái ao, băng qua rừng liễu, bỏ qua cả đàn gia súc đứng gần như bất động rồi, mà cái gì đau nhói nhói vẫn không dứt, vẫn lan từ dưới lên, chạy theo sống lưng lên hai bên thái dương, xuyên vào người tôi, lúc nóng, lúc lạnh. Tôi chợt đứng sững lại, bởi vắng vắng đâu đó tiếng bố tôi. Ra là ông cũng đang ở đây; tiếng ông ra lệnh cho ai làm gì đó. Chỉ thế thôi. Cả các cột hàng rào, cả đàn gia súc, và chính cả tôi, đều ngả bóng, lung lay, lầy bầy. Tôi nhắm hướng Bleekenwarf mà đi, hoàn toàn tự nhiên, chẳng nghĩ ngợi gì, như thể mọi người ở đó đang chờ tôi. Gió mạnh dần. Có tiếng kêu ồ lên ở phía đám cháy, sau lưng tôi; không biết có chuyện gì vừa xảy ra, nhưng tôi không ngoái nhìn lại nữa. Trên đầu tôi, một làn khói bị gió ấn xuống, bay là là, khá thấp, trải dài ra, vương vào bờ giậu áp Bleekenwarf. Hình như họ đã bắt đầu phun nước dập lửa. Mặt đất tôi đang đi bỗng nhô lên một ít. Thì ra, tôi đã đến chỗ cây cầu lát gỗ.

Tôi dừng lại, nhưng bác họa sĩ đã nhìn thấy tôi từ lâu. Bác lặng lẽ đứng ở đầu cầu bên kia, miệng vẫn ngậm cái tẩu thuốc đã tắt, thông xuống trước cằm, hai tay đút sâu trong túi áo choàng, vạt áo khế phe phẩy theo gió dưới ống chân. Bác đứng im phăng phắc, trông như một phần của cái bờ giậu nhà bác.

Cháu cứ lại đây, bác nói, lại đây với bác.

Và tôi tiến về phía bác. Bác khẽ khàng đặt tay lên vai tôi, và hai bác cháu cùng nhìn về phía cối xay gió đang cháy.

Tháp cối xay sắp đổ chưa? Tôi nhớ đến Người Bạn Lớn của cối xay gió, đến ông già có các ngón tay sạm nâu, hung hung đỏ, ông già nhồm ngồm dậy, lừng lững bước ra từ bức tranh ấy. Không phải là trong một buổi chạng vạng tối như thế này, lão định búng một cái cho cỗ cối xay gió quay là gì? Một mặt của tháp cối xay rã ra, đổ gục xuống, làm tóe lên một đám tàn lửa lớn. Lúc này, sự thân thiết của bác, sự điềm tĩnh của bác họa sĩ mới đáng quý đối với tôi biết chừng nào.

Cháu cứ đứng yên đấy, Witt-Witt, bác họa sĩ nói. Hay cháu có chuyện gì? Cháu muốn nói gì với bác à? Cháu cứ đứng yên đấy đã.

Làm sao bác có thể đứng gần như bất động như thế mà nhìn cỗ cối xay gió cụt cánh đang cháy được, mặc dù chính bác cũng không hề dừng đứng với nó tí nào. Có lẽ phải đứng xa đám cháy, ở chỗ này, trên cây cầu gỗ này, bác mới chịu được, bác mới nén lòng chịu được. Biết đâu, lúc này bác đã chẳng chạy đến gần đám cháy, rồi sau đó, mới quay về đây. Tôi không biết. Nhưng, trong tưởng tượng của tôi, rất có thể đã như thế lắm.

Làn khói bay qua đầu bác cháu tôi trông giống như khói tàu thủy phun từ ống khói. Đôi lông mày bác họa sĩ nhíu lại, ánh mắt không nhìn đi đâu khác. Ông đứng như trời trồng trên cây cầu gỗ. Đến lúc này thì ngôi tháp cối xay gió sập hẳn xuống; nó gãy đôi ở giữa, nghiêng xuống, đổ về phía lối đi, và lúc đập xuống mặt đất thì tách ra, phần mái vòm lăn tròn, và phần còn lại là các cụm lửa nhảy tung tung trên mặt đất; các mảng lửa đỏ lừ lừ theo dốc xuống dưới, một số rơi xuống ao, xèo xèo trước khi tắt, những mảng khác lăn đi, mỗi lần đập vào đâu lại rũ tàn lửa ra tứ tung tới đó. Làn khói chuyển màu, sang màu lưu huỳnh, đổi cả mùi, thành mùi cay sè, làm ngạt thở. Bây giờ gió lại phả cả khói vào mặt bác cháu tôi. Một lát sau, bác họa sĩ bảo tôi: Tàn rồi,

Witt-Witt ạ. Bác cháu mình vào nhà thôi. Rồi, bác đẩy tôi đi trước, bác theo sau, hai bác cháu chui hàng rào, xuyên khu vườn vào xưởng vẽ.

Bác bật đèn, mang kính, rồi nâng mặt tôi lên xem. Cháu nhảy vào lửa, phải không? Lông mày, tóc tai cháy sém hết thế này này, cứ như vừa nhảy vào lửa vậy. Cháu có bị sốt không? - Tôi nhún vai. Còn bác, cúi nhìn rất lâu vào mặt tôi một lúc, rồi nói với vẻ lo lắng:

Cháu nằm xuống đây một lúc, Siggi; chỉ một lúc thôi, bác đi lấy cái gì cho mà uống. Bây giờ được cốc sữa chua chắc là tốt. Rồi bác ân cần đưa tôi đến nằm xuống một trong năm mươi lăm bộ giường nằm kê trong xưởng vẽ, là những bộ giường nằm, mà suốt một dạo, tôi cứ đinh ninh là kê sẵn ở đó cho bao nhiêu là người vẽ trong các bức tranh của bác về đêm sẽ ra nằm nghỉ; nào người Slovene, nào các vũ công ngoài bãi biển, nào các nhà tiên tri da vàng, nào những người làm đồng bị gió thổi còng lưng, cũng như đám thương gia xảo quyệt màu xanh lá cây. Đúng như thế, bác họa sĩ đã có lần nửa đùa nửa thật, bảo tôi như thế, đám người phát huỳnh quang trong bóng tối mà bác đưa vào tranh, cứ về đêm lại ra đây ngủ. Ai nhả mặt tỏ ý không tin những chuyện như thế, bác thường ít gần; ai biết tin, thì bác hay ưa.

Vâng, bác kéo tấm vải phủ giường nằm ra, dưới tấm vải che là một tấm bạt đã phai màu phủ bên trên đệm rơm. Tôi ngồi xuống giường, bác Max Ludwig Nansen nhẹ nhàng nhắc hai chân tôi lên giường, đắp chăn lên mình tôi, rồi nhìn tôi, và làm ra bộ nghiêm: Bây giờ có không muốn, mày cũng phải nằm yên ở đây. Nghe chưa? Nằm yên chờ bác.. Nghe không nào? Bác đi một lát thôi. - Nhưng bác để đèn sáng cho cháu nhé. Bác gạt đầu: Được rồi, bác để đèn, kéo mày lại trốn đi mất.

Thế là, nghe lời bác, tôi ngả lưng nằm hẳn xuống; bác ân cần kê dưới đầu tôi cái gối bọc vải gai. Lúc bác đi ra, trông vẻ mặt bác khá là nghiêm nghị; tôi

lắng nghe tiếng bước chân bác do dự đi ra cửa; cửa vừa mở ra, thì một luồng gió ập vào, lật lật tập giấy ghi chép xếp hờ trên bàn làm việc, đôi tờ bị thổi bay là là xuống đất. Tôi không nhìn thấy bác, nhưng tôi cảm thấy hình như bác đứng lại ngoài cửa sổ, ngoái nhìn vào chỗ tôi đang nằm một lượt nữa, rồi mới đi hẳn sang căn nhà chính. Thế đấy.

Tôi phải định thần, sắp xếp lại mọi thứ trong đầu, thì mới nhớ được chuyện gì đã xảy ra sau đó, âu đó cũng là lần đầu, mà cũng khá lâu rồi. Thật ra, lúc đó tôi chỉ định nằm chờ thôi. Song, nằm trong chăn mà người tôi cứ run lên. Tôi chưa bao giờ bị như thế, nên tôi không rõ tại sao. Tôi còn nhớ, đèn trong phòng đủ sáng, căn phòng lại quen thuộc với tôi, và tôi biết thời gian tôi được nằm ở đây chỉ có hạn, tức là, cho đến lúc bác họa sĩ mang cốc sữa trở lại đây là cùng. Nằm ở đấy, tôi không có cảm giác mình là khách. Vâng, bây giờ nhớ lại, tôi thấy tôi đang nằm trên giường lót rơm, kéo tấm chăn màu nâu che kín đến tận cằm, và xung quanh tôi treo toàn những bức tranh quen thuộc đối với tôi. Rồi sao nữa? Tôi không rõ tôi mơ hay ngủ, tôi không nhớ đang tỉnh mà chuyển sang mơ thì như thế nào. Hay là ở tôi, đã không có bước chuyển từ tỉnh sang mơ đó?

Hình như mọi sự đã bắt đầu thế này: tự dưng, tôi cảm thấy như có người đang theo dõi tôi, không những họ theo dõi mà thôi, họ còn nhận ra tôi là ai nữa kia. Một người Slovene đang ngồi quanh cái bàn tròn, mắt ai nấy lơ đãng, mẫn nguyện, họ có vẻ đã ngấm rượu rồi. Một tay nhà buôn chỉ nhăm nhăm để mắt đến một bà già đi ngang, nhưng không thèm nhìn đến họ, những người làm đồng bị gió thổi còng cả lưng thì đang hối hả làm, bởi cơn giông sắp kéo đến. Còn đám các vũ công ngoài bãi biển? Đám các nhà tiên tri? Đám này chỉ mãi chuyện trò với nhau.

Chắc chắn phải là hai gã thương nhân đổi tiền, hai người có hai đôi bàn tay phơn phớt màu vàng pha màu lục và hai khuôn mặt trông như đeo mặt nạ của họ. Họ nhìn tôi. Họ không còn nhấm nháy cho nhau qua khóe mắt về người đàn ông đang ngồi gục đầu trước mặt họ nữa; vẻ thất vọng của ông này không làm họ động lòng, nỗi đau đớn của ông này chỉ có lợi cho họ. Tôi có cảm giác, họ ngược mắt nhìn lên, và trong đôi mắt xám xám nhạt của họ không còn chút cao ngạo nào nữa. Tôi không giải thích nổi điều đó, cũng chẳng muốn nghe ai giải thích; bức tranh dường như co rút lại; cơn đau khá rõ rệt và cái gì đó nhoi nhói kẹp hai bên thái dương tôi, một đốm sáng lấp lánh di chuyển về phía bức tranh, nó xuất hiện từ đâu đó rất xa, rất sâu ở bên trong; mấy gã đổi tiền dường như nín thở; tôi nắm chặt mép chăn bằng hai tay, bởi vì bây giờ tôi đã rõ là một đốm lửa nhỏ, từ phía sau, đang tiến đến gần, mỗi lúc một gần, không gì ngăn được. Lúc đó, ở trong tôi còn cái gì lớn hơn cả nỗi khiếp sợ ấy nữa không? Nỗi kinh ngạc ư? Sự yếu đuối? Choáng váng? Mỗi sợ ấy bắt tôi nằm im, mở mắt ra mà nhìn thôi, ít ra cũng mất một lúc. Tôi chỉ còn biết mỗi một điều là bức tranh đang ở đó. Le lói một đốm lửa. Nó chính là nỗi khiếp đảm. Có lẽ đó cũng là tất cả rồi. Và tôi đã chẳng nghĩ xa xôi gì khi tôi tung chăn, vùng đứng dậy, bụng bảo dạ, tôi phải lôi bức tranh xuống, lật mặt sau lên, tháo tấm bìa, và lôi hai gã đổi tiền ra khỏi khung. Giấu họ vào đâu cho an toàn bây giờ? Nhét xuống dưới gối? Cho vào tủ?

Tôi kéo áo sơ mi ra khỏi quần, quần bức tranh quanh người tôi - giống như tôi đã quần bức tranh *Người tạo mây* dạo nào - thả áo xuống, rồi lại nằm xuống giường, và bụng bảo dạ, mình sẽ chẳng hé răng nói với ai, đến bác họa sĩ cũng không. Tôi chỉ muốn giấu bức tranh vào chỗ nào an toàn thôi, tôi muốn đưa nó đi xa, đến một nơi mà chính tôi cũng chưa biết là nơi nào, miễn là xa hẳn chỗ này, nơi mà nó có thể bốc cháy bất cứ lúc nào này. Bức tranh áp

lạnh lạnh vào da tôi. Và ở đó, nó thật an toàn biết mấy, tôi nghĩ bụng, rồi nhắm mắt lại, để khỏi phải nhìn các bức tranh khác. Liệu tôi có nên nói với bác không? Liệu bác có tin những gì tôi sẽ nói với bác ấy không? Hay là tôi nên trốn đi? Nào tôi có muốn giữ bức tranh cho mình đâu, về sau này cũng vậy, nào tôi có muốn chiếm đoạt cho mình các bức tranh tôi giấu biến đi đâu, tôi đem chúng giấu đi, chỉ vì tôi biết chúng nó bị đe dọa mà thôi. Tôi chỉ muốn tự tay che chở chúng, chỉ tạm một ít lâu thôi. Sau bấy nhiêu chuyện tày trời như thế, tôi không thể chờ đến lúc các bức tranh, trong một tích tắc hờ hênh, không có ai canh giữ nào đó, sẽ bốc cháy. Tôi phải ra tay làm cái gì đó. Vả lại, tôi cũng phải nghe theo những gì mà mối sợ hãi trong lòng tôi mách bảo tôi chứ. Sai lầm của tôi có lẽ chỉ nằm ở chỗ, tôi nhìn ra quá sớm các mối nguy đe dọa bức tranh, và tôi cũng lo bảo vệ cho nó sớm quá.

Rốt cuộc, tôi không bỏ đi, tôi vẫn nằm nguyên một chỗ, chờ đến lúc bác họa sĩ quay lại. Bác loay hoay mãi mới đóng được cửa. Bác ngồi xuống bên giường tôi nằm. Đây, cháu uống đi. Tôi vừa uống vừa nhìn bác qua mép cốc. Có gì khác ở bác ấy không nhỉ? Nãy giờ bác còn làm gì nữa, hay chỉ đi lấy sữa thôi?

Trông bộ dạng cháu thật thảm hại, Siggi ạ, bác nói. Nhưng ở đây cháu không phải sợ gì nữa cả. Cháu có bị sốt không? Nằm nghỉ đi một lúc, rồi bác đưa cháu về bên ấy.

Bác lấy chai rượu từ trên nóc tủ xuống, dùng hàm răng rắn chắc, hơi ngả vênh, cắn mở nút chai; bác rót ra ly, ngửa cổ làm một hơi, rồi, rót thêm ly nữa nhưng chưa uống ngay; đoạn, bác châm tẩu. Nhìn qua cửa sổ ra xa một lúc, bác nói: Lửa tắt rồi, Witt-Witt ạ; họ dập được lửa rồi. Sáng ra, sẽ không còn cái cối xay gió cũ của bác cháu mình nữa. Cháu vẫn hay ra đó, đúng không? Cháu còn hay trèo lên gác trên nữa mà. Sao cháu lại bỏ đám cháy mà đi?

Tôi buồn tiểu, nhưng cứ nằm cứng đờ ra đó, không dám cựa quậy, bởi bức tranh chột đề lên tôi mỗi lúc một nặng, và nỗi sợ mới nổi lên không cho tôi nhúc nhích: Bây giờ bác ấy mà phát hiện ra bức tranh bị mất thì chết, nếu bác mà tìm thấy nó trong người tôi thì bác sẽ làm gì? Tôi trầm nghĩ và liếc mắt nhìn lên cái khung trống hoác, mà tôi chỉ vừa kịp treo lại chỗ cũ. Liệu bác có cầm tôi, không bao giờ được bước chân vào xưởng vẽ nữa không? Liệu mọi sự sẽ chấm dứt ở đây không? Cái khung treo hơi bị lệch, do lúc này tôi vội quá; tấm chăn màu nâu thô thiển đề nặng lên tôi, như thể muốn khai tôi ra với bác. Đột nhiên tôi cảm thấy nóng quá, cái nóng nổi từng cơn tràn qua người tôi, khiến tôi không thở đều được nữa. Và tôi buồn đi tiểu.

Hai vòi phun, bác đứng bên cửa sổ, nói với tôi: bây giờ họ dùng cả hai vòi phun nước, cứ làm như còn cứu được cái gì nữa không bằng. Đêm nay thể nào cũng mưa, họ cứ để mặc cho mưa dập nốt lửa cũng được chứ gì. Hả, cháu thấy đúng không nào? - Vâng.

Bác quay người lại, bước những bước ngắn từ cửa sổ về chỗ tôi, trong khi tôi chỉ ngửa mặt nhìn lên trần, và nghĩ bụng, bác đi gì mà lâu thế không biết. Nhưng, rốt cuộc, bác cũng đến sát bên tôi. Bác lại ngồi xuống bên mép giường, đặt ly rượu xuống đất, thở mạnh. Thôi bác biết gì, bác cứ nói, tôi nghĩ thầm, bác phát hiện ra cái gì rồi nào.

Bác lôi chiếc khăn tay to dùng, sặc mùi thuốc lá trong túi ra, chấm khô mồ hôi trên trán và hai bên thái dương cho tôi: Witt-Witt, bây giờ cháu cứ yên tâm, bác nói. Sau này, rồi cháu khắc thấy, những gì bác cháu mình đã làm ra, đã thu gom được, sẽ không biến nhanh khỏi đời này đâu. Các dấu vết của bác cháu mình, chúng sẽ lưu lại rất lâu, lâu hơn là ta tưởng. Mọi thứ sẽ không dễ gì mà biến nhanh đi được. Cháu cứ nghĩ mà xem nhá. Ông già Frederiksen, hồi xưa sống ở đây này, bác không biết gì mấy về ông ấy. Thế

nhưng, bác biết là cứ nửa năm, ông ấy lại đo xem con trai ông ấy lớn lên bao nhiêu, ông ấy đo, rồi lấy dao khắc lên khung cửa đây này; chỉ ít thế thôi, nhưng dấu vết ông ấy vẫn còn để lại ở đây. Bác gõ gõ ngón tay lên đùi tôi, rồi nói tiếp: Không phải cứ phải nhìn thấy lại cái gì đó, thì cái đó mới còn đâu; có những thứ, có lẽ người ta phải mất đi, rồi sau đó mới sở hữu chúng được, sở hữu mà không phải lo lắng gì nữa. Bác cứ nhớ lại... thì phải bảy trăm bức tranh cả thầy, cũng có thể tám trăm. Từng ấy bức tranh sẽ vẫn mãi mãi là tranh của bác, dù cho bác không còn nhìn thấy chúng tận mắt nữa. Thế còn cháu? À, bác biết, cháu có cũng khá nhiều, chứ không ít.

Bác nói vậy là thế nào, tôi giật mình hỏi. Còn bác, không chút trách cứ tôi về câu hỏi giả vờ giả vịt của tôi, bác cứ thủng thẳng nói tiếp: Đây là chỗ giấu khá tốt của cháu. Cháu cũng giấu được nhiều thứ quý ở trên đó. Đôi lúc, bác rất ngạc nhiên; cũng có lúc bác rất vui, chỉ muốn cho cháu thêm vài thứ!

Bác lên trên đó rồi à? Bác biết à? - Bác biết. Bác cũng lên đó rồi, nhiều lần là khác. - *Người đàn ông khoác áo choàng đỏ?* - Phải, bác gặp lại cả *Người đàn ông khoác áo choàng đỏ* ở đấy, cùng nhiều thứ khác. - Làm sao bác lại biết được nhỉ? - Cháu cứ nằm yên đấy. Cháu thấy không, bác để hết cho cháu, cả hai bức tranh vô hình cháu lén lấy dạo nào. Bác đã định bụng, lúc nào đấy bác sẽ treo lên đấy cho cháu một hai bức. Treo lén thôi.

Bố cháu đốt đấy, bác ạ, tôi nói, bố cháu chứ không ai khác vào đấy cả. Rồi bố cháu sẽ còn làm mãi cho mà xem, bố cháu không nghĩ đến cái gì khác nữa, bố cháu chỉ chờ có dịp thôi.

Yên nào, cái thằng này! Cháu chỉ được cái nói nhăng nói cuội.

Bố cháu đấy. Ở sau nhà kho. Ngoài bãi biển. Rồi bây giờ nữa. Cháu biết mà, giấu ở đâu, bố cháu cũng tìm được, cái gì bố cháu cũng tìm được. Bố cháu không để yên đâu.



Rồi bác cháu mình sẽ tìm chỗ giấu mới cho cháu.

Nhưng bố cháu vẫn tìm được cho mà xem.

Thì ta tìm nhiều chỗ để giấu. Lại thay đổi, lúc chỗ này, lúc chỗ khác. Nào, bây giờ cháu phải nằm yên đã. Mà thả tay bác ra đã nào.

Bác Nansen, bác phải làm gì đó mới được, tôi nói. Chỉ có bác mới làm được thôi. Bố cháu dạo này hơi thế nào ấy, hoặc có thứ bố cháu không biết. Cứ thấy bố cháu đứng yên, không nói gì, là cháu lại lo rồi.

Bác biết bố cháu lâu hơn là cháu, bác họa sĩ đáp nhẹ nhàng. Chắc chắn không phải bố cháu châm lửa đốt cối xay gió đâu. Cháu không được nghĩ như thế. Bây giờ cháu muốn uống thêm gì không nào?

Nhưng cháu vẫn nói với bác là phải giấu hết mọi thứ, không cho bố cháu biết.

Bác họa sĩ ấn tôi nằm xuống, và lúc này, qua ánh mắt bác nhìn tôi, tôi biết, bác còn biết nhiều hơn tôi tưởng. Lúc bác nói, trong giọng bác không thoáng chút vẻ thất vọng, hay buồn rầu nào, giận dữ lại càng không: Tự bác, bác sẽ canh chừng cho mấy gã đổi tiền; cháu bỏ họ ra đây cho bác.

Mới đầu, bác tưởng bức tranh nằm dưới giường, nên bác cúi người nhìn xuống, sau đó bác nhìn tôi với vẻ lo lắng: Nào, để bác giữ, thì bức tranh sẽ an toàn hơn. - Có đốm lửa, tôi đáp, có đốm lửa đang đến gần bức tranh đấy, bác ạ. - Được rồi. - Cháu nhìn thấy rất rõ mà. Cháu nhận ra ngay mà. - Được, bác tin cháu, nhưng bây giờ cứ bỏ bức tranh ra đây cho bác cái đã.

Bác dùng hai tay kéo tấm chăn trên người tôi ra, nắn bóp khắp người tôi, rồi lôi áo tôi nhét trong quần ra, và không cho tôi làm gì, bác bảo tôi: Buông tay ra nào, để đẩy mình bác làm được rồi. Và, như tôi đã nói, trong giọng bác, không gợn tí thất vọng nào, không một thoáng bực bội nào.

Lúc bác với tay lấy khung bức tranh xuống, hai cổ tay bác - thò ra từ tay áo rộng - trông đến gầy gò và nhợt nhạt. Bác không nói gì, lồng bức tranh vào khung, rồi treo nó vào chỗ cũ.

Cháu có đói bụng không? - Không ạ. - Nếu thế thì đúng là cháu bị làm sao rồi, bác mỉm cười nói. Một lát sau, bác nói tiếp: Witt-Witt ạ, cháu phải quen dần với chuyện là ở đời, đôi khi ta cũng phải chịu tổn thất. Có thể như thế lại tốt cũng nên. Ta không được phép thỏa mãn, hài lòng với cái ta đã có. Ta phải biết cách luôn luôn bắt đầu lại từ đầu. Ta mà làm được như thế, thì ta còn có hy vọng đi được xa hơn nữa. Bác chưa bao giờ hài lòng với mình cả, Siggì ạ. Và, bác cũng khuyên cháu, nếu được, thì đừng hài lòng, đừng thỏa mãn với mình bao giờ, cháu ạ.

Bác chợt giật mình. Bác đắp chăn cho tôi: Lạy Chúa, cái thằng nhỏ này, trông mặt mũi mày thế kia kìa. Hay để bác đưa cháu về bây giờ. - Nhưng cháu muốn ở lại đây cơ, tôi đáp. - Không ở lại đây được. - Cháu vẫn muốn thế cơ. - Thôi được rồi, cháu ăn tối với bác, rồi bác đưa cháu về nhà.

## **Chương 17**

### **CĂN BỆNH**

Nếu có ai định chặn ông ta lại dọc đường, vâng, nếu có ai định chặn ông Okko Brodersen lại dọc đường mà hỏi xem, liệu trong cặp thư báo của ông có bức thư nào cho mình không, và nếu có, liệu ông ta có thể đưa ngay bức thư cho mình, để ông đỡ mất công không... vân vân và vân vân... thì người đó chỉ tổ mất công thôi, bởi vì ông đưa thư cụt một tay, ngồi xe đạp lúc nào cũng thẳng đơ người và uốn bụng ra phía trước ấy, bao giờ cũng chỉ khăng khăng một mực đòi trao thư từ hay bưu phẩm tận tay cho người nhận, hoặc tại nhà, hay ít ra cũng ở ngoài ngõ, và đương nhiên, bao giờ cũng kèm theo đôi lời bình phẩm, hay lẩm lức, thậm chí còn đưa ra đôi lời răn đe hay khuyên bảo người nhận, bằng một giọng như thể ông ta đã biết trước nội dung trong thư là gì rồi. Mặc dù người nhận có thể sẽ chưa có ngay cảm giác bức thư nào gửi đến cũng đều do ông tự tay viết cả đâu, nhưng hẳn sẽ phải nghĩ là ông ta ít ra đã có mặt lúc bức thư được viết ra; cứ nhìn cái lối ông trao thư cho người nhận, có lẽ ai cũng phải có cảm giác đó. Trông cái vẻ ông ta gõ gõ ngón tay lên phong bì mới điệu nghệ làm sao! Cái lối ông ta xoay đi xoay lại phong bì thư trên tay mới có vẻ bề trên làm sao! Đúng rồi, đã biết tính ông ta, thì không ai chặn ông ta giữa đường để hỏi xem mình có thư hay không, mà cứ

để mặc cho ông vượt lên trước, rồi lon ton chạy theo ông ta - như tôi bây giờ đang chạy đây - vào trong sân, đến tận cửa vào nhà.

Có thư cho nhà cháu không ạ? - Ông ta gác cặp thư báo lên yên xe, mở nó ra, dùng ngón tay cái lật tập thư bị nhét chặt cứng trong ngăn cặp để nhìn dòng ghi địa chỉ. Không có gì cho nhà cháu ạ? - Chỉ thấy một phong bì màu nâu khổ lớn, viết chữ in bên ngoài, nhưng không có tên người gửi. Không có tên ai gửi cả, ông Okko Brodersen nói, rồi gật đầu có vẻ lưỡng lự, như thể ông đang suy tính có nên tạm giữ bức thư lại hay không đã; nhưng rồi ông cũng chìa nó ra cho tôi, chỉ tay vào trong nhà, và bảo: Đem vào nhà cho bố mày, và nhắn với ông già nhà mày là từ nay về sau, ông ấy chỉ nên nhận thư có tên người gửi thôi nhá. - Vâng ạ. Ông ta không nói gì, cứ thế đạp xe lên lối đi lát gạch, chạy về hướng Holmsenwarf.

Bố có thư bố ạ.

Bố tôi đang lúc lôi giày ra đánh. Mỗi tuần một lần, bố tôi đánh tất tạt những đôi giày nào bố tôi tìm được ở trong nhà; ông lôi hết chúng vào bếp, xếp thành một hàng khá ngay ngắn, rồi bắt tay xử lý chúng theo ba khâu: lau bụi, bôi xi, đánh bóng.

Bố tôi bảo tôi để phong thư lên mặt bàn. Vừa dùng mảnh vải len đánh bóng thân một chiếc ủng, viên cảnh sát vừa đưa mắt liếc phong thư, rồi nhún vai trước khi nhìn ra chỗ khác, nhưng - như thể ông vừa sực nhớ ra chuyện gì - lại liếc nhìn lên phong thư lần nữa, lần này nhìn lâu hơn, đã lại toan quay nhìn ra chỗ khác, nhưng nổi tò mò - nổi tò mò mà sự xuất hiện của nó trên mặt ông được biểu thị rất rõ rệt - đã quá lớn, khiến ông bỏ chiếc ủng và mảnh vải xuống, nhắc phong thư lên, tìm địa chỉ người gửi, đứng dậy, mở phong bì, lôi thư ra, vừa đứng vừa đọc, có vẻ không hiểu đầu đuôi ra làm sao, lại buông người ngồi xuống ghế băng kê trong bếp, hai tay run run đọc tiếp, đọc lại lần

nữa, đưa lên soi soi, nhưng vẫn có vẻ chưa hiểu gì, quay sang sững sờ nhìn tôi một lúc, rồi mới nói: Đi gọi mẹ mày! Mày đi gọi mẹ mày xuống đây! Nhanh lên.

Tôi tót lên gác, gõ cửa và kéo mẹ tôi, bà Gudrun Jepsen, ra khỏi phòng ngủ, để bà đi lên trước, nhưng ở cầu thang thì tôi lại vọt lên, nhìn bà bước vào bếp, đứng dừng lại trước bàn ăn, co ro vì lạnh trong chiếc áo mỏng khoác bên ngoài mỗi sáng, vẻ mặt tỏ ý hơi bức mình, nhưng cũng ra chiều độ lượng. Mới đầu, bố tôi hình như không nhìn thấy bà bước vào. Cũng có thể ông thấy, nhưng cố đọc nốt bức thư lần nữa cho chắc ăn, trước khi đưa nó cho bà. Đám ra cảnh tượng lúc này trong bếp là, ông ngồi đọc, bà đứng chờ. Bà lặng im, có vẻ đoán ra là đang có chuyện gì đó làm ông lúng túng, khó xử. Ông xoay xoay tờ giấy trên mặt bàn, nghiêng đầu đọc. Đột nhiên, ông đẩy lá thư cùng cái phong bì to về phía bà, đứng phắt dậy, rồi nắm lấy hai vai bà, nhẹ nhàng ấn cho bà ngồi xuống, còn ông vẫn đứng nguyên sau lưng bà. Bây giờ đến lượt ông đứng chờ, bà ngồi đọc.

Ông có đứng yên không à? Không, ông không thể đứng yên chút nào. Ông nói luôn mồm. Lúc thì: Bà đọc đi; lúc khác lại: Bà xem đây này. Hay: Bà có thấy gì không? Hoặc: Nhìn vào đây chắc bà phải nổ con người ra nhá. Nhưng bà không nghe ông nói, không để ông làm rối trí. Bà cũng xoay xoay tờ giấy trên mặt bàn, rồi bà ngẩng đầu lên, mắt trân trân nhìn vào bếp lò, há miệng toan nói gì đó, nhưng không ra tiếng.

Thôi, bây giờ tôi cứ tạm để yên cho hai ông bà rụng rời chân tay, hay đúng hơn là sững sờ, ngồi với nhau một lúc, vâng, trong lúc hai ông bà hỗn hển, cố lấy lại hơi, tìm lại giọng như thế, tôi xin kể các vị nghe xem trong bức thư gửi theo đường bưu điện đến nhà tôi ấy có chứa cái gì. Vâng, như tôi đã nói, bức thư không ghi tên người gửi. Cái phong bì khổ lớn đó chứa một trang

xé từ tờ tạp chí nào đấy ra. Trên toàn mặt trang tạp chí là bản sao bức tranh mang tên *Vũ nữ trên ngọn sóng*. Bên mép lề rất hẹp của bức tranh có dòng chữ viết bằng chữ in hoa: Hãy để ý đến nét giống nhau. Đó là bức tranh của họa sĩ Max Ludwig Nansen. Vũ nữ đang múa trong tranh là chị Hilke. Chị múa giữa những ngọn sóng nhỏ, vừa nhô lên đã đổ xuống, nơi rìa một bãi biển sáng lòa, phía sau là nền trời rực đỏ; tóc chị để xõa, chỉ mặc trên người một chiếc váy ngắn, có kẻ sọc, đôi vú để trần như có vẻ vương vịu, nên chị đã hạ một cánh tay xuống, đề lên vú, cho nó nằm yên, và trên gương mặt ngả ra sau còn vương vẻ gì như thể chị đang phật ý và mệt mỏi. Chị vừa múa cùng với sóng, mà cũng ngược với sóng, nhịp sóng vỗ làm nhịp cho điệu múa, một nhịp điệu rõ ràng đang kéo chị xa bờ, ra ngoài biển, ở nơi mà điệu múa có lẽ cũng sẽ tắt dần. Vâng, vũ nữ trên ngọn sóng chính là Hilke, chị gái tôi. Có ai ký tên không à? Tất nhiên là không, trên phong bì không ghi tên người gửi, thì trên trang giấy cũng không có chữ ký. Còn dấu bưu điện? Phong thư gửi đi từ bưu điện Gläserup.

Bà bảo thế nào bây giờ nào? - bố tôi hỏi, gõ gõ ngón tay lên bức tranh. Nó đây chứ còn gì nữa! Con Hilke, không cài vào đâu được, và như thế nghĩa là gì, thì bà với tôi thừa biết. - Phải, tôi nhận ra nó rồi, mẹ tôi nói. Ai mà chả nhận ra, bố tôi nói. - Thế tức là nó cởi áo cho ông ấy xem, mẹ tôi nói. - Nó phô ra mời lão ấy xem thì có, bố tôi hằn học. - Không biết tự trọng, mẹ tôi nói. - Không biết xấu hổ, bố tôi tiếp lời.

Nhìn xuống bức tranh, hai ông bà còn nhiều lời phải nói ra, còn phải kể lể nhiều thứ; tệ hại nhất là những gì chị Hilke đã gây cho ông bà, khiến hai ông bà không đứng được, tự thấy mũi lòng, tự thấy tủi thân, phải than thân, trách phận, và càng giận chị Hilke bao nhiêu, ông bà càng thấy tủi thân, càng tự thương mình bấy nhiêu. Làm sao mà nó lại dám gây chuyện như thế cho nhà

mình chứ! Do đâu mà nó lại dám đẩy nhà ta đến chỗ nhục nhã thế này! Mà nó biến đi đâu rồi?

Bố tôi ra ngoài hành lang, ới gọi chị Hilke; ông dừng lại nghe ngóng, rồi gọi lần nữa, và lúc thấy cửa phòng chị Hilke mở ra, thì ông lại đi nhanh vào bếp, tìm một chỗ đứng sao cho oai, chỗ nào hơi cao lên một tí là tốt nhất, nhưng không có chỗ nào cao lên như thế cho ông, nên ông bèn chọn mép ngoài của bàn ăn, đứng giăng chân, uốn ngực, ngẩng mặt lên nhìn lạnh lùng, nghiêm nghị. Thế đấy, ông đứng chờ chị Hilke ở tư thế như thế đấy.

Con đây ạ, chị Hilke nói to ở cửa, nhưng ngẩng lên nhìn nét mặt mọi người trong bếp, chị liền hạ giọng, hỏi với vẻ lo lắng: Chết, có chuyện gì thế ạ?

Chị do dự bước vào, bối rối, cũng hơi e dè, đưa mắt dò hỏi nhìn vào mặt từng người. Nhưng mù tịt vẫn hoàn mù tịt. Chị chắp hai tay, xoa xoa vào nhau. Có chuyện gì mà cả nhà ngồi ngây cả ra đây thế này? Nhìn gì mà nhìn như con mắc tội không bằng ấy! Chị buộc lại tóc sau gáy. Chị liếm môi cho đỡ khô. Viên cảnh sát Rugbüll vẫn để mặc cho chị bồn chồn bối rối một lúc; đứng ra thì với bất kỳ ai khác cũng vậy, bao giờ ông cũng để mặc cho người ta bồn chồn bối rối một lát đã, và cũng như mọi khi, trước khi vào việc, ông cứ đứng đĩnh thượng thức nổi hoang mang, bối rối của người khác, nổi hoang mang bối rối do chính cái lối lù lù, không nói không rằng có tính toán trước đó của ông gây ra. Vâng, có lúc tôi đã nghĩ - hay đúng hơn là bây giờ tôi mới nghĩ như thế - cái lối lù lù, không nói không rằng có tính toán trước đó của ông là một phần của hình phạt, vì một lẽ đơn giản là ông giấu kín, không tiết lộ ngay lời buộc tội ông đã định sẵn ra, thì ông cũng triệt luôn cả các cơ hội bào chữa của con nhà người ta rồi.

Chị Hilke đi thẳng về phía ông, dang hai tay ra với vẻ muốn xin bố tôi nói đôi lời; nhưng ông vẫn im lặng. Có chuyện gì thì bố cứ nói đi nào! Mãi đến lúc

này chị mới bắt gặp ánh mắt của tôi ra hiệu cho chị; tôi đánh mắt, hướng chị nhìn lên mặt bàn ăn, lên bức thư nằm trên đó. Đúng sau lưng mẹ tôi, chị nhìn bức tranh rất lâu, thậm chí tôi còn có cảm giác chị nhìn quá lâu là đằng khác. Chị không dám đưa tay cầm tờ giấy lên.

Ra là thế. Vậy con hiểu rồi. Chị phẩy tay, mỉm cười hơi gượng gạo, nói với giọng muốn làm xí xóa cho nhẹ chuyện: Giờ ạ, chỉ có thế mà bố mẹ đã hăm hăm thế kia. Chị thở phào, như trút được phần nào gánh nặng, rồi rời mắt khỏi mặt bàn, ngoảnh mặt nhìn ra chỗ khác: Bức tranh vẽ từ đời nào đời nào đến giờ; phải vào quăng đầu năm ngoái gì đó, có khi lâu hơn. Nói vậy, hình như chị tưởng sẽ làm bố mẹ bớt giận, hay ít ra, sẽ làm dịu bầu không khí đang căng ra trong bếp.

Thế nhưng, mẹ tôi vẫn ngồi bất động, mắt trân trân dán vào các hình vẽ màu xanh in trên tấm vải dầu bọc mặt bàn ăn. Cả bố tôi, cũng đứng yên từ xa, đưa mắt nhìn từ trên xuống tờ giấy trên mặt bàn. Chỉ có thể thôi chứ gì..., chị Hilke thoáng ngập ngừng, rồi nói tiếp: Đúng rồi! *Vũ nữ trên ngọn sóng* - Lạy Chúa, có gì làm bố mẹ không vừa ý nào? Bác ấy cần có người làm mẫu; bác ấy bảo con làm được. Có thể thôi. Một lần đứng làm mẫu. Đọc mỗi một lần thôi. Phải rồi, đứng làm mẫu cho bức *Vũ nữ trên ngọn sóng*. Làm gì mà bố mẹ đã nhảy dựng lên thế. Thì cũng như là đi khám bác sĩ chứ gì... Chị nói một thôi, và có vẻ như cảm thấy mình được hoàn toàn giải tội, tay chân chị trông cũng có vẻ thoải mái và tự tin hơn.

Thế là đúng chứ gì, bố tôi nói đều đều, không lên giọng: Cái gì người ta viết trong thư đây là đúng chứ gì. Mày cởi áo xống ra trước mặt lão ấy; mày đứng làm dáng cho lão. Chỉ như thế thôi là đủ biết lòng tự trọng của mày đến đâu rồi.



Chị Hilke quay người, ngạc nhiên nhìn ông: Bố bảo sao, lòng tự trọng ấy à? Sao bố lại nói đến lòng tự trọng ở đây nhỉ? - Mày ở trong nhà này, ăn cơm nhà này, đúng không nào, bố tôi nheo mắt nói, thì mày cũng phải biết có chuyện gì giữa lão ấy với tao chứ. - Chuyện đó đã qua lâu rồi còn gì, chị Hilke thốt lên, ngày ấy đã qua rồi kia mà. Bố tôi nhếch mép, đáp với vẻ khinh bỉ: Chuyện đã đi xa đến thế, thì sẽ không bao giờ qua đi nữa cả. Nhưng đấy là chuyện khác. Chúng tao nói về mày kia, về mày trên bức tranh này này. Có lẽ mày cũng biết, chuyện gì đã xảy ra chứ.

Đúng rồi, trông cô vũ nữ giống con, chị Hilke nói. Đúng thế, cô vũ nữ đang múa trông giống con, phải rồi. Thì đã sao nào. Còn bố tôi, ông nói tiếp luôn: Chả riêng gì chúng tao, ai mà chả nhận ra đó là mày. Đây thôi, có người nào đấy không ghi địa chỉ gửi thư này đến đây; người này đã vậy, thì người khác, ai nhìn bức tranh mà chẳng nhận ra mày. Nếu là người nào khác cơ, nếu là người khác vẽ cơ, thì đã là một nhẽ, đằng này lại do lão ta vẽ. Cái lão tự đặt luật lệ riêng cho mình. Cái lão kiêu căng, tự phụ. Cái lão coi thường tất tật những ai chỉ biết tận tâm thi hành nghĩa vụ của mình. Chẳng lẽ mày không bao giờ nghe ở ngoài kia, người ta nói thế nào về lão với tao hay sao.

Chị Hilke từ từ đến đứng bên cửa sổ, cúi mặt đứng ở đó; chỉ cần nhìn chị là đủ biết, đã đến lúc chị không còn biết đáp lại thế nào nữa rồi. Bố tôi không nhìn theo chị, ông vẫn nhắm vào chỗ trống chị Hilke vừa đứng mà nói tiếp: Mày thử nghĩ mà xem, làm như thế thì mày đã gây ra chuyện gì cho cái nhà này nào.

Tôi không dừng được, tôi phải nhìn sang mẹ tôi. Bà khẽ cự người, miệng lẩm bẩm nói: Thật kinh khủng, lão ấy đã biến mày thành thứ đến là kinh khủng. Thành thứ gì đó đến là lạ lẫm. Cuồng si. Điên dại. Mà lão đã biến thân thể mày thành cái gì kia chứ. Trông mông mày như bắt lửa thế kia kia. Chân

cẳng cong queo thế kia kìa. Rồi còn cái mặt mày nữa chứ. Làm sao mày lại bằng lòng với bộ mặt như thế mới được, đấy, xem bộ mặt lão gán cho mày kìa. - Đúng là sỉ nhục, bố tôi nói chêm vào, còn mẹ tôi thản nhiên tiếp lời ông: Từ xưa đến giờ, lão vẽ ai, là lão sỉ nhục luôn người đó, bây giờ, đến lượt lão sỉ nhục mày. Chỉ con cái nhà digan mới múa như thế! - Phải rồi, bố tôi phụ họa: Con gái digan, lão biến mày thành con digan. - Đến nhục, mẹ tôi nói, còn viên cảnh sát cao giọng, làm tiếp luôn: Bây giờ chắc mày biết, mày phải làm gì rồi chứ. - Chỉ có một cách thôi, mẹ tôi lạnh lùng nói: Bức tranh đó, bức tranh như thế, phải làm sao hủy nó đi, lợi cho mày, mà cũng lợi cho chúng tao. - Mày đã giúp cho lão vẽ ra bức tranh, bố tôi nói, thì bây giờ mày phải lo làm sao cho nó biến đi. Mày làm việc này chắc không khó nhọc gì.

Chị Hilke kéo vội một cái ghế đầu, và, như thể không làm chủ được mình nữa, chị vung về buồng mình ngồi phịch xuống, giữa hai bàn tay ra nhìn, rồi đột nhiên ôm lấy mặt, rên lên và nấc to mấy tiếng. Ai không biết, lúc ấy hẳn sẽ tưởng chị bị nấc thật, nhưng chúng tôi trong nhà, ai cũng biết chị đang khóc. Mày đã nghe ra chưa? - bố tôi hỏi. Mày đã nghe ra là mày phải hủy bức tranh đi chưa?

Nhìn chị Hilke, thì khó mà biết chị đã nghe ra chưa hay không; chị nghiêng bên này bên kia, như thể muốn tìm chỗ dựa lưng. Mày cứ đòi lại bức tranh, mẹ tôi nói, hoặc mày có quyền đòi lão không cho ai xem bức tranh ấy nữa. - Lão ấy làm nhục mày, bố tôi tiếp lời, thì mày, thì chỉ có mày mới rửa được nhục thôi.

Ông bà thay nhau nói mới nhanh, mới trôi chảy làm sao chứ; người này nhấn mạnh hay giảng giải lời người kia, nhuần nhuyễn như thể ông bà đã luyện với nhau từ trước rồi, và do ông bà không nói thẳng với chị Hilke, những lời khẳng định, những lời buộc tội, những đòi hỏi của ông bà tung ra

lưng lửng đầu đó phía trên đầu chị, không lọt vào tai chị, cho nên đứng ngoài mà nhìn rất dễ có cảm giác ông bà đã bàn tính sẵn từ trước với nhau, và bây giờ, những gì ông bà nói qua nói lại cũng không đáng đến chị Hilke là mấy, mà chỉ liên quan đến ông bà là chính thôi. Ông bà mớm lời cho nhau, người này gợi ý cho người kia, cùng phóng đại, cùng thổi phồng câu chuyện lên, trong khi chị tôi chỉ biết khóc - tôi phải nói thế - tiếng khóc bất lực, đều đều, chốc chốc chen thêm vài tiếng nấc. Ông bà không ai bảo chị thôi đừng khóc nữa, không, cũng không ai buồn để tâm xem liệu chị có hiểu ông bà muốn gì ở chị không. Bằng lời thôi, ông bà xô đẩy, xoay vần chị tôi, mãi đến lúc chuông điện thoại vang lên, gọi viên cảnh sát vào phòng giấy, ông bà mới thôi. Lúc này mẹ tôi cũng đứng dậy, ra khỏi bếp; à, không, không phải bà đi ngay, mà trước khi lên nhà trên, bà còn bước đến bên chị Hilke, đặt bàn tay lên vai chị, vỗ vỗ nhẹ, rồi sau đó mới ra khỏi bếp.

Tôi làm sao dỗ chị Hilke của tôi bây giờ? Tôi bắt chước mẹ tôi, đặt bàn tay lên vai chị, xoa xoa nhẹ, vỗ vỗ quấy quá theo nhịp bài “Em đẹp ở bên anh” hai bên xương quai xanh của chị, vâng, tôi phải thú nhận là tôi vỗ vai chị không tận tình lắm, bởi tôi chỉ mãi đóng tai nghe xem bố tôi đang nói gì vào điện thoại. Vâng, ông đang hét âm âm vào ống nói, vâng, ông là cảnh sát Rugbüll, vâng, số điện thoại của ông là hai - không - hai, vâng, chính ông đang cầm máy, vâng, giọng ông nghe như tiếng kèn trompet.

Tai nạn giao thông ạ? Vâng, tai nạn giao thông... Tai nạn trên đại lộ Husum... Xe chở sữa đâm xe đạp... À, xe Mercedes đâm xe ngựa, ba mươi tám người chết... Vâng, tôi hiểu rồi, xe Mercedes đời ba tám... Liệu các đồng nghiệp ở Gläserup... Vâng, hai người bị thương, như thế thì là chuyện khác rồi... Tại ngã tư đi Söllring, vâng... Rõ ạ!

Ông đặt ống nghe xuống, ra hành lang khoác áo choàng cảnh sát lên người, đeo thắt lưng. Nhìn qua gương, tôi thấy ông vớ cái cặp da đeo vai của cảnh sát, đội mũ, cài khuy túi áo khoác rất cẩn thận. Ông đứng dừng lại ở cửa, liếc nhìn chị em chúng tôi, không ra vẻ chê trách mà cũng chẳng ra vẻ răn đe, và đồng tai nghe xem trên nhà có động tĩnh gì không một lát, rồi nói vọng lên: Tôi đi, hả. Đoạn, ông bước ra ngoài. Không nói thêm một lời, không thêm một cử chỉ nào thừa.

Tôi phải làm gì với chị Hilke bây giờ? Tôi tính xốc chị đứng dậy mà không được. Tôi thử kéo tay chị đang che mặt ra, cũng không được nốt. Thôi, đi nào, tôi nói, em đưa chị về phòng, lên đây chị nằm nghỉ một lúc, rồi tính sau. Chị lắc đầu. Chị nói thì thầm: Em đừng đi đâu vội, ở lại đây với chị một lát; nhưng tôi bảo: Chị phải đi cơ, chị phải về phòng chị cơ. Một lát sau, chị cũng đứng dậy thật, đưa một tay cho tôi nắm, và tôi dắt chị Hilke tôi - lúc ấy chị vẫn chưa nín, một tay vẫn áp chặt lên mặt - ra hành lang, rồi về căn phòng nhỏ hẹp của chị. Lúc chị khóc, tôi cảm thấy toàn thân chị khẽ run lên, tôi bèn nói: Chị nín đi, nín đi chị, đừng khóc nữa, chẳng đáng phải khóc đâu. Chị ngồi xuống giường; tôi ngồi xuống bên chị, và thật nhẹ nhàng, tôi cố mãi rồi cũng gỡ được bàn tay chị đang áp lên mặt xuống; mặt chị đỏ ửng, đầm đìa nước mắt.

Thế rồi chị hỏi tôi, có phải từ lâu tôi cũng muốn đi khỏi căn nhà này không, tôi đáp: Phải. Rồi chị lại nói, chị đã nhiều lần định bỏ đi rồi, nhưng vì thương tôi, chỉ vì không nỡ để tôi lại một mình, nên chị chưa đi được thôi. Chị nói thêm: Tao chỉ muốn chết ngay cho rảnh, tôi lại tiếp luôn: Được, chị mà chết, thì em sẽ đem hoa đi đưa đám chị, hoa thuốc phiện đỏ nhá. Lát sau, chị hỏi tôi, tại sao cái nhà này lại xa lạ, lại độc địa thế, và ở đây, có bao giờ tôi thấy thoải mái không. Tôi đáp ngay: Không. Rồi tôi hỏi chị, không biết ai đã

sinh ra họ như thế, thì chị lại hỏi: Sinh ra ai? Tôi bảo: Thì ông cảnh sát Rugbüll với vợ ông ấy chứ ai nữa. Chị lại hỏi tôi, hay hai chị em mình bỏ đi, đến Hamburg, ở đấy chị thông thạo nhiều thứ, và tôi cũng sẽ gặp may mắn ở đó. Tôi đáp: Được chứ, sao không? Lát sau, chị bảo tôi: Làm sao mà chị hủy bức tranh đi được, tôi liền đồng tình: Chị không hủy được đâu. Chị lại hỏi: Bác ấy nhìn mày để vẽ, thì đã làm sao? Tôi đáp: Chả làm sao cả. Rồi chị hỏi lần nữa, bây giờ chị phải làm gì, thì tôi nói: Em không biết, và hỏi tiếp luôn, không biết chị đã biết chuyện gì chưa, thì chị lại ngơ ngác: Chuyện gì? Tôi bảo, thì chuyện anh Klaas được giải thưởng nhiếp ảnh chứ chuyện gì, và chị nói: Chị không biết.

Bỗng dưng chị ngả lưng, nằm lăn ra giường, nghiêng người, co chân lên, và có vẻ như đang nín thở, lắng nghe cái gì đó. Tôi kéo dải băng buộc tóc chị ra. Chị nằm im một lúc, rồi nói: Anh Addi về lại Hamburg rồi, tôi hỏi: Thế à? Chị hỏi tiếp, phải tôi, thì tôi có cưới anh Addi không, còn tôi chỉ nói: Cưới thì cưới. Chị nói: Nếu không phải là bố mẹ chị em mình, thì mọi chuyện đã khác rồi không. Tôi đáp: Mình phải đem đi đổi. Chị ngơ ngác: Đổi ai cơ? Tôi nói: đổi ông cảnh sát Rugbüll với vợ ông ấy, chứ đổi ai. Chị tôi nói: Em không được nói như thế đâu, thì tôi vặn lại: Thế chị không muốn như thế chắc? Dừng một lát, chị mới đáp: ừ, chị cũng muốn thế.

Chị em tôi cứ chuyện trò qua lại như thế trong phòng chị; dần dà chị tôi cũng trấn tĩnh lại, xoay người, nằm lại ở tư thế thoải mái hơn, hay ít gì cũng đỡ căng thẳng hơn; tôi tháo giày cho chị, rồi rất cẩn thận, tôi rón rén kéo chăn đắp lên người chị. Nhưng chị Hilke không muốn nằm, nằm đắp chăn lại càng không, chị muốn cho cái gì đấy vào bụng, một khoanh bánh mì phết mứt mật chẳng hạn. Tôi nghĩ đây là dấu hiệu đáng mừng cho thấy chị tôi đã bình tâm, nên tôi hứa sẽ xuống bếp làm bánh cho chị ngay.

Thế nhưng tôi không vào được đến bếp, bởi ngay ngoài hành lang, bác Max Ludwig Nansen đội mũ rộng vành, hai tay đút sâu vào túi, đứng nhìn tôi với gương mặt nghiêm nghị và dò hỏi thúc bách; chỉ thoáng nhìn qua dáng đứng hết sức nôn nóng ấy của bác cũng có thể nhận ra ngay, với bác, đường dẫn đến nhà chúng tôi đã trở nên khó nhọc đến thế nào. Không mỉm cười như mọi khi, không thân mật ẩy nhẹ vào người tôi như mọi ngày, thay vào đó, môi mím chặt, cằm hất lên, đôi vai căng ra - kiểu này, tôi thầm nghĩ, chắc có chuyện không hay rồi đây. Nhưng trước hết, phải chịu cho được ánh mắt bác nhìn thẳng vào mặt, cũng như dáng đứng lừng lững, đòi hỏi của bác cái đã. Một lúc sau, bác nói: Bức tranh đâu? Đưa nó ra đây cho ta mang về. - Tranh nào ạ? Tôi hỏi: Bác nói bức tranh nào ạ? - Không nói lời thôi, đừng giả vờ, đưa nó ra đây là xong; mày biết thừa bác nói bức tranh nào; bức *Vũ nữ trên ngọn sóng* chứ bức nào nữa - Nó biến mất rồi ạ? - Phải, nó biến mất rồi, nên bác mới phải đến đây lấy nó về, hiểu chưa. Thế nào bây giờ nào? - Cháu có lấy bức tranh đâu. - Mày muốn bác phải tự đi tìm hả? - Bác cứ tìm, nhưng bức tranh không có ở đây mà. - Này, nghe đây Siggi, nếu cháu không đưa ngay bức tranh ra đây, thì cháu không bao giờ được sang Bleekenwarf nữa đâu. Bác biết tại sao cháu lấy nó mang đi, nhưng bác phải lấy nó lại. Cho nên bác mới phải đến đây. - Nó không ở đây mà, cháu thề với bác đấy. - Để rồi xem, bác họa sĩ nói, nắm chặt lấy khuỷu tay tôi, kéo tôi lên gác, đến trước cửa phòng tôi. Phòng cháu đây đúng không? - Vâng ạ. - Thì mở ra ngay xem nào.

Bác xộc vào phòng tôi, đảo mắt làm một vòng mới ghê chứ! Bác đi ngay ra giữa phòng, ngồi xổm xuống, nhìn quanh một lượt để tìm những chỗ tôi có thể dùng làm nơi cất giấu! Trong lúc đó, tôi lùi ra đứng cạnh cửa sổ, nhìn bác lục lọi giá sách của tôi, lật bản đồ hải dương trên bàn tôi ra xem, khám xét giường tôi nằm với vẻ đầy nghi ngờ, tôi đứng nguyên một chỗ nhìn bác hết

mở mấy cái hộp con lên xem - mặc dù chỉ liếc nhìn qua là đủ biết không thể giấu tranh vào đấy được, vì hộp quá nhỏ - lại quỳ xuống, lật tấm thảm và chẳng vá đụp của tôi lên. Mặc dù không tìm thấy gì, bác vẫn chưa chịu thôi. Bác có vẻ cầm chắc bức tranh đang nằm đâu đó trong phòng này, cho nên, sau khi đã lục lọi hết trong phòng rồi mà không thấy gì, bác đến bên tôi, lắc lắc người tôi và hỏi theo nhịp: Nó đâu rồi - Nó đâu rồi - Nó đâu rồi, còn tôi, tôi đáp cũng theo nhịp: Cháu không biết - Cháu không biết. - Mà giấu nó, chứ còn ai! - Không, cháu không giấu mà. - Mà nghĩ nó bị đe dọa, nên mà muốn giấu nó đi cho an toàn chứ gì. - Không phải bức đó, không phải bức *Vũ nữ trên ngọn sóng*. - Vậy thì phải ai đó trong nhà này. Nếu không phải cháu, thì phải có ai trong nhà này lấy nó đi.

Bác túm lấy cổ áo trước ngực tôi, hơi xoắn lại, rồi nhấc tôi lên cao bằng bàn tay to và rắn chắc, nhìn thẳng vào mắt tôi, nhắc lại câu hỏi, nhưng tôi vẫn chỉ một mực “Không”. Tôi gan lì chịu đựng được cả bàn tay bác túm chặt ở ngực áo lẫn ánh mắt của bác xoáy vào tôi. Nằm gọn trong tay bác và bị bác nhìn như xoáy vào người như thế, vậy mà tôi vẫn còn đủ tâm trí để tự hỏi: Không biết ai đang bỏ củi ngoài sân thế nhỉ. Đúng thật, đang lúc hai bác cháu còn bác căn vặn, cháu chối đây đấy như thế, thì có tiếng rìu bỏ củi chen vào. Bố tôi chứ còn ai vào đây! Về sau tôi mới biết, bố tôi đến được nơi xảy ra tai nạn giao thông thì người gặp nạn đã người nào đường người ấy rồi, và, bây giờ, ông ra tay chẻ đồng củi chát đồng chờ ông từ mấy tuần nay; có lẽ cũng cần nói thêm, củi này là gỗ thải ra từ nhà máy cửa ở Gluserup.

Bác họa sĩ nhìn qua đầu tôi xuống chỗ bố tôi dưới sân, và dần dần bỏ tôi xuống, gạt tôi sang một bên, rồi đi ra cửa. Bác xuống cầu thang, ra đến hành lang, và trước khi ra hẳn bên ngoài, bác châm tẩu thuốc cái đã, đoạn, với vẻ hơi trịnh trọng, bác theo bậc thêm đá bước xuống sân, và vừa bập bập tẩu

thuốc, vừa quay ra phía nhà kho. Bố tôi chưa nhìn thấy bác, hoặc ông chưa muốn nhìn thấy bác; ông bận chẻ củi, chăm chú, mải mê, mải lợi. Ông cẩn thận đặt các khúc gỗ đã được cưa ngắn lên bệ, lùi lại một bước, nâng cái rìu lên lấy đà, rồi nện xuống, lúc giáng xuống, ông có vẻ không dồn hết sức mạnh vào đôi tay ông, mà chỉ như thả cho cái rìu rơi xuống thôi, rơi xuống đúng vào nơi ông đã nhắm trước, và vừa mức để các mảnh củi bửa ra vẫn nằm lại trên bệ, không bắn ra quá xa, chờ ông dùng mu bàn tay gạt cho rơi xuống đất. Bây giờ ông mới ngẩng đầu lên. Ông phải nhìn thấy ông họa sĩ đang đứng trước đồng củi từ bao giờ rồi ấy chứ, mỗi lần ông quay sang nhặt một khúc gỗ chưa chẻ nằm bên cạnh, ông phải nhìn thấy đôi giày lấm mép áo bác họa sĩ từ lâu rồi mới đúng, nhưng ông vẫn làm ra vẻ như thể chỉ có mỗi mình ông trong sân mà thôi. Tôi nghĩ thầm, để xem ông sẽ để bác họa sĩ đứng như thế bao nhiêu lâu, nhưng tôi cũng nghĩ, để xem bác họa sĩ sẽ im lặng đứng chờ bao lâu nữa. Ở quê tôi, người hay thử nhau như thế, ai chịu thua, ai chịu nhường, ai bỏ cuộc sẽ nhanh chuốc tiếng “thua cuộc” vào thân lắm. Bố tôi chưa ngừng chẻ củi, vung rìu lên - cái rìu cũ, lưỡi còn dính vết máu chim bồ câu ấy - thả nó xuống cho nó cắm phập vào khúc gỗ dùng làm bệ đỡ. Bác họa sĩ vẫn đứng nguyên một chỗ, bập bập hút thuốc, và nheo mắt nhìn bố tôi. Mãi vẫn không có gì thay đổi hay sao? Có, bố tôi chẻ nhanh tay hơn, có vẻ thách thức ương ngạnh hơn, vội vàng hơn, ông không còn ngấm cẩn thận như lúc đầu nữa. Chỉ mới thế thôi, ông cũng đã để lộ khá nhiều về những gì đang diễn ra trong lòng ông rồi.

Tôi có thể cứ để hai ông đứng đối nhau như thế cả tuần, bảy tám ngày liền cũng được; có thể viết thành chuyện mà chẳng ai bắt bẻ gì tôi; thế nhưng, rồi tôi cũng phải nhận ra là bác họa sĩ có vẻ chịu nhún trước thật; bác nhặt một khúc củi vô tình bắn ra về phía bác, ném nó trở lại vào đồng củi, rồi



nói: Ông chẳng cần vội, tôi đứng chờ lúc nào ông xong việc cũng không sao. Bố tôi không nói gì, ông có vẻ hơi lúng túng, dùng ngón tay cái thử xem lưỡi rìu cùn sắc thế nào, rồi lại tiếp tục chẻ, cắm phập rìu vào một khúc gỗ có nhiều mắt; khúc gỗ không bửa đôi ra ngay mà ôm chặt lấy lưỡi rìu; đến nước này thì viên cảnh sát phải dồn hết sức mới chẻ nó ra làm đôi được. Một khúc củi lại văng ra trước chân bác họa sĩ, bác lại nhặt, lại ném trở lại vào đống củi. Bác nói: Khúc nào vào chỗ nấy. Bố tôi không phụ họa, còn bác đứng nguyên một chỗ, tuy cũng kiên nhẫn thật đấy, nhưng khá bất lực, hơi lạc lõng, thậm chí có vẻ làm vướng víu ông chủ nhà. Bác nhận ra điều đó, và rút cuộc, có lẽ bác cũng nhìn ra là bác phải khơi chuyện trước lần nữa thì mới đạt được điều bác muốn; bác tiến đến gần bố tôi hơn, hai ngón tay cái ngoắc vào mép túi áo choàng, bước sang một bên, rồi hỏi: Có lẽ tôi cũng còn được hỏi ông đôi điều chứ? Viên cảnh sát chẻ nốt một khúc củi to và khô khốc, cắm lưỡi rìu vào bệ gỗ, nhưng sau đó lại nhổ nó ra, và đứng chống người vào cán rìu, ngoảnh mặt, tỏ ý chờ câu hỏi.

Bác họa sĩ không dài dòng vòng vo gì cả, ông đòi lại bức tranh. Sau một lát sững người ra nghĩ ngợi, viên cảnh sát nhún vai, đáp với giọng khinh khỉnh, rằng ông không hiểu bác họa sĩ đòi như thế nghĩa là sao, rằng các bức tranh ông từng bị tịch thu bao giờ cũng có biên lai cả, vậy bây giờ, liệu ông có được xem biên lai tịch thu bức tranh đó không. Lúc này, ông mới ngước mắt nhìn bác họa sĩ; trong khi ông này kiên nhẫn và dứt khoát, rằng ông bị mất một bức tranh, bức tranh mang tên *Vũ nữ trên ngọn sóng*, và ông đến Rugbüll để lấy nó về.

Bố tôi lại ra chiều nghĩ ngợi, rồi hỏi, liệu ông, tức ông họa sĩ, có biết ông vừa đưa ra một lời buộc tội như thế nào không vân vân và vân vân, bởi những gì ông vừa nói ra, gì thì gì, nghe như thế ông, tức là viên cảnh sát, bị buộc tội

đã lấy bức tranh vậy. Đáp lại, bác họa sĩ nhắc bố tôi hãy gắng nhớ lại, cách đây chưa phải là lâu lắm, bố tôi đã được lệnh phải tịch thu tất cả những bức tranh được vẽ ra trái với lệnh cấm, và ông đã răm rắp tuân lệnh tịch thu đó, thậm chí ngay cả khi những kẻ để ra cái lệnh cấm ấy bị tiêu vong rồi, ông vẫn mù quáng và ngoan cố thi hành lệnh của bọn chúng, vẫn thu, vẫn phá hủy, vẫn thiêu đốt; liệu ông còn nhớ không? Ông còn nhớ, đã bao lần ông lảng vảng, rình mò ở Bleekenwarf không? Và chẳng lẽ ông, tức bác họa sĩ, sau bấy nhiêu chuyện, không có quyền hỏi cho rõ việc này việc khác hay sao. Bố tôi lắng nghe, sau đó ông nhắc cái rìu, cán rìu bằng gỗ áp sát, dọc theo cánh tay; cánh tay ông không run, ông chỉ ra lối đi lát gạch, rồi cất tiếng hỏi, liệu ông họa sĩ đã nói hết chưa, và liệu bây giờ ông có nên về nhà thì hơn hay không; những gì hai người cần nói với nhau, họ đã nói hết từ mấy năm nay rồi. Và, kia là lối đi để ông ra khỏi sân. Bác họa sĩ bảo, nếu viên cảnh sát không muốn nhớ lại mọi chuyện cũ, thì bác cũng hiểu thôi và bác cũng sẵn sàng ra khỏi đây ngay, thế nhưng trước khi về, ông muốn nhắc một điều là, cái thời cấm vẽ ấy đã thật sự qua rồi, và cái mà hồi đó ông, tức là viên cảnh sát, có thể đã tưởng là nghĩa vụ, thì ngày nay, chắc chắn phải gọi cái đó bằng tên gọi khác mới đúng.

Ông chỉ muốn nói ra một điều, muốn làm rõ đến nơi đến chốn và hết sức dứt khoát một điều là, đã có nhiều đổi thay so với hồi đó: hiện giờ ông không cần phải nằm chờ, không cần phải nín lặng chịu đựng, và ông cũng sẽ không chờ đợi, sẽ không làm thỉnh nín chịu nữa đâu.

Bố tôi chống cái rìu lên bệ đỡ, và hỏi với giọng châm chọc khó chịu, phải chăng đó là lời hăm dọa, và liệu ông họa sĩ, khi gặp dịp, sẽ cho ông một trận nên thân không; nguyên lời ông nói là: đánh vỡ mặt ông không. Bác họa sĩ bảo, bác sẽ không kiêu ngạo nữa, hết thời để kiêu ngạo rồi; cái thời mà bác kìm

lòng nể nang ấy đã qua rồi. Bố tôi đáp lại, với ông, cái thời ấy cũng qua rồi; dần dần ông cũng nhận ra là ông - trái với lệnh trên - đôi khi đã quá ư nể nang, nể nang đến mức để bây giờ người ta có thể坦然 đứng đây với nhau. Chú hồi ấy, ông mà chẳng nghĩ ngợi gì, cứ y từng câu từng chữ ghi trong lệnh mà làm, thì bây giờ chả chắc người ta đã được đứng bên nhau thế này. Có lẽ ông họa sĩ còn chưa nhận ra điều đó cũng nên.

Ông nhận ra đủ rồi, bác họa sĩ nói, hay ít ra ông cũng nhận ra cái được gọi là “phận sự, hay nghĩa vụ” ấy là một căn bệnh như thế nào, và nếu ông có thể làm gì được để chống lại căn bệnh đó, thì ông sẽ hết sức làm; đó là điều mà các nạn nhân, nạn nhân của căn bệnh đó đang trông đợi ở ông. Đến lượt bố tôi, bố tôi muốn biết xem, đó đã phải là những lời cuối cùng chưa, bởi bây giờ ông còn phải làm nốt việc; ông nói, và nhếch mép đầy vẻ khinh ghét, cố sao cho bác họa sĩ cũng phải thấy. Ông cúi người nhặt một khúc củi lên, lúi húi mãi một lúc mới đặt được nó lên bệ, nhấc rìu lên, nhưng lại hạ nó xuống. Ông không giữ bức tranh ấy, ông nói, nhưng nếu ông quả thực có đang giữ nó trong tay, thì ông sẽ còn cân nhắc chán, xem ông có trả lại không; bởi nói gì thì nói, bức tranh cũng có phần dính dáng đến riêng ông. Nói xong, ông dùng cả hai tay giáng mạnh cái rìu xuống, khúc củi bửa làm đôi, văng ra hai bên, còn lưỡi rìu cắm phập vào bệ gỗ. Đến lúc này, bác họa sĩ có vẻ đã hỏi ra điều ông muốn biết, nhưng ông vẫn chưa đi ngay, ông muốn hỏi lại cho chắc, xem hai người đã thật sự hiểu rõ nhau chưa. Liệu ông, tức là viên cảnh sát Rugbüll, có hiểu hậu quả sẽ là thế nào, nếu như... Liệu ông, tức là bác họa sĩ, có cần nhấn mạnh lại là sẽ không còn...

Mặc dù không cố ý, nhưng mỗi câu bác nói ra bây giờ đều vang lên như một lời đe dọa. Tôi không thể nào nghe bác nói bằng giọng như thế nữa với viên cảnh sát đang cố tình quay ra hì hục chẻ củi tiếp. Tôi đi giật lùi vào nhà,

mắt vẫn còn nhìn thấy bố tôi lại nâng cái rìu lên, chỉ ra lối đi lát gạch; tôi vẫn giật lùi lên bậc thêm, cảm thấy trong người lại lên cơn, lúc nóng, lúc lạnh, hai bên thái dương căng ra, co lại, ép vào, và lúc tôi đã vào đến phòng tôi rồi, tôi phải lấy tay xoa xoa mãi vào dưới lồng ngực mất một lúc. Hai ông vẫn còn đứng cạnh nhà kho à? Vâng, hai ông vẫn còn đứng ở dưới ấy, bác họa sĩ đã quay người, sắp bước đi; song, có lẽ ông muốn đã nói thì nói cho hết về nỗi thất vọng, về nỗi tức giận dồn nén lâu nay trong lòng ông, về những điều ông thấy cần lên án, cần cảnh báo trước. Bố tôi lúc đáp, lúc không, hoặc cố hỏi vặn lại, hoặc ông chỉ tròn mắt nhìn đối phương - tôi phải nói như thế - với vẻ mặt lúc thì ngạc nhiên, lúc lại cố tình khinh khỉnh. Ai nắm phần hơn ư? Có lẽ, tôi sẽ không nói được, ông nào đã nắm phần hơn trong cuộc đối đầu bên nhà kho trên sân nhà tôi dạo ấy.

Rốt cuộc họa sĩ Max Ludwig Nansen cũng bỏ đi. Thật tình, tôi không chịu được cảnh ấy nữa, tôi chỉ muốn sao cho bác đi khỏi đây thật nhanh, cho nên, lúc bác có vẻ như lưỡng lự, muốn dừng lại trên lối đi lát gạch, tôi phải thầm mong: bác đi đi bác, bác đi đi, đừng đứng lại. Ngoài hành lang thật yên ắng. Chị Hilke cũng không thấy ho hắng gì, có lẽ chị đã xuống bếp tự làm bánh phết mút mặn rồi. Bên trong buồng ngủ khẽ vang lên một thứ tiếng lẩm nhẩm đều đều, mà mẹ tôi có thể kéo hàng tiếng đồng hồ liền, một thứ tiếng lẩm nhẩm không những quen thuộc với tôi, mà còn làm tôi bình tĩnh lại. Tôi tháo sợi dây nối với cánh cửa trổ trên trần nhà, cửa dẫn lên gác xép; tôi chỉ cần kéo sợi dây một cái là cánh cửa mở ra, kéo lần nữa là cái thang cứu hỏa ông Hinnerk Timmsen lắp cho nhà tôi tụt xuống; giống như trong cối xay gió, sau khi đã trèo lên trên gác xép, tôi rút cầu thang lên, rồi đóng cánh cửa lại. Bình tĩnh, bình tĩnh lại nào, tôi tự nhủ. Ở đây có bao nhiêu là cách để trốn. Bao nhiêu là góc ngách để chui vào. Ở đây sẽ chẳng ai tìm thấy tôi! Bố mẹ

tôi, nếu có lên đây, thì cũng chỉ mỗi năm một lần, để đem cất những đồ vật mà ông bà không muốn vứt đi; và, cũng cần nói thêm, ông bà Jepsen không bao giờ chịu vứt bỏ những đồ đạc cũ, đã hư hỏng, và không còn dùng được nữa. Nào chăn đệm cũ, nào ghế bành đã sờn rách, nào giỏ đựng quần áo cũ, nào bàn ăn, ghế ngồi đã tróc sơn, long móng, rồi hàng xấp giấy cắt làm mẫu may quần áo, có cả sách cũ, cả vali đã hỏng khóa. Tất tậ những thứ ấy ông bà khuôn lên đây, để chúng nằm yên một chỗ trong bóng tối, âm thầm mục nát dần theo thời gian. Không sắp xếp, không chống chất theo trật tự, hay hệ thống nào hết, cứ thế ném lên, quăng vào, rồi thở phào nhẹ nhõm. Kia là cái lò sưởi dính đầy các vết dầu mỡ màu nâu. Kia là cái tủ, cửa không đóng kín được nữa. Kia nữa là ô cửa sổ con con chưa từng được ai mở ra, ô cửa sổ trở trên nóc nhà, trông lên trời xanh.

Tôi cởi giày, cẩn thận bò luồn lách đến chỗ ô cửa sổ con trông lên trời ấy. Từ dưới sân vẫn vẳng lên tiếng riu bở vào khúc củi cùng tiếng các khúc củi bửa ra. Đây, cái rương của tôi đây, đây giấy lên trên, quây lại giữa một ló những bao vải cũ và chân ghế gãy. Tôi gạt những thứ tôi dùng để nguy trang ấy sang một bên, rồi bỏ nốt mấy cuộn giấy dầu ra, mở nắp rương và ngồi xuống. Và, lúc nhìn thấy bộ sưu tập mới của tôi vẫn còn nguyên, không suy suyển, thì hai bên thái dương tôi cũng bớt đau hẳn, không còn bị căng ra, co giật, dãn ra, ép vào nhiều lắm nữa.

Tôi lôi bức tranh *Vũ nữ trên ngọn sóng* ra, dựng nó vào thành rương; ánh sáng mảnh mai hắt chéo từ trên cao xuống bức tranh, chiếu cảnh chị Hilke múa giữa các làn sóng lặn lặn cho một mình tôi xem. Và, bỗng dưng chị trở nên thân thiết với tôi biết ngần nào, tóc để xõa, dưới nền trời đỏ ối. Bỗng dưng, tôi tha thiết muốn biết chị Hilke tôi đang nghĩ gì, lúc chị - trong chiếc váy kẻ sọc, với đôi vú nhô ra trước - không chịu ngừng múa, mặc dù đã kiệt

sức, đơn độc một mình trên bãi biển chói lòa. Không ai, không ai được nhìn thấy bức tranh này nữa, chả phải bố mẹ tôi đòi như thế là gì. Cả những bức tranh khác nữa, bây giờ đều chỉ dành riêng cho tôi. Tôi đã học được đôi điều, tôi cũng tự hiểu, tôi cần gì để có thể tự xử trí với chính mình. Đúng lúc đó, tiếng gõ cửa bỗng vang lên.

Lần gõ cửa đầu, tôi đã nghĩ bụng, chắc tiếng viên cảnh sát Rugbüll đang chẻ củi, ông giáng xuống, cắm lưỡi rìu vào cái bệ gỗ, nhưng hóa ra không phải, đó là tiếng gõ cửa ở phòng giam của tôi, tiếng gõ không rụt rè như lão Joswig vẫn gõ, mà là tiếng gõ mạnh và tuyệt vọng - tiếng gõ cửa không những báo hiệu anh chàng Wolfgang Mackenroth đã có mặt phía ngoài cửa, mà còn để lộ tình thế khốn khổ của anh ta. Theo tôi, chỉ có kẻ nào định ninh hẳn có quyền san các nỗi khốn khổ của mình sang cho người khác mới gõ cửa như thế mà thôi.

Tôi chậm rãi, vừa kịp quay người ra phía cửa, thì anh ta - khoác áo mưa trên người - đã xông xộc xông vào rồi; anh ta chẳng buồn chờ cho cánh cửa sau lưng anh ta đóng hẳn lại, nhào thẳng đến chỗ tôi, có lẽ anh ta cũng chẳng kịp cân nhắc xem nên xử sự thế nào cho đúng mực trước mặt một thanh niên không những thuộc hạng khó dạy, mà còn là đối tượng nghiên cứu của luận án tốt nghiệp mình đang phải hoàn thành.

Khỉ quá đi mất, anh ta nói, bấy nhiêu trò khỉ cùng một lúc chắc anh chưa gặp bao giờ đâu, Siggi ạ. Tôi ngồi xuống được không? Nhà tâm lý học trẻ tuổi lơ đãng vỗ vai tôi, rồi ngồi xuống giường và, suốt một lúc khá lâu, anh ta phô ra trước mặt tôi bộ dạng một con người không những chỉ gặp rủi ro không thôi, mà đang thật sự chìm đắm trong nỗi bất hạnh khôn cùng. Lại có chuyện gì thế? - tôi hỏi. Tôi đưa anh thuốc lá cái đã này, hôm nay năm bao cả thầy, hai bao chị Hilke anh gửi. Anh ta ném một bao cho tôi, nhét mấy bao còn lại

xuống dưới chăn trên giường tôi, rồi buồn bã phẩy tay, một cái phẩy tay ngụ ý: “thế là tiêu hết cả”, hoặc “mọi sự đều tiêu tan cả rồi” hay cũng có thể mang ý “đời sẽ chẳng bao giờ như ta muốn cả”. Anh ta lôi trong túi ra một cái hộp thiếc dẹt, và thành thạo dốc hai viên thuốc trông có vẻ màu vàng lên mu bàn tay, rồi thè lưỡi liếm gọn vào miệng, trước khi nhẹ nhàng nuốt đánh ực.

Ý anh nói luận án của anh hay sao? Tôi hỏi. Anh ta đáp: Cô chủ nhà nhà tôi! Anh ta đứng bật dậy, bước mấy bước thật nhanh đo phòng giam của tôi từ cửa sổ đến cửa ra vào, hai tay ôm lấy đầu một lúc, rồi lại buông tay xuống và vươn ra làm mấy động tác bơi bơi trong không khí - chắc là các động tác thư giãn. Rồi, anh ta đột nhiên thở dài đánh sượt và thả người, ngả lưng cái rầm vào cửa ra vào, làm tôi đã lo lão Joswig thể nào cũng ghé mắt nhìn qua lỗ khóa vào trong này cho mà xem. Nhưng rồi anh ta đứng dừng lại bên bàn. Vâng, chuyện là chuyện cô chủ nhà anh ta, cựu nữ quán quân miền Bắc Đức về môn cầu thăng bằng. Anh chàng Wolfgang Mackenroth cười chua chát. Phải, cô chủ nhà anh ta có mang, và đứa con trong bụng cô ta có thể là của anh ta, mà cũng có thể là của anh chồng cô ta, tay thợ lái cần cẩu. Sự không rõ ràng về nguồn gốc đứa con làm anh ta bối rối nhiều chứ cô ta chỉ lúng túng vừa vừa thôi, vì cô ta chỉ muốn có đứa con, bố nó là ai cũng được, còn anh ta thì cứ khẳng khẳng đòi nó phải là con anh ta kia. Anh hiểu tôi chứ? Anh ta kể tôi nghe, anh ta đã bắt cô chủ nhà cố nhớ lại xem; cô này vắt óc cố nhớ, rồi lắc đầu chịu thua. Anh ta đòi cô ta tính lại ngày; cô ta cũng tính lại ngày, nhưng rồi lại chỉ nhún vai, không dứt khoát được bề nào. Hả, anh Siggi, anh hiểu như thế nghĩa là thế nào chứ, như thế có nghĩa là tôi chỉ làm bố một tẹo thôi, cùng lắm được một nửa. Tôi bảo anh ta có lý, rồi hiến kế, anh ta nên ở lại nhà ấy cho đến khi đứa bé đủ lớn, nó sẽ tự chọn trong số các ứng viên một ai đấy làm bố. Anh chỉ được cái nói vớ nói vẩn! Anh ta nói, rồi quay người, vươn cổ

lên, phồng mồm thổi phù phù vào cổ tay trái như muốn làm mát. Anh Siggi, anh cứ thử viết luận án của anh trong tình cảnh ấy xem. Đây, bài viết đây.

Anh chàng Wolfgang Mackenroth đặt lên bàn cho tôi xấp giấy, tờ nào tờ nấy chỉ chít chữ; đây là một chương mới của luận án anh ta đang viết, thoáng nhìn cũng thấy anh ta đã sửa bản thảo khá mạnh tay. Tất nhiên đây chỉ là bản nháp thôi, nhưng tôi vẫn muốn nhờ anh đọc xem sao. Anh ta lấy tay vuốt vuốt cho phẳng mấy trang giấy nhăn nheo, dính bẩn và bị rách chỗ này chỗ khác cho tôi, rồi nói tiếp: Tôi không biết thế nào, nhưng để viết những thứ này, người ta phải thành thơi đầu óc kia, hoặc ít nhất cũng không phải mang gánh nặng này, gánh nặng khác. Anh có thể không?

Tôi lại khác, tôi nói, gánh càng nặng càng tốt; có lẽ anh cũng chả nên mong khỏe khoắn, thanh thoi, nhẹ nhàng thoải mái; mong được như thế, chỉ tổ thất vọng. Anh ta lại cầm bản thảo lên tay, rồi hỏi, liệu anh ta đọc to lên cho tôi nghe được không. Không. Một đoạn thôi. Không. Liệu anh ta có được phép đề nghị tôi lúc đọc nên chăm chú đến hoàn cảnh khốn khổ của anh ta lúc này không. Không. Tại sao không? - Không thể chăm chú cho một công việc đang dở dang được, tôi đáp, và trong bụng đã thoáng mong anh ta sẽ đem bản thảo chưa hoàn chỉnh của mình đi, nhưng anh chàng tâm lý học tính khí bất thường này lại đẩy bản thảo cho tôi, và nói như sách, đại loại kiểu: phải thất bại đôi lần, người ta mới khôn lên được. Tôi đoán anh ta đã mong đợi ở tôi nhiều hơn, nhiều thông cảm, nhiều lời an ủi, động viên hơn, nhưng tôi, tôi đã không nói được những lời như thế, và cũng sẽ không bao giờ nói được, một khi anh ta cứ đeo cái sợi dây chuyền bằng vàng mảnh mai kia quanh cổ, rất có thể sợi dây chuyền ấy có đeo một mẫu mẽ day con con, và trong mẫu mẽ day con con ấy cũng rất có thể là bức ảnh nhỏ xíu chụp cô chủ nhà đang ngồi trên đu dây và nhoẻn miệng cười. Tôi vốn ghét đàn ông



đeo dây chuyền vàng. Chỉ có một việc tôi có thể làm giúp anh ta là đọc bản thảo. Và sau khi nói như thế, tôi lại cầm cây bút lên tay, khiến anh ta không còn cách nào khác là chào tạm biệt, ra khỏi phòng giam với dáng dấp thiếu nảo của một con người đang chìm đắm trong tâm trạng thất vọng, buồn chán tột cùng.

Tôi không muốn đọc, ít ra cũng chưa muốn đọc trước bữa ăn tối; đầu óc tôi vẫn còn kéo tôi về Rugbüll, lên gác xép, về bên cái rương của tôi, về với bộ sưu tập tôi mới lập lại từ đầu, thế nhưng tôi càng muốn đẩy các tờ giấy của anh ta ra xa, chúng lại càng hiện ra trước mắt tôi; chúng chặn đường, không cho tôi quay lại chốn xưa, chúng che khuất hồi ức của tôi. Rốt cuộc, tôi đành miễn cưỡng kéo chúng lại phía mình, châm một điếu thuốc, rồi bắt đầu đọc.

Không biết anh ta đã lọc lựa, bằm nghiền tôi, rồi đem hầm cho nhừ như thế nào nhỉ? Anh xiên tôi chỗ nào để đem nướng? Trông bộ dạng tôi sẽ thế nào, khi tôi đã được bơm nhồi, được sấy khô, hay nói đúng hơn, được gọt tĩa một cách khoa học nhỉ?

Vâng, ta đã biết đề tài luận án là “Nghệ thuật và tội phạm”, vân vân, và đây là chương nào đây? À, chương bốn, với tiêu đề là gì? Phần D: Các hình thức và nội dung của nỗi ám ảnh; kế dưới là dòng chữ viết bằng bút chì: tiêu đề tạm thời. Và sau đây là những dòng của Wolfgang Mackenroth viết:

Nỗi đau khổ từ thuở thiếu thời của Siggi J. - tức đối tượng nghiên cứu của công trình này - cũng như mối quan hệ bị méo mó của cậu với thế giới bên ngoài chỉ có thể được xem xét và nghiên cứu trong bối cảnh của các quan hệ giữa họa sĩ Max Ludwig Nansen với bố cậu, tức là với viên cảnh sát địa phương Jens Ole Jepsen. Nhiệm vụ giám sát việc thi hành lệnh cấm vẽ, một nhiệm vụ lúc đầu - tuy bất thường - vốn cũng chỉ là một nhiệm vụ thông thường của viên cảnh sát thôi, đã nhanh chóng biến thành một nỗi ám ảnh

trong con người ông; nỗi ám ảnh đó, một mặt, bắt nguồn từ nhiều sự kiện đặc biệt, nhưng mặt khác, chắc chắn cũng hình thành từ cá tính của nhân vật này vậy; đối với ông, nhiệm vụ giám sát việc thi hành lệnh cấm vẽ đã biến thành một thứ việc riêng tư của ông, một việc mà ông định ninh ông phải thi hành đến cùng, thậm chí ngay cả khi lệnh cấm vẽ ấy, theo một lẽ tự nhiên của sự việc, không còn hiệu lực nữa.

*Chà, âu cũng khó mà viết vô thưởng vô phạt hơn thế này được thật.*

Nỗi ám ảnh của ông bố, một người có tài tiên tri - hay nói như dân địa phương, người có tài “nhìn xuyên nhiều tầng” - tương ứng với nỗi ám ảnh bắt nguồn từ nỗi sợ hãi của cậu bé, một nỗi ám ảnh mà ngày tháng xuất hiện của nó có thể được xác định một cách chính xác. Ở phần trên, bài viết này đã đề cập đến việc cậu bé ham mê sưu tập một cách lạ thường, một niềm ham mê không bị hạn chế bởi bất kỳ điều cấm kỵ mang tính đạo đức nào, và sẽ còn được phân tích thêm ở dưới; thêm vào đó còn là một nỗi ám ảnh đặc biệt. Nỗi ám ảnh đó xuất hiện đúng vào cái ngày mà cỗ cối xay gió cũ, nơi Siggi J. cất giấu bộ sưu tập của mình, bị cháy. Chính nỗi đau đớn trong lòng, bắt nguồn từ các tổn thất mà đám cháy gây ra đã đành, song còn bắt nguồn từ mối nghi ngờ bố cậu là người chủ tâm gây ra đám cháy, và thêm vào đó, mối lo bố cậu - trong lúc mù quáng thi hành nhiệm vụ - sẽ còn gây tiếp các đám cháy khác, đã tạo nên các ảo giác cho cậu, và đứng trước một số bức tranh cậu quen thuộc, cậu nhìn thấy các đốm lửa nằm sâu ở phía trong bức tranh đang tiến tới, mỗi lúc một gần. Cậu tin chắc các bức tranh này đang lâm nguy, và trong lòng cậu hình thành nỗi thôi thúc phải đưa các bức tranh này đến nơi an toàn, một niềm thôi thúc chưa gắn liền với ham muốn chiếm đoạt các bức tranh đó làm của riêng. Đúng hơn, nó gắn liền với một hiện tượng nảy sinh từ một nỗi khiếp sợ thuần túy, một phản ứng hiểm hoi, gắn liền với một nhân

vật cụ thể, cho nên người viết, khi cần, sẽ gọi đây là hiện tượng khiếp sợ kiểu Jepsen. Thiết nghĩ, cũng cần nhắc lại ở đây, rằng cậu bé được chọn là đối tượng nghiên cứu của công trình này, một mặt, được bố cậu chỉ định làm kẻ do thám cho ông, mặt khác, cậu lại được bác họa sĩ tin cậy giao cho việc, khi cần, cất giấu các bức tranh của bác họa sĩ để các bức tranh đó không bị tịch thu và tiêu hủy. Cậu bé đã không bao giờ thoát khỏi các hậu quả tiêu cực, tức là các ám ảnh, nảy sinh ra từ tình thế khó xử đó. Các ám ảnh này, thoát đầu chỉ được bộc lộ hời hợt và khó lường trước, nhưng càng về sau, càng xuất hiện thường xuyên và có thể được dự đoán khá chắc chắn: chúng xuất hiện mỗi khi hình thành mối quan hệ mật thiết giữa Siggi J. với một bức tranh nào đó. Ta có thể xem nỗi đau đớn nảy sinh từ mối quan hệ đó là một bi kịch.

Nỗi ám ảnh thôi thúc cậu phải giấu các bức tranh vào nơi an toàn không phải chỉ nổi lên tại chỗ ở của họa sĩ, nó có thể trôi dạt ở khắp nơi, trong một trường học, một nhà băng, hay một viện bảo tàng nào đó. Quả vậy, đối tượng nghiên cứu của công trình này đã tuân theo sự thôi thúc đó suốt một thời gian dài, ở nhiều nơi, mới đầu chỉ ở Gläserup thôi, sau này, ở các thành phố lớn như Husum, Schleswig hay Kiel, và sau cùng, ở Hamburg. Ta có thể nhấn mạnh một sự thật là Siggi J. không bao giờ rao bán các bức tranh cậu cất giấu để thấy rõ một sự thật khác là các bức tranh đó quả thật được cậu cất giấu đi chỉ nhằm mục đích tránh một mối nguy nào đó do cậu tưởng tượng ra mà thôi. Các bức tranh đó được đóng gói cẩn thận và nằm nguyên tại nơi cất giấu cho đến khi cậu tin rằng các mối nguy đó đã qua.

Các biên bản của cảnh sát hình sự ở Schleswig và Hamburg có thể cung cấp thêm thông tin cho việc đánh giá các tác động của nỗi ám ảnh đó. Tại những nơi này, khi bị bắt quả tang, Siggi J. đều chống chế với lý do cậu phải

cứu các bức tranh đang lâm nguy; các lập luận của cậu đều chứng tỏ một cách rõ ràng cậu bị nỗi ám ảnh ấy chi phối mạnh mẽ đến thế nào.

*Ra là tay Mackenroth định lái mọi chuyện theo hướng này đây.*

Hai biên bản trên đều thống nhất sử dụng các từ “ngây ngô” và “mù quáng”, ngoài ra, các biên bản này cũng nhấn mạnh rằng các vụ trộm này không phải là các vụ trộm cắp theo nghĩa thông thường, và, trong cả hai lần bị bắt, thủ phạm đều để lại cho nhà chức trách những ấn tượng tốt về một thiếu niên tuấn tú và khôi ngô. Sở dĩ hồi đó cậu chưa bị truy tố chính là nhờ các ấn tượng như thế của nhà chức trách.

Song, ở đây cần chỉ rõ ra rằng mối lo sợ cho sự an toàn của các bức tranh không phải là lý do duy nhất dẫn đến các hành động bị ám ảnh đó; không kém quan trọng chính là niềm say mê sưu tầm đã hình thành rất sớm ở đối tượng nghiên cứu, niềm say mê càng ngày càng mãnh liệt và gay gắt theo thời gian. Theo các nghiên cứu của Bengsch-Giese trong tác phẩm *Đường dẫn đến tội ác* (Darmstadt, 1924), niềm say mê sưu tập cũng nằm trong số các hoạt động có tác dụng khuếch trương bản năng: các khoảnh khắc say sưa có thể mạnh mẽ đến mức vượt quá cả các tiêu chuẩn pháp lý cho phép. Quả vậy, như đã trình bày ở phần trên, Siggi J. đã không từ cả việc trộm cắp nhằm hoàn thiện bộ sưu tập chìa khóa và ống khóa. Và, khi được hỏi về tính hợp pháp của các hành động này, cậu thừa nhận đó là các hành động xâm phạm tài sản tư nhân không thể tha thứ được.

Ngược lại, trong các trường hợp ăn trộm tranh, Siggi J. lại không có ý niệm rõ ràng về tính chất phạm pháp trong các hành động của mình, thậm chí, cậu còn biện hộ cho mình với lý do cho rằng cậu mang thiên mệnh phải sưu tầm và bảo vệ những thứ “bị đe dọa”. Đó cũng chính là lời giải thích của cậu cho niềm đam mê sưu tầm; cậu không đồng tình với quan điểm xem sưu

tâm là một biện pháp đặc biệt, đôi khi mang tính nghệ thuật, tạo nên trật tự để chống lại sự hỗn loạn của thế giới. Khái niệm thiên mệnh cần đóng vai trò quyết định trong vụ án này. Dù sao, người ngoài cuộc cũng được hưởng quyền ngoại lệ. Tuy vậy, điều đáng để ta quan tâm là ở chỗ, người ta đã quá chậm trễ trong việc chẩn đoán các suy nghĩ và hành động bị ám ảnh đó của cậu là một căn bệnh.

Ở nhà cậu, sau khi bố mẹ biết Siggi J. đã phạm phải những lỗi lầm như thế nào, ông bà đã coi việc hành hạ về thể xác là biện pháp duy nhất đúng đắn để cải tạo cậu. Đối tượng nghiên cứu đã từng bị nhốt nhiều ngày liên tục trong phòng, cậu không được nói chuyện với bất cứ ai, ngoài ra, cậu còn thường xuyên phải chịu thêm hình phạt: đến bữa không được ăn. Cậu bị cấm lai vãng đến các thành phố lân cận. Việc học hành của cậu trong thời gian đó sa sút đi trông thấy; thế nhưng, khi các hình phạt được nói lỏng và Siggi J. lại có cơ hội sưu tầm “những thứ bị đe dọa” thì cậu lại học hành đâu vào đấy ngay. Nếu trong số các bức tranh được cậu xem là bị đe dọa đôi khi cũng có cả những bức quý giá, thì ta cũng chỉ nên đánh giá đó là sự tình cờ mà thôi. Sự thay đổi đáng chú ý trong quan hệ giữa hai bố con nhà Jepsen đã nảy sinh vào thời điểm viên cảnh sát Rugbüll được trao nhiệm vụ truy tìm một bức tranh màu nước của họa sĩ M. L. Nansen bị đánh cắp tại nhà băng Sparkasse ở Glüserup. Do các chứng cứ đều cho thấy Siggi J. là thủ phạm trong vụ này, viên cảnh sát địa phương Jepsen đã tìm cách gài bẫy nhằm bắt quả tang con trai mình; song, khi các bẫy gài đó đều không thành, giữa hai bố con đã nổ ra một cuộc xô xát gay gắt ngay trong đêm, mà kết quả là đối tượng nghiên cứu chính thức bị tù, bị đuổi hẳn khỏi gia đình.

*Bị tù thôi còn là may: ông ấy muốn trừ khử tôi thì có. Ông chả nói thẳng thừng: “còn chưa trừ khử được mày thì tao còn chưa thôi” là gì.*

Như thế, các hoạt động và các biện pháp nghiệp vụ của viên cảnh sát Rugbüll, từ một lúc nào đó, chỉ còn tập trung vào Siggi J. nữa mà thôi. Người duy nhất nhận ra căn bệnh của cậu bé là họa sĩ M. L. Nansen. Mặc dù ông buộc lòng phải cấm Siggi J. bước chân vào xưởng vẽ của ông, trước sau ông vẫn dành cho Siggi J. một tình thương mến vô bờ bến. Và chính điều đó lại càng khiến viên cảnh sát không ngại rình mò, truy lùng, săn đuổi cậu không thương tiếc.

Không, anh Wolfgang Mackenroth ạ! Mọi sự đã như vậy thật, nhưng cũng không hẳn đã như vậy. Đến đây, tôi không đọc tiếp được nữa; anh ta cố tình bỏ qua nhiều thứ quá, anh ta tô điểm cho mặt đối lập nhiều quá; chỗ nào anh ta buộc tội tôi, anh ta lại tạo cho tôi một bối cảnh làm nhẹ tội. Thế mà, cái tôi cần là cái khác, chứ không phải bối cảnh giảm tội cho tôi đó. Tôi quyết định trả lại chương này cho anh ta, và sẽ bàn anh ta nên viết lại, mà viết lại theo quan điểm của tôi. Điều tôi mong đợi là sự mô tả một căn bệnh cùng các triệu chứng bệnh lý của nó, chứ không phải những dòng bào chữa anh khó nhọc viết dành cho tôi. Gì thì gì, chúng tôi đã bàn đi bàn lại khá kỹ về việc này rồi còn gì. Tôi đã hứa giúp anh ta. Và tôi sẽ giúp anh ta thật.

## **Chương 18**

# THĂM NHÀ TRƯNG BÀY TRANH

Cả lần này tôi cũng đến sớm quá. Không bao giờ tôi có thể đến một nơi nào đúng giờ đã hẹn hay đã định trước cả, dù đấy là giờ đi học, đi ăn, đến Bleekenwarf, hay đến ga tàu; đi đâu tôi cũng đều không đúng giờ, bao giờ tôi cũng đến sớm. Bởi thế, nên tôi cũng chẳng ngạc nhiên thấy cửa nhà trưng bày tranh Schondorff ở Hamburg vẫn còn đóng và mấy người bảo vệ, trông cứ như mấy con tinh tinh - khoác quần áo màu xám trên người và đeo găng trên tay - mấy người sẽ có nhiệm vụ chỉ dẫn cũng như phục vụ khách tham quan chẳng buồn nhìn sang tôi; họ đứng khá xa nhau trong gian tiền sảnh sàn bóng nhoáng, và rời rạc chuyện trò với nhau; ngay cả khi tôi rất lễ độ, thì cứ nói vậy, thử lay lay cánh cửa giữa xem sao, họ cũng không thềm để ý. Thế đấy, bất kỳ đi đâu, bất kỳ lúc nào, tôi cũng đều đến sớm. Thôi thì, đành để anh chàng Wolfgang Mackenroth đánh giá xem triệu chứng đó là thế nào.

Tôi nhìn vào bên trong qua cánh cửa ra vào bằng kính. Tôi cố tình đi lên đi xuống ở phía ngoài giữa trời đang mưa phùn, thỉnh thoảng lại thử kéo tay nắm cửa xem sao. Tôi đọc đã không biết bao nhiêu lần tấm áp phích thông báo ngày khai mạc và cho biết cuộc triển lãm lớn tranh Nansen sẽ kéo dài bao lâu. Mấy ông bảo vệ không nhìn thấy tôi, hoặc ra vẻ không nhìn thấy tôi. Đến lúc các vận động viên tham gia cuộc chạy tiếp sức quanh hồ Alster - cuộc thi

khai mạc Chủ nhật này - quần áo người nào người nấy ướt đầm nước mưa và bê bết bùn đất chạy qua giữa hai đường ray tàu điện nằm phía dưới kia, mấy người bảo vệ cũng bước đến cửa kính, đứng nhìn họ với vẻ không phải là không ái ngại, trong khi họ, đám lực sĩ chạy đua, miệng há hốc, tay khuỳnh ra, lạch bạch chạy nốt quãng đường còn lại tới chợ Gänsemarkt. Tôi ra hiệu với mấy người bảo vệ, nhưng họ không để ý; chắp tay sau lưng, họ hết sức chậm rãi quay lại giữa gian tiền sảnh, rồi đứng dưới ngọn đèn chiếu sáng choang, như thể muốn trưng bày chính họ. Ai mà biết được, lúc ấy họ nói gì với nhau. Có thể họ đang nhìn ngấm lẫn nhau, kiểm tra lại giúp nhau mức nghiêm trang, vẻ cảnh giác cũng như quyền uy họ phải toát ra, hay sẽ phải toát ra trong vai trò bảo vệ của mình. Chà, không biết phải có bao nhiêu người tụ tập ngoài này họ mới chịu mở cửa trước giờ nhỉ?

Người khách tham quan thứ hai là một ông già lưng còng; ông ta chống gậy theo các bậc thang ốp bằng các tấm đá cẩm thạch tối màu và bóng nhẫy nước mưa dẫn lên thềm trước cửa ra vào; đến đây, ông dùng vai định mở cánh cửa bằng kính, nhưng, do không mở được cửa, ông giương đôi mắt dưới bộ lông mày rậm rì nhìn mấy người bảo vệ, rồi lấy cán gậy gõ gõ vào cửa. Không ăn thua. Ông ta đến bên tấm áp phích, ngẩng phắt đầu lên nhìn bức tranh tự họa mang hai phần mặt khác nhau của họa sĩ Max Ludwig Hansen với vẻ trách móc, như thể muốn than phiền với họa sĩ về chuyện người ta ngăn, chưa cho ông vào phòng tranh. Ông ta lấy đầu gậy có bọc sắt chỉ vào sống mũi màu xanh lam trên bức chân dung, rồi đưa mắt chậm rãi đọc dòng thông báo giờ mở cửa và khoảng thời gian của triển lãm tranh Nansen, đoạn, ông ta nhìn lên đồng hồ điện ở bến tàu điện nằm dưới kia. Mới mười một giờ kém mười lăm. Ông già đành chịu, và sau khi liếc nhanh sang tôi một cái,



ông ta rút cổ lại, cam phận đứng chờ, trông như một con chim to, ủ rũ, coi thời gian trôi đi khi chờ đợi không mang nhiều ý nghĩa lắm.

Tiếp theo ông già là ai ư? Đến sau ông là một cặp thanh niên nam nữ; họ đi dọc theo con phố chạy ngang trước mặt nhà triển lãm tranh; chàng thanh niên trông dáng mập mạp, mặt mày quàu quạu, chân mang ủng cao su vá chằng chịt, đầu để trần, râu chưa cạo, và mặc trên người chiếc áo len cổ lọ đan bằng len lông cừu mộc, không màu; cái áo len rộng thùng thình, dài đến tận đầu gối, và chắc chắn khi đi ngủ anh ta cũng mặc nguyên trên người. Mái tóc anh ta mỏng, màu vàng tro, rủ xuống trán, trên môi - đôi môi trề ra như thể sẵn sàng muốn giấu cợt - anh ta ngậm một điếu thuốc cháy dở, đã tắt ngấm từ lúc nào. Dáng điệu anh ta cho người ta thấy, anh ta chẳng thích thú gì đến đây, vì miễn cưỡng mà phải có mặt ở đây thôi; có lẽ do cô bạn gái chân dài, tóc dài, mặc áo mưa đen bóng nhoáng van nài nên anh mới đến đây thôi. Cô này, một tay khoác ngang lưng anh bạn trai, tay kia cầm con búp bê khâu từ các mảnh vải vụn - chắc chắn tự tay cô làm - trông có vẻ giống cô, không phải chỉ giống ở cái áo mưa màu đen khoác bên ngoài con búp bê mà thôi. Cô gái đi xăng đan, không mang tất. Đôi mắt sáng, đỏ hoe và sưng mọng do khóc nhiều. Gương mặt hơi bè. Vẻ âu yếm của cô dường như chia đều, một nửa cho anh bạn, một nửa kia cho con búp bê. Cô có vẻ đang bị lạnh.

Hai người tiến tới tấm áp phích, cùng đứng ngắm nghía nó khá lâu, lâu quá mức thời gian, mà nói chung, thiên hạ thường vẫn dành để xem áp phích. Chàng trai nhún vai, hỏi cô bạn, liệu cô có còn thấy cô gọi anh ta dậy sớm vào một ngày Chủ nhật ngớ ngẩn, chẳng có gì đặc biệt như hôm nay, để ra đây là ổn nữa không; nhưng khi cô bạn anh ta có vẻ không biết nói gì hơn, ngoài bên lén ôm chặt thêm tấm lưng chẳng ra hình thù gì của anh ta vào mình, thì anh ta hất đầu về phía bức tranh tự họa của họa sĩ Nansen rồi nói

bằng quơ gì đó về ông thợ vẽ... Cái ông thợ độc vẽ mây với gió... và đòi phác dựng cả vũ trụ ấy. Thôi, đã mất công dậy sớm, thì đành chịu khó vậy.

Đấy, em cứ xem bức tranh tự họa kia là đủ biết chứ gì. Một tay thợ nhuộm có cỡ! Anh ta cứ một giọng như thế mà cầu nhàu, còn cô gái chỉ lẩm nhẩm hát bản “Lullaby of Birdland”, lúc lắc con búp bê trên tay theo nhịp.

Cánh cửa kính ở giữa mở ra; chúng tôi ai nấy đều cố nhanh chân bước tới, tưởng đã đến lúc khách được vào, nhưng hai người bảo vệ đầu tóc chải mượt ngăn chúng tôi lại, chỉ cho mấy gã bên đài truyền hình và phát thanh vào trước; đám người dường như ở đâu cũng không phải chờ đợi này áp đến, mang theo nào thùng, nào hộp kim loại, nào máy quay, với máy ghi âm. Mà không phải chỉ có thế. Vừa vào được gian tiền sảnh, họ đã kéo cả chục nhân viên phòng tranh phục vụ họ nữa chứ, người kéo dây điện, người tìm ổ cắm, người kê đèn chiếu, vân vân. Đứng ngoài, áp mặt vào kính, chúng tôi quan sát cảnh tượng lằng xằng chộn rộn ở bên trong. Thỉnh thoảng ngửa mặt ra sau, tôi lại nhìn thấy cảnh tượng phản chiếu mờ mờ qua kính cho thấy khách tham quan mỗi lúc một đông, mỗi người một kiểu, bước theo các bậc thang ốp đá cẩm thạch lên bậc thêm, và, nếu không áp mặt vào kính để nhìn vào bên trong như chúng tôi, thì họ lại nhìn sang cột đồng hồ điện, hoặc đứng tán gẫu với nhau, hay ngán ngẩm đứng chờ.

Càng gần đến mười một giờ trưa, khách đến càng đông, bằng taxi, tàu điện, bằng xe riêng hay cuộc bộ; ai nấy bước theo các bậc thang ốp cẩm thạch lên bậc thêm, chào hỏi nhau với đủ các nghi thức, từ khẽ gật đầu, khẽ đến mức khó nhận ra, đến hôn qua hôn lại má nhau không biết bao nhiêu lần, hoặc dang rộng tay, ôm nhau thật là lâu. Nhìn cảnh tượng này, chắc ai cũng phải nghĩ những người trong đám này, nếu không cùng chung một nhà, thì chắc họ cũng phải là những người đã thân quen nhau ở đâu đó từ lâu. Bắt tay

lia lia. Vỗ vai liên tục. Hôn tay chùn chụt. Các ánh mắt ân cần, sẵn đón. Đám người này dường như không mất hứng chào hỏi nhau thì phải. Các khuôn mặt đều nở những nụ cười, từ mუმ mუმ, ngọt ngào đến tươi rói. Bao nhiêu là người vỗ tay. Và lặp đi lặp lại các cử chỉ làm hiệu cho nhau: Lát nữa nhé; lát nữa gặp nhau nhé; lát nữa ta phải gặp nhau đấy! Khói thuốc lá, khói thuốc tẩu bay lên. Tiếng gọi ới lên, à xuống. Và, mặc dù họ bận chuyện trò, vài câu bên này, đôi câu bên kia như thế, mắt ai nấy vẫn không quên đảo lên đảo xuống, liếc ngang liếc dọc, xem ai đã có mặt, ai vừa đến, ai còn vắng mặt.

Cả tôi cũng phát hiện ra người quen: ông Bernt Maltzahn khoác áo mưa này, cả nhà phê bình nghệ thuật Hans-Dieter Hübscher nữa này, là người từng đến thăm bác họa sĩ ở Bleekenwarf đôi lần - một người tóc quăn mềm mại, đeo kính gọng sừng, da vàng bung bung - vàng, trông như một con sâu mắt lồi.

Ai trong số những người đứng trên bậc thềm nhà trưng bày tranh Schondorff này cũng đều đáng được để ý cả, tùy mức độ thích hợp cho từng người, dù đấy là người đàn bà có bộ mặt ngựa, mặc tuyến đồ đen, mũ đội rộng vành, cũng màu đen, và đeo đôi khuyên tai to rộng đến nỗi, mỗi bên có vài ba chú khỉ con đánh đu cũng còn thừa khối chỗ, hay người đàn ông mặc quần ống xẻ có gương mặt giống mặt trẻ sơ sinh đến mức kỳ lạ; dù đấy là người đàn ông có gương mặt đỏ gay ngậm cái tẩu thuốc ngắn chũn và không ngớt nhìn theo các đụn khói thuốc do ông ta nhả ra - một người mà tôi cảm chắc có tài vẽ chân dung người nói chuyện với mình qua làn khói, hay đôi vợ chồng già mặc áo măng tô lông lạc đà, và đều có ánh màu hoa cà trên mái tóc; dù đấy là người đàn ông bị nắm ngoài da ở cằm khiến râu ông lởm chởm và cầm trên tay cây gậy khảm ngà voi, hay cô gái mặc váy da và áo len xanh đang kiên nhẫn xoa lưng cho anh bạn lùn tịt đứng cạnh cô, và thêm vào đó, là

người đàn bà dáng người mảnh dẻ, tóc hung, hai chân nổi mẩn, đầy nốt đỏ. Vâng, ai trong số họ cũng đáng được để ý cả, và ai cũng nhắc nhở ta - tôi cứ nghĩ sao nói vậy - phải nhớ đến sự đa dạng của các loại tài năng mà con người chúng ta vốn mang theo mình.

Song các vị đừng tưởng cánh bảo vệ sẽ nhìn thấy cảnh tượng này và làm ơn làm phúc mở cửa trước giờ đã định đâu nhé; họ chờ đến lúc chiếc đồng hồ điện chỉ đúng mười một giờ mới mở cửa, đã thế, họ lại còn ra đứng trước quầy gửi áo khoác mà cười nhả nhả, như thể họ còn mong thiên hạ phải cảm ơn họ đã mở cửa ra không bằng; nhưng cũng có thể họ nhả nhả cười như thế, chỉ vì nhận ra hai phóng viên truyền hình, vốn đến đây để quay phiên khai mạc, đang chiếu cả hai ống kính về phía họ. Vâng, mọi người chen nhau, đẩy nhau, lách qua nhau trước mặt mấy gã bảo vệ - tôi không kịp lọt vào số những người đầu tiên len được vào trong - để tiến sâu vào gian phòng sáng choang, sàn bóng lộn, phía bên trong phòng tranh Schondorff, gian phòng được chia bởi các bức tường các tông mỏng thành các lối đi hẹp và ngõ cụt, và, nếu nhìn từ trên cao xuống, người ta sẽ phải có cảm giác đang nhìn một thứ mê cung, một thứ trận đồ bát quái thu nhỏ cho trẻ con chơi. Dòng khách tham quan chảy vào các lối đi lẫn ngõ cụt đó, nhưng không dừng lại, mà lần theo những lối đi được tính toán khéo léo từ trước, họ lại cứ thế mà đâm trở lại gian tiền sảnh, rồi đứng lại bên lề, ai nấy quay lưng về phía các khung cửa sổ lớn, và hướng ánh nhìn về phía cửa ra vào. Họ đứng đó, thì thầm với nhau, quan sát, ngấm ngấm lẫn nhau mới tự nhiên làm sao! Họ kìm nén mong muốn của họ mới dễ làm sao, mong muốn được ngắm các bức tranh được treo theo thứ tự của các giai đoạn tiếp nhau trong cuộc đời nhà họa sĩ trước khi nghe diễn văn khai mạc; vâng, đúng thế, cứ nhìn kiểu cách khách tham quan đứng chờ thôi là đủ biết sẽ có ai đó đọc lời khai mạc.

Tiếng nói chuyện, tiếng cười khe khẽ vang lên mỗi lúc một nhiều, và thỉnh thoảng lại chen vào đôi lời chào hỏi. A, lại gặp các vị ở đây. Ta phải gặp nhau nhiều hơn, hay ta hẹn ngay vào tuần sau đi, thôi được, ta gọi điện cho nhau nhá... Vâng, ông già sẽ có mặt, trên báo viết rành rành thế mà... Không phải ở nhà hát Thalia, mà ở nhà hát nhỏ Kammerspiele... các ông các bà phải lấy làm mừng, vì không phải dự buổi khai trương mới đúng... Đôi khi tôi cứ tưởng ông ấy là bức tượng cho chính mình vậy... Chà, cái cách ông ấy không chế sức bật của màu sắc mới ghê chứ... Thống thiết quá, đúng không, nhiều nét thống thiết quá... Tay Schondorff làm thế nào mà rủ rê được ông già ra thành phố được thế không biết... Chính trong các ẩn dụ màu sắc, em ạ, chứa đựng các nét tượng trưng mà ông ấy dựng nên... Tôi vẫn cứ xem ông ấy cùng lắm chỉ là nhà trang trí... Ông Balduin chỉ còn làm truyền hình nữa thôi, chứ thời buổi này dùng sâu khấu anh không thể tác động vào các vấn đề cấp thiết được nữa rồi... Ta đang sống trong thời đại của thị giác, các thứ giác quan khác đều không còn... Ở ông ấy, màu sắc không những chỉ có ý nghĩa thi ca, mà còn cả ý nghĩa ẩn dụ nữa... Ông ấy còn Đức hơn cả sáu ông lính phóng lựu người Phổ gộp lại ấy chứ... Sau cái trò diễn này, mình kéo nhau đi ăn nhá... Xét về sức gợi cảm của màu sắc thì không ai bằng ông ấy thật... Kia không phải ông Thomas Stackelberg à? Phải rồi, Thomas Stackelberg chứ còn ai nữa! Đúng Stackelberg rồi. Đúng là ông Thomas Stackelberg thật, một người vừa là ca sĩ vừa là diễn viên - đầu để tóc dài bờm xờm, miệng nở nụ cười dùng cho màn ảnh, lạnh như băng, yếu ớt, trang phục hết như trang phục của Nhà vua Edward; ông ta xuất hiện và gật gật đầu liên tục chào ai đó, như thể có ai đó chào ông ta thật, rồi trong tư thế một người đã quá đổi quen thuộc với những ánh mắt hâm mộ và tò mò dồn vào mình, ông ta lấy dáng điệu cầu thả, bất cần - một dáng điệu chắc chắn phải khổ công luyện tập mãi mới có

được ấy - khoác tay một người đàn bà trông bộ dễ thương, miệng rộng, bước xuyên qua vòng người mở ra trước mặt để tiến tới nhóm khách có vẻ là bạn bè với hai người... Giống bố như đúc... Kìa, trông ông ta mới giống ông thân sinh chưa kìa... Hiện nay ông đang bận với vai gì ạ?... Ô, tôi phải nói thật là tôi rất bất ngờ gặp ông ở triển lãm Nansen này đây ạ. - Tại sao lại bất ngờ chứ? Ông Stackelberg hỏi. Cứ mỗi lần Gabriele nhà tôi sinh con, cô ấy lại ao ước một bức. Nansen thuốc nước. Cô ấy đã ước là phải được thôi, đúng không nào?

Hai người đàn ông, một già một trẻ, khoác áo choàng không cài khuy, nhìn sang phía tôi, dò xét tôi. Không ai chào hỏi họ, họ cũng không chào hỏi ai. Nói chuyện với nhau, họ cũng không nốt. Rõ ràng họ không thuộc vào giới những người đến xem tranh ở đây; lúc ống kính truyền hình lia về phía họ, không ai bảo ai, họ đều lẳng lặng cùng quay mặt đi, rồi lui ra phía sau. Không phải họ bỏ đi, họ vẫn ở đó và không rời mắt theo dõi, dò xét tôi; thậm chí tôi có cảm giác họ còn để ý quan tâm đến tôi nhiều hơn là quan tâm để ý đến ông Rudolf Schondorff, người đang vác bộ mặt nhăn nhui và kiêu căng đi xuyên qua vòng người để tiến về phía cầu thang, rồi đứng lại đó, lấy dáng trịnh trọng, ra oai.

Ai nấy đều nhìn ông Rudolf Schondorff. Ông này có vẻ cảm thấy các ánh mắt đều đang dồn về phía mình, liền xoa xoa các ngón tay ra trước ngực, như thể định xoa cho chúng mềm mại, chuẩn bị sẵn sàng đưa ra bắt một cái bắt tay đặc biệt. Đoạn, ông ta quay người, ra hiệu cho một tay bảo vệ nào đó. Trong gian tiền sảnh không còn tiếng rì rầm nào nữa, tiếng cười nhỏ hẳn đi, ai nấy đều đứng yên. Ông chủ phòng tranh đứng thẳng người, hai tay buông xuống, một chân hơi bước lên trước, ở tư thế chuẩn bị cúi chào. Chả là họa sĩ Max Ludwig Nansen đang đến.

Kéo theo ông Teo Busbeck đi cùng, ông đến trong bộ trang phục tôi chưa thấy ông mặc bao giờ để dự các cuộc triển lãm tranh Nansen long trọng khai mạc ở Hamburg: giấy ghệt, quần ống kẻ sọc, áo măng tô cũ đã bạc màu, cà vạt lụa gấn kim gài, vòng cổ áo cao, và trên cái đầu to và chắc của ông, ông đội một cái mũ kiểu cổ xưa, trông cứng đơ đơ. Ăn mặc kiểu này, giá ông có đứng làm mẫu cho bảo tàng địa phương Altona, và vào ở trong ngôi nhà của miền Friesen vừa được xây lại theo mẫu nhà từ năm 1810 cũng được. Gương mặt ông lộ vẻ bề trên, trịch thượng, đôi môi ông hơi bĩu ra, biểu lộ ít nhiều vẻ khinh khỉnh. Và cái lối ông bước đi mới lạ chứ! Ông có vẻ cố tình bước thế nào cho hợp với trang phục ông mang trên người! Vâng, với dáng uy nghiêm, ông bước những bước đi chắc nịch - bước đi của một ông chủ biết chắc lối đi đã được dọn sẵn cho mình - tay khoác tay ông Teo Busbeck, ông bạn của ông, theo các bậc thang bước lên phía trên. Lúc ông Schondorff cất tiếng chào mừng ông, ông không cười, không tỏ một cử chỉ thân thiện nào; ông lơ đãng nghe ông kia nói, hơi gật đầu, và khi khách khứa vỗ tay, thì ông cũng chỉ gật gật đầu cho qua chuyện. Trong tiếng vỗ tay thưa thớt, ông bước ra giữa vòng khách tham quan, tay vẫn giữ chặt tay Tiến sĩ Busbeck lúc đó đang tính lảng ra chỗ khác. Đến lúc này ông mới ngẩng đầu lên, khó chịu nhìn mấy cái đèn chiếu và ống kính đang ro ro quay. Quả là một bóng hình ngạo nghễ và ương ngạnh! Lúc ông Schondorff chìa tay toan bắt tay ông lần nữa, ông cũng chẳng nhìn, và lúc tay đạo diễn đội quay truyền hình tiến đến gần ông, xin ông bắt tay vị giám đốc phòng trưng bày tranh lần nữa cho họ quay phim rồi chiếu lên truyền hình, ông xua tay đuổi tay này đi. Ông cúi mặt xuống, ra hiệu ông đã sẵn sàng nghe lời khai mạc, kiểu như muốn nói: Thôi, làm gì thì làm đi!

Thế là, ông Schondorff, với tư cách chủ nhà, bắt đầu nói, mềm mỏng, chốc chốc lại xoay xoay mảnh giấy nhắc lời ông ta kẹp vào giữa các ngón tay, trong khi đó, ông họa sĩ trầm ngâm, nhưng cũng lắng nghe với vẻ phê phán, như thể ông chỉ chờ dịp là sẽ lên tiếng phản đối, hay ít ra, để chỉnh lại lời người nói. Một lần nữa xin kính chào họa sĩ! Tất nhiên, niềm vinh hạnh lớn lao được đón họa sĩ ở đây... Đôi lời nhắc lại những năm tháng nhọc nhằn, những năm tháng phải đấu tranh... Đôi lời chỉ rõ niềm vinh hạnh của khách khứa ở đây được đón tiếp họa sĩ Max Ludwig Nansen - người đại diện đương thời lớn nhất của nền... Đôi lời trích dẫn từ bức điện gửi Reichskammer phụ trách nghệ thuật tạo hình ở Berlin, bức điện đã đi vào lịch sử nền nghệ thuật đất nước. Đôi lời nhắc tới các tác phẩm vô giá đã mãi mãi mất đi. Rồi quay sang, hướng thẳng đến ông họa sĩ, ông ta nói tiếp, rằng mặc dù thế, ông vẫn nhận lời mời... Xin nhấn mạnh lòng biết ơn của tất cả mọi người đối với họa sĩ. Cảnh bắt tay. Rồi tiếng vỗ tay rộ lên.

Sau đó đến lượt ông Hans-Dieter Hübscher. Nhà phê bình người Hamburg nói không cần giấy nhắc lời, mắt nhắm lại, ông nói rất tự nhiên, thành những câu ngắn gọn; thỉnh thoảng liếm môi, rồi mỉm cười yếu ớt và buồn bã, như thể những lời ông nói chưa được ông cân nhắc kỹ mà chỉ tuôn ra nhằm lấp chỗ trống; ông nói, trải rộng lan man, bao trùm tất cả những gì ông muốn nói, từ “sức mạnh hoảng loạn của thiên nhiên đóng vai trò trung tâm trong các tác phẩm” cho tới “các nguồn cảm hứng nghệ thuật dồi dào” của họa sĩ Nansen.

Ông họa sĩ nhìn nhà phê bình với vẻ ngạc nhiên, nhưng tán đồng; ông gật đầu khi ông kia nói về hình thức biểu cảm tượng hình và về một khái niệm mới về mặt bằng; ông cũng có vẻ tán thành khi ông kia nói về quá trình họa sĩ tìm về trạng thái nguyên sơ của con người.



Họa sĩ nghiêng người thì thào gì đó vào tai ông Teo Busbeck, nhưng rồi lại quay phắt về phía nhà phê bình ngay, để nghe ông này chuyển sang nói về các phạm trù trường tồn của hội họa, tức là các phạm trù về mặt bằng, màu sắc, ánh sáng và trang trí; họa sĩ Max Ludwig Nansen lại gật đầu, và tôi nhận ra là thứ làm ông ngạc nhiên nhất chính là sự đồng tình của ông với những lời nhà phê bình cất lên. Bất giác, ông xích lại gần ông Hans-Dieter Hübscher hơn, trong lúc ông này đã chuyển sang nói về những dải màu sắc mà ông Nansen luôn luôn thử nghiệm ở mọi nơi, nhằm thống nhất chúng lại thành một thứ gọi là “hợp âm phổ quát”, một dải tầng âm thanh bao trùm tất cả vạn vật trong vũ trụ... vân vân. Họa sĩ không vặn vẹo gì về nhận định này, ông cũng không phản đối gì khi ông kia cho rằng các thử nghiệm nhằm đạt tới hợp âm phổ quát đó của ông cũng là các thử nghiệm từng lôi cuốn Rembrandt. Vâng, tôi có thể nói ông, tức ông họa sĩ, gây cho tôi cảm giác ông đang rất ngạc nhiên và xúc động. Rồi, để kết thúc, ông Hübscher nói: Các công trình này là những bằng chứng cho thấy, một hợp âm màu sắc có thể được chuyển thành nội dung mang tính cảm xúc thuần túy của hội họa như thế nào.

Nói xong, ông mở mắt, hơi nghiêng người về phía ông họa sĩ, rồi sau đó, nghiêng người lần nữa về phía đám khách khứa đang tụ tập; ông đã toan bước đi, thì họa sĩ Max Ludwig Nansen nắm chặt lấy tay áo ông. Trong tiếng vỗ tay mỗi lúc một to, ông bắt tay nhà phê bình, kéo ông này về phía mình và nhìn người đàn ông đã chiếm được nhiều sự đồng tình của ông khá lâu. Ông cũng nói cái gì đó, nhưng tôi không còn nghe ra là gì nữa; bởi vì, cuộc triển lãm như thế được coi là đã khai mạc, và cả ở phía sau lẫn bên cạnh họ, khách khứa lục tục rời gian tiền sảnh, vòng người dẫn ra, tiếng cười nói lại rộn lên chỗ này chỗ khác, nhất là ở quanh ông Thomas Stackelberg. Vâng, khách

tham quan tản vào các ngõ lẩn ngách hẹp của phòng trưng bày, tản ra, hay đứng hơn, họ đẩy nhau, từng người một hay thành từng nhóm, đi ngang qua các bức tranh; họ nhanh chóng chiếm các ghế bành được kê ra mời mọc những ai muốn ngắm tranh lâu hãy ghé ngồi.

Nhóm dẫn đầu - vâng, tất nhiên cũng hình thành một nhóm dẫn đầu như thế - gồm các ông Schondorff, ông họa sĩ, Tiến sĩ Busbeck và ông Hans-Dieter Hübscher đi bên nhau. Họ có vẻ vội. Vừa đi, ông Schondorff vừa giải thích cái này, cái nọ; đôi lúc ông ta cũng muốn dừng lại nói đôi điều gì đó, nhưng không ai muốn nghe ông ta; nhất là ông họa sĩ, ông có vẻ không muốn nghe thêm gì cả, ông cứ thế cầm đầu bước đi, kéo cả những người khác đi theo. Chốc chốc, ông lại ra hiệu bảo nhà phê bình chớ tụt lại sau; ông có vẻ còn muốn bàn bạc thêm với ông này. Tôi không biết được, không chừng ông muốn nghe ông kia nói thêm về mình cũng nên. Thế nhưng, có lẽ điều làm ông ít ngờ nhất là bắt gặp ở đây một người nói về ông bằng những lời mà ông cũng tán thành, và đó chính là điều khiến ông phải ngạc nhiên, lúng túng, thậm chí còn hốt hoảng.

Ai mà biết được, bác ấy sẽ xử sự thế nào, nếu bác nhìn thấy tôi ở đây. Nhưng tôi luôn đề phòng, luôn tìm cách lùi lại sau, bao giờ cũng cố đứng khuất sau lưng một ai đó. Lần cuối cùng tôi gặp bác, là lần bác đuổi tôi khỏi Bleekenwarf, kèm theo lời cảnh cáo thẳng thừng, rằng bác không tin tôi nữa. Bác không thể trông cậy vào cháu được nữa, bác ấy nói vậy, bác không tin cháu nữa, Witt-Witt ạ, rồi bác nhìn về phía Rugbüll, bắt tôi phải đi về bên ấy. Cho nên, bây giờ tôi chỉ theo dõi bác là đủ, bám theo bác ấy, càng lâu càng tốt là tôi vui rồi. Chỉ có Tiến sĩ Busbeck, vâng, hình như ông đã nhìn thấy và nhận ra tôi, hay ít nhất, ông ấy có vẻ hơi ngờ ngợ nhận ra khi nhìn thấy tôi, nhưng vì tôi không nhìn đáp lại cái nhìn của ông, ông ấy lại đâm ra bán tín

bán nghi. Kể ra thì cũng chẳng lạ, sau những bấy nhiêu năm ông khó mà nhận ra tôi được.

Ông Teo Busbeck cũng là người duy nhất nhận ra vẻ nhạo báng mà đôi người dành cho trang phục của họa sĩ; những cái lắc đầu, những cái nhếch mép, những nụ cười mỉm xỏ xiên, ông nhận thấy hết, và lần nào ông cũng quay phắt đi. Có tiếng ai đó: Thật không tưởng tượng được, trông ông ta giống như đúc bức tranh của chính ông ấy.

Nhưng tôi không muốn kể lại ở đây tất cả các chi tiết đó, trước hết là vì bây giờ đã đến lúc phải kể về một bức tranh tôi chưa nhìn thấy bao giờ và, ở đây, một mình nó chiếm hẳn một bức tường cho riêng nó.

Vâng, bức tranh *Vườn mặt nạ* đột nhiên xuất hiện ở đó, làm tôi không thể bước đi tiếp được nữa. Khu vườn sáng lên như một xưởng vẽ đầy màu sắc, trông như một buổi khai hoa rực rỡ, dư thừa cả hình tượng lẫn bóng hình, nhưng cái nào riêng cái đó, cái nào cũng đòi quyền được tách riêng ra. Và, từ một thân cây, đúng hơn là từ một nhánh cây dài như vô tận, ròng xuống ba cái mặt nạ, hai mặt nạ đàn ông, một mặt nạ đàn bà, treo lủng lẳng bằng những sợi dây thừng màu xanh lục. Ánh nắng chiếu xiên từ bên hông vào các mặt nạ này, làm một nửa mặt nạ bừng sáng lên. Chúng toát ra một vẻ điềm tĩnh đáng sợ, một nét tự tin đến là khó hiểu. Những hố mắt khoét trên số mặt nạ này đều có màu đất nâu nâu, mặc dù nền trời phía sau lại trong xanh, không một gợn mây.

Tôi chợt tưởng tượng ra các cơn gió, mới đầu là một cơn gió êm ái, nhẹ nhàng làm lay lay số mặt nạ treo lơ lửng, tiếp theo là ngọn gió mạnh hơn, làm các mặt nạ lúc thì văng bên này, lẳng bên kia, lúc thì xoay tít. Các mặt nạ có giống ai không à? Có, tôi thấy chúng đều quen quen, có cảm giác dường như chúng là bản sao của nhiều khuôn mặt người tôi từng gặp, nhưng họ là

ai, tên gì, thì tôi không nhớ ra. Tôi hình dung ra cảnh tượng, đêm đêm, các mặt nạ này sinh sôi nảy nở thêm ra, sẽ treo khắp các cành, các bụi cây, sẽ gắn lên đầu các cuống hoa khô cắm trên những luống hoa, và tôi tiến đến gần bức tranh, đến gần khu vườn đầy mặt nạ, và tôi cũng còn nhớ, tôi muốn có một cây gậy, mảnh thôi, nhưng phải chắc chắn, để đập nát số mặt nạ kia ra khỏi các nhánh hoa, khỏi các nhánh cây hay bụi rậm, vâng tôi muốn phạt văng chúng đi, như người ta phạt hoa, rồi sau đó, có đem đổ xuống hố phân xanh cũng được.

Thế là họ đến bên tôi. Họ dùng tay xốc nách tôi. Tuy tôi vẫn không rời mắt khỏi khu vườn mặt nạ, nhưng tôi đã nhận ra mấy cái áo khoác sáng màu và được phết sơn chống thấm nước. Khu vườn lẩn đi; và mãi bây giờ tôi mới nhận ra bao nhiêu thứ đang tìm cách lẩn trốn khi đối diện với các mặt nạ bông bênh nọ. Họ không dùng vũ lực, không cục cằn, nhưng dùng sức ép tôi sang một bên và đẩy tôi ra xa bức tranh. Dường như chỉ cần có sự hiện diện của các mặt nạ trong khu vườn là đủ làm mọi thứ sai lệch đi: các bông hoa bung nở hay co lại, làm màu sắc rực rỡ thêm hay lụi đi. Cả bên trái lẫn bên phải của tôi, tôi đều nhận ra hai khuôn mặt thoáng vẻ quen quen; và, ngay cả trong giây phút này, trên các gương mặt nọ vẫn lộ rõ vẻ tự tin, pha lẫn vẻ đề phòng đầy tính nghiệp vụ.

Một khuỷu tay và một nắm đấm khê khàng xông vào làm quen với mạng sườn tôi, nhưng vẫn ở mức thân thiện vừa phải để không gây đau đớn gì nhiều. Lúc quay người sang một bên, tôi nhận ra một đôi mắt, ẩn nấp sau các bông hoa, đang say đắm nhìn các mặt nạ đung đưa lủng lẳng. Việc gì tôi phải quay người, phải lên tiếng phản đối, khi tôi biết thừa họ là ai, và vì sao họ lại xốc nách tôi thế này. Họ buông tôi ra, song tiếng sột soạt phát ra từ áo choàng của họ mỗi khi họ cử động, vẫn ở đâu đó sát sần sạt bên tai tôi. Ba

chúng tôi không cần đôi co qua lại nhiều lời với nhau mà vẫn hiểu rằng mọi sự phải diễn ra thế nào, để không ai để ý. Đừng có mà om sòm lên, hay làm cái gì tương tự, đừng có mà chống cự, cãi vã ồn ào. Vâng, tôi đã xử sự giống như nhiều người khác vẫn xử sự vào các tình huống tương tự, những tình huống tôi thường vẫn thấy chiếu trong phim ảnh, tức là tự nguyện, bình tĩnh, kín đáo. Thái độ đó của tôi khiến họ có vẻ yên trí.

Tôi từ từ tiến về phía lối đi, chậm rãi như đi dạo, dừng lại ngắm bức tranh này, ngó bức tranh khác, hai tay để thông xuống. Chỉ có một lần, ngay trước cầu thang, tôi dừng lại, để cho hai chiếc áo khoác tiến đến gần, rồi hỏi: Có ai ở Rugbüll mách cho các ông phỏng? Một người đáp: Không nói năng lời thôi! Còn người kia chỉ nói: Đi tiếp đi!

Thì tôi cũng hiểu rồi, họ không cần phải ầy tôi như thế, và cũng chẳng cần phải ầy thêm cái nữa, mạnh hơn, khi tôi đã bắt đầu xuống bậc thang, và chỉ hơi lẩn chần trong giây lát, vì tôi không biết họ định đẩy tôi ra cửa nào thôi.

Bị ầy như thế, đâm ra tôi hơi bị mất thăng bằng, loạng choạng mấy bước để khỏi ngã, rồi bất thành linh, tôi phóng bước chạy, nhảy qua các bậc thang bên ngoài, rồi nhân đà cú hích bất nhã của họ mà chạy tới, mỗi lúc một khoái chạy hơn, không buồn nghe tiếng gọi ới theo, tiếng đe dọa ném theo tôi, mà chỉ còn nghe thấy tiếng bước chân của chính mình nện xuống rồi vang lên từ mặt đường, những tiếng động càng thôi thúc tôi chạy nhanh thêm, đến cái cầu, băng qua phố, vượt sát bên sườn toa tàu điện đang lắc lư chạy qua, khiến hai người đàn ông - hai người mặc áo choàng ấy - phải đứng lại chờ, hai người cũng chạy theo tôi và càng chạy thì càng ít gọi, chốc chốc lại dừng lại, nhưng vẫn gan lì bám theo tôi, chạy vào một bãi công trường, luồn lách giữa các túp lều, các xe chở vật liệu lẫn máy móc xây dựng sơn màu vàng, cũng

theo nhau chạy qua tấm ván rung rinh tôi vừa chạy qua để xuôi xuống phố, đến chỗ cột đèn tín hiệu giao thông vẫn còn xanh cho riêng tôi, rồi băng tiếp đoạn đường có mái che của hàng loạt các nhà hàng bách hóa, là nơi lần đầu tiên họ để mắt tôi khỏi tầm mắt, nhưng cũng là nơi mà nhiều người khác - đám dân dạo phố Chủ nhật, ngắm nghía hàng hóa bày trong các khung cửa kính - chỉ cho nhau nhìn về phía tôi và chưa kịp tỏ vẻ ngạc nhiên và lạ lẫm thì tôi đã vọt qua, vọt tới cây cầu bắc qua đường xe lửa; ở đây, tôi nhìn thấy tấm biển “Cẩn thận khói!” và nghĩ đến khói, mong cầu có khói sẽ bốc lên dày đặc che kín tôi, thế nhưng trạm xăng bên kia cầu thì vẫn phơi ra lồ lộ, một cánh tay thò ra từ cánh cửa xe để mở và chìa tiền ra, còn người bán xăng thì vừa gác vòi đổ xăng lên giá - họ đã nhìn thấy tôi, tôi không biết đi đâu được - nên đành chạy tiếp vào bãi đỗ xe đầy ắp xe trước cửa nhà ga trung tâm, cúi người luồn lách vào các khe hở giữa các xe, về phía các khách sạn, là nơi tôi không thể trốn vào đâu được, kể cả vào nhà hát Deutsches Schauspielhaus cũng không, mặc dù trong buổi diễn trưa nay - như lúc sáng tôi đã đọc thấy trên tờ quảng cáo - một tay diễn viên nổi tiếng sẽ ngâm thơ Hölderlin, Storm và Goethe, vả lại mấy người đuổi theo tôi cũng đã đến đầu cầu, tay chủ cây xăng đã đưa tay, hất đầu chỉ về phía tôi rồi, cho nên rốt cuộc tôi chỉ còn biết chui vào nhà ga trung tâm, trong đó rất nhiều các phòng chờ, nhà vệ sinh, quầy vé hay ki ốt bán hàng cùng bao nhiêu là người, đang đứng, đang đi qua, đang lẩn tới, và tôi cứ thế lách vào gian đại sảnh của nhà ga, rộng rãi, mát mẻ, thoáng đãng, nhìn quanh và tính toán các khả năng có thể giúp mình trốn tránh, nhưng rồi tôi lại chẳng ở lại đó mà xuyên qua gian đại sảnh, đến bến tàu điện và nhảy ngay lên một toa tàu điện vừa chạy tới - đúng là vừa may một chuyến tàu điện vừa đến thật - và, lúc tôi ngoảnh đầu nhìn một lúc khá lâu về phía nhà ga đang lùi dần về phía sau, tôi không thấy hai người mặc áo choàng kia đâu nữa.

Họ có nhìn tôi không? Trên mặt họ có nét gì nghi ngờ không nhỉ? Liệu họ có thấy tôi thở gấp thế này là đáng ngờ không? Không! Hành khách không ai buồn để mắt đến tôi. Ai đấy, mỗi người một kiểu, đều để ý đến người soát vé, lúc này đang kiểm tra vé một bà, đã lớn tuổi, vóc dáng trông khá là khỏe mạnh. Người soát vé nói: Vé bà không hợp lệ, vậy bà nói thế nào bây giờ đây? Bà già bỏ tấm khăn ướt buộc trên đầu xuống, đáp: Chưa có ai nói năng như thế với tôi bao giờ nhé! Nói xong, bà nhấc một cái túi nặng từ dưới sàn lên - từ trong túi, một bó hoa thò ra ngoài - đặt lên chỗ ngồi bên cạnh với vẻ thách thức. Ông soát vé xoa xoa tấm vé giữa hai ngón tay, đưa lên soi soi. Rồi, ông ta lại nói: Không ăn thua. Vé của bà không hợp lệ. Bà già quay người, chua chát nói nhỏ với cái túi: Ta nuôi bao nhiêu lâu mới được bốn đứa con khôn lớn, mà chưa có đứa nào dám ăn nói với ta như thế. Ông soát vé - mặc áo măng tô dài của nhân viên soát vé tàu điện ở Hamburg - bước đến gần bà, vịn tay vào vai bà đúng lúc tàu vừa chạy vào đoạn đường vòng, rồi rút tấm vé ra trước mặt bà già. Ông ta nói: Ai sử dụng phương tiện giao thông công cộng đều phải có vé hợp lệ, bà hiểu không. Bà già lấy tấm khăn ướt lau lên cửa kính bám đầy hơi nước, rồi nói: Ông bỏ ngay cái tay bẩn của ông ra khỏi người tôi cái đã, rồi hăng nói gì thì nói! Làm sao tôi biết được vé của tôi hợp lệ hay không hợp lệ nào? Ông soát vé đáp: Bà vừa chuyển tàu, nhưng bà không đóng dấu. Theo luật chuyên chở hành khách, bao giờ chuyển tàu bà cũng phải đóng dấu chuyển tàu. Bà già nhún vai: Chưa có ai nói với tôi về cái luật chuyên chở khách ấy của ông cả.

Hai người cứ đôi co qua lại, không ai chịu ai như thế mãi. Và tôi cũng không biết về sau rồi sẽ thế nào, không rõ ông soát vé rồi sẽ đuổi bà già xuống, hay bà già sẽ đập cái túi vào mặt ông soát vé, bởi vì đúng lúc này, tôi chợt nhận ra khu nhà máy giẫm, là nơi tôi phải xuống tàu.

Bằng qua mảnh sân hiu quạnh, vắng tanh, và đi ngang qua chồng thùng phuy, tôi đi thẳng đến ngôi nhà hành chính cũ kỹ. Cánh cửa vào nhà này mở thông suốt suốt ngày đêm, các bậc thềm rạn nứt, trên trần nhà có đèn treo, nhưng bóng bị ai tháo mất rồi, trên tường đầy vết rạch, chi chít vết bắn cùng những dòng chữ nguệch ngoạc. Anh Klaas tôi ở trên tầng hai của khu nhà này. Mặc dù anh ấy không ở đây một mình, nhưng ngoài cửa chỉ có tên anh, in trên tấm danh thiếp gắn vào cửa bằng đinh găm: K. Jepsen, nhiếp ảnh gia. Ngoài cửa không có chuông, nên tôi gõ cửa, gõ một lúc lâu thì anh tôi hiện ra ở ngưỡng cửa, quần ngủ nhàu nhò, đi chân đất, gương mặt buồn bã nhìn tôi, rồi nói: Vào đây! Hai bên dây hành lang dài được dùng làm nơi trưng bày ảnh anh tôi chụp, số ảnh nằm trong bộ *Xác dân Hamburg*. Đó là ảnh chụp xác người chết, người chết đuối, người bị đánh, người bị đâm, người bị bóp cổ, người bị bắn hay bị xe chệt, cả những người chết hiên lành trên giường ngủ cũng có ảnh chụp ở đây.

Anh đẩy cánh cửa chỉ khép hờ ra. Trong phòng, một chiếc máy đĩa hát đang quay suông, không có đĩa; trên bàn có vài ba chai rượu vang đỏ, và năm cái ly; trên cái đi văng rộng dùng làm giường ngủ là đồng chăn, gối; trên chiếc ghế bành bọc nhung, quần áo đàn ông đàn bà xếp chồng lên nhau. Jutta ơi! Anh Klaas gọi to, hướng vào một cánh cửa đang đóng. Jutta ơi, nghe thấy anh gọi không?

Chỉ một lát sau, Jutta xuất hiện, mặc quần jeans bó sát cặp mông nhỏ nhắn, áo len mỏng, hơi ngắn, để hở một ít da ở quanh bụng ra ngoài. Jutta với anh Klaas thoáng đưa mắt cho nhau, rồi Jutta mới quay ra chào tôi, hôn lên má tôi; anh Klaas ném đồng quần áo sang đi văng rồi đẩy ghế bành cho tôi: Ngồi xuống đây, chị Jutta khắc pha cà phê rồi đem bánh mì kẹp giăm



bông ra cho mày. Hai người, mỗi người châm một điếu thuốc; anh Klaas hớp một hớp rượu vang đỏ.

Khỏe không, chú em Siggi? Jutta hỏi. Còn tôi lại đáp: Chả biết sao ở Hamburg họ không ưa em. Em phải chạy thực mạng, mãi mới thoát hai lão mặc áo choàng đuổi theo; đến tận ga trung tâm, các lão mới chịu thôi. Trong lúc tôi kể, anh trai tôi nâng ly rượu lên, nheo mắt ngắm qua mép ly vào những cái đích nào đó trên tường và trần nhà; anh ấy có vẻ không chú ý nghe tôi kể lắm, không ngắt lời tôi lần nào, mãi đến cuối mới nói: Mọi việc nghe có vẻ không hay đâu, chú em ạ. Ngừng một lúc, anh nói tiếp: Mày ở đây đến sáng mai, sau đó mày phải tính thế nào khác mới được. Siggi ngủ trong phòng tối rửa ảnh cũng được chứ gì, Jutta nói, có cái ghế dài kê trong ấy. Anh Klaas đáp lại ngay: Siggi muốn ngủ chỗ nào chả được, có điều sáng mai mấy anh em mình phải tính cách khác xem thế nào. Bọn nó không chịu yên đâu.

Jutta đem cà phê và bánh mì kẹp giăm bông cho tôi, rồi đặt đĩa hát lên máy quay - tôi nghe mang máng, hình như đĩa nhạc của nhóm Andrew-Sisters thì phải - rồi trong lúc lẩm nhẩm hát và thỉnh thoảng hít một vài hơi thuốc lá, Jutta dùng kim băng khâu dây chun cho một chiếc quần lót nhàu nhò. Anh Klaas ra đứng bên cửa sổ nhìn xuống sân một lúc, rồi ngẩng lên nhìn ra xa hơn, ra ngoài phố; đứng ở đó, anh cũng ngắm qua ly rượu vang đỏ đến một cái đích vô hình nào đấy, cửa sổ, mái nhà, và có lẽ cả hàng chữ màu xanh lục quảng cáo giăm. Anh chợt hỏi: Sao bọn nó lại đuổi theo mày hả? Sao tự đứng lại thế? - Em không biết, tôi đáp, còn anh Klaas lại nói tiếp: Ông già lại gây chuyện lôi thôi cho mày phải không? Ông già nhà mình ở Rugbüll ấy? - Có lẽ thế, tôi đáp: Vâng, chắc chỉ bố thôi, chứ ai vào đây; không khéo bố lại tìm ra cái gì đấy. - Tìm ra chỗ cất giấu của chú mày à? - Vâng, chắc thế. - Từ đây chú mày có chuồn ra ngoài cũng dễ thôi, anh tôi nói: Nếu họ có mò đến,

thì chú mày biến sang phòng thằng Hansi. Ở đó có cầu thang dẫn lên trên. Chốc nữa, tao chỉ cho. - Vâng, chốc nữa hẵng hay. Bây giờ em ở đây rồi. - Phải rồi, bây giờ chú mày ở đây với anh. Anh dúm ly rượu vang đỏ vào tay tôi, bắt tôi uống, rồi anh đi vào bếp, và cứ để cửa bếp mở toang như thế, mở vòi cho nước chảy thật mạnh để rửa ráy.

Ta nháy nhé? Jutta hỏi tôi. Tôi lắc đầu. Thế thì uống đi, Jutta nói tiếp. Tôi uống cạn ly; Jutta lại tự tay rót đầy ly thứ hai cho tôi, và bắt tay dọn dẹp trong phòng, miệng lầm rầm hát, điệu thuốc lá vẫn còn cháy trên tay, tàn thuốc chốc chốc lại rơi ngay chỗ Jutta vừa đứng.

Rồi sau đó... cả hai chúng tôi giật bản mình, đến cả anh Klaas trong bếp có lẽ cũng giật mình, khi nghe thấy ngoài hành lang có tiếng ai quát to, giọng rất trầm, rung chuyển, chứa cả vẻ đòi hỏi lẫn đắc thắng, báo hiệu điều gì đó; tiếng bước chân tiến đến gần, rồi dừng lại trước cửa phòng. Cả ba chúng tôi đứng bất động, đưa mắt nhìn nhau, đến lúc anh Klaas vừa kịp ra hiệu cho tôi đi nhanh vào bếp thì cánh cửa bật ra, và anh chàng mặc áo len lông cừu mộc, không màu và mang đôi ủng cao su vá xuất hiện ở cửa, hai tay ôm cả nửa tá chai rượu vang đỏ ở trước ngực. Anh ta lại gào lên, nhưng nhỏ hơn, giữ ý hơn, rồi tiếp theo là mấy tiếng cầu nhàu trong miệng và hất đầu chỉ về phía căn phòng của Hansi. À, ra đây là Hansi đấy! Rồi, lúc anh ta không nói thêm một lời nào nữa và biến vào phòng mình mà không buồn đóng cửa lại, thì cô gái tóc dài mặc áo mưa bóng nhoáng lộ mặt ra ở cửa ra vào, tay vẫn giữ con búp bê vải ở trên đầu; cô ta mỉm cười vẫy vẫy tay khi đi ngang qua chúng tôi để vào phòng của Hansi.

Chúng tớ sang bây giờ đây, anh Klaas nói to.

Tôi biết mô tả căn phòng của Hansi thế nào bây giờ? Đó là một căn phòng tối om, vừa dài vừa hẹp như cái ống, với hai cửa đằng trước và đằng sau - cửa

phía sau dẫn thẳng ra đầu cầu thang hậu - ba cánh cửa sổ cao trở ra bãi chứa thùng phuy đã mục nát của nhà máy; dọc theo bức tường có kê mấy cái thùng - thứ thùng to vẫn gọi là thùng thủy thủ - sơn màu xanh da trời, phủ mấy tấm lông thú bốc mùi chua chua lên trên, và dùng làm chỗ ngồi hoặc nằm ngủ; một lô một lốc các hộp đồ hộp cũ dùng làm gạt tàn thuốc lá; một giá vẽ, một cái giá hẹp chứa đầy búp bê vải ở đủ các tư thế - ngồi ghế, ngồi xổm, đứng, nằm lên nhau hoặc bên nhau - và dưới bậu cửa sổ, gắn lên tấm các tông xám xám, là bộ tranh *Búp bê nổi loạn*, vẽ bằng bút chì, bút bạc, bằng cả màu nước, bày tỏ lòng trung thành của Hansi. Sau tấm rèm là cái bếp ga, chậu rửa, bát đĩa, và một hàng hộp thiếc đủ loại, đủ cỡ khác nhau. Đằng sau giá vẽ, phía góc phòng, có kê một cái ghế nửa nằm nửa ngồi, trên đó một người đàn ông còn trẻ, hói đầu, mặc áo vét bằng da đang nằm ngủ, hình như đã nằm ngủ từ rất lâu ở đó, và có vẻ sẽ còn tiếp tục ngủ nhiều ngày, nếu không nói là nhiều tuần ở đó. Phải rồi, tôi không được quên mấy cái bàn; hai cái bàn tròn, loại dùng trong vườn, chân bị cửa ngăn, và tất nhiên cũng không được quên hộp các tông đựng các loại bơm xe đạp. Chắc là Hansi sưu tầm bơm xe đạp, gom lại, sơn màu rồi đánh số cẩn thận.

Đến lượt Hansi cũng uống rượu. Doris - tên cô gái mặc áo mưa - mở chai, ai chìa ly ra để cô rót rượu đều được cô hôn một cái lên má, kêu to đánh chụt, nhất là lúc hôn vào má Jutta, khiến Hansi lúc đó đang xoạc chân nằm ngửa kêu ầm lên: Nào, hai con lươn đồng tính kia mở nhạc to lên nào. Nào, mở thì mở, nhạc ghi ta nhé; máy quay đĩa hát để ngay cạnh cái giường anh chàng hói đầu đang nằm ngủ. Anh Klaas ngồi bật ra nền nhà, chống cùi tay lên một thùng thủy thủ, tay kia dùng đưa ly rượu; cả Doris cũng nằm ra sàn nhà, trên một tấm lông thú mùi chua chua trải xuống dưới. Ca sĩ giọng nam hát cùng tiếng đàn ghi ta đệm, anh ta hát về mặt trời đen, dòng sông đen, dưới đó - tôi

nghe không thật rõ lời - hình như có người, một đứa trẻ thì phải, chết trôi. Hansi hút thuốc, gật gật đầu, rồi bỗng nhiên đứng bật dậy, gãi gãi đầu gối, rồi dúm ly rượu của gã vào tay tôi. Gã định làm cái gì đây không biết?

Thưa các vị, gã nói, nãy giờ tôi vương cái gì vào kẽ răng, rất khó chịu, lại có vị như vị hồ dán; suốt buổi cứ nghĩ mãi, không biết ở đâu ra; bây giờ thì tôi biết nó ở đâu ra rồi; hóa ra là từ mấy thứ dùng để trang trí vũ trụ trong cái gian triển lãm ấy chứ ở đâu. Các cậu phải biết, bọn tớ đã gặp đích thân lão thợ sơn chứ không phải vừa nhá; đích thân cái lão vẽ mây vẽ gió đã có mặt ở đó mà lại.

Gã đi ra chỗ giá vẽ, gắp một tờ giấy vẽ lên đó, lục lọi tìm hộp phấn màu, mất một lúc thì tìm thấy cái hộp nằm phía sau lưng người đang nằm ngủ; Doris cười khanh khách, rồi khép hai chân lại. Bây giờ trông đây này. Ta hãy cùng nhau lên đường tìm cái nguyên sơ của con người, cái nguyên sơ rất Đức, rất giàu cảm xúc, tôi xin phép nói như thế. Doris, ngồi yên nào! Mà các vị cũng đừng có cười nữa, cho tôi nhờ!

Gã ta phác lên mặt giấy một dải màu vàng vàng trắng trắng, thêm viên gạch sọc màu đồng, rồi nói: Đây, trước hết ta có bãi biển, một đoạn ven Biển Bắc, đúng không nào, là nơi biển cả lách đi lách lại các điệp âm của nó. Cái lớn lao câm lặng của thiên nhiên mà lại! Hay cái gì đại loại kiểu như thế; một nơi chỉ cần hôm nay ỉa một bãi ra đấy, hôm sau đã có cái gì mọc lên rồi. Đoạn hắt lấy thêm ít màu đen, ít màu trắng, vẽ thành một cái góc trên bãi biển; à, không phải cái góc, mà gã vẽ một người đàn ông đứng gập người, trang phục tuyền đen, quần ống hẹp, áo choàng, tất cả đều đen, tay cầm một quyển sách, vừa đi vừa đọc trên bãi biển. Sách gì chắc phải quan trọng lắm.

Vào lúc vẽ như thế này, Hansi nói, phấn màu phải rên rỉ, màu sắc phải hưng phấn, giống như thiên nhiên đã thuyết phục các loài hoa phải lớn

nhANH lên vậy; tớ nói thế, các cậu muốn hiểu thế nào thì hiểu. Màu sắc, đã bảo chính nó phải đưa ra lời đáp cho những nỗi xúc động của con người ta trước thế giới mà lại, chính từ màu sắc sẽ hình thành cách nhìn về cái nguyên sơ còn gì.

Gã vẽ bằng những nét vẽ mạnh bạo, môi mím chặt, các cử chỉ độc đoán, cho màu vàng đè lên màu xanh da trời, để màu trắng nổ bung ra trong mảng màu lục lung linh, biến màu sắc thành một thứ chủ đề trực quan và - tôi phải thừa nhận như thế - nỗi niềm bỗng dưng nổi lên rõ mồn một chính là nỗi sợ hãi. Phải rồi, gương mặt màu lục của người đàn ông đang đi trên bãi biển với quyển sách mở trên tay ấy bộc lộ nỗi sợ hãi và kinh ngạc, mặc dù chưa thể nhận ra nỗi sợ hãi ấy bắt nguồn từ đâu ra. Bây giờ thêm màu nâu, một thứ màu nâu sẫm cùng những vệt đen đầy kịch tính, mỗi lúc một phình ra, rồi vòng lên trùm xuống bãi cát, chỗ này dần mỏng, chỗ khác co lại: Thế nhé, thế là ta có con chim vĩ đại của vũ trụ, rõ quá đi chứ. Hai bên nhận ra nhau. Nhà tiên tri miền Bắc nước Đức hoảng sợ, và đó chính là trạng thái nguyên sơ. Thế nhưng, bây giờ ta phải cho các mặt phẳng cũng tác động vào, phải có thêm mây, nếu không cuộc chạm trán này sẽ không đủ hoang đường; ta phải tạo thêm ít gió thổi, mây bay ở chân trời, đúng rồi, đem buông xuống đến nơi. À, còn thiếu tiếng muông thú kêu hoảng loạn nữa. Làm sao vẽ được tiếng muông thú kêu hoản loạn nhỉ?

Trong lúc Hansi hì hục phác vẽ các đám mây, rải chúng ra, đẩy về chỗ này, kéo đến chỗ khác, thì có thêm mấy người bước vào phòng, không buồn gõ cửa; hai cậu thanh niên, một cô gái tóc đen, người thấp lùn; họ yên lặng cởi bỏ áo ngoài, tự rót rượu vang vào ly, rồi không nói không rằng, tìm được chỗ trống nào thì ngồi xuống đó; họ giương mắt nhìn Hansi, còn gã, sau khi đã sắp xếp các đám mây đúng theo ý mình muốn, đang nghĩ xem nên đặt tên

cho bức tranh thế nào: Cuộc đối đầu trên bãi biển giữa nhà tiên tri với một đại điều siêu tự nhiên. Nghe được đấy nhỉ. Và bây giờ ta hãy cùng nhau làm sáng tỏ trạng thái nguyên sơ của con người, làm sáng tỏ đúng theo lối như lão chuyên nghề phối trí vũ trụ Nansen đã làm xem sao nào.

Gã đã định huênh hoang nói tiếp, nhưng gã không ngờ đến phản ứng của tôi, mà đến cả tôi, tôi cũng chẳng ngờ phản ứng của mình sẽ như thế; đột nhiên tôi nghe tiếng tôi cất lên nói: Hay lắm, mọi thứ anh nói nghe có vẻ hay và thú vị đấy, có điều anh phối cảnh không đúng, và lúc Hansi vẫn còn ngơ ngác nhìn tôi, thì tôi đã đứng dậy, đến trước giá vẽ và chỉ cho gã thấy phối cảnh sai chỗ nào. Hansi nín thình, mắt nheo lại; gã có vẻ lưỡng lự, kìm lòng, chưa văng ngay ra điều gã muốn văng, gã chìa ly xin rót thêm cho gã một ly, rồi làm một hớp. Cái ông thợ muốn trang hoàng vũ trụ anh nhắc đến ấy, tôi nói, bao giờ cũng vẽ với phối cảnh đúng. Bao giờ ông ấy vẽ cũng đúng. - Mà còn gì để nói nữa không nào? - Con chim kia kia, tôi nói tiếp, anh vẽ nó không đúng, trong khi cái ông mà anh gọi là thợ sơn ấy, bất cứ cái gì ông ấy vẽ, bao giờ ông cũng vẽ đúng cả. Tôi chỉ muốn nói là, thế giới ông ta tưởng tượng ra, tuy hoang đường thế mà lại là thế giới có thật, và hợp lý; chứ con chim anh vẽ, cứ nhìn là biết ngay, nó không để nổi cả trứng ấy chứ. - Thế à, mà còn gì để chê nữa không? - Phân giải màu của cái ông trang trí sân khấu ấy không bao giờ ngẫu nhiên cả, bao giờ cũng khớp nhau, bao giờ cũng hợp lý và đúng chỗ. Chứ ở đây, tôi thấy thiếu hẳn cái hợp lý. - Được rồi, thế nhưng mà nói tất cả những cái đó với ý gì nào? Nói nhanh lên.

Tôi nhìn quanh tìm anh Klaas; anh Klaas cúi nhìn xuống sàn; tôi quay sang nhìn Jutta, Jutta cũng lảng, nhìn ra chỗ khác, tránh ánh mắt của tôi. Tôi quen ông ấy. - Quen ai? - Quen ông Nansen, nhà phối trí phong cảnh lớn nhất mọi thời, hầu hết tranh ông ấy vẽ tôi đều biết, tôi còn được chứng kiến

chúng ra đời như thế nào nữa cơ; ông ấy chắc chẳng bao giờ hoàn thành nổi bộ tranh búp bê như của anh đâu, thế nhưng ông ấy vẽ những thứ riêng của ông ấy, và chính ông ấy cũng rất hòa đồng cùng chúng. - Thôi, đừng làm nhảm loanh quanh, cạnh khốe nữa, Hansi nói, rồi làm một hơi cạn ly rượu.

Tất nhiên anh hơn ông ấy rồi, tôi nói, nhưng có điều, nếu anh muốn chê bai, muốn khai tử cho ông ấy như thế, thì anh cũng phải vẽ cho đúng cái đã, phải không nào? - A, anh chàng này đến lạ, Doris nói to, quay quay con búp bê trên đầu.

Hình như mày tưởng mày ghê lắm, hả? Hansi nói: Chắc lão già đã có lần mua kem cây cho mày chứ gì, hay lão ấy cho mày được xách cặp? Trông tưởng mày đúng như thế thật. Lúc này tao thấy mày ở buổi triển lãm còn gì. Mà mày có biết lúc nhìn thấy mày là tao nghĩ ngay đến cái gì không? Tao đã nghĩ bụng, thằng này mà đúng làm mẫu cho lão Nansen thì tuyệt vời, làm mẫu cho một vài bức tranh, kiểu như: *Anh thanh niên cắt cỏ khô* chẳng hạn.

Đến lúc này thì anh Klaas lên tiếng; anh ấy bảo tôi: Lại đây Siggi, ngồi xuống đây. Nhưng tôi không thể cứ thế quay đi mà không nói gì được. Tôi nói: Anh cứ việc cười nhạo, nhưng đúng là tôi đã có lần đúng làm mẫu cho ông ấy thật, cho nên tôi biết các phương pháp của ông ấy; và nếu bây giờ anh muốn khai tử cho ông ấy bằng chính các phương pháp của ông ấy, thì trước hết anh cũng phải biết sử dụng các phương pháp đó cho thành thạo đã. Tôi chỉ nghĩ có vậy thôi. - Này, tao không ưa thằng nào cứ nói đi nói lại mãi một chuyện như thế đâu nhá, Hansi nói, còn Doris lại nói tưởng lên với giọng khoái chí: Em thấy anh chàng hay đấy, có lẽ ta nên cùng anh ấy ngắm tranh trong bóng tối xem sao.

Tôi không nói gì, lẳng lặng đi ngang qua Hansi, và trước mắt mọi người, tôi ngồi xổm xuống trước bộ tranh *Búp bê nổi loạn* rồi thông thả ngắm nghía

từng bức tranh một rất lâu. Vâng, đây là đám búp bê; búp bê mặt hình tam giác, búp bê mặt tròn bị bẹp rúm, búp bê có bộ mặt vẽ mắt mũi, miệng theo kiểu chấm-gạch chéo- chấm-gạch dưới. Cẳng tay mềm, muốn bẻ thế nào cũng được, cẳng chân dài, đàn hồi, lấm bẩn, thân mình thì nguyên vẹn. Bọn búp bê trèo lên cao, chiếm giữ ống khói nhà máy. Chúng làm nổ tung tháp nước, lật đổ một cây cầu, xô một đoàn tàu chệch khỏi đường ray, hạ lá cờ cắm trên một ngôi nhà xuống. Búp bê đào mồ chôn búp bê K. A. Búp bê khi ngược gió, búp bê trên bãi tập quân sự Munsterlager. Búp bê xúm nhau trói một cô gái đang ngủ, vâng, tất nhiên cô gái đó là Doris. Chúng nó cưỡi lên một con gà trống, chạy trốn con quay; chúng nó dùng một lúc mười hai cái kéo cắt nát cái ghế bành.

Suốt cả lúc tôi lần lượt ngắm nghía từng bức tranh, mọi người chỉ nhìn theo tôi mà không nói gì; tôi nghe thấy cả hơi thở của họ, và tiếng mút mút mỗi khi họ kéo hơi thuốc lá. Rồi tôi đứng thẳng người, quay về phía gã Hansi; lúc này gã lấy tay gạt mớ tóc rũ xuống trán và chuẩn bị nói gì đó khiêu khích giễu cợt tôi. Siggi, ngồi xuống đây đi nào, anh Klaas gọi to. Còn Hansi thì hỏi: Thế nào, mày thấy tranh thế nào? - Đáng nể đấy, tôi nói, bức nào cũng đáng nể. - Ôi giờ, tao chả nghĩ thế. - Tôi chỉ thấy lạ có mỗi một điều, tôi nói tiếp, đối với ông già ấy, có vẻ các anh chỉ biết hoặc hạ cổ vỗ vai, hoặc miệt thị, khinh thường ông ấy thôi. Các anh tưởng anh ghê lắm, nhưng cứ nhìn kỹ mà xem, tất cả những thứ đó, hồi trước ông ấy đã biết, ông ấy đã thấy, đã thành thạo từ lâu rồi. - Mày khỏi phải nói với tao lão Nansen là người thế nào nhé. - Nhưng tôi có cảm giác anh chưa biết hết về ông ấy đâu. - Chú mày nghe tao nói đây này, Hansi nói. Lão Nansen của mày thuộc hạng người tao liệt vào hạng chuyên gây tai họa, hạng người chủ trương gắn bó quê hương xứ sở, phải không nào, hạng muốn nhìn xa trông rộng, lại có chính kiến nữa chứ.



Ông ấy bị cấm vẽ, tôi nói, hẳn anh không biết người ta từng cấm ông ấy vẽ; hàng trăm bức tranh của ông ấy bị tiêu hủy. - Chính đó là điều khó hiểu ở lão Nansen, Hansi nói, còn tôi lại nói tiếp: Không phải chính điều đó tôn ông ấy lên hay sao? Nhưng anh, chắc chuyện gì anh cũng hiểu được hết. - Dĩ nhiên rồi, Hansi nói, cái gì quan trọng là tao biết ngay; ví dụ tao biết ngay là tao không ưa mày ở chỗ nào. - Thì tôi cũng thế thôi, tôi đáp. Duy có một điều tôi không hiểu là làm sao các anh có thể khơi khơi ra như thế được. Các anh phê phán, các anh chê bai, bài bác ông ấy, nhưng các anh chẳng chịu bỏ công để hiểu ông ấy.

Tôi còn nhiều chuyện để nói; tôi còn muốn nói nhiều hơn, nhưng không kịp nữa. Thoắt một cái, còn nhanh hơn tôi kịp hiểu ra xem có chuyện gì, Hansi đã nâng đầu gối lên, thúc một cái vào bụng tôi, làm tôi đau nhói và phải cúi gập ngay người lại như nhà tiên tri trên bãi biển trong tranh gã vừa vẽ; vì bị đau, tôi cúi gập người trước mặt gã, khiến gã có cơ giáng thêm hai đòn liên tiếp, hai miếng đòn vừa phải thôi, chưa đến mức quá dữ dội, nhưng có tính toán - một đòn đánh móc từ dưới lên trúng vào hàm, và một cú nện từ trên xuống vào gáy tôi, vâng, miếng đòn làm tôi ngã gục ra sàn.

Trong lúc ngã xuống, tôi vẫn còn nhớ, những vết chấm màu đỏ nhảy múa bay về phía tôi, những mảnh vá cao su màu đỏ cắt từ ruột xe đạp dán lên ủng của gã Hansi, như thể bị bong khỏi nền ủng màu đen để bay lên, quay vòng quanh đầu tôi; lúc ngã xuống, tôi cũng nghe thấy tiếng kêu thét lên, nhưng không còn biết ai vừa kêu lên như thế. Trước hết, buổi tọa đàm như thế là chấm dứt, cuộn phim bị đứt quãng, cả lòng hiếu khách của Hansi cũng coi như tiêu tan, bởi vì lúc tôi mở mắt ra, thì tôi không còn thấy lớp giấy dán tường trong phòng Hansi đâu nữa cả - loại giấy dán tường vẽ cảnh đi săn, vệt

trời trúng đạn rơi xuống bãi lau sậy - mà xung quanh tôi tối om, và có mùi gì, mà tôi nghĩ là mùi nước clo.

Tôi đang nằm dài trên cái ghế đi vắng, hai chân quăn trong chăn. Tôi nghe tiếng anh Klaas nói: Nó ngủ rồi; tiếp theo là tiếng Jutta: Thế thì cứ để yên cho nó ngủ. Rồi lại tiếng anh Klaas: Ta lại sang bên ấy đi. Hai người đi ra, gắng khép cửa thật khẽ, nhưng tôi vẫn nghe thấy, và tôi nằm im trong phòng tối rửa ảnh, rồi nghĩ đến chuyện bỏ đi, không phải chào ai nữa. Lúc này là buổi chiều à? Hay buổi tối rồi? Bây giờ đi đâu nhỉ? Quay về Rugbüll ư? Theo thuyền đánh cá đến Grönland chẳng? Hay chuồn sang Straßburg, đầu quân vào đội lê dương? Hay là tôi nên tự mình đi tìm hai gã khoác áo choàng lúc này, tự thú, trước hết là để biết xem họ đã biết những gì, và họ định làm gì tôi.

Tôi cứ nằm như thế, suy tính, cân nhắc trước sau xem bây giờ tôi có thể làm những gì. Tôi tính toán trước sau mãi về ý đồ trốn lên tàu thủy đi lậu vé sang Mỹ; sang đến đó thì đổi tên, ví dụ đổi thành Sig O’Jepsen chẳng hạn, kiếm thật nhiều tiền, mở phòng triển lãm tranh, thu hút, lôi kéo cánh họa sĩ Mỹ quây lại quanh mình, cùng với họ tổ chức các tuần nghệ thuật quốc gia, và tại các buổi khai mạc này, bao giờ sau Tổng thống cũng đến lượt tôi đọc diễn văn! Nhờ ơn Chúa mà về sau, may không có đoạn nào trích từ giấc mơ này thành sự thật cả!

Tôi cân nhắc, tính toán, rồi loại bỏ, hết ý định này đến kế hoạch khác như thế mất một lúc khá lâu; tôi không trở dậy, không ra khỏi phòng tối, cũng không rời phòng anh Klaas, tôi chỉ cố làm sao không nghe cái vòi nước bị hở, nhỏ từng giọt nước, không ngừng, không nao núng, cố đánh lạc hướng mình bằng cách nhắm đếm, từng giọt, từng giọt - những giọt nước rơi xuống như muốn đâm thủng các chương trình kế hoạch của tôi, như muốn chọc xuyên

qua cả đầu tôi; đếm đến giọt thứ tám mươi thì tôi ngủ thiếp đi, mơ màng, giấc ngủ không sâu mà nông choèn, chỉ chờ anh Klaas, Jutta hay thậm chí cả Hansi sẽ đến lay tôi dậy bất cứ lúc nào.

Và tôi không thể quên giấc mơ tôi mơ lúc đó, lúc nằm trong phòng tối ấy. Vâng, tôi mơ tôi ngồi trong một con thuyền rộng bằng gỗ, bơi một mình đến dải cát nổi phía ngoài khơi, nằm cách xa bán đảo quê tôi; tôi ngồi khuất sau cánh buồm phụ, và con thuyền cứ thế lướt tới dải cát màu xanh da trời nâng lên giữa biển. Trên đó là nơi ẩn nấp và cất giấu mới của tôi, do tôi xây lên từ đồng đồ nát của ngôi nhà thờ đá, là thứ duy nhất tôi tìm thấy trên dải cát không người ở nơi này. Nơi ẩn náu này lạnh lẽo và rộng rãi, các khe hở đều được bịt kín. Tôi cho thuyền áp vào bờ, kéo lên bãi cát, rồi chôn mỏ neo xuống cát cho an toàn; sau đó, tôi nhìn về chỗ ẩn nấp của tôi thì thấy nó đang bị bọn hải cẩu vây kín. Bầy hải cẩu nằm thành một vòng cung dưới ánh nắng, trông bóng nhẫy; cả bầy, kể cả mấy con hải cẩu con, con nào con nấy đều ngẩng lên nhìn tôi. Tôi nằm xuống cát, trườn về phía bầy thú, và chúng vẫn nằm yên, không chạy ra chỗ khác; tôi trườn qua vòng vây của bầy thú, chui vào chỗ nấp, vừa thở phào được một cái thì tôi nghe tiếng súng đầu tiên; tiếng nổ vọng từ ngoài biển vào, viên đạn đập vào đồng gạch vụn, rồi bật ra, nghe vèo một cái.

Từ xa, hai con thuyền - thuyền nhỏ thôi, không buồm, không động cơ lẫn mái chèo - đang tiến thẳng, không ngoằn ngoèo, tới dải cát, như thể được kéo bằng ròng rọc, trượt đi trên đường ray. Trên mỗi chiếc thuyền là một người đàn ông đứng thẳng lưng, cứng đờ trông đến lạ, và tay lăm lăm súng; trên chiếc thuyền này là bố tôi, viên cảnh sát Rugbüll; trên thuyền kia là ông Max Ludwig Nansen, nhà họa sĩ. Tôi mơ thấy hai ông đang săn hải cẩu, giương súng bắn ngay trong lúc thuyền đang bơi, khói trắng vẫn còn vương đầu

họng súng. Khi tiếng súng đầu vang lên, đàn hải cẩu hốt hải tì cách bỏ chạy xuống nước; mới đầu bầy thú tản ra, nhưng lại hốt hoảng tụm lại ngay, lắc lư kéo nhau về mũi phía Nam; chúng ì ạch trườn ngang qua ô cửa dẫn vào chỗ nắp của tôi, vây của chúng quật xuống cát; mấy con đầu đàn sữa nặng xi, găm gù báo nguy. Tôi nhảy bổ ra ngoài, nhưng một phát súng nữa vang lên, buộc tôi nằm mọp ngay xuống, cùng trườn lẫn trong bầy thú về mũi phía Nam. Chúng trườn thậm chí nhanh hơn tôi, ngay cả bọn thú con cũng nhanh hơn, vượt cả tôi, nhưng tôi không chịu thua, tôi bám theo chúng vượt bãi cát, lách qua đám cỏ dại, trườn qua đôi con thú vương đạn; và tôi thấy mấy con đầu đàn đã trườn đến mép nước, bơi nhanh ra xa, lặn sâu xuống biển.

Tôi cố trườn cùng bầy thú về phía Nam, nhưng tôi chậm chạp, vụng về quá, tôi tụt lại mỗi lúc một xa ở phía sau, sức mỗi lúc một cạn, và tôi không đứng dậy nổi, ngay cả khi thuyền chở hai người đàn ông đã chồm lên bãi cát rồi, tôi vẫn không nhồm dậy được. Cả hai người nhảy xuống, nói gì đó với nhau, thả cho cuộn lưới lặn ra, rồi mỗi người một đầu, họ vừa kéo lưới sát trên mặt đất vừa đi về phía tôi. Cả hai đều mặc áo choàng sáng màu.

Tôi bò, tôi trườn, tôi lặn người trên cát, dấu vết tôi để lại trên cát chẳng khác dấu vết hải cẩu là bao. Gắng thêm một ít, dấn lên vài bước là đủ, họ vây lưới lại thành một vòng xung quanh tôi, vừa cười, họ vừa thu nhỏ vòng vây lại, và họ cũng vừa cười, vừa đi quanh người tôi, đi quanh để làm sao miệng giỏ chụp ngay lấy mặt tôi; cái vành giỏ bằng gỗ như mớm gọi, rủ rê, kêu gọi tôi đầu hàng: vào đây, chui vào đây nào, cái vành quay quay, nhảy tâng tâng trước mắt tôi, và bây giờ đến lượt họ cúi người, đập đập lên vai tôi - cũng không có vẻ gì là không thân thiện - và, với điệu bộ của các nhà dạy thú kiên nhẫn, họ chỉ vào cái giỏ mỗi lúc một thót lại phía sau và gọi tôi: *Allez, allez hopp!*

Tuy tôi không nhảy vào ngay, nhưng tôi cũng lách người qua cái vành ở miệng giỏ, bò lồm cồm đến cuối cái bẫy, và cảm thấy ngay là họ đang nhấc tôi lên, mắt lưới khía vào da thịt, mặt cát chao đi chao lại trước mắt tôi.

Phải anh là Siggi Jepsen không? - Vâng, tôi đáp.

Mời anh đi theo chúng tôi.

Mặt trời hạ thấp, làm chói mắt tôi. Bật đèn lên đi nào. Một dải ánh sáng hẹp, màu xanh tràn vào, tấm rèm được kéo sang một bên, và giọng ai đó nói: Chú chàng chưa tỉnh ngủ. Ai đó đỡ tôi dậy, bỏ chần ra khỏi chân tôi. Tôi đưa tay ra và chạm ngay vào một cái áo choàng. Gọi đây là phòng tối quả không sai thật, một giọng ai đó lại nói. Và, một giọng khác đáp: Thế thì càng phải coi chừng, kéo ông tướng lại bị quá sáng như phim ảnh thì hỏng hết cả.

## **Chương 19**

# HÒN CÙ LAO CỦA CHÚNG TÔI

Trên ngọn đồi thâm thấp đằng kia, nằm đối diện với ngôi nhà Ban Giám đốc quét vôi xanh vẫn là ngôi nhà chúng tôi quen gọi là nhà lính mới. Các vị cứ hình dung một ngôi nhà gỗ, một tầng, mái bằng, treo thêm phía ngoài cửa sổ mấy chậu trồng hoa, thả cho rèm cửa sổ kiểu nhà nông in ca rô trắng đỏ bay bay theo gió, rồi bước qua cánh cửa mở toang, đi vào dãy hành lang sáng sủa, mới được cọ sạch bong. Ở đây không có phòng gác cửa. Còn gì nữa không? Các vị hãy tưởng tượng cả tám căn phòng ở đây đều đã kín chỗ bởi đám “tân binh”, tức là đám phạm nhân tò te mới đến, do thuyền máy chở từ bên Hamburg sang đây; tôi ở phòng số Bảy, cùng với thằng Kurtchen Nickel, cái thằng mới hôm trước, trong một con nổi điên nổi đóa, vừa đập phá tanh bành một trận trong căn nhà này. Thằng này tóc đen, mặc áo sơ mi đen hở phanh ngực; lúc này nó đang nằm trên giường, im như hóa đá; nó vốn dân nghệ sĩ xiếc, hạng lực sĩ. Có phải nó cũng đang đóng tai nghe ngóng không? Có phải nó cũng như tôi đang đóng tai nghe tiếng ông giám đốc Himpel dẫn đầu một phái đoàn các nhà tâm lý học ngoại quốc vừa bước vào khu nhà lính mới này, và, trong lúc vừa đi từ phòng này sang phòng khác, ông vừa giảng giải về các triển vọng lẫn các nguy cơ của một chương trình cải tạo mới không? Tôi đứng hút thuốc cạnh giường tôi, sát bức tường gỗ. Ở bên ngoài,

một toán thanh thiếu niên khó dạy, mặc quần áo vải thô trên người, vác cào, vác xẻng trên vai, đang trên đường đi làm đồng kéo nhau qua đây; đôi đứa trong bọn nhìn sang phía nhà chúng tôi, rồi cười cười nói nói gì đó với nhau.

Ông giám đốc Himpel nói: Để cho dễ hiểu, tôi có thể nói ngôi nhà dành cho người mới đến này giống như phòng trung chuyển, nó mang các chức năng của một nơi chuyển tiếp.

Một nhà tâm lý học nào đó nói (về hoài nghi): Nếu tôi hiểu đúng thì đây là nơi các phạm nhân vị thành niên được chuẩn bị để vào trại giam chính phải không?

Ông Himpel đáp (vẫn nói lưu loát thành thạo): Cũng có thể gọi là phòng điều áp của tàu ngầm hay phòng trung chuyển. Nhằm tránh cho các phạm nhân vị thành niên khỏi bị choáng trước cảnh giam cầm họ sắp phải chịu, ở đây họ được chuẩn bị trước. Bước chuyển tiếp này sẽ giảm nhẹ cho họ nhiều gánh nặng. Như tôi đã nói, phạm nhân tuy không còn được tự do hoàn toàn như ngoài đời, nhưng họ vẫn được hưởng một số tự do, như hút thuốc, được nghe radio, được tự ý sử dụng nửa ngày vào việc riêng, ngoài ra, họ có thể đi lại tự do trên cù lao này.

Nhà tâm lý học: Phạm nhân sẽ được ở lại đây bao lâu?

Ông giám đốc: Ba tháng. Các vị thành niên bị kết án và đưa đến chỗ chúng tôi sẽ lưu lại khu này ba tháng. Cho đến nay, biện pháp thích nghi từng bước này đã tỏ ra rất có hiệu quả.

Thằng Kurtchen chợt tỉnh ngủ, vùng dậy khỏi giường, nhìn tôi với cặp mắt hần học: Bọn nó đâu rồi? Bọn chó ấy đâu rồi?

Tôi đáp: Thì mày cũng nghe được đấy thôi. Đến phòng số Năm rồi.

Thằng Kurtchen (bước sát đến bên tôi, nói khễ): Chúc mừng mày! Mày nghe thấy không, mày có thể lấy làm mừng đấy.

Tôi: Mừng về cái gì?

Thằng Kurtchen (bước tới bên cửa sổ, quay phắt lại, hai tay chống lên bậu cửa, ngả người ra sau): Mày sẽ có mặt tại đây, nhóc ạ, mày sẽ làm khán giả, được xem tao cho thằng nào đấy một trận nhừ tử. Bạo hành! Chúng nó ghép tội bạo hành cho tao rồi lôi cổ tao đến đây; bạo hành hai mươi bảy vụ. Bây giờ chúng nó khắc được nểm xem tao bạo hành thế nào.

Tiếng ông giám đốc Himpel (ở phòng bên): Đúng như thế, thời gian các vị thành niên sẽ lưu lại ở khu này không lâu như nhau. Chúng tôi đã thiết lập ở đây một hệ thống gồm nhiều nấc, chiếu theo đó chúng tôi sẽ quyết định ai sẽ vào đây, lưu lại đây bao lâu.

Thằng Kurtchen cởi khuy quần, thọc tay ra sau bấp đùi bên trái, loay hoay một lúc rồi lôi ra một con dao nhét trong bao da.

Tôi: Đừng có mà vớ vẩn.

Thằng Kurtchen (giọng hằn học): Nếu không phải thằng công tố viên, thì một thằng nào đấy cũng được. Chúng nó đũa nào chả như đũa nào, mày hiểu không? Chúng nó ghét tội mình. Chúng nó ghen tức với tội mình, vì tội mình còn trẻ.

Tôi (cố ôn tồn): Mày cắt con dao đi; ai biết được, rồi mày còn dùng được nó vào việc khác.

Thằng Kurtchen (như thể muốn nói cho rõ nguyên do khiến nó căm tức): Chúng nó sợ tội mình, chúng nó không muốn hiểu tội mình đâu.

Tiếng ông giám đốc Himpel (ở phòng bên): Trường hợp nhẹ thì chỉ cần cho lưu khoảng hai tuần ở khu thích nghi này là đủ. Vâng, như tôi đã nói, thời



gian lưu lại đây tùy thuộc trạng thái tâm lý. Một khi đã chuyển sang bên khu nhà chính thì các biến chứng không còn bộc lộ ra nữa. Nói chung, chúng tôi cố tránh các biến chứng; nếu có, chúng sẽ biểu hiện ra ở đây trước.

Thằng Kurtchen (vẫn chưa nguôi cơn hấn học): Không thằng nào trong bọn chó ấy, dù chỉ một ít thôi, chịu nghe để hiểu giúp tao. Tính tao nó thế, thì tao biết làm sao được. Đứa nào không nhìn xoáy vào bạn gái tao lâu quá, đứa nào không chạm vào người nó, thì chả việc gì phải sợ tao. Chỉ đứa nào nhìn dán mắt vào bạn gái tao hay chạm vào người nó, thì tao mới nổi khùng. Tao cấm chúng nó làm như thế, mày biết không. Tao sẽ đến gặp cái thằng gây chuyện kia, và sẽ yêu cầu nó rất lịch sự, nếu nó không muốn bị đánh vỡ mặt, thì đừng có mà đụng vào bạn gái tao. Đứa nào khôn là nó nghe ra ngay, nhưng cũng có đứa không chịu nghe. Thế mà, khi tao phải tự vệ, thì bọn chó ấy lại đổ cho tao tội hành hung với bạo hành.

Tiếng ông giám đốc Himpel: Bây giờ tôi đề nghị, chúng ta sang bên phòng số Sáu; bên đây tôi có thể mời các vị xem xét một ca đặc biệt: một cậu chuyên ăn trộm tranh, không những thế, cậu ta còn ít nhiều hiểu biết về hội họa nữa kia.

Tiếng lão Joswig (giọng có vẻ dửng dưng): Thưa ông, phòng số Bảy ạ.

Ông giám đốc Himpel: À thế à, vậy ta sang bên đó. Thế ai đang ở phòng số Sáu?

Lão Joswig đáp: Cậu phạm tội giết người, cùng với cậu Roßbach ạ!

Tôi bảo thằng Kurtchen (vừa nói vừa tiến về phía nó): Mày giấu con dao đi.

Thằng Kurtchen (hăm hè): Mày đứng yên đấy cho tao.

Tôi (đứng lại): Mà mà làm thế, thì mà không bao giờ ra khỏi đây nữa đâu.

Thằng Kurtchen (cười): Thì tao có muốn ra nữa đâu, mà hiểu không. Tao chỉ muốn cho nó biết tay, sau thế nào, tao cũng kệ.

Tôi: Nhỡ mà đâm sai người thì sao?

Thằng Kurtchen: Bọn chúng nó không thằng nào là sai cả, thằng nào cũng đúng tuốt... Thay vì để cho người ta yên, thay vì giam thì giam hẳn mẹ nó đi, chúng nó lại biến cái cù lao này thành rạp xiếc, còn tội mình thành ngựa diễn xiếc hết cả một lượt... Cả mà nữa, cả mà chúng nó cũng biến thành ngựa diễn trò cho chúng nó xem... (tỏ vẻ nghi ngờ)... Chúng nó tuyên mà bao lâu?

Tôi (lại tiến về phía nó, đáp): Ba năm vị thành niên.

Thằng Kurtchen hỏi: Ăn cắp ô tô à?

Tôi: Sao mà lại nghĩ thế?

Thằng Kurtchen (phẩy tay): Không phải cái mặt mà đã lên báo à?

Tôi đáp: Tao chỉ đem tranh cất vào nơi an toàn, có thể thôi. Chỉ có tranh thôi, mà hiểu không?

Thằng Kurtchen (ngơ ngác): Tranh à?

Tiếng ông giám đốc Himpel (lúc phái đoàn đi ngoài hành lang): Tất nhiên trong khu trại chính cũng có các bước khác nhau; ta cứ lấy bước Một làm thí dụ, xét về mức độ giam cầm, nó không khác với khu chuyển tiếp ta đang thăm đây là mấy.

Tiếng một nhà tâm lý học: Nếu tôi không nhầm, thì như thế có nghĩa là toàn bộ chương trình cải tạo ở đây đều mang tính chất chuyển tiếp phải không?

Ông giám đốc Himpel (khoái chí thấy có người tỏ ra hiểu ý mình): Quà vậy, chúng tôi xem đây là trạm trung chuyển; ngay từ đầu, các phạm nhân vị thành niên sẽ có cảm giác, rằng hoàn cảnh hiện nay của họ ít nhiều chỉ là tạm thời thôi.

Thằng Kurtchen (rón rén trên đầu ngón chân đi ngang qua tôi ra cửa, cúi người, dỏng tai nghe, liếc mắt theo dõi tôi; ánh sáng rọi xuống tóc nó, sáng lóe lên ở lưỡi dao; lớp vải đen của cái quần nó đang mặc ôm chặt lấy bắp đùi, các nút kim loại gắn trên đế giày cao của nó cũng lấp lánh, các ngón trên bàn tay không cầm dao mở ra nắm vào thoăn thoắt): Chúng nó sang phòng số Sáu rồi.

Tôi: Mày cắt con dao đi!

Thằng Kurtchen: Mày đừng có xía vào, nghe chưa? Nếu mày muốn, mày lách sang bên nhà tiêu cũng được; cảnh tượng ở đây sẽ chẳng đẹp đẽ gì đâu.

Tôi: Họ sẽ làm thịt mày! Mày mà giở trò ấy, họ sẽ thịt mày ngay tức khắc. Đừng có mà dại.

Thằng Kurtchen (hằm hè): Bọn chó ấy; làm thế nào mà chúng nó cũng lòi kéo được con bé của tao về phe chúng nó chứ. Cho nên, đến lúc tuyên án xong, nó còn chẳng buồn bắt tay tao cơ mà.

Ông giám đốc Himpel cùng với phái đoàn biến hết vào phòng số Sáu, chúng tôi không nghe thấy tiếng họ nữa.

Tôi (tay vặn radio to lên): Ta mở nhạc đón khách chứ?

Thằng Kurtchen (gắt): Mày tắt ngay cái hộp của mày đi.

Tôi (vặn nhỏ radio): Mày mà giở trò ấy ra, là mày làm hại đời mày cho mà xem.

Thằng Kurtchen: Hình như mày vẫn chưa mở mắt ra thì phải. Chúng nó làm hại tụi mình từ lâu rồi nhóc ạ. Giá mà mày được nghe lời thằng công tố viên nó tuyên án. Nó đòi bỏ tù tao để bảo đảm an ninh cho cộng đồng. Phải rồi, nhân danh cô Luise với chú Wilhelm của nợ nào đấy mà nó cho đẩy tao vào đây.

Nó quay ra múa may con dao, tung lên cao rồi đưa tay ra bắt rất thành thạo; nó còn tung dao lên xoay xoay như chong chóng lên tận trần nhà, bước lùi lại, rồi nhìn con dao rơi cắm phập xuống nền nhà.

Tôi nói: Mày có nghĩ xem ông bà già mày sẽ nói thế nào không?

Thằng Kurtchen đáp: Nếu mày muốn biết bà già tao thế nào, thì tao nói mày nghe, mẹ tao đang ở ngoài khơi kia; mẹ tao là một trong hai nữ điện đài viên trên tàu thủy Đức mà lại.

Tôi: Thế còn bố mày?

Thằng Kurtchen: Tao không hỏi mày về bố mẹ mày thì mày cũng đừng có mà tò mò như thế về bố mẹ tao, nghe chưa? (Nó bước đến bên cánh cửa sổ mở rộng. Hoa phong lữ nở trong chậu hoa gần ngoài cửa sổ. Nó dùng dao phay vài bông hoa rời khỏi thân, rồi, vẫn nhìn ra ngoài, nó hỏi): Tranh đấy là tranh gì vậy, hả? Tranh trong bảo tàng à? Hay ảnh chụp tụi con gái?

Tôi: Có đôi bức, nếu bán được, thì có khi mày đủ tiền sống cả năm. Nhưng tao không bán, tao chỉ đem cất vào nơi an toàn thôi.

Thằng Kurtchen (bỗng nhảy vọt ra cửa): Chúng nó đến đây.

Tôi ngăn: Mày đừng có vớ vẩn.

Tiếng ông giám đốc Himpel nói ngoài hành lang: Nhờ khu nhà trung chuyển này mà các vụ trốn trại giảm hẳn đi; khoảng tám vụ một năm. Các phạm nhân trốn trại thường vụ nào cũng giống nhau. (Tiếng bước chân tiến

gần đến cửa phòng chúng tôi, thằng Kurtchen lùi lại một bước, hạ cánh tay cầm dao xuống, lấy thế đứng, rồi liếc mắt cảnh cáo tôi.)

Tôi (đứng trước cửa sổ mở rộng): Đứng, mày điên à?

Thằng Kurtchen (giận dữ): Mày im đi.

(Cánh cửa mở ra, ngập ngừng; thằng Kurtchen lùi lại, cúi người chuẩn bị nhảy tới. Lão Joswig bước vào, đưa một ngón tay lên môi ra hiệu bảo chúng tôi chuẩn bị đón khách; ánh mắt lão nhằm vào tôi; tôi đưa mắt nhanh về phía thằng Kurtchen đang đứng, cũng có thể tôi đã kêu lên, chẳng biết nữa, kêu lên một tiếng nhỏ thôi, ai đứng ngoài không nghe thấy được, nhưng đủ báo động cho lão Joswig kịp đối phó, tức là kịp thu người, nghiêng sang một bên; vâng, lão ngồi xuống, đưa hai tay ra trước ở tư thế phòng thủ - như tư thế thủ môn môn bóng mềm; thằng Kurtchen xông vào lão Joswig, vung dao lên cao; tôi bước vội hai bước đến bên nó, không, đứng ra thì tôi vẫn đứng bên cửa sổ, bụng bảo dạ, nếu lão Joswig thất thế, tôi sẽ xông vào giúp lão, chỉ cần hai bước là tôi đến ngay chỗ lão ấy mà.

Không một tiếng kêu, không một tiếng rên. Thằng Kurtchen xông tới, lão Joswig chống trả, cả hai đều buộc phải hành động trong câm lặng. Thằng Kurtchen vươn thẳng người, lão Joswig xuống tấn. Nếu chụp ảnh lúc này, ta sẽ ghi được khoảnh khắc lão Joswig dùng sống bàn tay đánh vào cẳng tay thằng Kurtchen; lão đánh ngược lên, trúng vào cánh tay thằng kia đang lúc giáng xuống, làm tay nó bật trở lại, các ngón tay mở ra, con dao văng ngược lên phía trần nhà. Vâng, có nghĩa là lão Joswig đánh từ dưới lên, làm tay thằng Kurtchen bật ngược lên trên, còn toàn thân nó thì xoay sang một bên; con dao rơi xuống nền nhà, ngay dưới mũi chân lão Joswig. Thằng Kurtchen cúi người, hằm hằm nhìn lão Joswig, toan nhặt con dao lên, nhưng lão Joswig chặn ngay một chân lên con dao.)

Lão Joswig(vẻ buồn râu): Mày ném đòn như thế chưa đủ à? Mày là đứa chậm hiểu thế hả con?

Thằng Kurtchen (nhăn nhó ôm ống tay, nói rít qua kẽ răng): Cứ chờ đấy, cứ đợi đấy.

Lão Joswig (nhắc chân khỏi con dao): Đây dao mày đây này, ra mà lấy này. (Lão lùi lại, làm ra vẻ mời mọc; thằng Kurtchen tưởng bỏ, cúi người, lại vươn tay định nhặt con dao, nhưng chưa kịp chạm đến dao, thì lão Joswig đã đạp chân lên tay nó. Thằng Kurtchen đành rút tay, đứng thẳng người dậy, lão Joswig nhắc con dao lên, nhét vào túi lão. Thằng Kurtchen lão đảo đi về giường, buông người nằm xuống, thổi phù phù, xoa xoa lên cánh tay đau.)

Lão Joswig: Bây giờ thì ngắm đòn rồi đúng không?

Thằng Kurtchen (rít qua kẽ răng): Đồ chó đẻ, mày cứ liệu hồn.

Có cả thầy bảy nhà tâm lý học thuộc năm nước khác nhau bước vào phòng; ông giám đốc Himpel - mặc áo gió và quần chèn ống, tỉnh táo và vui tươi đầy vẻ sư phạm - bước vào theo. Họ bước vào, nhìn quanh nhìn quất, nhìn chúng tôi chả khác gì nhìn bàn ghế kê trong phòng.

Lão Joswig (ôn tồn bảo thằng Kurtchen): Cậu không đứng lên à?

Thằng Kurtchen (cục cằn): Mày có liếm đít tao thì liếm này.

Lão Joswig: Ông giám đốc đến kìa.

Thằng Kurtchen (văng tục): Lão ấy có muốn liếm đít tao hai lần cũng được.

Ông Himpel và các nhà tâm lý học đưa mắt nhìn nhau với vẻ phần khích, ít nhiều mang tính khoa học; gương mặt họ không để lộ chút khó chịu nào, mà ngược lại, đột nhiên tỏ vẻ thú vị.

Ông Himpel hỏi lão Joswig: Vừa có chuyện gì à? Có chuyện gì đặc biệt chẳng?

Lão Joswig: Không có gì đâu ạ. (Rồi hất đầu về phía thằng Kurtchen đang nằm, nói tiếp). Ông có cần tôi lôi cổ cậu ta dậy không? Nếu ông muốn, tôi sẽ cho nó bài học lễ phép ngay.

Ông Himpel (phẩy tay): Cảm ơn anh, anh Joswig thân mến ạ; không cần đâu. Chúng tôi khắc làm việc được với anh Nickel thôi. (Tiến đến sát giường thằng Kurtchen, các nhà tâm lý học đứng thành hình bán nguyệt quay lấy nó.) Chắc anh cũng đồng ý với tôi, anh Nickel nhỉ, ai mà chả có lúc bực bội, khó chịu trong lòng, thế nhưng, bây giờ chúng ta đang lúc phụ thuộc vào nhau, vâng, ý tôi muốn nói, ta phải giúp đỡ lẫn nhau đấy.

Thằng Kurtchen (vẫn ôm tay): Ông muốn gì thì ông nói luôn đi, cứ vòng vo mãi chả để làm gì.

Một nhà tâm lý học: Tôi nghĩ, đây có lẽ là yếu tố hần học theo thuyết Jussupov.

Ông Himpel (không ngã lòng, vẫn tỏ ra vui vẻ và thân thiện): Tất nhiên, chúng tôi sẽ sớm để anh yên thân thôi. Song, xin anh vui lòng giúp tôi. Các vị khách ngoại quốc đây rất muốn biết, vì sao người ta lại đưa anh đến đây.

Thằng Kurtchen: Cái đó ông biết từ lâu rồi còn gì mà hỏi. Ông chỉ cần đọc biên bản cho cái đám ấy nghe là được chứ gì.

Ông Himpel: Có điều, anh Nickel ạ, các vị đây họ muốn được nghe anh nói. Và nhân tiện, tôi xin hỏi liệu tôi có được phép gọi anh bằng cậu không, với tên riêng. Ở đây tôi đều gọi các cậu thanh niên như thế cả.

Thằng Kurtchen: Ông gọi tôi thế chớ nào mà chả được.

Ông Himpel (kiên nhẫn): Thôi được! Tại sao nào? Theo cậu, thì tại sao cậu lại phải vào đây nào?

Thằng Kurtchen (quay người nằm ngửa ra, mắt nhìn lên trần nhà, miệng vẫn thối nhè nhẹ vào chỗ đau trên tay): Vì tôi thích ăn thịt trẻ con, cứ sáng ra là tôi đã xức một đứa, ông ạ.

Ông Himpel (không có vẻ gì bức bối, thậm chí lại còn khoái chí với kiểu trả lời như thế của thằng kia): Ngoài ra còn gì nữa không? Có lẽ đấy không phải là lý do duy nhất đâu nhỉ.

Thằng Kurtchen (rất bình thản): Vì tôi thấy buồn nôn mỗi khi gặp tụi đàn ông đàn bà già khoằm già khoằm. Vì tôi lập hội.

Ông Himpel: Hội gì thế?

Thằng Kurtchen: Hội diệt khoằm già.

Một nhà tâm lý học: Đây hẳn là hiện tượng hệ số gây sự cao bất thường.

Nhà tâm lý học thứ hai cúi người xuống nhìn thằng Kurtchen: Ê, chàng lực sĩ? Ai cũng sợ cậu phải không? Nếu cậu thấy cậu khỏe thật, thì mai thử sang bên phòng thể thao so găng xem nào. Thì ta khắc biết ai sửa mũi ai chứ gì.

Thằng Kurtchen: Thôi, ông xéo đi ông già ơi. Xin ông cẩn thận cho, kéo xương ống chân lại hóa vôi hết đến nơi rồi kia kìa.

Ông Himpel: Cậu Kurt Nickel thân mến ơi, chúng tôi nào có phải là kẻ thù của cậu đâu: Chúng tôi chỉ muốn giúp cậu thôi. Nhưng muốn giúp được cậu thì trước hết chúng tôi phải hiểu cậu đã chứ.

Lão Joswig: Thưa ông giám đốc, ông có muốn tôi dựng cổ cậu ấy dậy không?

Ông Himpel: Không, không, cứ để cậu ấy nằm nghỉ.



Thằng Kurtchen: Tôi chỉ biết nói có thể thôi. Thế là đủ rồi đấy, tôi không thêm gì nữa đâu. Các ông sang mà hỏi thằng kia kìa. (Nó dùng ngón cái chỉ về phía tôi.)

Ông Himpel: Thôi được, ta sẽ còn nhiều dịp nói chuyện với nhau. (Ông ta quay người về phía tôi; các nhà tâm lý học thì thảo với nhau bằng tiếng Anh, họ có vẻ vẫn còn quan tâm đến thằng Kurtchen, cứ trông điệu bộ của họ mà suy, thì có lẽ, trong lòng họ còn nung nấu đôi điều thắc mắc, song do ông Himpel chìa tay ra cho tôi bắt với vẻ gần như là thân mật, nên họ cũng tò mò xoay sang quây lấy tôi.)

Ông Himpel (nói với tôi): À, ra cậu là chuyên gia nghệ thuật của chúng tôi đây.

Lão Joswig (nói chen vào): Thưa ông, đây là cậu Siggi Jepsen ạ.

Ông Himpel: Phải, tôi biết! Ô, tôi biết anh Jepsen và câu chuyện của anh ấy lắm. Nhưng có lẽ tự anh ấy cũng có hứng kể cho các vị khách đây biết, vì sao anh ấy lại ở đây chẳng? Ở chỗ chúng ta đây?

Lão Joswig (nói nhỏ với tôi): Mở mồm ra nói đi, nếu không là tôi với cậu không còn gì để nói với nhau nữa đâu đấy.

Tôi (nhún vai): Vậy các vị muốn nghe tôi kể gì?

Ông Himpel: Thì ta đã nói rồi, cậu kể xem, sao cậu lại vào đây. Chúng tôi muốn nghe tự cậu kể một lần xem thế nào.

Tôi: Tôi giấu tranh; tôi đem giấu các bức tranh ông già tôi săn tìm vào nơi an toàn. Có thể thôi.

Các nhà tâm lý học ai nấy vểnh tai lên nghe, gật đầu ra hiệu cho nhau, có người còn lôi ngay sổ tay và bút chì ra chuẩn bị ghi chép. Ông Himpel (tỏ ra kiên nhẫn): Như cậu nói, thì tại sao bố cậu lại săn tìm các bức tranh ấy vậy?

Tôi (liếc nhìn thẳng Kurtchen lúc ấy đang nằm với vẻ thờ ơ trên giường): Mới đầu đó là nhiệm vụ người ta giao cho bố tôi. Đạo ấy có lệnh cấm vẽ từ Berlin, cấm họa sĩ Nansen vẽ tranh. Bố tôi có nhiệm vụ phải truyền đạt và giám sát việc thi hành lệnh cấm vẽ đó. Bởi vì bố tôi là cảnh sát địa phương, ở chốt Rugbüll. Về sau bố tôi không dừng tay được nữa. Mọi chuyện tiếp theo thì ông biết rồi còn gì.

Một nhà tâm lý học hỏi lại cho chắc: Có phải họa sĩ Max Ludwig Nansen không?

Nhà tâm lý học khác hỏi thêm: Phải nhà họa sĩ theo chủ nghĩa biểu hiện không?

Ông Himpel: Siggi này, bố cậu, phải rồi, bố cậu trong vai trò một viên cảnh sát, được giao nhiệm vụ giám sát việc thi hành lệnh cấm vẽ. Và như cậu nói, nghĩa là lúc thời kỳ cấm vẽ đã qua rồi, bố cậu vẫn tiếp tục giám sát ông họa sĩ hay sao?

Tôi: Mới đầu chỉ là một cái tật vớ vẩn của bố tôi, cái tật nhiều người vẫn mắc khi họ chỉ biết nhắm mắt thi hành nhiệm vụ, chứ không cần biết điều gì khác nữa. Về sau cái tật ấy biến thành bệnh, có khi còn tệ hơn cả bệnh tật.

Một nhà tâm lý học: Tệ hơn cơ à?

Ông Himpel: Bố cậu tịch thu các bức tranh ấy à?

Tôi đáp: Tịch thu, đốt cháy, phá hủy. Ông muốn gọi thế nào cũng được cả. Bố tôi không để bức tranh nào được yên ổn nữa hết.

Ông Himpel: Được rồi, có lẽ bây giờ ta phải chuyển sang nói về cậu. Phải rồi, cậu đem giấu các bức tranh vào nơi an toàn; để tránh bố cậu. Sao lại đến nông nổi như thế được? Cậu kể chúng tôi nghe xem nào.

Tôi: Mọi chuyện bắt đầu từ dạo cối xay gió bị cháy. Chỗ cất giấu của tôi lúc ấy ở trong cối xay gió; cối xay gió cháy là tôi mất hết; tất tậ các bộ sưu tập của tôi đều mất hết. Các bức tranh, chìa khóa, ổ khóa. Bắt đầu là như thế. Tôi cũng chẳng rõ; tôi nhìn một bức tranh và nhìn thấy có cái gì đó động đậy, ở sâu bên trong có đốm lửa cứ tiến lại gần, tự nó tiến đến gần, cho nên tôi phải làm một cái gì đó chống lại.

Nhà tâm lý học thứ nhất: Nỗi ám ảnh có định hướng, các vị nghĩ có đúng không?

Nhà tâm lý học thứ hai: Phản ứng tự vệ mang tính ảo giác có lẽ đúng hơn.

Tôi: Nó là như thế. Tôi biết bức tranh nào bị đe dọa, nên tôi đem giấu nó vào nơi an toàn. Có thể thôi. Phải tay các ông, chắc các ông cũng sẽ làm như vậy. Sau đám cháy cối xay gió, tôi tìm được chỗ giấu mới trên gác xép nhà tôi; tôi giấu tranh lên đấy. Nhưng bố tôi vẫn tìm ra. Bố tôi rình mò tôi suốt, cho đến lúc phát hiện ra số tranh ấy, bố tôi mới chịu. Thế là ông ấy tóm được tôi.

Thằng Kurtchen (vẫn nằm trên giường): Lẽ ra mày phải nuốt hết tranh vào bụng, thằng ngu ạ.

Ông Himpel (xoa dịu): Thế nhưng bố cậu cũng chỉ làm nhiệm vụ của ông ấy thôi.

Tôi: Ông ấy muốn tóm cổ tôi cho bằng được thì có; chính hôm ông ấy nói vậy. Và ông ấy tóm được rồi đây này. Còn các vị muốn biết vì sao tôi phải vào đây...

Ông Himpel (phấn chấn hẳn lên): Phải, chúng ta muốn nghe cậu nói xem sao.

Tôi (chậm rãi đi sang phía thằng Kurtchen, ngồi xuống mép giường nó): Thì tôi nói để các vị nghe, thậm chí tôi có thể nói rất chính xác tại sao tôi phải

vào đây cho các vị nghe. Tôi vào đây là đại diện cho ông già tôi, tức là cho viên cảnh sát Rugbüll. Và, tôi nghĩ, cả Kurtchen đây cũng đại diện cho một ai đó để vào đây, cho một bà cô Luise hay ông chú Wilhelm nào đấy. Có khi đứa nào trong bọn chúng tôi ở trại giam này cũng đều đại diện cho một ai đó cũng nên. Thanh thiếu niên khó dạy bảo, ở tòa họ khép cho chúng tôi tội như thế, vào đây, ngày nào chúng tôi cũng được nhắc nhở thêm như vậy. Có thể trong số chúng tôi đây, cũng có vài đứa khó dạy thật, tôi không dám chắc. Có điều tôi muốn hỏi thế này: Tại sao không có cù lao nào, với những ngôi nhà như thế này, dành cho người lớn khó dạy, khó bảo? Hay đã là người lớn rồi thì thôi, không cần phải dạy bảo gì nữa?

Thằng Kurtchen (giọng cay độc): Làm thế thì cù lao nào cũng quá nhỏ, không đủ chỗ đâu.

Tôi: Và, tôi cũng muốn hỏi các vị, chứ đến tuổi nào thì việc giáo dục hay cải tạo được xem là kết thúc ạ. Mười tám tuổi? Hay hai mươi lăm tuổi?

Ông Himpel (ra điều tán thành, có vẻ thú vị): Câu hỏi thật hay. Cậu hỏi không chê vào đâu được thật.

Tôi: Ở đây người ta đang đánh lừa chúng tôi thì phải; cũng có thể chúng ta ai nấy đều tự đánh lừa mình; ấy là tôi không muốn hỏi xem xung quanh đây có bao nhiêu người đang bị lương tâm cắn rứt đâu đấy.

Một nhà tâm lý học nói to: Triệu chứng hung hăng lệch hướng, đúng không?

Tôi: Tại người ta không muốn tự kết án mình, cho nên người ta tổng kết khác, như bọn thanh thiếu niên chúng tôi chẳng hạn, vào đây. Ít ra cũng nhẹ nhõm hơn. Thanh thoi hơn. Dễ làm hơn, bởi người ta chỉ cần đem phần lương tâm bị cắn rứt bỏ lên xuống máy cho chở sang bên cù lao này, là người

ta lại có thể sáng sáng điểm tâm ngon lành, tối tối an tâm hớp rượu *grog* được rồi.

Ông Himpel (có vẻ háo hức, nhưng pha chút ít nghi ngờ): Bây giờ thì cậu vợ đưa cả năm rồi đấy, Siggi ạ.

Tôi: Thôi được, vậy tôi xin thưa để các vị nghe tại sao tôi lại ở trên cù lao này. Tại vì không ai dám buộc viên cảnh sát Rugbüll phải vào trại cải huấn để cai căn bệnh nghiện nghĩa vụ của ông ấy cả; ông ấy được phép tiếp tục đam mê nghiện ngập, được phép tiếp tục u mê thi hành cái nghĩa vụ chó chết của ông ấy. Còn tôi phải vào đây, vì ông ấy đã đạt đến độ tuổi mà không ai cải tạo, uốn nắn được nữa cả. Vâng, các vị hỏi thì tôi xin thưa, tôi vào đây là để thay mặt cho bố tôi. Có thể rồi mọi việc sẽ đâu vào đấy cũng nên; biết đâu, đến một ngày nào đấy bố tôi sẽ tiếp nhận các tiến bộ của tôi ở đây cũng nên. Tôi mong như thế. Và, cũng chỉ mong ước thế thôi, chứ tôi không chắc được (nghỉ lấy hơi).

Ông Himpel (hăng giọng): Những điều cậu vừa nói có phần quá gay gắt đấy; thế nhưng tôi thông cảm với cậu. Đúng thế đấy, tôi có thể thông cảm với nỗi thất vọng của cậu. Mà tôi cũng rất ưa kiểu lôi hết ruột gan ra nói thẳng tuột như thế của cậu.

Thằng Kurtchen (nói chen vào): Mà nghe thấy chưa. Đến ruột với gan lão còn chả phân biệt được, thế mà lão đòi thông với cảm hết cơ đấy. Từ khi nào khi nào đến giờ tao vẫn mến những kẻ cái gì cũng biết, cũng hiểu, nhưng chẳng chịu làm gì như thế.

Lão Joswig (nói với thằng Kurtchen): Cậu đang nói chuyện với giám đốc đấy nhé.

Thằng Kurtchen: Thì đã sao nào? Tôi là giám đốc của chính tôi đây này. Ông mà biết tôi phải lo lắng, phải chịu trách nhiệm cho những ai, thì...

Lão Joswig (giọng hơi răn đe): Rồi ta còn chán dịp gặp nhau mà.

Thằng Kurtchen (mặt ngửa lên trần nhà): Chắc cũng còn được một lần thôi.

Ông Himpel (nói với lão Joswig): Thôi anh ạ. Ta không nên chọc giận nhau sớm như thế. (Đoạn, quay sang phía các nhà tâm lý học): Các vị có ai muốn hỏi gì nữa không?

(Các vị ai cũng muốn hỏi; họ đưa mắt nhìn nhau thật lịch sự, người này muốn nhường người kia hỏi trước, đưa tay chỉ về phía giường, nơi thằng Kurtchen đang nằm, còn tôi đang ngồi.)

Nhà tâm lý học thứ nhất (hỏi thằng Kurtchen): Liệu tôi có được phép hỏi anh một câu thế này không ạ? Hỏi nhỏ anh thường một thân một mình, hay anh cũng có bạn bè để chơi?

Thằng Kurtchen (im lặng một lát, sau đó nói với vẻ giận dữ): Nếu ông muốn biết rõ, thì tôi nói ông biết, tôi lớn lên gần nhà dưỡng lão. Bạn bè để chơi của tôi là người trong trại, ông trẻ tuổi nhất là bảy mươi sáu tuổi, và tôi đã có lần nện vỡ đầu lão bằng cái xẻng xúc cát con con.

Nhà tâm lý học đầu tiên (mỉm cười chua chát): Câu hỏi tôi đặt ra không phải là không có ý nghĩa.

Thằng Kurtchen: Vâng, ông nói vậy, thì tôi cứ biết vậy. Có điều bây giờ tôi buồn ngủ lắm rồi, và tôi cũng chả biết nói gì thêm, ông ạ.

Nhà tâm lý học cầm quyển sổ ghi chép trên tay (nói với tôi): Tôi còn đôi điều chưa rõ. Anh nói rằng anh đã đem các bức tranh bị đe dọa, vâng, bị lửa đe dọa, cất vào nơi an toàn. Nói như thế, có nghĩa là anh loại trừ khái niệm đánh cắp ra khỏi hành động này, phải không?

Tôi nói với thằng Kurtchen: Không biết tại sao tự dưng tao cũng thấy buồn ngủ quá. Có phải do phòng mình bí quá không nhỉ?

Thằng Kurtchen (nhồm người dậy, nói với nhà tâm lý học cầm sổ ghi chép trên tay): Ông nghe như thế chưa đủ à? Chắc ông cũng thấy thằng nhỏ buồn ngủ rồi. Ông còn muốn biết những gì nữa nào? Lại đây, Siggi, nằm duỗi căng ra đây này. (Nó kéo tôi nằm xuống giường.) Nằm xuống đây, tao xoa đầu cho mà ngủ.

Tôi: Này, Kurtchen, bao nhiêu người đang đứng quanh giường kia kìa.

Thằng Kurtchen (mĩa mai): Đừng sợ, nhóc ạ. Họ có học được thêm cái gì khác nữa đâu.

Ông Himpel (nói dàn hòa): Thưa quý vị, tôi nghĩ, có lẽ quý vị đã thu được một vài ấn tượng chung và cũng nắm được những điểm quan trọng nhất. Nếu quý vị đồng ý, thì bây giờ ta sang thăm phòng số Tám.

(Sau khi gật đầu chào, với vẻ ít nhiều thân mật, ông giám đốc Himpel cùng các nhà tâm lý học rời đi. Lão Joswig, rõ ràng, cố nán lại sau cùng.)

Lão Joswig (vẻ buồn rầu): Ta tưởng hai cậu khá hơn cơ đấy. Mấy trò các cậu vừa diễn chẳng hay ho gì. Nhưng cứ đợi đấy, rồi bọn ta ở đây sẽ uốn nắn được các cậu thôi.

Thằng Kurtchen: Thôi ông ơi, ông ngậm miệng kéo gió lừa lạnh bụng ông, ông ạ; với lại, xin ông đóng cửa cho, kéo gió lừa.

(Lão Joswig đi ra, đóng cửa lại; thằng Kurtchen nhảy ngay từ trên giường xuống, chạy ra cửa đóng tai nghe phái đoàn đang rời đi.)

Thằng Kurtchen: ở đây, bọn nó nắm hết đằng chuôi rồi, đúng không. Nhưng mà sẽ không thấy tao ở đây lâu nữa đâu; tao khắc chuồn thôi.

Tôi: Tám ngày, họ mà tóm được mày, mày sẽ bị giam cách ly tám ngày đấy. Nội quy trại ghi như thế.

Thằng Kurtchen: Đã thế, mỗi tháng tao thử hai lần. Mày còn điều nào không?

(Tôi chìa cho nó một điếu, rồi bật lửa; cả hai cùng hút.)

Thằng Kurtchen: Này nhóc, mày nghe đây. Mình phải làm sao lên được lên xuống máy, rồi nấp vào đâu đấy.

Tôi: Tao không trốn đâu.

Thằng Kurtchen: Đầu óc mày làm sao thế?

Tôi: Ở bên ấy, tao chả biết đi đâu. Không nơi ẩn náu, không chỗ nương nhờ. Lang thang, vạ vật ngoài ga thì tao không muốn.

Thằng Kurtchen: Mày đến ở với tao. Nhà tao có vườn ở Langenhorn; mình trốn ở nhà vườn ngoài ấy, đổ ai tìm ra.

Tôi: Không mày ạ, tao nếm đủ rồi, tao phải nghỉ ít lâu đã.

Thằng Kurtchen: Đúng là mày bị làm sao ấy thật.

Tôi: Chờ ít lâu nữa; ít lâu nữa, tao khắc chuẩn với mày. Nhưng lúc này... Người ta đã làm quá nhiều trò với tao rồi. Mày lên Rugbüll ở ít lâu, sống với họ trên ấy, mày khắc biết.

Thằng Kurtchen: Bố mày là cá thật hả?

Tôi: Ai ở đấy, cũng bị ông ấy hành. Ông già làm cỏ suốt một mạch từ Gläserup về Rugbüll, cả trong nhà cũng thế. Người như bố tao, chẳng cần ai phải bảo ông ấy lúc này làm gì, lúc khác làm gì đâu. Bố tao chỉ cần được lệnh, là ông ấy cứ thế đâm đầu làm, làm cho đến hết đời.



Thằng Kurtchen (bước đến bên cửa sổ nhìn ra ngoài): Chỉ cần đứng ở đây nhìn ra là tao đã phát ốm lên rồi; nào cái nhà đáng tởm ở đằng kia, nào mấy cái xưởng, nào những lều với lán. Cả cánh đồng đầy cát kia nữa. Rồi sông Elbe, chưa ở đâu tao thấy con sông xấu xí như đứng ở đây. Làm sao mà chịu được cơ chứ?

Tôi: Có khi mày thử so thêm trước đây thế nào, bây giờ ra sao.

Thằng Kurtchen: Đúng là mày ngớ ngẩn thật đấy; ngay từ đầu, tao đã thấy mày thế nào ấy rồi. (Nó bỗng trầm ngâm.) Giá lúc này tao thật được thằng cha ấy.

Tôi: Mày phải mừng là không có chuyện gì xảy ra mới phải.

(Có tiếng chân bước đến gần; cửa mở ra, và ông giám đốc Himpel xuất hiện.)

Ông Himpel: May các cậu tỉnh ngủ rồi, thì ta đỡ phải băn khoăn vì phá rối hai cậu. Ta muốn đề nghị với các cậu thế này. Khi nào các cậu còn ở trong khu nhà dành cho người mới đến này, thì các cậu có thể đi lại tự do, đến chỗ nào trên cù lao này cũng được cả. Nếu các cậu có hứng đi dạo một lượt với ta một vòng, thì hay quá; ta cũng đang lúc rảnh rồi đây.

Thằng Kurtchen: Ô, không dám. Đứng nhìn từ đây đã đủ lắm rồi. (Quay sang nói với tôi): Hay là mày muốn tham quan cù lao thật?

Tôi đáp: Để sau đã.

Ông Himpel (ngồi ghé bên mép bàn): Phải nói thêm rằng hôm nay là Ngày Ca Nhạc, cho nên các cậu muốn nghe radio bao nhiêu thì nghe.

Thằng Kurtchen: A, có cả Ngày Ca Nhạc cơ đấy.

Ông Himpel (hoạt bát, vui vẻ): Rồi các cậu khắc quen dần thôi. Trên cù lao chúng tôi, mỗi ngày trong tuần mang một tên riêng. Thứ Hai là Ngày Yên

Tĩnh, ai nấy đọc sách; thứ Ba là Ngày Sạch Sẽ, kiểm tra giày, quần áo; hôm nay là Ngày Ca Nhạc, thứ Năm chúng tôi đặt là Ngày Thể Thao, thứ Sáu là Ngày Học Hành, bởi đây là ngày để làm luận; thứ Bảy, phải rồi, thứ Bảy là Ngày Vui Tươi, vì đó là ngày ban đồng ca của cù lao sẽ trình diễn - phải rồi, cũng nói thêm là ban đồng ca do ta hướng dẫn. Ta mong các cậu cũng sẽ tham gia ban đồng ca. Và, sau rốt, Chủ nhật là Ngày Suy Tư, để viết thư, mạng tắt, vá quần áo, trò chuyện. (Ông nhìn chúng tôi chăm chăm, như thể đòi hỏi chúng tôi đúng lúc này phải bật dậy mà reo lên sung sướng vậy.)

Thằng Kurtchen: Cũng được đi, ít ra cũng không có Ngày Ủa Đái.

Ông Himpel (vẫn bình tĩnh): Cậu nào cố vào được ban đồng ca thì cũng được hưởng lợi đấy, vì cậu ấy sẽ được mỗi tuần hai lần, mỗi lần hai tiếng, không phải đi làm.

Thằng Kurtchen (hướng về phía tôi): Kìa, nhóc kìa, mày thử hát ngay đi.

Ông Himpel (kiên nhẫn): Hai cậu đã quyết định sẽ làm việc gì chưa đấy? Tôi nghĩ, hai cậu đã cùng một phòng, thì chắc các cậu sẽ cùng làm một việc vậy.

Thằng Kurtchen: Việc làm à? Ông có những việc gì thế?

Tôi: Trong lời tuyên án về vụ của tôi, có thấy nói gì về việc đi làm đâu.

Ông Himpel (tỏ vẻ hứa hẹn): Trong các xưởng của chúng tôi có đầy đủ cơ hội để các cậu học nghề. Làm việc tại các xưởng này thú vị lắm đấy. Nếu muốn, các cậu có thể học được một nghề nào đấy, như thợ mộc, thợ khóa, thợ sơn, thợ làm vườn. Cả thợ may. Thợ hàn điện nữa. Các cậu có thể thi lấy bằng chứng nhận.

Thằng Kurtchen: Bằng đóng con dấu đẹp của trại giam, phải không ạ?

Ông Himpel: Không, con dấu và chữ ký của thợ cả. Thi tốt nghiệp do Hội đoàn thợ thủ công tổ chức.

Thằng Kurtchen (nói với tôi): Thế nào, mày nghĩ sao? Mình phải chọn nghề gì bây giờ? Đảng nào cũng không tránh được.

Ông Himpel: Tất nhiên, không ai bắt buộc các cậu phải học nghề cả. Nhưng làm việc thì ai trên cù lao cũng phải làm. Có khá nhiều việc.

Thằng Kurtchen: Chắc các ông chả cần đến nghệ sĩ xiếc đâu nhỉ? Lực sĩ chẳng hạn.

Ông Himpel (rời khỏi bàn, vỗ tay sau lưng, đi đi lại lại): Các cậu còn phải học nhiều. Các cậu còn phải suy nghĩ nhiều chuyện ở đời. (Trầm ngâm): Cù lao chúng tôi tạo sẵn nhiều thứ cho các cậu, và các đổi thay của các cậu sẽ không tự dưng mà diễn ra đâu, phải tự đấu tranh mới có được. Các cậu thậm chí có vẻ còn chưa hiểu giữa làm với ăn có mối quan hệ thế nào. Không sao hết. Trên cù lao này rồi chúng tôi sẽ dạy cho các cậu hiểu. Các cậu sẽ học biết vâng lời là điều cần thiết thế nào, và tôi hy vọng, đến một ngày nào đó, các cậu cũng sẽ thấu hiểu được thế nào là niềm vui thực thi nghĩa vụ. Trên cù lao này, tất cả những gì chúng ta cần, ta đều tự làm ra, nhà cửa, dụng cụ, các lý tưởng, phải, kể cả các lý tưởng nữa. Chúng ta là một cộng đồng, cộng đồng cù lao, một cộng đồng tự quyết định lấy mọi sự nó cần. Ở đây, thiện ý là tất cả.

Nếu các cậu biết sẵn sàng tuân theo các luật lệ trên cù lao này, thì các cậu khắc tìm được các cơ hội cho chính các cậu. Cái khởi đầu bao giờ cũng gian nan nhất. (Ông Himpel dừng lại trước mặt thằng Kurtchen, chăm chăm nhìn nó, rồi từ từ thọc một tay vào túi, thận trọng lôi con dao của thằng Kurtchen ra, ngắm nghía. Toàn thân thằng Kurtchen chột cứng ra.) Con dao của cậu, đúng không? (Thằng Kurtchen vươn tay, toan đón lấy con dao, nhưng ông Himpel rút tay lại.) Chắc cậu phải biết, hẳn cậu đã biết nội quy không cho

phép mang vũ khí theo người sang cù lao. Nếu chẳng may, do sơ ý, ai đã trót mang vũ khí theo, thì phải đem nộp ngay, tại khu nhà Ban Giám đốc, phòng số Bốn. (Ông ta ngừng nói. Hai người im lặng nhìn nhau. Ông Himpel đưa con dao cho thằng Kurtchen, rồi lùi một bước ra sau.) Cậu đi sang đó, ngay bây giờ. Đi ngay. Cậu nộp con dao tại phòng số Bốn, sau đó cậu đưa giấy biên nhận cho tôi xem. Đi đi. (Thằng Kurtchen do dự, xoay xoay con dao trên tay.) Liệu tôi có phải chỉ đường cho cậu không?

Thằng Kurtchen (hắn học lờm ông Himpel, từ từ đi về phía ông, rồi đi ngang qua mặt ông ta ra phía cửa, quay lại lần nữa, nói): Ông không uốn nắn được tôi đâu, tôi nói ngay để ông rõ. Ai không biết, nhưng tôi thì không đâu. (Rồi nó rời khỏi phòng.)

Ông Himpel (tiến tới đứng chắn cả khung cửa sổ, nhìn theo thằng Kurtchen cho đến lúc nó đi khuất vào khu nhà Ban Giám đốc, rồi, mới nói qua vai với tôi): Cậu thấy chưa, phải bắt tay khởi sự, người ta phải bắt tay khởi sự cái đã. Này Siggi ạ, ta cũng có cái để cậu khởi sự đây. Cậu nghĩ thế nào về thư viện của cù lao ta đây. Phải sắp xếp lại, làm lại danh mục sách. Sách mà vào tay cậu, chắc chắn là ổn.

Tôi: Có thể thôi ạ?

Ông Himpel (nói với giọng ít hào hứng hơn): Tất nhiên cậu cũng có thể sang làm bên xưởng sản xuất chổi. Cù lao chúng tôi sản xuất đủ các loại chổi.

Tôi: Vậy tôi xin sang bên xưởng làm chổi trước.

Ông Himpel: Tại sao vậy?

Tôi: Không rõ ạ, hiện nay tôi thấy thích làm chổi hơn.

Ông Himpel: Cậu có thể cân nhắc thêm. Ở đây chúng tôi cho phép thay đổi chỗ làm. Nếu cậu muốn, thì chổi trước, sách sau cũng được.

(Cánh cửa phòng bật tung ra, một người đàn ông gầy gò, dáng điệu sợ sệt, chạy vội vào phòng, trên tay vẩy vẩy cặp kính gãy gọng. Ông Tiến sĩ Korbjuhn. Ông ta đứng lại giữa phòng, thở gấp, người sực nức mùi dầu xoa.)

Ông Himpel: Ô, Tiến sĩ Korbjuhn kính mến, lại có chuyện gì vậy?

Ông Korbjuhn: Thưa ông giám đốc, tôi đi tìm ông, bởi ông phải biết những gì đang diễn ra.

Ông Himpel: Trong giờ các quyền công dân à?

Ông Korbjuhn: Không, trong giờ Đức văn. Bao giờ cũng là giờ Đức văn ạ. Tôi ra đề bài luận.

Ông Himpel (nhìn cặp kính): Kính gãy à?

Ông Korbjuhn: Một cậu đột nhiên lên cơn động kinh, ngã vật ra ghế băng. Cậu Ole Plötz. Tôi muốn giúp cậu ta. Thế mà loạn hết cả lên.

Ông Himpel: Lại cậu Ole Plötz à!

Ông Korbjuhn: Ai cũng bảo tôi đừng động vào cậu ấy. Họ còn dọa tôi nữa chứ. Thế nhưng tôi phải giúp cậu ta chứ. Thế là loạn hết cả lên - ông xem đây này (chỉ vào cặp kính). Lôi kéo. Giẫm đạp. Mà tôi tin chắc là họ cố ý như thế.

Ông Himpel: Rồi ra sẽ xem xét hết ngọn ngành ra sao, ông ạ. Thế chứ đề văn là gì ạ?

Ông Korbjuhn: Ý ông hỏi bài luận? Chung chung thôi, ai muốn viết thế nào cũng được... “Chỉ những ai biết tuân lệnh thì mới biết ra lệnh mà thôi”.

Ông Himpel: Đề tài rất có ích đấy.

Ông Korbjuhn: Có hai cậu đến hết giờ chỉ nộp giấy trắng. Tôi đã bắt các cậu ấy lên gặp giám đốc.

Ông Himpel: Tôi sẽ làm việc ngay với các cậu ấy. (Rồi ông ta chìa tay ra cho tôi bắt.) Sắp thôi, Siggi ạ, cậu cũng sẽ làm bài luận đầu tiên của cậu ở đây. Tôi tin chắc, cậu sẽ làm tốt hơn mấy cậu kia. Rồi cậu báo cho tôi biết, cậu định thế nào nhé.

Tôi: Vâng, xướng làm chổi trước ạ.

Ông Himpel (buông tay tôi ra, xòe các ngón tay ra, xem xét kỹ càng): Tôi mong cậu sớm hòa nhập với cù lao, và cù lao sẽ sớm tiếp nhận cậu.

Tôi: Để xem thế nào ạ.

(Cả hai người rời đi. Tôi châm điếu thuốc, đến bên cửa sổ nhìn theo hai vị. Rồi tôi bật radio, nghe thông báo mực nước sông Elbe và sông Weser. Nhưng ngay sau đó, tôi lại tắt radio đi, khép cửa sổ. Tôi ngả lưng xuống giường, xoạc hai chân sang hai bên, hai tay luồn sau gáy.)

## **Chương 20:**

# CHIA TAY

Trước hết, tôi cứ khóa bài luận của tôi vào tủ cái đã. Đã năm ngày nay, mấy quyển vở bìa xám đen đã nằm gọn, xếp thành chồng ngay ngắn trong ngăn trái chiếc tủ sắt. Cửa tủ khóa chặt, chìa khóa nằm lọt trong cái ví nhỏ và dẹt, may bằng da, gắn vào sợi dây quàng qua cổ tôi, lủng lẳng, dung đưa cọ vào ngực tôi, mỗi khi tôi động đậy. Lão Joswig thôi, không còn hỏi thăm về công việc của tôi nữa; lão không rõ, liệu tôi đã viết xong, hay chỉ dừng nghỉ tay ít hôm; cũng có thể lão không muốn biết, bởi buổi sáng hôm ấy, sau khi ngó vào lỗ nhòm thấy tôi không viết lách gì, mặt bàn dọn sạch sẽ, và cái ghế đầu mang đầy vết khía dọc ngang được đẩy sâu xuống dưới bàn, thì lão - ưỡn người ra sau, lấy cằm ấn xuống ở phía trên - bê một chồng hộp các tông trắng trắng vốn dùng để đựng giày vào phòng giam của tôi, đặt hết cả chồng hộp lên bàn, rồi lão nhắc tôi nhớ lại lời hứa dạo nào tôi hứa giúp lão phân loại các loại tiền cũ trong bộ sưu tập của lão.

Thế là tôi cùng với lão bắt tay phân loại, vuốt thẳng thơm, dán các chỗ rách, và xếp các đồng tiền xu hay tiền giấy cũ của lão vào các hộp các tông mà chúng tôi dùng bút chì xanh đánh dấu bằng những mẫu tự họa mạnh mẽ, biến chúng thành nơi giam cầm, dành cho các thời đại, cho các giai đoạn mà các loại tiền đó lưu hành, cho các bậc chúa tể và thống đốc ngân hàng mà

gương mặt họ - phần lớn đều rậm râu - khắc trên các đồng tiền xu hay in trên tờ bạc giấy luôn luôn toát ra vẻ đáng tin cậy làm yên lòng kẻ cầm đồng tiền xu hay tờ giấy bạc ấy trên tay. Các thời còn Hoàng đế trị vì, thời Cộng hòa Weimar hay thời Mười hai năm vừa qua, thì mỗi thời chỉ cần một hộp là đủ cất giữ số tài sản của lão Joswig, riêng có thời tiền khủng hoảng, phải cần đến hai hộp rưỡi mới đựng được hết. Để cảm ơn tôi giúp lão, lão tặng tôi tờ bạc năm mươi triệu.

Năm ngày đã trôi qua mà tôi vẫn chưa nộp bài luận tôi viết. Một lần tôi mở tủ lòi các quyển vở ấy ra ngoài; đó là vào ngày vui tươi của trại, cũng là ngày đầu tiên tôi lại được phép đón người nhà đến thăm, và chị Hilke đã đến. Bây giờ chị tôi cắt tóc ngắn thế! Nét chua chát ở khóe miệng chị mới rõ làm sao! Ánh mắt chị mới hờ hững, mới mờ đục và buồn bã làm sao - buồn bã và mờ đục như ngày tháng trôi qua trên bãi biển vùng Rugbüll vậy. Chị bước vào, chìa bánh kẹo ngọt cho tôi, bắt tay tôi với bàn tay mềm nhũn, rồi ngồi xuống chiếc ghế đầu và thở dài đánh sượt - hết như tiếng thở dài mẹ tôi vẫn thở, mỗi khi bà buông người ngồi xuống ghế - sau đó chị mới từ từ đưa mắt thám thính phòng giam của tôi, và quả thực, còn lên tiếng hỏi tôi, xem có phải không có gì thay đổi ở đây không, chị có cảm giác thế. Do tôi không nói gì, chị ngẩng mặt lên, và dường như đánh hơi thấy vẻ thất vọng hay lảng tránh của tôi, chị liền hỏi tôi đã viết bài luận tôi bị phạt đến đâu, hay là tôi đã nộp bài và nhận được điểm rồi.

Tôi bèn mở tủ, lòi mấy quyển vở xếp ra trước mặt chị. Chị tôi gác cùi tay lên mấy quyển vở. Chị sửa lại đôi góc vở bị quăn, dùng mấy ngón tay mập mạp của chị vuốt vuốt lên nhẵn vở, mỉm cười, rồi mất một lúc lâu nghĩ ngợi, chị mới chọn bừa một quyển - dĩ nhiên không phải quyển nằm trên cùng - mở ra, và bắt đầu đọc, ngồi ở tư thế khá căng thẳng, chứ không thoải mái,



như thể chị chỉ muốn chiều lòng tôi, đọc lướt qua đôi dòng vậy. Chị đọc, trán nhăn lại, và đột nhiên, dường như chị nhận ra cái gì đó, dường như vừa đọc thấy chuyện gì đó mà chị cũng còn nhớ, chị lên tiếng, lộn xộn thêm thắt hay tán đồng, hay chỉ là để lặp lại, chi tiết này chi tiết khác chị vừa đọc. A, phải rồi, đám hải âu... rồi cơn giông, bữa tiệc sinh nhật dọn cho Tiến sĩ Busbeck, đúng rồi; ông bà Holmsen, cả hai đều mất rồi; người đàn ông mặc áo choàng đỏ, phải rồi; mà sao mà tôi nhớ tên bao nhiêu người thế này này; ừ, bác họa sĩ trên mặt đê lúc gió thổi, ông Asmus Asmussen hiện giờ về sống ở Glüserup; ừ, thì ra căn bệnh của anh Addi mà tôi cũng còn nhớ; cả buổi chiều hôm ấy ngoài bãi triều; chỗ nắp của mà trong cối xay gió; ừ, cái xe thùng không bánh, nó không còn nữa rồi; còn thằng Heini Bunje thì ra nước ngoài sinh sống từ lâu; này, bắp chân của chị thế nào mà mà cứ chề mãi thế; à, còn ông đưa thư cụt tay Okko Brodersen, ông ấy về hưu rồi; ừ, còn viên cảnh sát Rugbüll; sao mà tôi biết lắm chuyện về bố thế... Này, mà có đúng bố là người như thế không? Không phải đôi lúc bố cũng kể chuyện cho chị em mình nghe à? ừ, thì cũng thỉnh thoảng thôi. Mà cứ nhớ đến các mùa hè khô ráo và nhiều nắng mà xem. Mà còn nhớ chuyện mẹ chở bọn mình ra bãi biển chơi bằng xe chở sữa không. Đôi lúc, mẹ cũng có khác đấy. Rồi bác họa sĩ, kìa, có những dạo, suốt mấy ngày liền, bác ấy cậy rằng chẳng nói lấy một lời. Rồi Rugbüll về mùa đông nữa chứ, lúc kênh mương đóng băng sạch một lượt, rồi sương giá phủ đầy đồng cỏ; hay về mùa thu, bọn mình vào vườn táo nằm nghe táo rụng; à, mà còn nhớ các buổi tối trời ấm bọn mình lên mặt đê không, lúc bọt rây râm ran... Nhưng Siggi ạ, rồi chị sẽ đọc hết, hôm nay thì không kịp, nhưng chị sẽ sớm đọc.

Chị đưa trả chồng vở lại cho tôi, và trong lúc tôi cho chồng vở vào tủ khóa lại, chị hứa không những sẽ sớm quay lại, mà còn quay lại thăm tôi thường

xuân hơn. Chị bảo bây giờ dễ hơn, vì chị đã mãi mãi bỏ đi khỏi Rugbüll và định bụng, ngay hôm nay sẽ đến trình diện ở “Haus Vaterland” để nhận làm nữ tiếp viên cửa hàng ăn; hiện giờ ban nhạc ba nhạc công, “Alster- Trio”, tối tối vẫn chơi ở đấy; ban nhạc của anh Addi. Chị Hilke đang vội!

Vâng, đã năm ngày trôi qua, mà tôi vẫn chưa dứt được khỏi bài luận tôi bị phạt. Đôi khi, vào những tuần lễ yên ắng, mưa dầm mưa dề, những lúc không nghe thấy tiếng ồn từ các công xưởng vọng tới, những lúc xuống máy không chở nhà tâm lý học nào sang đây, những lúc không một tiếng còi, hay không một tiếng hô phát lệnh cũng như không nghe tiếng bước chân rầm rập chạy đều theo lịch công việc trên cù lao - là những lúc tôi tưởng họ đã quên tôi; họ đã bỏ cù lao này mà đi sạch hết rồi, tôi nghĩ vậy, để cù lao lại cho độc hải âu với chim quạ sinh sống mà thôi; thế nhưng, rồi đến một ngày, họ nhắc tôi rằng tôi không một mình ở đây, từ xa, họ vẫn không hề rời mắt để ý đến tôi bao giờ.

Đúng thế, sáng nay, chuyện gì tôi cũng có thể tính đến được, riêng chuyện ông giám đốc Himpel cho gọi tôi lên gặp, thì tôi không ngờ đến thật.

Đi đi nào, lão Joswig nói, đứng dậy, chải đầu, chải tóc, rồi mặc quần áo điểm danh vào. Trên Ban Giám đốc họ nhớ cậu lắm rồi thì phải. Nhớ mang theo cả công trình chứng minh độ siêng năng của cậu nữa nhé.

Lão kèm tôi đến phòng giám thị; từ đó, lão để tôi một mình đi tiếp; và tôi cũng chẳng vội đem sổ vở tôi đã buộc thành một tập đến Ban Giám đốc làm gì; tôi còn xoa xoa bức tượng bán thân của Thượng nghị sĩ Riebensahm chán đã, tôi còn ghé mắt nhìn rất lâu vào cánh cửa sổ nhà bếp - cánh cửa trở rất thấp và có lưới bọc - lâu cho đến lúc bà nấu bếp, một người chuyên bày tỏ tình cảm âu yếm bà dành cho chúng tôi qua các món đáng đồ cho thú dữ ăn ấy, quây quây đuổi tôi đi, tôi mới đi, và lúc tôi nhìn thấy con chó của ông

giám đốc đang hiền lành, cùng một con chó lạ tôi chưa thấy bao giờ, tha thẩn, lững thững chạy ra phía bãi cát - hai con tha thẩn, lững thững, nhàn hạ, như thể đang cùng bị cuốn hút vào một cuộc đàm luận mang tính triết học thú vị nào đó - thì tôi liền nhặt các mảnh ngói vỡ nằm rải rác quanh đây nã tới tấp vào chúng nó, khiến chúng hoạt bát hẳn lên, cong đuôi cuống quýt chạy.

Tôi không đi qua mảnh sân đất nện chặt, mà vòng ra phía sau khu xưởng, rồi băng qua các luống bắp cải xanh, bắp cải đỏ, bắp cải trắng, cải Brussel sang đoạn đường vòng dẫn tới ngôi nhà Ban Giám đốc, nhưng cũng vòng cả xuống bến tàu nổi. Đang lúc nước lên; tôi bước lên cầu nổi kêu ken két ở các mạch nổi. Cầu nổi bỗng bênh lên xuống, dường như nó không những chỉ phập phồng theo nhịp thở của dòng sông, mà tự nó cũng thở phập phồng; cầu tàu gắn lỏng lẻo với phao, chà bên này, cọ bên kia. Sóng nước nhỏ, vỗ óc ách. Gió thổi làm đám lau sậy nghiêng ngả, xơ xác. Trên cánh đồng cát khá rộng, chúng nó đang đốt thân khoai tây, và gió thổi đê làn khói xám pha lẫn khói xanh xanh, vàng vàng ấy là là bay ra phía sông Elbe, và đứng trên cầu tàu, trông cứ như thể chúng tôi đang dùng sức đẩy toàn bộ cù lao bơi xuôi dòng, dọc theo hai bờ sông đang đượm vẻ mùa thu, đẩy bằng lửa đốt thân khoai tây và bằng niềm mong ước tìm được miền nào ấm áp hơn, nhiều hy vọng hơn, làm nơi neo đậu mới cho cù lao này.

Cô thư ký của giám đốc Himpel nhìn thấy tôi; cô ta mở cửa sổ, huýt sáo và vẫy tay gọi tôi; tôi vẫy tay đáp lại và đi về khu nhà Ban Giám đốc. Khu cầu thang, các hành lang, các nhà tiêu trong đó đều đang nằm trong tay cánh thợ sơn. Chỗ này họ cọ rửa, chỗ kia họ dùng đèn xì đốt các lớp sơn dầu, chỗ khác họ đóng ván lát chân tường. Họ đu trên giàn giáo, ngồi chồm hổm trước các ngưỡng cửa, đứng vờ vẩn bên các bậc cửa sổ; vâng, họ chính là hơn bốn chục

đứa thuộc hạng khó dạy bị Ban Giám đốc thuyết phục, đâm đầu chịu học làm thợ sơn, thợ quét vôi. Thằng Eddi Sillus tôi quen, nằm trong số đó, chứ bọn khác tôi chả biết đứa nào với đứa nào; thế nhưng, tuy tôi hầu như không quen đứa nào ở đây, chúng nó có vẻ đều biết tôi; chúng nó rĩ tai nhau, huýt sáo, gõ gõ ra hiệu cho nhau, tiếng gõ kèm theo tôi, lúc tôi lên cầu thang, tiếng bay dùm để cạo lớp vôi cũ, tiếng cán chổi quét sơn, chổi quét vôi, tạo thành một thứ âm thanh chào đón tôi, vâng đó là tiếng chào, tiếng chào danh dự dành cho tôi, nhìn gương mặt của chúng nó, tôi hiểu như thế.

Nhưng chúng nó chào ai mới được chứ? Một thằng bạn tù ư? Thằng bị phạt, phải viết bài luận ư? Hay tấm gương cho chúng nó về độ bướng bỉnh, mức gan lì? Đối với bọn ngoài kia, có lần lão Joswig đã bảo tôi, cậu đã trở thành một thứ động vật tiền sử, một huyền thoại, thậm chí có thể là biểu tượng rồi cũng nên. Bao giờ buồn lòng, chán nản, chúng nó lại noi gương cậu để vượt qua. Vâng, bọn thợ sơn gõ một hồi để đón chào tôi, rồi đến lượt tôi gõ cửa phòng ông Himpel; và đúng vào giây phút tôi bước vào phòng giám đốc, thì tôi cũng nghe tiếng bay, tiếng chổi quay trở lại với công việc của mình ra sao.

Ông Himpel đứng chờ tôi trong bộ áo sơ mi và quần ống chèn; hai cô thư ký đang loay hoay lau chùi áo gió của ông ta, lau chỗ này, cọ chỗ khác bằng nhựa thông: Một tay này ông ta chỉ ra ngoài hành lang; tay kia ông ta buồn rầu chỉ vào áo gió: Thợ sơn, phải, cậu thấy đấy, chúng tôi đang có thợ sơn làm trong nhà đây.

Trên ve áo vét, ông ta đeo tấm biển nhỏ ghi, Gđ. Himpel; qua đó tôi đoán, nếu không phải ngay bây giờ, thì lát nữa, ông sẽ phải sang bên kia sông dự một hội nghị nào đó ở Hamburg. Ông ta hỏi, liệu tôi có hứng ngồi xuống đây, uống với ông ta cốc nước chè và, coi như ngoại lệ, hút với ông điếu thuốc

không. Vâng, tôi có hứng. Tôi đặt xấp vở của tôi lên bàn giấy của ông, rồi ngồi xuống và theo dõi cảnh tượng ông, bằng những cử chỉ ở tay, nhưng rõ hơn nữa là tiếng chặc lưỡi khe khẽ phát ra ở miệng, hồi thúc hai cô thư ký nhanh tay, ông cũng gõ gõ đều mũi giày xuống sàn, ngầm ra hiệu cho hai cô biết ông đang vội, trong khi hai cô kia vẫn chưa muốn rời cái áo gió, vẫn muốn nhẹ nhàng tẩy hết các vết bẩn, dù rất nhỏ và rất khó thấy, còn vương trên áo; rồi, sau rốt, cảnh ông dữ dằn giật phăng cái áo khỏi tay hai cô và vùng vằng khoác ngay nó lên người.

Nào Siggi! À cậu đã ngồi sẵn đấy rồi; trà sẽ có ngay đây, đã rót sẵn cả rồi mà. Bây giờ ta nói chuyện với nhau một lát.

Chúng tôi nhìn sâu vào mắt nhau rất lâu. Rồi ông ta đảo mắt quanh khắp người tôi, trước khi chuyển sang bàn làm việc. Một cú mổ nhanh và mạnh xuống phím đàn dương cầm: Tim- ta- ta. Ông ta hỏi, liệu tôi có nhận thấy hết mọi sự không, liệu tôi có rõ vì sao Ban Giám đốc đồng ý để cho tôi viết bài luận tôi bị phạt lâu như thế không. Không à? Nếu không thì ông ta sẽ nói tôi nghe.

Ban Giám đốc muốn đưa ra một tấm gương, một bằng chứng, cho thấy Ban Giám đốc thừa nhận và ủng hộ, đến một giới hạn nhất định nào đó, sự giác ngộ và suy tư của thanh niên như thế nào. Vâng, người ta đã để cho tôi thả sức viết, bởi vì người ta nhận ra rằng tôi muốn biện minh, muốn khai thác hết các cơ hội chứa đựng trong đề tài được nêu ra. Ông ta, tức là ông Himpel, còn nhận thấy một điều khác nữa; ông ta nhận thấy ký ức đã trở thành cái bẫy đối với tôi như thế nào, và ông ta muốn để tự tôi thoát khỏi cái bẫy đó. Đúng thế, ông ta cũng phát hiện ra rằng hình phạt ông ta đặt ra cho tôi thật ra rất nhẹ nhàng, khiêm tốn hơn nhiều so với hình phạt tôi tự đặt ra cho mình, khi tôi khẳng khái đòi viết cho kỳ xong bài luận. Song, đến đây là

đủ rồi. Không được phép đi xa hơn nữa. Ta đã chạm đến cái giới hạn được phép ấy rồi. Rồi ông lại hỏi tôi có muốn nói gì không. Không à? Thế là ông ta hỏi tôi, tôi nghĩ thế nào, nếu mười ngày nữa tôi sẽ mãi mãi rời khỏi cù lao này. Ông lại gõ lên phím đàn: Tim- ta- ta. Đối với trường hợp của tôi, đã có một quyết định đặc biệt, cho phép tôi muốn đi đâu thì đi, và mặc dù tôi chưa học được nghề gì - là điều ông rất lấy làm tiếc - nhưng các thành tích tôi lập được tại cả xưởng làm chổi lẫn thư viện của cù lao đều là các thành tích nổi bật, cho nên ông không thấy có khó khăn gì khi cấp các giấy tờ chứng nhận cần thiết cho tôi.

Tôi hỏi, có phải mọi việc đã được quyết định dứt khoát rồi hay không. Ông đáp, phải, mọi sự đã dứt khoát rồi, không trì hoãn gì nữa. Chậm thêm một vài tuần cũng không được ạ? Một vài tuần cũng không được. Thế nhưng việc vẫn chưa xong ạ. Thì cũng mặc thôi, vả lại, một việc như thế sẽ không bao giờ xong, chỉ có thể tạm dừng ở một đoạn nào đó thôi; ta tạm xem như thế là đủ cái đã. Tôi hỏi, bao giờ tôi phải nộp bài. Sáng mai. Và như thế là dứt khoát phải không ạ? Dứt khoát. Ông ta sẽ đợi tôi vào khoảng tám giờ. Tim-ta- ta! Rồi ông hỏi, đây đã hết số vở tôi viết chưa. Vâng, nhưng tôi xin được mang về phòng lần nữa, chắc ông sẽ cho phép. Tất nhiên rồi. Thôi nhé, sáng mai đúng tám giờ; và cậu cần suy nghĩ xem, cậu sẽ trả lời hội đồng thế nào. - Trả lời gì ạ? - Thì người ta sẽ hỏi cậu, cậu định làm gì khi được thả khỏi đây mà lại. Đoạn ông hỏi tôi, liệu tôi có thể tha lỗi cho ông nếu ông phải dừng câu chuyện ở đây không, vì bây giờ ông phải sang bên thành phố dự Hội nghị - thì tất nhiên rồi - Hội nghị quốc tế.

Đã thế thì còn ai dám nhắc đến tách trà, đến điều thuốc ông hứa nữa cơ chứ; tôi đành ôm tập vở lên tay, hơi cúi người chào ông giám đốc rồi rút lui ra ngoài, và lần này - với vẻ bàng quan và, tôi phải thú nhận như thế, âu cũng là

vô ơn nữa - tôi đi nhanh qua hai hàng danh dự mà bốn chục thợ sơn khó dạy lại mở ra chào mừng tôi bằng đủ thứ tiếng gõ.

Vâng, như thế là tôi được thả rồi đây. Phải nộp bài. Còn gì nữa không? Cái gì sẽ đến với tôi? Liệu tôi còn trông chờ cái gì được nữa? Tôi nhanh chóng rời khỏi khu nhà Ban Giám đốc, nhưng không đi ngay về phòng giam, mà lại băng qua cái sân có nền đất được nện chặt, ngang qua cả xưởng sửa khóa và khu giam cách ly - lúc ngang qua đây, tôi còn kịp nhìn thấy cả gương mặt đờ đẫn của thằng Ole Plötz ở trong đó; nó bị giam cách ly không những chỉ tám ngày theo lệ vẫn áp dụng cho mỗi lần trốn trại, mà bị nhốt những hai mươi một ngày cả thấy, bởi nó còn dám nâng và làm rỗng ruột túi xách tay của một nhà nữ tâm lý học, lúc bà này sang cù lao làm công tác nghiên cứu khoa học; vâng, tôi băng qua những nơi đó sang xưởng làm chổi, rồi mở cửa bước vào, mặc dù tôi biết hành động này có thể khiến người ta phải xét lại việc thả tôi trước thời hạn như chơi.

Đang giờ nghỉ trưa, máy móc trong xưởng đều đứng yên, không chạy. Mùi gỗ thông, mùi hồ dán xông lên mũi. Kia là máy cưa vòng nâng lên hạ xuống được, kia là máy đục lỗ, máy xát, máy khoan. Trong đầu tôi chợt lóe lên một ý: sau khi vỗ cẩn thận cho đều các cạnh, tôi đặt tập vở xuống dưới máy đục lỗ, bật máy phát điện, kéo cái đòn an toàn xuống và đục một cái lỗ to bằng đường lách cán chổi, xuyên suốt cả tập vở ở góc trên, mép trái, rồi xỏ một sợi dây thừng qua cái lỗ đó, buộc hai đầu dây với nhau, khiến cho mấy quyển vở bây giờ trông giống như dăm con gà gô bị bắn hạ và xâu vào với nhau vậy. Tôi quàng sợi dây lên vai, và rời khỏi xưởng làm chổi, rồi như một gã thợ săn lang thang vô định, tôi lần theo mép ngoài cánh đồng cát trồng khoai tây để xuống bãi cát ven sông; đến đây, tôi ngồi xuống dưới chân cái

cột gỗ bạc thếp vì lâu ngày nắng chiếu, trên đỉnh có gắn tấm biển cấm đặt chân lên cù lao, do Sở Thanh Thiếu niên cho cấm ở đây.

Tôi ngồi ở đây, châm thuốc hút và nhìn một con tàu chuyên dụng - con tàu mũi dẹt, chuyên đặt đường dây cáp điện thoại - đang từ hướng Hamburg đâm thẳng về phía tôi. Tôi biết làm gì bây giờ, nếu họ thả tôi ra? Đi đâu, tìm nơi ẩn náu ở đâu bây giờ? Anh Klaas bỏ đi rồi, chị Hilke cũng bỏ đi nốt - thì liệu tôi còn quay lại Rugbüll được nữa không? Mà ngay cả khi tôi có ở lại Hamburg đi nữa, liệu tôi đã thoát được Rugbüll chưa?

Đó là tàu đặt dây cáp điện thoại của Anh, lòng tàu ngập sâu xuống nước, trên tàu chất đầy các cuộn cáp màu đen, cuộn này chồng lên cuộn khác. Con tàu sẽ ném hàng của nó xuống những vùng biển nào, nó sẽ nối những đất nước nào với nhau đây? Đường cáp điện thoại của tôi, tôi cầm chắc như thế, sẽ chẳng bao giờ bắc vòng, tránh qua Rugbüll được cả; ít nhất là một đầu dây cáp bao giờ cũng sẽ chạy về ngôi nhà gạch không quét vôi ấy, ngôi nhà mà trong đó, nếu tôi có lúc nào đó nhấc máy gọi, chắc chắn sẽ nghe thấy tiếng gào “Chốt cảnh sát Rugbüll nghe đây!” Sẽ chẳng hề có biến cố nào, con sóng to biển động nào, hay trận động đất nào có thể làm đứt mối liên hệ đó; tôi đã mãi mãi bị nối chặt vào chốn ấy rồi. Có ngoảnh mặt nhìn ra chỗ khác, có bịt tai không nghe đi nữa cũng chẳng ích gì, bỏ đi lại càng không. Tôi chỉ cần lắng nghe thôi, là đã có tiếng vo vo, tiếng lạch cạch, và khi giọng nói đầu kia vang lên, thì đồng thời tôi cũng nghe thấy tiếng hải âu kêu thê thảm ở phía sau; không gian mở ra và trải rộng, mọi người có mặt đã tụ tập ở đây dưới luồng gió thổi, và tôi nghe thấy cả tiếng sóng Biển Bắc, sủi bọt, vỗ ì oạp vào hàng cột chắn sóng bên bờ. Rugbüll hiển nhiên nằm đó, Rugbüll, cái chốn mà tôi đã vắn hỏi đủ đường đủ chuyện, mà vẫn còn nợ tôi biết bao nhiêu là lời đáp ấy. Thì làm sao mà bỏ đi được. Và, mang theo tiếng kêu điên dại của hải



âu vắng vắng trong tai, mang theo tiếng sóng vỗ dài miên man và tiếng lao xao động lại trong tai mỗi khi các ngọn gió lục lọi, lẫn mò trong bờ giậu nhà tôi, tôi sẽ không ngừng, sẽ còn hỏi mãi về mọi chuyện.

Và tôi hỏi, ai giữa cơn giông gõ cửa nhà tôi, hay bập bập nhả khói trong lò ra ngoài; và tôi hỏi, tại sao họ coi thường kẻ đau người ốm, nhưng lại run rẩy, thậm chí khiếp sợ trước một người “biết nhìn xa” hay có tài tiên tri đến thế. Ai là kẻ đem bóng tối đêm đêm và khung cảnh ảm đạm ngày ngày đến chỗ chúng tôi, ai đun nóng dưới đấm lầy làm bong bong nổi lục bực, ai kéo sương mù xuống khoác lên vai, ai rên rỉ trên xà nhà, ai thổi sáo cùng bình với chấu, ai nín đàn quạ đang bay phải sà xuống cánh đồng. Đó là những điều tôi muốn hỏi. Và tôi tự hỏi, tại sao họ để mặc người lạ ở ngoài, không thềm màng đến sự trợ giúp của họ. Và tôi cũng tự hỏi, có sao họ không thể nửa đường quay lại chọn lối đi khác đẹp hơn. Ai bơi đen rặng liễu về đêm, ai đập sầm sầm vào cửa cổng? Tôi tự hỏi do đâu mà ở chỗ chúng tôi, ban tối họ nhìn sâu hơn, xa hơn là ban ngày, và vì sao họ lại có thể liều lĩnh một cách kỳ quặc đến thế khi phải thực thi một nhiệm vụ họ được trao vào tay. Tật phàm ăn, thói lảm lì, tính tự mãn của họ, vốn hiểu biết rộng lớn về quê hương xứ sở mà ai nấy đều có trong đầu, tôi sẽ hỏi hết. Tôi sẽ hỏi về cách họ đi, lối họ đứng, về ánh mắt họ nhìn, lời họ nói, nhưng tôi vẫn không thể nào hài lòng với tất cả những gì tôi nghe được.

Thôi, gì thì gì, tôi hút trọn một điếu thuốc ở đó, dưới cây cột, chôn đầu mẩu xuống cát và trước khi bỏ đi, tôi dùng mũi giày viết lên mặt cát ướm một chữ “CỨT”. Đi dọc theo bãi cát, qua rặng lau sậy mà chim di cư đêm đêm vẫn ghé xuống nghỉ, là tôi đã đi được nửa vòng quanh cù lao mà không bị ai nhìn thấy, không bị ai gọi giật lại, đến cả hai con chó cũng chẳng nhìn thấy tôi: chúng đang ngồi chồm hổm trên hai chân sau, hiền lành ở bên nhau.

Quay lại, vâng, tôi lững thững quay lại khu trại giam của tôi; phòng giám thị bỏ không, chắc lão Joswig đang ăn trưa. Các ngăn bàn của lão không phô ra cái gì mới mẻ cả; khúc bánh mì cong cong và đã kịp hóa đá vẫn nằm đó, một cái phong bì đựng tiền cũ, chắc là để đem đi trao đổi trong giới sưu tầm tiền cũ; cái mới có lẽ là con cá thu - phải ngót nghét hai chục tuổi chứ không ít - đang lặng lẽ phát quang ương thối dần, và làm cho căn buồng bốn bề bịt cửa kính của giám thị hơi hám đến mức khó ai chịu được, dù cho người ấy có quý viên giám thị đáng mến này đến thế nào đi nữa. Và, tôi không được quên kể về bức thư, một bức thư đang viết dở, và làm tôi ngạc nhiên, vì đó là lá thư viết cho tôi, theo kiểu cách rất là Joswig: Siggi thân mến; Thế là cậu sắp rời cù lao chúng tôi, và ở bên kia, cuộc đời mới đang chờ đón cậu. Chúng tôi có thể nghĩ rằng cậu sẽ sớm quên chúng tôi thôi. Thế nhưng, để cậu ra đi thật là khó; khó, không phải vì chúng tôi không muốn cậu thoát khỏi đây, khó, vì trái tim chúng tôi yêu quý cậu. Thế nhưng, mọi sự thế nào thì phải như thế thôi. Tôi vẫn nói mãi đấy thôi, lòng dạ chúng tôi trên cù lao này cũng giống như tâm tư của các ông thầy: phải mất khá nhiều công sức họ mới làm quen và hiểu biết một người nào đó, thì chẳng mấy chốc, đã lại đến lúc phải chia tay rồi.

Có lẽ, lão không biết viết gì nhiều hơn. Nhưng dù sao, lão cũng biết tôi sắp được xuất trại. Việc ấy coi như đã quyết định rồi đấy. Tức là tôi phải nộp bài. Không biết rồi ông Himpel có đọc không? Liệu thầy Korbjuhn có đọc rồi cho điểm không? Và sau đó thì sao? Máy quẩy vở này sẽ trèo lên nằm trên một giá sách nào đó và lặng lẽ chết cái chết của tài liệu lưu trữ chẳng? Hay người ta sẽ ném chúng vào máy nghiền giấy? Hay thầy Korbjuhn sẽ đưa chúng cho thằng cháu của thầy chơi, bởi thằng bé không đủ giấy nháp để nghịch bút màu? Hay người ta sẽ chuyển chúng sang bên Sở Thanh Thiếu

niên nhĩ? Thì đã sao? Tôi chẳng còn gì để nói nữa cả, tôi chỉ còn các câu hỏi, những câu hỏi chẳng ai trả lời tôi, cả ông họa sĩ cũng không trả lời, vâng, cả bác ấy cũng không nốt.

Lần này lão Joswig lặng lẽ quay trở lại lúc nào, tôi không biết; tôi thấy lão chợt xuất hiện, đứng thẳng người trước khung cửa kính, đập đập lên mặt kính, cười nhả nhổ, ghé mặt vào cái lỗ, và nói to: Xin được về phòng giam ạ! Phòng số Hai ạ! Tôi bước ra ngoài hành lang với lão. Này Siggi, cậu thử nghĩ xem, nếu cậu làm giám thị ở đây, thì kể cũng hay đấy chứ. Cậu đóng trang phục giám thị nhá, cậu đeo chùm chìa khóa nhá, cậu được huấn luyện đặc biệt nhá. Bọn trẻ ở đây nghe lời cậu. Tương lai cậu được bảo đảm chắc chắn. Trong tình hình thiếu người đảm đơn như hiện nay, thế nào cậu cũng có cơ được nhận. Nghĩ kỹ xem, Siggi ạ. - Nghe cũng ngon đấy, tôi nói, rồi kéo lại sợi dây xâu mấy quyển vở trên vai, và không nói gì thêm, tôi vượt lên trước lão đi nhanh về phía phòng giam. Lão mở cửa cho tôi, để cho tôi vào trước, rồi theo tôi bước vào phòng. Lão kéo ghế ngồi, còn tôi đến đứng bên cửa sổ, nhìn ra ngoài thấy ông Himpel đang đứng trên cầu tàu nổi, đưa tay vẫy chiếc xuống máy đang rì rì bơi chéo mặt sông, ngược dòng tiến về phía ông.

Thời gian thế là hết rồi nhĩ. - Thời gian gì ạ? - Thì thời gian cậu ở cù lao đây chứ thời gian nào. - Vâng, có vẻ thế. - Cậu có mừng không? - Mừng về chuyện gì ạ? - Thì mừng được đi khỏi đây, sang bờ bên kia, sang đấy bắt đầu cái gì đó mới mẻ. - Có cái gì mới được ạ? Cái gì được ạ? - Có thể một thứ việc gì đó để một mình mình làm thôi.

Làm gì có thứ việc nào như thế, tôi nghĩ thầm, làm gì có món canh nào mình ăn mà trước đó chưa ai nguấy thìa vào đâu. Lão Joswig tiến tới bên tôi cạnh cửa sổ, chân lê lết sệt xuống sàn; tôi cảm thấy rất rõ lão muốn nói với tôi câu gì đó nhẹ nhàng, mơn trớn, hay cũng có thể nói là bay bổng, nhưng lão

không tìm được lời; rốt cuộc, những gì lão thốt ra được chỉ là lời nhắc nhở: tôi được chọn món cho bữa ăn chia tay, và phải tay lão, lão sẽ đặt món cá bơn với thịt ba rọi, nấu theo kiểu Finkenwerder. Theo lời lão, đó là món “thực tế” nhất. Tôi hứa sẽ nghe lời lão. Lão rút rè khế chạm vào vai tôi, ngỏ ý chia tay, rồi lão bỏ đi, để tôi lại một mình. Chà, một khi lão muốn, lão có thể khóa cửa phòng mới nhẹ nhàng, kín đáo làm sao, và một khi lòng lão đã vậy, thì lão cũng có thể rời đi tế nhị biết chừng nào.

Đã năm ngày rồi, bài luận đã được viết xong, ngày mai tôi phải nộp nó. Phải nộp u? Quan trọng nhất không phải là kết quả, ông Himpel đã có lần nói vậy, quan trọng nhất là cách thức tiếp cận, là lòng kiên nhẫn đưa ta đạt tới các kết quả mong muốn. Vậy, khi ông ta đã hài lòng với thái độ kiên nhẫn của tôi rồi, thì liệu ông ấy có còn màng đến mấy quyển vở này của tôi nữa không? Tôi có thể đem tặng chị Hilke, hay tặng anh chàng Wolfgang Mackenroth, hay đem thả xuống sông Elbe hờ hững trôi. Tôi cũng có thể quẳng chúng vào đồng lửa đốt thân khoai tây ngoài đồng kia, hoặc, sau khi xuất trại, đem bán đồng nát. Thiếu gì cách... vẫn còn khối cơ hội. Nhưng liệu rồi tôi có sử dụng cơ hội nào không?

Nằm chen chúc giữa bao nhiêu người thân, người quen, người đồng hương, đồng họ, bị bủa vây bởi bao nhiêu ký ức, bị chìm ngấm giữa bao nhiêu sự kiện tại quê tôi, bị thuyết phục bởi nhận thức rằng thời gian không làm nguôi bất cứ nỗi niềm nào, đúng thế, tất tậ các nỗi niềm, cho nên tôi biết tôi phải làm gì, và sáng mai tôi sẽ phải làm gì. Phải chăng chính Rugbüll là thất bại của tôi? Có lẽ, người ta có thể nói như vậy thật.

Gì thì gì, sáu giờ sáng tôi sẽ trở dậy, lúc tiếng còi điên cuồng của các giám thị vang lên ở hành lang, đèn trong các phòng giam sẽ bừng sáng, con mắt ai đó sẽ dán chặt vào lỗ nhòm ở cửa. Trước khi bước tới chậu rửa mặt để cạo râu

và rửa ráy mặt mũi, thì cũng như mọi khi, tôi sẽ đưa mắt rà soát trên mặt sông Elbe, tôi cũng chả biết rà soát để tìm cái gì, tôi chỉ biết tôi sẽ quan sát các ngọn đèn nhấp nháy chỉ đường trong buổi rạng đông mới hung hửng sáng, dõi theo tuyến đường đều đặn và ít nhiều trang nghiêm của các ngọn đèn đó, và tôi sẽ hút thuốc đầu tiên trong ngày, đầu tôi sẽ hơi ngây ngây hơi thuốc. Tôi sẽ đóng cái bộ quần áo điểm danh của nợ lên người và đón lão Joswig đem khay điểm tâm vào buồng giam cho tôi, gồm cả phê loãng và hai khoanh bánh mì phết thứ mứt hoa quả thu hoạch và chế biến ngay trên cù lao này; và như mọi khi, thoát tiên tôi ăn một khoanh bánh thôi, khoanh kia tôi chỉ liếm lớp mứt phía trên. Trong lúc ăn, tôi sẽ nghe bài hát do bọn trẻ khó dạy đồng thanh hát dưới phòng ăn để chào buổi sáng - tất nhiên rồi, cả bài hát đó cũng được sáng tác trên cù lao này.

Rồi sau đó? Tôi sẽ bước ra sân điểm danh, nếu có điểm danh, rồi tôi, cũng như hàng trăm lần trước, xin lui về phòng giam để viết bài luận tôi bị phạt phải làm, và tôi quay về phòng giam, từ đó nhìn ra cột đồng hồ dựng bên nhà Ban Giám đốc. Các quyển vở của tôi! Vâng, tôi sẽ lôi chúng ra khỏi tủ sắt, ngồi xuống bàn, châm thuốc hút và mở một quyển ra đọc; nhưng cũng có thể tôi không làm thế, có thể tôi - trong lúc chờ lão Joswig đến đón - sẽ lôi bộ đồ chơi chị Hilke để lại cho tôi ra chơi, để giết thời gian, và có thể tôi sẽ đủ khôn khéo để lừa cả ba con chuột trong trò chơi chui vào bẫy cùng một lúc. Tôi sẽ không quyết định gì cả, không cân nhắc, không dự định, không chuẩn bị sẵn đôi lời thống thiết, không tập trước đôi cử chỉ đặc biệt nào hết; khi giây phút quyết định ấy đến, tôi sẽ cùng với xâu vở của tôi đi sang đó, lặng lẽ bên cạnh lão Joswig; lão - ngay bây giờ tôi đã biết rồi - sẽ sửa lại áo vét của tôi cho chỉnh tề, sẽ giúp tôi vuốt thẳng mớ tóc xoắn trên đỉnh đầu, trước khi lão dẫn tôi sang chỗ ông Himpel.

Còn ông Himpel? Ông ta sẽ vui vẻ, cởi mở, thoải mái, ông ta sẽ ra vẻ thân thiện, và sẽ đặt một tay lên vai tôi, nếu ông ta vừa may mắn sáng tác xong một ca khúc nào đấy, thì ông ta khắc mời tôi dùng trà. Tôi sẽ đặt toàn bộ bài luận của tôi lên bàn ông ta; ông ta sẽ trầm ngâm, gật gật đầu tỏ vẻ tán phục, và sẽ lật lật vài trang, nhưng ông sẽ không đọc. Ông sẽ đưa tay mời, rồi chúng tôi sẽ cùng ngồi xuống, đối mặt nhau, gần như bất động, ai cũng sẽ hài lòng, bởi ai cũng sẽ có cảm giác mình đã thắng.

Một loại thuyền buồm của Hà Lan. (Gago)

Greyhound là một giống chó săn hiền lành và thông minh, chủ yếu được nuôi để trình diễn và đua. Giống này có chân dài, mạnh mẽ, ngực nở, xương sống linh hoạt và thân hình mảnh mai. (Gago)

Phải không? (tiếng Pháp)

Một giống chó Đức, ở ta còn gọi là chó lạp xưởng hay chó xúc xích, thân dài, ngực nở, bụng hóp, với tứ chi rất ngắn. (Gago)